

**BÁO CÁO KHOA HỌC HỘI THẢO**  
**MINH HÓA**  
**VỚI PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG**



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
TỈNH QUẢNG BÌNH

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN MINH HÓA

**BÁO CÁO KHOA HỌC HỘI THẢO**  
**MINH HÓA**  
**VỚI PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG**

MINH HÓA, THÁNG 7 NĂM 2015



## LỜI GIỚI THIỆU

**T**rong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, Quảng Bình có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, là chiến địa khốc liệt trong cuộc đấu tranh để xác lập quyền lực và mở mang lãnh thổ, có lúc là biên ải phía Bắc, có khi là phen đậu phía Nam, là nơi khởi đầu cho công cuộc mở cõi về phương Nam. Đây là vùng đất đã trải qua nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử, thời kỳ nào Quảng Bình cũng nằm vào vị trí xung yếu, chứng kiến và chịu đựng nhiều nổi đau chia cắt, chiến tranh xâm lược, đấu tranh xã hội gay gắt. Có lẽ môi trường đó cùng lịch sử đấu tranh để tồn tại và phát triển với thiên nhiên khắc nghiệt đã tôi luyện và hun đúc cho con người nơi đây đức tính cần cù, nhẫn nại, hiếu học, có tinh thần cộng đồng, anh dũng, kiên cường, bất khuất, với truyền thống yêu nước nồng nàn, tận trung với nước, tận hiếu với dân, giàu lòng nhân ái và lao động sáng tạo để vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, vươn lên trong cuộc sống, góp phần dựng nước, giữ nước, xây dựng và bảo vệ quê hương.

Quảng Bình cũng là một trong những cái nôi thu hút và sản sinh ra nhiều nhân vật lịch sử, văn hóa, hiền tài của đất nước. Chính vùng đất này cũng đã đào luyện, hun đúc và thu hút nhiều bậc danh nhân, anh hùng, hào kiệt, trí dũng song toàn, đa văn quảng kiến, làm rạng danh cho vùng đất “địa linh, nhân kiệt”, mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc và bao thế hệ cộng đồng cư dân Quảng Bình.

Trong lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, vào những năm cuối của thế kỷ XIX, một phong trào chống Pháp và chống triều đình phong kiến đầu hàng tay sai dưới tên gọi “Cần Vương” do vua Hàm Nghi lãnh đạo đã khởi phát rầm rộ và rộng khắp trên phạm vi toàn quốc. Vùng đất Quảng Bình tuy có nhiều biến cố thăng trầm trong lịch sử, nhưng nhân dân nơi đây luôn trung hiếu, anh dũng, kiên cường, được vua Hàm Nghi cùng Sơn triều chọn làm nơi đóng đô và gắn bó lâu dài suốt quá trình lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp.

Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Quảng Bình đã đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp theo lời dụ Cần Vương của Hàm Nghi. Trong 3 năm (10/1885 - 10/1888) từ khi Sơn triều Hàm Nghi đóng quân trên vùng đất Minh Hóa đã có sự hy sinh xương máu của biết bao sĩ phu, quan lại, tướng sĩ và nhân dân Quảng Bình, trong đó có nhân dân Minh Hóa để bảo vệ Sơn triều, bảo vệ vua Hàm Nghi và kháng chiến chống Pháp.

Kỷ niệm 130 năm ngày vua Hàm Nghi ban dụ Cần Vương khởi phát phong trào Cần Vương (13/7/1885 - 13/7/2015), được sự đồng ý của UBND tỉnh Quảng Bình, UBND huyện Minh Hóa và Sở Khoa học và Công nghệ đồng tổ

chức Hội thảo khoa học “Minh Hóa với phong trào Cần Vương” nhằm giáo dục những truyền thống tốt đẹp của quê hương, đất nước, khơi dậy lòng tự hào dân tộc, phát huy các giá trị và bồi đắp thành sức mạnh tổng hợp phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng quê hương Quảng Bình nói chung và Minh Hóa nói riêng ngày càng giàu đẹp.

“Báo cáo khoa học Hội thảo về Minh Hóa với phong trào Cần Vương” với sự cộng tác và chung tay của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, các sử gia trong và ngoài tỉnh là tổng hợp các chuyên luận về quá trình hình thành và phát triển phong trào Cần Vương chống Pháp trong cả nước, đặc biệt là phong trào kháng Pháp dưới ngọn cờ Cần Vương do Sơn triều Hàm Nghi lãnh đạo ở Quảng Bình và vùng đất Minh Hóa là “Kinh đô kháng chiến”; về vai trò và những đóng góp của văn thân, sĩ phu, tướng sĩ và nhân dân Quảng Bình hưởng ứng Cần Vương chống Pháp, bảo vệ Sơn triều, bảo vệ vua Hàm Nghi trên vùng đất Minh Hóa, Tuyên Hóa và các địa phương trong tỉnh; về những giá trị lịch sử, văn hóa, truyền thống cách mạng của nhân dân Minh Hóa; qua đó nâng cao lòng tự hào quê hương, tinh thần dân tộc, đoàn kết gắn bó xây dựng quê hương giàu mạnh. Ngoài ra, các chuyên luận tại hội thảo sẽ đề xuất những ý tưởng, những giải pháp nhằm quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy tác dụng hệ thống di tích phong trào Cần Vương trên địa bàn tỉnh Quảng Bình phục vụ việc nghiên cứu, giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa, cách mạng và tham quan du lịch.

Hy vọng Báo cáo khoa học này sẽ cung cấp những thông tin bổ ích cho các độc giả và những người quan tâm.

# **DẤU ẤN VÙNG ĐẤT MINH HÓA TRONG PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở QUẢNG BÌNH**

**TS. NGUYỄN ĐỨC LÝ**

Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình

Phong trào Cần Vương trên địa bàn Quảng Bình cuối thế kỷ XIX là phong trào dân tộc, phong trào yêu nước chống chủ nghĩa thực dân xâm lược kết hợp chống triều đình phong kiến đầu hàng diễn ra sôi nổi, rộng khắp. Tuy chỉ tồn tại trong thời gian ngắn (10/1885 - 10/1888) nhưng là trang sử hào hùng mở đầu cho cuộc kháng chiến suốt hơn một thế kỷ của nhân dân cả nước, đặc biệt là sự hy sinh tính mạng, xương máu của biết bao văn thân, sĩ phu, tướng lĩnh và nhân dân Quảng Bình để xả thân giúp vua, cứu nước, bảo vệ Sơn triều. Điều đó đã dẫn đến sự phát triển rầm rộ, sôi nổi của phong trào Cần Vương ủng hộ vua Hàm Nghi và Sơn triều kháng Pháp trên đất Quảng Bình, biến Quảng Bình thành “Kinh đô kháng chiến” thời vua Hàm Nghi xuất bôn.

Nhân Hội thảo khoa học "Minh Hóa với phong trào Cần Vương" do UBND huyện Minh Hóa và Sở Khoa học và Công nghệ đồng tổ chức, bài viết này không nằm ngoài mục đích giới thiệu những dấu ấn về vùng đất Minh Hóa, về cộng đồng cư dân Minh Hóa và những danh tướng, văn thân, sĩ phu yêu nước của Quảng Bình hưởng ứng dụ Cần Vương đứng lên khởi nghĩa chống lại thực dân Pháp, triều đình bù nhìn tay sai phong kiến.

## **Khái quát về phong trào Cần Vương**

Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, giành quyền thống trị đất nước, đến giữa thế kỷ XIX, các triều vua đầu của nhà Nguyễn (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và đầu đời Tự Đức), đã thực thi nhiều chính sách kinh tế - xã hội tiến bộ, tạo sự ổn định cho vương triều và sự an lạc trong xã hội Việt Nam. Bên cạnh những thành công, cũng đã xuất hiện những chính sách sai lầm, đi ngược với xu thế phát triển của xã hội, từ đó làm hạn chế sự phát triển của đất nước. Đến cuối triều vua Tự Đức, nhà Nguyễn tỏ ra lúng túng, bế tắc trước nguy cơ ngoại xâm, ban hành nhiều chính sách không phù hợp, đẩy đất nước rơi dần vào con đường khủng hoảng trầm trọng. Trong khi đó, nội bộ vua quan nhà Nguyễn tham quyền cố vị, tranh giành vương triều, quan liêu, tham nhũng, đày ải nhân dân lao động khổ sai để xây dựng lăng tẩm, đền chùa...; kinh tế trì trệ, quốc phòng yếu kém, nội bộ triều đình chia bè chia phái...

Sự suy yếu về kinh tế, xã hội và quốc phòng dưới thời nhà Nguyễn đã mở ra cơ hội thuận lợi cho các nước tư bản phương Tây thực hiện âm mưu xâm lược. Nước Pháp từ lâu đã dòm ngó đất nước ta thông qua con đường thâm

nhập bằng truyền giáo và thương mại. Từ đó, tư bản Pháp nuôi tham vọng bành trướng thế lực tư bản, làm chủ thị trường nước ta bằng cách biến nước ta thành thuộc địa để dễ bề chi phối. Đất nước đứng trước nguy cơ mất vào tay thực dân Pháp.

Trong gần 30 năm (từ năm 1858 đến năm 1885), thực dân Pháp đã tổ chức nhiều cuộc tấn công xâm lược nước ta diễn ra ở Đà Nẵng, Nam Kỳ, Bắc Kỳ và kinh đô Huế. Trước sự tấn công của thực dân Pháp, ngày 25 tháng 8 năm 1883, triều đình nhà Nguyễn đã ký với Pháp điều ước Harmand, bộc lộ tư tưởng hèn nhát, đầu hàng. Sau đó, để có hiệu lực hơn, ngày 6 tháng 6 năm 1884, thực dân Pháp buộc nhà Nguyễn ký điều ước Patenôtre, thừa nhận quyền thống trị của tư bản Pháp trên đất nước ta. Với hai hàng ước Harmand 1883 và Patenôtre 1884, triều đình nhà Nguyễn không chỉ đánh mất vai trò lãnh đạo đất nước, tổ chức kháng chiến để bảo vệ nền độc lập mà còn công khai đối lập với phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đang nổ ra mạnh mẽ khắp cả nước.

Ngay từ buổi đầu thực dân Pháp tấn công xâm lược nước ta, trong nội bộ triều đình Huế đã xuất hiện sự thiếu đồng thuận về quan điểm và phương thức tổ chức cuộc chiến đấu bảo vệ tổ quốc trước chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và các nước tư bản phương Tây. Cùng với quá trình mở rộng xâm lược của thực dân Pháp, những bất đồng trong nội bộ triều đình đã chuyển thành mâu thuẫn gay gắt giữa hai phái chủ chiến và chủ hòa. Từ những bất đồng về quan điểm chính trị, tư tưởng chuyển thành mâu thuẫn đối kháng trong hành động, đó chính là nguồn gốc sâu xa bùng phát cuộc phản kháng của phái “chủ chiến” và sự biến kinh thành Huế ngày 5 tháng 7 năm 1885 đã dẫn đến sự ra đời của phong trào “Cần Vương” kể từ khi Tôn Thất Thuyết nhân danh Hàm Nghi ban hành bản lệnh dụ “Cần Vương” vào ngày 13 tháng 7 năm 1885 tại Tân Sở, Quảng Trị.

Ngay từ khi diễn ra mâu thuẫn gay gắt giữa hai phái chủ chiến và chủ hòa, Tôn Thất Thuyết cùng với Nguyễn Văn Tường và Trần Tiễn Thành là ba Phụ chính đại thần thuộc phe “chủ chiến”, nắm trong tay binh quyền, đã ráo riết chuẩn bị mọi mặt để khi có thời cơ nổi lên quyết chiến với quân giặc. Tôn Thất Thuyết cho thành lập đội quân Phấn Nghĩa và cho điều động quân đội ở các nơi về Huế, bí mật cho xây dựng một hệ thống các sơn phòng ở miền núi các tỉnh. Sau khi Tự Đức qua đời, chỉ trong vòng có 3 tháng, phe chủ chiến đã lần lượt lập và phế bỏ 3 vị vua: Dục Đức, Hiệp Hòa và Kiến Phúc, đây là những vị vua bạc nhược, không có tinh thần chống Pháp. Người được phe “chủ chiến” đánh giá có tinh thần chống Pháp, được chọn để đưa lên ngôi chính là Nguyễn Phúc Minh - tên húy là Nguyễn Phúc Ưng Lịch tôn xưng niên hiệu là Hàm Nghi vào tháng 8 năm 1884.

Dựa vào một số quan lại và quân sĩ có tinh thần dân tộc, ngày 5 tháng 7



năm 1885, Tôn Thất Thuyết đem quân đội đánh vào tòa Khâm sứ Pháp và đồn Mang Cá ở Huế nhưng thất bại. Tôn Thất Thuyết quyết định rước vua Hàm Nghi rời kinh thành ra Tân Sở, với mưu đồ cuộc kháng chiến lâu dài. Tại nơi đây, Tôn Thất Thuyết vâng mệnh vua Hàm Nghi viết tờ dụ để Hàm Nghi chính thức hiệu triệu Cần Vương. Dụ Cần Vương ra đời đánh dấu một bước ngoặt mới trong phong trào kháng Pháp của nhân dân ta thế kỷ XIX. Từ đây phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp bước sang một giai đoạn mới, giai đoạn được tổ chức và lãnh đạo thống nhất trong cả nước dưới danh nghĩa “Cần Vương”.

Sau khi ra Sơn phòng Tân Sở, Quảng Trị, nhận thấy đây không phải là địa bàn có thể đóng quân tính kế lâu dài, vì vậy, vua Hàm Nghi ở Tân Sở khoảng 4 đến 5 ngày, sau đó hạ lệnh bỏ Tân Sở và ra phía Bắc... Cuộc hành trình ra Bắc của vua Hàm Nghi rất gian nan vất vả, một mặt bởi sự lùng sục truy bắt của thực dân Pháp, mặt khác là sự khắc nghiệt của thời tiết và địa hình. Từ Tân Sở, Quảng Trị, đoàn ngự giá đưa vua Hàm Nghi vượt qua Lào để ra thành Sơn phòng Ấu Sơn, Hà Tĩnh. Một lần nữa, trên đất Hà Tĩnh, Tôn Thất Thuyết thay mặt vua Hàm Nghi ban dụ Cần Vương lần thứ hai (20/9/1885); cuối cùng vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đã quyết định quay về đứng chân tổ chức chiến đấu, xây dựng căn cứ kháng chiến lâu dài ở vùng đất Minh Hóa, một huyện miền núi ở phía Tây Quảng Bình.

Có lẽ, việc vua Hàm Nghi cùng đoàn triều thần đến với núi rừng Minh Hóa và gắn bó lâu dài suốt quá trình lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp lại không nằm trong kế hoạch dự định sau thất bại của binh biến kinh thành. Chính sự ngẫu nhiên này đã tạo ra một dấu ấn lịch sử trong trang sử vẻ vang hào hùng của tỉnh Quảng Bình, bởi, vùng đất Minh Hóa có địa hình hiểm trở thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ kháng chiến; Minh Hóa lại là địa bàn rừng nguyên sinh, xen lẫn trong hệ thống karst là các thung lũng, sông suối, tài nguyên rừng vô cùng phong phú có thể đảm bảo được vấn đề lương thực, thực phẩm cho hoạt động của nghĩa quân; lòng dân Minh Hóa luôn đồng thuận theo vua. Mặt khác, do Minh Hóa nằm cách xa hai trung tâm quân sự mạnh của Pháp và tay sai là Huế và Vinh, cộng với hệ thống giao thông đi lại trắc trở gây khó khăn cho việc vận chuyển quân từ Huế ra, Đồng Hới lên và từ Vinh vào để trấn áp. Thực dân Pháp lại không thông thạo địa hình ở đây và vấp phải sức kháng cự quyết liệt của nghĩa dân nên rất khó hành quân và thực hiện ý đồ chiến lược của chúng; còn vua Hàm Nghi và triều thần thì dễ ẩn náu, trốn tránh khi địch vây lùng; nghĩa quân Cần Vương thì thuận lợi cho lối đánh du kích, cầm cự và phản công. Vào trong Tân Sở - Quảng Trị thì gần Huế, ra ngoài Ấu Sơn - Hà Tĩnh thì gần Vinh, đều dễ bị Pháp tấn công, nên trong hoàn cảnh lịch sử đó, Minh Hóa đã trở thành điểm đứng chân hợp lý nhất của bộ máy lãnh đạo phong trào Cần Vương của vua Hàm Nghi.

## **Các căn cứ kháng chiến của phong trào Cần Vương trên vùng đất Minh Hóa đã khắc sâu vào lịch sử dân tộc**

Như vậy, sau cuộc hành trình đầy khổ ải, cuối cùng căn cứ địa và bộ máy lãnh đạo phong trào Cần Vương của vua Hàm Nghi dừng chân trên miền rừng núi phía Tây của hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình, chủ yếu là tỉnh Quảng Bình. Đây là một vùng đất có vị thế hiểm yếu, núi non hiểm trở. Giữa hai tỉnh có một dãy núi cao bắt đầu trong dải Trường Sơn đi thẳng ra biển. Từ Hà Tĩnh đi vào Quảng Bình chỉ có thể đi bằng con đường thiên lý sát biển hoặc là bằng đường đèo Tân Ấp (tức đèo Bãi Đức). Phía Tây của căn cứ giáp với Lào được ngăn cách bởi dãy núi Trường Sơn. Trên địa bàn rừng núi hiểm trở vẫn có một con đường thiên lý đi qua, được gọi là “thượng đạo”. Con đường này đi qua đèo Tân Ấp là nơi mà sông Ngàn Sâu (chảy về Bến Thủy) và sông Gianh (chảy về Quảng Khê) là hai nguồn sông cách nhau 15 cây số. Căn cứ của vua Hàm Nghi nằm trên thượng lưu của hai con sông này. Ở đây có nhiều khe suối và núi đồi phù hợp cho việc xây dựng căn cứ địa và đánh Pháp theo lối du kích chiến. Thực dân Pháp đã thừa nhận: “Địa thế này được chọn lấy một cách khéo léo, nó liên lạc giữa hai tỉnh, từ hàng mấy thế kỷ nay được nổi danh là đất nhà quan, đất sĩ phu; còn hơn là tỉnh khác, hai tỉnh này sẵn sàng chống lại uy quyền của ta”.

Việc Tôn Thất Thuyết và các triều thần quyết định chọn miền núi phía Tây tỉnh Quảng Bình đặt cơ quan đầu não của phong trào Cần Vương là một sự lựa chọn sáng suốt, có tầm nhìn chiến lược. Từ địa bàn này nếu tiến thì có thể làm chủ một khu vực rộng lớn và đông dân, có thể liên lạc thuận lợi mà bí mật được với các tỉnh phía Bắc, nơi có nhiều sĩ phu yêu nước và đông đảo nhân dân hưởng ứng phong trào Cần Vương rất mạnh mẽ; Thoái thì có thể dựa vào một vùng núi non hiểm trở sát biên giới Việt Lào, có thể bảo toàn lực lượng để chiến đấu lâu dài. Bên cạnh đó, lưu vực sông Gianh là một địa bàn rất thuận lợi để cơ động lực lượng. Từ phía vùng Thanh Thủy trở lên thì lưu vực sông bị chia cắt ra thành nhiều khúc bởi những vùng đồi núi lô nhô thỉnh thoảng bó hẹp đồng bằng. Trên những quả đồi này ta có thể bố trí những trạm gác có thể quan sát được địch từ rất xa, nghĩa quân có thể chủ động trước sự vận động của địch. Địa hình ở đây có núi cao, rừng rậm và gò đồi lẩn lộn, làng mạc nương rẫy, bản làng của đồng bào dân tộc Chứt và Mường, phân bố ven theo chân núi, bờ đồi. Tuy nhiên, theo Nguyễn Quang Trung Tiên, các sách cũ thường chép là người Mường, nhưng thực tế đó là người Nguồn, một nhánh của người Việt (Kinh) ở vùng núi huyện Tuyên Hóa xưa, tỉnh Quảng Bình. Đến năm 1964, huyện Tuyên Hóa được tách đôi thành hai huyện Tuyên Hóa và Minh Hóa, người Nguồn chủ yếu sinh sống trên địa bàn huyện Minh Hóa. Phía dưới các chân đồi là làng mạc của người Kinh. Cả lưu vực sông Gianh lúc đó có khoảng bốn vạn người, trong đó gồm nhiều thành phần tộc người.

Trên tổng thể vùng đất Minh Hóa như vậy, nhưng trong 3 năm (1885-1888) chống lại sự tấn công của thực dân Pháp, những người đứng đầu Sơn triều Hàm Nghi đã thể hiện trí tuệ và tầm nhìn bao quát để chọn các vùng đất làm căn cứ kháng chiến. Ngay sau khi di chuyển từ Hà Tĩnh vào vùng rừng núi Tuyên Hóa và Minh Hóa của tỉnh Quảng Bình, Tôn Thất Thuyết đưa Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng vào vùng Bãi Đức (nay là thôn Tân Đức, xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa). Tháng 11 năm 1885, vua Hàm Nghi từ Bãi Đức sau khi vượt qua xóm Tranh, làng Kim Trinh, tổng Thanh Lạng đến Quy Đạt. Sau ba ngày nghỉ ngơi, đoàn xa giá dời về Cổ Liêm (thuộc tổng Kim Linh xưa, nay thuộc xã Tân Hóa, huyện Minh Hóa). Tuy nhiên, xét thấy làng Cổ Liêm nằm ở vị thế không thuận lợi cho việc đóng quân bởi quanh làng là các dãy núi đá, nếu quân Pháp tấn công thì sẽ gặp nguy nên rút đến ở xóm Lim thuộc làng Ba Nương (thuộc tổng Cơ Sa xưa, nay thuộc xã Xuân Hóa, huyện Minh Hóa). Sau đó, thực dân Pháp truy quét đến làng Ba Nương, vua Hàm Nghi liền vào trú quân ở sách Cát Đặng trong thung lũng Ma Rai (thuộc tổng Kim Linh xưa, nay thuộc xã Hóa Sơn, huyện Minh Hóa).

Việc lựa chọn đến vùng Ma Rai này bởi đây là nơi rất rộng, lọt thỏm giữa một thung lũng hẹp bốn bên núi rừng cao ngất, là một địa bàn hiểm yếu. Muốn vào được thung lũng này phải qua hai cái đèo: đèo Ông Đùng, hay còn gọi là eo Cà Bời, ở phía Đông (nếu đi theo con đường nay thuộc xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa vào); đèo Lập Cập ở phía Bắc (nếu đi theo con đường này thuộc các xã Hóa Tiến và Hóa Hợp, huyện Minh Hóa vào). Từ thung lũng này muốn rút lui có hai đường: vượt qua núi Pun về phía Tây ra La Vãn đến Khe Ve, hoặc vượt qua dãy Trường Sơn ở phía Nam theo ngả đèo Mụ Giạ (nay thuộc xã Dân Hoá, huyện Minh Hoá) để qua Lào.

Tại đèo Lập Cập hiểm trở này, đội quân nhà vua và đội quân địa phương đã đánh thắng cuộc truy bắt của thực dân Pháp, trong đó hơn một nửa đội quân Pháp bị thương vong, viên chỉ huy đại úy Hugo bị thương đến hai lần do trúng tên. Bị thất trận, Hugo phải thu quân về Bãi Đức, hợp với cánh quân đang đồn trú tại đó kéo toàn bộ trở lại Vinh vào ngày 28 tháng 12 năm 1885. Đến ngày 3 tháng 1 năm 1886, Hugo chết vì tên tầm độc đã phát tác.

Sau chiến thắng Lập Cập, nhận thấy địa thế vùng Ma Rai đất rộng, rừng núi hoang vu, dân cư thưa thớt nhưng lại quá nghèo, nếu giặc bao vây chặn mất đường eo Lập Cập thì khó liên hệ được bên ngoài để mở rộng địa bàn hoạt động và tập hợp lực lượng chống Pháp; Mặt khác, địa bàn này đã bị quân Pháp phát hiện, có thể luôn sâu tập kích bất ngờ nên quyết định chọn địa điểm mới để xây dựng căn cứ phòng thủ vững chắc và ổn định hơn. Sau 3 tháng trú đóng, đầu năm 1886, vua Hàm Nghi và Sơn triều rút khỏi thung lũng Ma Rai đi về hướng Tây qua núi Pun, theo đường La Vãn về Tân Yên, sau đó chuyển lên Tà Bảo, rồi Khe Ve (Khe Ve thuộc tổng Thanh Lạng xưa, nay thuộc xã Hóa Thanh,

huyện Minh Hóa). Tại đây, để phục vụ cho cuộc kháng chiến chống Pháp, vua Hàm Nghi lập căn cứ ở cửa Khe, đắp lũy cao hai thước tạo thành đồn chiến đấu. Đây là căn cứ nằm bên bờ sông Nan - một nhánh quan trọng thuộc thượng nguồn sông Gianh. Trên địa bàn Khe Ve có rất nhiều hang động, nhờ đó vua Hàm Nghi gặp thuận lợi hơn trong việc đóng quân và cất giấu lương thực. Muốn đến vùng Khe Ve, phải qua hai dãy núi đá Ma Rai và Lập Cập rất hiểm trở. Cũng tại căn cứ này, đầu năm 1886, đội quân vua Hàm Nghi đã đánh bại cuộc hành quân của thực dân Pháp do trung úy Camus chỉ huy.

Có thể nói, nhờ sự tài tình, sáng suốt, khoa học mang tầm chiến lược trong việc chọn lựa các vùng đất ở Minh Hóa để lập căn cứ kháng chiến, đồng thời được sự đoàn kết đồng sức đồng lòng của tướng sĩ, văn thân, sĩ phu yêu nước, sự giúp đỡ của nhân dân địa phương mà nghĩa quân Cần Vương đã lập nên những chiến công hiển hách, đập tan các cuộc truy bắt của thực dân Pháp. Tiêu biểu như chiến thắng tại đèo Lập Cập năm 1885 và tại cửa Khe năm 1886.

Nhận hai lần thất bại tại đèo Lập Cập và cửa Khe, thực dân Pháp quyết tâm truy bắt bằng được vua Hàm Nghi, đề dập tắt phong trào Cần Vương thông qua các cuộc hành quân quy mô nhưng đều không đạt kết quả và phải rút lui quân vào tháng 3 năm 1886.

Từ sau những chiến thắng đó, Sơn triều do vua Hàm Nghi đứng đầu ở Minh Hóa đã đúc rút ra những kinh nghiệm và xây dựng kế hoạch hoạt động để điều hành cuộc kháng chiến trên cả nước có hiệu quả hơn. Đối với tỉnh Quảng Bình, Sơn triều Hàm Nghi củng cố tổ chức, mở rộng địa bàn kháng chiến ra toàn tỉnh, trong đó các nghĩa quân Cần Vương dưới sự lãnh đạo của những tướng sĩ, sĩ phu yêu nước đã lập nhiều căn cứ, tổ chức tập kích và đánh bại một số cuộc hành quân càn quét của thực dân Pháp, gây cho chúng nhiều tổn thất. Đồng thời tổ chức nhiều trận đánh các cơ sở đồn trú của Pháp, buộc chúng phải rút khỏi phần lớn các vị trí quan trọng ở lưu vực hai con sông Ngân Sâu và sông Gianh. Nhiều nghĩa quân đã tổ chức đánh xuống vùng đồng bằng như đánh đồn Quảng Khê, Roòn, chợ Đồn và thành Đồng Hới.

Đối với trên toàn quốc, vua Hàm Nghi và bộ tham mưu chỉ đạo hoạt động chống Pháp thông qua việc phong chức cho các thủ lĩnh và phân công địa bàn phụ trách, như: Nguyễn Quang Bích nhận hàm Lễ bộ Thượng thư phụ trách vùng Tây Bắc (Bắc Kỳ); Nguyễn Thiện Thuật nhận hàm Bộ chính Hải Hưng, sau thăng làm Hiệp thống Bắc Kỳ Quân vụ đại thần, lãnh đạo phong trào chống Pháp ở đồng bằng Bắc Bộ...; Công việc tại Sơn triều, sau khi Tôn Thất Thuyết lên đường ra Bắc rồi sang Trung Quốc cầu viện, Tôn Thất Đàm được giữ chức Khâm sai Chương lý Quân vụ đại thần, chịu trách nhiệm trực tiếp ban phát mệnh lệnh của vua Hàm Nghi cho các tướng sĩ khắp cả nước, đồng thời phụ trách việc điều động binh đội từ các tỉnh Hà Tĩnh - Quảng Bình trở vào các tỉnh trong Nam. Việc điều động các toán quân từ Nghệ An trở ra các tỉnh ngoài Bắc

được giao phó cho Trần Xuân Soạn.

Như vậy, từ cuối năm 1886, phong trào đấu tranh chống Pháp dưới danh nghĩa Cần Vương trên địa bàn Quảng Bình bước sang một giai đoạn mới, quy mô phong trào không còn đóng khung trong địa bàn huyện Minh Hóa và Tuyên Hóa mà mở rộng ra khắp toàn tỉnh và cả nước.

### **Vai trò của cộng đồng cư dân Minh Hóa trong phong trào Cần Vương ở Quảng Bình**

Dân số huyện Minh Hóa đến những năm cuối thế kỷ XIX có khoảng 1.348 người, chủ yếu sinh sống rải rác trong các xã, thôn, sách của 2 nguồn Cơ Sa và Kim Linh. Một bộ phận dân tộc thiểu số nói ngôn ngữ Việt - Mường thuộc nhóm người Chứt, Bru - Vân Kiều sống ở vùng núi cao gồm khoảng hơn 300 người. Cư dân Minh Hóa sinh sống bằng nghề nông, ngoài ra, do đất nông nghiệp không nhiều nên người dân thường vào rừng khai thác lâm thổ sản, đốt than, lấy mật ong, sáp ong,... Mặc dù gồm nhiều thành phần tộc người và sống trong sự cai trị hà khắc của chính quyền thực dân, tay sai nhưng cộng đồng cư dân Minh Hóa luôn có truyền thống đoàn kết, gắn bó, thương yêu đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau mỗi khi có hoạn nạn, biến động xảy ra. Ngay từ những ngày đầu đặt chân đến vùng đất Tuyên Hóa (tháng 10 năm 1885), sau đó chọn địa bàn Minh Hóa làm kinh đô kháng chiến và trong khoảng thời gian 3 năm (1885-1888), Sơn triều Hàm Nghi đã được cộng đồng cư dân Minh Hóa luôn sát cánh bên vua và các tướng lĩnh, cùng đội quân hộ giá thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và tiếp tế lương thực, trở thành tai mắt của nghĩa quân; ngoài ra còn hăng hái gia nhập nghĩa quân của các thủ lĩnh trong phong trào Cần Vương, chiến đấu dưới ngọn cờ Cần Vương trên địa bàn Minh Hóa và các vùng lân cận... góp phần quan trọng vào thành quả đạt được trong phong trào Cần Vương trên đất Quảng Bình nói riêng và của cả nước nói chung.

Trong cuộc hành trình đóng quân trên các vùng đất Minh Hóa kể từ khi vua Hàm Nghi cùng đoàn hộ giá từ Hà Tĩnh đến Bãi Đúc (Tuyên Hóa); sau đó là xóm Tranh, làng Kim Trinh; Quy Đạt; làng Cổ Liêm; xóm Lim, làng Ba Nương; sách Cát Đặng trong thung lũng Ma Rai; Tà Bảo, Khe Ve... bằng tấm lòng trung nghĩa, nồng hậu, chất phác, cộng đồng cư dân Minh Hóa đã nồng nhiệt đón tiếp vị vua (mà nhân dân gọi vị vua chính nghĩa) Hàm Nghi cùng đội quân hộ giá về cư trú tại nhà mình. Trong thời gian cư trú tại các địa điểm trên, cư dân Minh Hóa ngoài việc chăm lo ăn uống, họ còn tổ chức lực lượng canh gác, bảo vệ nhà vua. Tại làng Ba Nương, đồng bào Nguồn trong làng và các vùng lân cận đã rào khu vực vua ở thành nhiều lớp, làm thành bức rào kiên cố, bảo vệ nhà vua cùng quan quân triều đình. Ngoài ra, họ còn phối hợp với quân đội nhà vua dò thám tin tức các hoạt động của bọn thực dân Pháp để cung cấp cho triều đình kháng chiến có phương án đối phó. Trong đó, đã cung cấp tin cho vua Hàm Nghi và nghĩa quân về việc quân Pháp từ Bãi Đúc chiếm đóng

xóm Trành (làng Kiên Trinh, thuộc tổng Thanh Lạng) và đang trên đường kéo vào Ba Nương. Trên cơ sở đó, nhà vua cùng quan quân triều đình di chuyển vào căn cứ Ma Rai. Chính sự nhiệt tình và tấm lòng trung quân ái quốc của người dân Minh Hóa được vua Hàm Nghi đánh giá cao qua việc nhận Ngọc - một thủ lĩnh người Mường vào đoàn tùy tùng hộ giá và phong cho Ngọc làm Hiệp quản; phong cho ông Đinh Văn Xán làm Bang tá, lập văn phòng tiếp nhận chỉ dụ của nhà vua gửi đi các nơi trong nước, đồng thời tiếp nhận biểu tấu các nơi gửi đến tấu trình lên vua Hàm Nghi...

Chiến thắng oanh liệt tại eo Lập Cập đã thể hiện sự phối hợp hiệp đồng giữa đội quân nhà vua và đội quân của cư dân bản địa, chủ yếu là người Mường (Nguồn). Trong trận đánh này, đội quân của đại úy Hugo đã bị đội quân của Trương Quang Ngọc phục kích đánh chặn bằng mưa đá, gỗ, tên tẩm thuốc độc, kết quả là quá nửa quân Pháp chết và bị thương, đại úy Hugo bị trúng tên độc về đến Vinh thì chết. Chiến thắng trên là chiến thắng đầu tay của đồng bào các dân tộc thiểu số trong những ngày đầu tham gia chiến đấu trong đội nghĩa quân của Hàm Nghi trên mảnh đất Minh Hóa, qua đó đã bảo vệ sự an toàn nhà vua và bộ máy Sơn triều đến căn cứ mới để tiếp tục lãnh đạo phong trào kháng chiến.

Tại căn cứ Ma Rai, được sự hỗ trợ của đồng bào Sách cùng với các đạo quân người Nguồn, người Mường, Sơn triều Hàm Nghi tiếp tục di chuyển trong một địa bàn rộng lớn trong hơn 3 tháng trời khiến cho địch không thể nào xác định được vị trí để tổ chức truy kích.

Rời Ma Rai về Khe Ve lập căn cứ kháng chiến ở cửa Khe, ngoài sự tích cực hưởng ứng tham gia nghĩa quân, cộng đồng cư dân ở đây tuy nghèo khổ nhưng vẫn mang lương thực đến ủng hộ khá nhiều. Có lúc thấy lương thảo của dân mang đến ủng hộ nhiều quá, trong khi dân trong vùng này rất nghèo, thường xuyên thiếu đói nên vua Hàm Nghi sai người đem tiền trả lại cho đồng bào. Cũng chính tại căn cứ này, đồng bào đã phối hợp, hỗ trợ cho quân Cần Vương đánh lui các cuộc tiến quân của thực dân Pháp truy bắt Hàm Nghi trong năm 1886. Tiêu biểu là cuộc đánh trả quyết liệt diễn ra tại Khe Ve vào ngày 17 tháng 1 năm 1886. Phát huy lối đánh phục kích, các đội quân của đồng bào tiếp tục mai phục đánh úp đạo binh của thực dân Pháp khi chúng cố vượt qua Khe Ve khiến tên đại úy Camus cùng 3 lính Pháp tử trận tại chỗ, 8 lính Pháp khác bị thương, cuộc hành binh bị bẻ gãy hoàn toàn. Freystatter vội vàng đem tàn quân chạy về Bãi Đức, từ đó rút về Vinh vào ngày 21 tháng 1 năm 1886.

Ngoài bản lĩnh kiên cường, bất khuất, cộng đồng cư dân Minh Hóa còn thể hiện lòng tuyệt đối trung thành với vua, cho dù trước sự bắt bớ, khủng bố ráo riết của thực dân Pháp. Tháng 3 năm 1886, quân Pháp lấy Khe Ve làm căn cứ dã chiến, bắt một thổ dân dẫn đường, đưa nhiều toán quân lên vùng cao cách xa Khe Mới của Rào Nậy để đột kích các căn cứ của nghĩa quân ở đây. Người dẫn đường bất hợp tác, khôn khéo dẫn quân Pháp đi vào những chỗ khó khăn, hiểm

trở, lại vấp phải nhiều chướng ngại do nghĩa quân “Cần Vương” dựng nên trong khu vực căn cứ nên quân Pháp không tiến lên được”. 10 ngày sau đó, quân Pháp truy lùng dấu vết vua Hàm Nghi khắp khu vực núi non hiểm trở nhưng không có kết quả, đành bỏ cuộc rút quân về Đồng Hới.

Bên cạnh lực lượng trực tiếp hỗ trợ, chiến đấu bảo vệ nhà vua, cộng đồng cư dân Minh Hóa còn hăng hái gia nhập nghĩa quân của các thủ lĩnh trong phong trào Cần Vương, chiến đấu dưới ngọn cờ Cần Vương trên địa bàn Minh Hóa và các vùng lân cận như nghĩa quân Nguyễn Phạm Tuấn, Lê Trực, Mai Lượng...

Trải qua những tháng ngày gian khổ bên vua Hàm Nghi và các lực lượng kháng chiến dưới ngọn cờ Cần Vương, đồng bào Minh Hóa càng được thử thách, tôi luyện thêm lòng trung quân, ái quốc, sự thủy chung, son sắt của những người con miền sơn cước. Đồng bào bày tỏ thái độ yêu ghét rạch ròi, sẵn sàng trừng trị những kẻ bất nhân, bất nghĩa, phản bội vua Hàm Nghi và phong trào Cần Vương. Đó là trường hợp với tên phản bội Trương Quang Ngọc, người cận vệ của vua Hàm Nghi trong thời gian đầu. Sau khi bắt vua Hàm Nghi giao cho thực dân Pháp, Trương Quang Ngọc được bọn thực dân trọng thưởng làm chức Lãnh binh. Tuy nhiên, khi Ngọc đến nhận chức nơi nào cũng bị các quan, dân khinh bỉ, không thèm giao thiệp với tên phản vua, hại nước. Không thể chịu đựng được sự nhục nhã, Ngọc phải xin bỏ về đóng ở đồn Thanh Lạng, ngay tại quê nhà. Rồi "hậu quả cho kẻ phản vua" đã đến khi nghĩa quân Phan Đình Phùng mở rộng địa bàn hoạt động vào đất Quảng Bình, đồng bào Minh Hóa đã tích cực hỗ trợ cho cuộc tấn công do Lãnh Khải chỉ huy đánh chiếm đồn Khe Ve, bắn chết tên đồn trưởng Trương Quang Ngọc, cắt đầu y mang lên Khe Heng (nơi Hàm Nghi ở trước lúc bị bắt) để tế vua.

Chính những phẩm chất trung quân, ái quốc, hy sinh vì nghĩa lớn của đồng bào Minh Hóa đã có những tác động sâu sắc đến nhận thức và tư tưởng của vua trẻ Hàm Nghi, tạo động lực cho nhà vua không nản lòng mà còn quyết tâm cùng bộ máy Sơn triều và đồng bào dân thân vào cuộc chiến, lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp cho đến khi bị bắt.

Theo lẽ thường, sau khi người đứng đầu phong trào Cần Vương bị bắt thì phong trào kháng chiến sẽ suy yếu và lụi tàn, nhưng phong trào Cần Vương ở Minh Hóa nói riêng và Quảng Bình nói chung tuy có những ảnh hưởng nhất định song vẫn duy trì và phát triển. Đặc biệt, đối với cộng đồng cư dân Minh Hóa, nhất là các dân tộc thiểu số người Nguồn, Mường, Sách, Mày, Khùa... trải qua chặng đường chiến đấu anh dũng kiên cường ấy đã tạo thêm sự cố kết và gắn bó lẫn nhau, cùng sát cánh bên người Kinh tiếp tục cuộc đấu tranh và phát triển phong trào Cần Vương trên địa bàn Minh Hóa vào thập niên cuối của thế kỷ XIX.

## **Vai trò và những đóng góp của văn thân, sĩ phu, tướng sĩ và nhân dân Quảng Bình hưởng ứng dụ Cần Vương chống Pháp, bảo vệ Sơn triều, bảo vệ vua Hàm Nghi trên vùng đất Minh Hóa và Tuyên Hóa**

Sau khi dụ Cần Vương tại Tân Sở - Quảng Trị được ban đã trở thành lời hiệu triệu tập hợp toàn thể nhân dân trong cả nước đứng lên dưới một ngọn cờ "bảo vệ và giành lại nền độc lập, tự do cho dân tộc". Lần đầu tiên một lực lượng có tinh thần dân tộc, yêu nước trong triều đình nhà Nguyễn chính thức phát động, hô hào nhân dân tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, bảo vệ nền độc lập dân tộc, có một danh nghĩa chính thức trên quy mô toàn quốc. Có thể thấy phong trào Cần Vương diễn ra sâu rộng trên phạm vi cả nước và được nhân dân cả nước hưởng ứng tích cực, nhưng đối với Quảng Bình thì mang đặc trưng riêng rất đặc biệt, bởi vùng đất này có nhiệm vụ lớn lao, quan trọng là địa bàn đầu não, nơi đặt bộ chỉ huy trung tâm của phong trào Cần Vương. Do vậy, Quảng Bình là nơi hưởng dụ Cần Vương diễn ra sâu rộng nhất với nhiều lãnh tụ dựng cờ khởi nghĩa, nhiều phong trào chống Pháp, ủng hộ và bảo vệ Sơn triều diễn ra trong phạm vi toàn tỉnh. Cơ quan đầu não cuộc kháng chiến của vua Hàm Nghi tại Minh Hóa được trụ vững, tồn tại và lãnh đạo công cuộc Cần Vương luôn gắn liền với những vị tướng chốt giữ các hướng ở vòng ngoài Sơn triều như Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Mai Lượng, Lê Mô Khởi,...

Địa bàn "Cần Vương" kháng Pháp ở Quảng Bình không chỉ ở miền Tây Quảng Bình, nơi vua Hàm Nghi và Sơn triều chọn làm nơi đứng chân, mà hầu như diễn ra trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó hình thành 2 khu vực: khu vực phía Bắc bao gồm Minh Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Trạch vừa có nhiệm vụ bảo vệ căn cứ "Sơn triều" Hàm Nghi, ngọn cờ của phong trào Cần Vương trong cả nước, vừa có nhiệm vụ phối hợp với các lực lượng "Cần Vương" ở phía Bắc (đặc biệt là khởi nghĩa của Phan Đình Phùng ở Hà Tĩnh) để đánh địch, gây cho chúng nhiều tổn thất, cô lập lực lượng của chúng tại bờ Bắc sông Gianh. Địa bàn phía Nam gồm các địa phương Đồng Hới, Quảng Ninh, Lệ Thủy, dựa vào rừng núi hiểm trở, xây dựng căn cứ và mở rộng vùng ảnh hưởng xuống đồng bằng. Lực lượng tại đây đã đánh thọc sâu vào cơ quan đầu não của Pháp ở tỉnh lỵ Đồng Hới, huyện lỵ Lệ Thủy, phối hợp với nhân dân Quảng Trị mở rộng vùng hoạt động ra địa bàn dọc đường thiên lý, cô lập chúng với triều đình ở Huế.

Những tháng ngày đầu đứng chân trên vùng đất Minh Hóa, Sơn triều Hàm Nghi được sự hỗ trợ trực tiếp về quân sự của lực lượng nguyên Tri phủ Nguyễn Phạm Tuân, người được vua Hàm Nghi phong làm Hồng Lô tự khanh sung Tán tương Quân vụ quân thứ Quảng Bình. Sau khi Tôn Thất Thuyết ra Bắc rồi sang Trung Quốc cầu viện đầu năm 1886, Nguyễn Phạm Tuân được thăng chức Thượng tướng quân, là người phò tá đắc lực bên cạnh Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết, trực tiếp tham gia chỉ huy nhiều trận đánh quan trọng, lập nhiều chiến công lớn, làm cho quân Pháp nhiều phen thất bại cay đắng, đồng thời bảo



vệ vua Hàm Nghi và Sơn triều trong thời gian từ năm 1885-1888. Đặc biệt, tại trận Khe Ve ngày 17/1/1886, nghĩa quân của Nguyễn Phạm Tuân đã bắn chết viên quan hai Cannus, viên quan ba Hugot cũng bị bắn trọng thương về đến Vinh (Nghệ An) thì chết. Thực dân Pháp đã phải thừa nhận ông là linh hồn của cuộc kháng chiến.

Trong quá trình lãnh đạo nghĩa quân, Nguyễn Phạm Tuân còn phối hợp với nghĩa quân của Lê Trực tiến hành kháng Pháp và thu được nhiều thắng lợi đáng kể. Nguyễn Phạm Tuân thực sự là một lãnh tụ nổi tiếng và có nhiều đóng góp trong phong trào Cần Vương. Điều đó không chỉ được nhân dân và triều đình kháng chiến Hàm Nghi biết đến mà ngay cả triều đình Đồng Khánh cũng đánh giá rất cao vai trò của Nguyễn Phạm Tuân đối với phong trào Cần Vương và tìm cách phủ dụ ông và nghĩa quân về với triều đình, nhưng với khí phách bất khuất anh hùng, trung quân ái quốc... không chịu đầu hàng kẻ thù xâm lược và triều đình tay sai, ông đã uống thuốc độc tự vẫn vào ngày 10/4/1887.

Cùng với nghĩa quân của Thượng tướng Nguyễn Phạm Tuân, trong cuộc kháng chiến bảo vệ vua Hàm Nghi và Sơn triều ở hướng Đông Bắc Minh Hóa không thể không nhắc đến Đề đốc Lê Trực, vị thủ lĩnh kiên cường cầm đầu một cánh quân làm cho Pháp bao phen kinh hoàng bạt vía, chịu nhiều tổn thất khi tấn công lên Minh Hóa để vây bắt vua Hàm Nghi.

Nghĩa quân Lê Trực làm chủ cả một vùng rộng lớn gồm một phần của huyện Tuyên Hóa và vùng Bắc Quảng Trạch. Dưới sự chỉ huy của Lê Trực, nghĩa quân đã đánh nhiều trận lớn gây cho địch nhiều khó khăn, tổn thất, tiêu biểu là các trận Đồng Vại, Hương Phương, các trận bao vây công đồn Minh Cầm, Quảng Khê, chợ Đồn, Ròn, Mỹ Hòa, Đan Xá... Có những trận, Lê Trực chỉ huy nghĩa quân đánh thọc sâu vào tận phủ lý Đồng Hới. Sau khi Nguyễn Phạm Tuân hy sinh, phong trào kháng chiến gặp nhiều khó khăn, nhưng ông đã cùng Tôn Thất Đàm gây dựng và củng cố lại lực lượng, tổ chức nghĩa quân đánh bại nhiều đợt tấn công của kẻ thù vào “kinh đô kháng chiến”. Những chiến thắng của nghĩa quân đã làm cho uy danh và thanh thế của đội quân Lê Trực vang khắp miền Trung và cả nước, ngay chính quyền Pháp cũng hoang mang lo sợ và nhiều lần điều động các đội quân có trang bị vũ khí hiện đại đến càn quét, tiêu diệt nhưng đều thất bại.

Sử dụng hoạt động quân sự nhằm đánh tan nghĩa quân Lê Trực không có kết quả, thực dân Pháp tìm cách dụ dỗ Lê Trực ra hàng nhưng ông cũng giống như Nguyễn Phạm Tuân đều không khuất phục. Nhiều lần ông viết thư cho tên đại úy Mouteaux rằng: “...Tâm lòng trung thành của tôi đối với vua (vua Hàm Nghi) buộc tôi dù phải khi ản khi hiện cũng không khi nào tôi chịu ra đầu hàng người Pháp và vua Đồng Khánh”...

Ở phía hữu ngạn sông Gianh, đội nghĩa quân “Cần Vương” dưới sự chỉ

huy của Lãnh binh Mai Lượng đã xây dựng căn cứ Cao Mại ở xã Cao Quảng, huyện Tuyên Hóa và mở rộng địa bàn hoạt động rộng khắp từ vùng núi đến đồng bằng hữu ngạn sông Gianh, nhằm bảo vệ sườn phía Nam Sơn triều Hàm Nghi.

Trên địa bàn rừng núi thượng nguồn sông Gianh, nghĩa quân Mai Lượng thường tổ chức các trận tập kích, phục kích, bắt cóc các liên lạc viên của giặc và tiêu diệt những toán giặc từ mạn phía Nam huyện Tuyên Hóa đột kích lên căn cứ của triều đình bảo vệ sự an toàn cho vua Hàm Nghi. Trong quá trình khởi nghĩa, Mai Lượng chủ trương thường xuyên phối hợp với các thủ lĩnh nghĩa quân khác để việc chiến đấu có hiệu quả hơn như phối hợp với Đề đốc Lê Trực, với Đoàn Đức Mậu, ông Tham La Hà.

Hoạt động của nghĩa quân Quảng Bình nói chung và nghĩa quân Mai Lượng nói riêng trên địa bàn rừng núi đã đẩy quân Pháp vào thế lúng túng bị động, quyền kiểm soát khu vực này lọt dần vào tay nghĩa quân. Chính thực dân Pháp cũng thừa nhận rằng: “Từ mùa xuân (của năm 1886), vùng thượng lưu giữa sông Nan và sông Gianh không đối phó được, các làng đặt dưới quyền kiểm soát của quân phiến loạn” (chỉ nghĩa quân).

Có thể nói, những hoạt động kháng Pháp và triều đình tay sai của văn thân, sĩ phu, tướng sĩ và nhân dân Quảng Bình trên khắp toàn tỉnh đã làm cho thực dân Pháp phải phân tán lực lượng ra đối phó, do vậy khiến cục diện trên chiến trường Quảng Bình thay đổi có lợi cho triều đình kháng chiến Hàm Nghi. Trước tình thế đó, thực dân Pháp quyết tâm tăng cường lực lượng tiêu diệt những người khởi nghĩa để nhanh chóng bình định được vùng đất Quảng Bình, bắt sống vua Hàm Nghi nhằm dập tắt luôn phong trào Cần Vương trong cả nước. Do vậy, từ năm 1887-1888, thực dân Pháp đã điều động quân lớn, tổ chức nhiều cuộc tấn công vào các căn cứ kháng chiến của các nghĩa quân. Từ đó trở đi, các cuộc khởi nghĩa ở Quảng Bình dần dần bị cô lập và dẫn đến thất bại.

Cho dù các cuộc dậy binh khởi nghĩa của các văn thân, sĩ phu, tướng sĩ và nhân dân Quảng Bình hưởng ứng dụ Cần Vương chống Pháp, bảo vệ Sơn triều, bảo vệ vua Hàm Nghi trên vùng đất Minh Hóa, Tuyên Hóa và ở một số địa phương trong tỉnh đều thất bại, nhưng công lao và những đóng góp của họ là rất lớn. Họ đã chiến đấu đến giọt máu cuối cùng hoặc tuần tiết, không chịu đầu hàng giặc. Một Thượng tướng Nguyễn Phạm Tuân chiến đấu anh dũng bảo vệ sơn triều Hàm Nghi, khi bị giặc bắt không chịu đầu hàng đã tự vẫn giữ trọn lời thề “Lịch thế quốc ân thường nhất tử” (Ơn nước ba đời đều một chết); Một Lãnh binh Mai Lượng kiên cường, khi cuộc chiến đấu đi vào giai đoạn gay go quyết liệt, nhiều lãnh tụ nghĩa quân bị giặc bắt vẫn không hề nao núng, đưa nghĩa binh lui vào rừng sâu tiếp tục chiến đấu; Một Đề đốc Lê Trực bắt khuất trong tình thế bất buộc lui về quê nhưng vẫn không chịu phản dân, hại nước,

trung thành với Hàm Nghi, khí khái ngang tàng làm cho kẻ thù nể phục; Cùng nhiều văn thân, sĩ phu, nhiều nghĩa dũng khác vì ý chí yêu nước, vì độc lập dân tộc cùng với nghĩa quân đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược.

Là vùng đất ngẫu nhiên nhưng lại mang tính tất yếu của lịch sử, được vua Hàm Nghi chọn làm “Kinh đô kháng chiến” để lãnh đạo phong trào Cần Vương chống Pháp, từ trong những năm tháng của cuộc kháng chiến đó, những tên đất, tên người Minh Hóa và Quảng Bình đã để lại những dấu ấn đậm nét trong trang sử vàng chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Hơn một thế kỷ trôi qua nhưng nhân dân Quảng Bình, nhân dân Minh Hóa luôn tự hào về sự hy sinh, cống hiến, đóng góp của mình để bảo vệ vua Hàm Nghi, bảo vệ bộ máy lãnh đạo phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp với quyết tâm giành lại nền độc lập, tự do cho dân tộc. Đó chính là nguồn sức mạnh, là gạch nối để ngọn lửa yêu nước ngày một lớn mạnh trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và công cuộc dựng xây quê hương, đất nước hiện nay.

# PHONG TRÀO KHÁNG PHÁP DƯỚI NGỌN CỜ CẦN VƯƠNG Ở QUẢNG BÌNH NHỮNG THÀNH TỰU VÀ DẤU ẤN LỊCH SỬ CƠ BẢN

PGS.TS. NGUYỄN VĂN ĐĂNG  
ThS. NGUYỄN THỊ THUỶ NHUNG  
Trường Đại học Khoa học Huế

## 1. Sự lựa chọn kinh đô kháng chiến của phong trào Cần Vương ở Quảng Bình

Sau khi kinh đô Huế thất thủ (5/7/1885), Tôn Thất Thuyết rước vua Hàm Nghi cùng tam cung, hoàng thân, quan lại trong triều thuộc phe chủ chiến rời khỏi kinh thành Huế, bắt đầu một cuộc kháng chiến gian khổ để giành lại độc lập cho dân tộc.

Trên con đường Cần Vương gian nan đó, vua tôi Hàm Nghi đã ghi lại dấu ấn đậm nét ở mảnh đất Quảng Bình. Xuất phát từ kinh thành Huế, xa giá của vua Hàm Nghi men theo tả ngạn sông Hương, đi qua cầu Bạch Hổ, đi lên thẳng chùa Thiên Mụ, đến chiều ngày 6 tháng 7 năm 1885 đoàn người đến thành Quảng Trị. Tại đây, phái chủ chiến đã có sự phân hóa: Tam cung đứng đầu là Từ Dũ Thái hậu và phần đông quan lại do không quen chịu gian khổ nên đã trở về kinh đô Huế; vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết cùng các võ tướng, các quan văn có khí phách và tinh thần chống Pháp thì lên Tân Sở vào ngày 10 tháng 7 năm 1885, tiếp tục cuộc kháng Pháp.



Vua Hàm Nghi khi đã bị bắt



Tôn Thất Thuyết

Tân Sở là kinh đô dự phòng đã được Tôn Thất Thuyết chuẩn bị từ năm 1875 và xúc tiến mạnh công việc chuẩn bị từ năm 1883. Tuy nhiên, đây chỉ là nơi dừng chân chứ không thể là nơi đóng quân lâu dài. Bởi vì mặc dù có địa hình hiểm trở, nhưng Tân Sở ở cái thế khó có thể mở rộng ra xung quanh, khi Pháp tấn công thì dễ bị cô lập và bị tiêu diệt. Do vậy, cho dù Tân Sở có đầy đủ kho trại, lương thực, vũ khí đã dự trữ sẵn, nhưng Tôn Thất Thuyết vẫn hạ lệnh bỏ Tân Sở (18/7/1885) và đưa vua Hàm Nghi tiến ra phía Bắc.<sup>1</sup>

Đầu tháng 9 năm 1885, sau nhiều ngày trèo đèo lội suối trên đất Lào, vua Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng đến được vùng Hàm Thao, gần Sơn phòng Hà Tĩnh. Tổng đốc Nghệ An kiêm chỉ huy Sơn phòng Hà Tĩnh là Nguyễn Chánh đã đem quân đón tiếp. Biết tin vua Hàm Nghi ở lại Hà Tĩnh, quân Pháp đã tổ chức lực lượng tiến đánh để bắt nhà vua nhằm dập tắt phong trào kháng chiến. Trước tình hình đó, Tôn Thất Thuyết đã đưa vua Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng lui vào vùng Bãi Đức, Quy Đạt (vào ngày 17/10/1885) thuộc huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình để tránh giặc. Từ đây, mảnh đất Quảng Bình mà cụ thể là vùng thượng lưu sông Gianh đã trở thành “Kinh đô kháng chiến” trong giai đoạn đầu của phong trào Cần Vương (10/1885 - 10/1888).<sup>2</sup>

Trên chặng đường từ Huế đến Quảng Bình, vua Hàm Nghi đã 2 lần xuống dụ Cần Vương để kêu gọi nhân dân chống Pháp. Lần thứ nhất là vào ngày 13 tháng 7 năm 1885 ở thành Tân Sở, kêu gọi sĩ phu cùng dân chúng khắp cả ba miền đứng lên chống Pháp để “chuyển loạn thành trị, chuyển nguy thành an, khôi phục lại bờ cõi” cho quốc gia.<sup>3</sup> Lần thứ hai là vào ngày 19 tháng 9 năm 1885, lúc vua Hàm Nghi đang ở Sơn phòng Hà Tĩnh, nhằm để vạch trần âm mưu thống trị của người Pháp và vai trò tay sai của những kẻ bán nước ở triều đình Huế, kêu gọi toàn dân tự giác đứng lên cùng với nhà vua đánh Pháp, giành lại chủ quyền cho dân tộc.<sup>4</sup>

Việc chọn miền Tây Quảng Bình làm nơi đứng chân bởi nhiều lý do. Quảng Bình có địa hình đồi núi chiếm diện tích khá lớn, lại có con sông Gianh chảy quanh, càng lên cao, đồi núi, sông suối càng quanh co, hiểm trở, tạo ra

---

<sup>1</sup>. Thật ra đó là một quá trình đầy chông gai. Ngày 18/7, vua Hàm Nghi rời Tân Sở nhưng khi nghe tin quân Pháp đang truy lùng gắt gao ở Quảng Bình, vua đành quay lại Tân Sở (22/7). Ngày 26/7, nhà vua rời Tân Sở qua Mai Lĩnh, lên Đakrông rồi sang Lào và đến tháng 9 mới tới được Hà Tĩnh. Xem thêm Nguyễn Thị Thùy Nhung (2013), “Quảng Bình tâm điểm của phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX”, Tạp chí Lịch sử Quân sự, số 254, 2/2013, tr.38.

<sup>2</sup>. Nguyễn Quang Trung Tiến (2012), “Vua Hàm Nghi và sơn triều kháng Pháp ở Quảng Bình”, Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia về “Danh nhân Quảng Bình”, Quảng Bình, tr.375.

<sup>3</sup>. Tập san Văn Sử, “Ngày thất thủ kinh thành Huế 23 tháng 5 Ất Dậu”, Trung tâm Liễu Quán xuất bản, Huế, 1974, tr.101.

<sup>4</sup>. Vũ Văn Tĩnh, “Chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 140, 1971, tr.54-56.

nhiều hang động, lèn đá, thung lũng... rất thuận lợi cho việc hoạt động quân sự. Phía Bắc giáp địa phận tỉnh Hà Tĩnh; phía Nam giáp với các vùng đồng bằng duyên hải, nằm trên tuyến đường giao thông giữa hai miền Nam, Bắc; còn phía Tây là núi rừng hiểm trở chạy dọc theo dãy Trường Sơn, giáp với nước Lào. Có thể nói, rừng núi Quảng Bình là địa thế chiến lược có một không hai trên suốt dải đất Bình Trị Thiên, một địa thế rất thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ kháng chiến lâu dài. Thêm nữa, vào thời điểm này, vùng đất hai huyện miền núi Tuyên Hóa và Minh Hóa của Quảng Bình vốn dĩ là địa bàn rừng nguyên sinh, xen lẫn trong hệ thống karst<sup>5</sup> là các thung lũng, sông suối, tài nguyên rừng vô cùng phong phú có thể đảm bảo được vấn đề lương thực, thực phẩm, cho hoạt động của nghĩa quân. Với sự ủng hộ của quân dân Quảng Bình, quân đội triều đình đứng đầu là Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đã gặp nhiều thuận lợi trong việc xây dựng địa bàn đóng quân. Trái lại, đối với thực dân Pháp, Quảng Bình là vùng đất hiểm trở, khó khăn cho việc vận chuyển quân từ Huế ra, Đồng Hới lên và từ Vinh vào để hành quân, đóng đồn, bởi phương tiện giao thông và cơ sở hậu cần là vấn đề rất khó giải quyết của thực dân Pháp. Pháp lại không thông thạo địa hình ở đây và vấp phải sức kháng cự quyết liệt của nhân dân nên rất khó hành quân và thực hiện ý đồ chiến lược của chúng.

Như vậy, không chỉ yếu tố địa hình mà nhân tố con người cũng là một nhân tố khiến phong trào Cần Vương ở đây phát triển. Cốt cách con người Quảng Bình có nhiều nét đặc trưng nổi bật - đó là những con người nông hậu, bộc trực và lạc quan hài hước, can trường và quả cảm hy sinh trong chiến đấu và nặng nghĩa tình trong đời thường... Quảng Bình cũng là quê hương của những danh sĩ nổi tiếng quyết tâm chống Pháp xâm lược như Thống tướng Lê Sĩ, Quân vụ đại thần Hoàng Kế Viêm... Có thể nói, Quảng Bình là một trong những vùng “Địa linh - Nhân kiệt” của đất nước ta.<sup>6</sup>

Như vậy, mảnh đất Quảng Bình với địa thế “núi vây ba mặt, biển giăng một bề” đã tạo điều kiện thuận lợi cho phong trào Cần Vương rải đều khắp nơi, từ miền xuôi đến miền núi, từ đồng bằng đến ven biển, khiến cho quân Pháp và triều đình gặp nhiều khó khăn trong việc đưa quân đi đàn áp, buộc chúng phải phân tán lực lượng đóng giữ ở các đồn. Vì thế nên phạm vi kiểm soát, quyền khống chế của địch vì thế không vượt ra ngoài vi các đồn là bao nhiêu, còn nghĩa quân thì như làm chủ cả một vùng rộng lớn. Địa bàn trên giúp cho cuộc

---

<sup>5</sup>. Karst (tiếng Đức: Karst) là hiện tượng phong hóa đặc trưng của những miền núi đá vôi bị nước chảy xói mòn. Sản phẩm tự nhiên của quá trình phong hóa karst là các hang động với các nhũ đá, măng đá, sông suối ngầm,... Các hang động nổi tiếng tại Việt Nam là: Động Thiên Cung, hang Sừng Sốt (vịnh Hạ Long), động Phong Nha (Quảng Bình), hồ Thang Hen (Cao Bằng), động Hương Tích (Hà Nội), Tam Cốc - Bích Động, hang động Tràng An (Ninh Bình)...

<sup>6</sup>. Nguyễn Tri Nguyên, “Thư luận giải địa linh - nhân kiệt Quảng Bình”, Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia về “Danh nhân Quảng Bình”, Quảng Bình, tr. 17.

kháng chiến của vua tôi Hàm Nghi có thể đứng vững và tồn tại lâu dài hơn so với các nơi khác.

Mặc dù vẫn còn những khó khăn nhất định như căn cứ kháng chiến ở thượng nguồn sông Gianh là nơi đất đai khô cằn, dân số ít, sống rải rác ở một địa bàn phức tạp, còn vùng trung lưu, đồng bằng thì có điều kiện sản xuất nhưng lại gần nơi địch đóng quân và dễ dàng đàn áp, tuy vậy việc lựa chọn Quảng Bình làm nơi xây dựng căn cứ kháng chiến đã chứng tỏ tầm nhìn chiến lược của Tôn Thất Thuyết. Lựa chọn thượng lưu hai con sông Ngàn Sâu (chảy về Bến Thủy) và sông Gianh (chảy về Quảng Khê) làm căn cứ kháng chiến là một sự sáng suốt, bởi nếu tiến thì có thể làm chủ cả hai lưu vực trù phú và đông dân, nhờ đó mà liên lạc được với các tỉnh phía Bắc; thoái thì vào vùng rừng sâu núi cao sát biên giới Lào - Việt để an toàn ra Thanh Nghệ hay Bắc Kỳ. Nói về căn cứ này, ngay cả thực dân Pháp cũng nhận định: “Địa thế này được chọn lấy một cách khôn khéo, nó liên lạc giữa hai tỉnh từ hàng mấy thế kỷ nay được nổi danh là đất nhà quan, đất sĩ phu, còn hơn là tỉnh khác, hai tỉnh này sẵn sàng chống lại uy quyền của ta”.<sup>7</sup>

## **2. Những thành tựu và dấu ấn lịch sử cơ bản của phong trào Cần Vương ở Quảng Bình**

Nhờ những điều kiện thuận lợi trên, Quảng Bình trở thành nơi vua Hàm Nghi xây dựng căn cứ và đứng chân lâu nhất. Và chính việc được vua tôi Hàm Nghi chọn làm nơi đóng quân đã tác động trở lại phong trào chống Pháp nơi đây, khiến Quảng Bình trở thành tâm điểm của phong trào Cần Vương thời kỳ đầu. Các cuộc khởi nghĩa nổ ra mạnh mẽ với những tên tuổi nổi tiếng như Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Mai Lương, Trần Văn Định, Đoàn Đức Mậu, Hoàng (Văn) Phúc, Lê Mô Khởi... đã làm nên những sắc màu nổi bật cho phong trào Cần Vương trên đất Quảng Bình.

### **2.1. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu**

- Cuộc khởi nghĩa đầu tiên cần phải nhắc tới là khởi nghĩa của Nguyễn Phạm Tuân<sup>8</sup> ở vùng thượng lưu sông Gianh. Căn cứ kháng chiến của Nguyễn Phạm Tuân ở vùng Yên Lương - Cổ Liêm<sup>9</sup>. Hưởng ứng dụ Cần Vương, Nguyễn Phạm Tuân đã đứng lên mộ dân khởi nghĩa, được phong làm Hồng Lô tỵ khanh sung Tán lý quân vụ, sau được thăng chức Thượng tướng quân bên

---

<sup>7</sup>. Trần Văn Giàu (2001), Chống xâm lăng (Lịch sử Việt Nam từ 1858-1898), Nxb Tp. Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.574.

<sup>8</sup>. Nguyễn Phạm Tuân sinh năm Nhâm Thân (1842) tự là Tử Trai, sau đổi là Dưỡng Tăng, hiệu là Minh Phong, ở làng Kiên Bính, tổng Võ Xá, phủ Quảng Ninh (nay thuộc khu phố Hải Đình, thị xã Đồng Hới) trong một gia đình Nho học, nhiều đời cha con thi đỗ đồng khoa, nhiều đời là công thần nhà Lê. (Dẫn lại theo: Nguyễn Tú (2002), Quảng Bình nhân vật chí, Hội Văn học Nghệ thuật Quảng Bình, tr.392.

cạnh Tôn Thất Đàm để giúp vua đánh giặc (1886). Nguyễn Phạm Tuân đã cùng với Tôn Thất Đàm chiến đấu bảo vệ căn cứ Khe Ve và vua Hàm Nghi. Tại trận Khe Ve ngày 17 tháng 1 năm 1886, nghĩa quân đã bắn chết viên quan hai Cannus, viên quan ba Hugot cũng bị bắn trọng thương, về đến Vinh (Nghệ An) thì chết.

Cũng tại Khe Ve, cuối tháng 1 năm 1886, quân Pháp lại mở chiến dịch lớn dưới sự chỉ huy của đại tá Metzinger càn quét vào chỗ ở của nhà vua, nhằm bắt sống vua và đánh đòn chí mạng vào nghĩa quân. Từ Khe Ve quân Pháp toả đi các hướng chung quanh, nhưng cuộc hành binh không thu được kết quả, quân Pháp đã bị đánh trả khắp nơi. Cuối cùng, đại tá Metzinger phải bỏ dở cuộc hành quân rồi rút toàn bộ ba cánh quân về Đồng Hới ngày 7 tháng 3 năm 1886.<sup>10</sup>

Đầu năm 1887, nghĩa quân đã có nhiều trận đánh ác liệt chống lại cuộc hành binh của quân Pháp khiến Pháp thất bại và rút quân về lại Quảng Khê. Kế hoạch bình định vùng thượng lưu sông Gianh của Pháp không thành.

Nguyễn Phạm Tuân còn phối hợp với nghĩa quân của Lê Trực tiến hành kháng chiến và thu được nhiều thắng lợi đáng kể. Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Phạm Tuân đã đánh dấu một bước phát triển cao của phong trào Cần Vương ở Quảng Bình. Trong bối cảnh khó khăn của phong trào Cần Vương, Nguyễn Phạm Tuân cùng với một số nhân vật chủ chốt đã trở thành người kiến thiết quan trọng đối với công tác xây dựng, tổ chức và phát triển của nghĩa quân trong thời gian hoạt động ở Quảng Bình.<sup>11</sup> Khi bị vây bắt, dù thực dân Pháp tìm cách mua chuộc, thuyết phục ông đầu hàng nhưng ông vẫn nêu cao khí tiết và sau đó ông uống thuốc độc tự vẫn vào ngày 10 tháng 4 năm 1887.

Có thể nói, Nguyễn Phạm Tuân là một lãnh tụ nổi tiếng và có nhiều đóng góp trong phong trào Cần Vương. Điều đó không chỉ được nhân dân và triều đình kháng chiến Hàm Nghi biết đến mà cả triều đình Đồng Khánh cũng phải công nhận. Khi phủ dụ không được Nguyễn Phạm Tuân thì Đồng Khánh đã treo thưởng và ban chức tước cho những ai bắt hoặc giết được ông: “Người nào chém được đầu sỏ Hoàng Văn Phúc, Nguyễn Phạm Tuân thì thưởng quan hàm có thứ bậc (bắt sống thì bỏ quan tam phẩm và thưởng 200 lạng bạc, chém được thì bỏ quan tứ phẩm và 100 lạng bạc)”.<sup>12</sup>

---

<sup>9</sup>. Nay thuộc xã Tân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

<sup>10</sup>. Nguyễn Tú (2002), Quảng Bình nhân vật chí, Hội Văn học Nghệ thuật Quảng Bình, tr.396-397.

<sup>11</sup>. Nguyễn Tất Thắng, Nguyễn Văn Sang (2012), “Góp phần tìm hiểu Nguyễn Phạm Tuân và đóng góp trong phong trào Cần Vương ở Quảng Bình (1885-1887)”, Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia về “Danh nhân Quảng Bình”, Quảng Bình, tr.414-415.

<sup>12</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), Đại Nam thực lục, tập 9, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.270.



- Ở vùng trung lưu sông Gianh, Lê Trực<sup>13</sup> tập hợp nghĩa quân xây dựng lực lượng kháng chiến tại núi Chóp Chài thuộc làng Thanh Thủy, tổng Thuận Lễ, phủ Quảng Trạch (nay là xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa). Nghĩa quân của ông còn liên kết với các cánh quân Cần Vương trong vùng như cánh quân của Nguyễn Phạm Tuân (ở Yên Lương - Cổ Liêm), quân của Lê Mô Khởi (ở Trại Nái, Cao Lao Hạ), cánh quân của Mai Lượng (ở Cao Mại), cánh quân của ông Tú Di Luân (Trần Văn Định) và Phạm Thế Lộc (ở đèo Ngang), phối hợp với quân Hoàng Phúc ở Lèn Bạc (Lệ Thủy), quân Đê Chít, Đê Én ở Kim Sen (Quảng Ninh)... Nghĩa quân của Lê Trực đã chủ động tấn công vào các nhà thờ - nơi Pháp thường dựa vào các cha cố để lập đồn lũy chống các phong trào kháng chiến của nghĩa quân, rồi sau đó bí mật rút quân trước khi viện binh của Pháp kéo đến. Với sự dũng cảm thiện chiến, nghĩa quân Lê Trực đã lập được nhiều chiến công và khiến Pháp phải nơm nớp lo sợ. Trong phong trào Cần Vương, uy tín của Lê Trực rất lớn, không chỉ vang dội ở ba huyện phía Bắc mà còn ở cả hai huyện phía Nam Quảng Bình.

Nghĩa quân của Lê Trực đã đánh trả quyết liệt cuộc tấn công của đại úy Mouteaux ngày 5 tháng 10 năm 1885 khiến quân Pháp phải rút quân về phòng thủ ở Quảng Khê. Nhân đó, quân Lê Trực đã tràn xuống đánh phá các đường giao thông khắp huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, kể cả đường đèo Ngang thông với Hà Tĩnh gây cho Pháp nhiều trở ngại trong công cuộc bình định.

Trong cuộc khởi nghĩa của ông, nhân dân tham gia với nhiều hình thức khác nhau, nhà giàu thì bỏ tiền, giúp gạo, mua sắm vũ khí, mua quần áo, mộ binh tuyển quân đánh giặc, nhà nghèo thì đóng góp công sức phục vụ chiến đấu và tham gia chiến đấu. Dưới quyền chỉ huy của Lê Trực là các tướng lĩnh nghĩa binh tiêu biểu như Cao Thượng Chí, Lãnh Ảnh, Lãnh Kỳ, Lãnh Mưu, Lãnh Phiên, Ông Tú Luân, Lãnh Khương... Bên cạnh đó, phải kể đến sự tham gia tích cực của vợ và hai con gái của Lê Trực và Lê Thị Nãi (văn thư) và Lê Thị Ngảo (y tế).<sup>14</sup>

- Cuộc khởi nghĩa của Trần Văn Định<sup>15</sup> ở làng Di Luân, thuộc vùng Roòn, nằm trên bờ biển sát đèo Ngang cũng là một cuộc khởi nghĩa hưởng ứng phong trào Cần Vương của vua Hàm Nghi. Trần Văn Định đã tập hợp dân làng Di Luân và các làng lân cận lập căn cứ ở Đuôi, gần Kim Long - Kẻ Càng. Nghĩa

---

<sup>13</sup>. Lê Trực (còn gọi là Lê Văn Trực), là Đê đốc hộ thành Hà Nội, vì theo Hoàng Kế Viêm, tham gia trận đánh Cầu Giấy (19/5/1883) mà bị cắt chức, lui về ẩn dật ở quê nhà.

<sup>14</sup>. Võ Thị Ngọc Lan (2004), Những hoạt động chống Pháp và những dấu tích của triều đình kháng chiến Hàm Nghi trên đất Quảng Bình, Khóa luận tốt nghiệp Cử nhân Sử học, Khoa Lịch sử, Trường ĐHKH Huế, tr.417.

<sup>15</sup>. Trần Văn Định đỗ tú tài và quê ở Di Luân nên còn được gọi là “Ông Tú Di Luân”.

quân của Trần Văn Định không đông như các nơi khác, nhưng rất nhiều người giỏi võ nghệ và gan dạ. Mục tiêu của nghĩa quân là đồn Roòn và các đồn bót lân cận. Năm 1886, nghĩa quân của Trần Văn Định đánh úp vùng Roòn, tiêu diệt tên đội trưởng, khiến quân Pháp vô cùng lo sợ. Ngoài ra, Trần Văn Định còn tìm cách diệt trừ Việt gian bán nước, làm tay sai cho giặc. Các trận đánh của nghĩa quân đã làm cho Pháp nhiều phen kinh hoàng.

- Ở phía Tây Nam huyện Quảng Trạch, Đoàn Đức Mậu<sup>16</sup> đã tập hợp nhân dân làng Hòa Ninh (nay thuộc xã Quảng Hòa) và các vùng xung quanh như Vĩnh Lộc (nay thuộc xã Quảng Lộc), Minh Lệ (nay thuộc xã Quảng Minh), Vĩnh Phước, La Hà (nay thuộc xã Quảng Văn)... với gần 500 người tiến hành kháng chiến chống Pháp. Nghĩa quân của Đoàn Đức Mậu đã phối hợp với quân Hoàng Phúc, Đề Phú hoạt động mạnh khắp vùng Nam Quảng Bình và phía Bắc Quảng Trị đến Cửa Việt, gây cho Pháp nhiều khó khăn, khiến chúng không thể bình định nhanh chóng, phá tan âm mưu của quân Pháp đưa Đồng Khánh ra Quảng Bình chiêu hồi quân Cần Vương Hàm Nghi.<sup>17</sup>

- Ở làng Cao Lao Hạ (nay thuộc xã Hạ Trạch, Bố Trạch), Lê Mô Khởi<sup>18</sup> đã xây dựng căn cứ Trại Nái làm căn cứ chống Pháp. Đây là một căn cứ kiên cố và vững chắc với lực lượng nghĩa quân lên tới hàng nghìn người. Trong đó, có nhiều nhân vật nổi tiếng tham gia với một bộ chỉ huy gồm đề đốc, lãnh binh, nhiều suất đội, võ sư, võ sĩ tài giỏi. Dựa vào địa thế hiểm trở, nghĩa quân đã tiến hành nhiều cuộc phục kích, tập kích, bao vây bí mật để tiêu hao sinh lực địch và khống chế cả vùng Hoàn Lão, Lý Hòa, Khe Nước, Quảng Khê lên đến vùng trung lưu sông Sơn. Không chỉ độc lập tác chiến, Lê Mô Khởi còn phối hợp với nghĩa quân Lê Trực, tổ chức nhiều trận đánh hợp đồng và đã đánh thắng nhiều trận, gây cho địch nhiều tổn thất.<sup>19</sup>

- HỮU NGẠN SÔNG GIANH là địa bàn khởi nghĩa của nghĩa quân Mai Lượng<sup>20</sup>, trải từ vùng thượng nguồn Rào Nan ở Cao Mại (nay thuộc xã Cao Quảng,

---

<sup>16</sup>. Đoàn Đức Mậu là người làng Hòa Minh (nay thuộc xã Quảng Hòa, huyện Quảng Trạch), còn gọi là Đoàn Chí Tuân, hiệu Bạch Xỉ (Răng trắng). Ông là người học giỏi, giao thiệp rộng với nhiều nhà khoa bảng và quan lại nhà nước đương thời.

<sup>17</sup>. Võ Thị Ngọc Lan (2004), Những hoạt động chống Pháp và những dấu tích của triều đình kháng chiến Hàm Nghi trên đất Quảng Bình, Khóa luận tốt nghiệp Cử nhân Sử học, Khoa Lịch sử, Trường ĐHKH Huế, tr.417.

<sup>18</sup>. Lê Mô Khởi còn có tên là Lê Tuấn, Lê Ngọc Thành, người làng Cao Lao Hạ, nay thuộc xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch. Ông đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu, triều vua Tự Đức thứ 14 (1861). Ra làm quan lấy tên là Lê Mô Khởi. Ông từng giữ nhiều chức quan như Án sát Hải Dương, sau là Bố chính Hải Dương.

<sup>19</sup>. Lê Thị Kim Dung (2012), “Sự nghiệp Cần Vương của Lê Mô Khởi”, Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia về “Danh nhân Quảng Bình”, Quảng Bình, tr.444.

<sup>20</sup>. Mai Lượng là người làng Thọ Linh (nay thuộc xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch), đỗ Cử nhân võ năm 27 tuổi (1865), từng làm quan đến chức Hiệp quản, nhưng đã từ chức sau năm 1883.

huyện Tuyên Hóa) đến vùng rừng núi phía Tây huyện Bố Trạch. Nghĩa quân của ông có trên 1.000 người được phiên chế theo tổ chức quân đội triều đình, với căn cứ chính ở Cao Mại, nghĩa quân Mai Lượng thường xuyên liên lạc với triều đình kháng chiến Hàm Nghi và có nhiệm vụ bảo vệ nơi ở của nhà vua từ sườn núi phía Nam.

Hoạt động chống Pháp mạnh mẽ nhất của nghĩa quân Mai Lượng chủ yếu diễn ra từ 1886 đến 1888. Ở khu vực đồng bằng, nghĩa quân đã làm nên nhiều chiến thắng vang dội như Trung Thôn, Biểu Lệ, Hòa Ninh, Lâm Xuân, Diên Trường... Tại miền núi, tháng 6 năm 1886 ông đánh tan toán quân tuần tiễu sông Gianh của Pháp và nhiều lần phục kích, bắt cóc liên lạc viên của giặc để bảo vệ an toàn nơi ở của vua Hàm Nghi.<sup>21</sup> Giặc Pháp và các “đội tự vệ” đã nhiều lần cố thủ ở các nhà thờ để chống trả nghĩa quân. Chúng muốn nghĩa quân đánh vào những giáo dân để gây thù hằn, bóp méo ý nghĩa phong trào Cần Vương. Tuy nhiên, Lãnh binh Mai Lượng đã có cái nhìn xa, tư tưởng tiến bộ. Ông chú trọng vào việc “bình Tây” hơn là “sát tả”, ông không mắc mưu giặc kích động chia rẽ đồng bào lương giáo. Trong trận mạc, ông dạy cho quân sĩ luôn luôn bảo vệ tài sản của nhân dân, không giết bừa bãi, đối xử nhân đạo với tù binh. Chính vì thế, nhân dân khắp vùng nô nức tòng quân, ủng hộ, giúp đỡ nghĩa quân Mai Lượng.<sup>22</sup>

Không chỉ những thủ lĩnh được sử sách biết đến mà nhiều anh hùng vô danh khác của quê hương Quảng Bình cũng có những đóng góp xương máu để phụng sự cho triều đình Hàm Nghi nói riêng và sự nghiệp đấu tranh giành độc lập của dân tộc nói chung. Các cuộc khởi nghĩa của Hoàng Phúc, Đề Chít, Đề Ân... là những trường hợp như thế. Hơn thế nữa, những anh hùng, những thủ lĩnh nghĩa quân đó còn được sự ủng hộ tuyệt đối của nhân dân địa phương. Nghĩa quân hoạt động đến đâu thì được nhân dân che chở, giúp đỡ và tham gia đến đó. Người dân xem đây là cuộc chiến của chính mình để bảo vệ mảnh đất quê hương và độc lập chủ quyền của chính đất nước mình nên họ đã đóng góp hết mình cho cuộc kháng chiến về cả công sức và tiền của.<sup>23</sup>

Hoàng Phúc là vệ úy dưới triều Hàm Nghi và là một lãnh tụ Cần Vương chống Pháp ở Quảng Bình. Hiện nay chưa xác định được ông là người xã nào trong tỉnh. Khi vua Hàm Nghi xuất bôn, ông được giao trách nhiệm giữ vùng Ngân Sơn (Lệ Thủy) để liên kết các dân tộc ít người ở hai huyện miền Nam

---

<sup>21</sup>. Nguyễn Quang Trung Tiến (2001), Vua Hàm Nghi với phong trào Cần Vương ở Bình - Trị - Thiên (1885-1888), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Mã số: B2000-07-54, Huế, tr.33-34.

<sup>22</sup>. Hoàng Minh Đức (2008), “Lãnh binh Mai Lượng với phong trào Cần Vương trên đất Quảng Bình”, Tạp chí Xưa Nay, số 311, tr.52.

<sup>23</sup>. Nguyễn Thị Thùy Nhung (2013), “Vai trò của nhân dân trong phong trào Cần Vương ở Quảng Bình nửa cuối thế kỷ XIX”, Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đại học Quảng Bình, số 3, tr.129.

Quảng Bình (Lê Thủy, Quảng Ninh) và các nơi dọc Trường Sơn làm hậu thuẫn cho nhà vua ở Tuyên Hóa. Hoàng Phúc đã chỉ huy thắng lợi trận đánh ở đồi Mỹ Lộc diệt gọn cả toán quân Pháp và khố xanh, bắt sống Võ Bá Liêm, trợ lý của người Pháp và triều đình Đồng Khánh. Nghĩa quân Hoàng Phúc đã hoạt động vào đến Quảng Trị, ra đến gần thị xã Đồng Hới, phạm vi ảnh hưởng rất rộng đã làm cho quân viễn chinh Pháp vô cùng khó nhọc trong công cuộc bình định.<sup>24</sup>

Đề Chít, Đề Ân là người xã nào, họ thật là gì chưa ai rõ một cách chính xác. Hai ông có chức vụ Đề đốc do vua Hàm Nghi phong cho và được giao nhiệm vụ chỉ huy quân Cần Vương chống Pháp ở đồn Kim Sen, cùng phối hợp với tướng Hoàng Phúc đóng ở Lèn Bạc (Lê Thủy) án ngữ miền Nam tỉnh Quảng Bình. Đề Chít, Đề Ân đã làm tròn nhiệm vụ đó. Căn cứ Kim Sen của nghĩa quân nằm ở vị trí có đủ yếu tố chiến đấu phòng ngự. Ngay cả khi vua Hàm Nghi bị bắt, căn cứ này vẫn không bị Pháp đưa quân đến. Tuy nhiên, khi không còn vua - linh hồn của cuộc kháng chiến chống quân Pháp nữa thì căn cứ Kim Sen cũng rút sâu vào rừng Trường Sơn. Đề Chít, Đề Ân mai danh ẩn tích.

## ***2.2. Dấu ấn của phong trào Cần Vương ở Quảng Bình***

Để tìm hiểu những dấu ấn cơ bản của phong trào Cần Vương ở Quảng Bình, chúng ta cần xem xét vị thế của nó trong phong trào Cần Vương cả nước nói chung và đặc biệt là phong trào Cần Vương Bình Trị Thiên nói riêng.

Phong trào Cần Vương phát triển qua hai giai đoạn: Từ 1885 đến 1888, khi còn sự hiện diện của vua Hàm Nghi và từ 1888 đến 1896, sau khi vua Hàm Nghi bị bắt (1/11/1888).

Ở giai đoạn thứ hai của cuộc kháng chiến (1888-1896), điều kiện hoạt động ngày càng khó khăn hơn, số lượng các cuộc khởi nghĩa có giảm bớt, nhưng lại tập trung thành những trung tâm kháng chiến lớn. Điển hình là cứ điểm Ba Đình gắn với tên tuổi của Phạm Bành, Đinh Công Tráng; khởi nghĩa Hùng Lĩnh dưới sự lãnh đạo của Tống Duy Tân, Cầm Bá Thước, Hà Văn Mao (kéo dài tới năm 1892); khởi nghĩa Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật (nổ ra từ năm 1885) và cuộc khởi nghĩa lớn nhất, kéo dài suốt thời Cần Vương là khởi nghĩa Hương Khê của Phan Đình Phùng (kéo dài đến năm 1896).<sup>25</sup> Như vậy, các cuộc khởi nghĩa ở giai đoạn này chủ yếu nổ ra ở khu vực Thanh - Nghệ - Tĩnh, Quảng Bình không còn giữ vị trí tâm điểm như trước nữa khi sơn triều kháng Pháp và vua Hàm Nghi không còn.

Tuy nhiên, có thể khẳng định phong trào Cần Vương ở Quảng Bình phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn đầu, tức khi còn sự hiện diện của vua Hàm Nghi

<sup>24</sup>. Nguyễn Tú (2002), Quảng Bình nhân vật chí, Hội Văn học Nghệ thuật Quảng Bình, tr.352.

<sup>25</sup>. Nguyễn Quang Ngọc (cb) (2000), Tiến trình lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.224.

và Sơn triều chống Pháp ở miền Tây Quảng Bình. Mặc dù ở giai đoạn này, trên cả nước có rất nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra dưới ngọn cờ Cần Vương như ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Hưng Yên, Hải Dương, Thanh Hóa, Hà Tĩnh... Trong đó, những cuộc khởi nghĩa có tiếng vang lớn và kéo dài đến giai đoạn sau, tuy nhiên không ở đâu cường độ các cuộc khởi nghĩa lại mạnh mẽ và sôi nổi như ở Quảng Bình.

Nhìn trong khu vực Bình Trị Thiên, Quảng Bình vẫn là nơi phong trào Cần Vương để lại nhiều dấu ấn. Phong trào Cần Vương ở Huế, Quảng Trị đã có dấu hiệu để khởi đầu một phong trào kháng chiến lan rộng ra toàn tỉnh và cả nước nhưng lại không sôi nổi, rầm rộ như ở Quảng Bình. Riêng ở Huế, những biểu hiện của một khuynh hướng chống Pháp đã có ngay từ nội bộ của giai cấp phong kiến lãnh đạo tập trung ở Huế cũng như các sĩ phu, văn thân, quan lại địa phương, các nhà khoa bảng, trí thức phong kiến nông thôn có tinh thần yêu nước. Tuy nhiên, do nằm trong khu vực kiểm soát của triều đình Huế nên bất kỳ cuộc khởi nghĩa nào nổ ra sẽ nhanh chóng bị dập tắt bởi sự đàn áp của lính triều đình và lính Pháp đóng quân ở Huế. Nói như thế không có nghĩa là Thừa Thiên không có phong trào kháng chiến mà ở đây đã sớm biểu hiện một tinh thần chống Pháp và triều đình phong kiến tay sai. Trước đó, sĩ phu Thừa Thiên đã sôi nổi hưởng ứng những hoạt động của phái chủ chiến trong triều đình nhà Nguyễn, tham gia nổi dậy chống Pháp trong ngày 5 tháng 7 năm 1885 và khi vua Hàm Nghi xuất bôn thì họ sẵn sàng phò vua, dấn thân vào cuộc kháng chiến gian khổ. Đó là lý do vì sao mà ở Thừa Thiên, hoạt động hưởng ứng Dụ Cần Vương nổ ra rất sớm, tiêu biểu là cuộc nổi dậy của Đặng Hữu Phở<sup>26</sup>, hay cuộc nổi dậy chống lại chế độ lao dịch của thực dân Pháp khi tiến hành mở con đường Huế - Đà Nẵng để dùng vào mục tiêu quân sự và chính trị trước mắt, mục tiêu kinh tế lâu dài.

Có thể nói, trên đất Thừa Thiên, không có cuộc khởi nghĩa nào lớn và kéo dài. Tuy nhiên, đã lôi kéo được đông đảo sĩ phu và nhân dân hưởng ứng, góp phần tạo ra sức mạnh cho cuộc kháng chiến trên toàn tỉnh.

Cũng như Thừa Thiên, Quảng Trị đã sớm hưởng ứng lời kêu gọi của dụ Cần Vương phát ra ngay trên mảnh đất này, tiêu biểu là cuộc nổi dậy của thân hào miền rừng núi phủ Cam Lộ và huyện Gio Linh dưới sự lãnh đạo của đầu mục Trương Đình Hội và Nguyễn Tự Như. Ngọn cờ khởi nghĩa dấy lên đã được đông đảo nhân dân hưởng ứng. Nghĩa quân tụ họp nhanh chóng và tổ chức đánh thành Quảng Trị (5/9/1885). Thành Quảng Trị được nghĩa quân chiếm đóng một cách dễ dàng. Tuy nhiên, phong trào Cần Vương ở Quảng Trị mà đại diện là cuộc khởi nghĩa trên cũng sớm đi vào chỗ bế tắc do không biết

---

<sup>26</sup>. Ngô Minh Thuận (2002), “Đặng Hữu Phở và phong trào Cần Vương ở Thừa Thiên Huế”, Tạp chí Xưa Nay, số 120, tr.29.

đoàn kết nhân dân, kể cả giáo dân tham gia kháng chiến; trong chỉ đạo của các chỉ huy đã vấp phải sai lầm, không tập trung tấn công vào kẻ thù chính yếu là quân Pháp mà chỉ tập trung đối phó với giáo dân và do sự đàn áp nhanh chóng, đã man của quân Pháp và lính triều đình. Sau cuộc khởi nghĩa này, phong trào hoạt động của nghĩa quân Quảng Trị dần dần suy yếu và đi đến tan rã.

Phong trào Cần Vương ở Thừa Thiên và Quảng Trị tuy dừng chân sớm, nhưng đã tiếp sức cho phong trào Cần Vương Quảng Bình và cả nước tiến một bước mạnh mẽ.<sup>27</sup>

Quảng Bình là nơi phong trào hưởng ứng dụ Cần Vương diễn sâu rộng nhất với nhiều lãnh tụ khởi nghĩa, nhiều phong trào chống Pháp ủng hộ sơn triều diễn ra trên phạm vi toàn tỉnh. Những cái tên như Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Mai Lượm, Lê Mô Khởi, Đoàn Đức Mậu, Trần Văn Định, Ông Tú Di Luân... hay biết bao anh hùng vô danh khác và nhân dân Quảng Bình đều đã tham gia vào cuộc kháng chiến chống Pháp dưới ngọn cờ Cần Vương. Phạm vi của phong trào không chỉ ở miền Tây Quảng Bình – nơi Hàm Nghi và phe chủ chiến chọn làm nơi đứng chân, mà hầu như diễn ra trên địa bàn toàn tỉnh, từ thượng nguồn sông Gianh (nghĩa quân của Nguyễn Phạm Tuân) đến trung lưu sông Gianh (nghĩa quân của Lê Trực); từ các huyện phía Bắc đến các huyện phía Nam Quảng Bình (các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Lệ Thủy, Quảng Ninh, Tuyên Hóa, Minh Hóa đều có các cuộc khởi nghĩa nổ ra); từ miền xuôi lên miền núi đều là địa bàn hoạt động của phong trào.

So với các địa phương khác, Quảng Bình được chọn là mảnh đất đứng chân của triều đình kháng chiến Hàm Nghi. Do vậy, Quảng Bình không chỉ đơn thuần lo việc chống Pháp mà còn gánh thêm nhiệm vụ bảo vệ biểu tượng của nền độc lập, bảo đảm cho sự an toàn của vua Hàm Nghi và sơn triều kháng chiến. Quảng Bình vì thế được xem là tâm điểm, là đỉnh cao của phong trào Cần Vương chống Pháp giai đoạn đầu.

Có thể thấy rằng, trên dải đất Quảng Bình, không nơi nào là không in dấu ấn của nhân dân trong phong trào Cần Vương. Mặc dù kinh đô kháng chiến chỉ được xây dựng ở vùng rừng núi miền Tây Quảng Bình, nhưng phong trào ủng hộ Hàm Nghi và sơn triều chống Pháp bùng nổ mạnh mẽ trên khắp địa bàn tỉnh Quảng Bình nói riêng và cả nước nói chung. Các cuộc khởi nghĩa đã nêu trên chính là những minh chứng rõ nét nhất. Chính lòng quả cảm, sự hy sinh và lòng yêu nước thiết tha của nhân dân Quảng Bình đã tác động sâu sắc tới nhận thức và tư tưởng của vua Hàm Nghi, thúc đẩy nhà vua quyết tâm duy trì cuộc kháng chiến chống Pháp đến cùng. Vì thế, cho dù sau này khi đã rơi vào tay Pháp, nhà vua vẫn không buông xuôi, không chịu đầu hàng kẻ thù và chấp nhận cuộc

---

<sup>27</sup>. Hoàng Xuân Đạt (1987), Tìm hiểu phong trào Cần Vương Bình - Trị - Thiên (1885-1888), Luận văn tốt nghiệp Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Huế, tr.55-61.

sống lưu đày. Trong khoảng thời gian 4 năm 3 tháng trị vì trên ngai vàng (8/1884 - 11/1888), vua Hàm Nghi đã có tới 3 năm gắn bó với vùng rừng núi Quảng Bình (10/1885 - 10/1888) để lãnh đạo triều đình kháng chiến đấu tranh giành độc lập cho dân tộc.<sup>28</sup>

Nhân dân Quảng Bình ủng hộ lương thực, thực phẩm nuôi quân, động viên chồng, con, cha, anh tham gia trực tiếp chiến đấu và phục vụ chiến đấu và chính họ là những người phải gánh chịu mọi đau thương, tổn thất trước sự đàn áp tàn khốc của lực lượng Pháp - Nam triều nhằm dập tắt phong trào đấu tranh quyết liệt ở tất cả các làng xã từ vùng biển đến vùng núi. Do vậy, không chỉ nhân dân miền xuôi mà đồng bào các dân tộc ở miền Tây Quảng Bình đều có đóng góp tích cực cho sự tồn tại của triều đình kháng chiến Hàm Nghi. Không bất kỳ nơi nào, các cuộc khởi nghĩa ủng hộ vua Hàm Nghi và Sơn triều chống Pháp lại nổ ra sôi nổi và rầm rộ như ở Quảng Bình. Do vậy, sau khi phong trào Cần Vương bị dập tắt, nhân dân lập đền thờ những thủ lĩnh nghĩa quân ngay trên quê hương họ. Các lãnh tụ nghĩa quân như Nguyễn Phạm Tuấn, Lê Trực, Mai Lượng, Cao Thượng Chí... đều có đền thờ ở địa phương để tưởng nhớ công ơn và cổ vũ nhân dân đấu tranh.

Chính sự hưởng ứng sôi nổi, đấu tranh quyết liệt của nhân dân Quảng Bình đã làm cho phong trào Cần Vương ở đây phát triển mạnh mẽ và gặt hái được nhiều thành quả to lớn, khiến thực dân Pháp phải lo sợ và gây cho chúng nhiều thiệt hại. Trong suốt 3 năm (1885-1888) có rất nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra và lôi cuốn mọi thành phần nhân dân trong tỉnh tham gia. Phong trào đã diễn ra trên một địa bàn rộng lớn và có sự phối hợp chiến đấu. Chính vì thế, tính chất nhân dân trong cuộc kháng chiến ở Quảng Bình thể hiện rất đậm nét. Mặc dù cuối cùng, vua Hàm Nghi bị bắt, các cuộc khởi nghĩa đều bị đàn áp nhưng ảnh hưởng và tiếng vang của phong trào là vô cùng lớn. Những đóng góp của nhân dân Quảng Bình đã góp phần khiến nơi này trở thành trung tâm Cần Vương để nhân dân cả nước gửi gắm niềm tin và tiếp tục phát triển cuộc kháng chiến cứu nước giải phóng dân tộc. Tuy phong trào ở đây tồn tại trong khoảng thời gian không dài như các tỉnh khác (1885-1888) nhưng lại có ý nghĩa và tác động lớn lao đối với phong trào Cần Vương cả nước. Có thể nói, Quảng Bình xứng đáng là “Kinh đô kháng chiến” và là đỉnh cao của cuộc kháng chiến chống Pháp dưới ngọn cờ Cần Vương của vị vua yêu nước Hàm Nghi.

### ***2.3. Những dấu tích của phong trào Cần Vương ở Quảng Bình***

Phong trào Cần Vương ở Quảng Bình đã đi qua gần 130 năm nhưng những dấu tích của triều đình kháng chiến Hàm Nghi vẫn còn tồn tại mãi, nhất là ở mảnh đất Minh Hóa ngày nay.

---

<sup>28</sup>. Nguyễn Quang Trung Tiên (2012), “Vua Hàm Nghi và Sơn triều kháng Pháp ở Quảng Bình”, Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia về “Danh nhân Quảng Bình”, Quảng Bình, tr.386.

Dấu tích đầu tiên phải nhắc đến là Thành Đồng Hới. Trong phong trào Cần Vương, nhân dân Đồng Hới đã tham gia nghĩa quân của Nguyễn Phạm Tuân chỉ huy, 3 lần đột nhập thành Đồng Hới. Trong cả ba lần tấn công đó, nghĩa quân của Nguyễn Phạm Tuân đều gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề, triều đình bù nhìn Đồng Khánh không dám ở lại Quảng Bình mà phải rút nhanh về Huế theo đường thủy. Do sự tàn phá của chiến tranh, thành Đồng Hới giờ chỉ còn hơn một nửa. Đoạn thành phía Đông đã bị sập hoàn toàn, đoạn thành phía Nam còn lại 2/3 tương đối nguyên vẹn. Thành Đồng Hới đã được Bộ Văn hóa Thông tin ra Quyết định số 97/QĐ ngày 21/1/1992 công nhận là di tích lịch sử kiến trúc thành lũy.

Tiếp đến là chiến khu Chóp Chài - Trung Thuần, đây là căn cứ của nghĩa quân Lê Trực. Hưởng ứng dụ Cần Vương của vua Hàm Nghi, Lê Trực mộ quân, xây dựng lực lượng, sản xuất quân lương, liên tiếp tổ chức những trận tập kích, phục kích, công đồn từ năm 1885 đến năm 1888, làm cho quân Pháp và triều đình Huế hết sức lo sợ và đã bảo vệ cho trung tâm đầu não chỉ huy cuộc kháng chiến của vua Hàm Nghi ở vùng Minh Hóa. Trong các cuộc kháng chiến về sau, Trung Thuần tiếp tục giữ vai trò là căn cứ địa quan trọng của quân và dân ta, góp phần vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

Căn cứ Trại Nái (Ba Trại) ở làng Cao Lao Hạ là căn cứ khởi nghĩa của Lê Mô Khởi. Địa hình Trại Nái do những triền đồi nhấp nhô tạo thành, với rừng cây rậm rạp bao phủ, chằng chịt mây song, lau lách, với hàng trăm loài muông thú sinh sống, tạo điều kiện cho nghĩa quân hoạt động. Đây là vùng đất lý tưởng để thực hiện những trận phục kích, tiếp tục chống trả các cuộc hành quân của địch. Do vậy mà nghĩa quân đã bảo vệ được doanh trại của mình và đẩy lui được nhiều cuộc càn quét của địch.

Eo Lèn (Eo Lập Cập) là địa điểm diễn ra cuộc đụng độ đầu tiên của nghĩa quân với thực dân Pháp. Trước sự truy đuổi gắt gao của quân Pháp, vua Hàm Nghi rời xóm Lim lánh vào núi Ma Rai (thuộc tổng Kim Linh). Ngày 26 tháng 12 năm 1885, một đoàn quân pháo thủ Bắc Kỳ do đại úy Hugot chỉ huy từ Vinh lên đón đánh vua Hàm Nghi ở Ba Nương. Trên đường đuổi bắt vua Hàm Nghi, đội quân đến eo Lập Cập, quân nhà vua đã phục kích và tiêu diệt hơn một nửa đội quân Pháp, đại úy Hugot bị trúng tên phải rút về Vinh vào ngày 28 tháng 12 năm 1885. Đến ngày 3 tháng 1 năm 1886, Hugot chết do tên độc phát tác. Từ thắng lợi trên, eo Lập Cập trở thành nổi kinh hoàng, khiếp sợ của giặc Pháp mỗi khi đặt chân lên miền Tây núi rừng Quảng Bình.

Căn cứ Ma Rai - Hóa Sơn, Minh Hóa là nơi mà vua Hàm Nghi từng đi qua và đứng chân. Ở Ma Rai, vua Hàm Nghi xây dựng kinh đô Cần Vương ở đây được 3 tháng, nhưng do mất cảnh giác nên quân Pháp vào đến Phả Lai (Hóa



Lương - Hóa Sơn), tại đây đã xảy ra một trận quyết chiến do Tác Bình Đinh Văn Lưu chỉ huy, nghĩa quân thắng lợi. Sau đó nhà vua và Tôn Thất Thuyết thấy không trụ lại ở đây được nữa nên đã quyết định rút khỏi thung lũng Ma Rai đi về hướng Tây. Hóa Sơn còn là địa danh gắn với câu chuyện vàng thời vua Hàm Nghi mà ngày nay vẫn còn nhiều bí ẩn.

Căn cứ Khe Ve - Hóa Thanh, Minh Hóa là nơi đứng chân tiếp theo của vua Hàm Nghi và triều đình kháng chiến sau khi rời căn cứ Ma Rai – Hóa Sơn. Nơi đây đã diễn ra nhiều trận đánh ác liệt giữa nghĩa quân với thực dân Pháp. Đặc biệt, nghĩa quân của Nguyễn Phạm Tuân đã lập nhiều chiến công lớn ở mặt trận Khe Ve, bắn chết viên quan hai Camus, quan ba Hugot, buộc đại tá Metzinger phải rút quân về Đồng Hới.

Đèo Mụ Giạ là một địa danh thân thiết đối với đồng bào các dân tộc ở miền Tây Quảng Bình trên vùng biên giới Việt - Lào. Đây là nơi đội quân của vua Hàm Nghi và danh tướng Tôn Thất Thuyết đã từng đặt chân tới, làm căn cứ địa chống Pháp ở vùng Tây Tuyên Hóa (Minh Hóa ngày nay) từ năm 1885 đến 1888.<sup>29</sup>

Những dấu tích trên của phong trào Cần Vương do biến cố lịch sử, thời gian nên ngày nay có thể còn, mất hoặc không còn nguyên vẹn nữa, tuy nhiên ý nghĩa giáo dục của những di tích này là vô cùng to lớn đối với thế hệ trẻ hôm nay. Thiết nghĩ các cơ quan chức năng nên có biện pháp bảo tồn và tôn tạo tùy theo hiện trạng đối với những di tích này để giáo dục truyền thống anh hùng của cha ông cho các thế hệ mai sau.

### **3. Một vài kết luận**

***3.1. Xét trong tiến trình lịch sử của dân tộc, phong trào Cần Vương ở Quảng Bình nói riêng và cả nước nói chung là sự kế tiếp truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của ông cha ta.***

Mỗi khi đất nước bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại bùng lên một cách mạnh mẽ. Những tấm gương từ vua Hàm Nghi - vị vua trẻ tuổi yêu nước, Tôn Thất Thuyết - một tấm lòng trung quân ái quốc đến các lãnh tụ nghĩa quân ở Quảng Bình như Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Mai Lượm, Đoàn Đức Mậu... đã anh dũng chiến đấu hy sinh sẽ còn sống mãi trong lòng nhân dân Quảng Bình và toàn dân tộc. Đặc biệt, trong phong trào vai trò của nhân dân được khắc họa rõ nét, đặc biệt là các dân tộc thiểu số miền Tây núi rừng Quảng Bình. Điều đó chứng tỏ rằng, không chỉ nhân dân miền xuôi mà đồng bào các dân tộc thiểu số cũng luôn hăng hái đấu tranh mỗi khi có giặc ngoại xâm.

---

<sup>29</sup>. Phần này có tham khảo tài liệu của tác giả: Võ Thị Ngọc Lan (2004), Những hoạt động chống Pháp và những dấu tích của triều đình kháng chiến Hàm Nghi trên đất Quảng Bình, Khóa luận tốt nghiệp Cử nhân Sử học, Khoa Lịch sử, Trường ĐHKH Huế, tr. 77-101.

### ***3.2. Trong giai đoạn đầu của phong trào Cần Vương, núi rừng miền Tây Quảng Bình đã trở thành trung tâm của phong trào chống Pháp trên cả nước.***

Ở đây, các sĩ phu, quan lại yêu nước đã đoàn kết, gắn bó chung quanh Hàm Nghi, tổ chức xây dựng căn cứ kháng chiến, duy trì và bảo vệ ngọn cờ Hàm Nghi. Với tinh thần ngày một mạnh mẽ như vậy, nghĩa quân đã đánh bại Pháp ngay trong cả những trận đầu tiên. Đây không phải là sự thất bại của một đội quân có tổ chức mà là sự thức dậy đầy phẫn nộ của cả một dân tộc trước một đất nước bị xâm lược và trước sự bất lực của triều đình Huế. Chính vì thế, phong trào Cần Vương không phải là “một cuộc nổi dậy tự phát của quần chúng, mà là sự quật khởi có ý thức của một dân tộc rất Á Đông khi họ lấy núi rừng làm điểm tựa.”<sup>30</sup> Đến khi vua Hàm Nghi bị bắt, phong trào không vì thế mà lụi tàn hẳn, trái lại vẫn tiếp diễn, tuy không mạnh mẽ như ban đầu.

### ***3.3. Việc vua Hàm Nghi chọn Quảng Bình làm điểm đứng chân cho phong trào Cần Vương đã khiến phong trào nơi đây mang một sắc thái khác so với những địa phương trên toàn quốc.***

Ở đây, mật độ các cuộc khởi nghĩa dày đặc hơn, quân Pháp lại tổ chức càn quét nhiều hơn hết bất cứ vùng nào. Phong trào Cần Vương ở Quảng Bình không chỉ đơn thuần là hưởng ứng theo tiếng gọi Cần Vương mà còn có nhiệm vụ bảo vệ vua Hàm Nghi - linh hồn của cuộc kháng chiến, góp phần to lớn vào cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc cuối thế kỷ XIX.

Hơn một thế kỷ đã trôi qua nhưng những hình ảnh, dấu tích của phong trào Cần Vương vẫn còn dư âm mãi. Nhân dân Quảng Bình vẫn luôn kể lại những câu chuyện lịch sử về vua Hàm Nghi với một tấm lòng kính phục và ngưỡng mộ nhất. Những tên đất, tên người nơi đây đã gắn bó với một giai đoạn lịch sử hào hùng của dân tộc, mang ý nghĩa cổ vũ to lớn trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ giai đoạn sau cũng như công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước hiện nay.

---

<sup>30</sup>. Vùng Lèn Tuyên Hóa (bản in rônêô), Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Huyện ủy Minh Hóa, tr.24.

# **CUỘC KHÁNG PHÁP CỦA VUA HÀM NGHI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MINH HÓA**

**ThS. NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN**

Phó Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn  
Đại học Khoa học Huế

Sau thất bại trong cuộc tấn công quân Pháp ở kinh thành Huế của quân đội triều Nguyễn rạng ngày 5/7/1885, kinh đô Huế thất thủ, chủ quyền đất nước rơi vào tay thực dân Pháp, vua Hàm Nghi cùng nhiều quan lại yêu nước đã rời bỏ kinh thành đi kháng chiến với quyết tâm giành lại nền độc lập quốc gia.

## **1. Đường đến Minh Hóa của vua Hàm Nghi**

Từ kinh đô Huế, đoàn ngự giá của vua Hàm Nghi ra hành cung Quảng Trị, rồi lên thành Tân Sở phát dụ Cần Vương vào ngày 13/7/1885 để kêu gọi quan lại, binh lính, sĩ phu và dân chúng cả nước đứng lên giúp vua chống giặc cứu nước. Do thành Tân Sở ở huyện Cam Lộ thuộc tỉnh Quảng Trị quá gần trung tâm quân sự lớn của Pháp ở Huế, dễ bị tấn công tiêu diệt, nên vua Hàm Nghi và triều thần quyết định ra địa bàn Thanh Hóa - Nghệ An để tìm chỗ đứng chân lâu dài.

Vua Hàm Nghi cùng đoàn hộ giá đã từ Cam Lộ theo đường núi lên phía tây vượt qua Lào rồi đi lên hướng bắc. Đến đầu tháng 9/1885, sau nhiều ngày trèo đèo lội suối trên đất Lào, vua Hàm Nghi quay trở lại đất Việt khi vượt qua đèo Quy Hợp đến vùng Hàm Thao, gần Sơn phòng Hà Tĩnh, và được Tổng đốc Nghệ An kiêm chỉ huy Sơn phòng Hà Tĩnh là Nguyễn Chánh đem quân đón tiếp, đưa về trú ở làng Phú Gia thuộc huyện Hương Khê. Sau đó, Phan Đình Phùng đón vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết cùng tùy tùng lên Sơn phòng Hà Tĩnh tiến hành củng cố nhân sự, tổ chức chiêu mộ nghĩa quân, bố trí đồn trại ở các chỗ hiểm yếu... Vua phong cho Phan Quang Cự làm Bố chánh Hà Tĩnh, Huỳnh Xuân Phong làm Sơn phòng Chánh sứ, Nguyễn Khắc Kiềm làm Phó sứ, Phan Khắc Hoè làm Án sát, Phan Đình Phùng làm Tán lý, Phan Trọng Mưu làm Tham biện. Trương Quang Ngọc là một thổ ty vốn người to khỏe, giỏi võ ở vùng Thanh Lạng thuộc huyện Tuyên Hóa (cũ), tỉnh Quảng Bình cũng đem đội quân thiện chiến người Nguồn<sup>1</sup> đến ứng nghĩa, được vua Hàm Nghi phong

<sup>1</sup>. Các sách cũ thường chép là người Mường, nhưng thực tế đó là người Nguồn, một nhánh của người Việt (Kinh) ở vùng núi huyện Tuyên Hóa xưa, tỉnh Quảng Bình. Đến năm 1964, huyện Tuyên Hóa được tách đôi thành hai huyện Tuyên Hóa và Minh Hoá, người Nguồn chủ yếu sinh sống trên địa bàn huyện Minh Hóa.

chức Hiệp quân, bổ sung vào đoàn quân hộ giá.

Được tin vua Hàm Nghi ở tại Ấu Sơn, Hương Khê, Hà Tĩnh, ngày 17/10/1885 thiếu tướng Prud'homme tổ chức lực lượng tiến đánh để bắt nhà vua nhằm dập tắt phong trào kháng chiến. Tôn Thất Thuyết vội đưa vua Hàm Nghi cùng tùy tùng lui vào vùng Bãi Đức,<sup>2</sup> Quy Đạt<sup>3</sup> thuộc huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình để tránh giặc. Theo gót Hàm Nghi có Tôn Thất Thuyết, Tôn Thất Đàm,<sup>4</sup> Tôn Thất Tiệp,<sup>5</sup> Trần Xuân Soạn với chừng 100 lính và đoàn dân công chuyên 50 thùng vật dụng, 3 thớt voi và 5 con ngựa. Đạo quân người Nguồn của Trương Quang Ngọc đi đoạn hậu để chặn giặc. Đoàn quân kháng chiến đi về phía xóm Đồng Nguyên thuộc làng Cỗ Liêm,<sup>6</sup> nhưng không tìm thấy địa thế thích hợp, nên kéo đến xóm Lim ở làng Ba Nương.<sup>7</sup> Tám ngày sau, quân Pháp từ Bãi Đức tiến đến Trình (làng Kiên Trinh thuộc tổng Thanh Lạng), vua Hàm Nghi liền vào trú quân ở sách Cát Đặng trong thung lũng Ma Rai thuộc tổng Kim Linh.<sup>8</sup> Một ngày sau, toán quân gồm 35 lính Pháp do đại úy Hugo chỉ huy kéo đến làng Ba Nương.<sup>9</sup> Không thấy nghĩa quân, giặc bèn tra khảo một người dân địa phương để nắm tin tức, rồi đuổi theo vua Hàm Nghi đến núi Lập Cập (còn gọi là eo Lèn hay Hung Ái).<sup>10</sup> Quân nhà vua đã phục kích sẵn tại eo Lập Cập thấy quân Pháp đến liền nổ súng, đạn và tên nổ của nghĩa quân bắn ra tới tấp, hơn một nửa đội quân Pháp bị thương vong, đại úy Hugo bị thương đến hai lần do trúng tên. Bị thất trận, Hugo phải thu quân về Bãi Đức, hợp với cánh quân đang đồn trú tại đó kéo toàn bộ trở lại Vinh vào ngày 28/12/1885. Đến ngày 3/1/1886, Hugo chết vì tên tẩm độc đã phát tác.<sup>11</sup>

Vùng Ma Rai rất rộng, lọt thỏm giữa một thung lũng hẹp bốn bên núi rừng

---

<sup>2</sup>. Bãi Đức nay thuộc thôn Tân Đức, xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.

<sup>3</sup>. Quy Đạt nay là thị trấn huyện lỵ huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình. Do huyện Tuyên Hóa xưa được tách đôi thành hai huyện Tuyên Hóa và Minh Hoá từ năm 1964, nên địa bàn hoạt động chủ yếu của triều đình Hàm Nghi ngày xưa, nay lại thuộc về huyện Minh Hóa.

<sup>4</sup>. Nhiều sách chép là Đàm, có khi ghi là Đám; nhưng theo gia phả dòng họ Tôn Thất Thuyết, các con trai đều đặt tên có bộ “ngôn”, nên tên con trưởng của Tôn Thất Thuyết gọi là Tôn Thất Đàm.

<sup>5</sup>. Nhiều sách chép là Thiệp, có khi ghi là Thiếp; nhưng theo gia phả dòng họ Tôn Thất Thuyết, các con trai đều đặt tên có bộ “ngôn”, nên tên con thứ của Tôn Thất Thuyết gọi là Tôn Thất Tiệp mới đúng.

<sup>6</sup>. Làng Cỗ Liêm thuộc tổng Kim Linh xưa, nay thuộc xã Tân Hóa, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

<sup>7</sup>. Làng Ba Nương thuộc tổng Cơ Sa xưa, nay thuộc xã Xuân Hóa, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

<sup>8</sup>. Sách Cát Đặng ở thung lũng Ma Rai nay thuộc thôn Đặng Hoá, xã Hóa Sơn, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

<sup>9</sup>. Prud'homme, L'Annam du 5 Juillet 1885 au 4 Avril 1886, Chapelot, Paris, 1901, p. 101.

<sup>10</sup>. Con đường đèo qua núi Lập Cập dài ước 10 km, còn gọi là Eo Lèn hay Hung Ái, đỉnh đèo có độ dốc 50-60o, dẫn vào xã Hóa Sơn, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình hiện nay.

<sup>11</sup>. B. Bourotte, “L’Aventure du Roi Ham Nghi”, B.A.V.H, No. 3, 1929, p. 148.

cao ngất, là một địa bàn hiểm yếu. Chiều dài của thung lũng theo hướng đông tây khoảng 10km, chiều rộng khoảng 1-2km. Muốn vào thung lũng này phải qua hai cái đèo (tiếng địa phương gọi là eo): đèo Ông Đùng, hay còn gọi là eo Cà Bời, ở phía đông (nếu đi theo con đường nay thuộc xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa vào); đèo Lập Cập ở phía bắc (nếu đi theo con đường nay thuộc các xã Hóa Tiến và Hóa Hợp, huyện Minh Hóa vào). Từ thung lũng này muốn rút lui có hai đường: vượt qua núi Pun về phía tây ra La Văn đến Khe Ve, hoặc vượt qua dãy Trường Sơn ở phía nam theo ngã đèo Mụ Giạ (nay thuộc xã Dân Hoá, huyện Minh Hoá) để qua Lào.

Sau trận thắng Lập Cập, do địa thế vùng Ma Rai đất rộng, rừng núi hoang vu, dân cư thưa thớt nhưng lại quá nghèo, nếu giặc bao vây chặn mất đường eo Lập Cập thì khó liên hệ được bên ngoài để mở rộng địa bàn hoạt động và tập hợp lực lượng chống Pháp; nên sau 3 tháng trú đóng, đầu năm 1886, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết quyết định rút khỏi thung lũng Ma Rai đi về hướng tây qua núi Pun, theo đường La Văn về Tân Yên,<sup>12</sup> sau đó chuyển lên Tà Bảo, rồi Khe Ve thuộc tổng Thanh Lạng.<sup>13</sup>

Như vậy, sau mấy tháng lặn lội đi tìm chỗ đứng chân để điều hành cuộc kháng chiến chống Pháp trên cả nước, mặc dù không nằm trong kế hoạch dự định như huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị hay vùng núi rừng Thanh - Nghệ, nhưng cuối cùng lịch sử đã đưa đẩy vua Hàm Nghi đến với núi rừng huyện Minh Hóa (một phần của huyện Tuyên Hóa xưa) thuộc tỉnh Quảng Bình và gắn bó lâu dài suốt quá trình lãnh đạo cuộc kháng chiến.

Sự ngẫu nhiên này lại là một tất nhiên của lịch sử, vì Minh Hóa không chỉ có địa bàn hiểm trở, lòng dân thuận theo vua, mà còn do ở đây như một tâm điểm nằm cách xa vừa đủ hai trung tâm quân sự mạnh của Pháp và tay sai ở Huế và Vinh, khiến chúng khó khăn và chậm chạp trong việc điều quân trấn áp, còn vua Hàm Nghi và triều thần thì dễ ẩn náu, trốn tránh khi địch vây lũng. Vào trong Minh Hóa thì gần Huế, ra ngoài Minh Hóa thì gần Vinh, đều dễ bị Pháp tấn công, nên trong hoàn cảnh lịch sử đó, Minh Hóa đã trở thành điểm đứng chân hợp lý nhất của bộ máy lãnh đạo phong trào Cần Vương của vua Hàm Nghi.

## **2. Cuộc chiến đấu của vua Hàm Nghi ở căn cứ Khe Ve**

Tại vùng Khe Ve, vua Hàm Nghi lập căn cứ ở cửa Khe, đắp lũy cao hai thước tạo thành đồn chiến đấu. Đây là căn cứ nằm bên bờ sông Nan - một nhánh quan trọng thuộc thượng nguồn sông Gianh. Trên địa bàn Khe Ve có rất

<sup>12</sup>. Tân Yên nay thuộc xã Hóa Tiến, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

<sup>13</sup>. Tà Bảo, Khe Ve thuộc tổng Thanh Lạng xưa, nay thuộc xã Hóa Thanh, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

nhiều hàng động, nhờ đó vua Hàm Nghi gặp thuận lợi hơn trong việc đóng quân và cất giấu lương thực.<sup>14</sup> Muốn đến vùng Khe Ve, phải qua hai dãy núi đá Ma Rai và Lập Cập rất hiểm trở. Đồng bào Nguồn chung quanh tuy nghèo khổ vẫn mang lương thực đến ủng hộ khá nhiều, vua Hàm Nghi thấy vậy liền sai người đem tiền trả lại cho đồng bào.

Đầu tháng 1/1886, lại một cánh quân từ Vinh do trung úy Camus chỉ huy phối hợp với quân Pháp trú phòng ở Hà Tĩnh lên đường tìm bắt vua Hàm Nghi. Ngày 10/1/1886, từ Hà Tĩnh quân Pháp kéo lên Tốc Kỳ, Làng Mai và đến gần cửa Khe ở thượng nguồn sông Nan thì phát hiện dấu vết của nghĩa quân. Rút kinh nghiệm sau trận đại bại của Hugo, lần này quân Pháp tiến rất chậm, song vẫn bị nghĩa quân theo dõi từng bước. Ngày 17/1/1886, quân Pháp đến gần cửa Khe thì bị nghĩa quân chặn đánh. Cuộc giao chiến diễn ra ác liệt, Camus trúng tên bị thương nên giao quyền chỉ huy lại cho trung úy Freystatter. Quân Pháp lại tiếp tục kéo binh vượt qua Khe Ve thì bị nghĩa quân mai phục bên bờ hữu ngạn đánh úp, Camus cùng 3 lính Pháp tử trận tại chỗ, 8 lính Pháp khác bị thương, cuộc hành binh bị bẻ gãy hoàn toàn. Freystatter vội vàng đem tàn quân chạy về Bãi Đức, từ đó rút về Vinh vào ngày 21/1/1886.<sup>15</sup>

Qua hai lần thất trận nhục nhã, người Pháp xác định phải đánh đồn cửa Khe và tiêu diệt cơ quan đầu não của vua Hàm Nghi bằng mọi giá. Cuộc hành quân quy mô của Pháp đã được vạch ra: một cánh của thiếu tá Plagnol từ Vinh tiến lên Bãi Đức, cánh thứ hai của thiếu tá Pelletier từ Hà Tĩnh vượt qua đèo Quy Hợp, xuôi theo Khe Ròi thọc xuống. Cả hai cánh quân cùng lúc đánh vào căn cứ cửa Khe của vua Hàm Nghi. Đây là một trận đánh sinh tử bởi vì tương quan lực lượng quá chênh lệch, nên dù chiến đấu anh dũng, gây nhiều thiệt hại cho Pháp, nghĩa quân Hàm Nghi vẫn phải rút chạy. Tôn Thất Thuyết cùng Trần Xuân Soạn đem một ít quân theo ngã Quy Đạt ra Hà Tĩnh, rồi sau đó ra Bắc để qua Trung Quốc cầu viện vào tháng 2/1886. Đạo quân người Nguồn của Trương Quang Ngọc cùng hai anh em Tôn Thất Đàm, Tôn Thất Tiếp đưa vua Hàm Nghi rút sâu vào rừng núi phía tây. Trong trận này nghĩa quân Hàm Nghi bị tổn thất khá nặng, bỏ lại nhiều ngựa, gươm súng và áo quần thường dùng của nhà vua.

Từ căn cứ Khe Ve, vua Hàm Nghi sang núi Ma Rai, rồi từ đó thường xuyên luân chuyển, khi thì ở Ma Rai, khi thì về Thanh Cước, lúc lại sang Khe Ve, quanh quẩn mãi trong vùng rừng núi Quảng Bình, Hà Tĩnh và Cam Môn

<sup>14</sup>. Căn cứ Khe Ve trước đây thuộc phường Thanh Thiên, tổng Thanh Lạng, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình; ngày nay nằm trên tuyến đường 12A từ ngã ba Khe Ve, thuộc xóm Nhà Cộ, thôn Thanh Long, xã Hóa Thanh, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình, lên đèo Mụ Giạ giáp biên giới Việt Lào.

<sup>15</sup>. Prud'homme, L'Annam du 5 Juillet au 4 Avril 1886, Chapelot, Paris, 1901, p. 120.

(thuộc Lào). Hai lữ đoàn tăng cường của trung tá Metzinger và trung tá Mignot đưa quân sẵn lòng ráo riết nhưng không tài nào tìm được vua Hàm Nghi, nên cuối cùng phải rút về đóng ở Quảng Khê (cửa sông Gianh) và thành Đồng Hới. Ngày 16/2/1886, đích thân thiếu tướng Prud'homme từ Huế ra Quảng Bình chỉ huy chiến dịch bao vây Hàm Nghi. Quân Pháp triển khai chiếm đóng Hà Tĩnh, thiết lập căn cứ chợ Đồn và ở cửa sông Gianh để kiểm soát. Đạo quân “miền thượng nguồn” của Metzinger được lệnh bao vây thung lũng phía trên sông Gianh, chặn các đường giao thông phía tây và phía nam vùng Khe Ve. Còn đạo quân “miền hạ lưu” của Mignot thì chịu trách nhiệm kiểm soát khu vực phía dưới.

Ngày 28/2/1886 quân Pháp đến vùng Khe Ve, vua Hàm Nghi theo con đường mòn bí mật qua phía nam vùng Khe Ve đến Ngả Hai, sau đó lọt vào khu vực biên giới và trú ngụ tại đó để tránh sự truy lùng. Từ ngày 3 đến ngày 7/3/1886, từ Khe Ve quân Pháp tỏa đi các hướng chung quanh, chiếm các điểm cao chia cắt Khe Mòi với sông Nan, lục soát Khe Doi nơi vua Hàm Nghi từng trú ẩn, nhưng vẫn không thu được kết quả. Quân Pháp tiếp tục truy lùng thêm 10 ngày nữa rồi đành bỏ cuộc kéo quân trở về Đồng Hới.<sup>16</sup>

Sau cuộc rút lui của quân Pháp vào tháng 3/1886, hoạt động điều hành cuộc kháng chiến ở Minh Hóa do vua Hàm Nghi đứng đầu tỏ ra có hiệu quả hơn trước. Từ căn cứ Khe Ve ở Quảng Bình, vua Hàm Nghi và bộ tham mưu chỉ đạo hoạt động chống Pháp thông qua việc phong chức cho các thủ lĩnh và phân công địa bàn phụ trách. Như Nguyễn Quang Bích nhận hàm Lễ bộ Thượng thư phụ trách vùng Tây Bắc (Bắc Kỳ); Nguyễn Thiện Thuật nhận hàm Bộ chính Hải Hưng, sau thăng làm Hiệp thống Bắc Kỳ Quân vụ đại thần, lãnh đạo phong trào chống Pháp ở đồng bằng Bắc Bộ... Tôn Thất Đàm là con trai trưởng của Tôn Thất Thuyết, theo cha phò vua Hàm Nghi cứu nước, đến tháng 2/1886 khi Tôn Thất Thuyết lên đường ra Bắc rồi sang Trung Quốc cầu viện, Tôn Thất Đàm được giữ chức Khâm sai Chương lý Quân vụ đại thần, chịu trách nhiệm trực tiếp ban phát mệnh lệnh của vua Hàm Nghi cho các tướng sĩ khắp cả nước, đồng thời phụ trách việc điều động binh đội từ các tỉnh Hà Tĩnh - Quảng Bình trở vào các tỉnh trong Nam. Việc điều động các toán quân từ Nghệ An trở ra các tỉnh ngoài Bắc được giao phó cho Trần Xuân Soạn.<sup>17</sup>

Chỗ dựa trực tiếp về quân sự của vua Hàm Nghi ở Quảng Bình là lực lượng của nguyên Tri phủ Nguyễn Phạm Tuân, được vua phong làm Hồng Lô tự khanh sung Tán lý quân vụ. Đầu năm 1886, sau khi Tôn Thất Thuyết ra Bắc rồi sang Trung Quốc cầu viện, Nguyễn Phạm Tuân được thăng chức Thượng

<sup>16</sup>. Prud'homme, L'Annam du 5 Juillet au 4 Avril 1886, Chapelot, Paris, 1901, p.121.

<sup>17</sup>. Nguyen The Anh, Monarchie et fait colonial au Viet Nam 1875-1925, Ed. L' Harmattan, Paris, 1992, pp. 128-129.

tướng quân, làm việc bên cạnh Tôn Thất Đàm để giúp vua đánh giặc. Căn cứ kháng chiến của Nguyễn Phạm Tuân ở vùng Yên Lương - Cổ Liêm<sup>18</sup> thuộc thượng lưu sông Gianh, nằm sát vị trí đóng quân của vua Hàm Nghi ở Khe Ve, quân số có đến ngàn người. Nguyễn Phạm Tuân đã sát cánh cùng với Khâm sai Tán lý quân vụ đại thần Tôn Thất Đàm chiến đấu bảo vệ căn cứ Khe Ve của vua Hàm Nghi rất tích cực.

Đến tháng 4/1886, nhận thấy cần phải xây dựng một cơ sở cố định để nắm bắt tình hình và điều hành cuộc kháng chiến, dựa vào Nguyễn Phạm Tuân, Tôn Thất Đàm đã đem một viên tá sứ, một viên tham biện cùng 30 nghĩa quân từ nơi ở của vua Hàm Nghi tại tổng Thanh Lạng đến xóm Thác Đài, làng Cổ Liêm thiết lập một văn phòng trung tâm thu nhận tin tức, tấu, sớ, biểu của các thủ lĩnh Cần Vương khắp nơi gửi về rồi chuyển cho vua Hàm Nghi phê duyệt, và nhận chỉ thị trực tiếp từ nhà vua để truyền đạt lại.<sup>19</sup>

Vùng thượng nguồn sông Nan, sông Gianh bao quanh khu vực vua Hàm Nghi ở đều có nghĩa quân đóng giữ. Còn vùng trung lưu sông Gianh thì có Đề đốc Lê Trực xây dựng căn cứ kháng chiến tại Thanh Thủy. Nghĩa quân của Lê Trực nhiều lần phối hợp với Nguyễn Phạm Tuân và Tôn Thất Đàm chiến đấu chống Pháp hành quân ở thượng nguồn, trực tiếp bảo vệ vua Hàm Nghi. Tài liệu của Pháp cho biết rằng: "Từ mùa xuân, vùng thượng lưu giữa sông Nậy và sông Gianh không nổi được, các làng đặt dưới quyền kiểm soát của quân phiến loạn (nghĩa quân-TG)".<sup>20</sup>

Trước sự lớn mạnh của bộ máy lãnh đạo kháng chiến ở Quảng Bình và phong trào Cần Vương khắp cả nước, vua Đồng Khánh do Pháp lập nên ở Huế (từ 14/9/1885) đã ra đạo dụ mới kêu gọi những người kháng chiến về đầu thú, hứa thưởng tước "Nam" và hàm nhị phẩm cho những ai đưa được vua Hàm Nghi về Huế. Trong hai năm 1886-1887, các cuộc khởi nghĩa ủng hộ vua Hàm Nghi nổ ra khắp nơi, đẩy quân Pháp vào thế bị động cả về quân sự lẫn chính trị. Do vậy, địch càng muốn mau chóng bắt được Hàm Nghi để đề bẹp ý chí chiến đấu của những người kháng chiến.

Pháp bao vây căn cứ của vua Hàm Nghi bằng cách chặn các con đường tiếp tế của nghĩa quân, xây dựng nhiều đồn bốt dọc theo sông Gianh, cắt đứt liên lạc giữa dân chúng với quân kháng chiến và thực hiện việc đốt phá, khủng bố dã man, tàn bạo. Vào ngày 27/2/1887, quân Pháp chia làm hai cánh, do Bertrand dẫn một cánh đi qua Troóc và Cổ Liêm đánh vào nơi tập trung quân của Nguyễn Phạm Tuân, Tôn Thất Đàm ở Thác Đài, cánh còn lại do Trupel chỉ

<sup>18</sup>. Làng Cổ Liêm (tục gọi là làng Trem) xưa thuộc tổng Kim Linh, huyện Tuyên Hóa, ngày nay thuộc xã Tân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

<sup>19</sup>. B. Bourotte, "L' Aventure du roi Ham Nghi", B.A.V.H, No. 3, 1929, p. 139-140.

<sup>20</sup>. Charles Gosselin, L' Empire d' Annam, Perrin et Cie, Paris, 1904, p. 271.



huy từ Quảng Khê men theo Rào Nan đánh lên. Nghĩa quân đã chặn đánh quyết liệt, làm cánh Trupel bị tổn thất nặng và chúng không hội quân được với nhau. Tuy căn cứ Thác Đài bị mất. Lãnh binh Kiêm hy sinh cùng nhiều nghĩa quân khác, song quân Pháp vẫn thất bại, rút quân về lại Quảng Khê.

Ngày 9/4/1887, quân Pháp do đại úy Mouteaux chỉ huy chia làm hai cánh, đem theo Nguyễn Trọng Duật đã phản bội và một lý trưởng cũ để chỉ đường tiến đánh làng Yên Lương trên Rào Nan. Nguyễn Phạm Tuân bị bắn trọng thương, bị bắt và hôm sau thì chết, các tướng lãnh dưới quyền của ông đều bị xử bắn ở chợ Minh Cầm.

Nhằm tiêu diệt hết các cánh quân bảo vệ vua Hàm Nghi, ngày 17/4/1887 quân Pháp tiến đánh căn cứ Hạ Trang (Lệ Sơn), rồi dồn binh càn quét vùng Troóc, và tấn công căn cứ Cao Mại của Mai Lượng. Mặc dù chiến đấu anh dũng, nhưng do tổn thất quá nặng, Mai Lượng phải rút qua Vàng Liêu hội quân với Tôn Thất Đàm. Cuối năm 1887, được Tôn Thất Đàm giao quyền chỉ huy quân đội triều đình Hàm Nghi tại Vàng Liêu, Mai Lượng ra sức củng cố lực lượng nghĩa quân, tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân và giành lại quyền kiểm soát một khu vực rộng lớn. Ngày 19/6/1887, Mouteaux bất ngờ đánh xuống căn cứ Thanh Thủy của Đề đốc Lê Trực, hầu hết nghĩa quân và vợ con Lê Trực bị bắt sống, chỉ có Lê Trực và một ít nghĩa quân trốn thoát. Từ đây lực lượng của Lê Trực yếu dần và không có được trận đánh nào đáng kể nữa.

Nguyễn Phạm Tuân hy sinh, nghĩa quân Lê Trực tan rã, Tôn Thất Đàm thì rút ra và bị cô lập ở vùng rừng núi Hà Tĩnh, nghĩa quân Mai Lượng bị khống chế hoạt động, xem như lực lượng trực tiếp bảo vệ vua Hàm Nghi bị tan tác, các vùng trên sông Gianh lần lượt lọt vào tay Pháp, chỉ còn tổng Thanh Lạng là khu vực mà vua Hàm Nghi có thể ẩn náu.

Nhờ địa thế trắc trở và lòng yêu nước của những người hộ giá, vua Hàm Nghi vẫn tồn tại, tránh được móng vuốt của các đoàn quân Pháp đang ngày đêm lùng sục. Nhưng dần dà, một số người đi theo vua Hàm Nghi bắt đầu có tư tưởng mệt mỏi, muốn về đầu thú với Pháp. Thông qua Phạm Văn Mỹ, người Pháp nắm được tư tưởng của Trương Quang Ngọc nên tìm cách liên lạc. Ngày 18/7/1887, Mouteaux từ đồn Minh Cầm kéo quân lên Khe Ve rồi qua Thanh Cước để gặp Trương Quang Ngọc, vì biết y thường lui tới chỗ cha vợ là Cả Hinh trú ở vùng này. Quân Pháp đến Thanh Cước mới hay Trương Quang Ngọc đang dừng chân ở Chà Mác. Khi quân Pháp đi sang Chà Mác thì Trương Quang Ngọc đã chạy thoát. Mouteaux liền nhờ dân địa phương chuyển lại bức thư dụ hàng với những hứa hẹn tốt đẹp.

Vài hôm sau, dân nguồn Cơ Sa<sup>21</sup> bỏ vua Hàm Nghi quay sang hàng Pháp,

---

<sup>21</sup>. Nay thuộc xã Hương Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình.

Mouteaux liền nhờ viên chánh tổng trả ống thuốc phiện và cái bàn đèn thu được của Trương Quang Ngọc tại Chà Mác, đồng thời gửi cho vua Hàm Nghi một tạ gạo trắng cùng 2 bức thư của bà Thái hậu Từ Dũ và vua Đồng Khánh khuyên hàng. Trương Quang Ngọc cũng có thêm một bức thư riêng của Mouteaux thương lượng bắt vua Hàm Nghi lập công, lập tức y nhận lời giúp Pháp bắt vua Hàm Nghi, nhưng do bị trượt gãy chân trong lần trốn chạy ở Chà Mác, nên hẹn đợi đến lúc lành bệnh sẽ bắt tay thực hiện.<sup>22</sup>

Đầu năm 1888, vành đai bao vây vua Hàm Nghi xiết chặt dần, Tôn Thất Tiệp muốn đưa vua ra Bắc tiếp tục chiến đấu song không thành. Có người tuyệt vọng quá liền đặt vấn đề điều đình với Pháp, lập tức bị Tôn Thất Tiệp chém đầu. Lúc này quanh nhà vua chỉ còn lại Tôn Thất Tiệp, hai cha con Thống chế Nguyễn Thuý và hai người lính Nguồn cùng vài người khác từng đi theo vua Hàm Nghi nhưng không còn được Tôn Thất Tiệp tin cậy nữa, vì thế Trương Quang Ngọc chưa thể thực hiện ý đồ phản bội.

Ngày 12/10/1888, viên đội trước đây vốn theo hầu vua Hàm Nghi là Nguyễn Đình Tình đến đầu thú Pháp ở đồn Đồng Ca và tiết lộ tin tức nhà vua cho giặc. Đại úy Boulanger liền phái Nguyễn Đình Tình liên lạc với Trương Quang Ngọc. Vài ngày sau, hai kẻ phản bội nhận lời bắt vua cho thực dân Pháp. Ngày 1/11/1888, Trương Quang Ngọc và Nguyễn Đình Tình đem theo 20 lính người Nguồn lấy ở Thanh Lạng, Thanh Cước kéo lên Chà Mác. Đến 22 giờ đêm, toán quân phản bội tiến đến chỗ vua Hàm Nghi bên bờ khe Tà Bảo. Đó là một ngôi nhà lợp tranh, vách nửa đơn sơ mới được dựng lên chừng sáu, bảy tháng. Cha con Thống chế Nguyễn Thuý nghe động, từ trong nhà lao ra liền bị Trương Quang Ngọc và đồng bọn dùng giáo đâm chết, Tôn Thất Tiệp vác gươm ra đánh cũng bị lính người Nguồn phóng giáo xuyên qua ngực gục tại chỗ. Cuối cùng, vua Hàm Nghi rơi vào tay những kẻ phản bội theo Pháp.

Bắt được Hàm Nghi, Pháp đưa vua ra bến Ngã Hai xuôi bè về đồn Thanh Lạng, Đồng Ca; sau đó giải về Quảng Khê và đến đồn Thuận Bài vào chiều 14/11/1888. Thiếu tá Dabat và trung úy Bonnefoy đem một toán sen đầm từ Huế ra đón. Ngày 15/11/1888, vua Hàm Nghi được đưa qua Bô Trạch rồi vào Đồng Hới, và về Thuận An (Huế) hôm 22/11/1888. Sáng 25/11/1888, quân Pháp đưa vua Hàm Nghi về Lăng Cô để đi tàu vào Sài Gòn. Đến 13/12/1888, vua Hàm Nghi xuống tàu mang tên Biên Hoà để vượt đại dương đi đày sang Bắc Phi.

### **3. Những giá trị lịch sử**

Sau hơn 3 năm đứng chân trên địa bàn huyện Minh Hóa để lãnh đạo phong trào Cần Vương, dù luôn chiến đấu kiên cường, bất khuất và được các tùy

---

<sup>22</sup>. Phan Trần Chúc, Vua Hàm Nghi, Chinh Ký, Hà Nội, 1952, tr. 166-167.

tướng cùng nhân dân Minh Hóa giúp đỡ, bảo vệ, che chở tận tình, nhưng cuối cùng vua Hàm Nghi đã bị giặc bắt, sự nghiệp cứu nước bất thành, bị Pháp hành hạ trả thù bằng việc lưu đày nhà vua sang tận Algérie ở châu Phi.

Dù vậy, phong trào Cần Vương do vua Hàm Nghi phát động, lãnh đạo đã biến thành làn sóng khởi nghĩa rầm rộ trên phạm vi cả nước từ khá sớm và hết sức quyết liệt, gây cho Pháp nhiều lúng túng, tổn thất nặng nề, và là một thất bại thảm hại về chính trị của thực dân Pháp ở Việt Nam vì không thể biến vua Hàm Nghi trở thành người đứng đầu bộ máy chính quyền tay sai bù nhìn cho chúng sau ngày chiếm đóng kinh đô Huế, kể cả khi nhà vua đã rơi vào tay giặc.

Trong phần lớn thời gian tiến hành lãnh đạo cuộc kháng chiến, vua Hàm Nghi đã đứng chân lâu dài trên địa bàn huyện Minh Hóa ở tỉnh Quảng Bình, nên nhân dân Minh Hóa và cả tỉnh Quảng Bình càng hăng hái ủng hộ nhà vua, tích cực đẩy lên phong trào kháng chiến mãnh liệt với nhiều cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Mai Lượm, Trần Văn Định, Đoàn Đức Mậu, Hoàng Văn Phúc... Tất cả đều ra sức vì nghĩa lớn của dân tộc, quyết đấu tranh trực diện với Pháp để giúp vua giành lại nền độc lập đã mất, trực tiếp góp phần bảo vệ ngọn cờ kháng chiến Hàm Nghi, bảo vệ bộ máy lãnh đạo công cuộc chống Pháp đang hoạt động trên mảnh đất Minh Hóa.

Sự hưởng ứng sôi nổi, quyết liệt và rộng khắp của nhân dân Minh Hóa, nhân dân Quảng Bình nói riêng và nhân dân cả nước nói chung theo tiếng gọi yêu nước của vua Hàm Nghi đã có lúc làm cho nền thống trị của thực dân Pháp hết sức rối loạn, quyền lực của chúng dường như chỉ co hẹp lại ở kinh đô Huế, tạo nên sự phân hoá sâu sắc trong hàng ngũ quan lại của triều đình bù nhìn do pháp dựng lên ở Huế, nhiều người đã tìm cách gia nhập hoặc ủng hộ ngọn cờ chống Pháp do vua Hàm Nghi đứng đầu.

Chính những hy sinh quên mình vì nghĩa lớn của nhân dân Minh Hóa, nhân dân Quảng Bình đã góp phần tác động sâu sắc đến nhận thức và tư tưởng của vua Hàm Nghi, thúc đẩy nhà vua quyết tâm theo đuổi, duy trì cuộc kháng chiến chống Pháp đến cùng. Ngay cả khi đã rơi vào tay giặc, nhà vua vẫn không buông xuôi, không chịu đầu hàng kẻ thù để an hưởng phú quý mà chấp nhận cuộc sống lưu đày, tạo nên hình ảnh cao đẹp về vị vua kháng chiến của triều Nguyễn trong lòng nhân dân một cách lâu bền.

Với thời gian đi kháng chiến chống Pháp là 3 năm 4 tháng (5/7/1885 - 01/11/1888), vua Hàm Nghi có đến hơn 3 năm đứng chân, xây dựng căn cứ kháng chiến, điều hành bộ máy lãnh đạo phong trào Cần Vương và liên tục chiến đấu ở núi rừng Minh Hóa thuộc tỉnh Quảng Bình (10/1885 - 11/1888). Như thế, dù chỉ do hoàn cảnh lịch sử đưa đẩy, nhưng vùng đất Minh Hóa trong thực tế đã biến thành “Kinh đô kháng chiến” trong phong trào Cần Vương do

vua Hàm Nghi đứng đầu.

Và dù không tránh khỏi chuyện ở địa phương có kẻ phản bội bắt vua giao cho giặc, nhưng nhân dân Minh Hóa có quyền tự hào là địa bàn trung tâm nơi đặt bộ máy lãnh đạo phong trào Cần Vương, tự hào về những công hiến, đóng góp của cải, công sức và cả máu xương của mình để bảo vệ vua Hàm Nghi, bảo vệ bộ máy lãnh đạo phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp với quyết tâm giành lại nền độc lập, tự do cho dân tộc. Những đóng góp đó đã tô thắm thêm truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm của nhân dân Minh Hóa nói riêng, nhân dân tỉnh Quảng Bình và cả nước nói chung, và là một trong những nét đẹp văn hóa- lịch sử đặc sắc của vùng đất Minh Hóa.

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Nguyen The Anh, *Monarchie et fait colonial au Viet Nam 1875-1925*, Ed. L' Harmattan, Paris, 1992.
2. B. Bourotte, “*L’Aventure du Roi Ham Nghi*”, Bulletin des Amis du Vieux Hué (B.A.V.H), No. 3, 1929.
3. Phan Trần Chúc, *Vua Hàm Nghi*, Chinh Ký, Hà Nội, 1952, tr. 166-167.
4. Marcel Gaultier, *Le Roi proscrit, Impr. d’Extrême-Orient*, Paris, 1940.
5. Marcel Gaultier, *L’etrange aventure de Hàm Nghi: empereur d’Annam*, La Nef de Paris, 1959.
6. Charles Gosselin, *L’Empire d’Annam, Perrin et Cie*, Paris, 1904.
7. Prud’homme, *L’Annam du 5 Juillet 1885 au 4 Avril 1886*, Chapelot, Paris, 1901.
8. Thomazi, *La conquête de l’Indochine Francaise*, Paris, 1934.
9. Nguyễn Quang Trung Tiên, “*Chi lớn nghĩa trọng của Tôn Thất Đàm*”, Tạp chí Hué Xưa và Nay, số 15, 1996, tr.42-49.
10. Nguyễn Quang Trung Tiên, *Vua Hàm Nghi với phong trào Cần Vương ở Bình Trị Thiên (1885-1888)*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Đại học Khoa học Huế, 2000.
11. Nguyễn Quang Trung Tiên, *Tìm hiểu hệ thống di tích các cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở khu vực Bình Trị Thiên cuối thế kỷ XIX*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Đại học Khoa học Huế, 2005.
12. Nguyễn Quang Trung Tiên, “*Vua Hàm Nghi và sơn triều chống Pháp ở Quảng Bình*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Danh nhân Quảng Bình, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam - UBND tỉnh Quảng Bình, 2012.

# CHIÊU DỤ CỦA ĐỒNG KHÁNH VỚI PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở QUẢNG BÌNH

TS. PHAN VIỆT DŨNG

Sau sự kiện cho quân đánh vào đồn Mang Cá và tòa Khâm sứ của thực dân Pháp tháng 7 năm 1885 bắt thành, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra Tân Sở, Quảng Trị. Tại đây vua Hàm Nghi ban bố “Dụ thiên hạ Cần Vương” (thường gọi là chiếu Cần Vương). Sau một thời gian ở Quảng Trị, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra Bắc, đến địa phận Hà Tĩnh lại phải quay về vùng núi rừng Tuyên Hóa (Quảng Bình) thiết lập trung tâm đầu não kháng chiến. Hưởng ứng chiếu Cần Vương, phong trào chống thực dân Pháp và triều đình bù nhìn nổi lên rầm rộ khắp cả nước.

Sau khi Hàm Nghi xuất bôn triều thần ở kinh đô Huế, được sự đồng ý của người Pháp đưa Chánh Mông (anh cùng cha khác mẹ với Hàm Nghi) lên ngôi lấy niên hiệu Đồng Khánh. Là vị vua do những cận thần thân Pháp và người Pháp dựng nên, Đồng Khánh bắt đầu sự nghiệp bằng việc dựa vào người Pháp dẹp bỏ Hàm Nghi và những người Cần Vương ở các địa phương trong cả nước.

Cuối năm Ất Dậu (1885) ở các tỉnh phía Nam quân Pháp phối hợp với quan quân của triều đình đánh vào các căn cứ sơn phận ở các hạt Cam Lộ, Gio Linh miền Tây Quảng Trị. Ở phía trong chúng đánh chiếm Sơn phòng Quảng Nam, bắt Phòng sứ là Trần Văn Dư, đánh phá Sơn phòng Quảng Ngãi, Bình Định bắt Đề đốc Đinh Hội...

Trong khi đó ở Quảng Bình, sách Đại Nam thực lục chính biên của Quốc sử quán triều Nguyễn viết: “Thân hào các phủ huyện Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Bố Trạch thuộc hạt Quảng Bình khởi loạn, dựng các hiệu cơ “Cần Vương cử nghĩa” (thủ tướng là nguyên Tri phủ Nguyễn Phạm Tuân). Nhiều lần các phủ, huyện ấy hoặc trốn tránh, hoặc bị bắt. Vua chuẩn cho viện Cơ mật bàn với đô thống Pháp phải định liệu rất khẩn; một mặt tỵ cho tỉnh ấy bàn với người Pháp đóng ở tỉnh ấy hiệp sức đánh dẹp không cho chúng lan tràn ra”.<sup>1</sup> Vì vậy, triều đình Đồng Khánh với sự hỗ trợ của đội quân viễn chinh Pháp tập trung đánh phá phong trào Cần Vương ở Quảng Bình, nơi có trung tâm đầu não của vua Hàm Nghi. Một mặt dựa vào sức mạnh súng đạn của người Pháp, một mặt

---

<sup>1</sup>. Đại Nam thực lục chính biên - Đế lục kỷ I (1885 - 1886), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr.73, 74.

Đông Khánh thực hiện chiêu bài phủ dụ, kêu gọi Hàm Nghi và các thân hào kháng chiến đầu hàng. Đông Khánh tự tay viết tờ dụ đầu tiên sai các hạt từ Thanh Hóa đến Quảng Bình niêm yết khắp các ngã đường và giao cho các quan tỉnh thông báo về các xã dân những lời lẽ mỹ dân hồng lung lạc ý chí của nghĩa quân Cần Vương, nhất là các thân hào, sĩ phu chống đối. Tờ dụ của Đông Khánh mở đầu bằng những lời lẽ ra vẻ đạo đức: “Trẫm là con thứ hai của tiên hoàng đế, chỉ có nghĩ đến tước phiên công, chứ không để tâm đến ngôi hoàng ốc... Hàm Nghi là em ta, sinh bình một lòng hữu ái, nay không biết đi đâu, nước mắt không nguôi, để lòng thương nhớ. Đáng chê... bọn sĩ phu các ngươi, văn học lập thân, trong lương tâm tự nhủ, thích việc nghĩa, biết thời cơ, sơ tâm nguyên không phải muốn loạn; chỉ vì chưa hiểu thời thế, nên có sự cố chấp lệch lạc ấy. Ta nghĩ đi nghĩ lại, cũng đã rõ ràng, cho nên ta nay lòng thực, tự tay viết lời dụ để bảo các ngươi, có gặp Hàm Nghi, đón mà đem nộp, không những tha tội trước mà công ấy cho ta là trọng. Xin theo lời từ dụ, phong cho ngươi tước nam, trao cho ngươi chức quan nhĩ phẩm, muốn ra làm việc thì dùng, muốn lui về thì cho nghỉ...”<sup>2</sup>

Đông Khánh còn sai Hiệp Biện đại học sĩ kiêm Thượng thư bộ Lại Phan Đình Bình đi kinh lược Quảng Bình thực hiện chiêu bài vừa phủ dụ vừa răn đe, cho dán nhiều bố cáo với lời lẽ mạnh mẽ: “Sự yên bình sẽ được bảo đảm chắc chắn để dân chúng làm ăn yên ổn nếu họ bắt nộp những kẻ phản loạn, những kẻ nào còn tiếp tục chống đối thì sẽ bị nghiêm trị”<sup>3</sup>. Tuy nhiên, những lời đe dọa của quan Thượng thư Phan Đình Bình không làm lung lay ý chí chiến đấu của nghĩa quân Cần Vương.

Ở vùng núi Tuyên Hóa dưới sự chỉ huy của các vị cận thần đã tổ chức nhiều trận đánh tiêu diệt quân Pháp bảo vệ vua Hàm Nghi và bộ máy đầu não ngay những ngày đầu của cuộc kháng chiến. Dưới sự chỉ huy của Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Mai Lương, Bạch Xi nghĩa quân tổ chức nhiều trận đánh vào đồn trú của quân Pháp ở các vị trí quan trọng trên lưu vực hai con sông Ngàn Sâu và sông Gianh, đánh xuống đồng bằng, nhiều lần vây hãm đồn Quảng Khê, Roòn, Chợ Đồn... Ở địa bàn huyện Bố Trạch, nghĩa quân của Lê Mô Khởi lập căn cứ ở Ba Trại hoạt động mạnh ở vùng sông Sơn và hạ lưu sông Gianh.

Ở trung tâm tỉnh lỵ và vùng đồng bằng phía Nam Quảng Ninh, Lê Thủy nghĩa quân của Hoàng Phúc, Đề Ân, Đề Chít tổ chức nhiều trận đánh lớn bắt sống quan Bố chính là Nguyễn Đình Dương và quan Án sát là Nguyễn Huy Trác, giết chết Khâm phái theo Phan Đình Bình là Vũ Bá Liên. Trong hồi ký

---

<sup>2</sup>. Đại Nam..., Sđd, tr.175.

<sup>3</sup>. Hồi ký Huỳnh Côn, Tư liệu lưu trữ tại Thư viện Quốc gia, ký hiệu KM3942, Bản dịch của Trần Duy Nghĩa lưu hành trong gia tộc họ Huỳnh, tr.161.

của mình, Huỳnh Côn, quan Án sát mới được điều về Quảng Bình viết: “Không may nơi tôi được bổ nhiệm không phải là nơi bình yên mà trái lại ở đó luôn có chém giết nhau và các cuộc nổi dậy tràn lan”.<sup>4</sup> Khi về làm Án sát Quảng Bình, phong trào Cần Vương đang lên cao, ảnh hưởng của nghĩa quân rất mạnh nên phạm vi quản lý của quan quân triều đình rất hạn chế. Huỳnh Côn viết: “Thực ra, quyền lực của tôi chỉ được thi hành một cách rất tầm thường. Ngài chỉ huy và tôi chỉ kiểm soát và cai trị được có 5 xã: Đồng Hới, Kiên Bính, Tiên Thiệp, Cảnh Dương và Phú Ninh (vùng Hải Đình và Đồng Phú hiện nay - PVD). Còn các vùng khác thuộc quyền kiểm soát của tay chân Hoàng Phúc, họ không chấp nhận việc cai trị của chúng tôi. Tất cả những gì chúng tôi có thể thỏa thuận được là họ nộp một số tre nứa và một vài đồ vật nhỏ. Còn như thuế thân thì đừng nghĩ đến. Để trả lời những đên người của chúng tôi, họ trả lời: “Chúng tôi đã nộp thuế cho ngài Hoàng Phúc”.<sup>5</sup> Đánh giá về đội quân của Hoàng Phúc, Huỳnh Côn viết: “Hoàng Phúc cầm đầu một đội quân phiến loạn đáng gờm. Sức mạnh của ông ta lại được tăng lên nhiều khi ông ta được cựu Hoàng đế Hàm Nghi, mà nhiều thần dân vẫn coi là Hoàng đế thực sự của An Nam, khen ngợi. Một sắc lệnh của vua ban cho Hoàng Phúc danh hiệu tướng quân và giao cho ông ta quyền tổ chức kháng chiến chống lại chế độ hiện hành. Ông ta được sự trợ giúp của cựu Tri phủ là Nguyễn Phạm Tuấn, cũng được phong hàm tướng quân có uy lớn trong vùng. Tổ chức của phiến quân rất quan trọng và đã đem lại cho họ nhiều kết quả. Có tới ba bốn nghìn quân phiến loạn được gọi là lính và họ chiến đấu rất hiệu nghiệm”.<sup>6</sup>

Trong khi đó, đội quân triều đình theo như Huỳnh Côn cho biết, binh lính bỏ ngũ, quan lại bỏ nhiệm sở, triều đình Huế phải ra lệnh tìm bắt để họ trở lại làm việc. Đồng thời để tăng cường bắt lính, triều đình giao cho ông phải tuyển mộ 160 lính tại chỗ nhưng rất khó khăn. Lực lượng quan quân triều đình không sao địch nổi lực lượng Cần Vương, vì thế ở địa bàn Quảng Bình thực dân Pháp đã tăng cường lực lượng quân viễn chinh, lập đồn bốt ở nhiều nơi. Ở phía Bắc, chúng đóng đồn bốt ở các địa bàn quan trọng như Minh Cầm, Quảng Khê, Mỹ Hòa, Ba Đồn... Ở phía Nam, chúng lập đồn ở Phú Duyệt, Mỹ Thọ, Thọ Ngoại... Ông Huỳnh Côn còn cho biết, để phục vụ cho quân đội Pháp, quan lại ở Đồng Hới phải trông coi cẩn thận chiếc tàu Pháp một tháng bốn lần đi lại giữa Huế và Đồng Hới để chở bánh mỳ và nguyên liệu chế biến kèm theo cho binh lính Pháp. Mía mai thay chiếc tàu nhỏ chạy bằng hơi nước này là quà nước Pháp tặng Hoàng đế An Nam. Bên cạnh đó, hàng tháng chúng còn bắt phải cung cấp 30 con bò và đôi khi cả lợn cho đội quân thực dân.

---

<sup>5</sup>. Hồi ký Huỳnh Côn, Sđd, tr.158.

<sup>6</sup>. Hồi ký Huỳnh Côn, Sđd, tr.157.

Sau 10 tháng, Thượng thư Phan Đình Bình đã dùng hết quyền lực của mình để tìm cách bắt Hoàng Phúc và các tướng lĩnh Cần Vương nhưng đều không kết quả. Hai vị Khâm phái theo Phan Đình Bình là Vũ Bá Liêm và Tán lý Phạm Xung (Sung) cũng không lập nên công trạng gì. Vũ Bá Liêm bị giết tại đình Mỹ Lộc (Lệ Thủy).

Phong trào Cần Vương ngày càng phát triển, lớn mạnh. Nghĩa quân nhiều lần tấn công đánh phá tỉnh thành buộc quân Pháp và lính đồng triều đình phải co cụm phòng thủ trong thành.

Trước tình hình đó, như Huỳnh Côn viết: “Hoàng đế Đồng Khánh nghiệm ra sự nghiêm trọng của phong trào phản loạn diễn ra ở tỉnh Quảng Bình... Quảng Bình là tỉnh duy nhất chưa chịu thần phục vì ở vùng núi Quảng Bình, vua Hàm Nghi và các đồ đệ trung thành đã lập tổng hành dinh tại đây và tất nhiên những lời hô hào hiệu triệu chống đối sẽ có tác dụng mạnh mẽ tới dân chúng hơn các nơi khác”. Đồng Khánh quyết định thực hiện chuyến công du Quảng Bình nhằm thực hiện ý đồ trực tiếp chiêu dụ Hàm Nghi và các lãnh tụ phong trào Cần Vương. Hộ giá Đồng Khánh có Thống suất đại thần, chủ tọa viện Cơ mật Nguyễn Hữu Độ, đại úy Henry Billet và với một đội quân hộ tống đông đảo. (Theo như hồi ký của Huỳnh Côn có tới hai trăm lính Pháp và tám trăm lính cận vệ). Ngày 16 tháng 5 năm Bính Tuất (1886), Đồng Khánh từ kinh đô Huế ra Quảng Trị nghỉ lại Châu Thị. Từ Châu Thị, Đồng Khánh dùng chân ở đồn Mỹ Thổ (Lệ Thủy) cho quân lính tiên phong mở đường đến cuối tháng 7 mới đến thành Đồng Hới bởi “xa giá đến đâu thì đảng cự thần (chỉ quân Cần Vương) vẫn không phục, cứ đem quân đến chống cự”.<sup>7</sup> Sách Đại Nam thực lục cho biết, khi xa giá đến đất Quảng Bình thì Kinh lược đại thần là Phan Đình Bình, Đề đốc Trần Văn Cự, Án sát Huỳnh Côn đến địa đầu đón. Nhân đó nghĩa quân “thừa cơ tụ tập ở bốn phía ngoài thành: một đạo đốt phường Mỹ Hội (bên tả tỉnh ấy); một đạo đốt xóm Sa Động (phía sau tỉnh ấy); một đạo đóng ở sông Phú Ninh (phía trước tỉnh ấy), hòng muốn vây thành quan; quan tỉnh bàn với quan Pháp ở trên thành phòng bị nghiêm cẩn, bốn mặt bắn ra; chúng không vào được, đến mờ sáng mới tan đi”.<sup>8</sup> Khi đến Đồng Hới, sợ nghĩa quân tấn công thành, Đồng Khánh cho đặt quân ngự doanh bảo vệ trong thời gian xa giá, thành lập các đơn vị mỗi đội 30 người, đặt chánh phó mỗi đội; cứ hai đội đặt một đốc binh, quân vệ chia làm các chi tả, hữu dực, trung đạo, tiền, hậu, tả, hữu. Khi bình thường thì do quan hộ giá đại thần điều khiển, khi gặp biến thì vua thân chinh điều khiển.

Trong thời gian lưu ở Đồng Hới, Đồng Khánh tiếp tục ra dụ kêu gọi các sĩ

<sup>7</sup>. Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, quyển 2, Nxb Tp. HCM, tr. 338.

<sup>8</sup>. Đại Nam... Sách trên, tr.172.



phu đầu hàng: “tất cả các đầu mục bọn giặc biết dẫn thân đầu thú nơi hành tại, đều cho miễn tội; người nào nguyên trước có quan chức đều vẫn cho theo như cũ (sau các địa phương cũng chiếu theo thế mà làm); người nào bắt được đầu sỏ bọn phản nghịch là Hoàng Phúc, Nguyễn Phạm Tuân, thì thưởng quan hàm có thứ bậc (bắt sống thì được bỏ quan tam phẩm và thưởng 200 lạng bạc; chém được thì bỏ quan tứ phẩm và thưởng 100 lạng bạc)”.<sup>9</sup>

Mặc dầu vậy vẫn không lung lạc được tinh thần chiến đấu của các sĩ phu, thân hòa lãnh đạo các đội quân Cần Vương. Trái lại các quan lại của triều đình ở Quảng Bình lại hoang mang dao động. Thượng thư Phan Đình Bình tấu trình với Đồng Khánh: “tự nghĩ là đi đánh dẹp giặc không có công trạng để phiên đến vua phải thân chinh dâng sớ nhận tội, rồi xin giải chức kinh lược, đổi sung theo hầu các đề đốc, tán lý được theo thống suất đại thần trừ liệu điều khiển”.<sup>10</sup> Đề đốc Trần Văn Cự, Tán lý Phạm Sứng bị giáng chức “vì không lập chút công trạng nào”, Đồng Khánh phải bổ nhiệm Phạm Bính làm Tán lý và Nguyễn Hữu Thận làm Đề đốc.

Ở Đồng Hới được vài ngày Đồng Khánh đã bàn định việc về cung vì: “Bấy giờ tỉnh thành Quảng Bình gân sát bờ biển, gió bụi suốt ngày, ngọc thể hơi se mình, ở lâu không tiện, mới ủy quyền cho quan ba Pháp là Tu Ti đi tàu thủy đến ngay Hà Nội, bàn với toàn quyền đại thần sửa soạn tàu thủy cho chạy ngay đến cửa Lệ (Nhật Lệ) để hộ giá”. Ngày 7 tháng 8, Toàn quyền thực dân Pháp cho hai tàu thủy đến cửa Nhật Lệ đón Đồng Khánh trở về kinh thành Huế. Khi về đến kinh thành quan quân muốn làm lễ mừng (khánh hạ) nhưng Đồng Khánh bảo: “Trẫm hồi loan bình yên, các quan lạy mừng là theo lễ đấy. Nhưng từ Quảng Trị trở ra Bắc, các tướng giặc chưa bắt làm tội hết, chưa chắc hết thảy sớm yên, chưa biết công hay tội thế nào? Việc ấy tạm đình, hầu yên lòng trẫm”.<sup>11</sup> Xem ra việc tuân thủ Quảng Bình nhằm thực hiện ý đồ chiêu dụ của Đồng Khánh không có kết quả.

Cuộc kháng chiến của quân dân Cần Vương ở Quảng Bình vẫn tiếp diễn ngày càng quyết liệt. Sau lần cử Phan Đình Bình kinh lược và bản thân Đồng Khánh xa giá ra Quảng Bình phủ dụ không thành công, lần này Đồng Khánh cho Đại học sĩ Hoàng Kế Viêm (Hoàng Tá Viêm) một cựu thần có uy tín làm An phủ kinh lý đại thần Hữu trực kỳ ra Quảng Bình cũng là muốn phủ dụ kêu gọi Hàm Nghi và các tướng lĩnh Cần Vương đầu hàng. Là người có bản lĩnh vững vàng, trước sau một ý chí chống xâm lược Pháp, Hoàng Kế Viêm tuy phải nhận sắc nhưng trên cương vị của mình ông đã cố gắng làm hạn chế sự nhiễu nhiễu của quan lại địa phương, sự tàn ác của quân đội Pháp, giúp đỡ cho

<sup>9</sup>. Đại Nam... Sách trên, tr.186.

<sup>10</sup>. Đại Nam... Sách trên, tr.188.

<sup>11</sup>. Đại Nam... Sách trên, tr.193.

những người Cần Vương trong điều kiện có thể. Đáng chú ý lần này khi cử Hoàng Kế Viêm đi kinh lược sứ, Đổng Khánh đã ra một dụ mới. Ngoài những lời lẽ đạo đức, tình nghĩa với Hàm Nghi và các sĩ phu, Đổng Khánh còn đưa ra những lời hứa bổng lộc để mua chuộc. Đối với Hàm Nghi, tờ dụ viết: "...Vả lại, người có lòng nhân đối với em, có tình thân thì muốn cho sang, có lòng yêu thì muốn cho giàu, Hàm Nghi là em trăm, trăm nay suy rộng lòng nhân, Hàm Nghi như có thể về triều, sẽ chuẩn phong cho làm tổng đốc ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, hậu đãi bổng lộc, ăn uống, cung đủ cho vương giả, có chê trách đâu?...". Còn đối với các sĩ phu yêu nước thì Đổng Khánh vừa dùng lời lẽ vừa đe nẹt vừa dụ dỗ từng người một: "...Từ nay thân hào đều nên sớm biết quay đầu về, cho giải tán binh đồng, bó thân về với triều đình, hoặc do các địa phương, hoặc do các quân thứ bằm xết. Trừ Lê Thuyết (tức Tôn Thất Thuyết) không thể dùng lại được, nếu chịu quay đầu về, tạm cho lui về nhàn tản ra, còn thì trong đám đầu mục giặc, người nào hể trước có quan chức như bọn Trương Văn Ban, Nguyễn Trực, Nguyễn Thư, Lê Mô Khởi, Nguyễn Nguyên Thành, Phan Trọng Mưu... đều được vẫn theo nguyên hàm lượng bỏ các tỉnh từ Quảng Bình, Quảng Trị trở vào Nam... cùng là Trần Xuân Soạn, Nguyễn Phạm Tuân, Phan Đình Phùng nguyên chưa được buông tha. Quả biết quay đầu về, có đủ thực trạng, xét ra là người thực lòng hối đổi trăm cũng khoan giảm tội trước, sẽ thưởng chức hàm cho yên lòng phản trắc...".<sup>12</sup> Trong chiếu dụ này Đổng Khánh còn bộc lộ là một ông vua bù nhìn, công khai bày tỏ sự phục tùng chính quyền bảo hộ Pháp: "Việc ấy, lần này viên toàn quyền đại Pháp là Pônbe đến kinh triều yết, trăm đã nói ngay trước mặt, viên đại thần Pháp rất thỏa hợp quyết không nuốt lời, các quan nên bỗng nhiên hiểu biết, nếu đã qua hiểu bảo phen này, vẫn còn lần chần không quyết, bỏ lỡ cơ hội, đến khi ấy đại binh tiến đến, ngọc đá đều chảy, trăm có lòng chí nhân cũng không thể tính cho bọn người được...".<sup>13</sup>

Qua chiếu dụ lần này cho thấy, thật lố bịch khi Đổng Khánh đem chức tước, bổng lộc để phủ dụ một vị vua đã quyết hy sinh một lòng vì nước không chịu đầu hàng giặc. Những lần trước Đổng Khánh hứa nếu Hàm Nghi quy hàng về cho lập tước công, hoặc làm tổng trấn Bắc Kỳ và lần này là tổng đốc ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Thật mỉa mai vì chí chống quân xâm lược Pháp của vị vua yêu nước Hàm Nghi không bao giờ lung lay. Theo Trần Trọng Kim trong sách "Việt Nam sử lược", khi thấy tên Trương Quang Ngọc làm phản Hàm Nghi cầm thanh gươm đưa cho nó mà bảo rằng: "Mày giết tao đi, còn hơn đưa tao về nộp cho Tây".<sup>14</sup> Còn Án sát Huỳnh Côn trong hồi ký của mình cho biết: "Ở chợ huyện, tôi dừng lại, còn Hàm Nghi suốt đường không ngớt chửi mắng đám quân Pháp. Thuyền đã đợi sẵn ở bên, và Hàm Nghi được

<sup>12</sup>. Đại Nam... Sách đã dẫn, tr.203.

<sup>13</sup>. Đại Nam... Sách đã dẫn, tr.203 -204.

<sup>14</sup>. Trần Trọng Kim, Sách đã dẫn, tr.341.

dẫn lên một trong những chiếc thuyền đó để trở về Huế và sẽ có cuộc gặp gỡ với người anh của ông, Hoàng đế Đồng Khánh. Nhưng thái độ của Hàm Nghi lúc bị bắt đã làm cho Khâm sứ Rheinart bức mình và cho rằng cuộc gặp gỡ đó là vô ích nên ông ta đã ra cửa Thuận An và ra lệnh đem ông vua nổi loạn lên tàu chiến “La Comete”. Sau vài ngày Hàm Nghi bị dẫn độ vào Sài Gòn và sau đó bị đày đi phương xa”<sup>15</sup>

Đối với các sĩ phu, những lãnh tụ của phong trào Cần Vương ở Quảng Bình, việc trung thành với vua Hàm Nghi không chỉ là lòng “trung quân” của lễ giáo phong kiến mà đó còn là lòng yêu nước, không chịu chấp nhận làm thân nô lệ cho kẻ ngoại bang nên lời phỉ dụ của một ông vua thân Pháp như Đồng Khánh hoàn toàn không có ý nghĩa. Họ đã chiến đấu tới cùng hoặc tuần tiết, không chịu đầu hàng giặc. Tôn Thất Thiệp đã chiến đấu đến hơi thở cuối cùng bảo vệ vua Hàm Nghi. Tôn Thất Đàm đánh Pháp ở thượng nguồn Tuyên Hóa trong giờ phút hiểm nguy trước khi tự tận đã nói rằng: “Bây giờ người Pháp có muốn bắt ta thì vào tìm thấy mả ta ở trong rừng”. Nguyễn Phạm Tuân chiến đấu anh dũng bảo vệ Sơn triều Hàm Nghi suốt mấy năm, khi bị giặc bắt không chịu đầu hàng đã tự vẫn giữ trọn lời thề “Lịch thế quốc ân thường nhất tử” (Ơn nước ba đời đều một chết). Lãnh binh Mai Lượm, Lê Mô Khởi khi cuộc chiến đấu đi vào giai đoạn gay go quyết liệt, nhiều lãnh tụ nghĩa quân bị giặc bắt vẫn không hề nao núng, đưa nghĩa binh lui vào rừng sâu tiếp tục chiến đấu cho đến hơi thở cuối cùng. Đề đốc Lê Trực trong tình thế bất buộc lui về quê nhưng vẫn không chịu phản dân, hại nước, trung thành với Hàm Nghi, khí khái ngang tàng làm cho kẻ thù khâm phục.

Ở phía Nam, nghĩa quân do Hoàng Phúc chỉ huy đã chiến đấu anh dũng gây cho quân Pháp và quân triều đình nhiều thiệt hại. Sau khi Hoàng Phúc mất các tướng lĩnh của ông như Đề Ân, Đề Chít vẫn duy trì cuộc chiến đấu không chịu hàng giặc. Bạch Xi - Đoàn Chí Tuân từng chiến đấu trên một địa bàn rộng lớn ở đồng bằng cùng với quân Hoàng Phúc, Mai Lượm, khi phong trào Cần Vương ở Quảng Bình lắng xuống ông đưa quân ra Hương Khê (Hà Tĩnh) tiếp tục chiến đấu dưới cờ của Phan Đình Phùng, sau đó bị giặc Pháp bắt và thủ tiêu.

Nhìn lại chủ trương chiêu dụ của Đồng Khánh đối với phong trào Cần Vương ở Quảng Bình cho thấy:

*Thứ nhất*, Phong trào Cần Vương ở Quảng Bình trong những năm Hàm Nghi lập Sơn triều chống Pháp ở Tuyên Hóa và Minh Hóa là một phong trào yêu nước, chống thực dân Pháp và triều đình thân Pháp sâu rộng được các sĩ phu, thân hòa yêu nước lãnh đạo, được sự hưởng ứng đông đảo của mọi tầng

<sup>15</sup>. Trần Trọng Kim, Sách đã dẫn, tr.341.

<sup>16</sup>. Hồi ký Huỳnh Côn, Sách đã dẫn, tr.164.

lớp nhân dân ở miền núi cũng như đồng bằng. Vì thế, triều đình Đồng Khánh phải nhọc công nhiều lần dùng con bài phủ dụ chiêu hàng nhưng không thành, phải nhờ đến súng đạn thực dân Pháp đàn áp.

*Thứ hai*, Chủ trương phủ dụ của Đồng Khánh là chiêu bài xảo trá, âm mưu nhanh chóng tiêu diệt lực lượng Cần Vương hùng dập tắt phong trào yêu nước của nhân dân chống thực dân Pháp và triều đình thân Pháp để củng cố một vương triều vì lợi ích của ông vua bù nhìn. Với chủ trương này ông vua bù nhìn Đồng Khánh ngày càng bộc lộ bản chất nhu nhược, thân phục ách đô hộ của thực dân Pháp để lại một vết nhơ trong lịch sử.

*Thứ ba*, Vua Hàm Nghi và các vị sĩ phu, thân hào, nghĩa sĩ là những người yêu nước, không đầu hàng giặc, không cam chịu “bó thân về với triều đình” làm thân nô lệ cho ngoại bang. Mặc dù cuộc sống và điều kiện chiến đấu vô cùng khó khăn gian khổ nhưng không phản dân hại nước để được nhận bổng lộc của triều đình bù nhìn. Sự trung thành của họ với vua Hàm Nghi đã vượt qua ý thức hệ “trung quân” phong kiến để đến với lòng yêu nước, thương dân, một ý thức hệ tiến tiến hơn trong quá trình chuyển biến cách mạng của giai đoạn lịch sử sau này.

Phong trào Cần Vương Quảng Bình chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn nhưng đó là một ngọn lửa nhỏ góp sức thổi bùng bão lửa thiêu đốt quân xâm lược, giành lại tự do, độc lập cho dân tộc.

# HÀM NGHI - MINH HÓA VÀ “SƠN TRIỀU” TRONG LÒNG DÂN

TS. NGUYỄN KHẮC THÁI

## 1. Địa bàn Minh Hóa, sự lựa chọn trong hình thể tư duy “Dĩ bất biến, ứng khả biến”

Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, giành quyền thống trị đất nước, đến giữa thế kỷ XIX, các triều vua đầu của nhà Nguyễn (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và đầu đời Tự Đức), đã thi hành nhiều chính sách kinh tế - xã hội tiên bộ, tạo sự ổn định cho vương triều và sự an lạc trong xã hội.<sup>1</sup> Tuy nhiên, bên cạnh những thành công thì ngay từ những triều vua đầu của nhà Nguyễn cũng đã có những chính sách không phù hợp, hạn chế sự mở mang đất nước, nhất là trong xu thế giao thương quốc tế đang mở rộng trong khu vực. Nguyên cơ mất nước đã đẩy nội bộ giai cấp phong kiến phân chia thành 2 phái “chủ chiến” và “chủ hòa”.

Cùng đứng trên lập trường giai cấp phong kiến để giải quyết mâu thuẫn dân tộc nhưng phái “chủ chiến” muốn dựa vào phong kiến Trung Quốc để đánh đuổi bọn xâm lược mà họ gọi là “bạch quỷ”, còn phái chủ hòa thì chủ trương “chiến không bằng hòa”, “chống giặc duy thủ là hơn”.<sup>2</sup> Sự phân hóa làm hai phái “chủ chiến” và “chủ hòa”, nhất là thái độ nhu nhược, cầu an và đầu hàng của phái “chủ hòa” đã làm yếu đi sức kháng cự của triều đình và ít nhiều ảnh hưởng đến sức mạnh phong trào kháng Pháp của nhân dân. Mâu thuẫn giữa hai phái “chủ chiến” và “chủ hòa” đã chuyển từ những bất đồng về quan điểm chính trị, tư tưởng thành mâu thuẫn đối kháng trong hành động. Chính đây là nguyên nhân sâu xa bùng phát cuộc phản kháng của phái “chủ chiến” và sự biến kinh thành Huế ngày 5 tháng 7 năm 1885 đã dẫn đến sự ra đời của phong trào “Cần Vương” kể từ khi Tôn Thất Thuyết nhân danh Hàm Nghi ban hành bản lệnh dụ “Cần vương” vào ngày 13 tháng 7 năm 1885 tại Tân Sở, Quảng Trị.

Bản lệnh dụ hiệu triệu nhân dân cả nước ứng nghĩa “Cần Vương” khẳng định:

*“Từ xưa, việc chống giặc không thể ra ngoài ba điều: giữ, hòa, chiến. Giữ*

<sup>1</sup>. Nhận định này trên cơ sở sự đồng thuận đánh giá về những thành tựu của triều Nguyễn tại hội thảo về triều Nguyễn tổ chức ở Thanh Hóa năm 2009.

<sup>2</sup>. Đinh Xuân Lâm và cộng sự (2000), “Đại cương lịch sử Việt Nam”, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.20.

*thì khó giữ được sức; hòa thì giặc đòi hỏi không biết thế nào là cùng, đánh thì chưa có cơ. Đang lúc thế sự thế ngàn vạn khó khăn như vậy, bắt đắ dĩ phải dùng quyền Thái dương ra đòi ở đất Kỳ, Huyện Tông qua đất Thục, cũng là việc từ xưa đã có...*

*...Trẫm tài hèn, đức mỏng, gặp biến cố không thể đối phó được, để thành bị bức xa giá tam cung phải rời xa, tội ở mình trẫm cả, thật là xấu hổ vô cùng. Nhưng chỉ có luân lý quan hệ với nhau, bách quan khanh sĩ không kể lớn nhỏ, tất không bỏ trẫm: kẻ trí hiến mưu, người dũng hiến sức, ai giàu có bỏ của ra giúp, đồng bào đồng chủng chớ nề nguy hiểm mới phải... Ấy là cái cơ hội này, phúc của tôn xã là phúc của thần dân, cùng lo với nhau thì cùng nghĩ với nhau, há chẳng tốt lắm ru?...<sup>3</sup>*

Lệnh dụ Cần Vương ra đòi đánh dấu một bước ngoặt mới trong phong trào kháng Pháp của nhân dân ta thế kỷ XIX. Từ đây phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp bước sang một giai đoạn mới, giai đoạn được tổ chức và lãnh đạo thống nhất trong cả nước dưới danh nghĩa “Cần Vương”.

Để chuẩn bị căn cứ lâu dài cho cuộc kháng chiến chống Pháp, phe chủ chiến đã dày công xây dựng một sơn phòng ở những địa bàn trọng yếu, khởi đầu là Tân Sở, Quảng Trị.

Nhưng Tân Sở chưa phải là một địa bàn thuận lợi để hoạt động vì ở đây dân cư thưa thớt, đất đai khô cằn không thể hậu thuẫn vững vàng cho nghĩa quân về người cũng như về lương thực. Quan trọng hơn, Tân Sở sẽ như con đường cùng nếu địch chiếm được Cam Lộ. Về mặt quân sự, vị trí Tân Sở giống như một cái rọ không lối thoát mỗi khi bị bao vây.<sup>4</sup>

Ở vào vị thế như vậy thì rõ ràng Tân Sở không phải là địa bàn có thể đóng quân tính kế lâu dài, dời đến một địa điểm khác là thượng sách. Vì vậy, vua Hàm Nghi ở Tân Sở khoảng 4 đến 5 ngày, “sau đó Tôn Thất Thuyết hạ lệnh bỏ Tân Sở và đưa vua ra phía Bắc...”<sup>5</sup>

Ngay khi biết được Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi lên Tân Sở rồi lại tính đường đưa vua ra Bắc, thực dân Pháp mở cuộc hành quân từ Trung Kỳ ra

---

<sup>3</sup>. Phạm Văn Sơn (1956), “Việt sử tân biên. Cách mạng cận đại sử. T.V”, Tủ sách sử học Việt Nam, Sài Gòn, 1963, tr.45-46. Sách “Lịch sử Việt Nam 1858-1896” của Vũ Huy Phúc, Phạm Quang Trung, Nguyễn Ngọc Cơ, Nxb KHXH, Hà Nội, 2003, tr.610 ghi niên đại bản dụ này là “Hàm Nghi nguyên niên”. Chúng tôi thấy niên đại này không đúng, thời điểm này triều Hàm Nghi đã bước sang năm thứ hai.

<sup>4</sup>. Vũ Huy Phúc, Phạm Quang Trung, Nguyễn Ngọc Cơ (2003), “Lịch sử Việt Nam 1858-1896”, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.610.

<sup>5</sup>. Phạm Văn Sơn (1956). “Việt sử tân biên. Cách mạng cận đại sử. T.VI”, Tủ sách sử học Việt Nam, Sài Gòn, 1963, tr.50.

và từ Bắc Kỳ vào miền Trung nhằm truy bắt Tôn Thất Thuyết và Hàm Nghi, còn nếu không thì cũng ngăn chặn đường ra Bắc của nhà vua. Ngày 22 tháng 11 năm 1885, chúng cũng cho mở một cuộc hành quân theo đường biển từ Ninh Bình đánh vào. Qua mỗi tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình lực lượng này đều nhận được lệnh dừng lại để càn quét, đánh phá các Sơn phòng được xây dựng ở các tỉnh này khiến Tôn Thất Thuyết không thể tiến quân theo kế hoạch được nữa, Tôn Thất Thuyết và vua Hàm Nghi quay ngược trở lại Tân Sở thì lúc này địch đã chiếm được thành Cam Lộ. Đoàn hộ giá Hàm Nghi vội vàng rời Tân Sở theo đường núi để ra phía Bắc, bỏ lại rất nhiều của cải. Nghĩa quân ngược lên Mai Lĩnh, Lao Bảo theo đường Trường Sơn đến đồn Chấn Lào. Ngày 31 tháng 7 năm 1885, vua Hàm Nghi rời Chấn Lào đến Bờ Cạn - một địa điểm nằm ở phía Bắc sông Cửu Long, cách Sơn phòng Hà Tĩnh chừng 7 ngày đường. Đầu tháng 9 năm 1885, sau nhiều ngày trèo đèo lội suối trên đất Lào, vua Hàm Nghi và đoàn tùy tùng đến được vùng Hàm Thao, gần Sơn phòng Hà Tĩnh. Đầu tháng 11 năm 1885, biết tin Hàm Nghi ở lại Hà Tĩnh, quân Pháp đã tổ chức lực lượng tiến đánh Sơn phòng Hà Tĩnh để bắt nhà vua nhằm dập tắt phong trào kháng chiến. Trước tình hình đó, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết từ Sơn phòng ở Hà Tĩnh đã lui vào Bãi Đức huyện Tuyên Hóa, Quy Đạt huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình và chọn nơi đây làm căn cứ mới của phong trào Cần Vương. Từ đây, mảnh đất Quảng Bình đã trở thành “Kinh đô kháng chiến” của phong trào Cần Vương thời Hàm Nghi xuất bôn (1885 - 1888).<sup>6</sup>

Sau khi chuyển “Sơn triều Hàm Nghi” từ Hà Tĩnh vào Tuyên Hóa, Minh Hóa địa bàn Quảng Bình trở thành trung tâm đầu não của phong trào “Cần Vương” trong cả nước. Ngày 19 tháng 7 năm 1885, thực dân Pháp chính thức đánh chiếm Đồng Hới, từ đây làm căn cứ bao vây, truy bắt Sơn triều Hàm Nghi, đàn áp phong trào Cần Vương. Nhân dân khắp các địa phương trong tỉnh Quảng Bình đã dấy lên phong trào đấu tranh chống Pháp rất sôi nổi. Việc “Sơn triều Hàm Nghi” đứng vững trước các cuộc tấn công, truy quét quy mô của thực dân Pháp đã khích lệ tinh thần chiến đấu chống Pháp của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

## **2. Sơn triều trong lòng dân**

Căn cứ địa của vua Hàm Nghi cơ động trên miền rừng núi phía Tây của hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình, chủ yếu là tỉnh Quảng Bình. Đây là một vùng đất có vị thế hiểm yếu, núi non hiểm trở. Giữa hai tỉnh có một dãy núi cao bắt đầu

---

<sup>6</sup>. Nguyễn Quang Trung Tiến (2012), “Vua Hàm Nghi và Sơn triều chống Pháp ở Quảng Bình”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia về Danh nhân Quảng Bình, tr.375.

trong dải Trường Sơn đi thẳng ra biển. Từ Hà Tĩnh đi vào Quảng Bình chỉ có thể đi bằng con đường thiên lý sát biển hoặc là bằng đường đèo Tân Ấp (tức đèo Bãi Đúc). Phía Tây của căn cứ giáp với Lào được ngăn cách bởi dãy núi Trường Sơn. Trên địa bàn rừng núi hiểm trở vẫn có một con đường thiên lý đi qua, được gọi là “thượng đạo”. Con đường này đi qua đèo Tân Ấp là nơi mà sông Ngàn Sâu (chảy về Bến Thủy) và sông Gianh (chảy về Quảng Khê) là hai nguồn sông cách nhau 15 cây số. Căn cứ của vua Hàm Nghi nằm trên thượng lưu của hai con sông này. Ở đây có nhiều khe suối và núi đồi phù hợp cho việc xây dựng căn cứ địa và đánh Pháp theo lối du kích chiến. Thực dân Pháp đã thừa nhận: “Địa thế này được chọn lấy một cách khéo léo, nó liên lạc giữa hai tỉnh, từ hàng mấy thế kỷ nay được nổi danh là đất nhà quan, đất sĩ phu; còn hơn là tỉnh khác, hai tỉnh này sẵn sàng chống lại uy quyền của ta”.<sup>7</sup>

Có thể nói, việc đưa cơ quan đầu não của phong trào Cần Vương vào miền núi phía Tây tỉnh Quảng Bình là một sự lựa chọn sáng suốt và khôn ngoan của những người lãnh đạo phong trào, đặc biệt là Tôn Thất Thuyết. Từ địa bàn này nếu tiến thì có thể làm chủ một khu vực rộng lớn và đông dân, có thể liên lạc thuận lợi mà bí mật được với các tỉnh phía Bắc, nơi có nhiều sĩ phu yêu nước và đông đảo nhân dân hưởng ứng phong trào Cần Vương rất mạnh mẽ. Nếu thoái thì có thể dựa vào một vùng núi non hiểm trở sát biên giới Việt - Lào, có thể bảo toàn lực lượng để chiến đấu lâu dài. Bên cạnh đó, lưu vực sông Gianh là một địa bàn rất thuận lợi để cơ động lực lượng. Từ phía vùng Thanh Thủy trở lên thì lưu vực sông bị chia cắt ra thành nhiều khúc bởi những vùng đồi núi lô nhô thỉnh thoảng bó hẹp đồng bằng. Trên những quả đồi này ta có thể bố trí những trạm gác có thể quan sát được địch từ rất xa, nghĩa quân có thể chủ động trước sự vận động của địch. Địa hình ở đây có núi cao, rừng rậm và gò đồi lẩn lộn, làng mạc nương rẫy, bản làng của đồng bào dân tộc Chứt và Mường phân bố ven theo chân núi, bờ đồi. Phía dưới các chân đồi là làng mạc của người Kinh. Cả lưu vực sông Gianh lúc đó có khoảng bốn vạn người, trong đó gồm nhiều thành phần tộc người. Trung tâm thương mại lớn nhất của cả vùng thời bấy giờ là chợ Đồn, mỗi tháng họp phiên 3 lần, mỗi lần có cả vạn người. Như vậy, sau hơn một tháng kể từ khi quyết định xuất thân, trải qua một cuộc hành trình gian nan, vất vả và nguy hiểm, từ kinh thành Huế ra Sơn phòng Quảng Trị rồi từ đó sang Lào, ra Hà Tĩnh và quay trở về Quảng Bình, có đủ cơ sở để khẳng định rằng phong trào kháng Pháp dưới danh nghĩa Cần Vương chỉ mới được bùng nổ chính thức từ khi Sơn triều Hàm Nghi đã đứng chân trên đất Quảng Bình. Nhân dân

<sup>7</sup>. Theo Trần Văn Giàu (2001), “Chống xâm lăng - Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898”, Nxb Tp.Hồ Chí Minh, tr.574.

<sup>8</sup>. Đinh Xuân Lâm (1992), “Lịch sử Việt Nam 1858-1945”, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.21.



Quảng Bình “kẻ có thể, người có tiền, mộ phu binh lính, đổi nhà làm trường diển võ, mang cơ nghiệp ra giúp quân lương, bỏ cày cuốc cầm gươm súng”.<sup>8</sup>

Phát hiện được việc Sơn triều Hàm Nghi có kế hoạch di chuyển từ Hà Tĩnh vào vùng rừng núi Tuyên Hóa và Minh Hóa của tỉnh Quảng Bình, thực dân Pháp huy động lực lượng liên tục tấn công, bao vây, cô lập, tiến đến tiêu diệt lực lượng “Cần Vương”. Ngày 17 tháng 10 năm 1885, thiếu tướng Pháp là Prud’homme tổ chức lực lượng tập kích vào Ấu Sơn hòng truy bắt Hàm Nghi và đoàn hộ giá nhằm dập tắt phong trào kháng chiến nhưng Tôn Thất Thuyết đã kịp đưa Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng vào vùng Bãi Đức (nay là thôn Tân Đức, xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình) để tổ chức kháng chiến lâu dài. Tháng 11 năm 1885, vua Hàm Nghi từ Bãi Đức sau khi vượt qua xóm Tranh, làng Kim Trinh, tổng Thanh Lạng đến Quy Đạt. Nơi vua Hàm Nghi đóng đô thuộc huyện Tuyên Hóa, lúc đó gọi là châu Quỳnh Hợp.<sup>9</sup>

Sau 3 ngày nghỉ ngơi, đoàn xa giá dời về Cổ Liêm nhưng nhận thấy chỗ này không đóng quân được nên rút đến ở xóm Lim thuộc làng Ba Nương.

Vài ngày sau quân địch lại kéo đến truy quét căn cứ của Hàm Nghi. Lần này nghĩa quân “Cần Vương” chủ động tổ chức phục kích ở Cửa Kê, tiêu diệt một số tên, số còn lại vội vàng rút chạy về Quảng Khê. Trong khi thực dân Pháp tăng cường lực lượng truy tìm Hàm Nghi và trấn áp nghĩa quân Cần Vương thì lực lượng của Sơn triều Hàm Nghi được sự đùm bọc của nhân dân thường xuyên di chuyển trong một địa bàn rộng lớn ở thung lũng Ma Rai khiến cho địch không thể nào xác định được vị trí để tổ chức tập kích. Địa bàn Ma Rai là một địa bàn hiểm yếu, nằm lọt thỏm giữa một thung lũng hẹp bốn bên núi rừng cao và hiểm trở. Từ thung lũng này muốn rút lui chỉ có hai đường: vượt qua núi Pun về phía Tây, qua La Văn đến Khe Ve, hoặc vượt qua dãy Trường Sơn ở phía Nam theo ngã đèo Mụ Giạ (nay thuộc xã Dân Hoá, huyện Minh Hoá) để qua Lào. Trên địa bàn Khe Ve có rất nhiều hang động, nhờ đó vua Hàm Nghi gặp thuận lợi hơn trong việc đóng quân và cất giấu lương thực.<sup>10</sup> Muốn đến vùng Khe Ve, phải qua hai dãy núi đá Ma Rai và Lập Cập rất hiểm trở. Nhân dân các tộc người ở đây tuy nghèo khổ vẫn mang lương thực đến ủng hộ

<sup>9</sup>. Vũ Huy Phúc, Phạm Quang Trung, Nguyễn Ngọc Cơ (2003), “Lịch sử Việt Nam 1858-1896”, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.659.

<sup>10</sup>. Theo học giả Nguyễn Quang Trung Tiến: Căn cứ Khe Ve trước đây thuộc phường Thanh Thiên, tổng Thanh Lạng, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình (ngày nay nằm trên tuyến đường 12A từ ngã ba Khe Ve, thuộc xóm Nhà Cột, thôn Thanh Long, xã Hóa Thanh, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình, lên đèo Mụ Giạ giáp biên giới Việt Lào). Xem: Nguyễn Quang Trung Tiến. “Vua Hàm Nghi và Sơn triều kháng Pháp ở Quảng Bình”. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia “Danh nhân Quảng Bình trong tiến trình lịch sử”, Quảng Bình, 2012, tr.380.

khá nhiều. Có lúc, thấy lương thảo của nhân dân mang đến ủng hộ nhiều quá, trong khi nhân dân vùng này rất nghèo, thường xuyên thiếu đói nên vua Hàm Nghi sai người đem tiền trả lại cho đồng bào.

Sau 3 tháng trú đóng trên địa bàn Ma Rai, đầu năm 1886, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết nhận thấy địa bàn này đã bị quân Pháp phát hiện, có thể luôn sâu tập kích bất ngờ nên quyết định chọn địa điểm mới để xây dựng căn cứ phòng thủ vững chắc và ổn định hơn. Nghĩa quân Cần Vương đã hộ giá Hàm Nghi rút khỏi thung lũng Ma Rai đi về hướng tây qua núi Pun, theo đường La Văn về Tân Yên,<sup>11</sup> sau đó chuyển lên Tà Bảo, rồi Khe Ve thuộc tổng Thanh Lạng.<sup>12</sup> Tại đây quân Hàm Nghi xây đồn lũy bằng đất cao 2m để làm cứ điểm lâu dài. Quân đội của vua Hàm Nghi được nhân dân các làng lân cận cung cấp lương thực và tham gia công việc xây lũy, lập căn cứ, động viên thanh niên, trai tráng tham gia nghĩa quân, chuẩn bị kháng chiến lâu dài.<sup>13</sup>

Sự ủng hộ và tham gia nhiệt tình của nhân dân trong vùng đã động viên khích lệ mạnh mẽ tinh thần nghĩa dũng Cần Vương, lực lượng tham gia nghĩa quân ngày càng đông đảo. Các đồn trại vùng Thanh Thủy không thể chứa hết nghĩa quân nên Tôn Thất Thuyết phải chia nhỏ nghĩa quân thành từng tốp, tổ chức từng mũi tiến về hoạt động ở vùng đồng bằng, một mặt để dò la tin tức của giặc Pháp, mặt khác để tuyên truyền cho nhân dân chiến thắng bước đầu của quân ta, tranh thủ được nhiều hơn sự ủng hộ của nhân dân về nhân tài, vật lực.

Những chiến thắng liên tiếp của nghĩa quân “Cần Vương” đã khích lệ mạnh mẽ tinh thần của nghĩa quân và nhân dân. Tôn Thất Thuyết một mặt cho người đi truyền tin thông báo cho nhân dân biết về chiến thắng oanh liệt của quân ta để củng cố lòng tin vào cuộc kháng chiến, mặt khác tổ chức chinh đôn lực lượng, luyện tập quân sĩ để sẵn sàng đối phó với âm mưu mới của thực dân Pháp. Đồng thời, Tôn Thất Thuyết và những người lãnh đạo còn chăm lo đến sản xuất, dự trữ lương thực cho kháng chiến lâu dài. Ông ra lệnh cho quân sĩ không được giết, ăn thịt trâu, bò của dân để đảm bảo sức kéo cho sản xuất, nghĩa quân không ai được nhũng nhiễu nhân dân. Ai vi phạm sẽ bị xử nghiêm theo luật đã quy định. Những tên phản quốc bị trừng trị đích đáng. Nạn thổ phi quấy nhiễu trong vùng cũng được nghĩa quân dẹp yên.<sup>14</sup>

Cuối tháng giêng năm 1886, thực dân Pháp lại huy động lực lượng tiếp tục

---

<sup>11</sup>. Tân Yên nay thuộc xã Hóa Tiên, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

<sup>12</sup>. Tà Bảo, Khe Ve thuộc tổng Thanh Lạng xưa, nay thuộc xã Hóa Thanh, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

<sup>13</sup>. Nguyễn Thị Ánh Minh (2007), “Phong trào Cần Vương ở Quảng Bình”, Luận văn ThS. Sử học, Đại học Đà Lạt, tr.54.

<sup>14</sup>. Nguyễn Thị Ánh Minh (2007), “Phong trào Cần Vương ở Quảng Bình”, Luận văn ThS. Sử học, Đại học Đà Lạt, tr.55.

tấn công vào bộ chỉ huy phong trào Cần Vương tại Quảng Bình. Lần này quân Pháp chia làm 2 cánh, tạo thành một vòng cung bao vây nghĩa quân “Cần Vương”. Tại đây, quân của Pelletier vấp phải sự kháng cự quyết liệt bằng cung nỏ của toán quân bảo vệ vua Hàm Nghi, bị tổn thất rất lớn và không tìm được lối thoát. Sau trận này, vua Hàm Nghi thường xuyên luân chuyển, khi thì ở Ma Rai, khi thì về Thanh Cước, lúc lại sang Khe Ve, quanh quẩn mãi trong vùng rừng núi phía Tây Quảng Bình, Hà Tĩnh và Cam Môn (thuộc Lào).

Sau thất bại của các cuộc hành quân truy quét vào căn cứ của Sơn triều Hàm Nghi cuối năm 1885, nửa đầu năm 1886, thực dân Pháp đã bắt lực trong việc dùng lực lượng quân sự vây bắt Hàm Nghi và tiêu diệt lực lượng khởi nghĩa. Từ đó chúng quay sang sử dụng chiến thuật mới, vừa bao vây, cô lập, vừa thuyết phục, dụ dỗ và chia rẽ nội bộ để làm tan rã phong trào Cần Vương.

Sau khi lực lượng quân Pháp rút khỏi vùng rừng núi, bộ tham mưu Sơn triều Hàm Nghi đã bắt đầu củng cố tổ chức, mở rộng địa bàn kháng chiến ra toàn tỉnh và từ đây gây ảnh hưởng ra cả nước. Để tăng cường sức mạnh cho các đội nghĩa binh, Hàm Nghi đã phong chức cho các thủ lĩnh và phân công địa bàn phụ trách phong trào “Cần Vương” kháng Pháp trong cả nước. Nghĩa quân Cần Vương dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước đã lập nhiều căn cứ kháng Pháp, tổ chức tập kích và các cơ sở đồn trú và đánh bại một số cuộc hành quân càn quét, gây cho chúng nhiều tổn thất. Nghĩa quân “Cần Vương” đã nhanh chóng bổ sung lại lực lượng, tiến đánh một số cơ sở đồn trú còn lại của Pháp, buộc chúng phải rút khỏi phần lớn các vị trí quan trọng ở lưu vực hai con sông Ngân Sâu và sông Gianh. Từ đó nghĩa quân đánh xuống vùng đồng bằng, nhiều lần công hãm đồn Quảng Khê, Roòn, chợ Đồn và một lần công hãm thành Đồng Hới.<sup>15</sup>

Dưới áp lực của thực dân Pháp, để trấn an tình hình, ngự triều ở Huế đã tổ chức cho Đồng Khánh một cuộc “Bắc tuần” để phủ dụ vua Hàm Nghi và những quan lại thu quân quay về Huế để “cho yên việc đánh dẹp” nhưng âm mưu này cũng thất bại.<sup>16</sup> Từ cuối năm 1886, phong trào đấu tranh chống Pháp dưới danh nghĩa Cần Vương trên địa bàn Quảng Bình bước sang một giai đoạn mới, quy mô phong trào không còn đóng khung trong địa bàn huyện Minh Hóa và Tuyên Hóa mà mở rộng ra khắp toàn tỉnh.

Học giả Đặng Huy Vận nhận định: “... So với các tỉnh khác, cuộc kháng chiến ở Quảng Bình do điều kiện lịch sử và địa lý đặc biệt đã có những màu sắc

---

<sup>15</sup>. Trần Văn Giàu (2001): “Chống xâm lăng – Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898”, Nxb Tp.Hồ Chí Minh, tr.576.

<sup>16</sup>. Trần Trọng Kim (2002), “Việt Nam sử lược”, Nxb Văn hóa Thông tin, tr.589.

riêng. Cuộc kháng chiến ở đây quy tụ xung quanh cái gọi là “triều đình Hàm Nghi” nhưng tính chất nhân dân của phong trào không hề bị mờ nhạt”.<sup>17</sup>

Trong điều kiện sự phân hóa xã hội thời kỳ này diễn ra chưa thật mạnh mẽ, ngọn cờ bảo vệ nền độc lập dân tộc vẫn đang nằm trong tay tầng lớp yêu nước tiến bộ trong giai cấp phong kiến thì vai trò của “Sơn triều Hàm Nghi” vẫn còn hết sức quan trọng. Trước khi có phong trào “Cần Vương”, các cuộc khởi nghĩa của nhân dân nổ ra dưới bất kỳ một hình thức nào chống lại thực dân Pháp đều bị triều đình ngăn cản. Các triều vua trước Hàm Nghi đã nhiều lần ra lệnh triệt quân, triệu hồi các quan lại, sĩ phu, văn thân có tinh thần chống Pháp về triều để vô hiệu hóa họ. Vì thế, lời hiệu triệu Cần Vương lúc ấy có tác dụng tập hợp toàn thể nhân dân trong cả nước đứng lên dưới một ngọn cờ. Lần đầu tiên một lực lượng có tinh thần dân tộc, yêu nước trong triều đình nhà Nguyễn chính thức phát động, hô hào nhân dân tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, bảo vệ nền độc lập dân tộc, có một danh nghĩa chính thức trên quy mô toàn quốc, dù chỉ do một bộ phận trong triều đình phong kiến phát động. Nhân dân cả nước đã hưởng ứng phong trào “Cần Vương” với một khí thế mới, trong đó nhân dân Quảng Bình đã gánh vác sứ mệnh quan trọng là địa bàn đầu não, nơi đặt bộ chỉ huy trung tâm của phong trào “Cần Vương”. Chỗ dựa của “Sơn triều Hàm Nghi” chính là phong trào đấu tranh kháng Pháp mạnh mẽ của nhân dân trong cả nước mà trước hết là sự hưởng ứng kịp thời và mạnh mẽ của các tầng lớp nhân dân Quảng Bình trong đó tâm điểm của phong trào là địa bàn huyện Minh Hóa. Những nghĩa dũng của phong trào “Cần Vương” ở Quảng Bình như Nguyễn Phạm Tuấn, Lê Trực, Đoàn Chí Tuấn, Mai Lượng, Lê Mô Khởi, Đè Én, Đè Chít, Hoàng Phúc... vốn là những người có uy tín trong nhân dân nên khi họ lên tiếng kêu gọi mộ quân, tập hợp lực lượng, đông đảo nhân dân đã đi theo. Chính những đội nghĩa quân đóng ở khắp các nơi trong tỉnh Quảng Bình đã kết thành một mạng lưới vây bọc quân thù, nhiều phen gây cho chúng những tổn thất to lớn. Giặc Pháp ráo riết điều động quân đội đến đây nhằm tìm ra nơi trú ẩn của Hàm Nghi, bắt vị vua ấy về triều, hy vọng nhanh chóng ngăn chặn phong trào kháng Pháp đang ngày một lan. Mặc dù Sơn triều Hàm Nghi thường xuyên bị địch truy quét, nhưng hết lần này đến lần khác ông vua trẻ tuổi ấy vẫn thoát khỏi sự truy lùng gắt gao của thực dân Pháp chính là nhờ phòng tuyến nhân dân. Nhân dân là tai mắt, là người cung cấp lương thực nuôi sống bộ máy Sơn triều Hàm Nghi, không ngại hy sinh, dũng cảm chiến đấu bảo vệ được sự an toàn của vua Hàm Nghi. Triều đình Hàm Nghi đã dựa

---

<sup>17</sup>. Đặng Huy Vận (1968), “Về cuộc kháng chiến kiên cường và anh dũng của nhân dân Quảng Bình cuối thế kỷ thứ XIX”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 106, tháng 1 năm 1968.

vào phong trào kháng Pháp của nhân dân mà tồn tại.

Qua 3 năm kháng chiến anh dũng và sôi nổi của nhân dân Quảng Bình dưới ngọn cờ “Cần Vương”, có thể thấy về thực chất đây là cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống Pháp dưới sự lãnh đạo của những sĩ phu yêu nước mà Hàm Nghi và “Cần Vương” là danh nghĩa để tập hợp lực lượng. Nguồn gốc sức mạnh của phong trào ấy chính là của nhân dân chủ yếu là nông dân Quảng Bình trong cuộc chiến chống lại thực dân Pháp xâm lược để bảo vệ xóm làng, quê hương mà Minh Hóa chính là địa bàn trực tiếp của Sơn triều Hàm Nghi. Triều đình Hàm Nghi nhỏ bé ấy đã dựa vào phong trào mạnh mẽ, rộng lớn của nhân dân mà tồn tại và phong trào Cần Vương của nhân dân cả nước nói chung, của nhân dân Minh Hóa, Tuyên Hóa và các địa phương ở Quảng Bình nói riêng chính là gạch nối để ngọn lửa yêu nước không những không bị gián đoạn mà còn có cơ hội bùng phát trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc giai đoạn sau.

# **QUẢNG BÌNH - KINH ĐÔ KHÁNG CHIẾN CỦA PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG GIAI ĐOẠN 1885-1888**

**CN. HOÀNG TRỌNG THỦY**  
Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình

Sau ngày kinh đô Huế thất thủ (5/7/1885), Tôn Thất Thuyết rước vua Hàm Nghi cùng tam cung, hoàng thân và quan lại trong triều đình thuộc phe chủ chiến rời khỏi kinh thành Huế, bắt đầu cuộc kháng chiến gian khổ để giành lại độc lập cho dân tộc.

Trên con đường Cần Vương gian khổ đó, vua tôi Hàm Nghi đã đi qua địa bàn Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh và cả nước bạn Lào, nhưng nơi ghi lại dấu ấn đậm nét nhất là mảnh đất Quảng Bình. Với địa thế hiểm trở và nhân tình thuận lợi của vùng rừng núi phía Tây, Quảng Bình trở thành địa bàn xung yếu, và là “kinh đô kháng chiến” của phong trào Cần Vương từ sự khởi xướng của vua Hàm Nghi trong giai đoạn 1885-1888. Vậy tại sao vùng rừng núi phía Tây Quảng Bình lại được vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết và phái chủ chiến chọn làm địa bàn đóng quân, làm kinh đô kháng chiến cho phong trào Cần Vương giai đoạn đầu? Phong trào Cần Vương trên đất Quảng Bình phát triển mạnh mẽ như thế nào và sự tác động của phong trào Cần Vương ở Quảng Bình đến phong trào Cần Vương trong cả nước ra sao? Với tham luận này xin góp phần làm sáng tỏ những vấn đề trên.

## **1. Hành trình đến với “Kinh đô kháng chiến” của vua Hàm Nghi và phái chủ chiến**

Quảng Bình là một trong những địa bàn bị thực dân Pháp tấn công khá sớm. Ngay từ năm 1859, trong khi đưa quân tấn công vào Đà Nẵng để mở đường đánh chiếm kinh đô Huế, thực dân Pháp đã cho pháo hạm từ ngoài biển bắn vào Quảng Bình, gây cho nhân dân Quảng Bình nhiều tổn thất về tính mạng và tài sản [8; tr.18].

Ngay sau khi kinh đô Huế thất thủ, Tôn Thất Thuyết rước vua Hàm Nghi cùng tam cung và hoàng thân rời khỏi kinh thành Huế. Xuất phát từ kinh thành Huế, xa giá của vua Hàm Nghi men theo tả ngạn sông Hương, đi qua cầu Bạch Hổ, đi lên thẳng chùa Thiên Mụ, đến chiều ngày 6/7/1885 đoàn người đến thành Quảng Trị. Tại đây, phái chủ chiến đã có sự phân hóa: Tam cung đứng đầu là Từ Dũ Thái hậu và phần lớn quan lại không chịu được gian khổ đã quay trở về kinh đô Huế; vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết cùng các quan văn, võ tướng có khí phách và tinh thần chống Pháp tiếp tục đi và đến ngày 10/7/1885

thì tới Tân Sở (Quảng Trị).

Tân Sở là căn cứ mà Tôn Thất Thuyết đã chuẩn bị từ lâu. Ngay từ năm 1875, Tôn Thất Thuyết đã chuẩn bị căn cứ này và nó được xúc tiến mạnh mẽ hơn từ năm 1883. Căn cứ Tân Sở nằm trong thành Cam Lộ về hướng biên giới Việt - Lào, sau một cái đèo hiểm trở. Mặc dù Tân Sở được xây dựng làm căn cứ và được chuẩn bị trước để làm chỗ đứng chân của nghĩa quân. Tuy nhiên, Tân Sở chưa phải là một địa bàn thuận lợi để hoạt động, vì ở đây dân cư thưa thớt, đất đai khô cằn, không thể hậu thuẫn vững vàng cho nghĩa quân “Cần Vương” về người cũng như lương thực [11; tr.485]. Quan trọng hơn, Tân Sở sẽ như con đường cùng nếu địch chiếm được Cam Lộ. Về mặt quân sự, vị trí Tân Sở sẽ giống như một cái rọ không lối thoát mỗi khi bị bao vây [12; tr.610]. Còn sử gia Phạm Văn Sơn cho rằng: “...chính Tôn Thất Thuyết khi ra đây ông cũng thấy rằng, vùng Cam Lộ có nhiều điều bất lợi bởi không đông dân chúng và trù phú, việc tuyển mộ lính tráng sẽ khó khăn; ngoài ra nếu địch chiếm Cam Lộ, Tân Sở sẽ thành cái túi mà của đã đóng rồi, các lối ra biển, lên Lào, vào Nam, ra Bắc đều sẽ bất tiện. Việc tiếp ứng quân lương, vũ khí sẽ bết tắc và càng thêm nguy hiểm...” [dẫn theo 11; tr.485] lúc đó Pháp sẽ dễ dàng dồn và dễ tiêu diệt nghĩa quân. Tuy Tân Sở có ba vòng thành liên tiếp, dù có địa hình hiểm trở và đã có sự chuẩn bị trước, có đầy đủ kho trại, lương thực, vũ khí nhưng ở vào vị thế như vậy thì rõ ràng Tân Sở không phải là địa bàn có thể đóng quân tính kế lâu dài được, đây chỉ có thể là nơi dừng chân, dời đến một địa điểm khác là mới là thượng sách. Vì vậy, vua Hàm Nghi ở Tân Sở được khoảng 5 ngày, thì Tôn Thất Thuyết hạ lệnh bỏ Tân Sở (18/7/1885) và đưa vua Hàm Nghi tiến quân ra Bắc.

Sau khi rời căn cứ Tân Sở tiến ra Bắc, ý định của Tôn Thất Thuyết là đưa Hàm Nghi và nghĩa quân ra tỉnh Thanh Hóa và ông xem Thanh Hóa là sự lựa chọn tối ưu. Vì ở đây đất rộng, người đông, có đầy đủ điều kiện thuận lợi, có thể xây dựng căn cứ kháng chiến lâu dài, nghĩa quân sẽ được sự hậu thuẫn lớn từ nhân dân. Đây cũng là vùng mà lời hiệu triệu Cần Vương đã có tác dụng rất lớn, được đông đảo quần chúng nhân dân hưởng ứng và tích cực tham gia. Và cũng trước đó, Tôn Thất Thuyết đã phái Hoàng Kế Viêm (lúc này đang làm Bố chính tỉnh Thanh Hóa) dọn một con đường thượng đạo từ núi rừng Thanh Hóa ra vùng Hưng Hóa, tìm cách bắt liên lạc với đạo quân Thanh ở Vân Nam (Trung Quốc), đề phòng bất trắc, có thể đưa triều đình kháng chiến ra vùng Thanh - Nghệ [12; tr.610].

Sau khi hạ lệnh bỏ Tân Sở, đưa vua và triều đình kháng chiến ra Bắc, đến ngày 20/7/1885 đoàn xa giá của nhà vua đã đến Bảo Đại (thuộc xã Thụy Ba, vùng giáp ranh giữa Quảng Trị với Quảng Bình). Đến đây Tôn Thất Thuyết được tin quân Pháp bao vây cửa Nhật Lệ và đánh chiếm Đồng Hới

(19/7/1885). Tình thế lúc này khá khó khăn, tuyến đường di chuyển của lực lượng “Cần Vương” đã bị chặn đứng, không thể tiến quân theo kế hoạch được nữa. Tôn Thất Thuyết và vua Hàm Nghi quay ngược trở lại Tân Sở thì lúc này địch đã chiếm được thành Cam Lộ. Đoàn hộ giá vua Hàm Nghi vội vàng rời Tân Sở theo đường núi để ra Bắc, nghĩa quân ngược lên Mai Lĩnh, Lao Bảo theo đường Trường Sơn đến đồn Chấn Lào. Ngày 31/7/1885, vua Hàm Nghi rời Chấn Lào đến Bờ Cạn (một địa điểm nằm ở phía Bắc sông Cửu Long, cách Sơn phòng Hà Tĩnh khoảng 7 ngày đường). Con đường hành quân theo đường núi rất vất vả và chịu sự truy đuổi của giặc Pháp, tuy vậy trên đường đi nghĩa quân được sự giúp đỡ nhiệt tình của nhân dân các vùng mà họ hành quân qua.

Đầu tháng 9/1885, sau nhiều ngày trèo đèo, lội suối trên đất bạn Lào, vua Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng vượt đèo Quy Hợp (đèo giáp ranh giữa Quảng Bình với Hà Tĩnh) đến được vùng Hàm Thao, gần Sơn phòng Hà Tĩnh. Tổng đốc Nghệ An kiêm chỉ huy Sơn phòng Hà Tĩnh là Nguyễn Chánh đem quân đến đón tiếp, đưa đoàn về trú ở làng Phú Gia (huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh). Phan Văn Mỹ nghe tin cũng đem 500 quân đến tiếp ứng và nhập vào đoàn của vua Hàm Nghi [dẫn theo 2; tr.378].

Tại Sơn phòng Hà Tĩnh, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết tiến hành củng cố nhân sự, tổ chức chiêu mộ nghĩa quân, bố trí đồn trại ở các chỗ hiểm yếu. Biết tin vua Hàm Nghi ở tại Ấu Sơn (huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh), ngày 17/10/1885 thiếu tướng Prud' Homme tổ chức lực lượng tiến đánh để vây bắt nhà vua nhằm dập tắt phong trào kháng chiến. Trước tình hình đó, vua Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng và nghĩa quân từ Sơn phòng ở Hà Tĩnh đã lui vào Bãi Đức, Quy Đạt thuộc huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Đoàn quân kháng chiến đi về phía xóm Đông Nguyên thuộc làng Cổ Liêm (tổng Kim Linh xưa, nay xã Tân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình) nhưng không tìm thấy địa thế thích hợp nên kéo đến xóm Lim ở làng Ba Nương (tổng Cơ Sa xưa, nay xã Xuân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình). Tám ngày sau, quân Pháp từ Bãi Đức tiến đến Trành (thuộc làng Kiên Trinh, tổng Thanh Lạng) thì vua Hàm Nghi và nghĩa quân di chuyển và trú quân ở sách Cát Đặng (nay là thôn Đặng Hóa, xã Hóa Sơn, huyện Minh Hóa) trong thung lũng Ma Rai thuộc tổng Kim Linh. Một ngày sau, toán quân gồm 35 lính Pháp do đại úy Hugo chỉ huy kéo đến Ba Nương, không thấy nghĩa quân đâu, giặc bèn bắt và tra khảo người dân địa phương để nắm tin tức, rồi đuổi theo vua Hàm Nghi đến núi Lập Cập (còn gọi là eo Lèn hay Hung Ái). Tại đây, quân nhà vua đã được bố trí và phục kích sẵn, nổ súng, đạn bắn vào toán quân Pháp, làm cho hơn một nửa đội quân Pháp bị thương vong, tên đại úy Hugo bị thương do trúng tên. Bị thất trận, Hugo buộc phải thu quân về Bãi Đức.

Vùng Ma Rai, nơi vua Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng và nghĩa quân trú



đóng là vùng đất rộng, lại lọt thỏm giữa một thung lũng hẹp bốn bên, núi rừng cao ngất, là một địa bàn hiểm yếu. Chiều dài của thung lũng theo hướng Đông Tây khoảng 10km, chiều rộng khoảng 1-2km. Muốn vào thung lũng này phải đi qua 2 cái đèo là đèo Ông Đàng (hay còn gọi là eo Cà Bời) nằm ở phía Đông (nếu đi theo con đường này vào thì đi qua xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa) và đèo Lập Cập nằm ở phía Bắc (nếu đi theo con đường này vào thì đi qua xã Hóa Tiến và xã Hóa Hợp, huyện Minh Hóa). Từ thung lũng này muốn rút lui có 2 đường: một là vượt qua núi Pun về phía Tây ra La Vãn đến Khe Ve; hai là vượt dãy Trường Sơn ở phía Nam theo ngã đèo Mụ Giạ (thuộc xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa) để qua Lào.

Sau trận thắng Lập Cập, do địa thế vùng Ma Rai đất rộng, rừng núi hoang vu, dân cư thưa thớt và lại quá nghèo, nếu giặc bao vây chặn mất đường eo Lập Cập thì khó liên lạc với bên ngoài để mở rộng địa bàn hoạt động và tập hợp lực lượng chống Pháp. Thêm nữa, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết nhận thấy địa bàn này đã bị quân Pháp phát hiện, có thể luôn luôn sâu tập kích bất ngờ nên quyết định chọn địa điểm mới để xây dựng căn cứ phòng thủ vững chắc và ổn định hơn. Vì vậy, sau 3 tháng trú quân ở đây, đầu năm 1886 vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết quyết định rút khỏi thung lũng Ma Rai đi về phía Tây qua núi Pun, theo đường La Vãn về Tân Yên (nay thuộc xã Hóa Tiến, huyện Minh Hóa), sau đó chuyển lên Tà Bảo rồi Khe Ve (Tà Bảo, Khe Ve thuộc tổng Thanh Lạng xưa, nay xã Hóa Thanh, huyện Minh Hóa).

Vua Hàm Nghi và nghĩa quân lập căn cứ ở Khe Ve, cho quân đắp lũy cao 2 thước tạo thành đồn chiến đấu. Đây là căn cứ nằm bên bờ sông Nan - một nhánh quan trọng thuộc thượng nguồn sông Gianh. Trên địa bàn Khe Ve có rất nhiều hang động, nhờ đó vua Hàm Nghi và nghĩa quân gặp thuận lợi hơn trong việc đóng quân và cất giấu lương thực. Muốn đến vùng Khe Ve phải qua hai dãy núi đá Ma Rai và Lập Cập rất hiểm trở. Tại căn cứ Khe Ve vua Hàm Nghi cũng thường luân chuyển qua các địa điểm khác trong vùng trước sự tấn công của giặc Pháp, khi thì ở Ma Rai, khi thì về Thanh Cước, lúc lại sang Khe Ve và quanh quẩn mãi trong vùng rừng núi Quảng Bình đến khi vua Hàm Nghi bị giặc Pháp bắt ngày 1/11/1888.

Và trên chặng đường từ kinh thành Huế đến Quảng Bình, vua Hàm Nghi đã 2 lần xuống dụ Cần Vương để kêu gọi nhân dân chống Pháp. Lần thứ nhất là vào ngày 13/7/1885 ở Tân Sở, với nội dung kêu gọi sĩ phu cùng dân chúng khắp cả ba miền đứng lên chống Pháp để “chuyển loạn thành trị, chuyển nguy thành an, khôi phục lại bờ cõi” cho quốc gia [6;tr.94]. Lần thứ hai là vào ngày 20/9/1885, lúc vua Hàm Nghi đang ở Sơn phòng Hà Tĩnh, nội dung nhằm vạch trần âm mưu thống trị của người Pháp và vai trò tay sai của những kẻ bán nước ở triều đình Huế, và kêu gọi toàn dân tự giác đứng lên cùng với nhà vua đánh

Pháp, giành lại chủ quyền cho dân tộc.

Có thể thấy, trong giai đoạn đầu của phong trào Cần Vương từ năm 1885 đến năm 1888 căn cứ đóng quân của vua Hàm Nghi và nghĩa quân cơ động trên miền rừng núi của hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh, nhưng chủ yếu là ở địa bàn tỉnh Quảng Bình. Việc chọn vùng núi phía Tây tỉnh Quảng Bình làm nơi đứng chân là bởi nhiều lý do. Đây là vùng đất có vị thế hiểm yếu, núi non hiểm trở, với nhiều hang động, lèn đá, thung lũng... rất thuận lợi cho hoạt động quân sự của nghĩa quân. Từ đây ra Hà Tĩnh có thể đi bằng con đường đèo Tân Ấp (tức đèo Bãi Đức). Ngoài ra, trên địa bàn rừng núi hiểm trở này có một con đường thiên lý đi qua, được gọi là đường “thượng đạo”, con đường này vượt qua đèo Tân Ấp - là nơi bắt nguồn của những chi lưu sông Ngàn Sâu (chảy về Bến Thủy) và sông Gianh (chảy về Quảng Khê). Căn cứ của vua Hàm Nghi và nghĩa quân lại nằm trên thượng lưu của hai con sông này. Ở đây có nhiều khe suối và núi đồi phù hợp cho việc xây dựng căn cứ địa và có thể đánh Pháp theo lối du kích chiến mang lại hiệu quả cao. Thực dân Pháp đã từng thừa nhận: “địa thế này được chọn lấy một cách khéo léo, nó liên lạc giữa hai tỉnh, từ mấy thế kỷ nay được nổi danh là đất nhà quan, đất sĩ phu, còn hơn là tỉnh khác, hai tỉnh này sẵn sàng chống lại uy quyền của ta” [7; tr.574]. Ngoài ra, rừng núi phía Tây tỉnh Quảng Bình là vùng có địa thế chiến lược có một không hai trên suốt dải đất Bình Trị Thiên, một địa thế rất thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ kháng chiến lâu dài. Thêm nữa, vùng đất đai ở hai huyện Tuyên Hóa và Minh Hóa của tỉnh Quảng Bình vốn dĩ là địa bàn rừng nguyên sinh, xen lẫn trong hệ thống Karst là các thung lũng, sông suối, tài nguyên rừng vô cùng phong phú có thể đảm bảo vấn đề lương thực, thực phẩm cho hoạt động của nghĩa quân. Trái lại, đối với quân Pháp, đây lại là vùng hiểm trở, khó khăn cho việc chuyên quân, với lại Pháp không thông thạo địa hình nên rất khó cho việc hành quân đánh chiếm và thực hiện ý đồ chiến lược của chúng. Thêm vào đó, từ phía vùng Thanh Thủy trở lên thì lưu vực sông bị chia cắt ra làm nhiều khúc bởi những đồi núi lô nhô, xen lẫn vào đó là những thung lũng nhỏ hẹp. Trên những quả đồi này có nhiều vị trí thuận lợi cho việc bố trí những trạm gác quan sát được địch từ rất xa, từ đó nghĩa quân có thể chủ động trước sự vận động của địch.

Không chỉ có yếu tố địa hình mà nhân tố con người cũng là một nhân tố khiến cho vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết và nghĩa quân lập căn cứ ở đây. Cốt cách con người Quảng Bình có nhiều nét đặc trưng nổi bật - đó là những con người nồng hậu, bộc trực, lạc quan, can trường và quả cảm hy sinh trong chiến đấu và nặng tình nghĩa trong đời thường. Quảng Bình cũng là quê hương của những danh sĩ nổi tiếng quyết tâm chống Pháp xâm lược như Thống tướng Lê Sĩ, Quân vụ đại thần Hoàng Kế Viêm...

Vì thế việc đưa cơ quan đầu não của phong trào Cần Vương vào vùng miền

núi phía Tây tỉnh Quảng Bình là một sự lựa chọn sáng suốt và khôn ngoan của những người lãnh đạo phong trào, đặc biệt là Tôn Thất Thuyết. Từ địa bàn này, nếu tiến có thể làm chủ một khu vực rộng lớn và đông dân, có thể liên lạc thuận lợi mà bí mật với các tỉnh phía Bắc, nơi có nhiều sĩ phu yêu nước và đông đảo nhân dân hưởng ứng phong trào Cần Vương mạnh mẽ. Nếu thoái có thể dựa vào một vùng núi non hiểm trở sát biên giới Việt - Lào, có thể bảo toàn lực lượng để chiến đấu lâu dài. Bên cạnh đó, lưu vực sông Gianh là một địa bàn rất thuận lợi để cơ động lực lượng.

Như vậy, từ sau khi xuất thân, trải qua một cuộc hành trình gian nan, vất vả và nguy hiểm, từ kinh thành Huế ra Sơn phòng Quảng Trị, rồi từ đó sang Lào, ra Hà Tĩnh, rồi quay về với Quảng Bình và chọn Quảng Bình làm chỗ đứng chân cho vua Hàm Nghi và nghĩa quân. Quảng Bình lúc đầu chưa phải là căn cứ mà Tôn Thất Thuyết và vua Hàm Nghi chuẩn bị cho cơ quan đầu não và nghĩa quân, nhưng trải qua hành trình gian nan, vất vả, với vị thế thuận lợi của mình, Quảng Bình trở thành căn cứ địa, thành kinh đô của vua Hàm Nghi và nghĩa quân. Với việc vua Hàm Nghi và cơ quan đầu não của phong trào đóng quân tại miền núi phía Tây Quảng Bình đã làm cho phong trào Cần Vương ở Quảng Bình phát triển mạnh mẽ, đưa Quảng Bình trở thành “Kinh đô kháng chiến” của phong trào Cần Vương giai đoạn 1885-1888.

## **2. Sự bùng nổ của phong trào Cần Vương ở Quảng Bình giai đoạn 1885-1888**

Nhờ những điều kiện thuận lợi trên, Quảng Bình trở thành nơi vua Hàm Nghi xây dựng căn cứ và đứng chân lâu nhất. Và chính việc được vua tôi Hàm Nghi chọn làm nơi đóng quân đã tác động trở lại phong trào chống Pháp nơi đây, khiến Quảng Bình trở thành tâm điểm của phong trào Cần Vương thời kỳ đầu. Nhân dân Quảng Bình “kẻ có thể, người có tiền, mộ phu binh lính, đổi nhà làm trường diễu võ, mang cơ nghiệp ra giúp quân lương, bỏ cày cuốc cầm gươm súng” [11; tr.492]. Các cuộc khởi nghĩa nổ ra mạnh mẽ với những tên tuổi nổi tiếng như Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Mai Lương, Lê Mô Khởi, Đoàn Đức Mậu, Hoàng (Vãn) Phúc, ... đã làm nên những sắc màu nổi bật cho phong trào Cần Vương trên đất Quảng Bình.

\* Cuộc khởi nghĩa đầu tiên cần phải nhắc tới là khởi nghĩa của Nguyễn Phạm Tuân<sup>1</sup> ở vùng thượng lưu sông Gianh. Căn cứ kháng chiến của Nguyễn Phạm Tuân ở vùng Yên Lương - Cổ Liêm (nay xã Tân Hóa, huyện Minh Hóa) thuộc thượng nguồn sông Gianh, nắm sát vị trí đóng quân của vua Hàm Nghi ở

---

<sup>1</sup>. Nguyễn Phạm Tuân sinh năm Nhâm Thân (1842) tự là Tử Trai, sau đổi là Dưỡng Tăng, hiệu là Minh Phong, ở làng Kiên Bình, tổng Võ Xá, phủ Quảng Ninh (nay thuộc phường Hải Đình, thành phố Đồng Hới) trong một gia đình Nho học, nhiều đời cha con thi đỗ đồng khoa, nhiều đời là công thần nhà Lê.

Khe Ve. Hưởng ứng dụ Cần Vương, Nguyễn Phạm Tuân đã đứng lên mộ dân khởi nghĩa. Ngọn cờ chống Pháp của Nguyễn Phạm Tuân vừa giương lên đã nhận được sự nhất tề hưởng ứng của nhân dân địa phương, khiến Tri huyện Bồ Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hóa phải khiếp sợ trước sức mạnh của nghĩa quân, tạo nên một phong trào chống Pháp rộng rãi trên đất Quảng Bình: “Thân hào các phủ, huyện Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Bồ Trạch thuộc hạt Quảng Bình khởi loạn, dựng hiệu cờ: “Cần Vương ứng nghĩa” (Thủ xưởng là nguyên Tri phủ Nguyễn Phạm Tuân). Nhiều lần các phủ, huyện ấy trốn tránh hoặc bị bắt” [1; tr.201]. Từ đây, Nguyễn Phạm Tuân trở thành một trong những thủ lĩnh tiêu biểu của phong trào Cần Vương trên đất Quảng Bình. Với chí hướng và rất “tâm đắc, gắn bó cùng nhau trong sự nghiệp cứu nước, cứu dân” [16; tr.276] với vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Phạm Tuân được vua Hàm Nghi tín nhiệm và trao cho ông chức Hồng Lô tự khanh sung Tán lý quân vụ, có sứ mạng tập hợp lực lượng địa phương, toàn dân chống Pháp dưới ngọn cờ Cần Vương.

Với tư cách là thủ lĩnh của phong trào Cần Vương ở Quảng Bình, là phò tá đắc lực bên cạnh vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Phạm Tuân đã lập được nhiều chiến công nên được thăng chức Thượng tướng quân nắm quyền chỉ huy quân đội và nội chính của nghĩa quân. Từ đó Nguyễn Phạm Tuân đã cùng với Tôn Thất Đàm chiến đấu, bảo vệ căn cứ Khe Ve và vua Hàm Nghi. Tại trận Khe Ve ngày 17/1/1886, nghĩa quân của Nguyễn Phạm Tuân đã bắn chết viên quan hai Cannus, viên quan ba Hugot cũng bị bắn trọng thương về đến Vinh (Nghệ An) thì chết.

Cũng tại Khe Ve, cuối tháng 1/1886, quân Pháp lại mở chiến dịch lớn dưới sự chỉ huy của đại tá Metzinger càn quét vào chỗ ở của nhà vua, nhằm bắt sống vua và đánh đòn chí mạng vào nghĩa quân. Từ Khe Ve quân Pháp tỏa đi các hướng chung quanh, nhưng cuộc hành binh không thu được kết quả, quân Pháp đã bị đánh trả khắp nơi. Cuối cùng, đại tá Metzinger phải bỏ dở cuộc hành quân rồi rút toàn bộ quân về Đồng Hới ngày 7/3/1886 [17; tr.396-397].

Tháng 4/1886, nhận thấy cần phải xây dựng một cơ sở cố định để có chỗ đứng chân lâu dài, thuận lợi cho việc điều hành cuộc kháng chiến, Nguyễn Phạm Tuân cùng với Tôn Thất Đàm thiết lập một văn phòng trung tâm thu nhận tin tức, tấu, sớ, biểu của các thủ lĩnh Cần Vương khắp nơi gửi về rồi chuyển cho vua Hàm Nghi phê duyệt và nhận chỉ thị trực tiếp từ nhà vua để truyền đạt lại. Ngoài ra, Nguyễn Phạm Tuân còn phối hợp với nghĩa quân của Lê Trực tiến hành kháng Pháp và thu được nhiều thắng lợi đáng kể. Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Phạm Tuân đã đánh dấu một bước phát triển cao của phong trào Cần Vương ở Quảng Bình. Trong bối cảnh khó khăn của phong trào Cần Vương, Nguyễn Phạm Tuân cùng với một số nhân vật chủ chốt đã trở thành người kiến thiết quan trọng đối với công tác xây dựng, tổ chức và phát triển của

nghĩa quân trong thời gian hoạt động ở Quảng Bình. Khi bị vây bắt, dù thực dân Pháp tìm cách mua chuộc, thuyết phục ông đầu hàng nhưng ông vẫn nêu cao khí tiết và sau đó ông uống thuốc độc tự vẫn vào ngày 10/4/1887.

Có thể nói, Nguyễn Phạm Tuân là một lãnh tụ nổi tiếng và có nhiều đóng góp trong phong trào Cần Vương. Điều đó không chỉ được nhân dân và triều đình kháng chiến Hàm Nghi biết đến mà ngay cả triều đình Đồng Khánh cũng đánh giá rất cao vai trò của Nguyễn Phạm Tuân đối với phong trào Cần Vương và tìm cách phủ dụ ông và nghĩa quân về với triều đình: “Tất cả đầu mục, bọn giặc biết dân thân đầu thú ở nơi hành tại, đều được miễn tội. Người nào nguyên có quan chức đều vẫn cho theo như cũ” [1; tr.270]. Khi phủ dụ không được thì treo thưởng chức tước và bổng lộc rất hậu cho ai bắt hoặc giết được Nguyễn Phạm Tuân. Sách Đại Nam thực lục ghi chép: “Người nào chém được đầu sỏ Hoàng Văn Phúc, Nguyễn Phạm Tuân thì hưởng quan hàm có thứ bậc (bắt sống thì bổ quan tam phẩm và thưởng 200 lạng bạc, chém được thì bổ quan tứ phẩm và thưởng 100 lạng bạc” [1; tr.270]. Qua cái nhìn của triều Nguyễn về vị trí của Nguyễn Phạm Tuân một lần nữa ta có thể thấy được vai trò của ông đối với phong trào Cần Vương ở Quảng Bình nói riêng và phong trào Cần Vương cả nước nói chung.

\* Trong khi đó ở vùng trung lưu sông Gianh, Lê Trực<sup>2</sup> tập hợp nghĩa quân, xây dựng lực lượng kháng chiến tại núi Chóp Chài thuộc làng Thanh Thủy, tổng Thuận Lễ, phủ Quảng Trạch (nay là xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa). Khi Lê Trực xây dựng căn cứ và mở rộng địa bàn hoạt động, nhân dân địa phương từ văn thân, sĩ phu, lính cũ triều đình, trai tráng các huyện Tuyên Hóa, Quảng Trạch tìm đến gia nhập lực lượng của ông rất đông. Quân số của nghĩa quân Lê Trực lúc thấp nhất cũng có trên 2.000 người [dẫn theo 2; tr.417].

Với lực lượng của mình nghĩa quân của ông còn liên kết với các cánh quân Cần Vương trong vùng như cánh quân của Nguyễn Phạm Tuân (ở Yên Lương - Cổ Liêm), quân của Lê Mô Khởi (ở Trại Nái, Cao Lao Hạ), cánh quân của Mai Lượng (ở Cao Mại), cánh quân của ông Tú Di Luân (Trần Văn Định) và Phạm Thế Lộc (ở đèo Ngang), phối hợp với quân Hoàng Phúc ở Lèn Bạc (Lệ Thủy), quân Đề Chít, Đề Ớn ở Kim Sen (Quảng Ninh)... Cùng với Cao Chí Thượng - một tướng lĩnh dưới quyền chỉ huy của ông, Lê Trực đã lập thành hệ thống đồn trại, kho tàng trên Hoành Sơn với các địa danh còn vang tiếng đến ngày nay như: mái Hòn Bàu (xã Mai Hóa, huyện Tuyên Hóa), Xai Thượng, Xai Hạ, Mái Lò Rèn (xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa), rú Trung Thuần (xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch)...

---

<sup>2</sup>. Lê Trực (còn gọi là Lê Văn Trực, hay Lê Vọng), sinh năm 1828, là Đề đốc hộ thành Hà Nội, vì theo Hoàng Kế Viêm, tham gia trận đánh Cầu Giấy (19/5/1883) mà bị cắt chức, lui về ẩn dật ở quê nhà.

Dưới sự chỉ huy của ông, nghĩa quân đã đánh nhiều trận, gây cho địch nhiều khó khăn, tổn thất, tiêu biểu là các trận Đồng Vại, trận Hương Phương, các trận bao vây đồn Minh Cầm, Quảng Khê, chợ Đồn, Ròn, Mỹ Hòa, Đan Xá... Đặc biệt, nghĩa quân của Lê Trực đã chủ động tấn công vào các nhà thờ - nơi Pháp thường dựa vào các cha cố để lập đồn lũy chống các phong trào kháng chiến của nghĩa quân, rồi sau đó bí mật rút quân trước khi viện binh của Pháp kéo đến. Với sự dũng cảm thiện chiến, nghĩa quân Lê Trực đã lập được nhiều chiến công và khiến Pháp phải nơm nớp lo sợ.

Trong nhiều trận đánh của nghĩa quân Lê Trực thì đáng chú ý nhất là những trận đánh ở quê hương ông Thanh Thủy. Ngày 17/1/1886, một binh đoàn lưu động Pháp cùng với lính khổ xanh do đại úy Canus và trung úy Preustater chỉ huy từ đồn Quảng Khê đánh lên Thanh Thủy nhằm đột kích căn cứ của Lê Trực. Nghĩa quân của Lê Trực đánh trả quyết liệt. Kết quả Canus cùng nhiều binh sĩ khác bị trúng đạn chết chìm trên sông, trung úy Preustater thấy vậy vội vàng thu quân về đồn Quảng Khê.

Tháng 7/1886, đại úy Mouteuax tập hợp lính các đồn Quảng Khê, chợ Đồn, Ròn gồm 200 tên có đại bác yểm trợ cùng với đội quân công giáo do giáo sĩ Tortuyaux dẫn đường dùng 20 thuyền và 2 ca nô đổ bộ lên Thanh Thủy tấn công căn cứ Lê Trực. Kết quả Tortuyaux bị thương nặng ở vai, Mouteuax phải lui quân về Quảng Khê. Đến tháng 11/1886, Mouteuax lại kéo quân lên Thanh Thủy để phục thù nhưng lại một lần nữa nhận lấy thất bại.

Với những chiến thắng của nghĩa quân đã làm cho uy danh và thanh thế của đội quân Lê Trực vang khắp miền Trung và cả nước, ngay chính quyền Pháp cũng hoang mang lo sợ và nhiều lần điều động các đội quân có trang bị vũ khí hiện đại đến can quét, tiêu diệt nhưng đều thất bại.

Sẽ còn thiếu sót nếu chúng ta không đề cập đến vai trò của Lê Trực trong triều đình Hàm Nghi chống Pháp trên đất Quảng Bình. Sau khi ông được Tôn Thất Thuyết cho phục nguyên hàm và giao cho quản lý 3 con voi của vua Hàm Nghi, ông đã cùng các tướng lĩnh khác như Nguyễn Phạm Tuân, Tôn Thất Đàm, Trần Xuân Soạn phò tá Hàm Nghi trong những ngày đầu ở rừng núi Tuyên Hóa. Tuy không phải là nhân vật chủ chốt nhưng ông có một vai trò không nhỏ trong bộ máy Trung ương Cần Vương trên đất Quảng Bình lúc bấy giờ. Đội quân của ông được giao nhiệm vụ án ngữ huyện Quảng Trạch giữ mặt phía Đông và Đông Nam cho căn cứ vua Hàm Nghi ở Minh Hóa. Đặc biệt ông đã chỉ huy nhiều trận đánh bảo vệ “triều đình” và bảo vệ nhà vua vượt qua những ngày gian khổ cũng như các đợt vây bắt của giặc Pháp. Ông thực sự trở thành trụ cột thứ hai của triều đình Hàm Nghi lúc đó. Đặc biệt, sau khi Nguyễn Phạm Tuân hy sinh, phong trào kháng chiến gặp nhiều khó khăn, nhưng ông đã cùng Tôn Thất Đàm gây dựng lại lực lượng, tổ chức nghĩa quân đánh lui nhiều

đợt tấn công của kẻ thù vào “kinh đô”. Có thể nói, ông là người chỉ huy chính, là linh hồn của phong trào Cần Vương chống Pháp trên đất Quảng Bình từ đầu năm 1887.

\* Tại địa bàn huyện Bố Trạch, phong trào Cần Vương được danh tướng Lê Mô Khởi<sup>3</sup> lãnh đạo và khởi xướng. Hưởng ứng dụ Cần Vương và lời động viên của người bạn cùng chí hướng Lê Trực, Lê Mô Khởi tuyển mộ thanh niên, trai tráng trước hết là người làng Cao Lao Hạ, rồi đến các làng trong vùng sông Son, hạ lưu sông Gianh hợp thành đội nghĩa quân, lấy vùng Cao Lao Hạ làm nơi đóng căn cứ đầu tiên của nghĩa quân. Sau đó, cùng với sự phát triển của phong trào Cần Vương trên đất Quảng Bình, để tính chuyện lâu dài ông chọn Trái Nại để xây dựng căn cứ. Đây là một căn cứ kiên cố và vững chắc với lực lượng nghĩa quân lên tới hàng nghìn người. Trong đó, có nhiều nhân vật nổi tiếng tham gia với một bộ chỉ huy gồm đề đốc, lãnh binh, nhiều suất đội, võ sư, võ sĩ tài giỏi. Dựa vào địa thế hiểm trở, nghĩa quân đã tiến hành nhiều cuộc phục kích, tập kích, bao vây bí mật để tiêu hao sinh lực địch và khống chế cả vùng Hoàn Lão, Lý Hòa, Khe Nước, Quảng Khê lên đến vùng trung lưu sông Son. Không chỉ độc lập tác chiến, Lê Mô Khởi còn phối hợp với nghĩa quân Lê Trực, tổ chức nhiều trận đánh hợp đồng và đã đánh thắng nhiều trận, gây cho địch nhiều tổn thất.

\* Còn ở phía Tây Nam huyện Quảng Trạch, Đoàn Đức Mậu<sup>4</sup> đã tập hợp nhân dân làng Hòa Ninh (nay thuộc xã Quảng Hòa) và các vùng xung quanh như Vĩnh Lộc (nay thuộc xã Quảng Lộc), Minh Lệ (nay thuộc xã Quảng Minh), Vĩnh Phước, La Hà (nay thuộc xã Quảng Văn)... với gần 500 người tiến hành kháng chiến chống Pháp. Nghĩa quân của Đoàn Đức Mậu đã phối hợp với quân Hoàng Phúc, Đề Phú hoạt động mạnh khắp vùng Nam Quảng Bình và phía Bắc Quảng Trị đến Cửa Việt, gây cho Pháp nhiều khó khăn, khiến chúng không thể bình định nhanh chóng, phá tan âm mưu của quân Pháp đưa Đồng Khánh ra Quảng Bình chiêu hồi quân Cần Vương Hàm Nghi.

\* Trong khi đó ở địa bàn Lệ Thủy và Quảng Ninh mặc dù xa vùng hoạt động của triều đình vua Hàm Nghi nhưng các sĩ phu yêu nước vẫn tích cực hưởng ứng phong trào Cần Vương, lãnh đạo phong trào Cần Vương trên địa bàn này là Hoàng Phúc, Đề Chít, Đề Ớn. Hoàng Phúc là Vệ úy dưới triều Hàm

---

<sup>3</sup>. Lê Mô Khởi (còn có tên khác là Lê Tuấn, Lê Ngọc Thành) sinh năm 1836 ở làng Cao Lao Hạ, nay là xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch. Ông sinh ra trong một gia đình Nho học, ông từng giữ chức Thị độc sung sử quán biên tu, nguyên Hồng Lô tự thiếu khanh, Tá lý bộ Lại.

<sup>4</sup>. Đoàn Đức Mậu là người làng Hòa Minh (nay thuộc xã Quảng Hòa, huyện Quảng Trạch), còn gọi là Đoàn Chí Tuấn, hiệu Bạch Xi (Răng trắng). Ông là người học giỏi, giao thiệp rộng với nhiều nhà khoa bảng và quan lại nhà nước đương thời.

Nghi và là một lãnh tụ Cần Vương chống Pháp ở Quảng Bình. Khi vua Hàm Nghi xuất bôn, ông được giao trách nhiệm giữ vùng Ngân Sơn (nay xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy) để liên kết các dân tộc ít người ở hai huyện miền Nam Quảng Bình (Lệ Thủy, Quảng Ninh) và các nơi dọc Trường Sơn làm hậu thuẫn cho nhà vua ở Tuyên Hóa. Hoàng Phúc đã chỉ huy thắng lợi trận đánh ở đồi Mỹ Lộc diệt gọn cả toán quân Pháp và khố xanh, bắt sống Võ Bá Liêm - trợ lý của người Pháp và triều đình Đồng Khánh. Nghĩa quân Hoàng Phúc đã hoạt động vào đến Quảng Trị, ra đến gần thị xã Đồng Hới, phạm vi ảnh hưởng rất rộng đã làm cho quân viễn chinh Pháp vô cùng khó nhọc trong công cuộc bình định [17; tr.352].

Những cuộc tập kích của nghĩa quân Hoàng Phúc đã gây cho địch nhiều tổn thất, “đường giao thông giữa Đồng Hới, Huế bị cắt đứt hàng tháng. Tháng 5/1886, 5 tên lính Pháp và một người trạm đi đến giữa chợ huyện và Hạ Cờ thì gặp 300 nghĩa quân và bị chém đầu ngay” [10; tr.230]. Bằng những hoạt động mạnh mẽ cả về việc xây dựng lực lượng và tổ chức đánh địch, nghĩa quân Hoàng Phúc thực sự là trung tâm của phong trào Cần Vương kháng Pháp ở địa bàn phía Nam Quảng Bình.

Đề Chít, Đề Ân là người xã nào, họ thật là gì chưa ai rõ một cách chính xác. Hai ông có chức vụ Đề đốc do vua Hàm Nghi phong cho và được giao nhiệm vụ chỉ huy quân Cần Vương chống Pháp ở đồn Kim Sen (nay là xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh), cùng phối hợp với tướng Hoàng Phúc đóng ở Lèn Bạc (huyện Lệ Thủy) án ngự miền Nam tỉnh Quảng Bình. Đề Chít, Đề Ân đã làm tròn nhiệm vụ đó. Căn cứ Kim Sen của nghĩa quân nằm ở vị trí có đủ yếu tố chiến đấu phòng ngự. Ngay cả khi vua Hàm Nghi bị bắt, căn cứ này vẫn không bị Pháp đưa quân đến. Tuy nhiên, khi không còn vua - linh hồn của cuộc kháng chiến chống quân Pháp nữa thì căn cứ Kim Sen cũng rút sâu vào rừng Trường Sơn. Đề Chít, Đề Ân mai danh ẩn tích.

\* Ở hữu ngạn sông Gianh là địa bàn khởi nghĩa của nghĩa quân Mai Lượng<sup>5</sup>, trải từ vùng thượng nguồn Rào Nan đến vùng rừng núi phía Tây huyện Bố Trạch, kéo dài từ Cao Mại (nay thuộc xã Cao Quảng, huyện Tuyên Hóa) cho đến Troóc (nay thuộc xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch). Nghĩa quân của ông có trên 1.000 người được phiên chế theo tổ chức quân đội triều đình, với căn cứ chính ở Cao Mại, nghĩa quân Mai Lượng thường xuyên liên lạc với triều đình kháng chiến Hàm Nghi và có nhiệm vụ bảo vệ nơi ở của nhà vua từ sườn núi phía Nam.

Trong quá trình hoạt động, Mai Lượng chủ trương thường xuyên phối hợp

---

<sup>5</sup>. Mai Lượng sinh năm Mậu Tuất (1838) là người làng Thọ Linh (nay thuộc xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch), đỗ Cử nhân võ năm 27 tuổi (1865), từng làm quan đến chức Hiệp quản, nhưng đã từ chức sau năm 1883.



với các các thủ lĩnh nghĩa quân khác để việc chiến đấu có hiệu quả hơn, như phối hợp với Lê Trực, Đoàn Đức Mậu (tức Bạch Xỉ), ông Tham La Hà...

Hoạt động chống Pháp mạnh mẽ nhất của nghĩa quân Mai Lượng chủ yếu diễn ra từ 1886 đến 1888. Ở khu vực đồng bằng, nghĩa quân đã làm nên nhiều chiến thắng vang dội như Trung Thôn, Biểu Lệ, Hòa Ninh, Lâm Xuân, Diên Trường... Tại miền núi, tháng 6/1886 ông đánh tan toán quân tuần tiêu sông Gianh của Pháp và nhiều lần phục kích, bắt cóc liên lạc viên của giặc để bảo vệ an toàn nơi ở của vua Hàm Nghi [14; tr.33-34]. Giặc Pháp và các “đội tự vệ” đã nhiều lần cố thủ ở các nhà thờ để chống trả nghĩa quân. Chúng muốn nghĩa quân đánh vào những giáo dân để gây thù hằn, bóp méo ý nghĩa phong trào Cần Vương. Tuy nhiên, Lãnh binh Mai Lượng đã có cái nhìn xa, tư tưởng tiến bộ. Ông chú trọng vào việc “bình Tây” hơn là “sát tả”, ông không mắc mưu giặc kích động chia rẽ đồng bào lương giáo. Trong trận mạc, ông dạy cho quân sĩ luôn luôn bảo vệ tài sản của nhân dân, không giết bừa bãi, đôi xử nhân đạo với tù binh. Chính vì thế, nhân dân khắp vùng nô nức tòng quân, ủng hộ, giúp đỡ nghĩa quân Mai Lượng.

Những hoạt động của nghĩa quân Mai Lượng đã thu hút sự chú ý của thực dân Pháp và khích lệ tinh thần kháng chiến chống Pháp của nhân dân cả nước, khiến cục diện chiến trường Quảng Bình thay đổi có lợi cho triều đình kháng chiến Hàm Nghi. Trước tình thế đó, thực dân Pháp quyết tâm tăng cường lực lượng tiêu diệt những người khởi nghĩa để nhanh chóng bình định được vùng đất Quảng Bình, bắt sống vua Hàm Nghi nhằm dập tắt luôn phong trào Cần Vương trong cả nước. Do vậy, từ đầu năm 1887, các cánh quân Pháp tổ chức nhiều cuộc hành quân càn quét vùng thượng lưu và trung lưu sông Gianh, liên tiếp tấn công căn cứ kháng chiến của các thủ lĩnh Nguyễn Phạm Tuân, Tôn Thất Đàm, Lê Trực, Mai Lượng...

Sau khi Nguyễn Phạm Tuân và Lê Trực bị bắt, nhưng nghĩa quân của Mai Lượng không hề thoái chí, bi quan vẫn tiếp tục chiến đấu ngoan cường. Để thoát khỏi nguy cơ bị cô lập, Mai Lượng cho người tìm cách ra Hà Tĩnh bắt liên lạc với nghĩa quân Phan Đình Phùng. Tuy nhiên, ngày 12/5/1890 Mai Lượng qua đời tại căn cứ Cao Mại. Nghĩa quân dưới quyền của ông chỉ huy duy trì tổ chức thêm một thời gian ngắn nữa rồi cũng tạm ngưng cuộc chiến đấu.

Công cuộc Cần Vương của Mai Lượng tuy thất bại, nhưng khởi nghĩa của ông đã góp phần không nhỏ trong phong trào Cần Vương ở Quảng Bình nói riêng và cả nước nói chung. Cuộc khởi nghĩa của Mai Lượng chấm dứt cũng đồng nghĩa với sự kết thúc của phong trào Cần Vương trên đất Quảng Bình, và Quảng Bình với tư cách “Kinh đô kháng chiến” của phong trào Cần Vương giai đoạn 1885-1888 cũng chấm dứt tại đây, đưa phong trào Cần Vương phát triển qua một giai đoạn mới với sự phát triển rộng khắp trong cả nước.

Như vậy, từ khi bộ chỉ huy triều đình vua Hàm Nghi chuyển vào Quảng

Bình và chọn vùng rừng núi phía Tây Quảng Bình làm căn cứ đóng quân, các văn thân, sĩ phu và nhân dân Quảng Bình đã đứng lên hưởng ứng phong trào Cần Vương một cách tích cực. Chính những đội nghĩa quân đóng ở khắp các địa bàn trong tỉnh Quảng Bình đã kết thành một mạng lưới vây bọc quân Pháp và gây cho chúng nhiều tổn thất, đưa Quảng Bình trở thành “Kinh đô kháng chiến” của phong trào Cần Vương giai đoạn 1885-1888.

### **3. Một vài kết luận**

Sau khi xuất bôn, trải qua một cuộc hành trình gian nan, vất vả và nguy hiểm, từ kinh thành Huế ra Sơn phòng Quảng Trị, rồi từ đó sang Lào, ra Hà Tĩnh, rồi quay về với Quảng Bình và chọn Quảng Bình làm căn cứ địa, làm chỗ đứng chân cho vua Hàm Nghi và cơ quan đầu não của phong trào. Quảng Bình lúc đầu chưa phải là căn cứ mà Tôn Thất Thuyết và vua Hàm Nghi chuẩn bị cho cơ quan đầu não, nhưng trải qua hành trình gian nan, vất vả, với vị thế thuận lợi về tự nhiên và con người, Quảng Bình được Tôn Thất Thuyết và những người chỉ huy chọn làm căn cứ đóng quân, kinh đô kháng chiến của vua Hàm Nghi và nghĩa quân. Việc đưa cơ quan đầu não của phong trào Cần Vương vào vùng miền núi phía Tây tỉnh Quảng Bình có thể nói là một sự lựa chọn sáng suốt và khôn ngoan của những người lãnh đạo phong trào trong giai đoạn đầu.

Từ khi bộ chỉ huy triều đình vua Hàm Nghi chuyển vào Quảng Bình, các văn thân, sĩ phu và nhân dân Quảng Bình đã đứng lên hưởng ứng phong trào Cần Vương một cách sôi nổi, tích cực. Nhiều phong trào chống Pháp diễn ra dưới sự lãnh đạo của các lãnh tụ như Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Mai Lượm, Lê Mô Khởi, Đoàn Đức Mậu, Hoàng Phúc... Phạm vi của phong trào không chỉ ở miền Tây Quảng Bình - nơi mà vua Hàm Nghi và phe chủ chiến chọn làm nơi đứng chân, mà hầu như diễn ra trên địa bàn toàn tỉnh; từ thượng nguồn sông Gianh (nơi đóng quân của nghĩa quân Nguyễn Phạm Tuân) đến trung lưu sông Gianh (nơi đóng quân của nghĩa quân Lê Trực), từ các huyện phía Bắc (Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa) đến các huyện phía Nam (Lê Thủy, Quảng Ninh), từ miền xuôi lên miền ngược. Địa bàn Cần Vương kháng Pháp ở Quảng Bình trong những năm đầu đã hình thành hai khu vực: khu vực phía Bắc gồm các huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa và Quảng Trạch vừa có nhiệm vụ bảo vệ căn cứ triều đình vua Hàm Nghi, vừa có nhiệm vụ phối hợp với các lực lượng Cần Vương ở phía Bắc (đặc biệt là khởi nghĩa của Phan Đình Phùng ở Hà Tĩnh) để đánh địch gây cho chúng nhiều tổn thất, cô lập lực lượng của chúng ở bờ Bắc sông Gianh; địa bàn phía Nam gồm các huyện Lê Thủy, Quảng Ninh dựa vào rừng núi hiểm trở xây dựng căn cứ và mở rộng vùng ảnh hưởng xuống đồng bằng, lực lượng tại đây đã đánh thọc sâu vào cơ quan đầu não của Pháp ở tỉnh lỵ Đông Hới và huyện lỵ Lê Thủy, phối hợp với nhân dân Quảng Trị mở rộng vùng hoạt động ra địa bàn dọc đường thiên lý, cô lập chúng với triều đình Huế.

Phong trào Cần Vương phát triển qua 2 giai đoạn: giai đoạn 1 từ năm 1885

đến năm 1888 khi còn có sự hiện diện của vua Hàm Nghi và giai đoạn 2 từ năm 1888 (sau khi vua Hàm Nghi bị bắt ngày 1/11/1888) đến năm 1896. Có thể khẳng định rằng phong trào Cần Vương ở Quảng Bình phát triển mạnh mẽ nhất trong giai đoạn đầu. Mặc dù giai đoạn này trên cả nước có nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra dưới ngọn cờ Cần Vương như ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Hưng Yên, Hải Dương, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế... Tuy ở các địa phương trên có những cuộc khởi nghĩa có tiếng vang lớn và kéo dài nhưng không ở đâu cường độ các cuộc khởi nghĩa lại mạnh mẽ và sôi nổi như ở Quảng Bình.

Trong giai đoạn đầu của phong trào Cần Vương, núi rừng miền Tây Quảng Bình đã trở thành trung tâm của phong trào chống Pháp trong cả nước. Ở đây, các sĩ phu, quan lại và nhân dân yêu nước đã đoàn kết, gắn bó chung quanh vua Hàm Nghi, tổ chức xây dựng căn cứ kháng chiến, duy trì và bảo vệ ngọn cờ Hàm Nghi. Với tinh thần ngày một mạnh mẽ như vậy, nghĩa quân đã đánh bại Pháp ngay trong cả những trận đầu tiên. Đây không phải là sự thất bại của một đội quân có tổ chức mà là sự thức dậy đầy phần nộ của cả một dân tộc trước một đất nước bị xâm lược và trước sự bất lực của triều đình Huế. Chính vì thế, phong trào Cần Vương không phải là “một cuộc nổi dậy tự phát của quần chúng, mà là sự quật khởi có ý thức của một dân tộc rất Á Đông khi họ lấy núi rừng làm điểm tựa” [dẫn theo 3; tr.455]. Đến khi vua Hàm Nghi bị bắt, phong trào không vì thế mà lụi tàn hẳn, trái lại vẫn tiếp diễn, tuy không mạnh mẽ như ban đầu.

So với các địa phương khác, Quảng Bình được chọn làm mảnh đất đứng chân của triều đình kháng chiến Hàm Nghi. Do vậy, Quảng Bình không chỉ đơn thuần lo việc chống Pháp mà còn gánh thêm nhiệm vụ bảo vệ biểu tượng của nền độc lập, bảo đảm cho sự an toàn của vua Hàm Nghi, khiến phong trào nơi đây mang một sắc thái khác so với những địa phương trên toàn quốc. Ở đây, mật độ các cuộc khởi nghĩa dày đặc hơn, quân Pháp lại tổ chức càn quét nhiều hơn hết bất cứ vùng nào. Nhưng nhân dân Quảng Bình vẫn tiếp tục ủng hộ lương thực, thực phẩm nuôi quân, động viên chồng, con, cha, anh tham gia trực tiếp chiến đấu và phục vụ chiến đấu và chính họ là những người phải gánh chịu mọi đau thương, tổn thất trước sự đàn áp tàn khốc của lực lượng quân Pháp và Nam triều nhằm dập tắt phong trào đấu tranh quyết liệt ở tất cả các làng xã từ vùng biển đến vùng núi. Do vậy, không chỉ nhân dân miền xuôi mà đồng bào các dân tộc ở miền Tây Quảng Bình đều có đóng góp tích cực cho sự tồn tại của triều đình kháng chiến Hàm Nghi. Không bất kỳ nơi nào, các cuộc khởi nghĩa ủng hộ vua Hàm Nghi và triều đình Hàm Nghi chống Pháp lại nổ ra sôi nổi và rầm rộ như ở Quảng Bình.

Sự tồn tại của triều đình Hàm Nghi ở Quảng Bình giai đoạn 1885-1888 là nguồn động viên tinh thần to lớn cho cuộc chiến đấu chống Pháp của nhân dân Quảng Bình nói riêng và nhân dân cả nước nói chung dưới ngọn cờ Cần

Vương. Sử gia Đặng Huy Vận nhận định: "...So với các tỉnh khác, cuộc kháng chiến ở Quảng Bình do điều kiện lịch sử và địa lý đặc biệt đã có những màu sắc riêng. Cuộc kháng chiến ở đây quy tụ xung quanh cái gọi là "triều đình Hàm Nghi" nhưng tính chất nhân dân không hề mờ nhạt". Nhân dân Quảng Bình gánh vác sứ mệnh quan trọng là địa bàn đầu não, nơi đặt bộ chỉ huy của phong trào Cần Vương.

Có thể thấy rằng, trên dải đất Quảng Bình, không nơi nào là không in dấu ấn của nhân dân trong phong trào Cần Vương. Mặc dù kinh đô kháng chiến chỉ được xây dựng ở vùng rừng núi miền Tây Quảng Bình, nhưng phong trào ủng hộ Hàm Nghi và triều đình kháng chiến Hàm Nghi chống Pháp bùng nổ mạnh mẽ trên khắp địa bàn tỉnh Quảng Bình, và từ Quảng Bình phong trào Cần Vương phát triển rộng khắp cả nước. Các cuộc khởi nghĩa đã nêu trên chính là những minh chứng rõ nét nhất. Chính lòng quả cảm, sự hy sinh và lòng yêu nước thiết tha của nhân dân Quảng Bình đã tác động sâu sắc tới nhận thức và tư tưởng của vua Hàm Nghi, thúc đẩy nhà vua quyết tâm duy trì cuộc kháng chiến chống Pháp đến cùng. Vì thế, cho dù sau này khi đã rơi vào tay Pháp, nhà vua vẫn không buông xuôi, không chịu đầu hàng kẻ thù và chấp nhận cuộc sống lưu đày. Trong khoảng thời gian 4 năm 3 tháng trị vì trên ngai vàng (8/1884 - 11/1888), vua Hàm Nghi đã có tới 3 năm gắn bó với vùng rừng núi Quảng Bình (10/1885 - 10/1888) để lãnh đạo triều đình kháng chiến đấu tranh giành độc lập cho dân tộc.

Chính sự hưởng ứng sôi nổi, đấu tranh quyết liệt của nhân dân Quảng Bình đã làm cho phong trào Cần Vương ở đây phát triển mạnh mẽ và gặt hái được nhiều thành quả to lớn, khiến thực dân Pháp phải lo sợ và gây cho chúng nhiều thiệt hại. Trong giai đoạn đầu của phong trào Cần Vương, ở Quảng Bình có rất nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra và lôi cuốn mọi thành phần nhân dân trong tỉnh tham gia. Phong trào đã diễn ra trên một địa bàn rộng lớn và có sự phối hợp chiến đấu. Chính vì thế, tính chất nhân dân trong cuộc kháng chiến ở Quảng Bình thể hiện rất đậm nét. Mặc dù cuối cùng, vua Hàm Nghi bị bắt, các cuộc khởi nghĩa đều bị đàn áp nhưng ảnh hưởng và tiếng vang của phong trào Cần Vương ở Quảng Bình là vô cùng lớn. Những đóng góp của nhân dân Quảng Bình đã góp phần khiến nơi này trở thành trung tâm Cần Vương để nhân dân cả nước gửi gắm niềm tin và tiếp tục phát triển cuộc kháng chiến cứu nước giải phóng dân tộc. Tuy phong trào ở đây tồn tại trong khoảng thời gian không dài như các tỉnh khác (1885-1888) nhưng lại có ý nghĩa và tác động lớn lao đối với phong trào Cần Vương cả nước.

Phong trào kháng chiến chống Pháp ở Quảng Bình dưới danh nghĩa Cần Vương khởi đầu từ năm 1885 cho đến khi vua Hàm Nghi bị bắt năm 1888 thì bắt đầu rơi vào thoái trào. Việc đứng chân lâu dài của triều đình chống Pháp do vua Hàm Nghi đứng đầu ở vùng núi phía Tây tỉnh Quảng Bình suốt 3 năm (10/1885 - 10/1888) có sự đóng góp xương máu của biết bao sĩ phu, quan lại và

nhân dân Quảng Bình. Nhiều thủ lĩnh nghĩa quân ở Quảng Bình đã không quản ngại tính mạng, gian khổ để xả thân giúp vua, cứu nước, bảo vệ triều đình Hàm Nghi. Điều đó dẫn đến sự phát triển rầm rộ, sôi nổi của phong trào Cần Vương, ủng hộ vua Hàm Nghi và triều đình kháng Pháp trên đất Quảng Bình, đưa Quảng Bình thành “Kinh đô kháng chiến” của phong trào Cần Vương giai đoạn 1885-1888.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 9, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
2. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - UBND tỉnh Quảng Bình - Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia về Danh nhân Quảng Bình, Quảng Bình*, 7/2012.
3. UBND tỉnh Quảng Bình - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *Báo cáo khoa học Hội thảo Quốc gia về Quảng Bình 410 năm hình thành và phát triển*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2014.
4. Phan Trần Chúc, *Vua Hàm Nghi*, Nxb Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế, 1995.
5. Lê Trọng Đại, *Phong trào Cần Vương Quảng Bình những nét riêng và chung (từ 1885-1896)*, Khóa luận Tốt nghiệp Cử nhân Sư phạm Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế, Khóa 1993-1997.
6. Nguyễn Thị Đảm, *Giáo trình Lịch sử Việt Nam cận đại (1858-1918)*, Đại học Sư phạm Huế, 2003.
7. Trần Văn Giàu, *Chống xâm lăng - Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 2001.
8. Đinh Xuân Lâm (cb), *Đại cương Lịch sử Việt Nam (tập 2)*, tái bản lần thứ 7, Nxb Giáo dục, Hà Nội 2005.
9. Nguyễn Thị Ánh Minh, *Phong trào Cần Vương ở Quảng Bình*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt, 2007.
10. Lương Duy Tâm, *Địa lý - Lịch sử Quảng Bình*, Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình xuất bản, Quảng Bình, 1998.
11. Nguyễn Khắc Thái, *Lược sử Quảng Bình từ Tiền sử đến cuối thế kỷ XX*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Tỉnh, Quảng Bình, 2014.
12. Vũ Huy Thức, Phạm Quang Trung, Nguyễn Ngọc Cơ, *Lịch sử Việt Nam từ 1858-1898*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 2001.
13. Nguyễn Quang Trung Tiến, *Tìm hiểu hệ thống di tích các cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở khu vực Bình Trị Thiên cuối thế kỷ XIX*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Đại học Khoa học Huế, 2005.
14. Nguyễn Quang Trung Tiến, *Vua Hàm Nghi với phong trào Cần Vương ở Bình Trị Thiên (1885-1888)*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Đại học Khoa học Huế, 2000.
15. Nguyễn Tú, Vĩnh Nghiêm, *Danh nhân Quảng Bình (tập 2)*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997.
16. Nguyễn Tú, *Quảng Bình non nước và lịch sử*, Sở Văn hóa và Thông tin tỉnh Quảng Bình, 1998.
17. Nguyễn Tú, *Quảng Bình nhân vật chí*, Hội Văn học Nghệ thuật Quảng Bình, 2002.
18. Đặng Huy Vận, *Về cuộc kháng chiến kiên cường và anh dũng của nhân dân Quảng Bình cuối thế kỷ XIX*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 106 (1/1968).

# VUA HÀM NGHI TRÊN LỘ TRÌNH THIÊN ĐỘ SAU NGÀY 7/5/1885

TS. NGUYỄN TẤT THẮNG

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế

Ngày 25 tháng 8 năm 1883, triều đình Huế ký hiệp ước đầu hàng, chấp nhận sự thống trị của thực dân Pháp trên toàn cõi nước ta. Biến động lớn này khiến cho sự phân hoá trong nội bộ triều Nguyễn đã có từ khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược, nay lại càng phân hóa sâu sắc hơn. Trong triều đình chia thành hai phe đối lập nhau: Phe "chủ hoà" đứng đầu là Trần Tiễn Thành, Tôn Thất Dụng và một số quan lại khác. Phe "chủ chiến" do Tôn Thất Thuyết - nguyên là Đệ tam Phụ chính Đại thần, Thượng thư bộ Binh - đứng đầu, muốn dựa vào dân để đánh đuổi kẻ thù xâm lược, khôi phục lại độc lập cho dân tộc.

Trong khi phe "chủ hoà" ngày càng gắn bó với thực dân Pháp, nhất nhất làm theo mọi yêu cầu của chúng, thì phe "chủ chiến" khản trương chuẩn bị lực lượng kháng Pháp. Họ gấp rút xây dựng căn cứ kháng chiến, tổ chức huấn luyện, tập hợp lực lượng, chuẩn bị lương thực thực phẩm, bí mật liên hệ với các văn thân, sĩ phu yêu nước đang tiếp tục kháng chiến ở các tỉnh, hình thành nên một mạng lưới đồn lũy, sơn phòng dọc theo dãy Trường Sơn từ Ninh Bình vào tận Bình Thuận để quyết một phen sống mái với kẻ thù. Điều đó làm cho mâu thuẫn giữa phe chủ chiến với thực dân Pháp ngày càng sâu sắc, nó trở thành mâu thuẫn đối kháng, cả hai bên tích cực hoạt động nhằm loại trừ nhau. Trước những hành động quyết liệt của phe chủ chiến, thực dân Pháp thấy rằng cần phải nhanh chóng tiêu diệt những kẻ "cứng đầu" này để đảm bảo cho công cuộc thống trị và bóc lột lâu dài trên đất nước Việt Nam.

Để nhanh chóng thực hiện âm mưu đó, thực dân Pháp đã cử tướng De Courcy, một viên tướng rất hiểu chiến sang làm Tổng sứ ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ, có toàn quyền quyết định về quân sự và chính trị để giải quyết vấn đề Việt Nam mà trước hết là tiêu diệt phe chủ chiến. Ngay sau khi đến Việt Nam, De Courcy đã triệu tập cuộc hội kiến với các sĩ quan của Pháp ở Hải Phòng. Ngày 27 tháng 6 năm 1885, De Courcy cùng với 4 đại đội bộ binh Pháp đáp hai tàu chiến vào thẳng Huế và gây ra những hành động khiêu khích. "Vừa đặt chân tới Huế, De Courcy đã tuyên bố "Đoạn chót của mọi việc là ở Huế", rồi trắng trợn đòi vua Hàm Nghi phải treo cờ Pháp trong thành nội, phải bắn đại bác chào mừng y và mở cửa Ngọ Môn cho quân lính của y đi vào. De Courcy còn đòi giải tán Hội

đồng quân cơ của lực lượng chủ chiến trong triều đình”<sup>1</sup>. Với tất cả những hành động đó, De Courcy dự định bẻ gãy phe chủ chiến bằng việc bắt cóc Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường - là hai người đứng đầu phe chủ chiến; đặc biệt chúng đã lập mưu mời Hội đồng Phụ chính sang toà Khâm sứ để hội thương về việc vào yết kiến vua Hàm Nghi và trình thư của Tổng thống Pháp, qua đó buộc vua Hàm Nghi nhất nhất theo Pháp.

Nắm chắc âm mưu đó, Tôn Thất Thuyết và lực lượng chủ chiến chủ động ra tay trước. Đêm mùng 4 rạng sáng ngày 5 tháng 7 năm 1885 (tức ngày 22 tháng 5 năm Ất Dậu), trong khi bọn De Courcy đang say sưa yến tiệc tại toà Khâm sứ bên bờ sông Hương, cuộc nổi dậy ở kinh thành bắt đầu. Tại hoàng thành, Tôn Thất Thuyết đã tổ chức lực lượng chia thành hai đạo. Một đạo do Tôn Thất Lệ (em trai Tôn Thất Thuyết) chỉ huy, có nhiệm vụ nửa đêm sang sông đánh úp toà Khâm sứ. Đạo còn lại do Tôn Thất Thuyết và Trần Xuân Soạn chỉ huy đánh vào doanh trại quân Pháp ở đồn Mang Cá. Đúng 1 giờ sáng ngày 5 tháng 7 năm 1885, Tôn Thất Thuyết hạ lệnh nổ súng. “Đạo quân do Trần Xuân Soạn chỉ huy được tăng cường nhóm tù nhân mới được thả ra đi tiên phong đánh vào khu vực nhượng địa và đồn Mang Cá, hai bên giáp lá cà, quân ta đánh rất hăng; một đạo quân khác do Tôn Thất Lệ chỉ huy đánh vào toà Khâm sứ có súng thần công nhà đạn trợ chiến”<sup>2</sup>. Trong cảnh đêm khuya vắng lặng của chốn kinh đô, bỗng một tiếng đại bác nổ xé trời, tiếp đó là hàng loạt tiếng súng lớn nhỏ rền vang, lửa cháy rực ở toà Khâm sứ và đồn Mang Cá. Bị tấn công bất ngờ, lúc đầu quân Pháp hốt hoảng, lúng túng, nhưng rồi dựa vào đồn lũy kiên cố, vũ khí hiện đại, quân Pháp nhanh chóng ổn định lại lực lượng, cố thủ chờ đến sáng. Đến khi trời vừa sáng rõ, quân Pháp đã chuyển từ thế bị động phòng ngự sang phản công, đánh thẳng vào nội thành.

Trong cảnh hỗn chiến, Tôn Thất Thuyết nhanh chóng, bí mật đưa vua Hàm Nghi chạy ra khỏi hoàng thành. Pháp tuy chiếm được kinh thành Huế nhưng quyền hạn không vượt ngoài giới hạn đó. Sự thật là sau khi thắng trận, De Courcy vô cùng bối rối vì “Cuộc đổ máu ngày 5 tháng 7 đã biến đổi tất cả xứ An Nam, vị vua trẻ đã rời khỏi kinh thành, ở Huế không còn chính phủ, chính quyền, không còn ai để thi hành hiệp ước”<sup>3</sup>.

Sau khi rời khỏi hoàng thành, đoàn hộ giá đi về phía nhà thờ Kim Long, lên thẳng chùa Thiên Mụ. Vua Hàm Nghi ngồi kiệu do hai người lính khiêng. Lúc đầu Tôn Thất Thuyết định đưa Ngự đạo ẩn tại lãng Tự Đức nhưng thấy quá gần

<sup>1</sup>. Trần Bá Đệ (2000), Lịch sử Việt Nam (từ 1858 đến nay), Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội, tr.17.

<sup>2</sup>. Trần Thị Hiếu, "Cuộc binh biến tại kinh thành Huế ngày 23/5 Ất Dậu", Kỷ yếu Hội nghị khoa học Lịch sử năm 1991, Trường Cao đẳng Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh tổ chức, tr.39.

<sup>3</sup>. Phạm Văn Sơn (1963), Việt Nam cách mạng cận sử, Nxb Gia Định, Sài Gòn, tr.44.

quân Pháp, không an toàn nên từ Kim Long tiến ra Trường Thi (thuộc làng La Chũ) và ở lại đó trong một đêm.

Sáng hôm sau, Ngự đạo rời khỏi làng La Chũ và đi về phía Bắc, do thời tiết nắng nóng lại có nhiều người già và trẻ nhỏ nên phải hơn một ngày mới ra tới Quảng Trị. Được tin cấp báo, Tuần vũ Quảng Trị là Trương Quang Đản cùng Án sát Trương Đính mang quân ra ngoài thành nghênh tiếp. Vua Hàm Nghi vào ngự tại hành cung, còn Đình thần và Hoàng phái thì chia ra ở tạm các dinh thự trong thành.

Vì thành Quảng Trị nhỏ, quân ít, lại gần Huế nên quân Pháp sẽ nhanh chóng đưa quân ra. Do đó, Tôn Thất Thuyết lập tức cho sửa sang đường từ thành Quảng Trị qua Cam Lộ rồi lên Tân Sở. Tôn Thất Thuyết còn lấy thêm lương thực tích trữ ở trong thành và hạ lệnh cho các tỉnh phía Bắc mộ thêm quân để tiếp tục quyết chiến với quân Pháp.

“Ngự đạo ở lại thành Quảng Trị 4 ngày, đến sáng ngày 10 tháng 7, vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết cùng 500 quân sĩ rời thành lên Tân Sở, căn cứ kháng chiến đã được chuẩn bị từ trước. Tại đây, ngày 13 tháng 7 năm 1885 đã phát đi rộng rãi khắp nước dụ Cần Vương. Và phong trào Cần Vương chống Pháp bắt đầu”.<sup>4</sup>

Tuy nhiên khi tới Tân Sở, Tôn Thất Thuyết sớm nhận ra những hạn chế của thành này như chưa hoàn chỉnh, thiếu lực lượng và lương thực, khí hậu khắc nghiệt và nhất là dễ bị cô lập. Do đó, sau hơn 10 ngày lưu ở Tân Sở, Tôn Thất Thuyết đưa Ngự đạo quay về Cam Lộ rồi lần lượt đi ra Bái Sơn, Trung Yên, Hảo Sơn. Tới Thủy Ba, trời tối nên Ngự đạo lưu lại đây một đêm (19/7). Sáng hôm sau, Tôn Thất Thuyết đưa đoàn ngự đạo đi sớm để ra Quảng Bình rồi ra Bắc, nhưng tới Lai Cách thì có thám tử chạy về báo quân Pháp đã đánh chiếm Động Hải (Đồng Hới - Quảng Bình).<sup>5</sup>

Đường ra Bắc bị chẹn ngang ở Quảng Bình, Tôn Thất Thuyết sợ quân Pháp tụ đóng ở cửa Nhật Lệ nên không dám tiến đánh, đành phải đưa Ngự đạo theo đường cũ, quay về Tân Sở.

Không yên tâm khi ở Tân Sở, ngày 26 tháng 7 năm 1885, Tôn Thất Thuyết

---

<sup>4</sup>. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (1997), Phạm Thận Duật sự nghiệp văn hoá, sứ mệnh Cần Vương, Hà Nội, tr.79.

<sup>5</sup>. Đoàn hộ tổng xa giá nhà vua vừa rời khỏi hoàng thành, De Courcy liền cho quân chiếm Động Hới (Quảng Bình) và Quảng Nam để chặn đầu khoá đuôi, không cho đoàn chạy thoát ra Bắc hay vào Nam. Ngày 16/8, De Courcy phái chiến hạm "La Lionne" ra do thám cửa Nhật Lệ. Đến 18/7, De Courcy phái luôn một thủy đội trong có năm chiến hạm: Lion, Pluvier, Hugon, Chateau Iquem và Eclairer chở một lữ đoàn bộ binh do thiếu tá Beaumont chỉ huy, ra đánh thành Động Hải (Đồng Hới).



đưa Ngự đạo đi ngược về phía Mai Lĩnh và lánh sang Lào để ra Bắc. Ngự đạo lần theo phía Tây dãy Trường Sơn. Đây thực sự là một hành trình gian khổ vì phải vượt qua rừng rậm, núi cao, suối sâu với khí hậu hết sức khắc nghiệt. Phan Trần Chúc trong tác phẩm “Vua Hàm Nghi” từng viết: “Hết trời những núi cao chót vót mà tính mệnh hành khách bấp bênh từng khắc, từng giờ, lại lội những thác nước chảy xiết, nổi bọt trắng phau. Có khi gặp suối sâu không lội được, ngự đạo phải lưu lại hàng ngày, đóng bè để qua khỏi những nơi nguy hiểm ấy(...) Ngày đêm ngự đạo phải đóng trại trong rừng để nghỉ. Hơi lá khô bốc lên làm cho ai nấy đều ê ẩm cả người. Nhiều người mắc bệnh tê liệt, bị bỏ lại. Người chết thì chôn cất qua loa, nắm đất ấy bên đường thành mồ vô chủ<sup>6</sup> (...) Đường lội, sông ngập cả đoàn không mấy người không bị sốt vì đổi khí hậu một cách đột ngột. Đội quân của vua Hàm Nghi rút lại chỉ còn một cái kiệu, vua bị sốt ngời trong; sáu cái võng, một con ngựa, ba con voi, 50 gánh hành lý và 200 người vừa quan vừa lính”.<sup>7</sup>

Vì gặp mưa lớn nên vua Hàm Nghi phải lưu lại ở Bàn Tong (Lào) đến hạ tuần tháng 7. Dù mưa chưa ngớt nhưng Tôn Thất Thuyết nóng lòng hội kiến với văn thân bốn tỉnh Bắc Trung Kỳ nên đưa Ngự đạo cấp tốc lên đường.

Từ Lào sang Việt Nam, Ngự đạo phải vượt qua đèo Quy Hợp. Trước khi vượt đèo, Ngự đạo nghỉ một đêm để lấy sức, sáng hôm sau, cả đoàn cùng khởi hành. Đèo cao mà khúc khuỷu, có chỗ đá nhọn lờm chờm như lưỡi dao, có chỗ đường trơn, không đi nhanh được. Trên đường xuống đèo thì Ngự đạo được Cao Đạt là bộ tướng của quan Sơn phòng Chánh sứ Hà Tĩnh Nguyễn Chánh đón.<sup>8</sup>

Qua đèo Quy Hợp, Ngự đạo do Cao Đạt dẫn đường đi xuống một giải đồng bằng rồi lại tiếp tục đi qua một vài dãy núi khác. Do đó phải mất hơn hai ngày mới tới Sơn phòng Hà Tĩnh. “Lúc này chỉ còn 40 người theo được vua. Con đường đi đã phơi ngang dọc xác của phu và lính mang các của cải của vua và những thứ hàng cần thiết”.<sup>9</sup>

Sơn phòng Hà Tĩnh là một thành nhỏ xây trên trái núi mà nhân dân quen gọi là Ấu Sơn thuộc làng Phú Gia, Hương Khê, Hà Tĩnh. Thành cũng mới xây dựng từ khi lập đường từ Hà Trại - Quy Hợp. Sơn phòng Chánh sứ Nguyễn Chánh là một vị võ quan do triều đình phái ra trấn thủ nơi này. Nhưng ở đây núi

<sup>6</sup>. Trong đó có mẹ và vợ Tôn Thất Thuyết.

<sup>7</sup>. Phan Trần Chúc (1995), Vua Hàm Nghi, Nxb Thuận Hoá, Huế, tr.107.

<sup>8</sup>. Khi còn ở Lào, Tôn Thất Thuyết đã phái người sang Quảng Bình và Hà Tĩnh báo trước hành trình của vua Hàm Nghi cho nên khi biết vua Hàm Nghi sắp tới Quy Hợp thì Nguyễn Chánh, người giữ chức Sơn phòng Hà Tĩnh phái Cao Đạt đi đón.

<sup>9</sup>. H.De Prey, Một thủ đô phù du Tân Sở, in trong Những người bạn cổ đô (tập 1, xuất bản năm 1914); người dịch Đặng Như Tùng, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1997, tr.233.

non hiểm trở, dân cư thưa thớt, lương thực thiếu thốn, quân tinh nhuệ cũng chẳng là bao nên khi vua tới Sơn phòng, Nguyễn Chánh liền thông báo đi các nơi. Lãnh binh Hà Tĩnh là Phan Mỹ được tin vội mang năm trăm quân lên Sơn phòng góp với quân Nguyễn Chánh để hộ giá và đề phòng đối phó với quân Pháp.

Vua Hàm Nghi dùng Ấu Sơn làm đại doanh. Ngoài việc thôi thúc các võ quan thao luyện quân sĩ và tu bổ thành trì, một lần nữa, trên đất Hà Tĩnh, Tôn Thất Thuyết thay mặt vua Hàm Nghi ban dụ Cần Vương lần thứ hai (20/9/1885). Trong dụ có đoạn viết: “Khi núi non hiểm trở, Trẫm đã đi quanh co mất hai ngày trời mới tới đây (Hương Khê - Hà Tĩnh). Từ nay ai nấy nên biết rằng Tôn tướng quốc đã đưa Trẫm đến Ấu Sơn thuộc huyện Hương Khê và tất cả các khanh sĩ, tất cả các tỉnh: Tổng đốc, Tuần vũ, Bố chính, Án sát, Lãnh binh, Hiệp quản... đều gần như tề tựu quanh Trẫm,...”<sup>10</sup> Như vậy, việc vua Hàm Nghi khi ra đến Sơn phòng Hà Tĩnh đã uỷ thác cho Tôn Thất Thuyết ban dụ Cần Vương, qua nhiều nguồn tư liệu khác nhau có thể khẳng định rằng: có dụ Cần Vương thứ hai và nó được ban bố ở Hà Tĩnh. Gần đây có ý kiến “không có chiếu Cần Vương thứ hai” là thiếu cơ sở, cần xem xét lại.<sup>11</sup>

Bằng lời lẽ vừa thân thiết, vừa hào hùng, dụ Cần Vương đã đi vào lòng người, được mọi người đồng lòng hưởng ứng. Phan Trần Chúc trong cuốn “Vua Hàm Nghi” đã viết: “Tờ chiếu này làm cho lòng dân phiến động. Các bậc khoa bảng, các nhà phú hào, kẻ có thế, người có tiền đồng thời mộ dân phu đổi nhà mình làm trường diễn võ, mang cơ nghiệp giúp làm quân lương. Bọn dâm chực người, bọn vài trăm người, bỏ cày cuốc ra cầm gươm, đổi bút lông lấy súng, rong ruổi trên miền Hương Khê”.<sup>12</sup> Thông qua dụ Cần Vương, vua Hàm Nghi kêu gọi: “Các phủ, huyện phải hợp lực với các phủ lý để đi tìm đồng minh đó, thế rồi ta sẽ chống lại quân Pháp, thoát tiên ta phải đánh đuổi chúng khỏi các tỉnh miền Bắc bắt đầu từ Hà Tĩnh. Sau ta sẽ chọn một địa điểm đóng đô. Kết quả này sớm muộn ta phải đạt bằng được.

Trẫm hy vọng rằng tất cả mọi người, quan lại binh sĩ và thường dân đều đồng tâm hợp lực. Như thế thì không còn gì nghi ngờ gì nữa, nước Nam vẫn cứ là của người Nam, mặc dầu quân Pháp có mạnh cũng không thể chinh phục được ta”<sup>13</sup>.

Để khuyến khích, động viên mọi người tham gia đầy nghĩa, dụ Cần Vương có đoạn viết: “Họ tên của những người tận tụy đến cùng với Trẫm để

<sup>10</sup>. Phan Trần Chúc (1995), Vua Hàm Nghi, Sđd, tr.122-123.

<sup>11</sup>. Về cơ bản, giới sử học hiện nay đều thống nhất nhận định có dụ Cần Vương lần thứ 2.

<sup>12</sup>. Phan Trần Chúc (1995), Vua Hàm Nghi, Sđd, tr.123.

<sup>13</sup>. Phan Trần Chúc (1995), Vua Hàm Nghi, Sđd, tr.64.

đánh đuổi quân Pháp sẽ được ghi vào một cuốn sổ trong đó sẽ viết câu: “Đây là họ tên của những anh hùng hào kiệt đã góp phần giải phóng vương quốc”.

Thân thuộc của các vị đó sẽ được nhà vua bảo vệ đến muôn đời. Như vậy công trạng của họ không chỉ được truyền dương trong một tháng, một năm mà trong hàng nghìn thế kỷ. Ngoài ra Trẫm sẽ làm cho một cái bia kỷ niệm. Trên đó sẽ ghi công đức của mỗi người và cái bia đó sẽ được đặt trong một đền thờ bên phải. Mỗi người sẽ được Trẫm tùy theo công lao mà khen thưởng”.<sup>14</sup> Võ Hồng Huy trong bài viết “Thêm một danh sĩ” đường đường khí tiết “trong phong trào Cần Vương” viết: “Chiếu chỉ nhanh chóng truyền ra Hà Tĩnh. Hầu hết sĩ phu, dân chúng nhất tề đứng lên, sẵn sàng ứng nghĩa. Âm sinh Lê Ninh, con trai bố chánh Lê Khanh ở Đức Thọ, là một trong những người ở lớp đầu tiên, đứng ra tập hợp lực lượng khởi nghĩa. Làng quê ông được khẩn cấp xây dựng thành một đại đồn. Lúc này, Ngự sử Phan Đình Phùng đang chịu tang mẹ, Lê Ninh trở thành người chỉ huy lực lượng khởi nghĩa cả vùng này”.<sup>15</sup>

Tại Hà Tĩnh, các sĩ phu văn thân và nhân dân đã tích cực hưởng ứng dụ Cần Vương. “Khi nghe tin vua Hàm Nghi ra tới Sơn phòng (Hà Tĩnh), thân hào Hà Tĩnh ra phụng chỉ Cần Vương rất đông. Ở Đức Thọ (làng Đông Thái) có ông Phan Đình Phùng (con cụ Tuần phủ Phan Đình Luận), ở Trung Lễ (Lạc Thiện, Đức Thọ) có ông Lê Ninh, Lê Diên, Lê Phác (ba anh em ruột, con cụ Bố chính Lê Văn Khanh), ở Hương Sơn (Ngôi Mỹ) có ông Võ phó bảng Đình Như Hạnh. Các ông tự xuất của nhà ra mộ lấy quân sĩ, rèn lấy khí giới, sẵn sàng hy sinh vì việc nghĩa. Và nhờ có tấm lòng trung ái của dân bản hạt, kẻ giúp tiền bạc, người giúp lương thực cho sự chiêu mộ được kết quả sung mãn...”.<sup>16</sup>

Sách “Danh nhân Hà Tĩnh” viết: “Khi xa giá đến Sơn phòng Hà Tĩnh (ở Hương Khê) vào tháng 9/1885, Phan Đình Phùng cùng một số văn thân Hà Tĩnh như Phan Quang Cự, Phan Khắc Ứng, Hoàng Xuân Phong, Nguyễn Khắc Kiền, Phan Trọng Mưu... lên hành tại bái yết. Phan Đình Phùng được phong làm Tán lý Quân vụ thống lĩnh các đạo nghĩa binh Cần Vương. Sau khi gặp gỡ, bàn bạc với Tôn Thất Thuyết, ông về dựng cờ khởi binh tại quê nhà”.<sup>17</sup> Khi gặp đức vua - là người mà cụ Phan vốn đã cảm phục bởi lòng yêu nước và ý chí cứu nước - nay lại phải vất vả gian lao quần áo nhuốm bụi đường, khi trực tiếp nhận dụ Cần Vương, Phan Đình Phùng xót xa mà rằng: “Để cho

<sup>14</sup>. Phan Trọng Báu (cb), Đình Xuân Lâm, Phan Huy Lê (2000), Lịch sử Hà Tĩnh, tập 1, Nxb Chính trị Quốc Gia, Hà Nội, tr.245.

<sup>15</sup>. Võ Hồng Huy (1998), "Thêm một danh sĩ "đường đường khí tiết" trong phong trào Cần Vương", Tạp chí Văn hoá Hà Tĩnh, số 32, tháng 11 & 12, tr.9.

<sup>16</sup>. Tư liệu chép tay của dòng họ Lê ở xã Trung Lễ - Đức Thọ - Hà Tĩnh: Hà Tĩnh Ất Dậu ký.

<sup>17</sup>. Sổ Văn hóa Thông tin Hà Tĩnh (1998), Danh nhân Hà Tĩnh, Hà Tĩnh, tr. 76.

thành tan nước mắt thánh thượng nhuộm cát bụi là tội của lũ hạ thần. Xin Thánh thượng yên lòng, lũ hạ thần hết sức Càn Vương dù chết cũng không từ”.<sup>18</sup>

Khi nghe tin vua Hàm Nghi ở Ấu Sơn (Hà Tĩnh), một thủ lĩnh người Tuyên Hóa là Trương Quang Ngọc<sup>19</sup> đã đưa một đội quân Mường rất tinh nhuệ ra giúp vua. Tôn Thất Thuyết thấy Ngọc là một dũng tướng, liền cảm tài và có lòng tin tưởng, phong ngay cho chức Hiệp quân và được cùng với Tôn Thất Thuyết dự vào đoàn quân hộ giá.

Những việc này càng làm cho thực dân Pháp lo ngại. Thống soái De Courcy vội vàng họp các thống tướng Négrier, Briere, Warnet để bàn cách đánh dẹp. Sau cuộc thương lượng này, một kế hoạch hành quân đã được hình thành với mục đích chặn bắt vua Hàm Nghi ở Hà Tĩnh.

Thực hiện kế hoạch, đại tá Chaumont đã từ Huế mang ba chiến hạm ra đánh thành Nghệ An và nhanh chóng giành thắng lợi. Sau khi được bổ sung quân số, từ Nghệ An, quân Pháp tiến vào Hà Tĩnh. Thấy tình hình bất lợi, nhất là sau khi những thất bại đầu tiên của hai thủ lĩnh Càn Vương ở Hà Tĩnh là Lê Ninh và Phan Đình Phùng, Tôn Thất Thuyết đưa vua rời Ấu Sơn đến Quy Đạt, một thôn ở ven sông Nan (một trong ba con sông hợp thành sông Gianh). Cai tổng và dân miền này đổ ra đón. Hành nghi của vua rất oai vệ. Vua Hàm Nghi mặc áo vàng, ngự võng đôn rồng, có bốn thị vệ theo hầu. Kế đến là Đại tướng Tôn Thất Thuyết và Tả quân Trần Xuân Soạn. Theo sau là quân lính hơn trăm người đều đeo gươm và mang súng. Trương Quang Ngọc mang một đội quân Mường đi triệt hậu. Đến Quy Đạt, vua ngự tại nhà Đình Hiền, Tôn Thất Thuyết ở nhà Đình Đối. Trần Xuân Soạn và tòng binh ở nhà Đình Trọng.

Ba hôm sau, Ngự đạo rời Quy Đạt, kéo lên Đồng Nguyên thuộc làng Cổ Liêm<sup>20</sup> rồi quay về xóm Lim ở làng Ba Nương<sup>21</sup>. Sợ quân Pháp thừa cơ đến đánh, nên chung quanh chỗ vua ngự đều thả chông gai và Trương Quang Ngọc đốc thúc quân lính phòng thủ rất nghiêm ngặt. Được 8 ngày, có quân do thám ở Kiên Trinh (Trành) đến báo rằng quân Pháp đã từ Bãi Đức đến Trành, vua Hàm Nghi phải lánh vào núi Ma Rai thuộc tổng Kim Linh.<sup>22</sup>

---

<sup>18</sup>. Phòng Văn hóa - Cục Tuyên huấn (1960), Phan Đình Phùng, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, tr.39.

<sup>19</sup>. Lúc đó Trương Quang Ngọc 22 tuổi, người vạm vỡ, có sức mạnh lại giỏi võ, một mình có thể địch hàng trăm người, nhất là có tài bắn cung nỏ.

<sup>20</sup>. Làng Cổ Liêm thuộc tỉnh Kim Linh xưa, nay thuộc xã Tân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

<sup>21</sup>. Làng Ba Nương thuộc tổng Cơ Sa xưa, nay thuộc xã Xuân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

<sup>22</sup>. Nay thuộc thôn Đặng Hóa, Xã Hóa Sơn, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

Quả nhiên chiều hôm sau, quân Pháp do đại úy Hugo chỉ huy kéo đến Ba Nương rất đông. Sau khi biết được đường đi của vua Hàm Nghi, Hugo đem quân truy kích nhưng bị rơi vào trận địa phục kích của quân ta. Toán quân Pháp đi theo đại úy Hugo bị bắn chết quá nửa. Còn chính đại úy Hugo bị Trương Quang Ngọc bắn bị thương nặng bằng tên tẩm thuốc độc. Bị thất trận, Hugo phải thu quân về Bãi Đức, hợp với cánh quân đang đồn trú ở đây kéo toàn bộ trở lại Vinh vào ngày 28 tháng 12 năm 1885. Đến ngày 3 tháng 1 năm 1886, Hugo chết vì tên tẩm thuốc độc đã phát tác.<sup>23</sup>

Vùng Ma Rai rất rộng, lọt thỏm giữa một thung lũng hẹp bốn bên núi rừng cao ngất, là một địa bàn hiểm yếu. Chiều dài của thung lũng theo hướng Đông-Tây khoảng 10km, chiều rộng khoảng 1-2km. Muốn vào thung lũng này phải qua hai cái đèo (tiếng địa phương gọi là eo); đèo ông Đùng hay còn gọi là eo Cà Bời, ở phía Đông (nếu đi theo con đường nay thuộc xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa vào); đèo Lập Cập ở phía Bắc (nếu đi theo con đường nay thuộc các xã Hóa Tiến và Hóa Hợp, huyện Minh Hóa vào). Từ thung lũng này, muốn rút lui có hai đường: Vượt qua núi Pun về phía Tây ra La Văn đến Khe Ve hoặc vượt qua dãy Trường Sơn ở phía Nam theo ngã đèo Mụ Giạ (nay thuộc xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa) để qua Lào.

Sau trận thắng Lập Cập, do địa thế vùng Ma Rai rất rộng, rừng núi hoang vu, dân cư thưa thớt nhưng lại quá nghèo, nên giặc bao vây chặn mất đường eo Lập Cập thì khó liên hệ được bên ngoài để mở rộng địa bàn hoạt động và tập hợp lực lượng chống Pháp; nên sau 3 tháng trú đóng, đầu năm 1886, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết quyết định rút khỏi thung lũng Ma Rai, đi về hướng Tây qua núi Pun, theo đường La Văn về Tân Yên<sup>24</sup>, sau đó chuyển lên Tà Bảo, rồi Khe Ve thuộc tổng Thanh Lạng.<sup>25</sup>

Vua Hàm Nghi lập căn cứ ở cửa Khe, đắp lũy cao hai thước, tạo thành đồn chiến đấu. Đây là căn cứ nằm ở bên bờ sông Nan - một nhánh quan trọng thuộc thượng nguồn sông Gianh. Trên địa bàn Khe Ve có rất nhiều hang động, nhờ đó vua Hàm Nghi gặp thuận lợi trong việc đóng quân và cất giấu lương thực<sup>26</sup>. Muốn đến vùng Khe Ve, phải qua hai dãy núi đá Ma Rai và Lập Cập rất hiểm trở. Nhân dân Mường xung quanh rất nghèo khổ vẫn mang lương thực đến

---

<sup>23</sup>. B. Bourotte, "L' Aventure du Roi Ham Nghi", B.A.V.H. N\_0.3, 1929, p.148.

<sup>24</sup>. Tân Yên nay thuộc xã Hóa Tiến, huyện Minh Hóa.

<sup>25</sup>. Tà Bảo, Khe Ve thuộc tổng Thanh Lạng xưa, nay thuộc xã Hóa Thanh, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

<sup>26</sup>. Căn cứ Khe Ve trước đây thuộc phường Thanh Thiên, tổng Thanh Lạng, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình (Ngày nay nằm trên tuyến đường 12A từ ngã ba Khe Ve thuộc xóm Nhà Cột, thôn Thanh Long, xã Hóa Thanh, huyện Minh Hóa, lên đèo Mụ Giạ, giáp biên giới Việt - Lào).

ủng hộ khá nhiều, vua Hàm Nghi thấy vậy liền sai người đem tiền trả lại cho đồng bào.

Lần đầu bất lợi, quân Pháp phải đình lại hàng tháng không giám tiến lên ngọn sông Nai. Sang đầu năm 1886, trung úy Camus và Freystatter lại được lệnh mang quân đi hợp với quân Pháp ở Hà Tĩnh lên sông Nai đánh nhau với quân vua Hàm Nghi.

Khởi hành từ Vinh, ngày 10 tháng giêng, quân Camus qua Tóc Kỳ, Lang Mai, tới một xóm ở gần Ve thì được tin rằng đêm trước Trương Quang Ngọc cùng với hai trăm quân Mường có đóng ở vùng này. Tiến rất thận trọng, ngày 17 tháng giêng, quân Camus tới gần cửa Khe thì bị quân Mường đón đánh. Hai bên giao chiến ngót một ngày, trung úy Camus trúng 4 tên nỏ, bị thương nặng phải giao quyền chỉ huy cho trung úy Freystatter<sup>27</sup>. Quân Pháp tiến sang sông Ve (Khe Mới), bị quân ta bắn sang như mưa, trung úy Camus định vượt sang sông thì bị bắn chết. Quân Pháp đại bại, trung úy Freystatter lại phải chạy về Bãi Đức, rồi về Vinh vào ngày 21 tháng 1 năm 1886.<sup>28</sup>

Bị hai lần thất bại và tổn thất mất hai tướng, quân Pháp xác định phải đánh đồn cửa Khe và tiêu diệt Sơn triều<sup>29</sup> của Hàm Nghi bằng mọi giá.

Từ Vinh thiếu tá Plagnol sang ngã Bãi Đức đánh vào. Về phía Hà Tĩnh, thiếu tá Pelletier mang đại đội qua đèo Quy Hợp, theo Khe Ròi tiến xuống cửa Khe. Hai lữ đoàn đồng thời cùng đánh vào đồn. Quân Mường ở trong thành bắn nỏ ra, quân Pháp bị thiệt hại nhiều, nhưng quân Trương Quang Ngọc vì ít quá, phải bỏ đồn mang vua Hàm Nghi chạy vào trong rừng, còn Tôn Thất Thuyết và Trần Xuân Soạn thì từ đường Quy Đạt chạy sang Hà Tĩnh.

Lục lợi trong đồn, thiếu tá Pelletier thu được nhiều ngựa, gươm súng và quần áo thường dùng của vua Hàm Nghi. Tuy thất trận nhưng cái uy danh của Trương Quang Ngọc lừng lẫy từ bấy giờ. Sau này, quân địch mỗi lần nghe tên dũng tướng ấy đều khiếp sợ.

Sau khi thua trận ở cửa Khe, Trương Quang Ngọc và Tôn Thất Thiệp đưa vua Hàm Nghi chạy sang núi Ma Rai, cách cửa Khe chừng vài chục dặm. Lúc trốn chạy, nhà vua không kịp dùng cơm. Sức mỗi song lòng không mỗi, vua Hàm Nghi theo chân Trương Quang Ngọc cùng gần 100 binh lính vượt

<sup>27</sup>. Prud'homme, L'Annam du 5 Juillet au 4 Avril 1886, Chapelot, Paris, 1901, p.120.

<sup>28</sup>. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2010), Danh nhân Quân sự Việt Nam, tập 5, Thời Nguyễn - Kháng chiến chống thực dân Pháp và giai đoạn đầu Cần Vương, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, tr.172.

<sup>29</sup>. Sơn triều là cách gọi của nhân dân địa phương để chỉ triều đình chống Pháp trên núi rừng Tuyên Hóa (nay phần lớn nằm trên địa bàn huyện Minh Hóa) của vua Hàm Nghi tại Quảng Bình giai đoạn 1885-1888.

khe đá, len bụi gai, lẫn lút trong rừng. Nhà vua nhờ được rèn luyện gian lao thành người nhẫn nại và đón cuộc phong trần bằng thái độ thản nhiên.

Sau khi chạy đến Ma Rai, Sơn triều Hàm Nghi thường xuyên di chuyển, khi ở Ma Rai, khi về Thanh Cước, lúc lại sang Khe Ve, quanh quẩn mãi trong vùng rừng núi Quảng Bình, Hà Tĩnh và Cam Môn (thuộc Lào). Hai lữ đoàn tăng cường của trung tá Metzinger và trung tá Mignot đưa quân săn lùng ráo riết nhưng không tài nào tìm được vua Hàm Nghi, nên cuối cùng phải rút về đóng ở Quảng Khê (cửa sông Gianh) và thành Đồng Hới.

Vua Hàm Nghi biết rằng tự mình không thể cầm súng chống cự với quân Pháp, không có vũ khí để nhảy lên mình ngựa mà điều khiển ba quân, nhưng mình là trụ cột của cuộc chiến đấu. Nếu mình còn ở ngoài vòng cương tỏa thì ý chí khôi phục quốc gia vẫn còn. Bất hạnh mình bị giết hay bị bắt thì nhuệ khí của tướng sĩ tất yếu sẽ suy giảm mà vận mệnh quốc gia cũng vì vậy mà tan biến.

Vua Hàm Nghi thường nói mình thích chết trong rừng hơn là trở về làm vua mà ở trong vòng kiềm tỏa của người Pháp. Tôn Thất Thiệp, người bảo vệ cho vua Hàm Nghi, sau này cũng công nhiên nói với mọi người rằng mình thích để cho vua Hàm Nghi chết trong lưới gươm của mình hơn là bỏ vua sa vào tay quân Pháp.

Sau những lần càn quét mà không đem lại kết quả, tháng 7 năm 1886, Đồng Khánh đã ra tặn Quảng Bình để yết sức: “Tất cả đầu mục bọn giặc biết dẫn thân đầu thú ở nơi hành tại, đều miễn tội: người nào nguyên trước có quan chức đều vẫn cho theo như cũ (sau các địa phương cũng theo chiếu thế mà làm); người nào bắt chém được đầu sỏ bọn phản nghịch là Hoàng Văn Phúc, Nguyễn Phạm Tuân thì thưởng quan hàm có thứ bậc”.<sup>30</sup> Sau đó, Đồng Khánh lại dùng chiêu bài mua chuộc, dụ dỗ thân hào giải tán binh đồng, trở về với triều đình: “Hiện nay, chuẩn cho cựu thần Hoàng Kế Viêm khai phục Đông các Đại học sĩ sung làm An phủ kinh lý đại thần Hữu trực kỳ cũng muốn cho yên dân, không phải muốn đánh lấy thắng. Từ nay thân hào đều nên sớm biết quay đầu về, cho giải tán binh đồng, bó thân về với triều đình, hoặc do các địa phương, hoặc do các quân thứ các tỉnh bảm xét”.<sup>31</sup> Tuy đích thân vua Đồng Khánh đã ra chiếu phủ dụ những lãnh tụ phong trào Cần Vương trên đất Quảng Bình chiêu hàng nhưng kế hoạch vẫn thất bại. “Sau đó, Hoàng Kế Viêm ra Quảng Bình, sai người dụ Lê Trực về hàng, nhưng Lê Trực nhất quyết không chịu, chỉ có bọn thủ hạ lác đác vài người ra đầu thú mà thôi. Bởi vậy, việc

<sup>30</sup>. Quốc Sử quán triều Nguyễn (2007), Đại Nam thực lục, tập 9, Viện Sử học dịch, Nxb Giáo dục, tr.270.

<sup>31</sup>. Quốc Sử quán triều Nguyễn (2007), Đại Nam thực lục, Sđd, tr.282.

Hoàng Kế Viêm ra Quảng Bình kinh lược cũng không thành công, cho nên đến tháng 5 năm Đinh Hợi (1887), lại phải triệt về”.<sup>32</sup>

Lúc này vua Hàm Nghi là linh hồn của cuộc chiến đấu nên quân Pháp tìm mọi cách để bắt cho được nhà vua. Chỉ huy của cuộc đánh dẹp là Prud'homme từng tuyên bố: “Nếu vua Hàm Nghi bị bắt thì đạo quân Cần Vương dù mạnh đến mấy cũng phải tan, vì vua là linh hồn, mà quân Cần Vương chỉ là thân thể. Nếu linh hồn mất thì tự nhiên thân thể tiêu tan. Các cuộc hành quân cần quét phải được tổ chức với cường độ mạnh và mật độ dày đặc”.<sup>33</sup>

Paul Bert, vị toàn quyền Đông Dương lúc này cũng đã nghĩ đến việc lập vua Hàm Nghi làm vua 4 tỉnh miền Bắc Trung Kỳ, Paul Bert tin rằng vua Hàm Nghi mà chịu hòa thì Cần Vương không sao chủ chiến được nữa.

Được sự bảo vệ của Trương Quang Ngọc cùng nhân dân, quân Pháp dù biết vua Hàm Nghi ẩn ở vùng rừng núi giáp ranh giữa Hà Tĩnh, Quảng Bình (Việt Nam) và Cam Môn (thuộc Lào) nhưng không biết đích thực ở đâu, cho nên có lúc người ta đã phao lên rằng vua Hàm Nghi bị bệnh thương hàn đã chết.

Đồ nhật dụng của vua gồm có mấy món: nước mắm, cá khô, lá ngáy hương. Những thứ này do một người tên quen gọi là Bát Danh ở phủ Quảng Trạch cung tiến. Tung tích bí mật của nhà vua ngoài mấy người hầu cận và đội quân Mường của Trương Quang Ngọc còn lại không ai được biết.

Biểu ở các nơi đều gửi về Thác Đài (thuộc làng Cổ Liêm) và do Tôn Thất Đàm dâng vua, vì Tôn Thất Thuyết sau khi sang Trung Quốc cầu viện đã giao lại cho con trai Tôn Thất Đàm cùng với Nguyễn Phạm Tuấn nhiệm vụ giúp vua xử lý công việc.

Tôn Thất Đàm là trung gian ở giữa vua Hàm Nghi và quân Cần Vương các tỉnh. Các tướng biết có vua Hàm Nghi đứng đầu nhưng không bao giờ được trông thấy vua Hàm Nghi. Đôi khi với quân sĩ, vua Hàm Nghi không phải là một con người mà là một vị thần, là cái đích cho sự sùng bái và hy sinh của dân chúng.

“Đất Quảng Bình là nơi ẩn náu của vua Hàm Nghi và triều đình kháng chiến. Nơi đây là trái tim của phong trào Cần Vương. Vì vậy thực dân Pháp và cả triều đình Đồng Khánh đổ dồn lực lượng vào tỉnh này để tiêu diệt cơ quan đầu não của phong trào”.<sup>34</sup> Sau khi tập trung lực lượng tiêu diệt được cuộc khởi

<sup>32</sup>. UBND tỉnh Quảng Bình (2014), Danh nhân Quảng Bình (Tuyển tập báo cáo khoa học Hội thảo quốc gia), Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, tr.824.

<sup>33</sup>. Trần Thị Mỹ, "Phong trào Cần Vương Hà Tĩnh", Khoá luận tốt nghiệp chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Huế, Khoá 1996-2000; tr.35.

<sup>34</sup>. Phan Canh, Đào Đức Chương (1997), Thi ca Việt Nam thời Cần Vương (1885-1900), Nxb Văn học, tr.20.



nghĩa của Nguyễn Phạm Tuân ở Quảng Bình, thực dân Pháp nhận thấy cuộc đánh dẹp của mình ở Trung Kỳ đã gần đi đến thắng lợi cuối cùng. Chúng chỉ mong mỗi một điều là bắt cho được vua Hàm Nghi. Căn cứ vào những thông tin tình báo mà chúng có được, chúng biết người bảo vệ đắc lực cho nhà vua là Trương Quang Ngọc và nếu bắt hoặc mua chuộc được Trương Quang Ngọc thì đại sự sẽ thành công.

Ngày 18 tháng 7 năm 1887, đại úy Moutecaux mang 32 tên lính Ả rập và 25 lính Việt từ Minh Cầm lên Ve. Tới nơi, Moutecaux để lại mấy người đón đường, phòng khi ở đây có người chạy đi báo cho Trương Quang Ngọc biết. Từ Ve, lần theo khe suối, Moutecaux lên Thanh Cước, bỏ vây lấy cả xóm. Khám một nhà, quân Pháp bắt được một ít vừa giáo, cung, vừa tên độc và một số đạn kiểu 1874, cùng những khí giới của thiếu úy Camus và đại úy Hugo bị Trương Quang Ngọc giết chết năm 1886.

Sau khi được viên lý trưởng Thanh Cước báo Trương Quang Ngọc đang ẩn náu ở Chà Mác, Moutecaux vội chia quân làm hai toán. Một toán do đích thân Moutecaux chỉ huy, dùng 6 chiếc thuyền đi ngược dòng sông Nai lên Chà Mác, toán thứ nhì giao cho một viên quản xuyên rừng, qua xóm Ve đi ngược lên Chà Mác. Một giờ sau, quân Pháp tới Chà Mác, nhưng vừa ra khỏi rừng, vào làng thì một người phụ nữ Mường thoáng nom thấy, tri hô lên. Viên quản nổ súng bắn chết người phụ nữ, nhưng chính Trương Quang Ngọc và những quân Mường khác thì đã nhảy cả xuống đò buộc ở bờ mà chèo qua sông Nai dưới làn mưa đạn của quân Pháp.

Đại úy Moutecaux đi đường thủy, khi tới Chà Mác thì viên quản đã ở đó và cho biết Trương Quang Ngọc đã chạy thoát vào rừng. Khám chỗ ở của Trương Quang Ngọc, quân Pháp bắt được 2 ngọn giáo, 5 cái nỏ, một ít tên độc và một cái túi trong có nhiều bằng cấp, mề đay và tiền kẽm. Ngoài ra, đại úy Moutecaux lại bắt được một ống thuốc phiện và một cái bàn đèn.

Mùa hè 1887, đại úy Moutecaux giao cho viên chánh tổng Cơ Xá trả lại cho Trương Quang Ngọc ống thuốc phiện và cái bàn đèn bắt được trước đây của Ngọc. Ngoài ra, đại úy Moutecaux còn gửi dâng vua Hàm Nghi một tạ gạo trắng và hai bức thư của Thái hậu Từ Dũ và vua Đồng Khánh khuyên vua Hàm Nghi ra hàng. Một bức thư thứ ba của đại úy Moutecaux gửi riêng cho Trương Quang Ngọc khuyên Ngọc bắt vua Hàm Nghi mà lập công. Những bức thư này đều do tay Cả Hinh là bố vợ Trương Quang Ngọc trao lại cho Ngọc. Mấy hôm sau Trương Quang Ngọc trả lời Moutecaux, trong đó nói rất cảm động vì đại úy đã trả lại thuốc phiện cùng cái bàn đèn và hứa sẽ giúp Moutecaux bắt vua Hàm Nghi, chí mưu phản của Trương Quang Ngọc bắt đầu từ đây.

Ngày 12 tháng 10 năm 1888, Nguyễn Đình Tình - thành viên trong đội hộ

giá vua Hàm Nghi, ra hàng ở đồn Đông Ca và khai báo nhiều điều bất lợi cho vua Hàm Nghi cùng đoàn hộ giá. Đại úy Boulanger, trưởng đồn Đông Ca giao cho Trương Quang Ngọc và Nguyễn Đình Tinh một đội quân Mường cùng nhiệm vụ bắt vua Hàm Nghi.

Đêm ngày 1 tháng 11 năm 1888, Trương Quang Ngọc và Nguyễn Đình Tinh mang theo 20 tên lính áp sát chỗ ở của vua Hàm Nghi. Nghe động, trong nhà có hai người là quan Thống chế Nguyễn Thúy và con trai Nguyễn Thúy (giữ chức Tham biện Nội các) vọt nhảy ra liền bị Trương Quang Ngọc đánh chết. Tôn Thất Thiệp vác gươm chạy ra, chực xông vào đánh trả thì bị Cao Việt Lượng, người Thanh Cước, phóng một ngọn giáo xuyên qua ngực, Tôn Thất Thiệp hy sinh khi chưa tròn 18 tuổi.

Vua Hàm Nghi đang ngủ sực tỉnh dậy, cũng cầm gươm bước ra. Biết mình bị làm phản, vua chia gươm bảo Trương Quang Ngọc: “Mày giết ta đi còn hơn là mày mang ta ra nộp cho bọn Tây”. Nhưng nhà vua vừa mới dứt lời thì Ngài bị một tên lính Mường là Thanh Cối giựt gươm và nhảy vào ôm lấy ngang lưng nhà vua. Từ đó vua Hàm Nghi không nói năng gì nữa.

Ngày 2 tháng 11 năm 1888, Trương Quang Ngọc đưa vua Hàm Nghi đến Ngã Hai rồi đóng bè về đồn Thanh Lạng (Tuyên Hoá - Quảng Bình). Ngày 5 tháng 11 năm 1888, vua Hàm Nghi bị áp giải về Động Hải (Đông Hới) và sau đó xuống thuyền vào Thuận An (Huế).

Trên đường vào Huế, vua Hàm Nghi tin rằng mình sắp bước vào cõi chết, cho nên nhà vua đã hết lo buồn và tỏ ra rất điềm tĩnh. Khi Trương Quang Ngọc đọc lá thư của đại úy Boulanger gửi cho vua Hàm Nghi, nhà vua lắc đầu và nói: “Thư ấy gửi cho các người ấy, chứ có gửi cho ta đâu!”. Bọn Ngọc khuyên nhà vua nên hợp tác với Pháp để được an hưởng phú quý, nhà vua nói: “Các người bắt ta nộp cho Tây. Bây giờ dù các người ăn thịt ta, ta cũng phải chịu chứ ta biết làm thế nào được”. Thỉnh thoảng nếu nhà vua có thốt ra một câu nào thì trước sau vẫn là câu: “Mệnh trời, ta tránh sao được”.

Hai người “có công” trong việc bắt vua Hàm Nghi là Nguyễn Đình Tinh và Trương Quang Ngọc đều được thực dân Pháp trọng thưởng. Nguyễn Đình Tinh được bổ vào làm Hiệp quản ở Bình Thuận, nhưng rồi tự nhiên mất tích, không ai biết mai một ở đâu. Còn Trương Quang Ngọc được thăng chức Lãnh binh. Song Ngọc đến nhận chức nơi nào cũng bị các quan, dân khinh bỉ, không thèm giao thiệp với tên hại vua, phản quốc. Không thể chịu đựng được sự nhục nhã, Ngọc phải xin bỏ về đóng ở đồn Thanh Lạng, ngay tại quê nhà.

Tối 24 tháng chạp năm 1893, Trương Quang Ngọc đang hút thuốc phiện thì chợt ngoài đồn có tiếng hò reo, tiếp theo một toán quân có đủ khí giới phá

cửa xông vào. Trương Quang Ngọc toan chống trả song bị trúng đạn vào vai rồi bị giết chết bằng gươm. Mất chủ tướng, quân trong đồn không chống cự nổi, đều bị tiêu diệt.

Người chỉ huy quân đội đánh chiếm đồn Thanh Lạng và giết chết Trương Quang Ngọc là Lãnh Thạc, bộ tướng của Phan Đình Phùng.<sup>35</sup>

Lãnh Thạc phóng hỏa đốt đồn Thanh Lạng, và xách đầu Trương Quang Ngọc đến treo ở túp nhà tại khe Tá Bào là chỗ vua Hàm Nghi ở trước khi bị Ngọc làm phản bắt giao cho Pháp.<sup>36</sup>

Tại Huế, Khâm sứ Pháp là Rheinart, đại tá chỉ huy đạo quân Huế và các nhân viên viện Cơ mật đáp tàu Rafale ra bệ kiến vua Hàm Nghi. Nhưng nhà vua cáo ốm không tiếp. Nhưng sau bị trung úy Bonnefoy bắt ép vua Hàm Nghi phải sang hội kiến với Khâm sứ Rheinart song nhà vua tỏ ra rất lãnh đạm.

Rheinart hỏi: “Thái hậu đang yếu nặng. Nếu nhà vua có muốn thăm, tôi sẽ cho mang tàu về đón ra đây để nhà vua được hỏi han đôi lời”. Vua Hàm Nghi sầm nét mặt và đáp: “Tôi thân đã tù, nước đã mất thì còn dám nghĩ gì đến cha mẹ, anh chị em nữa”. Nói xong, nhà vua cáo từ lánh về phòng nghỉ.

Cự tuyệt trước mọi mua chuộc của thực dân Pháp, 4 giờ sáng ngày 25 tháng 11 năm 1888, vua Hàm Nghi bị Pháp đưa xuống tàu đi Lăng Cô rồi vào Sài Gòn; cuối cùng chúng đày nhà vua sang Angiêri. Vua Hàm Nghi sống ở đất khách quê người cho đến lúc mất (1944).

Trong khoảng thời gian 4 năm 3 tháng trên ngai vàng, vua Hàm Nghi đã có trải nghiệm 3 tháng trôi đèo lội suối mất hàng trăm dặm, để trốn tránh sự truy đuổi của kẻ thù từ Huế đến Hà Tĩnh (7/1885 - 10/1885); nhưng lại có đến 3 năm thiết lập, điều hành bộ máy triều đình kháng chiến ở núi rừng Quảng Bình (10/1885 - 10/1888), để lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập cho dân tộc đầy khó khăn, thử thách.

Chính sự hưởng ứng sôi nổi, quyết liệt và rộng khắp của nhân dân Quảng Bình nói riêng, nhân dân cả nước nói chung theo tiếng gọi yêu nước của vua Hàm Nghi (giai đoạn 1885 - 1888), đã có lúc làm cho nền thống trị của thực dân Pháp hết sức rối loạn, quyền lực của chúng dường như chỉ giới hạn ở kinh đô Huế. Sự hy sinh vì đại nghĩa Cần Vương của nhân dân Quảng Bình cũng tác động sâu sắc đến nhận thức và tư tưởng của vua Hàm Nghi, thúc đẩy nhà vua quyết tâm duy trì cuộc kháng chiến chống Pháp đến cùng. Vì thế ngay cả khi đã

<sup>35</sup>. Phòng Văn hóa - Cục Tuyên huấn (1960), Phan Đình Phùng, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, tr.56.

<sup>36</sup>. Đào Trinh Nhất (1906), Phan Đình Phùng, Nxb Tân Việt, Sài Gòn, tr.258.

rơi vào tay giặc, nhà vua vẫn không buông xuôi, không chịu đầu hàng kẻ thù và chấp nhận cuộc sống lưu đầy. Điều đó đã tạo nên hình ảnh cao đẹp trong lòng nhân dân về vị vua kháng chiến của triều Nguyễn, về Sơn triều kháng Pháp mà vua Hàm Nghi đã tạo dựng trong 3 năm ròng đứng chân trên đất Quảng Bình.<sup>37</sup> Lịch sử đã lùi xa nhưng không phải vì vậy mà vết bụi quá khứ có thể xoá mờ tất cả. Những hoạt động yêu nước và đóng góp to lớn của những nghĩa sĩ Cần Vương Quảng Bình như Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuân, Mai Lượm, Đoàn Đức Mậu, Hoàng Văn Phúc... và đặc biệt là vua Hàm Nghi đối với lịch sử đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam nói chung và nhân dân Quảng Bình nói riêng những năm cuối thế kỷ XIX vẫn luôn là ngọn lửa ấm tạo dựng nên sự vững chắc của truyền thống yêu nước trên quê hương Quảng Bình hôm nay và mãi về sau.

---

<sup>37</sup>. Nguyễn Quang Trung Tiến (2014), Vua Hàm Nghi và Sơn Triều kháng Pháp ở Quảng Bình; Bài viết đăng trong Danh nhân Quảng Bình (Tuyên tập báo cáo khoa học Hội thảo quốc gia), Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, tr.914-915.

# **VUA HÀM NGHI VÀ PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở CƠ SA - KIM LINH, HUYỆN MINH HÓA (1885-1896)**

**CN. ĐINH THANH DŨ**

Nhà nghiên cứu Văn hóa và Lịch sử

Vua Hàm Nghi, tên là Nguyễn Phúc Minh, còn có tên là Nguyễn Phúc Ứng Lịch lên ngôi và lãnh đạo phong trào Cần Vương cứu nước hơn 4 năm (7/1884 - 10/1888), thì hơn 3 năm ròng sống lãnh đạo phong trào Cần Vương cứu nước với thân dân Cơ Sa - Kim Linh, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình (10/1885 - 11/1888).

Nói về tính danh thân dân Cơ Sa - Kim Linh ở với vua Hàm Nghi, “coi nhà vua như một vị thần thiêng liêng cần được bảo vệ đến cùng”, các nhà viết sử quốc gia và địa phương đều viết là “đồng bào nhân dân Mường (có nhà nghiên cứu quốc gia và địa phương cho là người Nguồn nhưng chưa được nhà nước công nhận)”(1), lúc đầu vua Hàm Nghi được “Nhân dân Mường chung quanh tuy nghèo khổ vẫn mang lương thực đến ủng hộ khá nhiều...”(2) và sau đó “ngày 18/7/1887, Moutaux từ đồn Minh Cầm kéo quân lên Ve qua Thanh Cước dụ hàng... Vài hôm sau, dân Mường Cơ Sa (nay là xã Xuân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình) bỏ vua Hàm Nghi quay sang hàng Pháp...”(3) và “ngày 1/11/1888, 20 lính Mường” do Trương Quang Ngọc và Nguyễn Đình Tình kéo lên Chà Mác, đến chỗ vua Hàm Nghi ở bên bờ khe Tá Páo “bắt Hàm Nghi giao quân Pháp” (4).

Điều khoa học chắc chắn là “Cơ Sa (nay thuộc xã Xuân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình)” nói riêng, Cơ Sa và Kim Linh (nay là huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình) nói chung không có người Mường sinh sống, không có người Mường Cơ Sa bỏ vua Hàm Nghi quay sang hàng Pháp, không có 20 lính Mường theo Trương Quang Ngọc và Nguyễn Đình Tình bắt vua Hàm Nghi giao cho quân Pháp. Chỉ có người Nguồn, người Mây, người Sách, người Khùa “Cõng vua Hàm Nghi” cùng quan quân triều đình bảo vệ vua Hàm Nghi và tổ chức đội nghĩa quân giúp vua đánh giặc Pháp xâm lược, cứu nước đến cùng.

## **1. Vua Hàm Nghi và triều đình Cần Vương ở Sa Cơ - Kim Linh (10/1885 - 10/1888)**

### **1.1. Vua Hàm Nghi cùng triều đình Cần Vương cứu nước đến ở Cơ Sa - Kim Linh**

Theo các tài liệu lịch sử của các nhà sử học viết và các bô lão, chức sắc người Nguồn, người Mày, người Khùa kể lại cho biết: Đầu tháng 10 năm Ất Dậu (tháng 11/1885), đoàn hộ giá nhà vua từ Sơn phòng Ấu Sơn, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh đến ngự giá tại Cơ Sa - Kim Linh gồm: Vua Hàm Nghi ngồi trên võng vàng đôn cong có 4 lính khiêng, 4 thị vệ đi hai bên, tiếp đến đại tướng Tôn Thất Thuyết và quân hầu cận, Tả quan Đề đốc Trần Xuân Soạn cùng hơn 100 lính mang gươm súng, 3 thớt voi, 5 con ngựa và đoàn dân phu độ 50 người khiêng gánh các rương hòm đồ vật quý, có Hiệp quản Trương Quang Ngọc người tổng Thanh Lạng cùng 8 lính cơ của ông đi đoàn hậu (5).

Đến Cơ Sa - Kim Linh, đoàn hộ giá cho vua Hàm Nghi về ngự giá ở xóm Sặt, làng Quy Đạt, tổng Cơ Sa 3 đêm rồi di giá về xóm Đông Nguyên, làng Cổ Liêm, tổng Kim Linh 1 đêm thì di giá về xóm Lim, làng Ba Nương, tổng Cơ Sa 8 đêm, sau đó di giá vào Ma Rai ở 3 tháng (11/1885 - 1/1886), thì về xóm Mít, làng Tân Yên 3 đêm rồi về đồn Khe Ve vài đêm, cuối cùng di giá lên đại bản doanh Nạ - Cơn Bồn - Tá Páo cho đến khi bị bắt.

### ***1.2. Vua Hàm Nghi và triều đình Cần Vương ở kinh đô Cơ Sa - Kim Linh (10/1885 - 10/1888)***

Đến Quy Đạt ngày trước, ngày sau, vua Hàm Nghi phong cho ông Quán đoàn Đình Văn Nguyên, gọi là ông Quán Binh, làm Tác lộ chiến cùng với đội nghĩa quân người Nguồn Cần Vương của mình canh gác, tuần phòng, đánh địch, bảo vệ nhà vua. Ở xóm Lim, vua Hàm Nghi phong cho thầy Đình Văn Xán làm Bang tá lập văn phòng tiếp nhận chỉ dụ của nhà vua gửi đi các nơi trong nước, đồng thời tiếp nhận biểu tấu các nơi gửi về tấu trình lên vua Hàm Nghi. Ở Ma Rai, vua Hàm Nghi cùng quan quân triều đình của mình tổ chức lực lượng, xây dựng trận địa kháng chiến chống Pháp, cứu nước ở kinh đô Cần Vương Cơ Sa - Kim Linh.

Ở vùng ngoại đô, về phía Bắc giao cho Tán lý quân vụ Phan Đình Phùng cùng tướng Cao Thắng xây dựng căn cứ địa Quạt - Phú Gia - Vụ Quang của ba huyện Tuyên Hóa - Hương Khê - Hương Sơn; về phía Đông giao cho Đề đốc Lê Trực xây dựng căn cứ địa Thanh Thủy - Trung Thuần - Duồi của phủ Quảng Trạch; về phía Nam giao Lãnh binh Mai Lượng xây dựng căn cứ địa Cao Mại, huyện Tuyên Hóa và vùng rừng núi phía Tây huyện Bố Trạch...

Ở vùng nội đô, tại bản doanh Ma Rai, vua Hàm Nghi giao Bang tá Đình Văn Xán tiếp tục lập văn phòng tiếp nhận chỉ dụ của vua gửi đi các nơi trong nước, tiếp nhận biểu tấu các nơi gửi về tấu trình lên nhà vua; giao Tán lý quân vụ Nguyễn Phạm Tuấn cùng Cai tổng Kim Linh Đặng Chú (gọi ông Tổng Chú) lập đồn Thác Đài (đầu năm 1886) vừa trấn giữ đường vào Ma Rai về phía Đông và phía Nam, vừa làm văn phòng tiếp nhận chỉ dụ của vua Hàm Nghi do Bang

tá Đinh Văn Xán chuyển đến, đi các nơi, nhận biểu tấu của các nơi gửi đến chuyển cho Bang tá Đinh Văn Xán tấu trình lên vua Hàm Nghi; giao Tác lộ chiến Đinh Văn Nguyên đem đội nghĩa quân người Nguồn Cần Vương của mình về lập đồn Sĩ Hạ, làng Kiên Trinh, tổng Thanh Lạng trấn giữ đường vào Ma Rai ở phía Đông Bắc; giao Đề đốc Trần Xuân Soạn đem quân về lập hệ thống đồn Khe Ve - Nạ - Cơn Bồn - Tá Páo, xây dựng căn cứ địa vững chắc cho vua Hàm Nghi ngự giá lãnh đạo phong trào Cần Vương từ tháng 2/1886 đến tháng 10/1888. Tại hệ thống căn cứ Nạ - Cơn Bồn - Tá Páo đã trang bị súng thần công, mà sau này nhân dân thu lượm được 2 khẩu đã nộp cho Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình đã nói lên nơi đây là đại bản doanh triều đình Cần Vương của vua Hàm Nghi ngự giá lãnh đạo phong trào Cần Vương lừng lẫy cả nước, làm cho quân Pháp và vua Đồng Khánh nhiều phen khiếp sợ. Chính tại căn cứ Nạ - Cơn Bồn - Tá Páo này, ngày 6 tháng 6 năm 1888, vua Hàm Nghi hiểu dụ tướng sĩ rằng: “Trẫm noi đại thống, nói tiếp cơ đồ lớn lao. Nhưng vận nước gian truân, bọn giặc thôn tính, thế thậm lan dần, không thể tạm yên. Vì thế đã mật triệu các bề tôi vào Viện Cơ mật uống máu ăn thề, hẹn trước hết đánh giặc phá kinh thành, sau đó đuổi vào Gia Định... Bởi thế vua tôi phải ăn thề một lần nữa để lo khôi phục. Trẫm nào tiếc thân hèn, nên chẳng ngại lao nhọc vượt núi non biển cả, xông pha chỗ chết... mật báo rằng: Phàm có tai mắt ắt cũng nghe thấy thì cùng mối thù của đất nước chẳng đội trời chung nên bàn rằng: bậc hiền nhân quân tử có chí khí đau xót cho thời thế đã tụ họp được nhiều người, nhưng không tiền của sao nuôi dưỡng lực lượng được. Trẫm riêng lo vậy. Nếu như các bề tôi trung, người dân có nghĩa ở nước Nam hãy xuất của cải giúp nước thì đem họ tên, số tiền ghi vào sổ vàng đợi ngày sau sự nghiệp hoàn thành, chiếu sổ mà hoàn trả gấp bội và đền bù vàng, phong hộ (phong thực ấp) chẳng dè sèn gì đối với ơn xưa. Hãy cố gắng thay hồi tướng sĩ. Hãy thấu cho lòng Trẫm. Kính thay!”. (6)

Cho nên các bô lão người Nguồn kể chuyện vua Hàm Nghi, vẫn nói với con cháu của mình: “Vua Hàm Nghi không bị bắt, vẫn sống lãnh đạo Cần Vương. Chỉ có ông thầy giáo đóng làm vua Hàm Nghi bị bắt mà thôi”. (Người kể cụ Đinh Nhung, 85 tuổi, ở thôn Ba Nương và cụ Đinh Khoa, 85 tuổi ở thôn Tân Xuân, xã Xuân Hóa ngày nay).

## **2. Phong trào Cần Vương Cơ Sa - Kim Linh (1885-1896)**

Trước đây, trong bài “Vua Hàm Nghi với kinh đô Cần Vương Cơ Sa - Kim Linh (1885-1895)” (7), chúng tôi lấy năm cuối cùng là “năm 1895” theo năm quân Pháp đóng đồn Quy Đạt và Bãi Dinh. Nay theo tài liệu lịch sử các bô lão, Chánh tổng, Hương chức ở Cơ Sa - Kim Linh kể cho biết: Đến năm 1896, Tác lộ chiến Đinh Văn Nguyên (Tác Bình) giải thể đội nghĩa quân người Nguồn, đem vợ con Khe Tre, Vụ Quang ở theo nghĩa quân Phan Đình Phùng, nhưng

năm đó, phong trào khởi nghĩa Phan Đình Phùng bị đàn áp và tan rã. Nên trong bài viết lần này, chúng tôi lấy lại năm cuối cùng là “năm 1896” phù hợp tư liệu nhân vật và sự kiện lịch sử làm nên phong trào Cần Vương ở Cơ Sa - Kim Linh nói riêng, ở tỉnh Quảng Bình và tỉnh Hà Tĩnh nói chung.

Tài liệu lịch sử tin cậy cho biết phong trào Cần Vương (1885-1896) diễn ra ở Cơ Sa - Kim Linh như sau:

### ***2.1. Người Nguồn hưởng ứng chiếu Cần Vương lần thứ nhất***

Vua Hàm Nghi xuất bôn ra Sơn phòng Tân Sở (Quảng Trị) ngày 13/7/1885 ra chiếu Cần Vương kêu gọi sĩ phu và nhân dân cả nước đứng lên giúp vua, đánh Pháp, cứu nước.

Hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, Cai tổng, Lý trưởng, Hương chức của hai tổng Cơ Sa và Kim Linh vận động nhân dân đóng góp lương thực lập kho dự trữ lương thảo cho nghĩa binh Sơn phòng Quy Đạt, cho nhà vua khi cần đến. Nhà ông Cố Xán, còn gọi ông Cố Tự, xây dựng một cái lâm làm kho chứa hơn 100 thùng thóc, khi vua Hàm Nghi đến xóm Lim được bố trí ở nhà ông Cố Xán vừa để dùng cái lâm làm nơi ngự giá của vua khi có biến, vừa dùng số thóc trong kho giúp nhà vua và quan quân triều đình có lương thực ăn, đánh giặc Pháp. Nhà ông cụ Lý trưởng làng Quy Đạt Đình Ngọc Ninh làm mùa ở xứ Châm Ton (nay là thôn Đa Năng) đã làm một cái cái kho dự trữ 300 thùng thóc cho lính Sơn phòng, cho vua Hàm Nghi và quan quân triều đình có lương thực ăn, đánh quân Pháp. Kho lương thực này bị tên đại úy Hugo đốt cháy sạch vào ngày 28/12/1885 khi Hugo bị quân ông Tác Bình bắn bị thương tháo chạy về Bãi Đức...

Vua Hàm Nghi ngự giá ở làng nào, nhân dân làng đó chặt cơn cai sòng và cơn tơm vòng (cây vàng lồ) rào 5 lớp, cao bằng 2 tầm người đứng chung quanh vùng nhà vua Hàm Nghi và quan triều đình ở rào, các eo lèn ngăn chặn quân Pháp vào các vùng vua quan triều đình ngự giá.

Có thể nói, vua Hàm Nghi và quan quân triều đình Cần Vương cần gì thì nhân dân Cơ Sa - Kim Linh, nhất là người Nguồn nói tiếng mẹ đẻ là tiếng Nguồn sẵn sàng làm ngay, không tiếc xương máu. Như ông Đình Văn Bái, Lý trưởng làng Ba Nương bị tên đại úy Hugo chỉ huy quân Pháp bắt ông đi dẫn đường đuổi bắt vua Hàm Nghi, đến eo Lập Cập, ông kiên quyết không bước đã bị Hugo bắn chết ngay dưới chân eo Lập Cập, được người Nguồn thương xót, kính phục chôn cất ngay chỗ ông chết. Nhưng quan Pháp và quan ta ở triều đình nhà Nguyễn và ở địa phương loan truyền cho đến nay rằng: “Lý Bái làm giặc, chống sưu thuế nên bị quân Pháp bắn chết dưới chân eo Lập Cập” (Lời kể theo gia phả họ của ông Đình Văn Quân 65 tuổi, làm thầy cúng theo sách “Thích Ca như lai di giáo thiên môn đạo sĩ” ở thôn Tân Xuân, xã Xuân Hóa,



huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình). Hay như 30 người Nguồn Cơ Sa khiêng 15 đài (rương) vàng ước độ 4 tấn vàng vào Ma Rai chôn cất giấu cho vua Hàm Nghi thì 28 người bị chém chết chôn theo hầm vàng, chỉ còn 2 người trốn thoát được, trong đó một người ở Tôồng Mờ (nay là thôn Quy Hợp 2, xã Xuân Hóa), một người ở xóm Trống (nay thuộc xã Hóa Thanh, ông mất năm 1965)...

## **2.2. Bang tá Đình Văn Xán (Bang Phao) công vua Hàm Nghi vào Ma Rai**

Vua Hàm Nghi và quan quân triều đình Cần Vương về ở xóm Lim, làng Ba Nương do ông Đình Văn Bái làm Lý trưởng. Lý trưởng Đình Văn Bái cùng Hương chức làng Ba Nương bố trí: Vua Hàm Nghi và thầy giáo cũ của vua cùng quan hậu cần ở nhà ông Cố Tự; ông đại tướng Tôn Thất Thuyết và các quan hầu ở nhà ông Cố Sung; Tả quan Đề đốc Trần Xuân Soạn và quân lính ở nhà ông Cố Khăng. Sau 3 ngày ổn định nơi ăn ở và làm việc, vua Hàm Nghi và triều đình Cần Vương tổ chức lễ tế Tam giao giải vận hạn cho nhà vua.

Ở xóm Lim có ông Đình Văn Xán, con trai của ông Cố Tự. Ông Xán có con gái đầu là Đình Thị Phao nên ông còn gọi là ông Phao. Ông Xán học thông chữ Hán, được cấp thiếp, cấp sắc làm cho thầy cúng tế thần linh theo sách “Thích Ca như lai di giáo thiên môn đạo sĩ” nổi tiếng hai tổng Cơ Sa và Kim Linh. Vua Hàm Nghi và quan quân triều đình Cần Vương với ông thầy Đình Văn Xán đến giao làm thầy sư cả cúng tế lễ chọn đạo tràng viết văn tế, chọn các trai tơ chưa vợ phục vụ việc soạn lễ vật, chọn địa điểm Tôồng Trầy dựng trại trai đàn dọn lễ vật lên. Rồi ông thầy Xán mặc áo thụng, đội mạo tam sơn, vắt khăn ấn cùng các thầy đạo tràng đứng cúng tế, đọc văn tế cầu nguyện “Ngọc Hoàng Thượng đế, Nam Tào, Bắc Đẩu cùng các thần giang sơn bản xứ giải vận hạn cho Thiên tử Hoàng đế Hàm Nghi, phù hộ đức vua Hàm Nghi và quan quân nhà vua sức khỏe, dũng mạnh chiến thắng quân “bạch chúng” (quân Pháp), thu lại thiên hạ, xã tắc cường thịnh, quốc thái dân an”. Sau lễ tế Tam giao này, ông thầy Xán được vua Hàm Nghi phong chức Bang tá, lập văn phòng tiếp nhận chỉ dụ vua Hàm Nghi gửi đi các nơi cho các thủ lĩnh Cần Vương và tiếp nhận biểu tấu gửi tới chuyển tấu lên nhà vua ở xóm Lim. Từ đó dân làng gọi ông Bang Xán, còn gọi ông Bang Phao.

Ở xóm Lim được 7 đêm ngày, ngày thứ 8 nhận được tin báo: quân Pháp từ Bãi Đúc đến Trèng, xóm Si Hạ, làng Kiên Trinh, tổng Thanh Lạng có thể đi đường qua xóm Đò mà cũng có thể đi đường Dụ Dèng - La Thờ vào Quy Đạt vượt eo Chò đến xóm Lim. Vua Hàm Nghi và quan quân triều đình chia 3 đoàn hành quân thần tốc vào Ma Rai.

Đoàn thứ nhất do đại tướng Tôn Thất Thuyết chỉ huy: thầy giáo vua Hàm Nghi là Nguyễn Văn Nhuận, Tri huyện Tuyên Hóa đóng vua Hàm Nghi mặc áo hoàng bào ngồi võng vàng đón rồng 4 lính khiêng, 4 thị vệ đi hai bên, có 3 con

voi, 5 con ngựa và một đoàn dân phu khiêng gánh rương hòm đồ vật quý đi theo đường cái quan Lim - Quy Đạt - Tân Lý - Thác Đài đến nhà ông Cai Xiêm ở Hung Ái - Rục Mòn chờ quân Pháp đến, còn Tôn Thất Thuyết vượt eo Ông Đùng vào Ma Rai với vua Hàm Nghi; Đoàn thứ hai của Tả quan Đề đốc Trần Xuân Soạn cùng đoàn quân của mình hành quân qua đường xóm Dò - Si Thượng về Khe Ve trấn giữ ngăn chặn quân Pháp từ Thanh Lạng vào; Đoàn thứ ba phò vua Hàm Nghi vào Ma Rai do quan Khâm sai Tôn Thất Thiệp chỉ huy, chia ba bộ phận: Đi đầu dò đường do Trương Quang Ngọc cùng 8 lính cơ của ông; Đi giữa của đội nghĩa quân người Nguồn khỏe mạnh, gan dạ do Bang tá Đinh Văn Xán điều hành thay nhau cõng vua Hàm Nghi chạy bộ theo đường mòn Lim qua Pặn Chuối - Tôông Ái - Hung Ái - eo Lập Cập vào Ma Rai; Đi sau là đội quân người Nguồn giỏi bắn ná tên độc của Tác lộ chiến Đinh Văn Nguyên (Tác Bình) chỉ huy mai phục ở eo Chò đề phòng quân Pháp từ Quy Đạt tiến vào vào eo Lập Cập.

Ông Bang tá Đinh Văn Xán được cõng vua Hàm Nghi đầu tiên đi từ nhà ông Cố Tự (Cố Xán) đến Pặn Chuối thì giao cho người Nguồn khác cõng chạy tiếp. Cứ như thế, vua Hàm Nghi được đội nghĩa quân người Nguồn thay nhau cõng chạy vào Ma Rai yên ổn ngay đêm đó cùng Tôn Thất Thiệp, Trương Quang Ngọc và Bang tá Đinh Văn Xán. Còn Tác lộ chiến Đinh Văn Nguyên (Tác Bình) đêm đó cùng đội nghĩa quân người Nguồn của mình canh gác ở eo Lập Cập, sáng ngày ra đánh Pháp. Trong trận chiến này quá nửa quân Pháp chết và bị thương, đại úy Hugo bị trúng tên độc vào vai bị thương nặng. Hugo đành ra lệnh cho quân rút khỏi eo Lập Cập chạy về Bãi Đức để ra Vinh. Do trúng tên độc quá nặng nên về đến Vinh, Hugo bị chết ngày 3 tháng 1 năm 1886.

Ở Ma Rai, ông Bang tá Đinh Văn Xán được vua Hàm Nghi giao tiếp tục lập văn phòng tiếp nhận chỉ dụ vua Hàm Nghi gửi đi các nơi trong nước, tiếp nhận biểu tấu các nơi gửi về tấu trình lên nhà vua. Khi Hàm Nghi bị bắt, ông Đinh Văn Xán đã cùng Tác lộ chiến Đinh Văn Nguyên (Tác Bình) và Lãnh Khai lòng bắt Quán đoàn Cao Lượng và Lãnh binh Kinh Cơ nhị tổng Đinh Văn Bằng giết Trương Quang Ngọc, trấn giữ đồn Thanh Lạng tiếp tục đánh Pháp giúp vua cứu nước ở Cơ Sa - Kim Linh - Thanh Lạng, cho đến khi quân Pháp đóng đồn Quy Đạt và Bãi Dinh năm 1895 thì ông về ở ẩn tại vùng núi xóm Váng (nay thuộc làng Lâm Sung, xã Hóa Hợp, huyện Minh Hóa). Quân Pháp và tay sai đã bắt em trai của ông đi tù thay, sau đó chết tại trại tù ở Đồng Hới.

### ***2.3. Tác lộ chiến Đinh Văn Nguyên và đội nghĩa quân người Nguồn với vua Hàm Nghi và phong trào Cần Vương ở Cơ Sa - Kim Linh***

Ông Đinh Văn Nguyên thuộc họ ông Bộ Khoáng ở làng Quy Đạt (làng

Sạt), tổng Cơ Sa (nay là tiểu khu 7, thị trấn Quy Đạt). Ông học thông chữ Hán, giỏi võ nghệ, thời Tự Đức thứ 42 (1883) ông được phong chức Chánh quân đoàn Kim - Cơ nhị tổng Cơ Sa - Kim Linh. Các con của ông là Đình Bình, Đình Văn Bội, Đình Văn Hàn, trong đó Bình là con đầu nên ông được dân làng gọi là ông Quán Bình.

Tháng 5 Ất Mùi, tức tháng 7 năm 1885, vua Hàm Nghi xuất bôn đến Tân Sở, Quảng Trị, ngày 13 tháng 7 năm 1885 ra chiếu Cần Vương. Ông Quán Đình Văn Nguyên cùng các con Bình, Bội, Hàn và Chánh tổng, Lý trưởng, Hương chức các làng hai tổng Cơ Sa - Kim Linh chiêu mộ trai tráng người Nguồn lập đội nghĩa quân Cần Vương, sắm tên ná, giáo mác, tích trữ lương thực, lập đồn trại tại xứ hưng nhà Dác - vụng Cơn Dầu - eo Chò (dân làng gọi là xứ Quán Bình) luyện tập để giúp vua đánh Pháp cứu nước ở Cơ Sa - Kim Linh của mình. Có lẽ việc làm này có sự thống suất quan ninh Tri huyện Tuyên Hóa Nguyễn Văn Nhuận, thầy giáo cũ của vua Hàm Nghi.

Tháng 10 năm 1885, vua Hàm Nghi và quan quân triều đình đến ngự giá nhà ông Đình Văn Hiện ở xóm Sạt, ông Quán đoàn Đình Văn Nguyên đem đội nghĩa quân người Nguồn Cần Vương đến ra mắt và được vua Hàm Nghi phong cho ông chức Tác lộ chiến, cùng đội nghĩa quân người Nguồn của mình canh gác, tuần phòng, đánh địch bảo vệ nhà vua và quan quân triều đình. Khi vua Hàm Nghi được ông Bang tá Đình Văn Xán và nghĩa quân người Nguồn công vào Ma Rai thì Tác lộ chiến Đình Văn Nguyên cùng đội nghĩa quân người Nguồn của mình đi sau chặn đánh bại quân Pháp ở eo Chò, rồi vào eo Lập Cặp canh giữ, mai phục đánh quân Pháp ở eo Lập Cặp và lập nên chiến thắng oanh liệt. Vua Hàm Nghi bèn giao cho ông đem đội nghĩa quân người Nguồn của mình về lập đồn Si Hạ ở làng Kiên Trinh, tổng Thanh Lạng phòng thủ, phối hợp với tướng Cao Thắng của nghĩa quân Phan Đình Phùng ở Quạt chặn đánh quân Pháp qua đường Si Hạ, bảo vệ vua Hàm Nghi ở Ma Rai - Khe Ve - Nạ - Cơn - Bồn - Tá Páo.

Đầu năm 1887, Lý trưởng làng Quy Đạt ông Cao Lượng và Chánh tổng Kim Linh Đình Văn Bằng quy thuận quân binh Pháp, Tác lộ chiến Đình Văn Nguyên theo chỉ dụ vua Hàm Nghi đem quân về bắt hai người này xử chém, nhưng hai người này đã chạy thoát ra trú ở đồn Đồng Ca và đồn Minh Cầm.

Ngày 1/11/1888, Trương Quang Ngọc bắt vua Hàm Nghi nộp cho quân Pháp, Tác lộ chiến Đình Văn Nguyên đem đội nghĩa quân người Nguồn của mình phối hợp với Lãnh Khai đánh đồn Thanh Lạng, giết Trương Quang Ngọc, trấn giữ luôn đồn Thanh Lạng, cùng nghĩa quân Phan Đình Phùng tiếp tục đánh Pháp.

Tháng 6 năm 1895, quân binh Pháp lập đồn Quy Đạt và đồn Bãi Dinh do

trung úy Eorsai chỉ huy đàn áp phong trào Cần Vương ở Cơ Sa - Kim Linh - Thanh Lạng. Đầu năm 1896, Tác lộ chiến Đinh Văn Nguyên giải thể đội nghĩa quân người Nguồn Cần Vương, đưa vợ, con, cháu ra Khe Tre - Vụ Quang theo Phan Đình Phùng tiếp tục đánh Pháp. Nhưng cũng năm 1896 này, Tán lý quân vụ Phan Đình Phùng bị chết, khởi nghĩa Phan Đình Phùng bị đàn áp và tan rã.

Công đức của ông Tác lộ chiến Đinh Văn Nguyên và ông Bang tá Đinh Văn Xán “Cống vua Hàm Nghi” đánh Pháp cứu nước được nhân dân Cơ Sa - Kim Linh ghi nhận, truyền tụng cho đến nay là:

Bang Xán là ngài Ba Nương

Tác Bình ngài Quy Đạt thương vương tới tời (8)

(Bang Xán là người Ba Nương

Tác Bình người Quy Đạt thương vương đời đời) (9)

### **Những điều rút ra:**

1. Vua Hàm Nghi - vị vua yêu nước thương nòi, có trách nhiệm thật sự nói đi đôi với làm. Vua ra chiếu Cần Vương kêu gọi sĩ phu, văn thân hào kiệt đứng lên giúp vua đánh Pháp, cứu nước lấy lại xã tắc, đem lại quốc thái, dân an.

Vua đến ngự giá trị vị Cần Vương ở Cơ Sa – Kim Linh đã cùng triều đình Cần Vương và thần dân bỏ Cơ Sa – Kim Linh tổ chức lực lượng, xây dựng các căn cứ kháng chiến, kết hợp với các nghĩa quân có quyết tâm đánh Pháp, giúp vua cứu nước. Trong đó, đã đánh tan nhiều cuộc hành của thực dân Pháp lùng bắt vua Hàm Nghi, tiêu diệt nhiều tên chỉ huy của quân Pháp độc ác khét tiếng như đại úy Hugo bị bắn bị thương ngày 28/12/1885, chết ngày 3/1/1886; đánh tiêu diệt một cánh quân Pháp ở đồn Khe Ve, tên trung úy Camus và ba tên lính Pháp chết ngay tại trận ngày 17/1/1886.

Rõ ràng, vua Hàm Nghi ở Cơ Sa - Kim Linh không quản ngại khó khăn, ném mật nếm gai, dấn thân tổ chức thực hiện chiếu Cần Vương thật sự, chứ không phải “vị vua thua chạy dài” (10) và “vị nhà vua đi ẩn nhiều nơi trong vùng, trong đó có lần trở về Quy Đạt” (11)...

2. Thần dân ở Cơ Sa - Kim Linh trước khi vua Hàm Nghi đến ở, khi vua Hàm Nghi đến ngự giá trị vì Cần Vương cứu nước (1885-1888) cho đến thời đại Hồ Chí Minh bao gồm người Nguồn chiếm 8% dân số, người Mày, người Rục, người Sách, người Khùa nói tiếng mẹ đẻ dân tộc Nguồn, dân tộc Mày, dân tộc Rục, dân tộc Sách, dân tộc Khùa của mình.

Chính người Nguồn, người Mày, người Sách, người Khùa cùng các ông bô lão, chức sắc Đinh Văn Nguyên (Tác Bình), Đinh Văn Xán (Bang Phao),

Đình Văn Bài (Lý Bài), Đặng Chú (Tổng Chú), Pặc Xa Đa (Hồ Xa Đa) và đội quân người Nguồn giỏi bắn ná tên độc... đã nhiệt tình nghênh đón vua Hàm Nghi, công vua Hàm Nghi, bảo vệ vua Hàm Nghi, bảo đảm cho vua Hàm Nghi lãnh đạo phong trào Cần Vương lừng danh cả nước, hoàn toàn không có “nhân dân Mường” ở đây!

Cho nên, nhân dịp này, chúng tôi xin các nhà sử học quốc gia và địa phương trả lại đúng tác giả và bản quyền tác giả người Nguồn, người Mày, người Sách, người Khùa làm nên lịch sử Cần Vương cứu nước đúng nó là nó tại Cơ Sa - Kim Linh 1885-1896 của nước Việt Nam hiện nay và mai sau.

**Các tài liệu trích dẫn:**

(1), (6), (11) Nguyễn Ngọc Trai, “*Vua Hàm Nghi ở Quảng Bình*”, (Phần II), đăng Tạp chí Nhật Lệ số 242, 5/2015, tr.58, 59.

(2), (3), (4) Nguyễn Quang Trung Tiến, “*Vua Hàm Nghi với phong trào Cần Vương ở Bình Trị Thiên (1885-1888)*”, đề tài khoa học cấp Bộ, Huế, 2001, tr.20, 23, 24.

(5) Trác Ngọc, Võ Khắc Văn, “*Vua Hàm Nghi ở Tuyên Hóa*”, Sài Gòn 1971, bản đánh máy 7 trang gửi Thường vụ Huyện ủy Tuyên Hóa, 1982, tr.2.

(7) Đình Thanh Dự, “*Vua Hàm Nghi với kinh đô Cần Vương Cơ Sa - Kim Linh*”, đăng Tạp chí Văn hóa Quảng Bình số 5, 2013, tr.16.

(8), (9) Đình Thanh Dự, “*Bảo tồn và phát huy vốn văn hóa người Nguồn huyện Minh Hóa*”, Nxb Thuận Hóa, 2004, tr.105, 220.

(10) Nguyễn Tú, “*Quảng Bình nhân vật chí*”, Hội Văn học Nghệ thuật Quảng Bình xuất bản, 2002, tr.348.

# **GÓP BÀN MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG CUỐI THẾ KỶ XIX**

**ThS. LÊ TRỌNG ĐẠI**  
Trường Đại học Quảng Bình

Qua nghiên cứu phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX, chúng tôi thấy rằng có khá nhiều vấn đề mà các tài liệu đề cập thiếu thống nhất, thậm chí sai lệch. Do đó để góp phần dựng lại lịch sử một cách chân thực, khách quan và công bằng chúng tôi đã sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu để phát hiện các vấn đề chưa được thống nhất, các quan điểm khác nhau đối với cùng một sự kiện hay một nhân vật lịch sử. Trên cơ sở các thông tin thu thập được từ các tài liệu thành văn chúng tôi tiến hành điền dã để điều tra, nghiên cứu thực tế. Mặt khác, từ các tài liệu chứa đựng thông tin tập hợp được chúng tôi sử dụng các phương pháp phân loại, so sánh, đối chiếu và phương pháp lôgic để xác định lại một số tồn nghi lịch sử về phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX ở Quảng Bình.

## **1. Những vấn đề liên quan đến một số lãnh tụ của phong trào Cần Vương**

### **1.1. Nhân vật Nguyễn Phạm Tuân**

#### *1.1.1. Vấn đề quê hương của Nguyễn Phạm Tuân*

Quê hương của Nguyễn Phạm Tuân đã được các tài liệu ghi chép thiếu thống nhất. Trác Ngọc Võ Văn Khắc trong bài “Nhớ Quảng Bình” đăng ở Tập san Hội đồng châu Quảng Bình tại Sài Gòn số đặc biệt năm 1974 có viết: “Ông Nguyễn Phạm Tuân cũng người Quảng Trạch, tham gia đạo Cần Vương cùng ông Lê Trực... bị quân Pháp phục kích tử trận”. Các tác giả Đinh Xuân Lâm và Chương Thâu trong Danh nhân lịch sử Việt Nam, tập 2, nhà xuất bản Giáo dục, 1988, trang 88 viết: “Ông Nguyễn Phạm Tuân người xã Bắc Cứ, huyện Lê Thủy, tỉnh Quảng Bình”. Nguyễn Tú trong Danh nhân Bình Trị Thiên, nhà xuất bản Thuận Hóa, 1986, trang 193 viết: “Nguyễn Phạm Tuân... ở làng Kiên Bính, tổng Võ Xá, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình”. Qua điền dã (năm 1997) chúng tôi may mắn tìm ra và đã có cuộc tiếp xúc với ông Nguyễn Phạm Bình (chắt nội của Nguyễn Phạm Tuân) đang sinh sống tại phường Đồng Sơn, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Qua ông Nguyễn Phạm Bình chúng tôi tiếp cận được gia phả dòng họ Nguyễn Phạm mà ông Nguyễn Phạm Bình đang lưu giữ (cả bản gốc lẫn Hán Nôm lẫn bản dịch tiếng Việt). Từ các thông tin trong gia phả, qua trao đổi với ông Nguyễn Phạm Bình, khảo sát thực địa kết

hợp đối chiếu với các tài liệu địa chí chúng tôi có cơ sở để kết luận thông tin về quê hương của Nguyễn Phạm Tuân. Quê hương của Nguyễn Phạm Tuân gọi theo địa danh được sử dụng ở cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là làng Kiên Bính, tổng Võ Xá, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Hiện nay Kiên Bính là đã trở thành phường Hải Đình, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

### *1.1.2. Về cái chết của Nguyễn Phạm Tuân có 3 giả thuyết khác nhau*

*Thứ nhất*, Trác Ngọc Võ Văn Khắc trong "Nhớ Quảng Bình" (Sđd) viết:

“Ông Nguyễn Phạm Tuân..., tham gia đạo Cần Vương cùng ông Lê Trực... bị quân Pháp phục kích tử trận”.

*Thứ hai*, ông Cao Lượng, cố Lý trưởng làng Quy Đạt những năm 1885-1890 cho rằng: “Nguyễn Phạm Tuân bị người Pháp bắt ở Cỏ Liêm và đưa về xử tử ở đồn Minh Cầm”.

*Thứ ba*, Vĩnh Nguyên - Nguyễn Tú, Danh nhân văn hóa Quảng Bình, tập 1, nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế, 1993 viết: “Đêm mùng 8 tháng 4 năm 1887, nhờ một tên phản bội dẫn đường quân Pháp do đại úy Mutô chỉ huy đang đêm băng rừng vào Cỏ Liêm... Sáng ngày 9 tháng 4 năm 1887, giặc bất ngờ ập đến căn cứ của Nguyễn Phạm Tuân lúc ông đang bị ốm, khi ấy nghĩa quân đang ăn sáng, chỉ còn vài người cận vệ ở bên cạnh Nguyễn Phạm Tuân. Họ ra sức chống cự nhưng đều bị quân địch giết chết. Nguyễn Phạm Tuân dù đang ốm vẫn vùng dậy cầm gươm chống cự. Ông bị đại úy Mutô bắn trọng thương”... “Giặc bắt ông giải về đồn Minh Cầm. Kẻ thù đã dùng nhiều thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc nhưng không khuất phục được Nguyễn Phạm Tuân. Tên đại úy Mutô nói: Ông không sợ chết hay sao mà không chịu quy thuận người Pháp...”. Ông đã khẳng khái trả lời chúng rằng “Tôi bình sinh trọng cương thường, con chết vì cha, tôi chết vì vua có gì mà đáng sợ”. Sau đó ông tuyệt thực để tỏ lòng trung quân, ái quốc. Bọn giặc vẫn tìm cách mua chuộc nên gọi thầy lang đến khám và cắt thuốc trị bệnh cho ông, nhưng Nguyễn Phạm Tuân đã ngậm thuốc phun vào mặt tên đại úy Mutô... Đêm 10 tháng 4 năm 1887 ông mất” [4; 55]. Không khuất phục được Nguyễn Phạm Tuân “quân giặc đã trả thù ông một cách hèn hạ. Chúng chặt đầu ông cắm cọc bêu trên sông Gianh chỗ gần chợ Minh Cầm và thả xác xuống sông. Tên đại úy Mutô còn ra lệnh “cấm không ai được vớt xác Nguyễn Phạm Tuân”, nhưng một nghĩa quân tên là Bàng người Kinh Châu (Châu Hóa, Tuyên Hóa) đã dũng cảm vớt xác Nguyễn Phạm Tuân lên. Hai cha con ông Bàng thuê dân chài dùng mưu lấy được thủ cấp Nguyễn Phạm Tuân đưa về khâm liệm và mai táng ở núi Lâm Lang...” [5; 9]

Như vậy, Nguyễn Phạm Tuân chết là do 2 nguyên nhân chính sau đây: Thứ nhất, do vết thương khá nặng có thể làm mất nhiều máu vì bị trúng đạn của tên đại úy Mutô. Thứ hai, do ông tuyệt thực (nhịn ăn, uống) trong lúc đang bị ốm.

## 1.2. Nhân vật Tôn Thất Thuyết

### 1.2.1. Các quan điểm đánh giá về Tôn Thất Thuyết

- Học giả Nguyễn Nhược Thị xem việc bỏ Dục Đức, phế Hiệp Hoà, lập Kiến Phúc, tôn Hàm Nghi của Tôn Thất Thuyết là hành động của kẻ "quên lời sách xưa", "chẳng giữ đạo trung", "vì thân", "quyền thần sâu hiểm"[10; 20-23]

- Trần Trọng Kim thì xem thái độ né tránh tướng De Courcy ở toà Khâm sứ của Tôn Thất Thuyết là nhát gan [8; 550] và cuộc tấn công Huế sáng ngày 7 tháng 5 năm 1885 ở kinh thành Huế là "làm loạn".

- Phan Trần Chúc thì xem “Tôn Thất Thuyết như người độc đoán hiếu sát, tàn bạo gần như mất nhân tính”.

- Ch. Gosselin (Pháp) trong tác phẩm L'Empire d'Annam” xếp Tôn Thất Thuyết vào loại thù địch, kém thức thời và xem việc ông đi Trung Hoa cầu viện là một hành động đào ngũ.

- Đặc biệt sau vụ phản công ở kinh thành Huế thất bại (1885) thì trong dân gian đã truyền tụng câu ca và một số dị bản: “Nước Nam có bốn anh hùng

Tường gian, Viêm lảo,

Khiêm hùng, Thuyết ngu” [9; 31]

Có 2 dị bản khác được truyền tụng ở Huế những năm cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XIX:

“Nước Nam có bốn gian hùng

Tường gian, Viêm lảo,

Khiêm hùng, Thuyết ngu” [7; 137]

Hay:

“Thừa Thiên có bốn anh hùng

Tường gian, Viêm lảo,

Khiêm hùng, Thuyết ngu” [6; 91]

Các câu ca trên tuy có thể được truyền tụng với những mục đích khác nhau nhưng đều đề cập đến nhân cách bốn vị đại thần của triều Nguyễn là những người can dự vào những công việc hệ trọng của quốc gia ở những thời điểm lịch sử đầy biến động và cam go trong nửa sau thế kỷ XIX. Mặc dù xem qua nội dung câu ca chúng ta thấy có sự phê phán bốn vị đại thần nhưng câu ca này ra đời trong bối cảnh xã hội Việt Nam bị phân hóa thành hai lực lượng. Một lực lượng yêu nước do vua Hàm Nghi và các đại thần có tư tưởng chủ chiến như Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường, Phạm Thân Duật, Hoàng Kế Viêm cầm



đầu. Một lực lượng đầu hàng, phản bội chấp nhận làm tay sai cho Pháp để hưởng vinh hoa, phú quý đê hèn, mà tiêu biểu là vua Hiệp Hòa, vua Đồng Khánh và bọn Việt gian Nguyễn Hữu Độ, Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân. Do đó câu ca này nếu nhân dân yêu nước dùng thì để ca ngợi các nhân vật yêu nước và cổ kết nhân tâm chống Pháp nhưng lại khéo léo nấp dưới các ngôn từ phê phán. Còn bọn tay sai Pháp hoặc một số hoàng tộc bất bình với việc phế lập vua của các đại thần Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường thì dùng câu ca này để phê phán, lên án bốn vị đại thần nói trên.

Tóm lại, sau năm 1954 các nhà nghiên cứu lịch sử Mác xít về cơ bản đã có sự thống nhất là đều đánh giá cao nhân cách Tôn Thất Thuyết, trân trọng tấm lòng yêu nước nhiệt thành của ông; song vẫn chê trách “ông không biết dựa vào dân trong cuộc tấn công quân Pháp ở Huế ngày 5 tháng 7 năm 1885, chỉ trích sai lầm của ông về ảo tưởng cầu viện nhà Thanh chống Pháp và xem hoạt động đàn áp khởi nghĩa nông dân của ông trong khoảng 10 năm trước khi về Huế là lỗi lầm khá nghiêm trọng...” [10].

Qua nghiên cứu tài liệu và phân tích lịch sử về cơ bản chúng tôi thống nhất đánh giá tinh thần yêu nước nhiệt thành, tấm lòng tận tụy vì nước của Tôn Thất Thuyết. Ông cũng là người mưu trí, kiên trung. Mặc dù trong nhân cách của Tôn Thất Thuyết có nhưng hạn chế nhất định như có lúc còn nóng nảy, lạnh lùng, song ông không phải là người “ngu dốt”, “hiếu sát” “gian hùng” như kẻ thù của ông tìm cách thóa mạ, bôi nhọ. Việc chân dung Tôn Thất Thuyết bị thực dân Pháp xuyên tạc càng chứng tỏ kẻ thù của ông rất lo ngại ảnh hưởng to lớn của ông đối với văn thân, sĩ phu và nhân dân ta thời bấy giờ.

### *1.2.2. Về chân dung Phụ chính đại thần Thượng thư bộ Binh Tôn Thất Thuyết*

Qua nghiên cứu các tài liệu chúng tôi thấy rằng cho đến nay phần lớn các tài liệu khi giới thiệu về Tôn Thất Thuyết của chúng ta vẫn đang sử dụng hình ảnh chân dung Tôn Thất Thuyết đã bị thực dân Pháp xuyên tạc. Dưới đây là chân dung Tôn Thất Thuyết bị thực dân Pháp xuyên tạc.

Chúng tôi cho rằng hiện nay chúng ta cần loại bỏ hình ảnh vốn đã bị xuyên tạc nói trên và thay vào đó là bức chân dung đích thực của Tôn Thất Thuyết dưới đây khi giới thiệu nhân vật Tôn Thất Thuyết.

## **2. Một số địa danh trong phong trào Cần Vương**

Qua nghiên cứu phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX, chúng tôi thấy rằng cho đến nay từ các sách thông sử đến giáo trình đại học, cao đẳng, sách giáo khoa lịch sử phổ thông thậm chí cả các chuyên khảo hay tiểu thuyết lịch sử khi đề cập tới phong trào Cần Vương đều thiếu sự thống nhất khi viết về một số địa danh (có những địa danh trong tài liệu không đúng trên thực địa). Mặt



Hình Tôn Thất Thuyết bị thực dân Pháp xuyên tạc



Chân dung đích thực của Tôn Thất Thuyết

khác, việc chú thích một số địa danh cũng chưa thật cụ thể khiến người đọc rất khó phân biệt và xác định nó trên thực địa. Qua khảo sát đối chiếu chúng tôi bước đầu xác định lại một số địa danh dưới đây:

**2.1. “Cha Mác”**, là địa danh chỉ một địa điểm nằm trên quốc lộ 12, ở giữa Khe Ve và La Trọng cùng thuộc địa bàn xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình. Đây là một trong những địa chỉ vua Hàm Nghi đã từng nương náu trong thời gian ông hoạt động ở miền Tây Quảng Bình (1885-1888). Địa danh này Phan Trần Chúc trong tác phẩm “Vua Hàm Nghi”, nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế, 1995 ở các trang 163, 164, 167; và Trần Văn Giàu cùng các cộng sự; Lịch sử Việt Nam cận đại, tập 2, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1961, trang 208 đều chép là “Chà Mác”.

**2.2. “Nguồn Nan” hay “Rào Nan”** là một nhánh của sông Gianh, phát nguyên từ Minh Hóa chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam song song với nguồn Nậy (Rào Nậy); rồi nhập vào nguồn Nậy ở La Hà (Quảng Văn, Quảng Trạch). Phạm Văn Sơn, Việt sử tân biên (Việt Nam kháng Pháp cận sử) (1858-1914), Sài Gòn, 1963, trang 81 chép là “nguồn Vạn”, ở trang 86 lại chép là “Rào Nam”.

**2.3. Cửa Khế**, một địa danh ở phía nam xóm Ve thuộc làng Thanh Tuyền, xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa ngày nay. Đặng Huy Vận, trong bài viết có tiêu đề “Về cuộc kháng chiến kiên cường và anh dũng của nhân dân Quảng Bình cuối thế kỷ XIX” Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 108 (1) 1968, trang 30; Trần Văn Giàu và cộng sự, Lịch sử Việt Nam cận đại, tập 2, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1961, trang 203 đều chép là “Cửa Kê”; Phạm Văn Sơn, Việt Nam kháng Pháp sử, quyển 5, tập 1, trang 82 chép là “Cửa Khe”.

**2.4. “Thác Dài”**, là một cái thác thuộc Cổ Liêm ngày xưa; hiện nay thác này nằm giữa 2 xã Tân Hóa và Trung Hóa của huyện Minh Hóa. Phạm Văn Sơn, sđd, trang 80, và một số sách khác đều chép là “Thác Đài” [4; 83-84].

### **3. Văn bản phát động phong trào Cần Vương của vua Hàm Nghi là “Chiếu” hay “Dụ” Cần Vương?**

Từ trước tới nay hầu hết các sách thông sử đến giáo trình đại học, sách giáo khoa lịch sử phổ thông khi nói tới văn bản do Tôn Thất Thuyết lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi phát động phong trào Cần Vương đều sử dụng từ “chiếu”, tuy nhiên trong một số tài liệu thì văn bản này được gọi bằng “dụ”. Ví dụ trong Đại Nam thực lục ghi: “Dụ thiên hạ Cần Vương”, “Dụ Cần Vương”. Từ “dụ” còn được sử dụng ở một số tài liệu khác như tác phẩm Dấu Tuất niên gian phong hỏa ký sự, ở 2 câu sau:

“Tôn Thất Thuyết lánh thân thoát khỏi

... Tổng dụ ra giục hồi thân hào” (câu 67 và 70).

Hay “Văn thân thấy dụ vui mừng” (câu 92).

Trong tác phẩm Đại loạn năm Ất Dậu cũng ghi:

“Dụ Hàm Nghi mới tổng đạt các nơi

Muru Tôn Thuyết đã vẽ bày đủ lối” (câu 145-146).

Hay: “Truyền miệng dụ mới dục lòng văn thân” (câu 248).

Trong hội nghị khoa học “Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế & Nguyễn Văn Tường” của Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20/6/1996, nhà nghiên cứu Trần Viết Ngạc đã có bài viết với tiêu đề “Chiếu hay dụ Cần Vương?”. Trong chuyên khảo này ở trang 29 Trần Viết Ngạc đã khẳng định “...văn bản mà chúng ta vẫn gọi là chiếu Cần Vương đúng ra là dụ Cần Vương”. Chúng tôi nhất trí với quan điểm nói trên của nhà nghiên cứu Trần Viết Ngạc là căn cứ vào những cơ sở sau đây:

Vì để xác định văn bản nói trên là “chiếu” hay “dụ” thì chúng ta phải trả nó về với thời điểm lịch sử mà nó đã xuất hiện. Văn bản này là một dạng văn bản luật pháp thời phong kiến.

Theo Tiến sĩ Huỳnh Công Bá: “các loại hình văn bản pháp luật: Dưới thời phong kiến chỉ có vua mới có quyền đặt luật pháp, ra mệnh lệnh:

- Nếu mệnh lệnh có tính chất chung, cưỡng bức đối với tất cả mọi người hay số đông người thì gọi là dụ hay Sắc dụ (nếu quan trọng)...

- Nếu mệnh lệnh có tính cách riêng đối với cá nhân thì gọi là chiếu (chiếu chỉ) hay Sắc chiếu” [1; 10-11].

Mặt khác, “chiếu” là mệnh lệnh vừa có tính chất thông báo còn “dụ” là văn bản pháp luật công bố mệnh lệnh có tính cưỡng bức mọi người phải theo.

Nếu xét về hình thức thì “dụ” thường mở đầu bằng chữ “dụ:”... Còn “chiếu” thì luôn mở đầu bằng: “Phụng thiên thừa vận Hoàng đế chiếu viết:...” hay “Thừa Thiên hưng vận, hoàng đế chiếu viết:...” xem lại nội dung văn bản mà chúng ta vẫn quen gọi là chiếu Cần Vương thì quả thực nó được bắt đầu bằng từ “dụ”.

Những vấn đề nêu trên chúng tôi chỉ ra và xác định lại mặc dù không phải là mới song vì hiện nay vẫn đang có những nhầm lẫn khá phổ biến trong giới nghiên cứu nhất là các đối tượng sinh viên, học sinh, do đó tác giả bài viết xin nêu ra ở hội thảo này để một lần nữa khẳng định chân lý với mong muốn được góp phần phục dựng lại lịch sử một cách chân thực, khách quan như nó đã diễn ra.

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Huỳnh Công Bá, *Lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam (từ nguồn đến thế kỷ XIX)*, Trung tâm Đào tạo từ xa, Đại học Huế, 1993.
2. Bou rotte, “*Cuộc lưu vong của vua Hàm Nghi*”, Tạp chí *Bulletin des amis vieux*, bản dịch Nguyễn Tú, 1992.
3. Phan Trần Chúc, *Vua Hàm Nghi*, Hà Nội, Chinh ký, 1923.
4. Lê Trọng Đại, *Phong trào Cần Vương Quảng Bình những nét chung và riêng (từ 1885 đến 1896)*, Luận văn tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Lịch sử, tháng 5 năm 1997.
5. *Gia phả dòng họ Nguyễn Phạm ở Đồng Hới, Quảng Bình*.
6. Họa Nhiên Tôn Thất Hào, “*Chiếu tuyệt Kỳ vĩ Quận công Nguyễn Văn Tường 1824-1886*” in trong Kỷ yếu hội nghị khoa học “Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế & Nguyễn Văn Tường” của Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20/6/1996, tr.85-98.
7. Trần Ngọc Khánh, “*Giám định lại câu ca về “bốn gian hùng” dưới góc độ dân gian và lịch sử*” in trong Kỷ yếu hội nghị khoa học “Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế & Nguyễn Văn Tường” của Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20/6/1996, tr.137-142.
8. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Sài Gòn, Tân Việt, 1968.
9. Trần Thị Thanh Thanh, “*Nhìn lại việc phế lập ở Huế năm Quý Mùi (1883)*” in trong Kỷ yếu hội nghị khoa học “Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế & Nguyễn Văn Tường” của Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20/6/1996, tr 31-36
10. Nguyễn Nhược Thị, *Hạnh Thục Ca*, (Trần Trọng Kim dịch), Sài Gòn, Tân Việt, 1950.
11. Nguyễn Quang Trung Tiến, “*Tôn Thất Thuyết anh hào lắm nỗi nhiều khê*”, Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ, số 2 (8), 1995.

# **CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI VÀ VAI TRÒ CỦA HỌ TRONG CUỘC CHIẾN ĐẤU CỦA VUA HÀM NGHI TRÊN ĐỊA BÀN MINH HÓA**

**ThS. CÁI THỊ THÙY GIANG**  
Ban Dân vận Tỉnh ủy Quảng Bình

Như định mệnh của lịch sử, vào những thập niên cuối thế kỷ XIX Quảng Bình trở thành trung tâm đầu não của phong trào Cần Vương chống thực dân Pháp do vua Hàm Nghi lãnh đạo. Và, một sự lựa chọn tất yếu của lịch sử, địa bàn huyện Minh Hóa ngày nay là nơi đứng chân cuối cùng, là kinh đô kháng chiến của nghĩa quân Cần Vương trên đất Quảng Bình kéo dài hơn 3 năm (từ tháng 10 năm 1885 đến tháng 11 năm 1888). Việc chọn Minh Hóa làm kinh đô kháng chiến của sơn triều chống Pháp thời Hàm Nghi xuất bôn đã làm bùng dậy khí phách, tấm lòng yêu nước nồng hậu, lòng trung trinh quả cảm của những người con của núi rừng Trường Sơn đại ngàn. Sự cống hiến và hy sinh thầm lặng của đồng bào Minh Hóa, trong đó phải kể đến cộng đồng các dân tộc ít người nơi đây đã góp phần quan trọng vào những kết quả đạt được trong phong trào Cần Vương trên đất Quảng Bình nói riêng và của cả nước nói chung.

Minh Hóa là huyện miền núi phía Tây của tỉnh Quảng Bình, được thành lập dưới thời Tự Đức thứ 27 (1874), vốn là đất cũ của huyện Minh Chính tách ra.<sup>1</sup> Địa bàn Minh Hóa nằm ở phía Đông huyện Minh Chính, phía Tây giáp Lào, phía Nam giáp huyện Bố Trạch, phía Bắc giáp Trại Bái huyện Hương Khê (Hà Tĩnh). Toàn huyện có 1 tổng, 20 xã, thôn, phường, 2 nguồn, 7 sách. Hiện vẫn còn tồn nghi lịch sử về địa danh Minh Hóa và Tuyên Hóa vào thời đoạn trước khi bùng nổ phong trào Cần Vương, trong đó có giả thuyết cho rằng trước khi phong trào Cần Vương bùng nổ, Minh Hóa sáp nhập với huyện Tuyên Chính thành huyện Tuyên Hóa. Vì vậy, khi đề cập đến phong trào Cần Vương, sử sách chỉ nêu địa danh huyện Tuyên Hóa chứ không đề cập đến huyện Minh Hóa, nhưng qua những tư liệu để lại và đối chứng với địa phận lãnh thổ ngày nay thì phạm vi hoạt động của phong trào Cần Vương chủ yếu diễn ra trên địa bàn huyện Minh Hóa.

Giữa núi rừng Trường Sơn trùng điệp với quần thể dãy đá vôi Kẻ Bàng, địa

---

<sup>1</sup>. Huyện Minh Chính trước là đất huyện Bình Chính (xưa là châu Bố Chính của Chiêm Thành), năm Minh Mạng thứ 19 (1838) tách ra lập mới huyện Minh Chính. Xem thêm Lịch sử Quảng Bình của tác giả Nguyễn Khắc Thái, tr.373-374.

bản Minh Hóa được giới hạn bởi dãy núi đá lớn bao quanh là dãy núi Đen và dãy núi Bông Dương, Bông Dằm (hay còn gọi là dãy núi Giăng Màn). Những núi đá cao vút như Ca Reeng cao 1.326m, núi Bãi Dinh cao 1.029m, núi Mia Xeng cao 848m, núi Ra Mai cao 718m... nối tiếp nhau tạo thành không gian núi rừng hùng vĩ và thăm thẳm. Xen lẫn trong dãy núi đá kéo dài tinh thoảng lại thấp thoáng những ngọn núi đá đơn lẻ nằm giữa các thung lũng như Lèn Bàng, Lèn Một, Lèn Ông Ngoi... Địa hình núi đá trùng điệp và chia cắt đó đã kiến tạo nên những đồng bằng nhỏ hẹp hay các thung lũng, các triền đồi là không gian sinh sống, quần tụ của cộng đồng cư dân Minh Hóa.

Với diện tích đất trồng trọt chiếm chưa đến 3,98% đất tự nhiên nhưng có nhiều loại đất trồng có độ màu mỡ cao như đất pheralits vàng nâu (sét vàng); đất được bồi lắng, trầm tích của đá vôi, là điều kiện để cộng đồng cư dân quần tụ và phát triển thành làng mạc sầm uất từ những ngày đầu của lịch sử. Đây là vùng đất có lịch sử văn hóa lâu đời, có dấu tích cư trú của người tiền sử, ít ra là thời đại đồ đá, cách đây trên dưới vạn năm. Chủ nhân của vùng đất này là người dân tộc Chứt, bao gồm các tộc người: Sách, Mày, Rục, Mã Liềng, lúc đầu họ sống trong các hang động, về sau ra các chân núi, bờ đồi định cư. Ngoài dân tộc Chứt, trên địa bàn huyện còn có một số tộc người khác sinh sống, trong đó có người Khùa (cư trú tập trung ở xã Dân Hóa, Trọng Hóa, huyện Minh Hóa ngày nay). Trải qua quá trình mở rộng, phát triển cương vực, lãnh thổ và các biến cố của lịch sử dưới các triều đình phong kiến Việt Nam, bằng nhiều con đường khác nhau, khi thì những người lính theo các vị tướng đi đánh giặc, số khác do cuộc sống quê hương cơ cực, đói khổ, do sự bóc lột của cường hào, địa chủ, do giặc dã nên một bộ phận dân cư bao gồm dân tộc Mường, Kinh của các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch (Quảng Bình) đã di cư đến vùng đất Minh Hóa để sinh cơ lập nghiệp. Quá trình này đã góp phần tạo nên sự phong phú về thành phần dân tộc, sự sinh sôi, phát triển về cộng đồng dân cư trên địa bàn Minh Hóa cũng như sự giao thoa về các mặt văn hóa (cả văn hóa vật chất lẫn tinh thần) tạo nên những nét đặc trưng của vùng đất này. Trong đó, sự hình thành cộng đồng người Nguồn mà hiện nay vẫn đang còn nhiều ý kiến luận giải cũng là nét riêng biệt trong sự hình thành và phát triển của mảnh đất, con người nơi đây.

Dân cư Minh Hóa phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở các vùng đất bằng phẳng, ven các con sông, con suối, các trục giao thông, các thung lũng, miền núi cao dân cư thưa thớt. Vùng chân núi, bờ đồi là bản làng của đồng bào dân tộc Chứt, Mường. Trong khi đó, phía dưới chân đồi, ven sông, suối là địa bàn của người Kinh, người Nguồn.

Ở địa hình rừng núi, xa các trung tâm kinh tế - văn hóa của tỉnh, việc giao thương, đi lại với các nhân dân miền xuôi gặp nhiều khó khăn, cư dân Minh

Hóa lúc bấy giờ hầu như sống tự cung tự cấp, chủ yếu tự trồng trọt, chăn nuôi và khai thác các sản vật của núi rừng, sông suối. Điều kiện sinh hoạt đó đã góp phần tạo nên sự gần gũi, giao hòa giữa con người và cảnh quan thiên nhiên, hình thành nên một cuộc sống thuần hậu, bình dị và thủy chung, sắt son của mảnh đất và người dân Minh Hóa, mà câu ca xưa còn truyền tụng đến ngày nay:

“Ai lên Minh Hóa quê mình

Chè xanh mật ngọt đượm tình quê hương”.

Tuy nhiên, thiên nhiên không phải lúc nào cũng ưu đãi cho người dân Minh Hóa, hạn hán, lũ lụt, thiên tai khắc nghiệt thường xuyên đe dọa, cuộc sống bấp bênh khi phụ thuộc hoàn toàn vào núi rừng cũng là những khó khăn, thử thách đòi hỏi cư dân phải đoàn kết, gắn bó, chung lưng đấu cật với thiên nhiên; cần cù, chịu khó, sáng tạo trong lao động, sản xuất; bản lĩnh, kiên cường, bất khuất trong đấu tranh xây dựng và bảo vệ quê hương. Chính tinh thần bền gan, sự thông minh, sáng tạo trong lao động và chiến đấu đã góp phần quan trọng để trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, Minh Hóa hoàn thành trọng trách của mình là “phên dậu” phía Tây của Quảng Bình, bảo vệ toàn vẹn cương vực, lãnh thổ quốc gia, dân tộc trong các giai đoạn trước. Và sau này, khi phong trào Cần Vương bùng nổ, Minh Hóa lại đảm nhiệm trọn vẹn vai trò kinh đô của sơn triều chống Pháp trên đất Quảng Bình.

Trở lại với điểm khởi phát của phong trào Cần Vương, sau vụ biến kinh thành Huế ngày 5 tháng 7 năm 1885 thất bại, Tôn Thất Thuyết đã đưa Hàm Nghi ra Tân Sở (một căn cứ được Tôn Thất Thuyết chuẩn bị từ trước ở Quảng Trị). Nhận thấy Tân Sở không phải là địa bàn đóng quân tính kế lâu dài để mưu toan đại nghiệp, nên Tôn Thất Thuyết tiếp tục chặng đường gian lao đưa vua Hàm Nghi và đoàn xa giá ra Sơn phòng Ấu Sơn thuộc huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Khi biết tin vua Hàm Nghi ở tại Ấu Sơn, Hương Khê, Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 10 năm 1885, quân Pháp tổ chức lực lượng tiến đánh để bắt nhà vua hòng dập tắt phong trào kháng chiến. Tôn Thất Thuyết vội vàng đưa vua Hàm Nghi cùng tùy tùng lui vào Bãi Đức.<sup>2</sup>

Tháng 11 năm 1885, vua Hàm Nghi từ Bãi Đức về làng Sặt, tổng Kim Linh.<sup>3</sup> Từ đây, Minh Hóa trở thành trung tâm đầu não - là kinh đô của phong

---

<sup>2</sup>. Bãi Đức nay thuộc thôn Tân Đức, xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.

<sup>3</sup>. Xóm Sặt nay là tiểu khu 3, thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa. Cư dân Minh Hóa lúc bấy giờ tập trung chủ yếu ở hai tổng Cơ Sa và Kim Lim. Tổng Cơ Sa có 5 làng: Kim Bảng, Tân Lý, Yên Thọ, Cổ Liêm và An Lạc; tổng Kim Linh có 6 làng xóm là làng Sặt, Thanh Long, Yên Đức, Ba Nương, Tân Kim và xóm Cầu Roong. Dẫn theo Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Khắc Thái (2007), Hoa trên đá núi - Chân dung các tộc người thiểu số miền Tây Quảng Bình, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 66.

trào Cần Vương trong cả nước. Mảnh đất ở phía Tây của tỉnh Quảng Bình với núi rừng Minh Hóa là nơi đứng chân, bao bọc, che chở cho sơn triều chống Pháp. Cộng đồng các dân tộc ít người nơi đây trở thành lực lượng có vai trò quan trọng trong cuộc chiến đấu để bảo vệ vua Hàm Nghi và nghĩa quân Cần Vương, đồng nghĩa với đảm bảo duy trì và phát triển phong trào Cần Vương của cả nước.

Có thể nhận thấy rằng, ngay từ khi đặt chân đến mảnh đất Minh Hóa, đồng bào Nguồn ở làng Sặt đã “đổ ra nghênh đón nhà vua”<sup>4</sup> và đưa vua Hàm Nghi cùng đoàn nghĩa quân về nhà mình nghỉ lại. Hôm đầu tiên vua ở nhà ông Đinh Hiền. Tôn Thất Thuyết đóng tại nhà ông Đinh Đồi và Tả quân Trần Xuân Soạn cùng binh lính đóng ở nhà ông Đinh Trọng.<sup>5</sup> Tại đây, một đội quân người Nguồn do Đinh Văn Nguyên - người làng Quy Đạt chiêu mộ đã đến xin vua Hàm Nghi gia nhập vào đạo quân Cần Vương. Vua phong cho ông Đinh Văn Nguyên làm chức Lãnh binh tác chiến nên gọi là Tác Binh.<sup>6</sup> Ông cùng với đội nghĩa quân người Nguồn của mình canh gác, bảo vệ nhà vua.

Sau 3 ngày, vua di giá về xóm Đồng Nguyên (thôn Cổ Liêm, xã Tân Hóa) một đêm rồi về lại xóm Lim<sup>7</sup> (thuộc làng Ba Nương) ở tại nhà ông Đinh Xón. Biết tin vua đến, Trương Quang Ngọc, một thủ lĩnh người Mường, lúc đó mới 25 tuổi người làng Thanh Tuyền, tổng Thanh Lạng, huyện Tuyên Hóa đến diện kiến và xin theo phò vua Hàm Nghi. Biết Trương Quang Ngọc là con trai của Trương Quang Thụ, vốn là một trong những nhân vật của cuộc khởi nghĩa Tú Mai, Tú Tuấn ở Hà Tĩnh dưới thời vua Tự Đức từng tỉnh thành Hà Tĩnh bị triều đình đánh bại, phải trốn sang Lào rồi mất tại đó, nhà vua nhận Ngọc vào đoàn tùy tùng hộ giá và phong cho Ngọc làm Hiệp quản. Trong làng Ba Nương, lúc bấy giờ có Bang Phao, tức là Bang Xán (Đinh Văn Xán) đã đến gặp vua xin gia nhập nghĩa quân Cần Vương. Vua Hàm Nghi phong cho ông chức Bang Tá, lập văn phòng tiếp nhận chỉ dụ của vua gửi đi và tiếp nhận biểu tấu các nơi gửi đến.<sup>8</sup> Trong những ngày tháng ở Ba Nương, bằng tấm lòng trung nghĩa, nồng hậu, đồng bào Nguồn trong làng và các vùng lân cận đã vào rừng chặt cây vàng lô (một loại cây có nhiều gai) rào xung quanh khu vực vua ở thành nhiều lớp, làm thành bức rào kiên cố, bảo vệ nhà vua cùng quan quân triều đình, tạo điều kiện thuận lợi cho “triều đình kháng chiến” củng cố, phát triển lực lượng,

---

<sup>4</sup>. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Minh Hóa, Lịch sử Đảng bộ huyện Minh Hóa, tập 1 (1930-1975), tr. 25.

<sup>5</sup>. Lương Duy Tâm (1998), Địa lý - Lịch sử Quảng Bình, Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình, tr.223.

<sup>6</sup>. Đinh Thanh Dự (2004), Bảo tồn và phát huy vốn văn hóa người Nguồn huyện Minh Hóa, Nxb Thuận Hóa, tr.220.

<sup>7</sup>. Nay là HTX Ba Nương, xã Xuân Hóa, huyện Minh Hóa.

<sup>8</sup>. Theo lời kể của Ông Đinh Sâm, 81 tuổi ở làng Ba Nương, xã Xuân Hóa, tài liệu điền dã.



ngiên cứu tình hình, chuẩn bị các phương án cho cuộc kháng chiến lâu dài. Dân làng nêu cao tinh thần cảnh giác cùng với quan quân triều đình canh phòng cẩn mật, đồng thời theo dõi tin tức hoạt động của bọn thực dân Pháp. Nhờ vậy, tin tức quân Pháp từ Bãi Đứcc chiếm đóng xóm Trành (làng Kiên Trinh thuộc tổng Thanh Lạng) và đang trên đường kéo vào Ba Nương đã kịp thời chuyển đến vua Hàm Nghi và nghĩa quân. Vua cùng quan quân triều đình chia làm ba đoàn khẩn cấp vào Ma Rai.<sup>9</sup> Đoàn phò vua chủ yếu là nghĩa quân người Nguồn do ông Bang Tá Đình Văn Xán điều hành thay phiên nhau công nhà vua đi bằng con đường gần nhất từ Pặn Chuối, dốc Ải rồi qua eo Lập Cậpvào Ma Rai. Qua eo Lập Cậpvua lệnh cho một bộ phận ở lại do ông Đình Văn Nguyên chỉ huy canh gác tại đây và eo Chồ. Đây là đội quân tinh nhuệ chủ yếu là người Nguồn, được trang bị nỏ và tên độc. Đoàn quân thứ hai do đô đốc Tả quan Trần Xuân Soạn hành quân vào xóm Dò - Si Thượng (xã Hồng Hóa) về ngã ba Khe Ve. Đoàn thứ ba là đoàn nghi binh do Tôn Thất Thuyết chỉ huy. Đến đầu tháng 11 năm 1885, một đạo quân Pháp do đại úy Hugo cùng hai trung úy Gaygere và Bellomy chỉ huy bí mật tiến vào Ba Nương. Dân làng bỏ trốn vào rừng, bắt hợp tác với giặc. Trong làng chỉ còn lại một cụ phụ lão tên là Cồ Tư, bị giặc Pháp bắt đi dẫn đường đuổi theo vua Hàm Nghi. Đại úy Hugo hăng hái thúc quân định vượt eo Lập Cậpvề vào Ma Rai, song mới lên tới lưng chừng đèo thì bị quân của Trương Quang Ngọc phục kích đánh chặn. “Một trận mưa đá, gỗ, tên tẩm thuốc độc lao vùn vụt vào quân Pháp, quá nửa quân Pháp chết và bị thương, đại úy Hugo bị trúng tên độc vào vai”<sup>10</sup>. Bị thương nặng, Hugo đành ra lệnh cho quân rút khỏi eo Lập Cậpvà chạy về Bãi Đứcc để ra Vinh. “Do trúng tên độc quá nặng nên về đến Vinh, Hugo bị chết ngày 3 tháng 1 năm 1886”<sup>11</sup>. Qua quá trình thần tốc đưa vua Hàm Nghi ra khỏi địa bàn Ba Nương đến Ma Rai và nhất là trận quyết chiến tại eo Lập Cậpvã cho thấy tâm lòng trung vua, ái quốc và tinh thần chiến đấu ngoan cường của đồng bào các dân tộc thiểu số trong những ngày đầu tham gia chiến đấu trong đội nghĩa quân của Hàm Nghi trên mảnh đất Minh Hóa, góp phần to lớn trong việc bảo vệ an toàn cho vua Hàm Nghi và nghĩa quân đến địa bàn mới, tiếp tục lãnh đạo phong trào kháng chiến.

Tại thung lũng Ma Rai, nhờ sự hỗ trợ của đồng bào Sách cùng với các đạo quân người Nguồn, người Mường nên sơn triều Hàm Nghi tiếp tục di chuyển trong một địa bàn rộng lớn trong hơn 3 tháng trời khiến cho địch không thể nào xác định được vị trí để tổ chức tập kích. Tuy nhiên, do địa thế vùng Ma Rai đất

---

<sup>9</sup>. Ma Rai thuộc tổng Kim Lim, nay thuộc thôn Đặng Hóa, xã Hóa Sơn, huyện Minh Hóa.

<sup>10</sup>. Nguyễn Trọng Đại (1997), Phong trào Cần Vương Quảng Bình những nét chung và riêng (1885-1896), Khóa luận tốt nghiệp Đại học Sư phạm Huế, tr.36.

<sup>11</sup>. Nguyễn Khắc Thái (2014), Lịch sử Quảng Bình, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, tr.448.

rộng, rừng núi hoang vu, dân cư thưa thớt và nghèo khổ, nếu giặc bao vây chặn mất đường eo Lập Cập thì khó liên hệ được với bên ngoài để mở rộng địa bàn hoạt động và tập hợp lực lượng chống Pháp. Vì vậy, sau 3 tháng trú đóng, đầu năm 1886, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết quyết định rút khỏi thung lũng Ma Rai đi về phía Tây qua núi Pun, theo đường Văn La về Tân Yên,<sup>12</sup> sau đó di chuyển lên Tà Bảo, rồi Khe Ve.<sup>13</sup> Vua lập căn cứ ở cửa Khe. Tại đây, đồng bào Mường đã cùng với quân lính dưới sự chỉ đạo của Tôn Thất Thuyết xây dựng đồn lũy, đắp thành cao hai thước tạo căn cứ chiến đấu vững chắc. Không khí hăng hái khẩn trương của đồng bào Mường giúp vua xây dựng đồn lũy được phản ánh qua câu vè:

Âm âm các mán kêu nhau

Mau mau làm nhà dựng lán cho vua

Nhân dân Mường chung quanh tuy nghèo khổ vẫn mang lương thực đến ủng hộ khá nhiều. Có lúc thấy lương thảo của dân mang đến ủng hộ nhiều quá, trong khi dân trong vùng này rất nghèo, thường xuyên thiếu đói nên vua Hàm Nghi sai người đem tiền trả lại cho đồng bào.<sup>14</sup>

Đồng bào luôn sát cánh bên vua và các tướng lĩnh, cùng đội quân hộ giá thực hiện nhiệm vụ tiếp tế và bảo vệ, trở thành tai mắt của nghĩa quân, báo trước tin tức cho nghĩa quân khi địch sắp kéo đến căn cứ. Đồng thời phối hợp, hỗ trợ cho quân Cần Vương đánh lui các cuộc tiến quân của thực dân Pháp truy bắt Hàm Nghi trong năm 1886. Đáng chú ý nhất là cuộc đánh trả quyết liệt diễn ra tại Khe Ve vào ngày 17 tháng 1 năm 1886 làm cho tên trung úy Camus trúng tên độc bị thương phải trao quyền chỉ huy lại cho trung úy Freystatter. Phát huy lối đánh phục kích, các đội quân của đồng bào tiếp tục mai phục đánh úp đạo binh của thực dân Pháp khi chúng cố vượt qua Khe Ve khiến tên Camus cùng 3 lính Pháp tử trận tại chỗ, 8 lính Pháp khác bị thương, cuộc hành binh bị bẻ gãy hoàn toàn. Freystatter vội vàng đem tàn quân chạy về Bãi Đức, từ đó rút về Vinh vào ngày 21 tháng 1 năm 1886.

Thất bại trong đợt tiến quân này làm nung nấu thêm dã tâm tiêu diệt bằng được đồn Cửa Khe và Sơn phòng Hàm Nghi. Hai cánh quân: một của thiếu tá Plagnol từ Vinh tiến lên Bãi Đức, cánh thứ hai của thiếu tá Pelletier từ Hà Tĩnh vượt qua đèo Quy Hợp, xuôi theo Khe Ròi thọc xuống, cùng đánh vào căn cứ Khe Ve. Do tương quan lực lượng quá chênh lệch nên nghĩa quân vua Hàm Nghi phải rút chạy, đạo quân Mường của Trương Quang Ngọc cùng hai anh em

<sup>12</sup>. Tân Yên, nay thuộc xã Hóa Tiến, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình

<sup>13</sup>. Tà Bảo, Khe Ve thuộc tổng Thanh Lạng, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình, nay thuộc xã Hóa Thanh, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

<sup>14</sup>. Nguyễn Quang Trung Tiến, Vua Hàm Nghi và sơn triều kháng Pháp ở Quảng Bình, Kỷ yếu hội thảo Danh nhân Quảng Bình (2014), tr.907.

Tôn Thất Đàm và Tôn Thất Tiệp đưa vua Hàm Nghi rút sâu vào rừng núi phía Tây. Từ đây cuộc chiến đấu của nghĩa quân Hàm Nghi gặp nhiều khó khăn. Từ căn cứ Khe Ve, vua Hàm Nghi sang núi Ma Rai, rồi từ đó thường xuyên luân chuyển, khi thì ở Ma Rai, khi thì về Thanh Cước, lúc lại sang Khe Ve, quanh quẩn mãi trong rừng núi Quảng Bình, Hà Tĩnh và Cam Môn (thuộc Lào). Trước sự bất bớ, khủng bố ráo riết của thực dân Pháp, đồng bào Minh Hóa vẫn một lòng phò vua, che chở cho nghĩa quân vượt qua những đợt truy bắt của quân địch. Đồng bào giữ bí mật, tìm mọi cách lẫn trốn khi quân Pháp tiến lên lòng sục nghĩa quân, tiếp tục tiếp tế lương thực cho nghĩa quân trong những ngày gian khó. Tiêu biểu như sự kiện từ ngày 3 đến 7 tháng 3 năm 1886, quân Pháp lấy Khe Ve làm căn cứ dã chiến, bắt một thổ dân dẫn đường, đưa nhiều toán quân lên vùng cao cách xa Khe Mới của Rào Nậy để đột kích các căn cứ của nghĩa quân ở đây. Người dẫn đường bất hợp tác, khôn khéo dẫn quân Pháp đi vào những chỗ khó khăn, hiểm trở, lại vấp phải nhiều chướng ngại do nghĩa quân “Cần Vương” dựng nên trong khu vực căn cứ nên quân Pháp không tiến lên được”<sup>15</sup>. 10 ngày sau đó, quân Pháp truy lùng dấu vết vua Hàm Nghi khắp khu vực núi non hiểm trở nhưng không có kết quả, đành bỏ cuộc rút quân về Đồng Hới. Tấm lòng trung kiên và thủy chung son sắt của người dân Minh Hóa khiến bọn thực dân Pháp và quan lại Nam triều đều phải thừa nhận: “các làng đều tản cư đi đâu mất hết, tuyệt đối không phục tùng các quan của triều đình Huế mà chúng ta đã đặt để”<sup>16</sup>. Đây là điều kiện và nguồn cổ vũ lớn lao cho nghĩa quân Cần Vương cả về vật chất lẫn tinh thần, giúp họ đánh lui và tránh được nhiều trận càn của địch trong năm 1886, giữ được bí mật, đảm bảo an toàn cho vua Hàm Nghi và đội nghĩa binh trong gần 2 năm sau đó (cho đến ngày 1 tháng 11 năm 1888 do sự phản bội của tên Trương Quang Ngọc mà vua Hàm Nghi mới bị bắt).

Bên cạnh lực lượng trực tiếp hỗ trợ, chiến đấu bảo vệ nhà vua, đồng bào các dân tộc ít người còn hăng hái gia nhập nghĩa quân của các thủ lĩnh trong phong trào Cần Vương, chiến đấu dưới ngọn cờ Cần Vương trên địa bàn Minh Hóa và các vùng lân cận như nghĩa quân của Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Mai Lương... Trong đó, góp mặt lớn nhất trong các nghĩa quân lúc bấy giờ phải kể đến lực lượng của Nguyễn Phạm Tuân. Vốn làm Tri phủ huyện Đức Thọ (Hà Tĩnh) nhưng khi nghe tin kinh thành Huế lọt vào tay giặc, đau lòng trước cảnh nước mất nhà tan, ông bỏ ấn từ quan, trở về quê hương Đồng Hới (Quảng Bình), cùng với các tầng lớp sĩ phu chiêu mộ, tập hợp binh lính lên vùng Tuyên Hóa nơi ông làm tri huyện lập làm căn cứ. Ở đây dưới danh nghĩa “chiêu dân

<sup>15</sup>. Nguyễn Khắc Thái (2014), Lịch sử Quảng Bình, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, tr.452.

<sup>16</sup>. Trần Văn Giàu (2001), Chống xâm lăng – Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, tr.299.

lập áp” nhưng trên thực tế là lên xây dựng sơn phòng<sup>17</sup>, Nguyễn Phạm Tuân ra sức phát triển lực lượng, thu hút đông đảo nhân dân địa phương đặc biệt là thanh niên trai tráng vùng thượng du Tuyên Hóa gia nhập nghĩa quân. Ngọn cờ chống Pháp của Nguyễn Phạm Tuân vừa giương lên đã nhận được sự nhất tề hưởng ứng của nhân dân địa phương, khiến tri huyện Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hóa phải khiếp sợ trước sức mạnh của nghĩa quân, tạo nên một phong trào chống Pháp rộng rãi trên quê hương Quảng Bình: “Thân hào các phủ, huyện: Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Bố Trạch thuộc hạt Quảng Bình khởi loạn, dựng hiệu cơ: “Cần Vương ứng nghĩa” (thủ tướng là nguyên Tri phủ Nguyễn Phạm Tuân). Nhiều lần các phủ, huyện ấy trốn tránh hoặc bị bắt”.<sup>18</sup> Đến tháng 10 năm 1885, sau khi gặp vua Hàm Nghi và được phong chức Tán tương Quân vụ quân thứ Quảng Bình, Nguyễn Phạm Tuân chọn xóm Thác Đài, làng Cổ Liêm,<sup>19</sup> huyện Tuyên Hóa làm sở chỉ huy, trung tâm lãnh đạo phong trào Cần Vương. Từ đó, Nguyễn Phạm Tuân đã trở thành phò tá đắc lực bên cạnh Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết, trực tiếp tham gia chỉ huy nhiều trận đánh quan trọng. Đồng bào các dân tộc Minh Hóa bao gồm người Mường, người Nguồn trở thành lực lượng hậu thuẫn tin cậy, trực tiếp chiến đấu, hỗ trợ cho nghĩa quân Nguyễn Phạm Tuân trong những trận đánh tập kích, tiêu diệt các đồn binh. Bằng chứng nói sự tin tưởng và vai trò quan trọng của dân Mường tại Minh Hóa trong nghĩa quân là nội dung của tờ Thông sức của Nguyễn Phạm Tuân mà thực dân Pháp tìm thấy có đoạn:

“Quan khâm sai Hà Tĩnh có gửi tôi một lá thư nói ngài đã cho đòi dân Mường, tổng Cơ Xá lên dọn dò mọi việc. Ngài lại cho tiền Nguyễn Trọng Duật lên dứt lót cho viên Bang tá Nguyễn Phiên hiện đã ra hàng quân Pháp, nhờ Phiên tiến dẫn với viên quản đồn Minh Cầm. Duật sẽ xin cung người Pháp các thức ăn như lợn, chè để lấy tín nhiệm và đưa người Mường đến đầu độc.

Tướng Pháp giao cho tên Duật việc đi mua voi. Giả là mang voi đến nộp, quân Mường sẽ xông vào mà giết người Pháp. Dân Mường họ hết lòng trung thành với vua như thế. Không lẽ ta ăn cơm vua, hưởng lộc vua lại tỏ ý lãnh đạm thì chẳng thẹn với họ lắm sao?...”<sup>20</sup>

Chính lòng trung thành gắn bó ấy mà đồng bào các dân tộc ít người Minh Hóa đã sát cánh bên lực lượng kháng chiến của Nguyễn Phạm Tuân chiến đấu đánh lui nhiều cuộc tập kích của Pháp vào căn cứ của vua Hàm Nghi trong năm 1886, mở rộng phạm vi hoạt động, làm chủ một vùng rộng lớn. Phía Bắc kiểm soát tới Quảng Trạch, phía Nam tới Động Hải (Động Hới), làm chủ con đường

<sup>17</sup>. Đinh Xuân Lâm (1992), Lịch sử Việt Nam 1858-1945, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.21.

<sup>18</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), Đại Nam thực lục, tập 9, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.201.

<sup>19</sup>. Nay thuộc xã Tân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

<sup>20</sup>. Phan Trần Chúc (1995), Vua Hàm Nghi, Nxb Thuận Hóa, tr.158-159.

nổi liền từ Bồ Trạch ra đến đèo Ngang khiến cho quân Pháp phải “rút lui khỏi Tuyên Hóa, chỉ đóng lại đồn lẻ... Quân Pháp mỗi lần tiếp tế đều phải có quân lực mạnh đi theo hộ tống”.<sup>21</sup>

Tham gia chiến đấu, đồng bào dân tộc Minh Hóa sẵn sàng chịu đựng những mất mát, hy sinh để bảo vệ nghĩa quân và phong trào kháng chiến. Cuối năm 1886, sau khi dẹp yên Quảng Trị địch tập trung lực lượng đối phó với phong trào Cần Vương ở miền Tây Bắc Quảng Bình. Chúng tăng cường càn quét, thiết lập nhiều đồn bốt ở Minh Cẩm, Đồng Ca, Thanh Lạng tăng cường đàn áp nhằm tách dân khỏi nghĩa quân. Tháng 1 năm 1887, quân Pháp nhiều lần tổ chức càn quét vào căn cứ nghĩa quân Nguyễn Phạm Tuân. Giặc bắt ép dân Quy Đạt và các vùng lân cận phải quy phục bằng việc đốt phá nhà cửa, tra tấn giết người, gây cho nghĩa quân nhiều khó khăn. Tuy vậy, đồng bào vẫn không chịu khuất phục, nhiều người trốn thoát vào rừng, tiếp tục cùng nghĩa quân chiến đấu cho đến lúc tướng quân Nguyễn Phạm Tuân bị bắt (ngày 4 tháng 9 năm 1887).

Trải qua những tháng ngày gian khổ bên vua Hàm Nghi và các lực lượng kháng chiến dưới ngọn cờ Cần Vương, đồng bào dân tộc thiểu số càng được thử thách, tôi luyện thêm lòng trung vua, ái quốc, sự thủy chung, son sắt của những người con miền sơn cước. Đồng bào bày tỏ thái độ yêu ghét rạch ròi, sẵn sàng trừng trị những tên bất nhân, bất nghĩa, tự tách mình ra khỏi cộng đồng phản bội vua Hàm Nghi và cuộc chiến đấu của cả dân tộc. Tư liệu trong bản dịch của Nguyễn Tú (năm 1961), từ nguyên bản Pháp văn của Bourette đăng trên Tạp chí Bulletines amis vieux, Huế số 3 tháng 9-10/1992 dẫn lời của tên Cao Lượng, là lý trưởng Quy Đạt đã quy hàng Pháp thừa nhận: “Năm ấy tôi được phong chức Quản đoàn và chỉ huy 50 lính để tuần tiễu trong huyện tôi. Tôi có nhiệm vụ báo cho quân Pháp biết các hành động chống đối trong vùng và cung cấp đầy đủ chi tiết của đối phương. Như thế tôi phải tham gia các cuộc hành quân do các sĩ quan Pháp là Six và Lam Bert chỉ huy tại Ma Rai và Khe Ve. Trong các cuộc hành quân giữa núi rừng như thế tôi phải trải qua rất nhiều nguy hiểm, nhiều khi đạn “quân nghịch” reo ngay trên đầu tôi hoặc rơi gần bên tôi... Năm 1895 viên trung úy Forsai đến Quy Đạt cùng một nhóm lính khố xanh và trạm trú tại nhà tôi một tháng. Khi họ đi rồi thời quân nghịch trừng phạt tôi về tội chứa binh lính Pháp bằng cách đốt nhà tôi... Họ tìm cách giết tôi nhiều lần những may cho tôi, tôi đều tẩu thoát cả”.<sup>22</sup> Đặc biệt là đối với tên phản bội Trương Quang Ngọc, trong thời gian đầu đã đắc lực phò tá vua Hàm Nghi ở núi rừng Minh Hóa, nhưng về sau, trước những khó khăn gian khổ và sự suy yếu của lực lượng sơn triều đã làm y thối chí, không vượt qua nổi sự

<sup>21</sup>. Nguyễn Tú (Sưu tầm và biên soạn) (1998), Quảng Bình nước non và lịch sử, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Bình, tr.278.

mua chuộc, dụ dỗ của thực dân Pháp đã giao vua Hàm Nghi vào tay giặc.<sup>23</sup> Tuy vậy, khi nghĩa quân Phan Đình Phùng mở rộng địa bàn hoạt động vào đất Quảng Bình, đồng bào Minh Hóa tiếp tục hưởng ứng tham gia, cung cấp lương thực cho nghĩa quân, họ đã tích cực hỗ trợ cho cuộc tấn công do Lãnh Khải chỉ huy đánh chiếm đồn Khe Ve, bắn chết tên đồn trưởng Trương Quang Ngọc, cắt đầu y mang lên Khe Heng (nơi Hàm Nghi ở trước lúc bị bắt) để tế vua.

Như vậy, qua hơn 3 năm trên mảnh đất Minh Hóa, mặc dầu thực dân Pháp đã nhiều lần tổ chức lực lượng dưới sự chỉ huy của các tên đầu sỏ, có cả một viên thiếu tướng truy kích vua Hàm Nghi và sơn triều kháng chiến, song nhờ sự đóng góp tích cực của đồng bào dân tộc thiểu số nơi đây, phát huy ưu thế của lối đánh du kích, phục kích địch bằng vũ khí tự chế tác như mũi tên tẩm thuốc độc và dựa vào địa thế của núi rừng với đá lèn, gỗ rừng hỗ trợ đã góp phần cùng với đội nghĩa binh của triều đình đánh lui các đợt tiến công tập kích của thực dân Pháp.

Giữa núi rừng Minh Hóa, đối mặt với những khó khăn của cuộc sống thường nhật, bát cơm, mang áo chưa đủ ăn, đủ mặc, nhưng bằng tấm lòng yêu nước nồng nàn, thủy chung gắn bó sắt son, đồng bào vẫn dựa vào cháo bẹ, măng rừng đùm độc, nuôi dưỡng, che chở, chiến đấu bảo vệ vua Hàm Nghi và nghĩa quân Cần Vương trong suốt 3 năm (1885-1888). Chính tấm lòng phò vua, cứu nước, hy sinh quên mình vì nghĩa lớn của đồng bào các dân tộc ít người ở Minh Hóa đã tác động sâu sắc đến nhận thức và tư tưởng của vua trẻ Hàm Nghi, thúc đẩy nhà vua không chùng chân mỗi gỏi trên những chằng đường bôn tẩu đầy gian nan khổ ải, quyết tâm cùng đồng bào dân thân vào cuộc chiến, duy trì cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp cho đến phút cuối cùng. Vì thế ngay cả khi bị giặc bắt, nhà vua vẫn không buông xuôi, không chịu đầu hàng kẻ thù và chấp nhận cuộc sống lưu đày. Điều đó đã tạo nên hình ảnh cao đẹp trong lòng nhân dân về vị vua kháng chiến của triều Nguyễn, về Sơn triều kháng Pháp mà vua Hàm Nghi đã tạo dựng trong những tháng năm đứng chân ở miền Tây Quảng Bình.

Những đóng góp của đồng bào các dân tộc ít người ở Minh Hóa đã góp phần quan trọng bảo vệ và duy trì triều đình chống Pháp của cả nước, đưa Minh Hóa trở thành trung tâm đầu não của cả dân tộc trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp trong những năm cuối thế kỷ XIX. Chính nhờ ngọn cờ Cần Vương được nuôi dưỡng và duy trì ở địa bàn Minh Hóa đã tạo động lực, sức lan

---

<sup>22</sup>. Bản dịch Nguyễn Tú (năm 1961), từ nguyên bản Pháp văn của Bourette đăng trên Tạp chí *Bulletin des amis vieux*, Huế số 3 tháng 9-10/1992, tr. 13.

<sup>23</sup>. Sau sự kiện này, y được thực dân Pháp thưởng với số tiền hậu hĩnh và phong làm trưởng đồn Khe Ve. Từ đó, Ngọc sa vào cảnh say sưa nghiện hút, tự thỏa mãn với mình. Nhân dân trong vùng càng căm phẫn về Trương Quang Ngọc.

tỏa cho phong trào trong cả nước ngày càng phát triển mạnh mẽ làm cho nền thống trị thực dân Pháp có lúc trở nên hết sức rối loạn, quyền lực của chúng dường như chỉ co hẹp lại ở kinh đô Huế. Thời điểm ấy, người Pháp phải thốt lên rằng: “Quyền đô hộ của chúng ta chỉ được thừa nhận tại kinh thành và các vùng kế cận các đồn binh, nhưng các đồn binh thì không nhiều. Ngoài ra tất cả các xứ Trung Kỳ đang hoàn toàn rối loạn”. Cũng qua chặng đường chiến đấu anh dũng kiên cường ấy mà cộng đồng các dân tộc ít người ở Minh Hóa càng được cố kết và gắn bó lẫn nhau, người Nguồn, Mường, Sách, Khùa... sát cánh bên người Kinh tiếp tục cuộc đấu tranh duy trì và phát triển phong trào Cần Vương trên địa bàn sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, phát huy được vị thế “Kinh đô kháng chiến” của mảnh đất Minh Hóa trong phong trào Cần Vương vào thập niên cuối của thế kỷ XIX. Qua đó, càng khẳng định vai trò và sự đóng góp quan trọng của cộng đồng các dân tộc ít người trên địa bàn Minh Hóa vào phong trào Cần Vương ở Quảng Bình nói riêng cũng như phong trào Cần Vương trên phạm vi cả nước nói chung.

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Minh Hóa, *Lịch sử Đảng bộ huyện Minh Hóa*, tập 1 (1930-1975).
2. Phan Trần Chúc (1995), *Vua Hàm Nghi*, Nxb Thuận Hóa.
3. Đinh Thanh Dự (2004), *Bảo tồn và phát huy vốn văn hóa người Nguồn huyện Minh Hóa*, Nxb Thuận Hóa.
4. Nguyễn Trọng Đại (1997), *Phong trào Cần Vương Quảng Bình những nét chung và riêng (1885-1896)*, Khóa luận tốt nghiệp Đại học Sư phạm Huế.
5. Trần Văn Giàu (2001), *Chống xâm lăng - Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
6. Đinh Xuân Lâm (1992), *Lịch sử Việt Nam 1858-1945*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Nguyễn Khắc Thái (2014), *Lịch sử Quảng Bình*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
8. Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Khắc Thái (2007), *Hoa trên đá núi - Chân dung các tộc người thiểu số miền Tây Quảng Bình*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
9. Lương Duy Tâm (1998), *Địa lý - Lịch sử Quảng Bình*, Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình.
10. Nguyễn Quang Trung Tiên, *Vua Hàm Nghi và Sơn triều kháng Pháp ở Quảng Bình*, Kỷ yếu hội thảo Danh nhân Quảng Bình.
11. Nguyễn Tú (Sưu tầm và biên soạn) (1998), *Quảng Bình nước non và lịch sử*, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Bình,
12. Bản dịch Nguyễn Tú (năm 1961), từ nguyên bản Pháp văn của Bourette đăng trên *Tạp chí Bulletin des amis vieux*, Huế số 3 tháng 9-10/1992.
13. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 9, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
14. Nhân chứng: Ông Đinh Sâm, 81 tuổi ở làng Ba Nương, xã Xuân Hóa.

# HUYỆN MINH HÓA CUỐI THẾ KỶ XIX QUA MỘT SỐ TÀI LIỆU CỦA TRIỀU NGUYỄN

TS. NGUYỄN VĂN HOA

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế

Nhân kỷ niệm 130 năm phong trào Cần Vương khởi phát (1885 - 2015), xin nêu ở đây một số thông tin liên quan đến huyện Minh Hóa vào những thập niên cuối thế kỷ XIX được các sử gia triều Nguyễn ghi chép trong hai công trình rất có giá trị là Đại Nam thực lục<sup>1</sup> và Đồng Khánh địa dư chí<sup>2</sup>.

## 1. Thời điểm thành lập huyện Minh Hóa và những sự kiện có liên quan

Tháng 12 năm Giáp Tuất, Tự Đức năm thứ 27 (1874): “Bắt đầu đặt huyện Minh Hóa ở tỉnh Quảng Bình. (7 sách ở 2 huyện Kim Linh, Cơ Sa về miền thượng du phủ Quảng Trạch, địa thế chơ vơ xa cách phủ khó trông coi khắp được. Gần đây được quan tỉnh xin đem 7 sách ở 2 nguyên ấy gồm với tổng Thượng Lưu, huyện Minh Chính, đặt làm huyện Minh Hóa. Đến nay mới đặt quan, lấy người Thổ trước làm chức ấy)”<sup>3</sup>.

Đến tháng giêng năm Nhâm Ngọ, Tự Đức năm thứ 35 (1882): “Định lại lệ phủ, huyện nhiều việc và nhiều việc vừa ở trong Kinh và các tỉnh ngoài”<sup>4</sup>, trong đó có huyện Minh Hóa “là nơi nhiều việc”<sup>5</sup>.

Tháng 9 năm Quý Mùi, Tự Đức năm thứ 36 (1883): “Dời đặt huyện ly huyện Minh Hoá (thuộc tỉnh Quảng Bình) đến trang Minh Cầm. (Trước huyện ly đặt ở phường Xuân Canh, núi ở xung quanh, khí độc nặng nề)”<sup>6</sup>.

Đến tháng 10 năm Ất Dậu (1885), “thân hào các phủ, huyện: Quảng Trạch, Tuyên Hoá, Bố Trạch thuộc hạt Quảng Bình khởi loạn, dựng các hiệu cơ: “Cần Vương cử nghĩa” (thủ tướng là nguyên Tri phủ Nguyễn Phạm Tuân). Nhiều lần các phủ, huyện ấy hoặc trốn tránh, hoặc bị bắt. Vua chuẩn cho Viện Cơ mật bàn với phó đô thống Pháp, phải định liệu rất khẩn; một mặt tự cho tỉnh ấy bàn với

<sup>1</sup>. Đại Nam thực lục là bộ chính sử lớn nhất, quan trọng nhất của triều Nguyễn, do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn trong gần 90 năm mới hoàn thành (1821-1909).

<sup>2</sup>. Đồng Khánh địa dư chí được hoàn thành vào năm 1886-1887 dưới thời Đồng Khánh.

<sup>3</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 8, bản dịch của Tô phiến dịch Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.86. Đoạn: “7 sách ở 2 huyện Kim Linh, Cơ Sa về miền thượng du...” đúng ra là “7 sách ở 2 nguyên Kim Linh, Cơ Sa về miền thượng du...”.

<sup>4</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 8, Sđd, tr.510.

<sup>5</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 8, Sđd, tr.510.

<sup>6</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 8, Sđd, tr.603.



người Pháp đóng ở tỉnh ấy, hiệp sức đánh dẹp, không cho chúng lan tràn ra”.<sup>7</sup>

Đáng chú ý là đoạn trích dẫn này đã không còn nói đến huyện Minh Hóa, thay vào đó là huyện Tuyên Hóa. Tra cứu ngược về trước, từ thời điểm tháng 10 năm Ất Dậu (1885) lùi về thời điểm tháng 9 năm Quý Mùi (1883), Quốc sử quán triều Nguyễn đã không có một ghi chép nào trong Đại Nam thực lục về việc huyện Minh Hóa đổi tên (?) thành huyện Tuyên Hóa hoặc huyện Minh Hóa đã sáp nhập thêm một địa bàn nào đó lân cận (?) để lập ra một huyện mới là huyện Tuyên Hóa.

Cho đến tháng 3 năm Đinh Hợi, Đồng Khánh năm thứ 2 (1887), “Viên quan Pháp (không rõ tên), đóng ở đồn Minh Cầm (thuộc huyện Tuyên Hoá, Quảng Bình), đánh dẹp và bắn giết được Nguyễn Phạm Tuân (nguyên Tri phủ, xưng Tán lý), thu được ấn của vua Hàm Nghi”.<sup>8</sup>

Tháng 5 năm Đinh Hợi, Đồng Khánh năm thứ 2 (1887), “lại đặt huyện nha ở Tuyên Hoá. (Thuộc tỉnh Quảng Bình, đặt từ năm trước; từ khi tỉnh ấy có loạn, viên dịch chạy tản hết; chuẩn cho đình bãi, đợi yên sẽ định. Đến nay hơi yên lại đặt)”.<sup>9</sup>

Quốc sử quán triều Nguyễn trong cuốn Đại Nam thực lục chính biên đệ lục kỷ phụ biên (ghi chép lịch sử nước ta từ năm 1889 đến năm 1916)<sup>10</sup> và Đại Nam thực lục chính biên đệ thất kỷ (ghi chép lịch sử nước ta từ năm 1916 đến năm 1925)<sup>11</sup> cũng không nhắc tên huyện Minh Hóa nữa.

## 2. Bản đồ huyện Minh Hóa trong Đồng Khánh địa dư chí

Đây là tấm bản đồ được “Tĩnh thần Quảng Bình kính tuân lời phê biên vẽ”, được ghi chú khá rõ ràng, cụ thể. Căn cứ những địa danh và ghi chú ghi trên bản đồ với tên gọi “Minh Hóa huyện đồ” như: Bắc giáp Nghệ An sơn phận địa giới; Nam giáp Bố Trạch huyện giới; Đông giáp Bố Trạch, Minh Chính nhị huyện



<sup>7</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 9, bản dịch của Tổ biên dịch Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.201.

<sup>8</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 9, Sđd, tr.322.

<sup>9</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 9, Sđd, tr.347.

<sup>10</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên đệ lục kỷ phụ biên, bản dịch của Cao Tự Thanh, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Hà Nội, 2011.

<sup>11</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên đệ thất kỷ, bản dịch của Cao Tự Thanh, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Hà Nội, 2012.

giới; Tây giáp Lào Miên phân hạt giới; đôn Quy Hợp; Minh Cầm Ngoại phường; Minh Cầm Nội phường; Minh Cầm trang; Kim Lũ sách; Đồng Lê phường...; có thể nhận thấy địa bàn của huyện Minh Hóa khi mới thành lập vào tháng 12 năm Giáp Tuất, Tự Đức năm thứ 27 (1874) là rất rộng, có cả những địa bàn nay thuộc huyện Tuyên Hóa.

### **3. Những ghi chép trong Đồng Khánh địa dư chí về huyện Minh Hóa**

Huyện Minh Hóa: “Huyện mới thành lập, tạm thời mở rộng đôn tuần ở phường Đồng Lê, tổng Thượng Lưu làm lý sở. Địa thế lý sở hình vuông, rộng hơn 1 mẫu, xung quanh đắp lũy đất, cao hơn 4 thước, phía trên ken rào tre.

Đông giáp huyện Minh Chính, phía Tây giáp Lào, phía Nam giáp huyện Bố Trạch, phía Bắc giáp với Trại Bái huyện Hương Khê, tỉnh Nghệ An. Tất cả đều là vùng rừng núi, cây cối um tùm rậm rạp, địa thế quanh co hiểm trở, trong khoảng một dặm cũng khó nhận ra lối đi.

Huyện có 1 tổng gồm 20 xã, thôn, phường và 2 nguồn, 7 sách (hiện vắng mệnh đối đặt tổng xã chưa xong).

*Tổng Thượng Lưu*, gồm 20 xã, thôn, phường:

1. Xã Cao Trạch
2. Xã Thạch Sơn
3. Xã Thiết Sơn
4. Phường Đồng Giang
5. Phường Thượng Phú
6. Phường Đồng Ái
7. Phường Bảo Thê
8. Phường Đại Hòa
9. Phường Sảo Phong
10. Phường Huyền Nữ
11. Phường Minh Cầm Ngoại
12. Phường Minh Cầm Nội
13. Phường Đồng Ca
14. Phường Xuân Canh
15. Phường Đồng Lê
16. Phường Đồng Bang
17. Phường Bà Tâm
18. Phường Tam Đăng
19. Phường Đồng Nạp
20. Trang Minh Cầm

*2 nguồn:*

1. Nguồn Kim Linh

2. Nguồn Cơ Sa

7 sách:

1. Sách Kim Lũ

2. Sách Thanh Lãng

3. Sách Sâm Sâm

4. Sách Ma Năng Thượng

5. Sách Ma Năng Hạ

6. Sách Hung Đặng

7. Sách Hung Ốc

Đình điền, phú thuế:

Số đình:

- Chức sắc, miễn sai dịch: 43 người.

- Chánh nạp: 185 người.

Ngạch binh:

- Lính Kinh: 4 người.

- Lính tỉnh: 40 người.

Ruộng đất, thuế:

Ruộng: 1.296 mẫu 7 sào 7 thước 8 phân.

Đất: 423 mẫu 12 thước 4 tấc 4 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 1.101 quan 2 tiền 18 đồng tiền.

- Nộp bằng thóc: 905 hộc 25 thưng 1 vốc 6 nắm 3 lẻ.

Sản vật:

- Tre, mây, gỗ lạt.

- Sáp ong: sản ở 2 nguồn, 7 sách. Có nộp thuế (ở dưới cũng thế).

- Mật ong.

- Sừng tê.

- Ngà voi: (Nguyên có lệ phải nộp thuế, sau xét thứ này không kiếm được thường xuyên, hàng năm không lấy gì mà nộp được, dân tình kêu khổ cho nên đã được đội ơn cho chiết nộp bằng tiền).

- Củ nâu: gặt thuyền buôn đỗ ở cảng thì thu thuế.

Núi sông:

Trong huyện núi non nối tiếp trùng điệp, khe suối xen cắt nhau, nhưng vì ở nơi xa xôi hẻo lánh, không có tên gọi và sự tích để ghi lại.

Danh thắng:

- Đá Ông Già (Trượng Nhân thạch): ở phường Thái Hòa, giữa sông có tảng đá cao khoảng 5-6 thước, trông giống hình người đang cúi xuống nhìn dòng nước trong xanh, tục gọi là Ông Đứng. Thuyền bè qua đó phải thận trọng, đốt hương cầu khẩn để được an toàn.

Đường đi:

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía Đông đến địa giới huyện Minh Chính, đi khoảng nửa ngày.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía Tây đến trấn Ve, thông sang Lào, đi đường núi ước độ 5-6 ngày.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía Nam đến sách Hung Đăng, đi ước độ hơn 1 ngày.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía Bắc đến địa phận Trại Bái (huyện Hương Khê) tỉnh Nghệ An, đi ước độ 1 ngày”.

Từ những thông tin nêu ở trên, có thể kết luận:

1. Huyện Minh Hóa được thành lập vào tháng 12 năm Giáp Tuất, Tự Đức năm thứ 27 (1874). Sau đó, bản đồ đầu tiên của huyện Minh Hóa do Tỉnh thần Quảng Bình biên vẽ được khắc in trong bộ sách Đồng Khánh địa dư chí, hoàn thành vào năm 1886-1887. Theo Đồng Khánh địa dư chí, tỉnh Quảng Bình gồm 2 phủ (Quảng Ninh, Quảng Trạch) và 7 huyện (Phong Lộc, Phong Đăng, Lệ Thủy, Bình Chính, Minh Chính, Bồ Trạch, Minh Hóa).

2. Từ sau sự kiện dời đặt huyện lỵ huyện Minh Hoá đến trang Minh Cầm vào tháng 9 năm Quý Mùi, Tự Đức năm thứ 36 (1883) đến tháng 10 năm Ất Dậu (1885), khi thân hào các phủ, huyện ở Quảng Bình dấy lên phong trào Cần Vương ngày càng mạnh mẽ - trong khoảng hơn 2 năm đó, Minh Hóa là một huyện của tỉnh Quảng Bình trong tổ chức hành chính của triều Nguyễn. Tuy nhiên, do không được Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép, nên không biết được cụ thể thời điểm mất đi địa danh Minh Hóa và xuất hiện địa danh Tuyên Hóa - một huyện của tỉnh Quảng Bình.<sup>12</sup>

3. Từ tháng 10 năm Ất Dậu (1885) cho đến những năm 20 của thế kỷ XX (theo Đại Nam thực lục chính biên đệ lục kỷ phụ biên và Đại Nam thực lục chính biên đệ thất kỷ), trong tổ chức hành chính của tỉnh Quảng Bình chỉ có huyện Tuyên Hóa mà không có huyện Minh Hóa.

---

<sup>12</sup>. Một chi tiết cũng cần nói rõ ở đây là đến tháng 10 năm Ất Dậu (1885), Đại Nam thực lục không nói đến huyện Minh Hóa nữa, nhưng trong Đồng Khánh địa dư chí được hoàn thành không lâu sau đó (những năm 1886-1887) lại chỉ có huyện Minh Hóa, bản đồ huyện Minh Hóa, mà không có huyện Tuyên Hóa.

# **ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, SINH HOẠT KINH TẾ VÀ ĐỜI SỐNG VĂN HÓA TRÊN ĐỊA BÀN MINH HÓA CUỐI THẾ KỶ XIX**

**CN. TRẦN THỊ DIỆU HỒNG**  
Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình

Minh Hóa là một huyện phía Tây của tỉnh Quảng Bình. Nằm ở tọa độ 17° 28'30" độ vĩ Bắc, 105° 6'25" độ kinh Đông. Là vùng đất gắn với sự hình thành và phát triển tỉnh Quảng Bình. Trong quá trình di cư, cư dân Minh Hóa dần ổn định, tiếp tục khai phá để tạo lập làng xây dựng quê hương. Cho đến gần cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp xâm lược hoàn toàn nước ta, chúng dùng các thủ đoạn cấu kết với bọn phong kiến tay sai và với chính sách khai thác thuộc địa để tận thu các nguồn tài nguyên, bóc lột nguồn nhân lực rẻ mạt, thực dân Pháp bóc lột nhân dân Quảng Bình đến tận xương tủy và Minh Hóa cũng nằm trong tình cảnh đó. Chính sách khai thác, bóc lột, thống trị của thực dân phong kiến đã làm cho người dân Minh Hóa lâm vào cảnh cùng cực, bế tắc.

Để hiểu rõ hơn về vùng đất Minh Hóa cuối thế kỷ XIX, trong phạm vi tham luận này, tác giả nêu một số đặc điểm về dân cư và sinh hoạt kinh tế, văn hóa của địa bàn Minh Hóa, nhằm làm rõ về một giai đoạn lịch sử trong dòng chảy lịch đại của dân tộc, để từ đó rút ra những bài học cho các thế hệ nối tiếp nhằm bảo tồn và gìn giữ những bản sắc văn hóa dân tộc, trân trọng những gì mà ông cha ta để lại.

Theo sử cũ, địa bàn Minh Hóa là mảnh đất của quốc gia Đại Việt dưới thời nhà Lý. Tiếp sau đó là nhà Trần, Lê, Nguyễn. Trong Phủ biên tạp Lục của Lê Quý Đôn thì Minh Hóa thuộc châu Bắc Bố Chính, có nguồn Cơ Sa và Kim Linh. Cơ Sa gồm 7 thôn, Kim Linh gồm 8 thôn. Trong Đại Nam nhất thống chí tập 2 về phủ Quảng Bình thì Minh Hóa có 2 nguồn Kim Linh và Cơ Sa. Kim Linh có 5 thôn: Bộc Thọ, Vân Liêm, Kim Bảng, Lỗ Hương và Tứ Nê. Cơ Sa gồm có Thanh Long, Quy Đạt, Yên Đức, Cầu Lương, Ba Nương.<sup>1</sup> Nguồn Kim Linh có phường Cao Mại, trước có đặt sở tuần phủ, đến năm Gia Long thứ 18, các đồn trú phòng ven núi đều bãi bỏ.<sup>2</sup> Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), tỉnh Quảng Bình được thành lập. Minh Hóa có dân cư thưa thớt, bao gồm tổng Cơ

<sup>1</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, tập 2, quyển 3, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1994, tr.56.

<sup>2</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, Sdd, tr.58.

Sa, tổng Kim Linh và tổng Thanh Lạng<sup>3</sup> (nằm trong huyện Tuyên Hóa). Nhưng mãi đến năm 1874, dưới thời vua Tự Đức thứ 27, huyện Minh Hóa mới được thành lập là đất do tổng Thượng Lưu miền thượng lưu huyện Minh Chính tách ra. Trong Quốc triều chính biên toát yếu quyển 5 có viết về huyện Minh Hóa: Đặt huyện Minh Hóa ở Quảng Bình (miền thượng du phủ Quảng Trạch) có 2 nguồn Kim Linh và Cơ Sa cả thảy 2 nguồn, 7 sách, địa thế xa cách, phủ ấy khó coi khắp”.<sup>4</sup> Theo Đồng Khánh dư địa chí thì vùng đất Minh Hóa gồm cả Tuyên Hóa và Minh Hóa. Thuộc tổng Thượng Lưu. Có 20 xã thôn, phường. Có 2 nguồn Kim Linh và Cơ Sa, 7 sách, 15 làng. Sở lý đóng tại Đồng Lê.<sup>5</sup> Như vậy đến gần cuối thế kỷ XIX, địa bàn Minh Hóa về cơ bản thực dân Pháp đã bình định xong. Diện tích toàn huyện 141.006ha.

Minh Hóa có diện tích đồi núi và hệ thống dãy núi đá vôi Kẻ Bàng bao bọc. Đất đai trồng trọt chưa đến 3,98%. Còn lại là đất rừng đa dạng. Sách Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn có ghi: rừng rất là tốt, rộng, dân định cư 12 tuổi là chịu việc quan, 70 tuổi là lão. Đình điền không phải nộp thuế.<sup>6</sup>

Năm 1888, sau khi phong trào Cần Vương thất bại, vua Hàm Nghi bị bắt, một số tướng lĩnh của phong trào bị bắt và giết, địa bàn Minh Hóa rơi vào tay thực dân Pháp. Hàng ngũ tay sai dưới sự chỉ đạo của tên toàn quyền Pôn Đume, đã bắt tay vào việc thực hiện chế độ cai trị, bóc lột nhân dân Minh Hóa thông qua hệ thống quan lại phong kiến ở địa phương.

### **1. Đặc điểm dân cư Minh Hóa cuối thế kỷ XIX**

Hàng năm chính quyền tay sai lập sổ đình để nắm dân số của toàn huyện. Cứ 5 năm nộp sổ đình bạ. Từ dân đến chức sắc đều đăng ký sổ đình. Cư dân Minh Hóa sinh sống rải rác trong các xã, thôn, sách của 2 nguồn Cơ Sa và Kim Linh, nhưng mật độ dân cư thưa thớt. Một bộ phận dân tộc thiểu số nói ngôn ngữ Việt - Mường thuộc nhóm người Chứt, Bru - Vân Kiều (Khùa) sống ở vùng núi cao gồm khoảng hơn 300 người. Toàn bộ dân số huyện Minh Hóa có khoảng 1.348 người.<sup>7</sup> Sổ đình của Minh Hóa: Chức sắc miễn sai dịch 43 người,

---

<sup>3</sup>. Tổng Cơ Sa có: Thôn Quy Đạt, phường Quy Hợp, thôn Tân Kiều, thôn Thanh long, thôn Tân Sum, thôn An Đức, thôn Ba Nương, phường Tân Hợp, phường Tân Xuân, phường Tân An, thôn Đa Năng, xã lâm Sum, phường Lương Năng. Tổng Kim Linh có: thôn Cổ Liêm, thôn Kim Bảng, phường Ca Nheo, sách Cát Đặng, sách Lương Năng, thôn An Thọ, thôn Tân Lý, thôn Lạc Thiện, thôn Gia Ốc. Tổng Thanh Lạng có 3 xã: Thanh Lạng, Thanh Thạch, Bái Đức, phường Kim Trinh.

<sup>4</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Quốc triều chính biên toát yếu, của Cao Xuân Dục thế kỷ XX, tr. 197.

<sup>5</sup>. Đồng Khánh dư địa chí, Mục Quảng Bình, tài liệu Hán nôm, bản dịch, sách trên mạng, tr.1359.

<sup>6</sup>. Theo Lịch sử Đảng bộ Minh Hóa, Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Minh Hóa, ấn hành năm 2000.

<sup>7</sup>. Theo Lương Duy Tâm, Địa lý - Lịch sử Quảng Bình, Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình, xuất bản 1998, tr. 94.

chánh nạp 185 người, ngạch binh: lính Kinh 4 người, lính tinh 45 người. Cư dân các dân tộc thiểu số sinh sống thành từng nhóm người tạo thành bản nhỏ, chỉ có ít nhà, một số sinh sống trong các hang động, mái đá. Nhà chỉ dựng tạm bằng tranh tre nứa lá. Sách Đồng Khánh dư địa chí nói về các tộc người này: Người thượng ở các nguồn Sách vùng thượng du đầu nguồn thì dã man, chỉ biết dùng dao đào lỗ tria hạt, đi lấy mật ong đem bán để kiếm sống. Họ thấy đất chỗ nào có nguồn lợi thì dựng lều lán rải rác ở những chỗ ấy để ở. Những nhà trồng trọt thì đặt một giường thờ, ngoài ra trải một chiếc chiếu để nằm ngồi xung quanh bếp lửa.<sup>8</sup> Người Kinh (Nguồn) chiếm 2/3 dân số toàn huyện, sống quần cư trong trong các thung lũng gần sông suối hoặc vùng trũng, nhưng mật độ dân cư khá thưa thớt. Người dân Minh Hóa sống trong sự kiểm soát của chính quyền thực dân phong kiến, nhưng cũng rất thờ ơ với bên ngoài, họ cố gìn giữ các bản sắc văn hóa làng, bản và những tập tục truyền thống của cha ông. Tri cự huyện Tuyên Hóa Trần Mạnh Đoàn đã cho rằng: người Tuyên Hóa (bao gồm cả Minh Hóa) cứng đầu, lười biếng, thích chè chén, thích lập bè phái... quen sống với cuộc sống mọi rợ và cổ xưa.

Đặc điểm chính của cư dân Minh Hóa là sinh sống bằng nghề nông. Song công việc đồng áng không giữ chặt được người nông dân vào làng quê mà ngoài thời gian làm nương rẫy, người dân Minh hóa vào rừng khai thác lâm thổ sản, đốt than, lấy mật ong, sáp ong,... Sách Phủ Biên tạp lục của Lê Quý Đôn cũng cho rằng: Các Sách ở đầu nguồn châu Nam Bố Chính, trước do quan trấn thủ thu tiền thuế hàng năm và tiền hương vị 60 quan”.

Năm 1887, thực dân Pháp tăng thuế, trong đó thuế thân tăng từ 0 đồng 50 lên 2 đồng 30. Thuế ruộng từ 1 đồng 1 mẫu hạng nhất lên 1 đồng 50, cộng với lao dịch hà khắc (người dân phải lao dịch cho nhà nước 60 ngày) làm cho đời sống của cư dân Minh Hóa rất khổ cực. Lại thêm bệnh dịch hoành hành, hạn hán, bão lũ, dẫn đến mất mùa đói kém liên miên, đời sống của nông dân Minh Hóa lâm vào bước đường cùng. Đất đai thì ít nhưng lại chất lượng không cao, ruộng đất tốt tập trung trong tay địa chủ cường hào. Toàn bộ đất đai Minh Hóa bị sụt giảm chỉ còn 1.296 mẫu ruộng, 423m đất. Các nguồn Cơ Sa, Kim Linh không có ruộng phải đóng thuế bằng sản vật là sáp ong, mật ong, vải hoa, gà voi... Thuế ruộng đất chia làm ba hạng: Nhất đẳng nộp 20 thăng, nhị đẳng nộp 15 thăng, tam đẳng nộp 10 thăng. Mỗi người dân phải đóng thuế thân 1, 2 quan tiền. Thuế đinh, thuế môn 1 tiền, cước mễ 2 bát gạo. Toàn huyện Minh Hóa phải đóng 1.101 quan tiền và 905 hộc thóc, 25 thúng 1 vốc 6 năm 3 lẽ.<sup>9</sup> Thuế đóng chủ yếu bằng sáp ong sừng tê, mật ong,...

Cuối thế kỷ XIX, toàn huyện Minh Hóa người Kinh (Nguồn) chiếm 2/3

<sup>8</sup>. Đồng Khánh dư địa chí, Sđd, tr.1437.

<sup>9</sup>. Đồng Khánh dư địa chí, Sđd, tr.1359.

dân số. Nguồn gốc của dân cư này có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng theo gia phả của một số họ tộc như họ Đinh ở Quy Đạt thì nguồn gốc từ Thanh Hóa, Nghệ An vào từ thế kỷ XV-XVI. Chính họ đã tạo nên hệ ứng xử trong điều kiện sống mới. Căn cứ vào các vết tích văn hóa của người Việt lên sinh sống cạnh nhóm người Chứt, Bru - Vân Kiều, trải qua những biến động lịch sử, qua các cuộc chinh phục mở rộng cương vực với nhiều lý do khác nhau, cư dân các dân tộc đã chọn Minh Hóa làm nơi trú ngụ, sinh cơ lập nghiệp. Riêng nhóm người dân tộc thiểu số Chứt, Bru - Vân Kiều (Khùa) có ý kiến lại cho rằng tổ tiên của họ từ đồng bằng lên. Nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Thông thì cho rằng do quá trình di dân của người Kinh đã đẩy nhóm người Chứt lên vùng núi cao sinh sống. Họ chịu ảnh hưởng và có mối quan hệ với người Kinh (Nguồn). Cho nên khi phong trào Cần Vương của Hàm Nghi dấy lên, Minh Hóa trở thành đại bản doanh, sơn triều của vua Hàm Nghi chống lại thực dân Pháp, nhân dân các dân tộc Minh Hóa tuy dân số không đông nhưng đã ủng hộ sức người, sức của, đoàn kết với người Kinh và tham gia đánh Pháp.<sup>10</sup> Như vậy cuối thế kỷ XIX, cư dân trên địa bàn Minh Hóa sinh sống chủ yếu là người Việt, ngoài ra có một số người dân tộc thiểu số nhóm Chứt sống ở miền núi cao. Một ít là người Khùa (nhóm Bru - Vân Kiều). Các nhóm sống tương đối cách biệt nhau về cương vực địa lý và mối liên hệ về các mặt kinh tế - văn hóa - xã hội cũng hết sức mờ nhạt. Có một số luận giải lại cho rằng nhóm dân tộc thiểu số cư trú từ trước, do quá trình di dân, chiến tranh,... mà số dân của Minh Hóa trong những năm cuối thế kỷ XIX đã ổn định tại địa bàn tùy thuộc vào nơi cư trú, đơn vị hành chính. Trong quá trình sinh sống, nhân dân Minh Hóa đã đoàn kết, cùng trao đổi kinh tế, văn hóa, cùng chung lưng đấu cật, xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước.

Sự khác biệt về đặc điểm của cư dân Minh Hóa thời kỳ này là địa điểm cư trú của các tộc người đã được xác định. Phân bố rải rác, không đều nhau. Người Kinh cư trú vùng thấp hơn, rồi đến các dân tộc thuộc nhóm người Chứt và người Khùa (Bru - Vân Kiều). Sinh sống ở vùng núi cao, hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, cả huyện chỉ có một con đường giao thông đi lại, do đó điều kiện cư trú của cư dân Minh Hóa cũng phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp thực thi chính sách bóc lột theo chủ trương khai thác triệt để nguồn tài nguyên thiên nhiên của Minh Hóa. Địa bàn cư trú của người dân miền núi phải sống dựa vào những vùng có nguồn tài nguyên dồi dào, gần nguồn nước, có sẵn trong tự nhiên, thuận tiện cho cuộc sống sinh hoạt, sản xuất và khai thác các sản vật từ rừng. Riêng đối với người Kinh (Nguồn) thì điều kiện địa lý tự nhiên là yếu tố rất thuận lợi cho việc cư trú thành

<sup>10</sup>. Ông Hồ Quân xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa có ông nội là Hồ Huân tham gia phong trào Cần Vương, công vua Hàm Nghi chạy trốn tránh sự truy lùng của thực dân Pháp, hiện thanh kiếm của ông lưu giữ tại Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình.



làng trong một vùng không gian rộng lớn. Mặc dù lúc này dân số của người Kinh không nhiều, họ cũng chọn những nơi có điều kiện thiên nhiên thuận tiện để định cư thành làng bản. Mọi thiết chế về làng xã đã xác định bởi hệ thống quan lại do chính quyền thực dân Pháp chỉ định. Một số quan lại có thể mua chức quan bằng tiền. Để đối phó với tình trạng quản bách này, triều đình (thời Tự Đức) còn bắt chước mấy triều đại trước là cho bán phẩm hàm, quan tước. Ai quyên cho nhà nước 1.000 quan tiền thì được hàm cửu phẩm, 10.000 quan tiền được hàm lục phẩm,...”<sup>11</sup> Đặc điểm sống của người Kinh cũng gần giống với người cư dân các dân tộc thiểu số. Mặc dù, thực dân Pháp cấu kết với giai cấp địa chủ, phong kiến du nhập chủ nghĩa tư bản vào Quảng Bình, nhưng Minh Hóa là địa bàn vùng núi cao, giao thông đi lại khó khăn, cuộc sống của cư dân Minh Hóa vì thế rất lạc hậu, không phát triển. Các làng, sách, thôn đều có quy mô nhỏ: “Những ngôi nhà được dựng lên một cách tùy tiện, phụ thuộc vào địa hình, địa vật nơi cư trú, khoảng cách dài ngắn giữa chúng cũng khác nhau”.<sup>12</sup> Đại Nam nhất thống chí lại nói về cư dân Minh Hóa: “Phong tục và ngôn ngữ hơi khác, nhà ở dựa vào núi, không có ruộng sâu, chỉ có đất cao gieo trồng về mùa thu và thu hoạch về mùa hè, dùng lửa đốt nương, dùng dao cày đất”.<sup>13</sup>

Cư dân Minh Hóa cuối thế kỷ XIX gồm nhiều thành phần tộc người nhưng có chung đặc điểm là có truyền thống đoàn kết, gắn bó, thương yêu đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau mỗi khi có sự kiện xảy ra. Tháng 10 năm 1885, khi vua Hàm Nghi lấy địa bàn Minh Hóa làm sơn triều kháng chiến chống lại thực dân Pháp, nhân dân trong toàn huyện mặc dù gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống, song vẫn một lòng giúp đỡ, ủng hộ lương thực, vận động động viên chồng, con, cha mẹ tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Mặc dù bản thân họ và gia đình cũng là người phải gánh chịu nhiều đau thương, tổn thất trước sự đàn áp khốc liệt của thực dân Pháp. Nhân dân Minh Hóa đã đóng góp tích cực cho sự tồn tại của “Kinh đô kháng chiến” Hàm Nghi. Những đóng góp của cư dân Minh Hóa đã khiến cho nơi đây trở thành trung tâm Cần Vương để nhân dân cả nước gửi gắm tin yêu. Nhân dân Minh Hóa có công lao to lớn vào cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc ta cuối thế kỷ XIX chống lại thực dân Pháp. Đó là niềm tự hào cho những thế hệ người dân Minh Hóa tiếp nối trong sự nghiệp xây dựng bảo vệ Tổ quốc sau này.

## **2. Sinh hoạt kinh tế của địa bàn Minh Hóa cuối thế kỷ XIX**

Sau khi bình định xong, thực dân Pháp bắt tay vào thực hiện chính sách khai thác thuộc địa. Ở Minh Hóa, thực dân Pháp vẫn còn đầu tư dè dặt, bởi cho

<sup>11</sup>. Nguyễn Khắc Thái, Lịch sử Quảng Bình từ khởi thủy đến thế kỷ XX, UBND tỉnh Quảng Bình, 2014, tr.534.

<sup>12</sup>. Thông tin Khoa học số tháng 3 năm 2003, Phân viện Văn hóa Nghệ thuật miền Trung, tr.69.

<sup>13</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, tập 2, quyển 3, Nxb Thuận Hóa, tr.56, 57.

dù phong trào Hàm Nghi tuy đã thất bại, vua Hàm nghi bị bắt, một số tướng lĩnh, sĩ phu yêu nước bị Pháp giết hại, nhưng ngọn lửa yêu nước của nhân dân Minh Hóa vẫn âm ỉ cháy. Địa bàn Minh Hóa rừng núi hiểm trở, tài nguyên phân tán, do vậy thực dân Pháp dựa vào một số tay sai là quan lại địa chủ phong kiến và các tù trưởng ở các bản dân tộc thiểu số ở Minh Hóa để tặn thu thuế và các nguồn tài nguyên của 2 tổng Cơ Sa và Kim Linh và các sách. Để khuyến khích và tăng dân khai thác ở địa bàn, toàn quyền Pôn Đu-me ra quy định về chế độ lao dịch ngày 30/10/1897. Tiếp đến ngày 20/7/1898, toàn quyền Đông Dương Pôn Đu-me ra quy định đặt giải thưởng hàng năm cho các chủ đồn điền.<sup>14</sup> Ngày 14/8/1898, vua Thành Thái ra dụ về các vấn đề thuế thân, thuế ruộng đất, dụ dân đinh từ 18 tuổi đến 60 tuổi đều phải đóng thuế thân. Mức đóng 0 đồng 40 (ngoại dịch), nội đinh 0 đồng 20; thuế ruộng đất chia 4 hạng. 1 đồng 50 trên một mẫu/năm, hạng nhì: 1 đồng 20, hạng 3: 0 đồng 80. Đất chia 6 hạng quy định cách thức thu và nộp thuế. Lý trưởng và kỳ hào các làng xã có nhiệm vụ lập danh sách những người đóng thuế của làng mình để thu thuế.<sup>15</sup> Do nông nghiệp thuần túy, diện tích canh tác không lớn, nền kinh tế lẩn quẩn trong vòng lạc hậu, manh mún, tự cung tự cấp. Cộng với điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt và chính sách bóc lột dã man về kinh tế đã làm cho người dân Minh Hóa ngày càng kiệt quệ, rơi vào cảnh bần cùng, không đủ sức duy trì ruộng đất của mình phải đi cầm cố cho địa chủ cường hào, gán nợ. Người dân vẫn duy trì kinh tế nông nghiệp trồng lúa và khai thác các sản vật trên rừng để đóng thuế. Đời sống của nhân dân Minh Hóa càng lún sâu vào cùng quẫn. Nền kinh tế không phát triển bởi đất đai xấu, lại không có đất phải đi làm thuê, cuộc mưu sinh. Nhân dân cả người Kinh lẫn người Thượng đều phải vào rừng khai thác các sản vật gỗ, mây, song tre, mật ong, sáp ong, ngà voi và các loại dược liệu quý. Những hoạt động khai thác tự nhiên mang tính thường xuyên đưa đến nguồn thu nhất định có sự hợp lý về thời vụ và được sử dụng hiệu quả. Họ có kinh nghiệm trong khai thác các sản vật tự nhiên. Đó chính là nguồn sống của họ. Có loại thuế như ngà voi khai thác không có, phải xin đóng bằng tiền: “Ngà voi nguyên lệ phải nộp thuế, sau xét thứ này không kiếm được thường xuyên, hàng năm không lấy gì mà nộp được nên đã xin ơn trên cho chiết nộp bằng tiền”.<sup>16</sup>

Vào những năm 1897-1898, chính sách nô dịch của thực dân Pháp đánh thẳng vào tài nguyên nông nghiệp là cơ sở vật chất duy nhất của của nhân dân Minh Hóa làm cho đời sống của nhân dân vốn đã khó lại càng khó hơn. Ruộng đất canh tác bình quân đầu người chưa đến 5 sào Trung Bộ. Ruộng đất bị bao

<sup>14</sup>. Dương Kinh Quốc, Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918, Nxb Giáo dục, 2006, tái bản lần 2, tr.248.

<sup>15</sup>. Dương Kinh Quốc, Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1998, Sđd, tr.251.

<sup>16</sup>. Đồng Khánh dư địa chí, Sđd, tr.1359.

chiếm, kể cả tài nguyên rừng. Ở Minh Hóa lúc này một ha sản xuất trung bình 10-14 tạ. Chủ yếu trồng lúa ở ruộng cạn khô và trồng ngô ở các bãi bồi của các sông suối. Ngoài ra trồng thêm sắn, đậu đỗ, kê,... Nhân dân phải lên rừng tìm chỗ đất tốt phát rẫy, xẻ rộng, đốt và chọc lỗ tria hạt. Họ tham gia vào các hoạt động săn bắn tập thể, thuốc cá,... Hình thái kinh tế của người Kinh và người dân tộc thiểu số mang hình thái kinh tế hái lượm. Hình thái kinh tế này đóng vai trò quyết định đối với hoạt động kinh tế của người Minh Hóa cuối thế kỷ XIX. Ngoài những hình thái kinh tế này, người Minh Hóa vẫn duy trì các hình thái cũ trước đó. Họ kết hợp kinh tế nương rẫy với ruộng vãi cùng với chăn nuôi gà, lợn, trâu bò để duy trì cuộc sống. Một số làng, bản, sách có duy trì nghề nuôi tằm, ươm tơ dệt vải như ở Ba Nương, Tân Kiều,... trồng thuốc lá, chăn nuôi trâu ở Quy Đạt, ngoài việc sử dụng trong đời sống còn để bán cho các nơi khác.

Như vậy, cuối thế kỷ XIX, trên địa bàn toàn huyện Minh Hóa, đời sống sinh hoạt kinh tế của nhân Minh Hóa vô cùng cực khổ. Kinh tế không phát triển, tự cung tự cấp, manh mún, nhân dân nghèo đói. Ruộng đất bị bao chiếm, nhân dân phải làm thuê, cuốc mướn, phải vào rừng khai thác các nguồn sản vật thiên nhiên để trang trải cuộc sống và để đóng thuế cho chính quyền thực dân, phong kiến. Tình trạng kinh tế hoang dã vẫn duy trì lối sống tước đoạt trong một số bộ phận dân tộc thiểu số thuộc nhóm người Chứt và Bru - Vân Kiều (Khùa) ở miền núi rẻo cao của huyện Minh Hóa. Do vậy mật độ dân cư phân bố không tập trung và dân cư rất thấp. Mặt khác, giao thông đi lại trên địa bàn huyện lúc này không được khai thác. Chỉ dựa trên những lối mòn nhỏ tự khai thác để làm nương rẫy, đi săn bắn, hái lượm, tìm nguồn lâm thổ sản mà thành. Một bộ phận đông đảo các dân tộc thuộc nhóm Chứt, Bru - Vân Kiều kể cả người Kinh (Nguồn) không đủ lương thực để ăn. Sống cuộc sống du canh du cư, tìm những nơi gần nguồn nước, các hang động mái đá để ở. Đa số nhóm tộc người này không có áo quần để mặc. Phương tiện sống cũng nghèo nàn, lạc hậu. Họ trồng cây, tria hạt bằng gậy chọc lỗ. Đàn ông ở trần đeo khố, đàn bà mặc áo quần là váy, ở trần phần nửa người trên, trẻ em hầu như ở trần. Tình trạng này phổ biến đối với nhóm người dân tộc thiểu số. Còn đối với nhóm người Kinh (Nguồn) có đỡ hơn. Họ sống định cư trong các làng, có điều kiện hơn vì hệ thống chính quyền tay sai và các thiết chế được duy trì đến tận thôn. Các hoạt động kinh tế nhằm duy trì để thực thi các chính sách do thực dân Pháp đưa xuống.

Trong những năm gần cuối thế kỷ XIX, những hoạt động kinh tế trên địa bàn Minh Hóa rất sơ khai. Kinh tế nương rẫy quá lạc hậu, hình thức canh tác thô sơ, chấp nhận cuộc sống dựa vào khai thác tài nguyên rừng để phục vụ đời sống của chính bản thân và gia đình. Nhờ vào điều kiện thiên nhiên của rừng Minh Hóa đưa lại mà họ có cơ hội để khai thác, tự cung tự cấp và đóng thuế cho

chính quyền thực dân phong kiến. Kinh tế lạc hậu, thấp kém, chăn nuôi không phát triển là đặc điểm chung của toàn huyện Minh Hóa. Giai cấp địa chủ phong kiến ra sức bòn rút đến tận xương tủy người dân Minh Hóa, do vậy “Khi họ bị xô đẩy lên sinh sống, do bị áp bức dân tộc, ngoại xâm nên tộc người này phải chịu một quá trình thoái hóa rất rõ rệt về nhiều mặt, đặc biệt về văn hóa vật chất”.<sup>17</sup>

Tóm lại, những năm cuối thế kỷ XIX, sinh hoạt kinh tế của Minh Hóa phong phú về loại hình, bao gồm cả hình thái kinh tế nguyên thủy như đánh bắt cá, săn bắn, hái lượm của nhóm người dân tộc thiểu số nhóm Chứt, Bru - Vân Kiều (Khùa), khai thác tự nhiên các sản vật của rừng như gỗ, củi, than đến nguồn dược liệu, thực phẩm cho đời sống, cho trao đổi lấy muối và để đóng thuế cho triều đình phong kiến, thực dân và hình thái kinh tế nông nghiệp như trồng lúa trên ruộng khô, trên nương rẫy của người Kinh, Chứt,... Đời sống của người Minh Hóa từ kinh tế nông nghiệp đôi khi không đủ duy trì cuộc sống của họ vì đất đai không thuộc sở hữu, bị bao chiếm ruộng đất bởi địa chủ phong kiến, dẫn đến tình trạng nông nghiệp lạc hậu, què quặt, không phát triển. Đời sống kinh tế quá nghèo nàn, quan hệ lưu thông buôn bán, trao đổi hàng hóa, trao đổi kinh nghiệm trong lao động sản xuất dường như không có. Mỗi dây liên hệ họ hàng, dòng tộc vì thế cũng rất mỏng manh. Đời sống nhân dân hầu như chủ yếu dựa vào kinh tế khai thác, tước đoạt tự nhiên. Mặc dù với nền kinh tế tự nhiên tự cung, tự cấp là chủ yếu, nhưng nhân dân Minh Hóa vẫn cố gắng để duy trì cuộc sống của mình. Với tinh thần đoàn kết trong cộng đồng các làng xã, đời sống văn hóa tinh thần của Minh Hóa vẫn được duy trì, gìn giữ và phát triển.

### **3. Đời sống văn hóa của Minh Hóa cuối thế kỷ XIX**

Với đặc điểm dân cư gồm nhiều thành phần, sinh sống rải rác khắp toàn huyện, nhiều tộc người với bản sắc riêng biệt. Minh Hóa là vùng đất nằm trong vùng giao thoa giữa 2 nền Văn hóa Đông Sơn phía Bắc và Sa Huỳnh phía Nam đã tạo cho Minh Hóa có nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc dân tộc. Cuối thế kỷ XIX, đời sống văn hóa của cư dân Minh Hóa cũng duy trì sự đa dạng trong sắc thái văn hóa, nhưng vẫn thống nhất trong mỗi cộng đồng các tộc người. Tuy nhiên do dân số ít, mật độ dân cư thấp, kinh tế kém phát triển, lạc hậu và què quặt, tất yếu dẫn đến đời sống văn hóa cũng rất đa dạng, phong phú và mỗi dân tộc có một sắc thái riêng.

Do có nhiều tộc người cùng sinh sống, do địa bàn cư trú cùng điều kiện thiên nhiên và điều kiện xã hội đã dẫn đến sự đa dạng về bản sắc trong văn hóa

---

<sup>17</sup>. Nguyễn Văn Mạnh, Vài suy nghĩ về cộng đồng tiền Việt - Mường ở Bình Trị Thiên, Tạp chí Dân tộc học, số 3, 1983, tr.46.

vật chất và văn hóa tinh thần ở Minh Hóa. Đối với nhóm người Kinh sống định cư trong các sách, làng, xã, thôn thì nhà ở của họ làm theo kiểu chữ Đinh. Nhà làm 3 gian 2 chái, thường thì nhà gỗ, lợp tranh, kèo. “Nhà ở lợp lá tro, che phên nửa, cột gỗ, trái chiếu cho vua nằm, còn các quan đại thần đều nằm liếp nửa như dân chúng ở miền



Đồng bào Rục (Chứt) sinh sống trong hang Ka Rung  
Bản Ôn - xã Thượng Hóa - huyện Minh Hóa.

(Ảnh chụp lại của Trọng Thanh)

này”.<sup>18</sup> (Đoạn văn này trích tả vua Hàm Nghi lúc đang ở Minh Hóa tháng 11 năm 1888). Đối với nhóm người thuộc Chứt, Bru - Vân Kiều (Khùa) làm nhà sàn, một số làm nhà đất như nhóm tộc người Sách. Nhóm người này sống du canh, du cư, tìm chỗ đất gần nguồn nước, hay hang động, mái đá (người Mày) làm chỗ trú ngụ. Họ sống trong các bản nhỏ, dân số ít, lại ốm đau do bệnh tật không có thuốc men chữa trị dẫn đến tin vào thần linh, cúng bái để trừ tà ma (kể cả người Kinh) cũng có hiện tượng này. Nhà cửa và các tập tục phản ánh đời sống văn hóa xã hội của Minh Hóa rất lạc hậu, dân trí thấp. Các dân tộc Minh Hóa đều làm ruộng, làm nương rẫy, trồng lúa, và trong quá trình lao động sản xuất đã có trao đổi kinh nghiệm, khai thác triệt để những nguồn lợi do thiên nhiên ban tặng.

Về trang phục của người Minh Hóa cuối thế kỷ XIX cũng rất đơn giản, thô sơ. Người Kinh tự trồng dâu, nuôi tằm để dệt vải tự cung cấp cho gia đình và họ tộc. Đàn bà mang váy (quần một ống), đeo yếm. Đàn ông mặc quần áo bằng loại vải thô tự dệt, đôi khi ở trần. Ở miền núi cao, nhóm người Chứt cũng tự trang cấp cho mình các loại trang phục. Đàn ông đóng khố bằng vỏ cây, đàn bà mặc váy áo cũng bằng vỏ cây, đôi khi nửa phần trên ở trần. Trẻ em ở trần không mặc quần áo. Tóc để dài búi lên cao, đôi khi buông xả. Trang sức của phụ nữ thường là các chuỗi hạt bằng đá, hạt của các loại cây (hạt Cườm cầu), vỏ ốc; đàn ông đeo răng nanh lợn rừng hoặc móng vuốt hổ do họ tự làm lấy.

Trong đời sống văn hóa ẩm thực, người Minh Hóa từ Kinh cho đến người dân tộc thiểu số đều sử dụng lương thực chủ yếu là lúa nương rẫy chế biến để sử dụng trong bữa ăn hàng ngày. Món ăn chung nhất là món Pôi được chế biến

18. Lương Duy Tâm, Địa lý - Lịch sử Quảng Bình - Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình xuất bản 1998, tr.237.

từ hạt ngô và lúa rẫy. Ngoài ra, nguồn thực phẩm phục vụ cho bữa ăn của họ chính là nguồn thực phẩm khai thác từ rừng rất bổ dưỡng: từ thực vật cho đến động vật đưa từ rừng về như nấm hương, mộc nhĩ ở rừng, măng rừng, cà, môn rừng, rau tớn,... các loại dược liệu làm thức uống như sa nhân, sâm,... mật ong rừng khai thác để sử dụng trong đời sống. Khi nguồn lương thực không đủ sống, người Minh Hóa vào rừng tìm củ mài, củ nâu, người miền núi khai thác bột từ củ báng, thân cây Nghèng làm nguồn lương thực. Họ đã biết làm đồ uống (rượu) ủ từ các loại lá rừng, tinh bột dong, ngô, sản kết hợp một số loại lá rừng làm men ủ rượu cần, rượu đoác, biết ủ nấu rượu bằng men gạo làm thức uống trong các buổi cúng tế thần, lễ hội làng, hội rằm tháng 3, lễ cúng cơm mới,...

Cuối thế kỷ XIX, đế ru ngủ, lừa phỉnh nhân dân, thực dân Pháp và tay sai đã dùng thuốc phiện làm mồi nhử, khiến cho người dân sa vào nghiện ngập mà quên đi sự xâm lược của thực dân phong kiến. Các tập tục xấu được khuyến khích như hút thuốc lá, cờ bạc, xóc đĩa, tổ tôm len lỏi vào tận trong các thôn xóm.<sup>19</sup> Mặc dù phương thức sản xuất



Đồng bào Rục (Chứt) sinh sống trong hang Ka Rung  
Bản Ôn - xã Thượng Hóa - huyện Minh Hóa. (Ảnh chụp lại của Trọng Thanh)

tư bản chủ nghĩa đã du nhập vào Việt Nam nhưng ở Minh Hóa cũng chưa có ảnh hưởng. Văn hóa vật chất ở Minh hóa vẫn rất lạc hậu. Sản xuất vẫn đang còn thủ công. Các công cụ sinh hoạt trong gia đình đều được làm thủ công: Cày chia vôi, cối, chày và các vật dụng sinh hoạt do người dân tự sản xuất. Do điều kiện sống quá khắc nghiệt nên một số tàn dư văn hóa nguyên thủy vẫn còn tồn tại ở một số tộc người thuộc nhóm Chứt (Mày, Rục) sinh sống trong hang động, mái đá. Kinh tế hái lượm, săn bắn vẫn giữ vai trò chủ đạo ở một số tộc người Mày, Rục, sử dụng vỏ cây làm bóng đựng thức ăn. Cựu tri huyện Tuyên Hóa Trần Mạnh Đoàn đã nhận xét: “Quen sống một cuộc sống mọi rợ và cổ xưa, nằm đất bất kỳ mùa nào, có xu hướng kết hôn sớm, ăn mặc kỳ lạ: Đàn bà con gái hầu như trần truồng nên trông người rất xấu. Tiếng nói quái lạ và khó chịu,

<sup>19</sup>. Tên Trương Quang Ngọc, một trong những người địa phương tham gia hộ giá cho vua khi nhà vua ở Minh Hóa đã bị thực dân Pháp lợi dụng bằng cách đưa thuốc phiện cho Ngọc và y đã phản bội chỉ đường cho thực dân Pháp lên bắt vua Hàm Nghi năm 1888.

có lẫn tiếng mọi và tiếng Lào, thanh niên tóc xỏa đến ngang vai”.<sup>20</sup> Cuối thế kỷ XIX, ở Minh Hóa về văn hóa bị kìm hãm, nô dịch và vẫn đắm chìm trong vòng lạc hậu. Cả huyện Minh Hóa không có lấy một trường học, chỉ có 3 trường sơ yếu ở Minh Cẩm, Thanh Thủy, Lệ Sơn thuộc địa bàn huyện Tuyên Hóa. Do vậy 95% dân số mù chữ. Tuy nhiên đời sống văn hóa của Minh Hóa vẫn mang đậm bản sắc dân tộc. Mỗi tộc người có tín ngưỡng riêng. Người miền núi có tín ngưỡng đa thần pha trộn yếu tố vật linh và tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp lâu đời. Người Kinh ở 2 nguồn Kim Linh, Cơ Sa chủ yếu thờ bụt, thờ trời, thờ tổ tiên ông bà, cha mẹ. Hàng năm khi gần đến tết âm lịch có tổ chức tết giỗ sống cha mẹ. Gắn với cuộc sống của họ là các hoạt động lễ nghi liên quan đến hoạt động canh tác hay khai thác tự nhiên để tỏ lòng biết ơn và tưởng nhớ, cầu khẩn sự che chở, phù hộ của thần linh cho nhân dân. Như các lễ hội Rằm tháng ba, lễ cúng cơm mới, lễ lập lò của người Chứt, lễ cầu yên của người Khùa,... Trong các lễ hội, các sinh hoạt văn hóa cộng đồng được tổ chức tái hiện một phần đời sống lao động, sản xuất, sinh hoạt, mô phỏng diễn trình lịch sử, văn hóa kết hợp dâng tiến, cúng bái đã góp thêm bức tranh làng xã sinh động, góp phần tô đẹp đời sống tinh thần của người Minh Hóa. Các điệu hát ru, hò thuốc cá, hát lẩy kiêu, hát sắc bùa, hát ca trù, hát đối đáp giao duyên,... luôn mang đến cho người dân một sự tin tưởng, làm cho họ thêm tin yêu cuộc sống vốn rất khó khăn nhưng vẫn đầy ắp tiếng cười. Người dân tham gia vào các hoạt động văn hóa nhằm cầu mong sự yên bình, nhằm thỏa mãn những ước vọng đời thường. Đó chính là những giá trị văn hóa mang đậm bản sắc tộc người mà người Minh Hóa luôn muốn gìn giữ lại những phong tục, tập quán thể hiện sự giản dị, mộc mạc trong đời sống của họ. Trong quá trình lao động sản xuất tạo ra của cải vật chất, người Minh Hóa có năng lực sáng tạo ra những giá trị văn hóa tinh thần mang dấu ấn địa phương sâu sắc thông qua các hoạt động văn hóa dân gian đặc sắc như lễ hội, diễn xướng dân gian (hát ca trù ở Yên Hóa, hò thuốc cá, hát ru...), như truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, làm phong phú thêm đời sống tinh thần cho bản thân họ, gia đình và cộng đồng.

Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp và chính quyền phong kiến ở Minh Hóa luôn tìm cách o bế, kìm hãm sự phát triển kinh tế, do đó nhiều hiện tượng văn hóa như trạng thái cư trú, y phục, hình thức ăn uống,... của các tộc người còn trong tình trạng hoang sơ, nguyên thủy. Sách Đồng Khánh dư địa chí có nhận xét: “Đất xấu dân nghèo, nên phong tục lấy tiền tài làm trọng, tự tư tự lợi muốn chiếm phần hơn, mà có phần rẻ nhẹ tình nghĩa giúp đỡ nhau... Trong dân gian việc cưới xin, tang ma, thờ cúng ông bà đều dùng áo quần ăn mặc hàng ngày đều dè sẻn, tiết kiệm. Chỉ có các nhà quan mới chú ý đến sự trang sức... Tục

---

<sup>20</sup>. Lương Duy Tâm, Địa lý - Lịch sử Quảng Bình, Sđd, tr.43, 44.

làng xã thờ thần, hàng năm xuân thu 2 kỳ làm cỗ rượu thịt để tế thần, cả làng ăn uống vui vẻ”.<sup>21</sup> Về phong tục tập quán của người Minh Hóa cuối thế kỷ XIX cũng rất lạc hậu: “Họ chặt những ống tre để đựng đồ ăn thức uống. Quần áo và đồ dùng đại loại cũng đều như vậy cả. Càng đi lên phía trên càng xa thì lại càng hủ lậu nữa. Đó là một tộc người Thượng mà thôi”.<sup>22</sup> Chính quyền phong kiến - thực dân thi hành triệt để chính sách văn hóa nô dịch, gây tâm lý tự ty vong bản, khuyến khích các hoạt động mê tín dị đoan, đòi phong bại tục, khuyến khích hút thuốc phiện,... dẫn đến tình trạng đời sống văn hóa, xã hội ở Minh Hóa lạc hậu. Các hủ tục vẫn còn nhiều, ở miền núi (người Mày), mẹ sinh con bị chết thì con cũng phải chôn theo mẹ. Đau ốm không có thuốc chỉ chữa bằng thổi và cúng. Thực dân và phong kiến không quan tâm đến việc học của nhân dân. Chỉ một số quan lại có ý thức tự học chữ Hán và khi có việc cần thì chính họ là những người đứng ra để giúp dân soạn thảo các giấy tờ văn tự, khế ước. Như vậy, cuối thế kỷ XIX, thực dân pháp thực hiện các chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất, làm cho nền kinh tế Minh Hóa lạc hậu, không phát triển, cuộc sống của cư dân Minh hóa nghèo đói, văn hóa cũng bị chìm trong vòng tăm tối.

### **Vài lời kết luận**

Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp cấu kết tay sai thiết lập một bộ máy cai trị khá hoàn chỉnh ở Minh Hóa. Với chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, chúng dùng mọi thủ đoạn thâm độc bóc lột dã man về kinh tế, khốc liệt về chính trị để kìm hãm sự phát triển về kinh tế, văn hóa, xã hội đầu độc và truy lạc hóa nhân dân ở Minh Hóa. Kết quả đã đẩy cư dân trên địa bàn Minh Hóa vào vòng tăm tối. Dân số không phát triển vì có sinh mà không có dưỡng. Địa bàn dân cư phân bố rải rác, không đều. Đời sống nhân dân vô vùng cực khổ. Thực dân Pháp nắm độc quyền khai thác tất cả các lĩnh vực và vẫn duy trì hình thức bóc lột phong kiến, dựa vào hệ thống quan lại tận thu các thứ thuế. Kinh tế của Minh Hóa vì thế không phát triển, què quặt và lạc hậu. Một số hình thức kinh tế sơ khai vẫn được duy trì đã dẫn đến hậu quả đè nặng lên vai các tộc người thiểu số ở miền núi phía Minh Hóa và kể cả người Kinh (Nguồn) cũng ở trong tình trạng phải khai thác tài nguyên rừng Minh Hóa làm chỗ dựa cho cuộc sống và để đóng thuế cho chính quyền phong kiến thực dân.

Sống trong vòng kìm kẹp, o bế của thực dân phong kiến, nhưng nhân dân Minh Hóa vẫn lạc quan tin tưởng, đầy bản lĩnh, cần cù trong lao động, thông minh sáng tạo, trung thực, thật thà, đoàn kết, trọng tình trọng nghĩa, giàu tình yêu quê hương, đất nước. Trong khó khăn vất vả vẫn sáng tạo và tạo nên bản sắc văn hóa đậm đà chất núi rừng, gìn giữ bảo tồn bản sắc văn hóa của các dân

<sup>21</sup>. Đông Khánh dư địa chí, Sđd, tr.1437.

<sup>22</sup>. Đông Khánh dư địa chí, Sđd, tr.1437.



tộc và phát huy các giá trị văn hóa để những giá trị văn hóa đó được mãi trường tồn cho đến hôm nay và mai sau.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Cao Xuân Dục, Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*, quyển 3, nhóm nghiên cứu sử địa Việt Nam, Sài Gòn, 1972.
2. Đinh Thanh Dự, *Bảo tồn phát huy vốn văn hóa người Nguồn huyện Minh Hóa*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2004.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 22, Nxb Khoa học Xã hội, 1964.
4. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 3, Viện Sử học xuất bản, Hà Nội.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, quyển 3, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2006.
6. *Đồng Khánh dư địa chí, Mục Quảng Bình*, Tư liệu Hán Nôm, bản dịch, Sách đọc trên mạng internet.
7. Lương Duy Tâm, *Địa lý - Lịch sử Quảng Bình*, Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình, 1998.
8. *Lịch sử Đảng bộ huyện Minh Hóa*, tập 1 (1930-1975), Ban Chấp hành Đảng bộ Minh Hóa, 2000.
9. *Lịch sử Đảng Bộ huyện Tuyên Hóa*, tập 1, 1996.
10. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918*, Nxb Giáo dục, tái bản lần 2, 2006.
11. Nguyễn Văn Mạnh, *Người Chứt ở Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1996.
12. Nguyễn Văn Mạnh, *Vài suy nghĩ về cộng đồng tiền Việt - Mường*, Tạp chí Dân tộc học, số 3, 1983.
13. Phan Việt Dũng, *Quảng Bình thời khai thiết*, Liên hiệp các Hội KHKT Quảng Bình, 2010.
14. *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật miền Trung*, Phân viện VHNT Huế, số tháng 3, năm 2003.
15. Lê Quý Đôn, *Phủ Biên tạp lục*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964.
16. Nguyễn Khắc Thái, *Lịch sử Quảng Bình - Từ tiền sử đến thế kỷ XX*, UBND tỉnh Quảng Bình, 2014.

# **MỘT SỐ TƯỚNG LĨNH TIÊU BIỂU CỦA NGHĨA QUÂN CẦN VƯƠNG Ở QUẢNG BÌNH VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN ĐƯỢC LÀM SÁNG TỎ LIÊN QUAN ĐẾN PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG VÀ VUA HÀM NGHI**

**CN. TRẦN ANH TUẤN**  
Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình

## **1. Bối cảnh ra đời của phong trào Cần Vương ở Quảng Bình**

Vào những năm của thập kỷ 90 thế kỷ XIX, thực dân Pháp thực hiện chính sách khai thác thuộc địa, bóc lột một cách có quy mô, hệ thống; Nhân dân điêu đứng vì chế độ thuế khóa của chính quyền Pôn-be, nhất là thuế muối, nhiều nơi đã phải bỏ nghề muối cổ truyền, khắc nghiệt hơn trước là các loại thuế thân, thuế ruộng. Từ năm 1886 tại các tỉnh ở khu vực miền Trung, Pháp đặt chức quan Trú sứ (Công sứ), ở tỉnh Quảng Bình lúc đó chỉ có một phó Trú sứ và phụ thuộc vào Trú sứ Thanh hóa.

Năm 1774, vùng Nghệ Tĩnh có Tú tài Trần Tấn và Đặng Như Mai dấy binh khởi nghĩa chống lại hiệp ước bán nước của vua Tự Đức. Lúc bấy giờ ở vùng núi phía Tây Quảng Bình, có vị thủ lĩnh tên là Trương Quang Thủ, trước vốn từng cầm đầu nhân dân vùng thượng nguồn Tuyên hóa chống lại triều đình nhà Nguyễn, dẫn quân ra phối hợp với Trần Tấn, nghĩa quân của Trương Quang Thủ chiếm được thành Hà Tĩnh, tiến ra vây phủ Diên Châu. Vua Tự Đức sai Nguyễn Văn Tường làm Khâm sai đại thần và Lê Bá Thân đem quân ra đàn áp. Hai bên đánh nhau trong suốt 4 tháng ròng, Thủ phải rút lui về Thanh Thiên, giữ thế phòng thủ trên vùng thượng nguồn Rào Nậy (Sông Gianh), một thời gian sau Thủ chết, con trai của Thủ là Trương Quang Ngọc nối nghiệp cha, lấy đất Khe Ve làm căn cứ. Ngọc chiêu mộ dân chúng vùng miền núi giáp Lào, tổ chức đội quân luyện tập thiện chiến để đối phó với quân Pháp và quân Nam triều.

Năm 1885, khi Tôn Thất thuyết đưa vua Hàm Nghi ra Quảng Trị và hạ chiếu Cần Vương cứu nước thì nhân dân Quảng Bình với nhiều tầng lớp nổi lên hưởng ứng mạnh mẽ, khí thế từ đó lan rộng ra trên phạm vi cả nước. Lúc bấy giờ có hiện tượng khá độc đáo đó là các thủ lĩnh nghĩa quân tự phong hay do vua Hàm Nghi xuống chiếu phong cho các chức vụ. Ở vùng phía Nam tỉnh Quảng Bình có các ông Đề Phú, Đề Trích, Đề Chít, Đề Sú, Hoàng Phúc (còn gọi là Hoàng Phước), Lãnh Tăng, Lãnh Ngưỡng... lập căn cứ ở vùng núi Áng Sơn (Quảng Ninh), đến nay vẫn còn dấu tích đồn lũy của Đề Chít tại xóm Đồn,

thôn Vạn Xuân, xã Vạn Ninh.

Ở miền ngoài, phong trào kháng Pháp rất sôi nổi, ở Xuân Mai có Cao Thượng Chí (còn gọi là Thượng Sự); ở Thọ Linh có Mai Lượng; ở thôn Hạ Trang, Văn Hóa có Bá Hộ Nghi lập căn cứ ở Hung Tắt (có hiện vật được dấu trong hang dơi...); ở Trung Thuần có Lê Tuân lập căn cứ ở Trại Nái; ở Hòa Ninh có Đoàn Chí Tuân (Bạch Xi).

Trong số rất nhiều các vị thủ lĩnh nghĩa quân thì nổi lên có hai thủ lĩnh có lực lượng và uy tín lớn nhất đó là Nguyễn Phạm Tuân và Lê Trực.

## **2. Nguyễn Phạm Tuân**

Tục gọi là Tán Tuân, nguyên người thôn Văn Thượng, xã Lộc Canh, tổng Xuân Canh, huyện Đông Anh, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông thuộc dòng dõi quan lại, nhưng nhà nghèo, cha chết sớm phải cùng mẹ vào sinh sống ở Quảng Bình từ khi đang còn nhỏ. Ông thi đỗ Cử nhân, lần lượt được bổ các chức Huấn đạo, rồi quyền Tri huyện Bồ Trạch, Tri huyện Tuyên Hóa, Tri phủ Đức Thọ. Sau khi kinh thành thất thủ ông xin từ quan về quê. Gia phả dòng họ có chép khi đó ông muốn tự tử để tận tiết với nhà vua và được bà cô cứu sống, đến nay vẫn còn lưu truyền hai câu đối tuyệt mệnh:

“Lịch thế quốc ân thường nhất tử  
Bách niên, gia trạch ký tam sinh”<sup>1</sup>

Tạm dịch là:

Ơn nước bao đời đều một chết  
Phúc nhà trăm tuổi tạc ba sinh.

Hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông đứng lên tập hợp nhân dân cầm vũ khí khởi nghĩa cứu nước, cứu dân. Thân hào 3 huyện Tuyên Hóa, Quảng Trạch, Bồ Trạch thống nhất đề cử Nguyễn Phạm Tuân lên làm chủ soái kéo cờ Cần Vương khởi nghĩa. Theo gia phả cho biết, lúc bấy giờ Nguyễn Phạm Tuân được sắc cho “Hồng Lô tự thiếu khanh sung bình, Thứ Tán tương Quân vụ”<sup>2</sup>. Đến khi Hàm Nghi ra đến Quảng Bình, ông vào châu nhà vua, lại được sắc phong “Hồng Lô tự khanh, Tán lý Quân vụ”, sau ngày Tôn Thất Thuyết qua Trung Quốc cầu viện, ông lại được sắc phong "Thượng tướng" có bài ngà. Ông là người có uy tín lớn trong nhân dân và trong lực lượng nghĩa quân trong tỉnh. Căn cứ kháng chiến của ông ở Cổ Liêm. Công văn, giấy tờ các nơi đi về báo cáo với triều đình đều qua chỗ ông rồi mới chuyển đến căn cứ của vua Hàm Nghi. Thực dân Pháp cũng phải thừa nhận rằng ông là người chỉ huy chính, là linh hồn của phong trào chống Pháp ở Quảng Bình. Một bài về còn được lưu hành trong nhân dân có nói về Nguyễn Phạm Tuân như sau: “Huyện Tuân bày ra trước, làm Tham tán đại thần, Thảo bằng cấp phong quan, Biết mấy mươi

mà kẻ, Biết chừng nào mà kẻ, Kẻ thì phó vệ, kẻ làm lãnh binh, Kẻ đốc chiến đốc binh, Người cai cơ đội trưởng...”<sup>3</sup>

Trong năm 1886, nhiều trận đánh lớn đã diễn ra giữa quân Pháp và nghĩa quân Cần Vương do ông chỉ huy; ông đã chỉ huy bắt sống và giết chết tên Bó chính Quảng Bình là Phan Đình Dương ngày 10/1/1886 tại Đồng Hới.

Vào hạ tuần tháng 1 năm 1886, tại Khe Ve, nghĩa quân đẩy lùi một đội quân lớn của Pháp do thiếu tá Pen-lơ-chi-ê chỉ huy dù cho quân Pháp cố chiếm giữ các lũy phòng ngự của nghĩa quân. Từ ngày 16/2/1886 đến ngày 7/3/1886, quân Pháp lại mở chiến dịch càn quét lớn vào khu căn cứ nghĩa quân. Dịch tấn công bằng 3 cánh quân, một cánh từ Troóc đánh lên Quy Đạt phối hợp với đội quân châu Phi từ Minh Cầm lên và đại đội lính thủy đánh bộ thứ 27 từ Đồng Lê đánh sang. Một cánh quân khác của đại tá Ô-li-vơ có nhiệm vụ đánh chiếm Thanh Lạng, bao vây khu vực phía bắc căn cứ, một cánh quân nữa cũng xuất phát từ Quy Đạt tiến lên Khe Ve với nhiệm vụ tiền đạo. Lấy Khe Ve làm trung tâm, cuộc càn quét tiến về phía thượng nguồn Rào Nậy, thọc sâu vào khu căn cứ nghĩa quân. Tất cả lực lượng đánh chiếm này đều đặt dưới sự chỉ huy của đại tá Mét-din-gơ. Nhưng quân Pháp đã bị nghĩa quân đánh trả khắp nơi, chúng bị lạc vào rừng sâu, bị bắn tia, tổn thất rất lớn. Cuối cùng chúng phải bỏ dở cuộc hành quân và rút lui về Đồng Hới sau ngày 7/3/1886.

Tháng 3 năm Đinh Hợi 1887, dịch lại tấn công vào làng Cổ Liêm, nghĩa quân của Nguyễn Phạm Tuân đánh trả quyết liệt nhưng vì lực lượng quá yếu nên đồn Thác Đài bị thất thủ. Để tính việc đánh Pháp lâu dài ông cùng một lãnh binh với 60 nghĩa quân vượt núi ra Hà Tĩnh để cùng phối hợp với các lực lượng văn thân tìm cách chuyển căn cứ ra Bắc.

Trên đường đi ông bị bệnh và phải tạm lánh về làng Cổ Liêm. Dịch phát hiện ra nơi ở của ông, chúng tấn công và bắt được ông, sau đó vài ngày ông đã anh dũng hy sinh và không để kẻ thù mua chuộc, lợi dụng.

### **3. Đề đốc Lê Trực**

Ông cụ thân sinh ra Lê Trực nguyên người ở tỉnh Thanh Hóa, vì nghèo đói phải rời quê vào sinh sống tại vùng Tuyên Hóa, Quảng Bình với nghề đốn gỗ. Vì quá lam lũ, khổ cực, bố ông bị chết trong rừng, ông theo mẹ về vùng Thanh Thủy (Tiền Hóa) làm thuê cuộc mưu sinh mẹ con nuôi nhau. Ngay từ ngày nhỏ Lê Trực đã rất bướng bỉnh, không chịu để bọn nhà giàu chèn ép, nên ông không ở thuê cho ai được lâu. Bà mẹ phải gửi ông vào ở nhà ông Thủ Ngự, một người trong họ. Ông làm lụng rất vất vả, nhưng vẫn thức khuya tranh thủ học lại bài của con ông Thủ Ngự. Ông thông minh và rất chăm chỉ nên tuy ít có điều kiện để học tập mà vẫn học giỏi hơn con ông chủ. Thầy đồ lấy làm ngạc nhiên và khâm phục, hết sức giúp đỡ ông học tập. Lớn lên ông lấy vợ cùng ở quê Thanh

Thủy. Vợ ông nhà nghèo và mồ côi cha mẹ sớm. Hai vợ chồng lam lũ, vất vả quanh năm nhưng vẫn đói khổ. Vào một năm, do mất mùa đói kém, ông phần chí nhận đi lính thay cho bọn nhà giàu để lấy tiền nuôi gia đình. Do có sức khỏe, nhân triều đình mở khoa thi võ, ông đi thi và đậu Tiến sĩ võ. Ông làm quan đến chức Đô đốc và đóng quân ở Hà Nội. Ông là một trong những người chủ chiến và chủ trương không cố thủ ở Hà Nội mà phải chuyển lên vùng trung du đánh giặc. Khi Hà Nội thất thủ, triều đình Huế đầu hàng ký điều ước 1883, ông bỏ về quê nhà. Năm 1885, khi vua Hàm Nghi xuất bôn, hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông đứng lên chiêu mộ binh sĩ khởi nghĩa.

Ông được Tôn Thất Thuyết giao cho việc quản lý 3 con voi của vua Hàm Nghi. Vợ ông cũng tích cực tham gia kháng chiến. Bà được giao phụ trách trại sản xuất của nghĩa quân ở cửa Xai làng Thanh Thủy. Hai cô con gái lớn của ông cũng tích cực hoạt động cho phong trào Cần Vương. Cô lớn phụ trách văn thư, giấy tờ, cô thứ hai do biết nghề thuốc bắc nên được trông coi việc y tế. Lê Trực là một trong những thủ lĩnh Cần Vương có vai trò quan trọng ở Quảng Bình. Ông lập căn cứ kháng chiến ở vùng thượng du sông Gianh, ngay tại làng Thanh Thủy nơi quê ông.

Đội nghĩa quân của Lê Trực hoạt động mạnh ở vùng trung lưu sông Gianh. Quân số có lúc lên tới 2.000 người nhưng trang bị còn rất thiếu thốn, họ chỉ có 50 khẩu súng tay và 8 khẩu đại bác nhỏ...

Tháng 11 năm 1886, đại úy Mu-tô tập trung lính ở đồn Quảng Khê, Ròn, chợ Đồn, với 250 lính ngự có đại bác yểm trợ tiến đánh căn cứ Lê Trực. Trong trận này chúng đem theo cha cố Tooc-tuy-o dẫn đường. Một trận đánh lớn đã diễn ra ở Bãi Boi trên bờ sông Gianh thuộc làng Thanh Thủy. Nghĩa quân địch đến gần mới xung phong đánh trả. Trong trận này nghĩa quân dùng cả dao, gậy, gươm thờ, câu liêm để đánh giặc. Do lực lượng yếu, nghĩa quân phải rút lui, quân địch truy kích đuổi theo bị họ chặn đánh và bị tổn thất nặng nề. Trong trận đánh này, tên giáo sĩ Tooc-tuy-o bị thương nặng. Để trả thù, đến cuối tháng 11, địch lại tấn công Thanh Thủy một lần nữa nhưng cũng bị thất bại.

Những đội quân của Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuân, Tôn Thất Đàm là những đội nghĩa quân chính trong tinh hoạt động chủ yếu ở vùng phía Bắc Quảng Bình. Cả ba đội quân ấy được nhân dân thường gọi là những đội nghĩa quân của nhân dân, mà chủ yếu là của nông dân địa phương. Có thể trong lực lượng nghĩa binh của Tôn Thất Đàm có một số nghĩa quân được đến từ Quảng Trị, Nghệ Tĩnh nhưng chung quy vẫn là đội quân khởi nghĩa của nhân dân, không phải do quân đội triều đình xây dựng. Bên cạnh ba đội nghĩa quân lớn này còn có nhiều đội quân nhỏ được tập hợp và hoạt động trong phạm vi một huyện hay một số xã liền kề nhau. Trong hầu hết các làng đều có những đội dân

binh được tổ chức từ các thanh niên trai tráng trong làng hưởng ứng lời hiệu triệu của nhà vua cầm vũ khí để bảo vệ làng, xóm.

Nghĩa quân tìm mọi cách để cản giặc, đắp lũy, đóng cọc ngăn sông, thực hiện vườn không nhà trống, bất hợp tác với giặc làm cho chúng gặp nhiều khó khăn. Có thể nói, phong trào vũ trang chống Pháp ở Quảng Bình phát triển khá mạnh và mang tính nhân dân rõ rệt. Tinh thần kháng chiến đặc biệt sôi nổi ở vùng Bắc Quảng Bình. Đáng chú ý là ngay từ những ngày đầu kháng chiến, cuộc chiến đấu ở đây đã diễn ra quyết liệt ở vùng đồng bằng cũng như ở vùng núi. Địch chiếm đóng miền xuôi để chặn đường tiếp tế lương thực và quân trang, quân dụng cho vùng căn cứ, đồng thời chúng mở các cuộc tập kích đánh lên miền núi để truy tìm, vây bắt Hàm Nghi.

Tháng 10 năm 1885, căn cứ Hàm Nghi ở xóm Lim, Ba Nương bị quân địch truy kích, sục sạo, nghĩa quân do Trương Quang Ngọc chỉ huy phục kích đánh trả buộc chúng phải rút về Bãi Đức. Sợ bị lộ, vua Hàm Nghi lui về đóng tại xóm Ve, làng Thanh Truyền, Thanh Lạng. Cuối năm 1885, địch tiến đánh căn cứ Hàm Nghi bằng hai đường. Được tin địch càn quét, Hàm Nghi chạy vào trong rừng, còn nghĩa quân bố trí chặn địch ngay tại căn cứ. Đại úy Huy-gô, chỉ huy bị trúng hai phát tên độc phải bỏ chạy về Bãi Đức rồi rút về Vinh, được ít lâu thì chết vì vết thương quá nặng.

Phong trào chống Pháp ở Quảng Bình phát triển rất mạnh mẽ diễn ra trên nhiều địa phương từ vùng phía trong cho đến vùng ngoài, ở đâu cũng nhận thấy khí thế hùng hực quyết tâm đánh Pháp mang tính chất quần chúng rõ rệt. Tinh thần kháng chiến đó được phản ánh qua đoạn vè như sau:

“Nghe các làng nhón nháo, rèn khí giới gươm đao, sắm giáp nón hầu, đúc gương vàng thê bạc; ... Nói trong vùng ta đây, ai ai thì cũng vậy, làng nào làng nấy, đâu đó cũng đua nhau, kẻ bá hộ nhà giàu, đều xuất tiền xuất bạc; Bao nhiêu những phố cùng phường, phải làm xích hậu đêm trường tuần canh, việc triều có lũy có thành, việc làng thì phải đêm canh ngày phòng”.<sup>4</sup>

Hay với những câu ca dao:

“Khen ai khéo tiện ngà cờ  
Khéo xây hương án khéo thờ tổ tiên  
Tổ tiên để lại em thờ  
Anh ra ngoài ải cầm cờ theo vua”.

Cũng như ở nhiều nơi, những đội nghĩa quân Cần Vương ở Quảng Bình về căn bản vẫn là những đội quân có tính chất địa phương. Họ đứng lên khởi nghĩa trên ngay tại mảnh đất quê hương của họ, dùng đình làng làm nơi hội họp, doanh trại, dựa vào địa thế hiểm trở trong vùng để đánh Pháp. Trên thực

tế, những đội quân này tuy có phối hợp với nhau trong một số trận đánh nhưng nói chung họ đều giữ tính độc lập về mặt tổ chức lực lượng, tự túc vũ khí, lương thực nên sự phối hợp không được là mấy. Sự chỉ đạo của triều đình Hàm Nghi, hay của Tôn Thất Đàm chỉ có ý nghĩa “trưng đãi” và mang tính chất “danh nghĩa” mà thôi. Thực chất của cái gọi là “cuộc kháng chiến của triều đình Hàm Nghi” ở Quảng Bình cũng chỉ là phong trào kháng chiến của nhân dân mà chủ yếu là của những người nông dân đứng lên cầm vũ khí chống lại thực dân Pháp xâm lược dưới sự lãnh đạo của những sĩ phu yêu nước như Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Mai Lương, Lê Mô Khởi, Cao Thượng Chí, Hoàng Văn Phúc, Đoàn Chí Tuân cùng với rất nhiều các ông Đề, ông Đốc, Lãnh binh, Cai đội... Họ là những vị chỉ huy can đảm, dám chịu trách nhiệm, không sợ hy sinh, luôn được nhân dân ngưỡng mộ. Phần lớn các sĩ phu không phải là những quan lại tại chức mà là những sĩ phu hoặc đã từ quan, hay đang sống cuộc đời bình yên ở chốn làng quê vì nghĩa lớn nghe theo tiếng gọi của vua Hàm Nghi mà tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp. Trên thực tế vai trò của Hàm Nghi trong phong trào kháng chiến ở Quảng Bình chỉ là trên “danh nghĩa”, mặc dù triều đình kháng chiến có đặt đại diện ở các nơi nhưng không có tác dụng thực tế trong việc chỉ đạo phong trào; về căn bản phong trào Cần Vương vẫn là phong trào văn thân, phong trào khởi nghĩa của nông dân tự phát nổi dậy. Quảng Bình được xem là căn cứ kháng chiến của Hàm Nghi, phong trào Cần Vương ở Quảng Bình cũng đồng thời là phong trào bảo vệ cơ quan đầu não của đại bản doanh Hàm Nghi mà các tướng lĩnh có một vị trí đặc biệt quan trọng.

#### **4. Âm mưu, thủ đoạn của thực dân Pháp đối với phong trào Cần Vương**

Vua Hàm Nghi xuất bôn, xuống chiếu Cần Vương kêu gọi nhân dân kháng chiến và một phong trào vũ trang chống Pháp đã bùng lên mạnh mẽ làm cho địch không khởi hoang mang, lúng túng. Để đối phó với phong trào, chúng đưa Đồng Khánh lên ngôi để lôi kéo bọn phong kiến phản động vào việc bình định xâm lược nước ta. Tôn Thất Thuyết đã kịp thời vạch trần thủ đoạn chính trị xảo quyệt của Pháp. Ngay khi được tin Đồng Khánh lên ngôi, Tôn Thất Thuyết đã xuống chiếu lần thứ hai bóc trần thủ đoạn chính trị cũng như âm mưu câu kết giữa Pháp và bọn phản bội do Nguyễn Văn Tường cầm đầu và kêu gọi toàn dân đoàn kết đánh giặc.

Trong cuộc chiến đấu nhằm tiêu diệt phong trào Cần Vương và vua Hàm Nghi, đội quân bình định của Pháp đã gặp không ít khó khăn “vì những đau đớn về thể xác, những nỗi đau khổ buồn chán về nghề làm lính, những cuộc trình sát mệt nhọc làm kiệt sức người, trong một miền hoang vu, những ngọn núi dốc ngược, những con suối sâu thẳm, thỉnh thoảng lại chôn vùi tính mạng con người”<sup>5</sup>. (Thư đề ngày 11/3/1888), “... những con vắt rừng, bệnh sốt rét, tiếp tế thiếu thốn, biết bao nhiêu người đã phải bỏ xác ở nghĩa địa Đồng Hới và

nghĩa địa của những đồn bốt nhỏ trong vùng”. Khi nói đến những tội ác mà quân đội Pháp gây ra cho nhân dân vùng có chiến sự xảy ra, L.Cadier đã viết: “Trong một số bức thư tôi đã bớt nhiều câu có nội dung trắng trợn đến mức không thể tin được mặc dù những bức thư này viết bằng tiếng Latinh, “nếu như người Pháp đã dần dần làm cho người An Nam mất lòng kính trọng lúc đầu đối với họ thì chính là phần lớn do những hành vi thiếu đúng đắn ấy”<sup>6</sup>. “Trong khi nói về vấn đề này, chúng ta phải thừa nhận rằng, dù có đưa ra bao nhiêu tình tiết giảm nhẹ để bào chữa cho chúng ta (quân Pháp), chúng ta cũng phải thừa nhận rằng, trong nhiều trường hợp, điều không thể chối cãi được là hành vi của đồng bào chúng ta rất đáng chê trách”<sup>7</sup>; Số phận những thường dân sống trong vùng chiến sự thượng nguồn sông Gianh, những thổ dân đáng thương, nông dân, ngư dân, tiểu phu, những người khai thác rừng số phận của họ thật là khổ cực, đáng thương, bị khép vào giữa quân phiến loạn (quân Cần Vương) và binh lính của chúng ta (quân Pháp), đi theo phía nào họ cũng sẽ bị chết hoặc bị phá sản...

- Hệ thống đồn bốt: Đoàn quân thượng sông Gianh, bốt Minh Cầm, Bãi Đức, Khe Nét, Roòn, Đồng Ca (Đồng Cả), Ba Tâm, Tân Ấp.

- Trình sát thực địa nắm tình hình, ghi chép báo cáo, vẽ bản đồ từng khu vực được trình sát, ghi nhật ký hành quân, nhật ký các đồn bốt, bốt Bãi Đức, thiếu tá Bertrand đóng và chỉ huy, kể cả bốt Đồng Cả.

Trước tình hình đó, địch tăng cường lực lượng cho quân đội Pháp ở Quảng Bình, chúng điều về đây những sĩ quan có nhiều kinh nghiệm như các viên đại úy Mông-troi (Montreuin), Bu-lăng giê (Boulangyer), Bec-vây-ê (Bervailer), và Tru-pen (Toroupel). Cuộc đấu tranh để bảo vệ gìn giữ xóm làng, chống đi phu và nộp thuế cho địch ở vùng đồng bằng trở thành chỗ dựa vững chắc cho căn cứ Hàm Nghi. Để đối phó lại quân khởi nghĩa, địch thiết lập hệ thống đồn bốt khá dày đặc nhằm kiểm soát các trục đường giao thông, cắt đứt mối liên hệ giữa nghĩa quân với nhân dân, từ đó làm bàn đạp tấn công căn cứ Hàm Nghi, nhất vào những năm 1887, 1888. Hệ thống các đồn bốt của Pháp nhất là những đồn bốt nhỏ ngày càng dày, chủ yếu tập trung ở vùng thượng nguồn sông Gianh (Tân Ấp, Bãi Đức, Đồng Cả, Thanh Lạng, Ba Tâm, Minh Cầm...) nhằm vây chặt căn cứ kháng chiến của Hàm Nghi, đề bệp ý chí đấu tranh đánh Pháp của nghĩa quân Cần Vương.

## **5. Một số nghi vấn xung quanh phong trào Cần Vương và vua Hàm Nghi**

- Sự việc vua Hàm Nghi trên đường ra Bắc có dừng chân ở Lệ Thủy hay không? Việc Tôn Thất Thuyết gửi trước cho Võ Trọng Bình 140 hòm tiền bạc được một số sách lịch sử đề cập có phải là có thật hay không?



- Vào tháng 10 năm 2004, tại cánh Đồng Nghè thuộc vùng ranh giới của hai xã Thạch Hóa và Nam Hóa (Tuyên Hóa) những người rà sắt thép phế liệu đã tình cờ phát hiện được một số lượng tiền đồng (hình tròn, lỗ vuông ở giữa) rất lớn khoảng 2 tấn, số tiền này nhanh chóng được đem bán trên thị trường chợ đen, giá bán lúc đầu là 70.000 đ/kg, sau đó lên 100.000 đ/kg, có lúc tiền được chở trên xe công nông (Ông Sinh - chủ cơ sở thu mua phế liệu tại thị trấn Đồng Lê mua được một xe công nông tiền (khoảng 700kg) để đem bán lại cho các nhà sưu tập tiền cổ); Số tiền đào lên được đựng trong những chiếc chum loại vừa, cùng hàng chục loại hũ, vại bằng chất liệu gốm sành... Khi biết được sự việc trên, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Công an PA25, Bảo tàng Tổng hợp tỉnh vào cuộc, nhưng quá chậm nên số tiền trên được đem đi bán hết, tỉnh chỉ thu hồi lại được một phần rất nhỏ khoảng 3kg tiền. Qua nghiên cứu chúng tôi nhận thấy số tiền thu được đều có niên đại từ thời Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh của Trung Quốc (đồng sớm nhất là tiền Khai nguyên thông bảo đời Đường, đồng muộn là Càn Long thông bảo đời Thanh). Trong dân gian có nguồn tin cho rằng đây là tiền của Hàm Nghi, vậy nên cho đến nay câu chuyện trên còn là những bí ẩn chưa có lời giải thỏa đáng.

- Việc phát hiện được những đồng tiền vàng "Minh Mạng thông bảo" vào năm 2008 (do bà Nguyễn Thị Liên và em Lê Thị Cường nhặt được trong khi đi bắt cá tại khe Trọt Su) thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa, đến nay vẫn còn nhiều điều nghi vấn, số tiền vàng đó là của ai? Tại sao lại có tại địa điểm nhặt được? Nhân dân vùng Đồng Lê vẫn có tin truyền là tiền vàng của Hàm Nghi. (Tỉnh thu giữ được 3 đồng có trọng lượng 1,32 lượng vàng).

- Cho đến nay, nhân dân trong các làng của hai xã Thạch Hóa và Đồng Hóa thuộc huyện Tuyên Hóa, vẫn còn truyền tụng câu chuyện về vua Hàm Nghi có về và dừng nghỉ trong các hang lèn vốn có rất nhiều ở vùng này. Sự thật đến đâu cho tới bây giờ đều không được rõ. Vậy liệu vua Hàm Nghi và quân Càn Vương có về nghỉ tại vùng này hay không?

- Về bản mật lệnh của đại tướng Tôn Thất Thuyết gửi cho tướng Càn Vương ở Quảng Bình là.... Hoàng Phúc với nội dung như sau:

Phiên âm bản mật lệnh: “Giao quan phòng sứ đình Đông Thái: Khẩn báo, cử nhân đảo địa giới Lý Hòa, lập căn cứ thủy binh, tòng kế Trần Dụ Tông, lưỡng diện Bắc - Nam, tự đại khôi xuất, tam tầng tiểu sơn giáp tiểu Khê, hữu triều quân diện Bắc, diện Nam, quá giang môn, giáp quân thạch đệ nhất, cập quan Thùy vệ Hoàng Phúc phối tác. Mong tướng công cấp lự, trừ sắc hư đại nghiệp. (Tướng công Tôn Thất Thuyết).

Dịch nghĩa là: “Mệnh lệnh bí mật”. “Nay giao cho quan phòng sứ đình Đông Thái (ông Phan Đình Phùng, người dịch): “Hãy báo gấp cho quan quân,

cử người đến địa giới làng Lý Hòa, lập căn cứ thủy binh theo kế sách của vua Trần Dụ Tông ngày trước; Lợi dụng cả hai mặt Bắc - Nam, từ hòn núi lớn trở ra, qua ba dãy núi nhỏ giáp với dòng khe nhỏ, có quân triều đình ở mặt Bắc, còn mặt Nam, quá cửa sông, giáp với khối núi đá thứ nhất thì hãy cùng với quan Thủy vệ Hoàng Phúc phối hợp kế hoạch tác chiến. Mong tướng công lo liệu gấp, hãy xem xét kỹ mà giải quyết (tháo gỡ) kéo hỏng mất việc lớn”. (Tướng công Tôn Thất Thuyết). Bản dịch do cụ Trương Quang Phúc, chủ nhiệm câu lạc bộ Hán Nôm Quảng Bình dịch và chú thích ngày 9/8/2003).

### **Ghi chú:**

- (1), (2) Dẫn theo gia phả Nguyễn Phạm Tôn, sách Danh nhân Quảng Bình.
- (3) Theo sách Địa lý - Lịch sử Quảng Bình của Lương Duy Tâm.
- (4) Về Bình Tây sát tả, Sách Địa lý - Lịch sử Quảng Bình.
- (5), (6), (7) Theo tài liệu Đời sống trong những đồn bốt nhỏ ở Quảng Bình vào năm 1888, của trung úy Gosselin, Tạp chí Những người bạn của cố đô Huế, năm 1942.

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb Giáo dục, 2004.
2. Lương Duy Tâm, *Địa lý - Lịch sử Quảng Bình*, Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình, 1998.
3. Nguyễn Tú, *Quảng Bình nước non và lịch sử*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Bình, xuất bản năm 1998.
4. Nhiều tác giả, *Danh nhân Quảng Bình*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997.
5. Nhiều tác giả, *Danh nhân Quảng Bình*, Nxb Thời đại, 2013.
6. Giấy tờ của trung úy Gosselin do L. Cadiere, Hội truyền giáo nước ngoài ở Pari giới thiệu và chú thích “Đời sống trong những đồn bốt nhỏ ở Quảng Bình vào năm 1888, TVQG. M. 1589. Kho QH. Trích *Tạp chí của những người bạn cố đô Huế*”, số 2, tháng 4-6/1942.
7. Đặng Huy Vận, *Về cuộc kháng chiến kiên cường và anh dũng của nhân dân Quảng Bình ở cuối thế kỷ XIX*.
8. Một số bài viết khác có liên quan đến phong trào Cần Vương và vua Hàm Nghi ở Quảng Bình.

# HOÀNG KẾ VIÊM - THỰC CHẤT CỦA VIỆC ĐI PHỦ DỤ VÀ THỜI GIAN SUNG VÀO VIỆN CƠ MẬT

NNC. NGUYỄN NGỌC TRAI  
Cán bộ hưu trí tại Quảng Bình

Hoàng Kế Viêm, một đại thần, một nhà nho yêu nước đã phục vụ cho triều Nguyễn gần 50 năm, để lại nhiều dấu ấn đậm nét trong lịch sử dân tộc Việt Nam ở thế kỷ XIX và những năm đầu thế kỷ XX bằng việc tiêu trừ phi, đánh Pháp; trong nhiều lĩnh vực về phát triển kinh tế, cách tân đất nước, ông còn là một nhà văn, nhà thơ, nhà viết sử... đã được chính sử triều Nguyễn ghi chép đầy đủ; duy chỉ mấy tháng với âm mưu thâm độc của thực dân Pháp là sử dụng ông để đi phủ dụ chưa được làm sáng tỏ. Trong những năm gần đây, chúng tôi nghiên cứu tương đối đầy đủ cuộc đời và sự nghiệp của ông (Quyển sách Đại Thần Hoàng Kế Viêm nhà xuất bản đang biên tập). Tại hội thảo khoa học này, chúng tôi phát biểu thực chất chuyến đi phủ dụ và thời gian sung vào Viện Cơ mật.

## 1. Âm mưu của thực dân Pháp

Như chúng ta đã biết, khi Pôn-be (Paul Bert) được cử sang giữ chức Thống sứ của cộng hòa Pháp ở Trung và Bắc Kỳ (Annam và Tonkin) là nhà chính trị già dặn, nhiều mưu đồ thâm độc, khi đến Việt Nam ông đã tuyên bố: “Tôi muốn chinh phục dân An Nam không phải thanh gươm lăm lăm trong tay mà bằng bàn tay rộng mở với thanh gươm mang bên mình”.

Quả thực ông ta đã làm vậy đối với Hoàng Kế Viêm vì ông ta biết vị Thống đốc Quân vụ đại thần là người đứng đầu thuộc phe chủ chiến, có uy tín lớn trong lực lượng chống Pháp cả một thời kỳ dài. Trong sách: “Một trang sử: Hoàng Kế Viêm” của Sogny, thư ký hội những người bạn Huế xưa<sup>1</sup> đã viết: “Ông Pôn-be, người có tư tưởng dễ dàng thích thú với chất thi vị chính trị này, đã có ý tưởng dùng tên tuổi của ông để phục vụ lợi ích của nước Pháp. Tác giả Philippe Devillers viết: Ông đã tiếp đón với Hoàng Kế Viêm tỏ ra nhiều biểu hiện kính nể và xin nhà vua uỷ nhiệm cho ông bình định tỉnh Quảng Bình (Người Pháp và người An Nam bạn hay thù? trang 450) với việc tấn phong cho ông quyền đại diện Hoàng gia... Ý tưởng này có lẽ là hay, nhưng...(sẽ trình bày sau).

## 2. Tình thế ông phải đi

Với âm mưu của Pháp như vậy, ở triều đình những người trong phái chủ

chiến trước đây là cấp dưới của ông, thì coi ông như là một địch thủ (với tư cách cá nhân). Tác giả Sogny viết: “Tháng 4 năm 1884, Hoàng Kế Viêm cùng với đoàn quân trên đường về Huế, lúc đến làng Thủy Liên (Quảng Bình), triều đình ra lệnh ông ở lại đây để tránh trở ngại trong lúc bàn thảo thương thuyết hoà bình. Nhưng đó chỉ là cái cớ của hai đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết thấy ông là một địch thủ đáng gờm”. Về lại kinh đô, trong bối cảnh triều đình đã đầu hàng Pháp, phái chủ chiến trong triều đình cũng đã cô lập ông, vị trí của ông trong triều đình không có, lại là Phò mã vẫn chịu ảnh hưởng lớn của thuyết trung quân ái quốc, truyền thống dòng họ nhất là người cha, ông đã ghi rõ: ơn nước (nước, tức là ơn vua) rất trọng hậu; tuổi đã cao, cho nên ông phải có kế sách thích hợp để đối phó, chấp nhận đi, chuẩn bị những đối sách để tùy cơ ứng biến, không thực hiện âm mưu của Pháp và triều đình đầu hàng Pháp, tranh thủ thời cơ phục vụ dân và bảo vệ phong trào Cần Vương.

Sau khi vua Đồng Khánh mấy tháng đi phủ dụ, với uy lực của nhà vua đã dùng mọi biện pháp đánh dẹp, dụ dỗ, kể cả danh lợi, chức tước phủ dụ nhưng không thành. Về đến triều đình, vua Đồng Khánh thực hiện âm mưu thâm độc của thực dân Pháp nói trên, đã phục chức cho ông là Đông các Đại học sĩ sung An phủ sứ kinh lý Hữu trực kỳ để đi phủ dụ.

Rất khôn khéo, ông tâu 4 việc cần làm khi nhận nhiệm vụ và đã được vua chấp nhận.<sup>2</sup>

+ Gần đây bọn phản nghịch nổi loạn, để đến nỗi dân thường nhiều người bị tàn phá, làm ăn không yên, việc đi kinh lý lần này không bì như ngày thường được, về đem quân đi, cần một số phí tổn...

+ Thanh trừ chấn chỉnh quan lại.

Quan lại không được người hiền tài, thì dân địa phương không được yên nghiệp. Vậy Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Đề đốc, Lãnh binh các tỉnh cho đến phủ, huyện, thông, kinh, người nào tham nhũng, hèn kém thì chức Tổng đốc, Tuần phủ, xin làm tập tâu đệ tâu đợi chỉ, còn Đề đốc, Bố chính, Án sát trở xuống thì xin một mặt làm tập tâu lên, một mặt chọn cử viên có tài cán thay vào, nếu không được người xin do quan ở bộ cần chọn bổ ngay, ngõ hầu được người và việc cùng xứng, không đến nỗi những loạn.

+ Nêu khen người tiết nghĩa...

+ Hiện tình hình giặc nên xử trí thế nào...

Các nội dung trên là cơ sở ông đi.

### **3. Đánh giá thực chất việc đi phủ dụ và thời gian sung vào Viện Cơ mật**

#### **3.1. Thực chất chuyến đi phủ dụ**

Kết quả chuyến đi, có dùng tên tuổi của ông để phục vụ nước Pháp không?

ông đã làm lợi gì cho dân, cho phong trào Cần Vương không?

Từ rất nhiều cứ liệu lịch sử được cập nhật cả phía chính sử và các cứ liệu của Pháp mà chúng tôi sưu tầm được như sách Đại Nam thực lục của Quốc sử quán triều Nguyễn và các bức điện, báo cáo chính trị của Khâm sứ Trung Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ, (Toàn quyền Đông Dương từ ngày 17 tháng 10 năm 1887), Phó sứ Vinh và quyển sách: Một trang sử Hoàng Kế Viêm của Sogny; cuốn sách: Người Pháp và người An Nam bạn hay thù? của tác giả người Pháp Phippe Devillers đã có thể làm sáng tỏ thực chất đi phủ dụ của Hoàng Kế Viêm.

Thời gian đi An phủ sứ kinh lý đại sứ Hữu trực kỳ thực chất là “Bên ngoài hợp tác với Pháp, bên trong quyết không làm tay sai cho chúng. Ý đồ của Pháp dùng tên tuổi của ông để phục vụ cho chúng rõ ràng hoàn toàn phá sản. Trong thời gian đó, ông tìm cách làm những gì có lợi cho dân, cho nước, bởi mấy lẽ sau đây.

Như trên đã trình bày, trước tình thế buộc phải đi, Hoàng Kế Viêm đã trình bày 4 khoản vỗ yên nhân dân. Trong 4 nội dung đó ông cho bọn phản nghịch nổi loạn là bọn hại dân “đến nỗi dân thường bị tàn phá, làm ăn không yên”; Vậy ai là kẻ làm cho “dân thường bị tàn phá, làm ăn không yên”? Đó chính là bọn lính Pháp ở trong các đồn bốt và ông đòi phải rút bỏ. Bức điện của giới cầm quyền quân sự Pháp ở Trung và Bắc Kỳ (Annam và Tonkin) từ Huế ngày 24 tháng 8 năm 1887 đã viết: “...Hoàng Kế Viêm đề nghị tôi phải rút bỏ nhiều đồn bốt ở Quảng Bình với lý do những đồn này đã quấy rầy nhân dân, bắt bớ, khảo cung, tra tấn và treo cổ nhiều người tình nghi... Mặc dù tôi đã cho rút bớt một số đồn rồi mà ông ta vẫn tỏ ra bất bình và phẫn nộ với quyền lực quân sự (của chúng ta, tức là Pháp) đã xoá sạch tất cả như các đồn Quán Bụt, Phù Việt, Hoàn Viễn, Lệ Kỳ...<sup>3</sup> như vậy bọn phản nghịch là bọn thực dân Pháp đàn áp nhân dân. Ông đã làm những điều có lợi cho nhân dân và vạch trần những tội ác của thực dân Pháp.

Đối với những quan chức địa phương làm việc tầm thường như Bộ chính Nguyễn Lữ, ông đề nghị cho người thay thế.

Đối những người trong phong trào Cần Vương bị bắt như Đề Chít, Hoàng Kế Viêm can thiệp nên không bị xử tù (bị bộ Hình Đồng Khánh xử 10 năm khổ sai). Bức điện của Thống sứ cho Khâm sứ Trung Kỳ: “Chính quyền quân sự cho biết: “Nhân dân và công viên chức Quảng Bình (...) sẽ yên tâm khi triều đình vì Hoàng Kế Viêm mà không xử tội Đề Chít và đồng đảng gồm toàn người Quảng Bình... Ngài cần hội ý với trung tá Callet... Tôi thấy có lẽ chuyển công tác của Hoàng Kế Viêm không còn lý do tồn tại”. Phó sứ Vinh đã

gửi cho Khâm sứ Huế với nội dung: “Ông đã làm cho quan chức Pháp rất lo sợ vai trò của ông đi phủ dụ, ông đi sẽ ảnh hưởng xấu trong dân chúng đối với Pháp... và sẽ không làm được một tí nào công việc bình định”. Còn trích báo cáo chính trị của Khâm sứ Trung Kỳ cũng đã nói rõ Hoàng Kế Viêm về tình, ông sẽ ảnh hưởng vô cùng xấu đến quan tỉnh trên hết người đứng đầu tỉnh (Trích báo cáo chính trị ngày 3 tháng 3 năm 1987 của Khâm sứ Trung Kỳ).

Trong quá trình đi phủ dụ và khi đã về hưu, Hoàng Kế Viêm tìm cách liên lạc với phong trào Cần Vương. Trong hồi ký âm vang một thời chưa xa của nhà thơ Xuân Hoàng viết: “Không biết từ lúc nào bằng cách nào, bà (ngoại) trở thành người liên lạc giữa các nhóm Cần Vương với cụ Quận Hoàng Kế Viêm ở Văn La. Từ ngày về nghỉ hưu ở làng, cụ Hoàng vẫn kiếm cách đi lại với cánh văn thân Hoàng Phúc ở Vạn Xuân và cả nhóm Cần Vương của Nguyễn Phạm Tuân và Lê Trực ở trong tỉnh nhưng cụ hết sức giữ kín, mãi đến sau này vua Hàm Nghi bị bắt, các nhóm văn thân tan rã, cụ mới đành phận già lão an chi... Bà ngoại tôi đã có lần chuyển thư cụ Hoàng đến cánh văn thân của tướng quân Hoàng Phúc đóng ở Vạn Xuân trong việc liên kết ủng hộ phong trào Cần Vương trước đây...”. (Nhiều bài báo cũng đã nói rõ nội dung trên).<sup>4</sup>

Những cứ liệu trong sách của Sogny cho chúng ta thấy, thời gian với chức An phủ sứ kinh lý đại sứ Hữu trực kỳ bất đắc dĩ phải đi nhưng đây là việc đi phủ dụ “Bề ngoài”. Tác giả Sogny đã viết: “Việc dùng tên tuổi ông để phục vụ lợi ích nước Pháp... ý tưởng này có lẽ là hay nhưng lại không được lĩnh hội tốt”, hay “Sự tận tụy này thuộc hôm qua và dường như hôm nay không đáng tin cậy; tình cảnh này có vẻ như giả dối đối óc suy luận của nghề nhà binh”; “Ông đưa ra các biện pháp: Người ta áp dụng chúng chỉ vừa đủ để các biện pháp đó có thể thất bại; nhất là chúng (ông ta) không sử dụng một phương pháp hay cách thức nào của Pháp”; “Những kết quả đi Quảng Bình chẳng được gì, vì sự hàng phục của loạn quân chỉ là bề ngoài thôi”. Từ những việc làm đó nên người Pháp đã đánh giá: “Niềm tin không còn đó nữa... Vậy là người ta buộc phải kết thúc sứ mệnh của ông, sứ mệnh mà ngay từ giờ phút đầu đã bị lên án là đáng ngờ và với lý do làm xoa dịu, nó có nguy cơ chỉ thay thế những xung đột vũ trang bằng những xung đột về quyền lực và giải pháp trung dung... Người ta cũng đã cảm thấy rõ rằng, mặc cho tất cả những điều hư cấu về ông, một vực ngăn cách thực tế đang tồn tại và sẽ tồn tại mãi mãi giữa ông và chế độ bảo hộ của ngày hôm nay, đặc biệt khi chế độ đó chính là kẻ thù của ngày hôm qua”.

Thái độ không nhượng bộ với Pháp để giữ là chính mình trong thời gian đi phủ dụ thể hiện.

Tác giả Sogny viết: “Ông muốn giữ mãi là chính mình và không để cho

tính cách và cuộc sống của bản thân bị tổn thương bởi bất kỳ sự nhượng bộ nào”. Thái độ bất hợp tác còn thể hiện: Khi ông tới Tòa Công sứ ở Huế, Pôn-be đã ra lệnh tặng ông một chiếc xe kéo lúc ông ra về. Hoàng Kế Viêm lánh đi ngay lập tức. Ông nói thêm rằng: Nó không hợp, không có sự bỏ dụng nào cả, xét vai trò mới mà tôi sẽ giữ, tôi tự làm mình yếu kém đi dưới mắt người dân An Nam khi xuất hiện như là người phục tùng các ông”.

Tác giả Philippe Devillers cũng có đánh giá tương tự: Nhưng liên hệ đến quá khứ của ông ta, bộ tham mưu Pháp rất nghi ngờ và rất ngập ngừng đối với sứ mệnh trao cho ông ta, nên không vội vã gì áp dụng những biện pháp của Viêm đề ra... Người ta đã sớm chấm dứt sứ mệnh này (Sđd, tr.450).

Còn trích trong báo cáo chính trị của Khâm sứ Trung Kỳ tháng 3 và tháng 5 năm 1887 rằng, Hoàng Kế Viêm ra Quảng Bình đưa ra một phản ứng vô cùng xấu đối với quan lại và trên hết với Tổng đốc và ông đã từng giữ chức Tổng đốc An - Tĩnh, luôn luôn quan tâm đến cuộc sống của nhân dân, quan tâm phát triển kinh tế, thủy lợi, giao thông..., nên nếu ông ra Nghệ An dân chúng hết lòng biết ơn ông. Ông xin súng và lính để bổ sung lực lượng của ông, viên đại tá Callet nghi ngờ và sẽ rất tồi tệ khi đưa lính và súng theo yêu cầu của ông ấy... Các báo cáo sự đầu hàng quân phản nghịch cũng không tin cậy.

Còn viên Khâm sứ Trung Kỳ đánh giá chuyến đi phủ dụ: “Việc Kế Viêm làm thường cùng quý quan không hợp”.

Sau một chuyến đi, không đưa lại kết quả gì theo ý tưởng của người Pháp nên năm 1887 ông bị triệu về đọi chỉ vì “sở hành không hợp với ý quan Pháp”.

### **3.2. Thời gian sung vào Viện Cơ mật**

Sau khi đi phủ dụ về, triều đình sung vào Viện Cơ mật, thời gian này, ông tiếp tục thể hiện lòng yêu nước, thể hiện tinh thần chống Pháp, trước sau không hợp tác với Pháp.

Đã hơn 50 năm trôi qua, chúng ta biết được, biết thêm về thời gian của ông sau khi đi phủ dụ, chính Philippe Devillers cho chúng ta rõ điều đó.

Ông viết: “Người ta thấy con người có uy tín lớn này... Ông vẫn muốn đấu tranh để bảo tồn, ít ra là ở An Nam, quyền lực và những thể chế truyền thống, và để đòi quân đội Pháp phải rút hoàn toàn ra khỏi An Nam. Vì lý do này, bộ chỉ huy Pháp có thái độ thù nghịch đối với ông” (Sđd, tr.471).

Chính Nguyễn Hữu Độ - người quy phục người Pháp đã tâu vua: “Kế Viêm ở Bắc Kỳ làm việc quân đã lâu, nay lại sung vào Cơ mật, người Pháp hơi

lấy làm ngại”<sup>5</sup>, còn giới quân sự người Pháp theo dõi kỹ.

Thái độ không hợp tác với người Pháp và triều đình đầu hàng Pháp nên ông lại tiếp tục xin về hưu ở quê nhà.

- Trong khi triều đình đầu hàng Pháp quản lý ông chặt chẽ ở Huế, có lẽ sợ về quê giúp cho phong trào Cần Vương thì vua Thành Thái - vị vua yêu nước ban tặng Hoàng Kế Viêm câu: Cát nhân thiên tướng, có nghĩa người hiền tài, trời sẽ phù hộ, có người dịch người hiền tài con trời (相天人) và cho ông về hưu ở quê nhà; Duy Tân một vị vua yêu nước, sau khi ông mất không lâu, truy tặng ông Văn Nghị. (Người bạn văn chương).

- Khi ông về hưu đã có lời khuyên “Quốc thù vị lão đầu tiên bạc”, nếu không cảm được cả tỉnh Quảng Bình thì ít nhất là Đồng Hới, Quảng Ninh, Lệ Thủy, tôi phải cảm không cho con em đi lính cho Tây (Pháp). Đi lính cho Tây, không tránh khỏi hư thân, cướp bóc, hách dịch, đàn áp nhân dân, còn đầu đức độ con người văn hoá. Con người Văn La phải là con người văn hoá. Và các hậu duệ của Hoàng Kế Viêm đã thực hiện đúng lời khuyên của ông. Ở Quảng Bình, nhất là các huyện Quảng Ninh quê hương ông, nhân dân ghi đậm lòng tôn kính yêu thương, ngưỡng mộ ông bằng nhiều huyền thoại đang lưu truyền. (gia phả gia đình).

Cũng xin được nói thêm rằng, các sách sử ở miền Nam trước đây chắc hẳn đã có tư liệu để đánh giá cuộc đời, sự nghiệp và phẩm giá của ông nên UBND thành phố Hồ Chí Minh đã đặt tên đường Hoàng Kế Viêm tại phường 12, quận Tân Bình (Quyết định số 67/QĐ-UB-VX ngày 5 tháng 12 năm 2000) và các thành phố Đà Nẵng, thành phố Vinh đã đặt tên đường mang tên ông.

Theo chúng tôi, chuyển đi phủ dụ và thời gian sung vào Viện Cơ mật đã được sáng tỏ. Với sự khôn khéo của mình, “tương kế tựu kế” ông đã phá sản âm mưu thâm độc của Pháp dùng tên tuổi ông phục vụ nước Pháp và bằng nhiều cách để phục vụ lợi ích của dân tộc và nhân dân mà triều đình đầu hàng Pháp không có cơ gì để buộc tội ông.

Đánh giá Hoàng Kế Viêm, chính Sogny từng viết: “Ông xứng đáng được đánh giá là con người của phẩm giá, sắt đá, cao cả... Ông thích mộc mạc của những thuần phong mỹ tục và cuộc sống ít hoa mỹ... Sau một sự nghiệp dài, đầy sóng gió và dù được bao bọc bởi những quang vinh vẻ vang, vị công hầu vĩ đại này không hề giảm sút ý chí... Ông đã tự tạo cho mình sự vô tư và tình yêu thương đối với dân tộc...”.

Hoàng Kế Viêm, vị Thống đốc Quân vụ đại thần, Đông các Đại học sĩ, Trấn Bắc Đại tướng quân, một nhân vật lịch sử, một danh tướng lẫy lừng... đã



có công lớn diệt phi; đã có công lớn đánh thắng hai trận đánh ở Ô Cầu Giáy nổi tiếng, ghi dấu ấn đầu tiên cuộc kháng chiến chống Pháp lần thứ nhất của dân tộc Việt Nam và những uất khuất cuối đời sự nghiệp đã rõ.

Thực hiện di huấn của ông, con cháu ông đã khắc trên bia mộ ông dòng chữ: Tùng Đại Nam, để thể hiện ông là người con bất khuất của nước Đại Nam mà ông suốt đời cống hiến.

### **Chú thích:**

1. Quyền sách: *Một trang sử Hoàng Kế Viêm* của tác giả Sogny, Thư ký hội những người bạn Huế xưa bằng tiếng Pháp với nhan đề: Une page d'histoire: Hoang Ke Viêm: Extrait du Bull. Des Amis du vieux Hué. No4.Oct.-Nov.,1943/L.Sogny. Nơi xuất S.l:S.n,1943. Sách viết về Hoàng Kế Viêm (1820-1909), một danh thần triều Nguyễn. Sách viết về thời kỳ lịch sử từ năm 1873 trở đi cho đến khi ông mất (1909); ông tiểu trừ giặc cướp; chống nhau với Pháp. Sách do ông Nguyễn Cảnh dịch tháng 3 năm 2008. Sách được lưu trong kho quý hiếm Thư viện Quốc gia.

2. *Đại Nam thực lục*, tập 9, Nxb Giáo dục, năm 2007, tr.280, 281).

3. Tài liệu trong gia phả họ Hoàng.

4. Xuân Hoàng, *Ám vang một thời chưa xa*, Nxb Văn học, Hà Nội 1995.

5. *Đại Nam thực lục*, tập 9, tr.378.

Các bức điện, trích báo cáo của Khâm sứ Trung Kỳ, Thống sứ, Phó sứ Vinh, Toàn quyền Đông Dương được lưu Cục Lưu trữ Trung ương.

6. Philippe Devillers, *Người Pháp và người An Nam bạn hay thù?* Sách viết cách đây 50 năm. Mới được nhà xuất bản bằng tiếng Pháp năm 1998. Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh xuất bản năm 2006.

# THƯỢNG TƯỚNG NGUYỄN PHẠM TUÂN VÀ PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở QUẢNG BÌNH

NCS. HÀ THỊ SƯƠNG

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn  
Đại học Quốc gia Tp.HCM

Vào cuối thế kỷ XIX, xã hội phong kiến Việt Nam ngày một rối ren, Đảng Trong thì nội bộ lung củng đổ ky nhau, Đảng Ngoài thì thực dân Pháp ra sức lấn chiếm.

Trước sức mạnh của chủ nghĩa thực dân với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, triều đình phong kiến nhà Nguyễn liên tục phải ký các hiệp ước đầu hàng với Pháp. Sau khi triều đình phong kiến nhà Nguyễn ký các hiệp ước bán nước, khắp nơi trên đất nước ta từ Bắc Kỳ, Trung Kỳ rồi Nam Kỳ, phong trào kháng chiến chống Pháp nổi lên mạnh mẽ, đặc biệt là khi vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần Vương thì phong trào khởi nghĩa lan rộng ra khắp các tỉnh, làm cho thực dân Pháp hoang mang lo sợ.

Ở Quảng Bình, phong trào kháng chiến của nhân dân nổi lên rầm rộ, vùng Nam Quảng Bình có Đề Phú, Đề Ân, Đề Chít... Họ lập căn cứ ở vùng núi, đánh tập kích các đường giao thông, đồn bốt địch. Phía Bắc có Cao Thượng Chí (Mai Hoá - Tuyên Hoá), ở Quảng Trạch có Mai Lượng, Trung Thuần có Lê Tuấn, Đồng Hới có Nguyễn Phạm Tuân - nguyên là Tri phủ Đức Thọ (Hà Tĩnh) mới treo ấn từ quan về quê hưởng ứng chiếu Cần Vương đứng ra chiêu mộ nghĩa sĩ rồi cùng nhau đi tìm vua Hàm Nghi ở Tuyên Hóa.

## 1. Thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Phạm Tuân

Nguyễn Phạm Tuân sinh năm Nhâm Dần (1842) mất năm Đinh Hợi (1887), tự là Tử Trai, sau đổi là Dưỡng Tăng, hiệu Minh Phong<sup>1</sup>, quê ở làng Kiên Bính, tổng Võ Xá, phủ Quảng Ninh (nay là thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình). Ông sinh ra trong một gia đình nho học, nhiều đời cha con cùng thi đỗ đồng khoa, nhiều đời là công thần nhà Lê.

Theo một số nguồn tư liệu, Nguyễn Phạm Tuân vốn xưa là thuộc dòng họ Phạm, chính quê ở thôn Văn Thượng, xã Lực Canh, tổng Xuân Canh, huyện Đông Anh, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), vì phạm tội phải trốn tránh vào Thuận Hóa đổi ra họ Nguyễn để khỏi bị truy lùng

---

<sup>1</sup>. Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế (1997), Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Văn Hóa, Hà Nội, tr.584.

nhập tịch làng Kiên Bính.<sup>2</sup>

Gia phả dòng họ Nguyễn Phạm ở phường Đồng Sơn, thành phố Đồng Hới còn ghi, từ khi ông cao tổ là Nguyễn Doãn Thanh đổi họ ra họ Nguyễn thì lấy chữ lót là Nguyễn Doãn (Thanh), Nguyễn Đức (Viện), Nguyễn Đăng (Đạo). Nhưng đến đời thân sinh của ông Nguyễn Phạm Tuân mới dùng chữ “Phạm” làm tên lót cho con cháu, để nhắc lại gốc tích của dòng họ mình. Do đó, ông mới được đặt tên là Nguyễn Phạm Tuân.

Năm Kiến Phước, Giáp Thân (1884), tu chính lại gia phả ông có ghi:

“... Từ đời thế tổ trở về trước là họ Phạm

Từ đời cao tổ trở về sau là họ Nguyễn

Nay truyền về sau là Nguyễn Phạm...”

Kiến Phước, Giáp Thân, tháng giêng mùa xuân ngày lành”.<sup>3</sup>

Thân sinh Nguyễn Phạm Tuân là ông Nguyễn Đăng Đạo, dạy học ở Quốc tử giám (Huế) dưới thời vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, sau được bổ ra làm quan Tri huyện Phong Đăng (Quảng Trị) và qua đời khi Nguyễn Phạm Tuân mới lên 6 tuổi.<sup>4</sup>

Sau khi thân sinh ông qua đời đã để lại cho mẹ ông gánh nặng là nhà nghèo, con đông. Tuy nhỏ tuổi nhưng ông phải phụ mẹ trong những công việc nhà và những việc làm ăn. Vì vậy, Nguyễn Phạm Tuân bước vào nghiệp khoa cử khá muộn. Nhưng vốn là người thông minh, ham học và học rất giỏi nên Nguyễn Phạm Tuân được chọn vào trường tỉnh. Năm Quý Dậu (1873), Nguyễn Phạm Tuân đỗ Cử nhân, đứng thứ 19. Năm Đinh Sửu (1877), trong kỳ thi Hội, bài làm của ông được chọn vào phúc hạch nhưng không đỗ tiến sĩ. Sau đó, năm 1878, ông được bổ nhiệm làm Hành tâu bộ Lễ.<sup>5</sup>

Năm 1878, trong nước xảy ra tình trạng nhiều nơi bị đói kém, ông được triều đình tín nhiệm giao phụ trách công việc cứu đói. Với tấm lòng yêu nước thương dân, ông đã cho thực hiện nhiều biện pháp chống đói hiệu quả, góp phần giúp dân thoát khỏi nạn đói. Nhờ thành tích đó, ông được triều đình khen thưởng và thăng hàm Biên tu, được cử làm Huấn đạo huyện Bố Trạch, rồi Tri huyện Tuyên Hóa (Quảng Bình). Năm Giáp Thân (1884), ông được thăng

<sup>2</sup>. Vĩnh Nguyên, Nguyễn Tú (1997), Danh nhân Quảng Bình, tập 2, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.119.

<sup>3</sup>. Gia phả họ Nguyễn Phạm do cụ Nguyễn Phạm Tôn ở phường Đồng Sơn, thị xã Đồng Hới lưu giữ. Dẫn theo Vĩnh Nguyên, Nguyễn Tú (1997), Sđd, tr.119.

<sup>4</sup>. Bộ Quốc Phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2010), Danh nhân quân sự Việt Nam, tập 5, Thời Nguyễn - Kháng chiến chống thực dân Pháp và giai đoạn đầu Cần Vương, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, tr.169.

<sup>5</sup>. Bộ Quốc Phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2010), Sđd, tr.169-170.

chức lên làm Tri phủ huyện Đức Thọ (Hà Tĩnh). Tại đây, vừa nhận chức thì trong hạt gặp nạn hạn hán đe dọa mùa màng, ông liền ra sức vận động nhân dân bám lấy ruộng đồng ngày đêm khai mương dẫn thủy, góp phần hạn chế thất bát, để lại “ân đức” mà nhiều người dân ở Đức Thọ, Hà Tĩnh cùng thời vẫn luôn khắc ghi.

Tuy chỉ giữ một chức quan ở địa phương nhưng Nguyễn Phạm Tuân luôn quan tâm đến tình hình trong nước. Với tấm lòng yêu nước, thương dân, ông xót xa trước cảnh triều đình ngày càng rối ren, để thực dân Pháp lợi dụng cơ hội lần lượt đánh chiếm gần hết Bắc Kỳ và chiếm cả Thuận An, triều đình hết nhượng bộ Pháp đến cầu cứu Mãn Thanh. Giữa năm 1885, nghe tin kinh đô Huế lọt vào tay giặc, đau lòng trong cảnh giặc ngoài xâm lược mà bên trong vua chúa, phe phái tranh giành nhau quyền lực, Nguyễn Phạm Tuân quyết định bỏ ấn, từ quan, đưa gia đình về quê hương Đồng Hới, rồi định quyền sinh vì thấy triều đình nhu nhược nhưng người nhà cứu kịp và khuyên giải.<sup>6</sup> Từ đây, ông cùng với nhân dân, với các tầng lớp sĩ phu đứng ra chiêu mộ nghĩa quân, tập hợp binh lính lên vùng Tuyên Hóa, tìm gặp vua Hàm Nghi, xin đi theo đánh Pháp.

Tháng 10 năm 1885, Nguyễn Phạm Tuân gặp vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết ở Tuyên Hóa, được nhà vua phong chức Tấn tương Quân vụ quân thứ Quảng Bình. Ông chọn xóm Thác Đài, làng Cổ Liêm, huyện Tuyên Hóa làm sở chỉ huy, trung tâm lãnh đạo phong trào Cần Vương. Từ đây, phong trào Cần Vương ở tỉnh Quảng Bình được nhen nhóm và phát triển khá rầm rộ dưới sự lãnh đạo của ông cùng các văn thân, sĩ phu yêu nước.<sup>7</sup>

Trước tình hình này, triều đình Đồng Khánh mới được dựng lên sau biến kinh thành vào tháng 7 năm 1885 đã câu kết với thực dân Pháp đẩy mạnh các hoạt động đàn áp, khủng bố những người yêu nước kháng chiến, với mục đích dập tắt được phong trào Cần Vương vừa mới hình thành. Trong tác phẩm Đại Nam thực lục có viết tháng 10 năm 1885, “thân hào các phủ, huyện: Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Bố Trạch thuộc hạt Quảng Bình khởi loạn, dựng các hiệu cơ: “Cần Vương cử nghĩa” (thủ xướng là nguyên Tri phủ Nguyễn Phạm Tuân). Nhiều lần các phủ, huyện ấy hoặc trốn tránh, hoặc bị bắt. Vua chuẩn cho Viện Cơ mật bàn với Phó đô thống Pháp, phải định liệu rất khẩn; một mặt tự do tỉnh ấy bàn với người Pháp đóng ở tỉnh ấy, hiệp sức đánh dẹp, không cho chúng tràn ra”.<sup>8</sup>

<sup>6</sup>. Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế (1997), Sđd, tr.585.

<sup>7</sup>. Bộ Quốc Phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2010), Sđd, tr.171.

<sup>8</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), Đại Nam thực lục, tập 9, Viện Sử học dịch, Nxb Giáo dục, tr.201.

Từ cuối năm 1885, thực dân Pháp và tay sai đem hết đạo quân này đến đạo quân khác đi sâu vào miền rừng núi ở các tỉnh như Quảng Bình - Hà Tĩnh hòng bắt cóc Hàm Nghi và triều đình kháng chiến. Tới đầu năm 1896, nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Nguyễn Phạm Tuân và các tướng liên tiếp đánh bại nhiều cuộc tấn công lớn của địch. Ngày 17 tháng 1 năm 1886, tại Khe Ve, nghĩa quân tiêu diệt được viên quan hai Pháp tên là Camus, trước đó viên ba Pháp là Hugo cũng bị bắn trọng thương, về đến Vinh thì chết. Khoảng một tuần sau, cũng tại Khe Ve, nghĩa quân đã chiến đấu dũng cảm, đánh lui một đội quân do viên thiếu tá Pelletier chỉ huy, diệt nhiều lính Pháp. Hai trận thắng này không những góp phần củng cố thêm tinh thần chiến đấu của nghĩa quân mà còn thu hút được nhiều thanh niên trai tráng trong vùng gia nhập nghĩa quân.<sup>9</sup>

Từ giữa tháng 2 năm 1886, sau khi tăng cường lực lượng, quân Pháp và tay sai tiếp tục mở một chiến dịch càn quét lớn vào căn cứ nghĩa quân hòng bắt sống vua Hàm Nghi và tiêu diệt nghĩa quân. Chúng chia lực lượng làm ba mũi nhất loạt tiến công vào khu vực sơn phòng Hà Tĩnh. Nhưng khi chúng vừa tiến vào căn cứ của quân Cần Vương ở Khe Ve đã bị nghĩa quân chặn đánh quyết liệt. Những người dân mà địch bắt đi dẫn đường đã đưa chúng lạc vào rừng rậm. Lợi dụng triệt để yếu tố địa hình rừng núi, vận dụng chiến thuật phục kích, bắn tỉa, nghĩa quân đã gây cho địch nhiều tổn thất, buộc chúng phải bỏ dở cuộc hành quân, rút về Đồng Hới.

Tuy giành được những thắng lợi nhất định trong một số trận đánh, nhưng từ đầu năm 1886, lực lượng nghĩa quân cũng bị giảm sút, vấn đề lương thực, vũ khí chiến đấu ngày càng khó khăn do bị bao vây, phong tỏa gắt gao. Trước tình hình đó, tháng 3 năm 1886, Tôn Thất Thuyết và Trần Xuân Soạn quyết định sang Trung Quốc cầu viện, đã trao toàn quyền quân đội và nội chính cho Nguyễn Phạm Tuân với chức Thượng tướng cùng Đề đốc Lê Trực và hai con trai của Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi chống Pháp. “Ông là người giữ ấn tín của vua Hàm Nghi và có vai trò to lớn trong việc chỉ huy nghĩa quân chống lại các cuộc càn quét của giặc”.<sup>10</sup> Trong thời gian này, nghĩa quân của ông chiến đấu rất dũng cảm và đã lập được nhiều chiến công, có lần đã đột nhập thành Quảng Bình giết Bộ chính Nguyễn Đình Dương tại Đồng Hới.

Bảy giờ quân của quan Đề đốc Lê Trực đóng ở mạn Thanh Thủy, thuộc huyện Tuyên Chánh; quân của Tôn Thất Đàm là con Tôn Thất Thuyết thì đóng ở mạn Hà Tĩnh, về hạt Kỳ Anh và Cẩm Xuyên. Còn Tôn Thất Thiệp và Nguyễn Phạm Tuân thì phò vua Hàm Nghi ở mạn huyện Thanh Hóa.<sup>11</sup>

<sup>9</sup>. Bộ Quốc Phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2010), Sđd, tr.172.

<sup>10</sup>. Bộ Quốc Phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2010), Sđd, tr.173.

<sup>11</sup>. Trần Trọng Kim (1999), Việt Nam sử lược, Nxb Văn hóa - Thông tin, tr.589-590.

Sau những lần càn quét mà không mang lại được kết quả, tháng 7 năm 1886, Đồng Khánh đã ra tặn Quảng Bình để yết sức: “Tất cả đầu mục bọn giặc biết dẫn thân đầu thú ở nơi hành tại, đều miễn tội: người nào nguyên trước có quan chức đều vẫn cho theo như cũ (sau các địa phương cũng theo chiếu thể mà làm); người nào bắt chém được đầu sỏ bọn phản nghịch là Hoàng Văn Phúc, Nguyễn Phạm Tuân thì thưởng quan hàm có thứ bậc (bắt sống thì bỏ quan tam phẩm và thưởng 200 lạng bạc; chém được thì bỏ làm quan tứ phẩm và thưởng 100 lạng bạc)”.<sup>12</sup> Sau đó, Đồng Khánh lại dùng chiêu bài mua chuộc, dụ dỗ thân hào giải tán binh đồng, trở về với triều đình. “Hiện nay, chuẩn cho cựu thần Hoàng Kế Viêm khai phục Đông các Đại học sĩ sung làm An phủ kinh lý đại thần Hữu trực kỳ cũng muốn cho yên dân, không phải muốn đánh lấy thắng. Từ nay, thân hào đều nên sớm biết quay đầu về, cho giải tán binh đồng, bó thân về với triều đình, hoặc do các địa phương, hoặc do các quân thứ các tỉnh bảm xét. Trừ Lê Thuyết không thể dùng lại được, nếu chịu quay đầu về, tạm cho lui về nhàn tản ra, còn đám đầu mục giặc, người nào hễ trước có quan chức như bọn Trương Văn Ban, Nguyễn Trực, Nguyễn Thư, Lê Mô Khởi, Nguyễn Nguyên Thành, Phan Trọng Mưu, Nguyễn Xuân Ôn, Lê Doãn Nhạ, Ngô Xuân Quýnh, Phạm Bành, Nguyễn Xuân, Lư Duy Tân, Lê Trí Thực, Lê Khắc Quýnh, Lê Đài, Hoàng Bất Đạt, Nguyễn Tư Thành, Lê Thiện Thi, đều được vẫn theo nguyên hàm lượng bỏ các tỉnh từ Quảng Bình, Quảng Trị trở vào Nam để cho mưu đồ lấy việc thiện sau che đậy tội ác trước, cùng với Trần Xuân Soạn, Nguyễn Phạm Tuân, Phan Đình Phùng nguyên chưa được buông tha, quả biết quay đầu về, có đủ thực trạng, xét ra là người thực lòng hối đổi thì trăm cũng khoan giảm tội trước, sẽ thưởng chức hàm cho yên lòng phản trắc”.<sup>13</sup> Tuy đích thân vua Đồng Khánh đã ra chiếu phủ dụ những lãnh tụ phong trào Cần Vương chiêu hàng nhưng kế hoạch vẫn thất bại. Sau đó, Hoàng Kế Viêm ra Quảng Bình, sai người đi dụ ông Lê Trực về. Nhưng các ông ấy cứ nhất thiết không chịu, chỉ có bọn thủ hạ lác đác vài người ra thú mà thôi. Bởi vậy, việc Hoàng Kế Viêm ra kinh lược cũng không thành công, cho nên đến tháng 5 năm Đinh Hợi (1887), lại phải triệt về.

Triều đình ở Huế thấy dùng cách phủ dụ không được, bèn lấy quyền cho người Pháp tìm kế đánh dẹp.

Tháng 3 năm 1887, địch lại tấn công vào làng Cổ Liêm. Nghĩa quân chống cự dũng cảm, nhưng do lực lượng quá chênh lệch, nên cuối cùng đồn Thác Đài bị thất thủ. Để tính việc chống Pháp lâu dài, ông cùng một viên lãnh binh đem sáu chục nghĩa quân, vượt núi ra Hà Tĩnh để cùng các lực lượng vẫn thân ở đây

---

<sup>12</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), Sđd, tr.270.

<sup>13</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), Sđd, tr.282.

phối hợp hành quân và tìm cơ sở cho Hàm Nghi di chuyển ra Bắc.<sup>14</sup> Kế hoạch này được những người chỉ huy nghĩa quân nhất trí nhưng không may trên đường ra Hà Tĩnh để chuẩn bị, Nguyễn Phạm Tuân bị lâm bệnh nên ngày 15 tháng 3 năm Đinh Hợi (1887), ông phải tạm rút về trở về Cổ Liêm để chữa trị.

## **2. Những kiến giải về việc bị bắt và cái chết của Nguyễn Phạm Tuân**

Tuy nhiên, cụ thể ông lâm bệnh gì và vì sao ông bị bắt thì hiện nay trong các tài liệu vẫn đưa ra nhiều cách lý giải khác nhau.

Theo gia phả cụ Nguyễn Phạm Tôn mà nhà sử học Nguyễn Tú đã trình bày trong tác phẩm “Danh nhân Quảng Bình, tập 2” ông cho rằng: sau khi lui về Cổ Liêm điều trị “để đề phòng địch, ông đã phái người lãnh binh đưa một số lính đến Quy Đạt lập một điểm phòng ngự mà ông cho rằng Pháp muốn đến Cổ Liêm tất phải ngang qua đó. Không ngờ bọn thám báo dẫn một toán quân Pháp ban đêm vượt núi rừng và tờ mờ sáng ngày 9 tháng 4 năm 1887, chúng ập đến chỗ ông đang điều trị. Cuộc chiến đấu đã diễn ra rất ác liệt, nghĩa quân dũng cảm bảo vệ người chỉ huy của mình, xông lên đánh giáp lá cà với địch. Nguyễn Phạm Tuân từ trên giường bệnh, vùng dậy rút gươm giao chiến với tên quan ba Muto (Mouteaux) nhưng vì ông đã bị bệnh, sức yếu nên bị nó bắn trúng đầu gối, quy xuống. Ông bị bắt cùng với Tôn Thất Trọng (con Tôn Thất Thuyết). Giặc Pháp lục soát và thu được cả ấn của vua Hàm Nghi tại chỗ ở của ông. Chúng đưa ông về Minh Cầm ngay trưa hôm đó”.<sup>15</sup>

Còn theo Phan Đình Chúc trong tác phẩm “Vua Hàm Nghi” thì việc ông bị bắt được lý giải là:

Sau khi tấn công vào Cổ Liêm tháng 3 năm 1887, người Pháp cũng biết là thế lực của đảng vua Hàm Nghi chẳng được bao nhiêu, cốt tìm đường mà chiếm dần địa thế và mua chuộc những đứa làm tay trong, thì tất thế nào rồi cũng trừ hết được, bởi vậy cho nên không dùng đến đại binh.

Trước đại úy Mouteaux ở Quảng Bình đã cùng với ông cố Tortuyaux đem quân đi đánh lấy đồn của Lê Trực ở Thanh Thủy, nhưng quân của ông ấy vẫn không tan, cứ đành phá mãi. Đến tháng giêng năm Đinh Hợi (1887), đại úy Mouteaux đem quân lên lập đồn Minh Cầm đóng ở mé trên Thanh Thủy. Đồn Minh Cầm ở mạn sông Gianh (Linh Giang) thuộc tỉnh Quảng Bình. Đồn Minh Cầm là một đồn lớn. Đại úy Mouteaux lập đồn Minh Cầm cốt để chống giữ cả mấy phía.

Từ khi quân Pháp đóng đồn ở Minh Cầm, các ông Lê Trực và Nguyễn Phạm Tuân phải lui lên mé trên. Ông Lê Trực thì ra mạn Hà Tĩnh, ông Nguyễn

<sup>14</sup>. Gia phả cụ Nguyễn Phạm Tôn, dẫn theo Vĩnh Nguyên, Nguyễn Tú (1997), Sđd, tr.119.

<sup>15</sup>. Vĩnh Nguyên, Nguyễn Tú (1997), Sđd, tr.124.

Phạm Tuân thì lên đóng ở làng Yên Lộc về phía sông Gianh.<sup>16</sup>

“Đồn Minh Cầm là con mắt của người Pháp để nhòm ngó đất Quảng Bình. Nếu đồn ấy còn thì mỗi hành động của Nam quân không thể nào qua được mắt người Pháp”.<sup>17</sup>

Nhận thức được điều này, Lê Trực và tiếp đến Nguyễn Phạm Tuân đã mấy lần đem quân đến phá đồn, nhưng đều không thành công, vì Nam quân đã quá yếu, không có sức để chống với quân Pháp. Tôn Thất Đàm liền nghĩ đến kế đầu độc. Kế ấy Đàm giao cho một tên đầy tớ thân tín là Nguyễn Trọng Duật, người Thanh Thủy đi hạ thủ.<sup>18</sup>

Một buổi sáng, Duật đến thăm đại úy Mouteaux, nói mình là quân của Lê Trực vì bị bạc đãi nên xin hàng.

Đại úy Mouteaux có nghi ngờ, nhưng cũng thu dùng song cho canh giữ cẩn thận.

Thoạt đầu Duật dẫn đường Mouteaux đánh mấy chỗ có tướng Nam ẩn. Nhưng tới nơi nào, Nam quân cũng đã lánh xa rồi. Vì việc Mouteaux định làm, Nguyễn Trọng Duật đều báo cho Nam quân biết.

Mười lăm ngày sau khi Duật ra hàng, quân Pháp đánh một đồn nhỏ, tình cờ bắt được một tập công văn, trong đó có bức thư Nguyễn Phạm Tuân gửi cho viên lãnh binh chưởng quản đồn này, dặn nên dự bị sẵn sàng để giúp cho Nguyễn Trọng Duật trong việc đầu độc quân Pháp.

Ngoài ra lại bắt được một tờ thông sức cũng của Nguyễn Phạm Tuân, trong đó nói:

“Quan Khâm sai Hà Tĩnh có gửi cho tôi một lá thư nói ngài đã cho đòi dân Mường tổng Cơ Xá lên dặn dò mọi việc. Ngài lại cho tiền Nguyễn Trọng Duật lên đút lót cho viên Bang tá Nguyễn Phiên hiện đã ra hàng quân Pháp, nhờ Phiên tiến dẫn với viên quản đồn Minh Cầm. Duật sẽ xin cung người Pháp các thức ăn như lợn, chè để lấy tín nhiệm và đưa người Mường đến đầu độc.

Tướng Pháp giao cho tên Duật việc đi mua voi. Giả là mang voi đến nộp, quân Mường sẽ xông vào mà giết người Pháp.

Dân Mường họ hết lòng trung thành với vua như thế. Không lẽ ta ăn cơm vua, hưởng lộc vua lại tỏ ý lãnh đạm thì chẳng thẹn với họ lắm sao?...”<sup>19</sup>

Đại úy Mouteaux đưa cho Duật xem bức thư. Duật không thể chối cãi

---

<sup>16</sup>. Trần Trọng Kim (1999), Sđd, tr.592.

<sup>17</sup>. Phan Trần Chúc (1995), Vua Hàm Nghi, Nxb Thuận Hóa, tr.157.

<sup>18</sup>. Phan Trần Chúc (1995), Sđd, tr.157.

<sup>19</sup>. Phan Trần Chúc (1995), Sđd, tr.158-tr159.



được, phải nhận.

Đại úy hẹn trong 4 ngày nếu Duật không dẫn quân Pháp đi bắt được những thủ lĩnh quan trọng thì Duật sẽ bị chém đầu.

Sợ chết, Duật phải chỉ chỗ Nguyễn Phạm Tuân ẩn.

Ngày 8 tháng 4 năm 1888, quân Pháp chia làm hai đội do hai người dẫn đường là Duật và cựu lý trưởng Lâm Lang. Nửa đêm, hai đội xông vào rừng thăm. Sau khi trèo non rẽ lá trong 6 giờ liền, sáng rõ quân đến triền sông Nam. Bắt những người dân quê qua đường đứng lại dọa hỏi, bọn này nói Nguyễn Phạm Tuân hiện ở Yên Lương, cách Tô Liêm 30 dặm. Sợ có người biết tin đi báo, quân Pháp chạy cực nhanh đến thẳng Yên Lương, bắt thêm 2 người dân quê nữa, dẫn đường đi trước.<sup>20</sup>

“Một toán quân rẽ vào túp nhà cạnh đường ăn cơm, tình cờ bắt gặp Nguyễn Phạm Tuân cầm gươm lệnh và ẩn tít chạy ra, liền bắn. Nguyễn Phạm Tuân bị đạn trúng sườn. Hai viên lãnh binh đi theo cũng bị bắn chết”.<sup>21</sup>

Quân Pháp đồn đường vào rừng, các tướng bộ hạ của Nguyễn Phạm Tuân ở trong xóm chạy ra đều bị bắn chết hay bắt sống.

Giữa đám người chết và bị thương nằm lăn lóc dưới đất. Đại úy Mouteaux nhận thấy Nguyễn Phạm Tuân tuy bị thương nặng, nhưng vẻ mặt vẫn điềm nhiên.

Đại úy Mouteaux rút lấy viên đạn ở cánh sườn Nguyễn Mạnh Tuân và cho băng buộc cẩn thận. Nguyễn Phạm Tuân ra vẻ ngạc nhiên, nhưng chỉ yêu cầu quân Pháp bồi thêm cho một viên đạn nữa để được nhanh chóng chết.

“Bên cạnh Nguyễn Phạm Tuân lúc ấy có một cậu nhỏ chừng bảy, tám tuổi. Cậu nhỏ đó là Tôn Thất Trọng, con thứ ba Tôn Thất Thuyết mà Thuyết đã phó thác cho Nguyễn Phạm Tuân trước khi sang Tàu”.<sup>22</sup>

Trong số những người bị bắt có mấy vị quan nhỏ thuộc hạ của Nguyễn Phạm Tuân. Ngoài cờ trống và khí giới, quân Pháp nhặt được 7 cái mè đay vàng, mấy đồng bạc và một thỏi bạc. Cái di sản của Nguyễn rút lại chỉ có ngàn ấy.

Đại úy Mouteaux cho khiêng Nguyễn Phạm Tuân và giải những người bị bắt về đồn Minh Cầm (Tuyên Hóa) ngay trưa hôm đó. “Giặc tìm mọi cách mua chuộc để tìm chỗ ở của vua Hàm Nghi, nhưng trước sau ông không chịu khai.

---

<sup>20</sup>. Phan Trần Chúc (1995), Sđd, tr.159.

<sup>21</sup>. Phan Trần Chúc (1995), Sđd, tr.160.

<sup>22</sup>. Phan Trần Chúc (1995), Sđd, tr.160.

Chúng tổ chức ca hát, lại cho thầy thuốc đến chữa vết thương, nhưng ông không cho băng bó, phun thuốc vào mặt chúng. Ông không hề sợ hãi, tỏ ra khí phách hiên ngang làm cho quan quân Pháp hết sức kinh sợ, không dám đụng đến thân thể và xúc phạm danh dự của ông”.<sup>23</sup> Sau những lần tra hỏi bằng vũ lực mà không có kết quả, bọn Pháp lại dùng tiền bạc và danh vọng hòng dụ dỗ, mua chuộc ông. Có lần, tên đại úy Mouteaux khuyên ông: “Ngài nên cố ăn uống cho chóng khỏi, lành bệnh, nước đại Pháp sẽ hết sức trọng dụng ngài, xin ngài đừng sợ...”. Nhưng Nguyễn Phạm Tuân đã nổi giận thét lớn: “Tao bình sinh trọng cương trường, ghét đạo tặc. Cần nói cho mày biết, con mà chết vì cha, tôi mà chết vì vua, còn gì là phải sợ”.<sup>24</sup>

Sáng sớm hôm sau, Nguyễn Phạm Tuân biết mình sắp chết bèn gọi cho đại úy Mouteaux đến gửi gắm Tôn Thất Trọng. Bọn chúng lại hỏi về vua Hàm Nghi, Nguyễn Phạm Tuân nói vua vẫn còn sống, song nhất định không chỉ chỗ vua ẩn, giữa lúc ấy Trọng Duật bước vào. Nguyễn Phạm Tuân ra vẻ khinh bỉ, chỉ vào mặt Duật nói: “Mày phản ta. Ta sắp chết. Nhưng ta nói trước mày biết là chỉ 4 hôm nữa, mày bị chém đầu”. Duật cúi thủ bước ra.<sup>25</sup>

Nguyễn Phạm Tuân bị trúng đạn phía dưới tim, máu chảy ở trong bụng nhiều quá, cùng với việc ông không hợp tác với quân Pháp để chữa bệnh. Đến hai giờ sáng ngày 17 tháng 3 năm Đinh Hợi (tức 10/4/1887), Nguyễn Phạm Tuân dừng cảm tự vẫn. Sự việc xảy ra quá đột ngột đối với giặc Pháp. Đại úy Mouteaux cảm thấy như một cái tát vào mặt, hấn bàng hoàng ngẩn ngơ như rần sẩy môi, vì hấn chắc mẫm rằng, với mảnh khố xảo quyết thể nào cũng thực hiện được ý đồ của mình đó là khai thác chỗ ở của vua Hàm Nghi, hoặc chí ít cũng làm được những điều có lợi cho công cuộc bình định của hấn trên đất Quảng Bình. Cái chết của ông làm cho đại úy Mouteaux lờn lộn, điên tiết nên đã ném xác ông xuống sông Minh Cầm và cấm nhân dân không được vớt xác lên chôn cất. Nhưng bất chấp sự đe dọa của giặc, những người trung nghĩa đã vớt xác ông, đưa về mai táng ở làng Kim Thanh, sau đó ít năm cải táng ở vùng núi Yên Sơn (Mũi Vích), xã Yên Phong, huyện Quảng Trạch. Sau ngày đất nước thống nhất, những người hậu duệ của ông lại cải táng ông một lần nữa. Hiện nay, mộ của cụ Nguyễn Phạm Tuân nằm ở Đồng Cát, thuộc thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.<sup>26</sup>

Sau khi Nguyễn Phạm Tuân mất, Tôn Thất Trọng và một vị Tham tri bị giải vô Huế. Các quan khác đều bị đưa ra chợ Minh Cầm bán chết.

<sup>23</sup>. Vĩnh Nguyên, Nguyễn Tú (1997), Sđd, tr.125.

<sup>24</sup>. Theo gia phả của cụ Nguyễn Phạm Tôn, dẫn theo Bộ Quốc Phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2010), Sđd, tr.175.

<sup>25</sup>. Phan Trần Chúc (1995), Sđd, tr.161.

<sup>26</sup>. Vĩnh Nguyên, Nguyễn Tú (1997), Sđd, tr.126

Bốn hôm sau khi xảy ra tấm thảm kịch này. Duật vừa ra khỏi đồn, chợt có một bọn chừng 4, 5 người ở trong bụi nhảy ra nắm lấy Duật mà lôi đi. Trong đồn nghe tiếng kêu, liền phái 15 tên lính đuổi theo, nhưng bọn kia đã chạy loạn xạ, lính Pháp chỉ bắn theo cho nên không thiệt mạng đến ai hết.

Ngay chiều hôm đó, dư đảng của Nguyễn Phạm Tuân thiết lập linh vị ở Yên Lương, chém đầu Nguyễn Trọng Duật mà tế chủ.<sup>27</sup>

Nguyễn Phạm Tuân chết, cuộc nổi dậy ở Quảng Bình cũng chết theo. Trừ tổng Thanh Lạng là nơi dân còn trung thành với vua Hàm Nghi, các làng trên sông Gianh lần lượt ra hàng.

### **3. Những đóng góp của Nguyễn Phạm Tuân**

#### *Đối với phong trào Cần Vương*

Qua những trình bày trên về sự nghiệp của Nguyễn Phạm Tuân và những chỉ dụ của vua Đồng Khánh đã cho thấy vai trò to lớn của ông đối với phong trào Cần Vương. Ông là một danh nhân tiêu biểu trong phong trào yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX. Với tấm lòng yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, ông đã từ bỏ quyền lợi riêng của bản thân và gia đình để đi theo tiếng gọi cứu nước, trở thành vị chỉ huy trực tiếp của nghĩa quân Cần Vương, người phò vua Hàm Nghi. Ông là tấm gương sáng về tinh thần chiến đấu quả cảm, khí phách hiên ngang, bất khuất trước kẻ thù trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

#### *Đối với nền văn học Việt Nam*

Tuy không phải là một nhà văn, nhà thơ nhưng khi nhắc đến thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX, không thể không nhắc tới bài thơ “Đề miếu Nguyễn Biểu” và “Câu đối làm khi bị bắt” của ông. Tác phẩm đã thể hiện nên nghĩa khí của một vị danh nhân, một lãnh tụ của phong trào yêu nước chống Pháp.

Bài thơ “Đề Nghĩa vương miếu”<sup>28</sup> được ông làm khi còn làm quan Tri huyện ở Đức Thọ (Hà Tĩnh), nhân một lần đi qua miếu thờ tướng quân Nguyễn Biểu ở làng Bình Hồ. Ông làm bài thơ này để bày tỏ lòng cảm phục trước nghĩa khí và tinh thần chiến đấu của người anh hùng chống giặc Minh thời hậu Trần.

#### *Đề Nghĩa vương miếu*

---

<sup>27</sup>. Phan Trần Chúc (1995), Sđd, tr.161.

<sup>28</sup>. Nghĩa vương tức Nguyễn Biểu, người làng Bình Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đời Trần Trung Quang, làm chức Ngự sử được cử đi sứ sang gặp tướng nhà Minh là Trương Phụ đóng ở núi Thành (Nghệ An). Phụ dọn cỗ đầu người, ông lấy đũa khoét một con mắt ăn xong ra về. Phụ cho lính đuổi theo, ông biết chắc sẽ bị giết, liền cầm bút viết 8 chữ: “Thất nghịệt sơ nhất nhật Nguyễn Biểu tử” (Ngày mùng một tháng 7, Nguyễn Biểu chết) vào cột cầu, rồi trở lại mắng Trương Phụ trước khi bị giết.

“Đông A nhật mộ khởi hoàng phân  
Mã sậu hoa nguyên thuộc gián thân  
Năng đạ nhân đầu năng đạ Phụ  
Thượng tôn ngô thiết thượng tôn Trần  
Nhất thanh mạ tặc hưởng thiên địa  
Bát tự đề điều khấp quý thân  
Thê thảng Bình Hồ thiên cổ miếu  
Y y chính khí dân thanh phân  
Hàm Nghi Ất Dậu xuân

*Dịch nghĩa:*

Vận Đông A như ngày sắp tối, mây vàng nổi lên  
Việc cười ngựa vượt cánh đồng hoa lại giao cho một vị quan chuyên việc  
can gián.

Nuốt được đầu người thì nuốt được Trương Phụ  
Hãy còn cái lưỡi của ta thì hãy còn nhà Trần  
Một tiếng mắng giặc vang dội trời đất,  
Tám chữ đề ở đầu câu cảm động đến quý thân phải khóc  
Phảng phất nơi miếu cổ từ nghìn xưa ở đất Bình Hồ  
Chính khí vẫn còn mãi bốc lên mùi thơm trong nhẹ  
Mùa xuân năm Ất Dậu niên hiệu Hàm Nghi

*Dịch thơ:*

*Đề miếu Nguyễn Biểu*

“Đông A ngày tối đám mây vẫn  
Ngựa vượt đồng hoa cây gián thân  
Hễ nuốt đầu người thì nuốt Phụ  
Hãy còn tác lưỡi vẫn còn Trần  
Một câu chửi giặc vang trời đất  
Tám chữ đề câu khóc quý thân  
Miếu cổ Bình Hồ còn phảng phất  
Mùi thơm chính khí tỏa láng láng”<sup>29</sup>

*(Khương Hữu Dụng dịch)*

Khi bị bắt, bị thương, ông vẫn không quên gọi người học trò đi theo hầu hạ

---

<sup>29</sup>. Hợp tuyển thơ văn yêu nước, Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900), Nxb Văn học, Hà Nội, 1976, tr.328-329.

minh, dặn dò và để lại cho các chiến sĩ những lời tâm huyết:

Trung nghĩa hữu trung nghĩa chi báo

Tích thiện phùng tích thiện chi nhân

Có nghĩa:

(Người trung nghĩa ắt gặt việc trung nghĩa đền đáp, làm điều lành sẽ gặp người lành trả ơn). Và viết lại hai câu thơ tỏ rõ ý chí của mình.

*Bị đãi thời tác*

“Sổ thế quân ân thù nhất tử

Thập niên hoạn nghiệp túc tam sinh”

*Câu đối làm khi bị bắt*

(Ơn nước mấy đời đền một chết

Nghề quan mười tuổi vẹn ba sinh).<sup>30</sup>

Hai câu thơ này hiện nay còn có một di bản khác mà theo bài viết của thượng úy Trần Anh Tuấn về Nguyễn Phạm Tuấn đăng trong Danh nhân Quân sự Việt Nam, tập 5, Thời Nguyễn - Kháng chiến chống thực dân Pháp và giai đoạn đầu Cần Vương thì hai câu thơ này được viết:

“Lịch thế quốc ân thường nhất tử

Bách niên gia trạch ký tam sinh”.

Dịch nghĩa:

“Ơn nước bao đời đền bằng một cái chết

Phúc nhà trăm năm gửi lại kiếp ba sinh”<sup>31</sup>

*Đối với hậu thế*

Đã 125 năm trôi qua kể từ ngày ông mất, nhưng tên tuổi Nguyễn Phạm Tuấn vẫn gắn liền với những địa danh như tên làng, tên phố, tên đường. Hình ảnh, công lao cùng ý chí kiên cường của ông vẫn sống mãi trong lòng nhân dân Quảng Bình nói riêng và nhân dân cả nước nói chung. Hiện nay, tên ông được đặt cho một đường phố thuộc phường Điện Biên, quận Ba Đình, thủ đô Hà Nội. Thời Pháp thuộc là đường 143 (Voie 143). Sau cách mạng gọi phố Hàm Nghi. Thời tạm chiếm đến nay đặt tên Nguyễn Phạm Tuấn; Ở thành phố Hồ Chí Minh, tên ông cũng được đặt cho một con đường ở khu vực quận 6; Ở thành phố Đồng Hới, tên ông được đặt cho tên một con đường ở phường Hải Đình; Ở Đà Nẵng, tên Nguyễn Phạm Tuấn được đặt cho một con đường ở phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành.

<sup>30</sup>. Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thê (2006), Sđd, tr.854.

<sup>31</sup>. Bộ Quốc Phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2010), Sđd, tr.176.

#### **4. Một số kiến nghị sau khi tìm hiểu về danh nhân Nguyễn Phạm Tuân**

Qua việc tìm hiểu cuộc đời, sự nghiệp cũng như những đóng góp của Nguyễn Phạm Tuân, tôi xin đưa ra một vài kiến nghị:

Như đã nói ở trên thì hiện có nhiều con đường, con phố ở cả thủ đô lẫn các thành phố mang tên Nguyễn Phạm Tuân. Song không phải mỗi người dân ở phố đó, hay những người hàng ngày đi trên con đường đó có thể biết được Nguyễn Phạm Tuân là ai? Tại sao tên ông lại được dùng để đặt tên lên đây? Vì vậy, liệu chẳng ở những nơi này cũng những nơi khác mà có dùng tên danh nhân đặt tên, chúng ta nên có một tấm bảng giới thiệu về danh nhân đó, hoặc nếu quy mô lớn hơn nữa chúng ta có thể khắc tượng đài và đặt bia khắc một số nét chính về cuộc đời, sự nghiệp của các ông.

Theo tìm hiểu của chúng tôi, Quảng Bình nói riêng và cả nước ta hiện nay vẫn chưa có trường học nào mang tên ông. Sau hội thảo này, một lần nữa công lao to lớn của ông được nhìn nhận và đánh giá. Vậy liệu chẳng trong tương lai, chúng ta nên dùng tên ông để đặt tên cho trường học, nhằm giáo dục các thế hệ học sinh nối tiếp, noi gương ông về đạo đức, nhân cách, khí tiết làm người.

Để tưởng nhớ ông - một người con trung với nước, hiếu với dân, tận tụy, gian khổ một lòng vì tổ quốc, giang sơn, theo tôi, tỉnh Quảng Bình cần cho xây dựng đền thờ ông ở địa phương để làm nơi cho người dân địa phương, con cháu ông và lớp trẻ thế hệ hôm nay và mai sau ở Quảng Bình nói riêng và cả nước nói chung có thể thắp hương, tưởng nhớ. Đây là một nghĩa cử cho thấy việc chúng ta đã nhìn nhận, đánh giá được một phần công lao mà ông đã làm vì quê hương, đất nước. Đồng thời, đền thờ ông nếu được xây dựng cũng góp phần thêm cho một địa chỉ đỏ trong du lịch của tỉnh nhà.

Từ khi ra làm quan đến lúc qua đời, Nguyễn Phạm Tuân một lòng đấu tranh chống thực dân xâm lược. Khi vua Hàm Nghi ra Quảng Bình xuống chiếu Cần Vương, ông là một trong những sĩ phu đầu tiên hưởng ứng phong trào và chiến đấu quên mình làm cho địch gặp vô vàn khó khăn. Cho tới lúc gần qua đời, ông vẫn không thoái chí, vẫn động viên nghĩa quân chiến đấu vì độc lập dân tộc. Tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất và ngọn lửa hồng truyền thống của ông vẫn luôn luôn cháy rục trong lòng nhân dân cả nước nói chung và Quảng Bình nói riêng.

Ông là tấm gương sáng về tinh thần chiến đấu quả cảm, khí phách hiên ngang, bất khuất trước kẻ thù trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Cuộc đời, sự nghiệp của ông xứng đáng được tôn vinh và ngưỡng mộ.

### **Tài liệu trích dẫn:**

1. Bộ Quốc Phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2010), *Danh nhân Quân sự Việt Nam*, tập 5, Thời Nguyễn - Kháng chiến chống thực dân Pháp và giai đoạn đầu Cần Vương, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
2. Phan Trần Chúc (1995), *Vua Hàm Nghi*, Nxb Thuận Hóa.
3. Trần Trọng Kim (1999), *Việt Nam sử lược*, Nxb Văn hóa - Thông tin.
4. Hợp tuyển thơ văn yêu nước, *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1976.
5. Vĩnh Nguyên, Nguyễn Tú (1997), *Danh nhân Quảng Bình*, tập 2, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 9, Viện Sử học dịch, Nxb Giáo dục.
7. Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thê (1997), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb Văn Hóa, Hà Nội.

# **GÓP PHẦN TÌM HIỂU NGUYỄN PHẠM TUÂN VÀ ĐÓNG GÓP TRONG PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở QUẢNG BÌNH (1885-1887)**

**TS. NGUYỄN TẮT THẮNG**  
Trường Đại học Sư phạm Huế  
**CN. NGUYỄN VĂN SANG**  
Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng

## **1. Vài nét về tiểu sử của Nguyễn Phạm Tuân**

Nguyễn Phạm Tuân “sinh năm 1842, mất năm 1887 là chí sĩ yêu nước, tự Tử Trai, sau đổi là Dưỡng Tăng, hiệu Minh Phong, quê ở xã Bắc Cư, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình”.<sup>1</sup> Nhưng, qua những kết quả nghiên cứu mới nhất cho phép khẳng định rằng, Nguyễn Phạm Tuân quê ở làng Kiên Bính, tổng Võ Xá, huyện Khang Lộc, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình (nay là phường Hải Đình, thành phố Đồng Hới) (6), (8). Tổ tiên ông vốn gốc là họ Phạm quê ở thôn Vân Thượng, xã Lục Canh, tổng Xuân Canh, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh vì phạm tội nên phải trốn đến vùng Thuận Hóa, sinh sống ở làng Kiên Bính vào dưới thời Lê - Trịnh và đổi tên thành họ Nguyễn từ đấy: “Từ đời thế tổ trở về trước là họ Phạm/ Từ đời cao tổ trở về sau là họ Nguyễn/ Nay truyền về sau là Nguyễn Phạm”.<sup>2</sup> Nguyễn Phạm Tuân sinh ra trong gia đình nho học và có truyền thống học hành, đỗ đạt, nhiều đời là công thần nhà Lê. Cụ thân sinh của ông là Nguyễn Đăng Đạo từng giữ chức Giáo thụ ở trường Quốc tử giám và chức Tri huyện huyện Phong Đăng, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình dưới hai triều vua là Minh Mạng và Thiệu Trị.

Nguyễn Phạm Tuân lớn lên trong cảnh mất cha từ sớm. Vốn là con thứ trong gia đình nên ông phải từ bỏ việc học hành ở nhà phụ giúp mẹ. Nhưng vì ở gần trường, lại thông minh, ham học nên Nguyễn Phạm Tuân thường trốn mẹ để được nghe thầy giảng. Thấy con ham học, vì vậy, mẹ của Nguyễn Phạm Tuân đã thu xếp mọi công việc để ông được chuyên tâm theo đòi nghiệp khoa bảng. Với bản tính thông minh, sự cần cù và hiếu học, ngay khi còn nhỏ Nguyễn Phạm Tuân đã nhanh chóng được chọn vào trường tỉnh học và đến năm 1873 thì đỗ Cử nhân. Ông cũng tham dự thi hội vào năm sau đó và được

<sup>1</sup>. Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế (1992), Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.584-585.

<sup>2</sup>. Dẫn theo: Vĩnh Nguyên, Nguyễn Tú (1997), Danh nhân Quảng Bình, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.119.



vào phúc hạch nhưng không đỗ tiến sĩ. Năm 1874, ông được vua Tự Đức bổ nhiệm chức Hành tẩu bộ Lễ. Trong quá trình thực thi công việc, nhất là việc cứu đói cho dân, Nguyễn Phạm Tuân đã “tiến hành công việc rất miễn cưỡng và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao”.<sup>3</sup> Tín nhiệm trước uy tín và năng lực của Nguyễn Phạm Tuân, triều đình thăng thưởng ông hàm Biện tu và cử làm Tri huyện Bồ Trạch, hai năm sau đổi làm Tri huyện Tuyên Hóa. Chính thời gian ở đây, Nguyễn Phạm Tuân ra sức chăm lo, gây dựng được uy tín với dân chúng địa hạt: “Vừa nhận chức thì trong hạt gặp nạn hạn hán đe dọa mùa màng. Ông ra sức vận động nhân dân bảm lầy đồng ruộng, ngày đêm khai mương dẫn thủy, góp phần hạn chế thất bát, để lại ân đức đáng ghi nhớ cho địa phương đó”.<sup>4</sup> Đó chính là tiền đề quan trọng cho Nguyễn Phạm Tuân kêu gọi nhân dân ứng nghĩa, chống Pháp sau này.

Sự hết lòng vì nước, vì dân của Nguyễn Phạm Tuân đã được triều đình Huế ghi nhận với việc tiếp tục bổ nhiệm ông đảm nhận chức Tri phủ Đức Thọ (Hà Tĩnh). Trong thời gian Nguyễn Phạm Tuân làm Tri phủ cũng là lúc triều đình Tự Đức phải đối phó với cuộc tấn công vào kinh thành Huế của thực dân Pháp, vì thế ông luôn dõi theo những biến chuyển của tình hình chiến sự. Khi triều đình Huế kí các hiệp ước bất bình đẳng với thực dân Pháp, Nguyễn Phạm Tuân “rất đau lòng trong cảnh giặc ngoài xâm lược mà bên trong vua chúa, phe phái tranh giành nhau. Nỗi đau mất nước đã dày vò ông”.<sup>5</sup> Nghe kinh thành Huế thất thủ, ông đã bày tỏ nỗi lòng với ý định tự vẫn:

“Ôn nước bao đời đèn một chết  
Phúc nhà trăm tuổi tạc ba sinh”.<sup>6</sup>

Chính những biến sự của dân tộc và nỗi lòng của một bậc tri nước có tâm lòng vì nước vì dân đã mở đầu cho quá trình Nguyễn Phạm Tuân rời danh vọng để theo đuổi cảm quân chống Pháp trên quê hương Quảng Bình.

## **2. Nguyễn Phạm Tuân hưởng ứng dụ Cần Vương, tập hợp lực lượng, tìm vua Hàm Nghi, tiến hành chống Pháp ở Quảng Bình (tháng 7 năm 1885 đến tháng 10 năm 1885)**

Khi dụ Cần Vương của vua Hàm Nghi được ban ra với lời kêu gọi: “Văn

<sup>3</sup>. Lê Trọng Đại (1997), “Phong trào Cần Vương Quảng Bình những nét riêng và chung (từ 1885 đến 1896)”, Khóa luận tốt nghiệp Cử nhân Sư phạm Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế, tr.54.

<sup>4</sup>. Gia phả Nguyễn Phạm (Dẫn theo: Vĩnh Nguyên, Nguyễn Tú (1997), Danh nhân Quảng Bình, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.121).

<sup>5</sup>. Nguyễn Tú (1998), Quảng Bình nông nước và lịch sử, Sở Văn hóa và Thông tin tỉnh Quảng Bình, tr.275-276.

<sup>6</sup>. Nhiều tác giả (1976), Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900), Nxb Văn học, Hà Nội

thân, dân chúng và binh sĩ hãy lần lượt ra dự việc Cần Vương”<sup>7</sup>, tất cả nhân dân Quảng Bình “kẻ có thể, người có tiền mộ phu, binh lính, đổi nhà làm trường diễn võ, mang cơ nghiệp ra giúp quân lương, bỏ cày cuốc cầm gươm súng”<sup>8</sup> nhất tề hưởng ứng. Nguyễn Phạm Tuân nghe dụ Cần Vương cũng “trỗi dậy một sự thèm khát phải chiến đấu hy sinh, phải giúp vua, cứu nước”<sup>9</sup>. Với cốt cách của bậc đọc sách thánh hiền, khí tiết của một nhà nho yêu nước, bằng tinh thần “phò vua, giúp nước, cứu dân cứu đời”, tư tưởng “kinh bang tế thế” của một kẻ sĩ, Nguyễn Phạm Tuân đã không cam chịu cảnh mất nước, nô lệ vì thế đã treo ấn từ quan, bỏ phủ đường Đức Thọ, cùng với gia đình trở về Đồng Hới và “nhanh chóng hòa mình vào tầng lớp sĩ phu và nghĩa quân trong vùng. Ông kêu gọi mọi người cùng ông tìm vua”<sup>10</sup>, đồng thời ra sức tổ chức lực lượng, hưởng ứng chiến Cần Vương tiến hành chống Pháp.

Nguyễn Phạm Tuân đã cùng với các sĩ phu địa phương đứng ra kêu gọi nhân dân, chiêu mộ nghĩa quân lên vùng Tuyên Hóa nơi ông từng làm Tri huyện lập làm căn cứ: “Nghĩa quân ở vùng Tuyên Hóa được tuyển mộ dưới danh nghĩa “chiêu dân lập ấp” nhưng trên thực tế là lên xây dựng sơn phòng”<sup>11</sup>. Ngọn cờ chống Pháp của Nguyễn Phạm Tuân vừa giương lên đã nhận được sự nhất tề hưởng ứng của nhân dân địa phương, khiến Tri huyện Bồ Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hóa phải khiếp sợ trước sức mạnh của nghĩa quân, tạo nên một phong trào chống Pháp rộng rãi trên quê hương Quảng Bình: “Thân hào các phủ, huyện: Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Bồ Trạch thuộc hạt Quảng Bình khởi loạn, dựng hiệu cơ: “Cần Vương ứng nghĩa” (thủ xướng là nguyên Tri phủ Nguyễn Phạm Tuân). Nhiều lần các phủ, huyện ấy trốn tránh hoặc bị bắt”<sup>12</sup>. Từ đây, Nguyễn Phạm Tuân trở thành một trong những thủ lĩnh tiêu biểu của phong trào Cần Vương trên quê hương Quảng Bình.

Sau khi ban dụ Cần Vương, kêu gọi văn thân, sĩ phu và nhân dân trong cả nước ứng khởi, tháng 10 năm 1885, vua Hàm Nghi cùng Tôn Thất Thuyết chạy ra Quảng Bình. Tại đây, Nguyễn Phạm Tuân đã có dịp tiếp kiến vua Hàm Nghi sau cả quá trình tìm vua, đợi ngày cùng nhà vua đánh Pháp. Cả vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Phạm Tuân đều chung chí hướng và rất “tâm đắc,

---

<sup>7</sup>. Phan Trần Chúc (1995), Vua Hàm Nghi, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.123.

<sup>8</sup>. Đinh Xuân Lâm (1992), Lịch sử Việt Nam 1858-1945, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.21.

<sup>9</sup>. Vĩnh Nguyên, Nguyễn Tú (1997), Danh nhân Quảng Bình, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.122.

<sup>10</sup>. Vĩnh Nguyên, Nguyễn Tú (1997), Danh nhân Quảng Bình, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.122.

<sup>11</sup>. Nguyễn Thế Hoàn, Lê Thúy Mùi (1992), Lịch sử Quảng Bình (dùng trong nhà trường), Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Bình, tr.28.

<sup>12</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), Đại Nam thực lục, tập 9, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.201.

gắn bó cùng nhau trong sự nghiệp cứu nước, cứu dân”.<sup>13</sup> Kể từ đó, Nguyễn Phạm Tuân được vua Hàm Nghi tín nhiệm, trao giữ các công việc trọng trách trong phát triển nghĩa quân và bộ máy lãnh đạo của phong trào Cần Vương bên cạnh Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết với chức Hồng lô tự khanh, có sứ mạng tập hợp lực lượng địa phương, toàn dân chống Pháp dưới ngọn cờ Cần Vương: “Nhà vua giao cho ông cơ quan Trung ương, vận động nhân dân toàn quốc ra sức kháng chiến chống thực dân xâm lược”.<sup>14</sup> Cũng từ đây, nghĩa quân của Nguyễn Phạm Tuân chiến đấu chung trong ngọn cờ của phong trào Cần Vương dưới sự lãnh đạo của vua Hàm Nghi.

Như vậy, đi từ lòng yêu nước đến quyết tâm chống Pháp xâm lược, Nguyễn Phạm Tuân đã từ bỏ cái chí của một bậc nho học là học “ra làm quan”, để theo đuổi nghiệp “phò vua, giúp nước”. Những hành động của Nguyễn Phạm Tuân là minh chứng cho tinh thần yêu nước và vai trò thủ lĩnh của ông trong phong trào Cần Vương ở Quảng Bình.

### **3. Nguyễn Phạm Tuân “giúp rập” nghĩa quân, xây dựng lực lượng, tổ chức kháng chiến trong phong trào Cần Vương ở Quảng Bình (từ tháng 10 năm 1885 đến tháng 9 năm 1887)**

Với tư cách là thủ lĩnh của phong trào Cần Vương ở Quảng Bình, là phò tá đắc lực bên cạnh vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Phạm Tuân đã trực tiếp tham gia chỉ huy nhiều trận đánh quan trọng. Tháng 1 năm 1886, nghĩa quân Nguyễn Phạm Tuân phối hợp với lực lượng của Lê Trực và lực lượng của Hoàng Phúc bao vây phá đồn Động Hải (Đông Hới), tiêu diệt nhiều sinh lực địch. Ngày 10 tháng 1 năm 1886, nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Nguyễn Phạm Tuân đã đột nhập thành Đông Hới (Quảng Bình) giết viên quan giữ thành là Phan Đình Dương, buộc địch bị vây trong thành phải cầu viện từ thành Động Hải. Trong năm 1886, Nguyễn Phạm Tuân cùng với nghĩa quân đánh lui nhiều cuộc tập kích của Pháp vào căn cứ của vua Hàm Nghi, mở rộng phạm vi hoạt động, làm chủ một vùng rộng lớn. Phía Bắc nghĩa quân kiểm soát đến Quảng Trạch, phía Nam tới Động Hải (Đông Hới), làm chủ con đường nối liền từ Bố Trạch ra đến đèo Ngang khiến cho quân Pháp phải “rút lui khỏi Tuyên Hóa, chỉ đóng lại những đồn lẻ... Quân Pháp mỗi lần tiếp tế đều phải có quân lực mạnh đi theo hộ tống”.<sup>15</sup> Những trận vây thành của nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Phạm Tuân đã gây thanh thế, làm cho Tri huyện Bố

<sup>13</sup>. Nguyễn Tú (1998), Quảng Bình non nước và lịch sử, Sở Văn hóa và Thông tin tỉnh Quảng Bình, tr.275-276.

<sup>14</sup>. Nguyễn Tú (1998), Quảng Bình non nước và lịch sử, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Bình, tr.276-277.

<sup>15</sup>. Nguyễn Tú (Sưu tầm và biên soạn), (1998), Quảng Bình non nước và lịch sử, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Bình, tr.278.

Trạch và Quảng Trạch khiếp đảm, lực lượng binh lính trong quân đội Pháp run sợ, góp phần cổ vũ tinh thần của lực lượng nghĩa quân: “Viên Tri huyện Bồ Trạch phải chui rúc đồn Quảng Khê, viên Tri phủ Quảng Trạch thì phải do một đồn canh của lính Pháp bao vây chung quanh phủ nha mà cũng không dám tới hai làng của phủ lý ấy... Viên quan Tri huyện Tuyên Hóa được bổ nhiệm nhưng không dám đến nơi nhận chức mà chỉ bám lấy gót quân đội Pháp ở lì trong nội thành Động Hải”.<sup>16</sup> Thắng lợi của nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Phạm Tuân còn khiến cho thanh thế Đồng Khánh nêu lên khi thân chinh ra Quảng Bình: “Trăm đem quân đi Quảng Bình kẻ nào ngạnh thì đánh, đầu hàng thì vỗ về, chiêu an”<sup>17</sup> đã để lại đằng sau đó nhiều lời khinh bỉ của quần chúng và “những trận đánh thẳng vào chỗ hành cung của Đồng Khánh tạm trú ở Quảng Bình”.<sup>18</sup>

Trong quá trình phát triển của phong trào Cần Vương, đặc biệt là kể từ cuối năm 1886, khi khó khăn đối với nghĩa quân ngày càng lớn, Tôn Thất Thuyết và Trần Xuân Soạn phải lo đảm bảo sự tồn vong của phong trào thông qua chuyến đi cầu viện nhà Thanh (Trung Quốc), thì lúc này Nguyễn Phạm Tuân cùng với Tôn Thất Đàm trở thành trụ cột của vua Hàm Nghi và phong trào Cần Vương. Ông được Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết trao chức Thượng tướng nắm quyền chỉ huy quân đội và nội chính của nghĩa quân. Khi được phó thác trách nhiệm nặng nề, nắm giữ vấn đề sinh tử của nghĩa quân, Nguyễn Phạm Tuân nhận thấy Tuyên Hóa không phải là căn cứ để có thể sinh kế lâu dài, vì thế ông đã bàn với Tôn Thất Đàm và Tôn Thất Thiệp nhất trí tìm đường đưa vua Hàm Nghi ra Bắc, kết hợp với nghĩa quân của Phan Đình Phùng để phát triển lực lượng, rồi rút dần ra Nghệ An, Thanh Hóa. Xét thấy, trong bối cảnh khó khăn của phong trào Cần Vương, Nguyễn Phạm Tuân cùng với một số nhân vật chủ chốt trở thành người kiến thiết quan trọng đối với công tác xây dựng, tổ chức và phát triển của nghĩa quân trong thời gian hoạt động ở Quảng Bình. Vai trò đó còn được thể hiện qua việc triều đình Đồng Khánh đánh giá rất cao vai trò của Nguyễn Phạm Tuân đối với phong trào Cần Vương và tìm cách phủ dụ ông cùng nghĩa quân về với triều đình: “Tất cả đầu mục, bọn giặc biết dần thân đầu thú ở nơi hành tại, đều được miễn tội. Người nào nguyên có quan chức đều cho vẫn theo như cũ”.<sup>19</sup> Khi phủ dụ không được thì treo thưởng chức tước và bổng lộc rất hậu cho ai bắt hoặc giết được Nguyễn Phạm Tuân. Sách Đại Nam thực

<sup>16</sup>. Nguyễn Tú (Sưu tầm và biên soạn), (1998), Quảng Bình non nước và lịch sử, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Bình, tr.278-279.

<sup>17</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), Đại Nam thực lục, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.270.

<sup>18</sup>. Nguyễn Tú (Sưu tầm và biên soạn), (1998), Quảng Bình non nước và lịch sử, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Bình, tr.278.

<sup>19</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), Đại Nam thực lục, tập 9, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.270.

lục chép: “Người nào chém được đầu sỏ Hoàng Văn Phúc, Nguyễn Phạm Tuân thì thưởng quan hàm có thứ bậc (bắt sống thì bỏ quan tam phẩm và thưởng 200 lạng bạc, chém được thì bỏ quan tứ phẩm và 100 lạng bạc)”.<sup>20</sup> Cái nhìn của triều Nguyễn về vị trí của Nguyễn Phạm Tuân một lần nữa khẳng định vai trò của ông đối với phong trào Cần Vương ở Quảng Bình.

Sau những thất bại của nghĩa quân, với trận tập kích ngày 4 tháng 9 năm 1887, thực dân Pháp đã bắt được Nguyễn Phạm Tuân. Chúng tìm cách mua chuộc, thuyết phục ông đầu hàng với ân điển “nước đại Pháp sẽ trọng dụng ngài, xin ngài đừng sợ”, nhưng Nguyễn Phạm Tuân đã không chịu ăn uống và nêu cao khí tiết: “On nước bao đời đền bằng một cái chết, phúc nhà trong năm gửi lại kiếp ba sinh” và mất ngày 10 tháng 4 năm 1897.

Nhìn về những hoạt động của Nguyễn Phạm Tuân kể từ khi gia nhập chốn quan trường đến khi trở thành thủ lĩnh của phong trào Cần Vương ở Quảng Bình đã khẳng định tấm lòng yêu nước và vai trò to lớn của ông. Nguyễn Phạm Tuân đã tập hợp, xây dựng lực lượng, tham gia chiến đấu, kiến thiết phong trào đưa phong trào Cần Vương ở Quảng Bình “trở thành trung tâm lãnh đạo phong trào mà các lãnh tụ Cần Vương khắp toàn quốc hướng về để dựng cờ chống Pháp”.<sup>21</sup> Ông chính là hiện thân của tấm gương chiến đấu và hy sinh cao cả cho sự nghiệp Cần Vương, chống Pháp.

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Phan Trần Chúc (1995), *Vua Hàm Nghi*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
2. Lê Trọng Đại (1997), *Phong trào Cần Vương Quảng Bình những nét riêng và chung (từ 1885 đến 1896)*, Khóa luận tốt nghiệp Cử nhân Sư phạm Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế.
3. Đinh Xuân Lâm (1992), *Lịch sử Việt Nam 1858-1945*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Thế Hoàn, Lê Thúy Mùi (1992), *Lịch sử Quảng Bình* (dùng trong nhà trường), Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Bình.
5. Nhiều tác giả (1976), *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, Nxb Văn học, Hà Nội.
6. Vĩnh Nguyên, Nguyễn Tú (1997), *Danh nhân Quảng Bình*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 9, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Nguyễn Tú (Sưu tầm và biên soạn), (1998), *Quảng Bình non nước và lịch sử*, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Bình.

---

<sup>20</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 9, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.270.

<sup>21</sup>. Vĩnh Nguyên, Nguyễn Tú (1997), *Danh nhân Quảng Bình*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội,

# LÊ TRỰC VỚI PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG QUẢNG BÌNH

TS. NGUYỄN TẮT THẮNG  
Trường Đại học Sư phạm Huế

Sau vụ phản công kinh thành Huế (5/7/1885), vua Hàm Nghi xuất bôn rồi ra dụ Cần Vương kêu gọi nhân dân, đặc biệt là tầng lớp văn thân sĩ phu giúp vua, cứu nước. Từ Huế, vua Hàm Nghi được xa giá ra Tân Sở (Quảng Trị), tuy nhiên khi tới Tân Sở, Tôn Thất Thuyết sớm nhận ra những hạn chế của thành này như chưa hoàn chỉnh, thiếu lực lượng và lương thực, khí hậu khắc nghiệt và nhất là dễ bị cô lập. Do đó, sau hơn một thời gian lưu ở Tân Sở, Tôn Thất Thuyết đưa ngự đạo men theo phía Tây Trường Sơn (trên đất Lào) ra Hà Tĩnh rồi vào Quảng Bình.

Vua Hàm Nghi vào Quảng Bình khiến lòng dân phẫn động, các văn thân, sĩ phu sôi nổi đứng ra mộ binh, quyên lương, dân chúng người góp tiền, kẻ góp gạo, trâu bò nuôi quân; trai tráng bỏ cày cuốc ra cầm súng, cầm gươm chống Pháp. Căn cứ địa của vua Hàm Nghi nằm ở miền sơn cước giữa hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình.

Lưu vực sông Gianh là vùng kháng chiến quan trọng nhất của Hàm Nghi. Đứng về mặt quân sự, đây là vùng khá hiểm yếu, ngoài biển có cồn cát làm cho chiến thuyền địch ít khi vào được. Lưu vực sông Gianh từ Thanh Thủy trở lên bị cắt ra từng đoạn bằng những đồi núi nên dễ quan sát từ xa sự vận động của địch.

Nhân dân Quảng Bình hưởng ứng dụ Cần Vương rất sôi nổi “kẻ có thể, người có tiền mộ phu, binh lính, đổi nhà làm trường diễn võ, mang cơ nghiệp ra giúp quân lương, bỏ cày cuốc cầm gươm súng”(1; tr.21). Một không khí chống Pháp sôi sục chưa từng có được phản ánh qua bài vè dưới đây:

“Nghe các làng nhôn nháo

Rèn khí giới gươm đao

May áo giáp nón hầu

Đúc gươm vàng thố bạc...” (8; tr.26)

Trong phong trào Cần Vương Quảng Bình lực lượng mạnh nhất nằm dưới sự chỉ huy của Đề đốc Lê Trực<sup>1</sup>, chiếm cứ vùng Bắc sông Gianh từ Quảng

---

<sup>1</sup>. Ngoài Lê Trực còn có các thủ lĩnh khác như Hoàng Phúc, Mai Lượng, Nguyễn Phạm Tuân, Cao Thượng Chí...

Trạch đến Tuyên Hóa. Tuy nhiên, cho đến nay thân thể, sự nghiệp của Lê Trực vẫn chưa được giới sử học quan tâm nghiên cứu một cách cụ thể. Tìm kiếm tư liệu về ông cũng rất khó khăn vì quá ít, ngay trong các cuốn từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam tên ông cũng không được đề cập. Do đó, không chỉ học sinh các bậc trung học ít biết về ông mà ngay cả sinh viên có quê Quảng Bình khi chúng tôi hỏi về nhân vật lịch sử Lê Trực thì phần lớn không trình bày được. Vì vậy, trong bài viết nhỏ này, chúng tôi có gắng giải quyết những trăn trở như đã nêu ở trên bằng cách trình bày những nhận biết của mình (trên cơ sở những tư liệu có được) nhằm giúp người đọc, nhất là các thế hệ trẻ ở Quảng Bình có được những hiểu biết con người, tính cách và những đóng góp to lớn của ông trong phong trào Cần Vương nửa cuối thế kỷ XIX.

Lê Trực sinh năm 1841, quê ở làng Thanh Thủy, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình (7; tr.286). Cha của Lê Trực vốn quê ở Thanh Hóa, nhà nghèo phải vào vùng Thanh Thủy làm ăn sinh sống và do cuộc sống lam lũ nơi rừng thiêng nước độc nên ông mất sớm. Nhà nghèo nên từ nhỏ Lê Trực phải đi chăn trâu cho nhà giàu. Thấy nhà chủ cho con học võ, ông lén theo học, vốn có sức khỏe lại giỏi vật nên ông học rất nhanh. Khi nhà chủ biết, vì thương tình nên đã cho Lê Trực cùng được học với con họ.

Từ đó, Lê Trực quyết theo nghiệp võ. Nhà nghèo ông phải đi lính thay cho nhà giàu. Khi triều đình mở khoa thi, ông vào Huế thi đỗ Tạo sĩ (Tam giáp Tiến sĩ võ) dưới thời Tự Đức. Thấy ông có tài, Tự Đức cử ông ra Bắc giao chiến với quân Cờ Đen. Sau khi quy phục được quân Cờ Đen, Lê Trực được cử làm Đề đốc hộ thành Hà Nội nắm quyền về quân sự. Khi Hà Thành thất thủ (1883), ông bị giáng chức nên từ quan về quê vui thú điền viên.

Tháng 7 năm 1885, nghe tin kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn hạ dụ Cần Vương, ông đã đứng ra chiêu mộ nhân dân trong vùng ứng nghĩa. Văn thân, sĩ phu, lính cũ triều đình và trai tráng các huyện Tuyên Hóa, Quảng Trạch gia nhập lực lượng của ông rất đông. Nghĩa quân tham gia lực lượng của Lê Trực lúc thấp nhất cũng trên 2.000 người. “Phần lớn nghĩa binh là nông dân áo vải, một số lính cũ triều đình, có cả người Công giáo, tuy thành phần xuất thân khác nhau nhưng họ đều có chung một điểm là lòng yêu nước” (1; tr.22). Đặc biệt, những người dân cày nghèo khổ ở các làng trên thượng du Tuyên Hóa được tuyển mộ dưới danh nghĩa “Chiêu dân lập ấp” nhưng thực tế là lên xây dựng “hệ thống sơn phòng” trên dọc tuyến biên giới Việt - Lào. Chính những người nông dân áo vải theo Lê Trực này “đã hết lòng vì vua, đánh lui nhiều đạo quân địch đông gấp bội, che chở cho vua quan những ngày tháng cháo củ măng rừng” (4; tr.28). Nhân dân tham gia với nhiều hình thức như: nhà giàu bỏ tiền, giúp gạo mua sắm vũ khí, may quần áo, mộ binh luyện quân đánh giặc, nhà nghèo đóng góp công sức phục vụ chiến đấu và tham gia

chiến đấu. Dưới quyền chỉ huy của Lê Trực, chúng ta còn phải kể đến các tướng lĩnh và những nghĩa binh tiêu biểu như Cao Thượng Chí giữ chức Đồng vận quân lương, các võ tướng Lãnh Ảnh (ở Khiên - Tiến Hóa), Lãnh Kỳ (ở Phần Long), Lãnh Mưu (ở Lệ Sơn), Lãnh Phiên (người công giáo), ông Tú Luân, Lãnh Khương... Bên cạnh đó phải kể đến sự tham gia và đóng góp tích cực của vợ và hai con gái của Lê Trực. Người vợ phụ trách trại sản xuất lương thực của nghĩa quân ở Cửa Xai, hai cô con gái một người phụ trách văn thư giấy tờ (Lê Thị Nãi), một người lo về y tế (Lê Thị Ngão)...

Lúc Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết vào Quảng Bình, Lê Trực được phục chức. Ông làm Đề đốc thống lĩnh toàn bộ lực lượng Bắc sông Gianh suốt từ đèo Ngang lên đến Mai Hóa. Để chiến đấu lâu dài, Lê Trực cho lập các đồn để chứa quân lương, luyện tập binh sĩ, mở xưởng rèn đúc vũ khí, lập trại sản xuất lương thực.

“Lê Trực đã tìm cái thế rất hiểm để chặn đường ra Bắc tiến quân của Pháp. Sông Gianh như một con rắn lớn vắt mình trên tỉnh Quảng Bình; cứ thế triền sông Gianh quân Lê Trực có thể giao thông bằng cả thủy bộ với các đồn khác của quân Cần Vương. Ven sông là dãy Hoành Sơn như một cái thành lớn mà mỗi trái núi là một hòn gạch lớn cao ngất, thân núi là rừng bát ngát che lấy đất bùn lầy của triền sông Gianh. Dưới những khu rừng rậm ấy, Lê Trực lập đồn mộ lính đúc khí giới. Địa thế lợi hại ấy giúp Lê Trực tiến khi thắng lợi, thoát khi thất thế, vì thế nếu quân Lê Trực đã vào rừng mà chĩa súng bắn ra thì quân Pháp có mạnh đến đâu cũng chịu thúc thủ (2; tr.228, 229). Cùng với Cao Thượng Chí, Lê Trực lập thành hệ thống đồn trại, kho tàng trên Hoành Sơn với các địa danh còn vang tiếng đến ngày nay, như mái Hòn Bàu (Mai Hóa, Tuyên Hóa), Xai Thượng, Xai Hạ, Mái Lò Rèn (Tiến Hóa, Tuyên Hóa), Rú Trung Thuần (Quảng Trung, Quảng Trạch)...

Dưới sự chỉ huy của Lê Trực, nghĩa quân đã đánh nhiều trận lớn gây cho địch nhiều khó khăn, tổn thất, tiêu biểu là các trận Đồng Vại, Hương Phương, Đồng Hới, các trận bao vây công đồn Minh Cầm, Quảng Khê, chợ Đồn, Roòn, Mỹ Hòa, Đan Xá... Sau đây, chúng tôi giới thiệu một số trận đánh tiêu biểu dưới sự chỉ huy của Lê Trực.

Đầu tháng 1 năm 1886, nghĩa quân Lê Trực phối hợp cùng với lực lượng của Nguyễn Phạm Tuấn và quân Hoàng Phúc bao vây công phá đồn Động Hải (Đồng Hới). Địch dựa vào công sự kiên cố và ưu thế về hỏa lực đã cố thủ, chống trả quyết liệt. Mặc dù vũ khí thô sơ, quân Cần Vương vẫn chiến đấu rất anh dũng, tiêu diệt nhiều sinh lực địch.

Ngày 10 tháng 5 năm 1886, nghĩa quân đột nhập vào thành bắt và giết Bó chánh Quảng Bình là Phan Đình Dương. Nghĩa quân dùng thang định vượt



tường chiếm đồn, quân giặc trong đồn trước nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn liền gấp rút cầu viện. Phải đợi đến lúc quân Pháp từ Huế kéo ra, quân địch trong đồn Động Hải mới được giải vây.

Ngày 17 tháng 1 năm 1886, một binh đoàn lưu động Pháp cùng với lính khố xanh do đại úy Camus và trung úy Preustater chỉ huy từ đồn Quảng Khê đánh lên Thanh Thủy đột kích căn cứ của Lê Trực. Quân Lê Trực đánh trả quyết liệt suốt một ngày. Thừa lúc đêm tối, Lê Trực cho quân xông ra đánh giáp lá cà với địch gây cho chúng nhiều thiệt hại rồi rút lên núi Ma Rai. Camus lập tức cho quân đuổi theo nghĩa quân. Lê Trực rút quân lên thượng nguồn sông Nai hợp với quân Tôn Thất Thuyết ở Cửa Khế. Hai bên đánh nhau một trận dữ dội trên sông Nai. Quân Pháp định vượt sông tấn công căn cứ ta nhưng bị nghĩa quân phục kích bắn tên xuống như mưa, quân địch bị chết khá nhiều, đại úy Camus bị trúng tên độc nhưng vẫn liều chết dẫn quân vượt sông. Kết quả, Camus cùng nhiều binh sĩ khác bị trúng đạn chết chìm trên sông, trung úy Preustater vội vàng thu nhặt tàn quân rút chạy về đồn Quảng Khê.

Tháng 7 năm 1886, đại úy Mouteuax tập hợp lính các đồn Quảng Khê, chợ Đồn, Ròn gồm 250 tên, có đại bác yểm trợ hợp cùng với đội quân Công giáo do thầy tu Tortuyaux dẫn đường dùng 20 thuyền và 2 ca nô đổ bộ lên Thanh Thủy tấn công căn cứ của Lê Trực. Quân địch vừa tới Đòng Vại (một cánh đồng cuối làng Thanh Thủy) thì bị quân Lê Trực phục kích đổ ra đánh. Nghĩa quân Lê Trực trang bị chủ yếu là vũ khí thô sơ như dao, gậy, câu liêm và cả gươm thờ thần nhưng đã chiến đấu rất dũng cảm. Sau một hồi giao chiến quân địch bị thiệt hại rất nhiều, trong đó Tortuyaux bị thương nặng ở vai. Sau trận đánh, quân Lê Trực rút lui vào rừng. Mouteaux phải thu quân về Quảng Khê bỏ lại nhiều xác chết. Tháng 11 năm 1886, Mouteaux lại kéo quân lên Thanh Thủy để phục thù nhưng lại cũng thất bại.

Đêm 18, rạng 19 tháng 6 năm 1887, quân Pháp do đại úy Mouteaux nhờ có gián điệp chỉ đường bất ngờ tấn công căn cứ Lê Trực ở Thanh Thủy. Quân Lê Trực bị tổn thất nặng, riêng ông treo qua đồn cùng mấy bộ hạ chạy thoát. Vợ Lê Trực, lãnh binh Phạm Tường cùng hầu hết nghĩa quân bị địch bắt. Cờ, súng giáo mác, đại úy Mouteaux đều cho thu lấy cả.

Bị giải về đồn Minh Cầm, các quân sĩ đều bị quân Pháp bắn chết ngày 20 tháng 6 năm 1887.

Phạm Tường là tướng có giá hơn hết, đã lừng lẫy vì những việc như đánh các nhà thờ Hương Phương, Mỹ Hòa, thì bị giữ lại, giải về nguyên quán và mang ra chém đúng vào ngày phiên chợ. Thực dân Pháp định lợi dụng vợ Lê Trực để lung lạc, buộc ông ra đầu thú nhưng chúng không thành công.

Sau khi Nguyễn Phạm Tuân<sup>2</sup> hy sinh, ông cùng Tôn Thất Đàm (con trai của Tôn Thất Thuyết) củng cố lại lực lượng, đánh bại nhiều trận tấn công của địch ở căn cứ Thanh Thủy và thượng nguồn sông Gianh. Nhân dân tuy bị đàn áp, khủng bố nhưng vẫn một lòng ủng hộ nghĩa quân. Họ thường thực hiện vườn không nhà trống đối với địch và vẫn tiếp tế cho nghĩa quân.

Trước tình hình khó khăn của quân khởi nghĩa, thực dân Pháp vừa tăng cường bao vây tấn công vừa sử dụng bả vinh hoa để làm rối loạn hàng ngũ nghĩa quân. Đại úy Mouteaux nhiều lần gửi thư dụ Lê Trực về hàng song ông đã khẳng khái trả lời: "...Tấm lòng trung thành của tôi đối với vua buộc tôi dù phải khi ẩn khi hiện cũng không khi nào tôi chịu ra đầu hàng người Pháp và vua Đồng Khánh" (2; tr.149).

Một lá thư khác của Lê Trực gửi Mouteaux:

"... Tôi chịu ân tiên đế, không lẽ tôi lại thuận thay đổi mọi việc đã thành tựu. Việc làm vua đã định ở mệnh trời. Nếu tôi trở mặt thay lời thì không những tôi phải thẹn với rừng rú, núi non mà sau này, khi xuống hoàng tuyền, tôi sẽ đắc tội với tiên đế. Vậy, đại úy không nên khuyên tôi bỏ vua Hàm Nghi nữa..." (2; tr.154).

Nhận được thư của Lê Trực, đại úy Mouteaux biết rằng chẳng khi nào Lê Trực chịu ra hàng nhưng cũng vẫn giao thiệp với Lê Trực bằng thư từ như trước. Mouteaux viết cho Lê Trực nếu Lê Trực chịu ra hàng thì tính mệnh sẽ được bảo toàn, bằng không nếu bị bắt mà trong tay có khí giới thì tất sẽ bị giết.

Tình hình ngày một khó khăn đối với nghĩa quân, song Tôn Thất Đàm và Lê Trực vẫn kiên trì kháng chiến, cố gắng gây dựng lại phong trào. Vào mùa hè năm 1888, địch mở 3 cuộc tấn công vào căn cứ Lê Trực nhưng đều thất bại, tuy thế lực lượng nghĩa quân hao mòn dần. Đề đốc Dương, Hiệp quản Thước, Lãnh Phiên (người Công giáo) và một số nghĩa quân khác bị bắt. Cả Pháp và tay sai đều bắt đầu thổi chí trong việc bắt vua Hàm Nghi và dẹp yên phong trào Cần Vương (6; tr.75). Đến mùa thu năm 1888, quân Pháp đã định rút bỏ các

---

<sup>2</sup>. Nguyễn Phạm Tuân (1842-1887) tự là Tử Trai, sau cải là Dưỡng Tăng, hiệu là Minh Phong. Ông sinh ra trong một gia đình nhà nho có truyền thống học hành, đỗ đạt tại làng Kiên Bình, tổng Võ Xá, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình (nay là Hải Đình, thị xã Đồng Hới). Khi có dụ Cần Vương, ông nhanh chóng hòa mình vào tầng lớp văn thân sĩ phu và nghĩa quân trong vùng tìm đến với vua Hàm Nghi. Tháng 10 năm 1885, ông gặp Tôn Thất Thuyết và vua Hàm Nghi, được vua Hàm Nghi phong Hồng Lô tự khanh, sau sung Tán lý quân vụ. Ông tổ chức lực lượng bảo vệ vua Hàm Nghi và trải qua nhiều trận đánh lớn, gây cho Pháp rất nhiều khó khăn. Sáng ngày 9 tháng 4 năm 1887, ông bị quân Pháp tập kích bất ngờ, bị thương và bị Pháp bắt. Cự tuyệt mọi sự mua chuộc, dụ dỗ và chăm sóc của địch, đêm ngày 10 tháng 4 năm 1887 ông mất.

đồn bắt trên thượng lưu sông Gianh để thu quân về những đồn lớn ven biển. Chính lúc ấy tên suất đội Nguyễn Đình Tình trong đội bảo vệ vua Hàm Nghi ra đầu thú và mưu việc phản trắc. Thực dân Pháp thông qua Nguyễn Đình Tình gửi cho Trương Quang Ngọc (người đang trực tiếp bảo vệ vua Hàm Nghi) bức thư dụ dỗ Ngọc bắt giao vua Hàm Nghi cho Pháp. Trương Quang Ngọc đồng ý và bàn với Tình kế hoạch bắt vua Hàm Nghi. Đêm ngày 1 tháng 11 năm 1888, chúng được Pháp vũ trang đầy đủ đã đột nhập vào nơi ở của vua Hàm Nghi và bắt được nhà vua. Tôn Thất Thiệp (con trai của Tôn Thất Thuyết, em Tôn Thất Đàm) thấy động liền xách gươm xông ra thì bị một tên lính của Trương Quang Ngọc sát hại (5; tr.201).

Tôn Thất Thiệp và các quan bị bắt cùng vua Hàm Nghi đều bị Pháp chặt đầu đưa về bêu ở đồng bằng và tuyên truyền việc vua bị bắt, các quan bị giết, do đó nếu nhân dân tiếp tục kháng chiến thì cũng vô ích.

Vua Hàm Nghi bị bắt đã gây một luồng không khí bi quan ở nhiều nơi, đặc biệt nhất là ở Quảng Bình, hầu hết các lãnh tụ của phong trào Cần Vương đều thoái chí.

Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, Tôn Thất Đàm tự tử. Theo lời khuyên của Tôn Thất Đàm trước đó, ông dẫn hơn 200 quân còn lại ra đồn Thanh Lạng đầu hàng<sup>3</sup>, xin cho quân sĩ được an toàn trở về quê làm ăn. Bọn quan lại của Đổng Khánh thấy ngôn ngữ trong tờ khai của Lê Trực vẫn khí khái ngang tàng, đặc biệt ông vẫn sử dụng năm tháng theo niên hiệu vua Hàm Nghi (“Năm Hàm Nghi...”) thì tức giận, có ý muốn hỏi tội ông, nhưng đồn trưởng Pháp là Mutô từ lâu đã khâm phục khí phách và tài nghệ của ông đã quyết định tha bổng cho ông và nghĩa quân về quê làm ăn. Tuy nhiên, thực dân Pháp vẫn cho người theo dõi và thỉnh thoảng quan Pháp mượn tiếng tới thăm hỏi Lê Trực để dò xét thái độ của ông.

Theo lời kể của nhân dân địa phương thì sinh thời Lê Trực là người rất nhân hậu, giàu lòng thương người. Cụ vẫn thường giúp tiền, gạo cho những người nghèo khổ và luôn ý thức giáo dục con cháu theo truyền thống tốt đẹp. Tuy từng làm quan to nhưng cụ chỉ lấy thêm bà vợ lẽ khi bà cả bị mù lòa để trông coi công việc gia đình. Con cháu cụ sau này vẫn giữ được truyền thống tốt đẹp của gia đình, chăm chỉ học hành và sống nhân nghĩa, thủy chung.

Năm 1924, cụ qua đời trong sự thương tiếc và kính trọng của nhân dân. Đám tang cụ có hàng vạn người tham gia. Các trí thức yêu nước ở các nơi làm câu đối viếng cụ rất nhiều. Ngày nay còn lưu truyền lại nhiều câu đối hay như:

“Thao lược khô khoa tồn lịch sử

---

<sup>3</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 38, bản dịch Viện Sử học, Nxb Sử học, 1976.

Giang sơn sinh tuấn kiệt anh hùng”

Hay:

“Nhớ năm xưa văn võ song toàn

Một lòng vì nghĩa quyết trừ thực dân”(3).

Trong phong trào hưởng ứng dụ Cần Vương ở Quảng Bình từ 1885 đến 1888 nổi lên nhiều tấm gương anh hùng, bất khuất, gắn liền với những chiến công vang dội mà tên tuổi họ đã, đang và sẽ sống mãi trong lòng nhân dân cùng sử sách, trong đó có Đề đốc Lê Trực.

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tuyên Hóa, *Lịch sử Đảng bộ huyện Tuyên Hóa (1930-1945)*, xuất bản 1996.

2. Phan Trần Chúc (1995), *Vua Hàm Nghi*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

3. Lê Trọng Đại, *Phong trào Cần Vương Quảng Bình những nét chung và riêng (từ 1885 đến 1896)*, Luận văn tốt nghiệp Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế, khóa 1993-1997.

4. Nguyễn Thế Hoàn, Lê Thúy Mùi, *Lịch sử Quảng Bình* (dùng cho nhà trường), Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng Bình, Trường Sư phạm Quảng Bình, xuất bản 1992.

5. Nhiều tác giả, *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm lược*, Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1970.

6. Nguyễn Phan Quang, Võ Xuân Đàn, *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1995.

7. Nguyễn Tú (1998), *Quảng Bình non nước và lịch sử*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Bình xuất bản.

8. Đặng Huy Vận, *Về cuộc kháng chiến kiên cường và anh dũng của nhân dân Quảng Bình ở cuối thế kỷ XIX*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 106, tháng 1, 1968.

9. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 38, bản dịch Viện Sử học, Nxb Sử học, 1976.

# TẠO SĨ LÊ TRỰC VÀ PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở QUẢNG BÌNH

CN. VÕ THỊ HUỲNH NHƯ

Bảo tàng Lịch sử - Văn hóa  
Trường Đại học KHXH&NV Tp.HCM

Ngày 13 tháng 7 năm 1885 (tức ngày mùng 2 tháng 6 năm Ất Dậu) tại căn cứ Tân Sở thuộc Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, vua Hàm Nghi ra chiếu Cần Vương, tên chính thức là Lệnh dụ thiên hạ Cần Vương, kêu gọi sĩ phu và dân chúng toàn quốc nổi dậy chống lại sự đô hộ của người Pháp lên đất nước Đại Nam sau hiệp ước Giáp Thân (1884).

Hưởng ứng lời kêu gọi này, khắp Trung và Bắc Kỳ, nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra. Ở Trung Kỳ, trước hết là Quảng Bình với Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuân; Quảng Nam là Trần Quang Dự, Nguyễn Hàm, Nguyễn Duy Hiệu; Quảng Ngãi là Lê Trung Đình; Bình Định là Mai Xuân Thưởng...; Bắc Kỳ cũng có nhiều cuộc khởi nghĩa quan trọng như Đốc Tít ở Đông Triều, Cai Kinh ở Bắc Giang, Nguyễn Quang Bích ở Tây Bắc... Đặc biệt, xứ Bắc Kỳ cũng đang hình thành những cuộc khởi nghĩa lớn, có sức chiến đấu mạnh mẽ, có tiếng vang như Tạ Hiện ở Thái Bình, Nam Định; Nguyễn Thiện Thuật ở Hưng Yên, Hải Dương; Phạm Bành, Đinh Công Tráng ở Thanh Hóa; Lê Ninh, Phan Đình Phùng ở Đức Thọ, Hương Khê (Hà Tĩnh)...

Ở Quảng Bình, phong trào kháng chiến của nhân dân nổi lên rầm rộ, vùng Nam Quảng Bình có Đề Phú, Đề Ân, Đề Chít,... Họ lập căn cứ ở vùng núi, đánh tập kích các đường giao thông, đồn bốt địch. Phía Bắc có Cao Thượng Chí (Mai Hóa - Tuyên Hóa), ở Quảng Trạch có Mai Lượng, Trung Thuần có Lê Tuấn, Đồng Hới có Nguyễn Phạm Tuân. Nhưng tiêu biểu nhất vẫn là nghĩa quân do Đề đốc Lê Trực đứng đầu. Cuộc khởi nghĩa của Lê Trực, cùng với nghĩa quân của Nguyễn Phạm Tuân là hai trong số những cuộc khởi nghĩa nổ ra sớm nhất, có vai trò trực tiếp trong việc bảo vệ căn cứ địa của vua Hàm Nghi khi vua chuyển về Quảng Bình, đóng ở Tuyên Hóa.

Lê Trực thuở nhỏ có tên là Lê Vọng. Ông sinh năm 1841 tại làng Thanh Thủy, xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Lên 5 tuổi mồ côi cha, bà mẹ một tay không nuôi nổi 7 đứa con đành đem Lê Vọng đi ở với người chị ruột là Nguyễn Thị Hân. Ông Lê Súc, chồng bà Hân làm thủ ngữ trấn ải cửa Gianh. Lê Vọng được Lê Súc cho học võ. Lê Vọng học rất giỏi, một mình đã đánh thắng được ba người con ông Lê Súc (tên là Trung, Bình, Chính. Lê Vọng kém Lê Trung mười tuổi). Năm 13 tuổi, Lê Vọng được Lê Súc đổi tên thành Lê

Trực và nhận làm con nuôi. Năm 18 tuổi, Lê Trực đã nổi tiếng một vùng. Ông quyết định ra Thanh Hóa tìm lại gốc gác của mình và tìm thầy học võ. (Lê Trực có người ông nội làm tri phủ bị cách chức vì dâng sớ lên vua đòi giảm thuế). Ông gặp Nguyễn Xuân Tuynh một nhà nho người Nghệ An ra Thanh Hóa học. Năm đó phủ Kinh Môn, Thanh Hóa rơi vào tay giặc khách. Ông đã cùng Nguyễn Xuân Tuynh thu phục Kinh Môn. Sau ba lần thi Hương ông đỗ Cử nhân rồi Tiến sĩ võ. “Kỷ Ty, Tự Đức năm thứ 22 (1869), mùa thu, tháng 9, mở Ân khoa phúc thí võ, sai Tiền quân Đô thống Hồ Tuy, lĩnh Lại bộ Thượng thư Bùi Phúc Kiên sung chức Giám thí, cho bọn Đặng Đức Tuấn 3 tên đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân võ; lại lấy đỗ Phó bảng 22 tên (đồng Tiến sĩ võ: Đặng Đức Tuấn, Trần Văn Hiến, Lê Trực)”.

Bấy giờ đầu làng Thanh Thủy có Phạm Duy Đôn đậu Hoàng giáp, cuối làng có Lê Trực đậu Tiến sĩ võ. "Lưỡng quốc tiến sĩ" Trần Chuẩn người làng La Hà có tặng hai câu đối: "Ngô châu nhân vật chí tương thiên cổ truyền linh thủy nguyên đầu thanh thủy tú. Thử địa văn võ khoa vi nhất châu xướng trúc sơn mạch cước mã sơn cao". Tên ông được khắc vào bia “Tiến sĩ võ” ghi danh những người đỗ Tiến sĩ võ trong ba kỳ thi tổ chức dưới thời Tự Đức đặt ở Võ Thánh miếu, nơi thờ phụng và ghi danh các danh tướng Việt Nam.

Tuy nhiên, sau đó không thấy chính sử ghi chép về hoạn lộ của ông cho đến khi ông làm Đề đốc hộ thành Hà Nội dưới quyền của Tổng đốc Hoàng Diệu.

Tháng 4 năm 1882, tên đại tá Pháp Heri Rivière cùng hơn 400 quân kéo đến đóng tại đồn Thủy cách Hà Nội 5km nhằm uy hiếp Hà Thành. Ông cùng Tổng đốc Hoàng Diệu cho xây dựng tuyến phòng thủ chuẩn bị đánh Pháp và yêu cầu triều đình Huế viện binh. Ông cùng với Tổng đốc thành Hà Nội Hoàng Diệu, Tuần phủ Hoàng Hữu Xung, Đề đốc Lê Văn Trinh, Bố chính Phan Văn Tuyển, Án sát Tôn Thất Bá uống rượu hòa máu tỏ quyết tâm sống chết với Hà Thành. Tổng đốc Hoàng Diệu sai quan Án sát Tôn Thất Bá đi điều đình với Heri Rivière nhưng Tôn Thất Bá quay mặt làm phản. Bá đã báo cáo tình hình bố phòng của Hoàng Diệu để Heri Rivière đánh thành. Bá còn xin Heri Rivière cho làm Tổng đốc và dâng sớ lên Tự Đức quy tội Hoàng Diệu. Sáng 25 tháng 4 năm 1882, Heri Rivière cùng 4 tàu chiến và 450 quân tấn công thành Hà Nội. Khí giới thô sơ, không được triều đình ủng hộ, kho thuốc súng trong thành lại trúng đạn bị nổ tung. Quân giặc tập trung hỏa lực công thành, chúng dùng thang trèo qua được thành phía Tây, Hà Thành thất thủ. Hoàng Diệu cho tướng sĩ giải tán để tránh thương vong. Lê Trực cùng các quan bị triệu về Huế trị tội. Nhiều người trong triều đình can ngăn mãi ông mới được Tự Đức tha cho về quê.

Khi chiếu Cần Vương được ban ra, ông dù tuổi đã cao nhưng vẫn hăng hái cầm cờ tướng mà chiêu mộ nghĩa sĩ trong vùng.

Lê Trực lấy vùng rừng núi Thanh Thủy làm căn cứ. Ngày 5 tháng 1 năm 1886, đại úy Monteaux dẫn một đội quân tiến đánh vùng Thanh Thủy. Quân giặc tiến vào rừng gặp ngay nghĩa quân, hai bên đánh nhau quyết liệt. Cuối tháng 1 năm 1886, đại úy Monteaux lại đem quân lên, trận này do bên giặc có dẫn đường và trang bị tốt, quân đông nên nghĩa quân bị thiệt hại nhiều. Trong số những người bị bắt có một viên tú tài, đại úy Monteaux thả cho về và giao một bức thư gửi Lê Trực, khuyên Lê Trực ra giúp vua Đồng Khánh. Trong thư viên đại úy kể ra những nỗi thống khổ của hai quân vì việc chiến tranh và cái thế không thể đứng vững của nghĩa quân, khuyên Lê Trực nên ra hàng giúp vua Đồng Khánh.

Rằm tháng chạp năm Hàm Nghi thứ 2 (ngày âm lịch - ND) Lê Trực phúc thư như sau:

“Tôi vừa tiếp được thư của đại úy. Trong thư đại úy muốn mưu cầu hạnh phúc cho tất cả mọi người. Nhưng tấm lòng trung thành của tôi đối với nhà vua, bắt buộc tôi phải khi ẩn khi hiện. Song, dù ẩn hay hiện tôi cũng không khi nào tôi chịu ra đầu hàng người Pháp và vua Đồng Khánh.

Trước kia ở Hà Nội, binh lực của tôi còn nhiều mà tôi còn không chủ việc khai chiến với người Pháp thì ngày nay hẳn tôi cũng không mong muốn có cuộc chiến tranh ấy.

Đại úy yêu cầu tôi ra hàng. Nhưng đại úy không biết rằng chính bọn giáo sĩ ngoại quốc và cố đạo An Nam đã gây ra cuộc chiến tranh. Trước kia vua An Nam tuy có giết hại giáo sĩ, nhưng dân theo đạo Phật vẫn không có ác cảm gì với những người theo đạo Gia tô. Vì thế họ mới có thì giờ đúc khí giới và lập đồn lũy.

Tôi sợ dĩ hồ hào dân chúng chính đốn quân bị, cốt là để tự vệ chứ không định giết hại ai.

Tôi, hiện ốm yếu, nên bắt buộc phải cử các tướng sĩ ra giải bài ý kiến của tôi với đại úy. Đại úy cho rằng tôi bất bình về những đồn lũy bọn giáo sĩ lập nên, điều đó đúng. Vậy xin đại úy là đại biểu của nước Pháp ở đây cho biết ý tôi chỉ muốn lánh vào một nơi tĩnh mịch không phải làm nô lệ ai và ở trên một khu đất không của riêng ai hết, giữa trời và đất. Làm gì? Rồi trở nên như thế nào? Tôi không biết mà cũng không nghĩ tới. Xin chúc đại úy được khang thọ...”

Nghĩa quân Lê Trực ngày càng phát triển mạnh, địa bàn được xây dựng xen kẽ trong các làng công giáo, căn cứ mở rộng xuống làng Trung Thuần, có

những địa danh gắn với nghĩa quân như Bãi Tập (Quảng Lưu, Quảng Trạch) là nơi quần tụ và huấn luyện quân sự của nghĩa quân. Nghĩa quân bắt liên lạc với nhau, cùng phối hợp lực lượng cả phía Nam và phía Bắc tỉnh, đánh phá các trọng điểm quan trọng của địch, nghĩa quân đã tập kích đánh phá tỉnh lỵ Đồng Hới, trụ sở đầu não của bộ máy cai trị thực dân phong kiến ở Quảng Bình, làm cho chúng hết sức bối rối, ăn không ngon, ngủ không yên.

Đêm mùng 9 rạng ngày 10 tháng 5 năm 1886, nghĩa quân đột nhập thành Đồng Hới, đốt phá doanh trại địch, giết tên Bó chính gian ác Nguyễn Đình Dương, đường giao thông Huế - Đồng Hới bị cắt đứt, bị nghĩa quân phong tỏa hàng tháng liền. Tuyến đường Đồng Hới - Ba Đồn và đường liên huyện ở phía Bắc tỉnh, nghĩa quân mai phục trên đường, tập kích chặn đánh, tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch. Chính quyền thực dân, phong kiến vô cùng hoảng hốt, lo sợ, lúng túng, đối phó chật vật với nghĩa quân.

Ngày 25 tháng 5 năm 1886, quân Pháp phái 57 tên hành quân ra Hà Tĩnh, đến sông Roòn (Quảng Trạch) bị nghĩa quân mai phục, tập kích, nhiều tên bị giết chết, bị bắt sống, nghĩa quân hoàn toàn làm chủ vùng này. Ngày 6 tháng 6 năm 1886, thiếu tá Grégoire đem quân từ Đồng Hới ra, dọc sông Gianh định tiến thẳng mạn ngược để ra Hà Tĩnh, thuyền giặc vừa đến đuôi làng Thanh Thủy thì bị nghĩa quân của Lê Trực mai phục đánh quyết liệt, quân Pháp phải rút và từ bỏ âm mưu đánh lên Minh Cầm. Con đường giao thông đường thủy của quân Pháp qua sông Gianh bị cắt đứt.

Cuối năm 1886, giặc Pháp có tên cố đạo ở nhà thờ Hướng Phương dẫn đường bao vây nghĩa quân ở chùa. Quân của Lê Trực từ trên núi đánh xuống. Bằng vũ khí thô sơ như súng kíp, mã tấu, mác Lào và một số súng trường cướp được của giặc, nghĩa quân đã đánh cho chúng một trận toi bời phải tháo chạy xuống thuyền. Tên cố đạo bị bắn trọng thương.

Mấy ngày sau, địch tập trung 200 chiếc thuyền theo sông Rào Nậy lên uy hiếp nghĩa quân để mở đầu cho việc đóng đồn Minh Cầm. Lê Trực đã cho quân đón thông mai phục cuối đuôi Cồn Nổi. Ông lập đài quan sát trên bàu Phụng Hoàng nằm giữa đồng Lụy, sát chân hòn Lèn Bàng. Khi đoàn thuyền của địch lọt vào trận địa, ông bắn súng lệnh. Nghĩa quân trên bờ ào ra bắn chặn đầu, khóa đuôi làm cho chúng phải đổ bộ lên đồng Vãi, hai bên đánh giáp la cà từ 9 giờ sáng đến 12 giờ trưa. Quân ta thắng lớn, thu được nhiều vũ khí.

Tháng 12 năm 1886, triều đình phái Hoàng Kế Viêm ra Quảng Bình chiêu dụ đảng văn thân và khuyên Lê Trực ra hàng. “Nhưng các ông ấy cứ nhất thiết không chịu, chỉ có bọn thủ hạ lác đác vài người ra thú mà thôi. Bởi vậy, việc Hoàng Kế Viêm ra kinh lược cũng không thành công”. Trong suốt thời gian chiêu hàng này, quân Pháp cũng bất động chờ tình hình. Vì thế Tôn Thất



Đàm lợi dụng tình thế này cho triệu Lê Trực và Nguyễn Phạm Tuân lên tổ chức một đội quân ở thượng du sông Nan và tiếp nhận các toán quân từ phía Bắc dồn xuống.

Đầu năm 1887, giặc Pháp đã đặt được đại bản doanh ở Minh Cầm. Chúng đã đánh bật nghĩa quân Mai Lượng ra khỏi căn cứ Troóc và Cao Mại. Tình hình trở nên khó khăn hơn. Khí giới lương thực của nghĩa quân cạn kiệt. Nghĩa quân phải vừa sản xuất vừa chiến đấu.

Trong khi đó, đại úy Monteaux một mặt chuẩn bị tiến đánh, một mặt phái người dụ Lê Trực ra hàng. Tiếp được thư, Lê Trực phúc đáp như sau:

“Ngày mồng một tháng Ba năm Hàm Nghi thứ 3. (1887 - ND)

Tôi biết rằng đối với tôi, đại úy vẫn có tình bằng hữu. Tình ấy đại úy không thay đổi. Cũng muốn ra tiếp chuyện đại úy, nhưng trong người mệt không đi được. Năm ngoái khi người Pháp lấy kinh thành, các nơi đều nổi loạn, giáo dân thừa thế giết người, cướp của. Tôi là viên quan võ cao cấp nhất trong tỉnh nên tôi phải hợp thân vào để giúp vua giữ nước. Đại úy mới tới miền này nên trong mắt đại úy người nào cũng coi như vậy. Tháng chạp năm ngoái khi đại úy viết thư yêu cầu tôi đình chiến và giải tán quân sĩ, tôi có gửi đến đồn Quảng Khê tặng một món quà nhỏ để tỏ lòng thành thực. Từ đấy tôi tịnh dưỡng ở rừng Quảng Trạch và đã hô hào hai bên lương, giáo giảng hòa. Nhưng mới đây đại úy lại lập đồn Minh Cầm để nhìn thấu khu rừng hãi hùng này. Lập đồn ấy đại úy làm cho dân chúng hãi hùng, không phải họ ghét gì đại úy mà chính đại úy làm cho họ hoảng sợ. Làm như thế đại úy mất tiếng là người thận trọng. Tôi muốn rằng đại úy bỏ đồn Minh Cầm mà rút về Quảng Khê, thì chúng ta mới có thể đình chiến”.

Nhận được bức thư này đại úy Monteaux biết rằng Lê Trực sẽ không đầu hàng nhưng vẫn thư từ liên lạc với Lê Trực, thư từ vừa mang những lời lẽ dụ dỗ nếu ra hàng thì sẽ được bảo toàn tính mạng, nhượng bằng nếu bị bắt mà trong tay có khí giới thì tất bị giết.

Ngày mồng ba tháng ba năm Hàm Nghi thứ 3 (1887), Lê Trực lại viết một lá thư gửi viên đại úy người Pháp này như sau:

“Vua Hàm Nghi là em út của vua Kiến Phúc và là người được tôn lên trị vì. Việc vua Hàm Nghi lên ngôi được Thái hậu ân chuẩn, triều đình thỏa thuận và dân chúng hoan nghênh. Vậy vua Hàm Nghi mới là người xứng đáng trị vì và hiện vẫn còn ở ngôi báu ấy...”

Tôi, người chịu ân của tiên đế, không lẽ tôi lại thuận thay đổi một việc đã thành tựu. Việc làm vua đã định ở mệnh trời. Nếu tôi trở mặt thay lời thì không những tôi phải thẹn với rừng rú, núi non, mà sau này, khi xuống

hoàng tuyền, tôi sẽ đả tặc với tiên đế. Vậy, đại úy không nên khuyên tôi bỏ vua Hàm Nghi nữa.

Nhà tôi bị đại úy đốt cháy, nên nay đây mai đó, phải lẩn quất trong rừng... Đại úy đã biết nhân tôi là người chính trực, vậy tướng chẳng nên ngần ngại mà bỏ đồn Minh Cầm rút về Quảng Khê, cho dân được làm ăn yên ổn”.

Từ đó hai người không giao thiệp với nhau bằng thư từ nữa. Monteaux nói cho Lê Trực biết rằng quân Pháp sẽ vào đánh, Lê Trực đáp rằng mình sẵn lòng chờ.

Ngày 8 tháng 4 năm 1887, quân Pháp chia làm hai cánh tiến đánh nghĩa quân. Đêm 18 rạng ngày 19 tháng 6 năm 1887, có gián điệp chỉ đường, một toán biệt kích do đại úy Monteaux chỉ huy đột kích căn cứ nghĩa quân Lê Trực ở vùng núi Thanh Thủy, nhiều người bị bắt, trong đó có vợ ông, giặc đem vợ ông về giam ở Hướng Phương (Quảng Phương). Sau trận tập kích vào căn cứ, nghĩa quân Lê Trực đã mất quá nửa quân sĩ và một số tướng lĩnh, nhưng ông vẫn tiếp tục cùng những người còn lại chiến đấu. Mặc dù bị tổn thất nặng nề nhưng đầu năm 1888 nghĩa quân Lê Trực, Tôn Thất Đàm đã cùng cánh quân Mai Lượng chiếm lại căn cứ Troóc và Cao Mại (đầu nguồn sông Nan và sông Son - hai nhánh còn lại của con sông Gianh).

Tháng 2 năm 1888, viên thiếu tá Gladet được điều động từ Hà Tĩnh vào Quảng Bình phối hợp với tên đại úy Callet dựng thêm nhiều đồn bốt tăng quân số và tần suất các cuộc càn quét. Suất đội Nguyễn Đình Tình chịu không nổi cuộc chiến đấu gian khổ đã ra đầu thú Pháp. Tình đã dụ dỗ được Trương Quang Ngọc (người thiếu số hầu cận nhà vua) phản bội. Đêm ngày 26 tháng 9 năm 1888, (có tài liệu cho rằng đêm 1/1/1888), Tình và Ngọc đã bắt được vua Hàm Nghi. Bị mất vị thủ lĩnh tinh thần, ý chí chiến đấu của quân sĩ đã giảm sút. Lê Trực lúc này cũng đang ốm nặng. Nghĩa quân ngày càng suy yếu. Ông cho quân sĩ theo Đoàn Chí Tuân (Bạch Xỉ) vượt vòng vây sang Lào, ra Hà Tĩnh phối hợp với nghĩa quân Phan Đình Phùng tiếp tục phong trào kháng chiến, còn mình ở lại trong rừng (có các con chăm sóc).

Cũng có tài liệu viết, ông cho quân lính ra đầu thú còn mình thì lui về ở ẩn “Tháng 11 (năm 1888), người đứng đầu giặc là Lê Trực, (người Quảng Bình, nguyên đỗ Tiến sĩ võ, làm quan Đề đốc) đem hơn 100 người trong bọn và súng ống, khí giới đến đồn Thuận Bài đầu thú (có đủ giấy tờ). Viện thần cho Trực đường cùng ra đầu thú, vẫn tự không biết, xem lời trong giấy có ý ngạo ngược (Trực viết hàm của ngục, không viết niên hiệu), bàn với Toàn quyền, có xử trí riêng, sau viên Toàn quyền nói: “Tên ấy ra đầu thú, quan Pháp đã cho miễn tội và ước hẹn có hậu thưởng, nay phạm phải điều vô lễ ấy, nên đình việc thưởng cho, nhưng cho miễn tội, bắt phải dụ địch, tướng tạt phải hết sức làm việc”.

Cuộc khởi nghĩa kết thúc nhưng trong thời gian tồn tại, nó đã làm đảm đương một vai trò quan trọng trong phong trào Cần Vương. Trong đó nổi bật vai trò của người lãnh đạo, Đề đốc Lê Trực.

Về cuộc đời Lê Trực từ khi sinh ra, trưởng thành, làm quan trước và sau cuộc khởi nghĩa Cần Vương cũng ít được biết và viết lại, nhưng chính ngay trong quá trình chiến đấu, tính cách và khí chất của ông đã được thể hiện rõ ràng.

Trước hết là tài trí của ông. Nói đến võ công hẳn là không thể chối bỏ tài năng của ông, người đã từng đỗ “Tiến sĩ đồng xuất thân võ”. Ngoài ra, theo một số tư liệu việc thi võ không chỉ là khảo sát võ công mà còn kiểm tra tài thao lược.

Trong chiến đấu, Lê Trực đã triệt để áp dụng chiến thuật du kích, lợi dụng địa thế vùng sông Gianh và vùng rừng núi Thanh Thủy. Giữ được sông Gianh là có thể chặn đường Bắc tiến của quân Pháp. Theo triền sông Gianh, nghĩa quân Lê Trực có thể giao thông bằng đường thủy và bộ với các nghĩa quân Cần Vương khác. Ven sông là dãy núi Hoành Sơn với các cánh rừng bát ngát, tạo thành căn cứ địa thích hợp cho chiến tranh du kích. Lê Trực chỉ huy nghĩa quân thoát ẩn thoát hiện. “Viên đại úy Mouteaux, trưởng đồn Minh Cầm, người chuyên săn đuổi vua Hàm Nghi và Lê Trực, không thực hiện được ước ao, đâm ra chán nản, xin từ chức”.

Ngoài ra, Lê Trực đóng quân ở vùng sông Gianh, lấy chiến khu Trung Thuần làm căn cứ địa, án ngữ cả huyện Quảng Trạch, giữ mặt Đông Nam cho căn cứ của vua Hàm Nghi ở Thanh Hóa, cùng với toán quân của Nguyễn Phạm Tuân làm thành vòng bảo vệ căn cứ vua Hàm Nghi, nhờ đó mà vùng hoạt động của vua Hàm Nghi thêm an toàn.

Cuộc sống, chiến đấu càng gian khổ càng làm rõ lòng trung thành với nước - ở đây là vua Hàm Nghi, lòng yêu nước của ông. Mặc dù tuổi đã cao, lại bị cách chức, ấy thế mà khi vua Hàm Nghi vừa ban chiếu Cần Vương ông lập tức hưởng ứng. Tham gia vào con đường Cần Vương này, ông đã chấp nhận hi sinh cuộc đời, gia đình cho mệnh nước, giặc Pháp đốt nhà, bắt giữ và tra tấn vợ ông, dù đau lòng nhưng người lãnh đạo nghĩa quân vẫn kiên cường chiến đấu vì lòng trung thành của mình. Vua Hàm Nghi bị bắt, nghĩa quân đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn, ông chỉ còn cách cho những người anh em của mình ra thú để bảo tồn tính mạng họ, nhưng khi ra thú<sup>1</sup> ông vẫn giữ cho mình tư thế hiên ngang và lòng trung thành với vị vua yêu nước. Quan viên cho rằng ông “đã cùng đường” phải ra đầu thú, nhưng trong tờ thú của mình ông vẫn dùng những lời lẽ khẳng khái và dùng “hàm của ngục, không viết niên hiệu” tức là viết theo niên hiệu của vua Hàm Nghi chứ không dùng niên hiệu Đồng Khánh.

---

<sup>1</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 38, bản dịch Viện Sử học, Nxb Sử học, 1976.

Khí chất của người tướng lĩnh Lê Trục không chỉ lấy được sự tin tưởng của các nghĩa sĩ mà còn lấy được sự kính nể từ người Pháp. Đại úy Mouteaux tuy luôn muốn tiêu diệt nghĩa quân Lê Trục nhưng vẫn một lòng muốn chiêu mộ Lê Trục. “Triều đình ở Huế xem cái tờ xin ra thú, thấy lời lẽ của quan Đề đốc cũ nói khẳng khái, không được khiêm tốn, có ý muốn bắt tội, nhưng người Pháp thấy là một người trung nghĩa, có lòng quý trọng, tha cho về yên nghiệp ở nhà... Lê Trục là người phản đối với nước Pháp lúc bấy giờ, nhưng các ông ấy vì việc nước mà hết lòng làm việc bổn phận cho nên người Pháp cũng biết lượng tình mà thương tiếc. Sau ông Lê Trục về ở làng Thanh Thủy, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình, người Pháp thường vẫn đi lại thăm nom và có ý kính trọng lắm. Người bản quốc thấy vậy, ai cũng lấy làm cảm phục”.

Những ngày cuối đời ông không ăn uống gì ngoài chuối và nước lã. Trước lúc hấp hối, ông ứa nước mắt nói với các con ông rằng thương nhớ nghĩa quân, những con người trung kiên ném mật nằm gai cùng ông ăn quả rừng, củ rừng để đánh Pháp mà nay vẫn nước mất nhà tan. Mộ của ông nằm dưới chân núi Đá Dù, gần chiến trường xưa, cách trụ sở UBND xã Tiến Hóa ngày nay chừng 2km về phía Tây Nam.

Lê Trục - một người con đáng tự hào của vùng đất Quảng Bình. Một tạo sĩ (Tiến sĩ võ) làm rạng danh vùng đất Quảng Bình, một thủ lĩnh phong trào Cần Vương anh hùng kiên cường, đến người Pháp cũng phải kính trọng. Gần 100 năm, kể từ ngày mất, nhưng tên tuổi ông vẫn gắn liền với những địa danh như tên làng, tên phố, tên đường. Hình ảnh, công lao cùng ý chí kiên cường của ông vẫn sống mãi trong lòng nhân dân.

Để tưởng nhớ một người con trung với nước, hiếu với dân, tận tụy, gian khổ một lòng vì tổ quốc, giang sơn, nhân dân và bà con đã góp công, góp của để xây dựng nhà thờ, mộ của ông. Nhà thờ được xây theo hình chữ Đinh, có cấu trúc rất đẹp, nhìn từ bên ngoài vào qua các ô cửa vòm sẽ thấy được các đường nét hoa văn, hoa lá, mây trăng, rồng phượng rất tinh tế, các mái lượn cong, trần cuốn vòm thể hiện màu sắc tráng lệ, thoáng mát. Di tích nhà thờ và mộ Đề đốc Lê Trục có giá trị tiêu biểu trong việc lưu niệm, ghi dấu một võ tướng trung kiên, quả cảm đã hưởng ứng phong trào Cần Vương ở Quảng Bình. Di tích vừa là nơi giáo dục truyền thống yêu nước, ý chí kiên cường bất khuất, là tấm gương sáng cho con cháu đời đời noi theo. Ngoài ra, di tích còn có giá trị trong việc nghiên cứu nghệ thuật kiến trúc, điển hình của một kiểu nhà thờ tại làng quê Quảng Bình.

Ngày 21 tháng 6 năm 1993, thay mặt Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin, Thứ trưởng Lưu Trần Tiêu đã ký công nhận Di tích Lịch sử Lãng mộ và Nhà thờ Đề đốc Lê Trục. Bộ Văn hóa Thông tin đã cấp "Bằng công nhận Di tích

Lịch sử - Văn hóa" và cấp kinh phí trùng tu nhà thờ, lăng mộ. Ngoài các hiện vật hiến tặng Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, ông Lê Duy Từ, người chắt nội của Lê Trục cũng đã sưu tầm được nhiều vật dụng, vũ khí của thời Cần Vương để tổ chức phòng trưng bày cho các thế hệ con cháu mai sau học tập.

Ngày nay, những địa danh như các hòn Bồ Muối, các kho quân lương ở Tiến Hóa và Mai Hóa, những núi Lò Rèn, khe Mài Gươm còn Đánh Mỡ, bãi Tập, đồng Đón Thông gắn liền với tên ông, vang bóng một thời trận mạc. Tên ông đã được đặt cho một số con đường ở thủ đô Hà Nội, các thành phố Huế và Đồng Hới. Ngay trên làng Thanh Thủy có hai ngôi trường mang tên ông - Trường Trung học phổ thông Lê Trục và Trường Tiểu học Lê Trục. Vào ngày 30 hàng tháng, học sinh hai trường lại đến thắp hương tưởng niệm người anh hùng của quê hương trong những ngày đầu chống thực dân Pháp xâm lược.

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Phan Trần Chúc, *Vua Hàm Nghi*, Nxb Thuận Hóa, 1995.
2. Hoàng Minh Đức, *Đề đốc Lê Trục - Cuộc đời và sự nghiệp*, trích từ địa chỉ <http://tapchinhatle.vnweblogs.com/post/26168/330239>.
3. Trần Hữu Đinh, *Mai Lược một võ tướng trong phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX*, Tạp chí nghiên cứu lịch sử số 3840 (6/1995).
4. Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử lược*, quyển 2, Trung tâm học liệu xuất bản, 1971.
5. Nguyễn Quang Ngọc, *Việt Nam cuối thế kỷ XIX - Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Hà Nội, Giáo dục, 2006.
6. Đặng Huy Vận, *Về cuộc kháng chiến kiên cường và anh dũng của nhân dân Quảng Bình cuối thế kỷ XIX*, Tạp chí nghiên cứu lịch sử số 106 (1/1968).
7. Sở Văn hóa Thông tin Quảng Bình, *Quảng Bình - Nước non và lịch sử*, 1998.
8. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học, Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb Giáo dục, 2007.
9. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học, Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 9, Nxb Giáo dục, 2007.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 38, bản dịch Viện Sử học, Nxb Sử học, 1976.
11. [http://www.cinet.gov.vn/uploadfile/html/baoton\\_baotang/ditich/chitiet/QuangBinh/ditich/khulangmoLetruc.htm](http://www.cinet.gov.vn/uploadfile/html/baoton_baotang/ditich/chitiet/QuangBinh/ditich/khulangmoLetruc.htm).
12. <http://nguoiquangbinh.net/forum/diendan/showthread.php?t=26292>.
13. <http://www.vnmilitaryhistory.net/index.php/topic,1195.0.html>.

# LÊ TRỰC - VÕ TƯỚNG CÂN VƯƠNG CUỐI THẾ KỶ XIX

TS. NGUYỄN THẾ HOÀN  
Trường Đại học Quảng Bình

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia cuối thế kỷ XIX đã xuất hiện nhiều nhân vật lịch sử kiệt xuất, anh hùng cứu nước mà tên tuổi và sự nghiệp của họ mãi mãi được người đời nhắc đến, sử sách ghi danh. Tuy nhiên, trong sự kính trọng và ngưỡng mộ ấy không ít người còn băn khoăn, suy ngẫm về sự thành bại của cuộc kháng chiến và những bài học lịch sử của nó. Bài viết này xin được góp phần làm rõ hơn cuộc đời và sự nghiệp của một võ tướng, một người con ưu tú của quê hương Quảng Bình trong những ngày đầu chống bọn ngoại bang cướp nước đó là Đề đốc Lê Trực.

Lê Trực còn gọi là Lê Văn Trực, người xã Thanh Thủy, tổng Thuận Lễ, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình).

Ai đã một lần đến Thanh Thủy sẽ không khỏi ngạc nhiên và sững sờ trước vẻ đẹp của hình thế núi sông, cảnh vật mà tạo hóa đã đem lại cho mảnh đất này. Cái kỳ vĩ hài hòa của một vùng thủy tú sơn thanh, núi giảng hai bên, sông trôi ở giữa. Bóng núi, bóng lèn mờ trong hơi sương, phủ lên dòng sông (sông Gianh) một màu tím nhạt tạo nên bức tranh thủy mặc, non nước hữu tình. Người Quảng Bình, người Tuyên Hóa không mấy ai không biết về ngọn lèn nổi tiếng được coi là danh sơn kỳ địa của vùng đất Tuyên Hóa đó là Lèn Bảng với câu chuyện về ông Văn, ông Võ, hai nhân vật người vùng quê Thanh Thủy đã được cụ Trần Mạnh Đàn khắc họa trong bài thơ:

Thanh Thủy lèn dăng một dải thành

Trên lèn cặp đá đứng song hành

Vì sao muôn miệng đều xưng hiệu

Bởi có hai người rất trứ danh

Văn chiếm bảng vàng ngôi nhị giáp

Võ theo gương sáng cụ Phan Đình

"Nước trong" nhân vật càng trong trẻo

Để tiếng muôn đời với sử xanh.

Lèn Thanh Thủy có hai hòn đá lớn đứng xa mà nhìn giống hai vị thần ngày

đêm canh gác cho quê hương, xứ sở, tượng trưng cho trí tuệ và khí phách của con người nơi đây. Lèn Bàng người ta còn biết đến với truyền thuyết trên núi đêm đêm có tiếng học bài, có ánh đèn le lói chập chờn. Người ta nói ngọn đèn ấy, tiếng trẻ học bài ấy, cứ mỗi lần xuất hiện là báo hiệu có văn nhân xuất thế. Xem ra mới thấy, khí đất thiêng thì sinh ra con người tuấn kiệt. Sự hoành tráng của núi non, sự kỳ vĩ của vùng đất Thanh Thủy đã sản sinh ra những anh hùng hào kiệt thời nào cũng có.

Lê Trực cất tiếng khóc chào đời vào năm 1841 tại làng Thanh Thủy, xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Ông thân sinh của cụ Lê Trực nguyên là người tỉnh Thanh Hóa vì nghèo đói phải vào Quảng Bình tìm kế sinh nhai làm nghề đốn củi ở Tuyên Hóa. Vì lam lũ nơi núi rừng, nên ông mất sớm, Lê Trực phải theo mẹ về vùng Thanh Thủy làm thuê cuốc mướn. Có thể nói tuổi thơ của ông đã trải qua những năm tháng nhọc nhằn và đau khổ. Lên 5 tuổi mồ côi cha, người mẹ một mình tần tảo nuôi 7 người con, hoàn cảnh gia đình ngày càng túng thiếu. Lê Trực phải đi ở chăn trâu cho nhà giàu. Ngay từ khi còn nhỏ, Lê Trực đã rất bướng bỉnh, ông không để cho bọn nhà giàu đè nén quá mức nên không thể ở thuê cho nhà ai được lâu. Mẹ ông phải gửi ông ở nhà ông Thủ Ngự, một người trong họ. Tuy ban ngày làm lụng vất vả, mệt nhọc nhưng ông vẫn thức khuya để tranh thủ học lại bài của con ông Thủ Ngự.

Và thật đáng ngạc nhiên và khâm phục, sức học của ông ngày một vượt lên, hơn cả con ông Thủ Ngự. Thầy Đồ thấy ông thông minh, hiểu học nên ra sức giúp đỡ. Lớn lên ông lấy vợ người cùng quê ở Thanh Thủy, vợ ông nhà cũng nghèo và mồ côi cha mẹ từ bé. Lê Trực còn là người có sức khỏe phi thường và giỏi đấu vật. Năm 18 tuổi đã nổi tiếng một vùng. Ở làng Thanh Thủy hiện nay vẫn còn truyền tụng những giai thoại về tài trí thông minh và võ thuật của ông. Đó là những tư chất thiên bẩm giúp ông quyết chí theo nghiệp võ. Năm 28 tuổi, Lê Trực đỗ Cử nhân võ, tiếp theo được sung ngay vào võ học đường học tập để chờ khoa thi Hội. Năm Kỷ Tỵ (1869) Tự Đức thứ 22 qua được sát hạch ở võ học đường. Lê Trực được tham gia hội thi. Thi Hội, ông đỗ thứ nhì, hạng thứ trúng cách sung vào Đình thi đỗ thứ 3 được ban chức danh Đệ Tam giáp võ Tiến sĩ xuất thân. Có lẽ trong làng đại khoa ở Quảng Bình thì Lê Trực là người đầu tiên nhận được học vị vẻ vang này. Con đường làm quan của ông cũng trải nhiều gian truân, khổ ải. Ông từng giữ chức Chánh hiệp quản Thanh Hóa, sau đó được điều lên Lạng Sơn giữ chức Chánh lãnh binh. Lúc này ở các tỉnh thượng du và trung du tình hình cực kỳ rối ren, nạn phi địa phương, phi Tàu, hoành hành nổi dậy đánh phá quấy rối khắp nơi. Là quan võ đứng đầu tỉnh ông đã có nhiều chiến tích trong việc đánh dẹp bọn phi, ổn định tình hình địa phương và giữ vững biên cương của đất nước. Năm 1873, ông được giữ chức Đề đốc hộ thành Hà Nội. Đầu tháng 4 năm 1882, đại tá Heri Rivière dẫn

400 quân đến đóng đồn Thủy, cách Hà Nội 5km nhằm uy hiếp Hà Thành. Lê Trực cùng Tổng đốc Hoàng Diệu cho xây dựng tuyến phòng thủ chuẩn bị đánh Pháp và yêu cầu triều đình Huế viện binh. Sáng ngày 25 tháng 4 năm 1882, quân Pháp bất ngờ mở cuộc tấn công thành Hà Nội. Hoàng Diệu và quân sĩ kiên quyết chống cự nhưng vẫn không giữ được thành. Để bảo toàn khí tiết, sau khi thảo tờ di biểu bằng máu gửi triều đình, Hoàng Diệu đã tự vẫn. Thành Hà Nội rơi vào tay giặc. Lê Trực cùng các quan bị triều đình về Huế trị tội. Nhiều người trong triều can ngăn mãi ông mới được Tự Đức cho tha về quê.

Thất bại trong quan trường, Lê Trực quay về làm bạn với nước non hoa gấm ở quê nhà. Ngày ngày, ông cười ngửa sang uống rượu, ngâm thơ cùng bạn hữu ở hang Minh Cầm dưới dãy núi Lâm Lang. Có thể nói đó là những năm tháng bất đắc chí của ông.

Sau vụ phản công ở Huế tháng 7 năm 1885 thất bại, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi xuất bôn ra Quảng Trị hạ "Chiếu Cần Vương" kêu gọi nhân dân đứng lên phò vua cứu nước. Tiếng loa Cần Vương vừa vang lên thì lập tức ở Quảng Bình đã sục sôi một phong trào chống Pháp. Bảy giờ tuy tuổi đã già nhưng Lê Trực vẫn hăng hái cầm cờ tướng đi chiêu nạp nghĩa sĩ. Không đầy 2 tháng ông đã lập được đồn trại khắp triền sông Gianh từ Thanh Thủy đến Trung Thuần và lấy vùng núi Chóp Chài làm trung tâm kháng chiến chống Pháp. Dựa vào địa thế hiểm trở của vùng này, Lê Trực mộ thêm quân, đúc khí giới, xây dựng căn cứ lâu dài, tiến hành chiến tranh du kích với phương châm tác chiến là phân tán nghĩa quân thành những toán nhỏ, chủ động phục kích, đánh tĩa, quân địch. Ngoài ra, ông còn cho quân sĩ khai khẩn ruộng vườn, chăn nuôi trâu bò, lợn gà, đào ao thả cá để tự túc lương, thực phẩm nhằm giảm bớt phần nào sự đóng góp của nhân dân. Nghĩa quân của Lê Trực phát triển ngày một mạnh mẽ. Số người tham gia nghĩa quân của ông ngày một đông, được tổ chức chặt chẽ và có kỉ luật cao, số quân có lúc lên đến gần vạn người. Địa bàn hoạt động rộng lớn từ Quảng Trạch đến Tuyên Hóa. Dưới sự chỉ huy của ông, nghĩa quân đã tiến hành nhiều cuộc tấn công lớn nhỏ, tập kích vào đồn bót của giặc. Có thể nói không đồn binh nào của Pháp lại không bị nghĩa quân tập kích, không đoàn xe tiếp viện nào của chúng không bị họ chặn đánh. Lê Trực còn liên kết, phối hợp và sát cánh với nhiều cánh quân Cần Vương khác như cánh quân của Lê Mô Khởi ở Bố Trạch, Mai Lượng ở Cao Mại (Tuyên Hóa), Tú Di Luân và Phạm Thế Lộc ở Quảng Trạch, Hoàng Phúc (Lê Thủy), Đề Ín, Đề Chít (Quảng Ninh) để tổ chức nhiều trận đánh lớn tiêu diệt kẻ thù như: bao vây thành Đồng Hới, trận Biều Lệ, Diêm Trường, Lâm Xuân (Quảng Trạch) trận Hạ Trang, (Tuyên Hóa), sông Nậy...

Đáng chú ý nhất là những trận đánh ở quê hương ông như: trận Thanh Thủy - Cửa Khe tháng 1 năm 1886, trận Thanh Thủy - Tiến Hóa tháng 11 năm



1886 gây cho địch nhiều tổn thất, lao đao. Uy danh và thanh thế của đội quân Lê Trực vang khắp miền Trung và cả nước, ngay chính quyền thực dân Pháp cũng hoang mang lo sợ, đã nhiều lần điều động các đội quân có trang bị vũ khí hiện đại đến càn quét, tiêu diệt nhưng rốt cuộc đều bị thất bại.

Sẽ còn thiếu sót nếu chúng ta không đề cập đến vai trò của Đề đốc Lê Trực trong "Triều đình Hàm Nghi" chống Pháp ở Quảng Bình. Sau khi ông được Tôn Thất Thuyết cho phục nguyên hàm và giao cho quản lý 3 con voi của vua Hàm Nghi, ông đã cùng với các tướng lĩnh khác như Nguyễn Phạm Tuân, Tôn Thất Đàm, Trần Xuân Soạn phò tá Hàm Nghi trong những ngày đầu ở núi rừng Tuyên Hóa. Tuy không phải là nhân vật chủ chốt nhưng ông có một vai trò không nhỏ trong bộ máy trung ương Cần Vương lúc bấy giờ. Đội quân của ông được giao nhiệm vụ án ngữ huyện Quảng Trạch giữ mặt phía Đông và Đông Nam cho căn cứ Hàm Nghi ở Tuyên Hóa. Đặc biệt ông đã chỉ huy nhiều trận đánh để bảo vệ "triều đình" và bảo vệ nhà vua vượt qua những ngày gian khổ cũng như các đợt vây bắt của kẻ thù. Đối với ông sự tồn tại của "Triều đình Hàm Nghi" lúc bấy giờ được coi như một lẽ sống, chỗ dựa tinh thần không thể thiếu được. Hơn ai hết ông nhận thức được rằng cuộc chiến đấu này dù được hay mất không cần tính đến "Bại thành phi sở luận" (thắng hay bại không cần bàn đến) mà cái quan trọng là tấm lòng yêu nước thương nòi, là nghĩa khí nêu gương vì xã tắc, giang sơn đang bị quân xâm lược dày xéo. Ông thực sự trở thành trụ cột thứ hai của triều đình Hàm Nghi lúc đó. Đặc biệt, sau khi Nguyễn Phạm Tuân hy sinh, phong trào kháng chiến gặp nhiều khó khăn, ông đã cùng Tôn Thất Đàm gây dựng lại lực lượng, tổ chức nghĩa quân đánh lui nhiều đợt tấn công của kẻ thù vào "kinh đô". Mặc cho kẻ thù dụ dỗ mua chuộc và đe dọa, ông vẫn chèo lái con thuyền Cần Vương vượt qua những ghềnh thác, khó khăn. Có thể nói ông là người chỉ huy chính, là linh hồn của phong trào Cần Vương chống Pháp ở Quảng Bình từ đầu năm 1887.

Đối với vua Hàm Nghi, trước sau ông đều làm tròn bổ phận của một kẻ bề tôi, không những phò tá, bảo vệ nhà vua trong những ngày hoạn nạn mà còn khước từ mọi sự cám dỗ mua chuộc của giặc Pháp, trong việc dụ dỗ ông khuyên Hàm Nghi từ bỏ cuộc chiến. Kể cả những lúc gặp khó khăn nhất thì nghĩa quân của ông cũng không bỏ vua mà lúc ẩn, lúc hiện trong rừng để bảo vệ. Rất dễ nhận ra ở ông một thần tử trung thành hết mực vì nhà vua. Trong bức thư trả lời tên chỉ huy Pháp Mouteaux ông nói: "Tôi vì vua, vì nước, chết sống cũng một lần làm cho hết bổn phận chứ không dám tham sự sống mà quên việc nghĩa".

Điều đáng nói là ông trung thành với một vị vua yêu nước nhưng trái lại thì coi thường khinh miệt một vị vua bạc nhược, bù nhìn làm tay sai cho Pháp là Đồng Khánh. Trong các bức thư trả lời cho bọn Pháp, Lê Trực không thừa

nhận Đồng Khánh là vua, mà vẫn lấy niên hiệu là Hàm Nghi. Và cũng chính vì lòng trung thành đó mà khi vua Hàm Nghi bị bắt, Lê Trực đã thoát chí ra hàng<sup>1</sup>. Sự bất lực trước tình thế và "nghĩa tử thân, đạo vua tôi" của Lê Trực đã trở thành tội lỗi. Đúng như giáo sư Trần Văn Giàu đã khẳng định, chính hai chữ "trung quân" đã "cột tay bó chân biết bao nhiêu người không phải không có tâm huyết với núi sông. Hệ ý thức phong kiến chẳng những là bất lực trước các nhiệm vụ lịch sử mà nó còn là tội nhân của lịch sử".

Về phần ông cũng cần nói thêm rằng, cuộc đời của ông là sống và làm việc vì dân, vì nước. Con người ông là con người hành động. Trong gần suốt 30 năm làm quan, làm tướng ông đã có nhiều đóng góp xứng đáng cho lịch sử dân tộc. Bất cứ ở đâu, ông đều xông pha trước mũi tên hòn đạn, trực tiếp cầm quân chống lại bọn phi tào, phi ta và bọn lang sa mắt xanh mũi đỏ, với mục tiêu cao cả là giữ gìn sự bình yên cho nhân dân và độc lập, tự do cho Tổ quốc. Những năm tháng ở chiến trường khốc liệt cũng như sống ẩn dật tại quê nhà, ông vẫn giữ được sự thanh bạch, tiết tháo của một người võ quan yêu nước thương dân. Bằng chứng cho thấy, ngay khi còn là người chỉ huy nghĩa quân, ông đã tỏ ra hết sức gương mẫu và trong sạch. Những lúc thiếu thốn lương thực, ông cùng anh em binh lính ăn cơm độn ngô, không phân biệt trên dưới. Lê Trực đã nghiêm cấm nghĩa quân của ông không được những nhiễu, yêu sách nhân dân. Đội quân của ông chỉ được yêu cầu nhân dân những thứ cần thiết nhất. Trong cái hộp riêng của ông mà chúng bắt được ở căn cứ, chỉ có một thỏi bạc nhỏ và những công văn giấy tờ. Sau khi ông phải đầu thú<sup>2</sup>, bọn Pháp tìm mọi cách dụ dỗ ông ra làm quan để làm tay sai cho chúng, nhưng ông một mực từ chối. Ông vẫn cho các con ông theo học thầy đồ ở làng và không chịu cho đến trường Pháp - Việt của địch.

Đáng tiếc là ông không đi hết con đường cùng dân tộc trong công cuộc chống giặc ngoại xâm và nhất là khi phong trào Cần Vương đứng trước muôn vàn khó khăn, thử thách thì ông lại nản lòng, đó là hạn chế lớn nhất của ông. Chúng ta trân trọng lòng quả cảm và khí phách của ông, cũng như ghi nhận những cống hiến lớn lao của ông đối với quê hương, đất nước nhưng không thể biện minh cho lỗi lầm của ông. Có thể nói, đó là vết mờ trong cuộc đời ông mà hậu thế phải chấp nhận.

Ngày nay, dù còn bàn cãi về điểm này, điểm khác trong cuộc đời sóng gió của ông. Song bao đời nay, nhân dân ta vẫn không bao giờ quên những chiến công vang dội của người thủ lĩnh nghĩa quân lừng danh ở vùng sông Gianh vào những năm cuối thế kỷ XIX. Lịch sử ghi danh một võ tướng Cần Vương đã một thời khiến cho kẻ thù khiếp sợ lẫn khâm phục và kính trọng. Ông xứng đáng là

---

<sup>1,2</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 38, bản dịch Viện Sử học, Nxb Sử học, 1976.

một võ tướng xuất sắc của phong trào Cần Vương, được coi như một nốt nhạc trầm hùng làm nên bản anh hùng ca của lịch sử Quảng Bình thời kỳ cận đại.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Trần Văn Giàu, *Chống xâm lăng*, Hà Nội, 1957.
2. Phan Văn Chúc, *Vua Hàm Nghi*, Nhà sách Chính Ký, 1957.
3. Đặng Huy Vận, *Về cuộc kháng chiến kiên cường và anh dũng của nhân dân Quảng Bình cuối thế kỷ XIX*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 106 (1968).
4. Nguyễn Thị Ánh Minh, *Phong trào Cần Vương ở Quảng Bình*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt, năm 2007.
5. Nguyễn Tú, *Quảng Bình nhân vật chí*, Hội Văn học Nghệ thuật Quảng Bình.
6. Nguyễn Tú, *Quảng Bình nước non và lịch sử*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Bình 1998.
7. Hoàng Minh Đức, *Đề đốc Lê Trực - Cuộc đời và sự nghiệp*.
8. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 38, bản dịch Viện Sử học, Nxb Sử học, 1976.

# CUỘC ĐỜI VÀ HOẠT ĐỘNG CẦN VƯƠNG CỦA MAI LƯỢNG Ở QUẢNG BÌNH

ThS. NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN

Trường Đại học Khoa học Huế

Ngày 5 tháng 7 năm 1885 (23 tháng 5 Ất Dậu), kinh đô Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn rời khỏi kinh thành ra sơn phòng Tân Sở ở Quảng Trị xuống dụ Cần Vương, kêu gọi sĩ phu và nhân dân trong cả nước đứng lên đánh đuổi thực dân Pháp nhằm giải phóng dân tộc, giành lại nền độc lập của quốc gia. Tiếp đó, vua Hàm Nghi và tùy tùng đã trực tiếp dẫn thân vào cuộc đấu tranh gian khổ của dân tộc, đứng chân lâu dài ở vùng núi tỉnh Quảng Bình để điều hành công cuộc kháng Pháp khắp cả nước.



Di ảnh Lãnh binh Mai Lương tại nhà bia tưởng niệm (Ảnh 2004)

Trong bối cảnh nước mất nhà tan, dân tình ly tán, chủ quyền quốc gia rơi vào tay giặc, lời kêu gọi chống Pháp của vua Hàm Nghi và hành động dẫn thân vào cuộc kháng chiến của người đã được tuyệt đại bộ phận nhân dân Việt Nam nhanh chóng hưởng ứng đứng lên. Hầu hết các địa phương ở miền Trung, miền Bắc, và một số nơi tại miền Nam,<sup>1</sup> mà sôi nổi nhất là ngay tại Quảng Bình, đã đồng loạt nổ ra những cuộc khởi nghĩa chống Pháp, tạo thành một phong trào đấu tranh vũ trang rầm rộ khắp cả nước, kéo dài đến cuối thế kỷ XIX, với tên gọi là phong trào Cần Vương.

## 1. Vài nét về thân thế và sự nghiệp của Mai Lương

Tính trên phạm vi toàn quốc, Quảng Bình không chỉ là một trong những địa phương sớm đứng lên theo lời kêu gọi giúp vua cứu nước, mà còn là địa bàn trực tiếp đùm bọc, nuôi dưỡng, che chở, chiến đấu bảo vệ triều đình kháng chiến Hàm Nghi trong suốt 3 năm (1885-1888). Do vậy, tại đây đã xuất hiện nhiều cuộc khởi nghĩa lớn, mà tên tuổi của những thủ lĩnh đứng đầu từng được

---

<sup>1</sup>. Trước đây, những người biên soạn sử sách thường cho rằng phong trào Cần Vương chỉ diễn ra ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, còn Nam Kỳ không chịu ảnh hưởng. Nhưng những nghiên cứu thực tế gần đây tại miền Nam đã chứng minh một số nơi như An Giang, Định Tường, Gia Định... cũng có khởi nghĩa Cần Vương (Xem thêm: Nguyễn Phúc Nghiệp, Những ghi chép về lịch sử văn hóa Tiền Giang, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1998).

sử sách lưu danh như Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Lê Mô Khởi, Trần Văn Định, Đoàn Đức Mậu...

Bên cạnh đó, khá nhiều thủ lĩnh nghĩa quân khác, nhiều anh hùng vô danh khác của quê hương Quảng Bình cũng có những đóng góp công sức, máu xương của mình để phụng sự triều đình kháng chiến Hàm Nghi nói riêng, phục vụ cho sự nghiệp đấu tranh giành độc lập của dân tộc Việt Nam nói chung, nhưng chỉ được người đời biết đến hết sức sơ lược. Một trong những trường hợp ấy là người anh hùng Mai Lượng và những nghĩa quân tham gia trong cuộc khởi nghĩa do ông cầm đầu.



Hai câu đối ghi công của Lãnh binh Mai Lượng tại nhà bia tưởng niệm (Ảnh 2004)  
(Hứa quốc lập kỳ công, công cao vô lượng  
Cần Vương tiêu chính khí, khí tráng hà Mai)

Mai Lượng sinh vào năm Mậu Tuất (1838), quê quán ở làng Thọ Linh (còn có tên là xóm Dài, nằm ven sông Nan), tổng Thị, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình<sup>2</sup>. Họ Mai là một trong các họ khai canh - khai khẩn ở làng Thọ Linh.

Nguyên họ Mai làng Thọ Linh, xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch có nguồn gốc từ làng Trung, xã Thanh Tài, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên, lộ Sơn Nam Thượng thời Lê, nay thuộc xã Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Năm 1425, sau khi đánh thắng quân Minh ở Nghệ An và Thanh Hóa, nghĩa quân Lam Sơn đã nhanh chóng vượt đèo Ngang, mở rộng vùng giải phóng cho tới tận Tân Bình, Thuận Hóa. Trận thắng giặc Minh ở sông Bồ Chính (sông Gianh) do Tư đồ Trần Nguyên Hãn chỉ huy đã đặt nền móng cho việc lập nên nhiều làng mạc ở đó, trong đó có làng Kim Linh.

Thời vua Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức (1470-1497), một vị tướng tên là Mai Phúc Khánh do lập công lớn trong việc tham gia mở rộng lãnh thổ Đại Việt đến giáp Phú Yên, nên được vua phong thưởng tước "Tham nghị Trác Lộc Nam". Khi rút quân về Bắc, đến địa phận Bắc sông Gianh, tướng Mai Phúc Khánh gặp nhiều đoàn người từ xứ Bắc di dân vào Nam, nên đã dừng quân đi ngược sông Gianh, đến chân núi Ngòi thì cho quân sĩ trú lại, khai khẩn đất hoang lập làng, cũng đặt tên cũ là làng Kim Linh. Thời vương triều

<sup>2</sup>. Nay thuộc xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Nguyễn, vì tên làng có chữ Kim, phạm vào chữ húy của vị thủy tổ Nguyễn Kim, nên đổi tên lại là Thọ Linh cho đến ngày nay.

Họ Mai làng Thọ Linh ở Quảng Bình, mở đầu là thủy tổ Mai Phúc Khánh, đã sinh cơ lập nghiệp và phát triển đến nay được 18 đời, với 8 chi. Nhiều người trong họ có công lao lớn trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ và xây dựng đất nước như cụ thủy tổ Mai Phúc Khánh, Lãnh binh Mai Lượng, nguyên Trung tướng Mai Xuân Vĩnh - Phó Đô đốc Hải quân Việt Nam...<sup>3</sup>



Nhà bia tưởng niệm Lãnh binh Mai Lượng (Ảnh 2004)  
(Thuộc thôn Thọ Linh, xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình)

Mai Lượng thuộc đời thứ 10 của họ Mai làng Thọ Linh, xuất thân từ một gia đình nhà nho nghèo có truyền thống hiếu học, nhưng phải sớm chịu cảnh mồ côi cha mẹ từ nhỏ, sống dựa vào sự đùm bọc nuôi nấng của người anh ruột, gia cảnh bần hàn. Tuy vậy, từ thuở thiếu thời Mai Lượng đã tỏ rõ là người có ý chí và nghị lực bền bỉ, tư chất thông minh và rất trọng lễ nghĩa, nên mọi người trong làng đều yêu mến ông.

Năm Mai Lượng 20 tuổi, nền độc lập của dân tộc bắt đầu bị thử thách bởi sự nổ súng tấn công cảng Đà Nẵng của liên quân Pháp - Tây Ban Nha. Trưởng thành trong hoàn cảnh đất nước bị thực dân xâm lược, một phần đất đai của tổ quốc ở miền Nam đã rơi vào tay giặc, nên Mai Lượng ý thức rõ trách nhiệm người trai thời chiến là phải góp phần vào việc chống giặc. Vì vậy bên cạnh việc học tập nho học, ông còn thường xuyên tham gia cùng trai làng tập luyện võ nghệ, theo đòi việc binh, phòng khi hữu sự. Đến năm Ất Sửu (1865), lúc 27 tuổi, Mai Lượng tham dự kỳ thi Hương võ do triều đình tổ chức và đỗ Cử nhân võ, được triều đình Huế sung vào quân đội.<sup>4</sup>

Trở thành quan võ của triều đình, nhờ có võ nghệ cao cường, lại thêm tài thao lược, Mai Lượng được phong chức Hiệp quản, hàm chánh tứ phẩm,<sup>5</sup> chỉ

<sup>3</sup>. Theo tư liệu dòng họ do ông Mai Duy Tường, xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình cung cấp.

<sup>4</sup>. Kỳ thi năm Ất Sửu (1865) có 79 người đỗ Cử nhân võ, được triều đình Huế bổ dụng (Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 7, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.928).

<sup>5</sup>. Hiệp quản là chức quan võ theo biên chế của quân đội thời Nguyễn, hàm chánh tứ phẩm.



Mộ và bia mộ Lãnh binh Mai Lượng dưới chân Hòn Nậy (Ảnh 2004)  
(Thuộc thôn Đông Hà, xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình)

huy một đơn vị quân đội trấn giữ ở phía Bắc đèo Ngang thuộc tỉnh Quảng Bình. Trong quân ngũ, ngoài việc chu toàn trọng trách nắm giữ đội quân dưới quyền. Khi ở Bắc đèo Ngang, Mai Lượng đã làm được nhiều việc giúp nhân dân trong vùng như ngăn cấm binh lính quấy phá ức hiếp nhân dân, đưa quân lính giúp dân khai khẩn

ruộng hoang, đào kênh dẫn nước tưới ruộng cho dân... Đức độ và lòng thương dân của Mai Lượng đã khiến nhân dân địa phương vô cùng cảm mến, kính trọng, xem ông là ân nhân lớn<sup>6</sup>. Về sau, triều đình Huế điều động Mai Lượng vào chỉ huy đội quân đóng ở lỵ sở Đồng Hới, cũng thuộc tỉnh Quảng Bình.

Trong khoảng thời gian 1883-1884, nhất là sau khi vua Hiệp Hòa ký hiệp ước Harmand (25/8/1883) với thực dân Pháp, nhiều quan lại yêu nước hết sức bất bình trước thái độ bạc nhược, đầu hàng của nhà vua, không chấp nhận mệnh lệnh triệu hồi về kinh, nên đã từ quan về quê nhà ở ẩn chờ thời. Riêng tại tỉnh Quảng Bình, số quan lại treo ấn về quê cũng khá đông như Đề đốc Lê Trực, Tri phủ Nguyễn Phạm Tuấn, Hiệp quản Mai Lượng...

Nhưng đó chỉ là sự tạm thời của tình thế, vì ngay sau đó phái chủ chiến đã làm chủ được triều đình, lật đổ Hiệp Hòa và lần lượt đưa Kiến Phúc, Hàm Nghi



Khung cảnh làng và đình làng Thọ Linh hiện nay (2011)

<sup>6</sup>. Về sau, khi hay tin Mai Lượng đánh Pháp không thành và hy sinh, nhân dân vùng phía Bắc đèo Ngang đã lập miếu thờ ông, gọi là miếu Ông Lãnh Mai, đến nay vẫn còn dấu tích.

lên ngôi, đẩy mạnh công cuộc chuẩn bị chống Pháp, dẫn đến sự biến kinh thành Huế vào 23 tháng 5 năm Ất Dậu (5/7/1885), kinh đô thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn xuống dụ Cần Vương cứu nước.

## 2. Hoạt động Cần Vương chống Pháp của Mai Lượng

Do nặng tình thân yêu nước, chống Pháp, nên khi nghe tin vua Hàm Nghi xuất bôn xuống dụ kêu gọi Cần Vương, Mai Lượng cũng như nhiều quan lại, sĩ phu khác ở Quảng Bình đã nhanh chóng đứng ra tập hợp lực lượng tổ chức việc khởi nghĩa.

Đến cuối tháng 10 năm 1885, khi đoàn hộ giá vua Hàm Nghi từ Hà Tĩnh rút vào miền núi phía Tây Quảng Bình để tránh sự truy đuổi của quân Pháp và tay sai, Mai Lượng đã lặn lội tìm đến yết kiến và được nhà vua phong chức Lãnh binh, hàm chánh tam phẩm,<sup>7</sup> giao cho nhiệm vụ tổ chức chống Pháp và tham gia bảo vệ mạn Nam của Sơn triều (triều đình kháng chiến của Hàm Nghi đóng ở vùng rừng núi huyện Tuyên Hóa lúc ấy).<sup>8</sup>

Với chức Lãnh binh do vua Hàm Nghi ban phong, từ đó về sau nhân dân Quảng Bình bắt đầu quen gọi ông là Lãnh Mai thay vì Mai Lượng. Về Bình Tây sát tã<sup>9</sup> từng ca ngợi:

“Sơn Triều binh tướng những ai  
Thọ Linh có một Lãnh Mai kéo về”.

Địa bàn khởi nghĩa của Mai Lượng thuộc khu vực trung lưu phía hữu ngạn sông Gianh, đối xứng với vùng tả ngạn - nơi Đề đốc Lê Trực xây dựng căn cứ kháng chiến ở núi Chóp Chài thuộc làng Thanh Thủy, tổng Thuận Lệ, phủ Quảng Trạch.<sup>10</sup> Trên địa bàn đứng chân, các căn cứ của nghĩa quân Lãnh binh Mai Lượng trải từ vùng rừng núi thượng nguồn sông Nan (Rào Nan)<sup>11</sup> đến vùng núi phía Tây huyện Bố Trạch, kéo dài từ Cao Mại<sup>12</sup> cho đến Troóc.<sup>13</sup> Căn cứ của nghĩa quân Mai Lượng được về Bình Tây mô tả là:

---

<sup>7</sup>. Lãnh binh là chức quan võ theo biên chế của quân đội thời Nguyễn, hàm chánh tam phẩm.

<sup>8</sup>. Sơn triều là cách gọi của nhân dân địa phương để chỉ triều đình chống Pháp trên núi rừng Tuyên Hóa (nay phần lớn nằm trên địa bàn huyện Minh Hoá) của vua Hàm Nghi tại Quảng Bình giai đoạn 1885-1888.

<sup>9</sup>. Về Bình Tây sát tã, một bài về dân gian rất phổ biến tại Quảng Bình cuối thế kỷ XIX kể về các cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở địa phương (Tài liệu đánh máy lưu tại Phòng Truyền thống tỉnh Quảng Bình).

<sup>10</sup>. Nay thuộc xã Tiên Hóa, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình.

<sup>11</sup>. Rào Nan là một chi lưu của sông Gianh ở tỉnh Quảng Bình.

<sup>12</sup>. Cao Mại nay thuộc xã Cao Quảng, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.

<sup>13</sup>. Troóc nay thuộc xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Nhân dân địa phương thường gọi căn cứ của Lãnh Mai ở Troóc là “Đồn ông Troóc”, đến nay vẫn còn lưu truyền.



“Trong thì đắp lũy xây thành  
Ngoài thì đào hào thả chông”.

Từ Cao Mại đến Troóc tuy đều là một vùng núi rừng hiểm trở, nhưng từ đó lại có thể phối hợp với các cuộc khởi nghĩa ở những địa phương khác và uy hiếp được quân Pháp đóng ở hạ lưu sông Gianh. Nghĩa quân Mai Lượng tập hợp trên 1.000 người, được phiên chế theo tổ chức quân đội triều đình. Tại căn cứ Cao Mại, nơi xưa kia mệnh danh là “thung lũng cọp” do có nhiều chúa sơn lâm sinh sống, việc bố phòng được tổ chức chặt chẽ, có xưởng rèn đúc vũ khí, có khu luyện tập thao diễn quân sự, có khu sản xuất lương thực nhằm đảm bảo về mặt hậu cần cho cuộc khởi nghĩa. Vị trí đóng đồn của nghĩa quân Mai Lượng thường dựa vào các con khe hoặc sông nhỏ giữa Rào Nan và sông Gianh, như về Bình Tây sát tả cho biết:

“Ngả Hai, Khe Troóc, Khe Môn  
Là nơi quan Lãn lập đồn quyên lương”.

Tại căn cứ chính ở Cao Mại, Mai Lượng có thể dễ dàng liên lạc với Sơn triều<sup>14</sup> và án ngữ ở sườn phía Nam bảo vệ nơi ở của vua Hàm Nghi. Từ căn cứ này có các tuyến đường giao thông đi ra phía Bắc đến Cổ Liêm,<sup>15</sup> qua vùng Gieo Bộp, qua ngã Cây Khế đến Ngọc Lâm, Minh Cầm (đều thuộc huyện Tuyên Hóa), hoặc tiến về phía Nam như ở Troóc, Khương Hà (thuộc huyện Bố Trạch) và xuống vùng đồng bằng hạ lưu sông Gianh ở huyện Quảng Trạch.

Chính nhờ sự thuận lợi về giao thông mà nghĩa quân Mai Lượng có thể hoạt động trên một địa bàn rộng khắp, khi cần có thể vận động xuống đánh địch ở đồng bằng, có thể bổ sung kịp thời những thiếu thốn về hậu cần cho nghĩa quân tại căn cứ.

Về trang bị vũ khí chiến đấu của nghĩa quân Mai Lượng, ngoài các loại súng thần công và gươm, đao, kiếm, mác; nghĩa quân còn có vũ khí tự tạo, tuy thô sơ nhưng cũng gây nhiều nỗi kinh hoàng cho quân giặc, đó là loại súng “tắc - giang”.<sup>16</sup> Lối đánh phổ biến của nghĩa quân Mai Lượng chủ yếu là dùng chiến thuật du kích chiến, cộng với lòng dũng cảm và sự mưu trí sáng tạo của nghĩa quân. Đôi lúc Lãn binh Mai Lượng còn chia nghĩa quân thành từng toán nhỏ rời khỏi căn cứ Cao Mại đi đánh địch ở khu vực Troóc - Khương Hà, có khi về đến các vùng xa xôi ở tận hạ lưu sông Gianh để chủ động tấn công quân Pháp.

---

<sup>14</sup>. Do đến năm 1964, huyện Tuyên Hóa được tách đôi thành hai huyện Tuyên Hóa và Minh Hoá, nên địa bàn hoạt động chủ yếu của triều đình Hàm Nghi ngày xưa nay thuộc về huyện Minh Hóa.

<sup>15</sup>. Cổ Liêm nay thuộc xã Tân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

<sup>16</sup>. “Tắc - giang” là một loại súng tay thô sơ do nghĩa quân chế tạo, tầm sát thương rất hạn chế.

Hoạt động của nghĩa quân Quảng Bình nói chung và nghĩa quân Mai Lượm nói riêng trên địa bàn rừng núi đã đẩy quân Pháp vào thế lúng túng bị động, quyền kiểm soát khu vực này lọt dần vào tay nghĩa quân. Chính thực dân Pháp cũng thừa nhận rằng: “Từ mùa xuân (của năm 1886), vùng thượng lưu giữa sông Nan và sông Gianh không đối phó được, các làng đặt dưới quyền kiểm soát của quân phiến loạn” (chỉ nghĩa quân).<sup>17</sup>

Trong quá trình khởi nghĩa, Mai Lượm chủ trương thường xuyên phối hợp với các thủ lĩnh nghĩa quân khác để việc chiến đấu có hiệu quả hơn, như phối hợp với Đề đốc Lê Trực, với thủ lĩnh Bạch Xi (tức Đoàn Đức Mậu, còn có tên khác là Đoàn Chí Tuân), với ông Tham La Hà,<sup>18</sup> như về Bình Tây sát tả đã kể:

“Lãnh Mai cùng với ông Tham La Hà,  
Hai ông hội nghị thật là giao ngôn  
Kéo lên Khe Troóc, Khe Môn  
Thứ hai Khe Sến đóng đồn quyên lương  
Cắt dân hướng đạo đem đường  
Vắt qua truông<sup>19</sup> Chà Coọng, đổ về truông Chà Nòi”.

Hoạt động chống Pháp mạnh mẽ nhất của nghĩa quân Mai Lượm chủ yếu diễn ra từ đầu năm 1886 đến 1888, phân thành hai địa bàn rõ rệt.

Ở khu vực đồng bằng Quảng Bình, do phong trào “Bình Tây sát tả” đang phổ biến, quân Pháp lại thường trú đóng tại các làng có giáo dân Thiên chúa giáo, nên nhiều thủ lĩnh nghĩa quân chủ trương vừa đánh Pháp vừa tiêu diệt luôn cả lực lượng giáo dân để trả thù. Riêng Mai Lượm lại rất có ý thức bảo vệ tính mạng và tài sản của dân chúng, không kỳ thị tôn giáo, chủ trương đối xử nhân đạo với tù nhân khi chúng không còn cường bạo, nên nghĩa quân của ông đã không gây ra những vụ thảm sát giáo dân khi đánh nhau với Pháp. Do đó, Mai Lượm được nhân dân các vùng theo đạo Thiên chúa dần dần yêu mến, ủng hộ, giúp đỡ trong việc đánh Pháp và nghĩa quân Mai Lượm đã làm nên nhiều trận thắng vang dội ở các làng Diên Trường, Trung Thôn, Hòa Ninh, Lâm Xuân, Biểu Lệ...

Tại khu vực rừng núi, do lãnh nhiệm vụ ngăn chặn con đường dẫn đến căn

---

<sup>17</sup>. Charles Gosselin, *L'Empire d'Annam*, Perrin et Cie, Paris, 1904, p. 271.

<sup>18</sup>. La Hà là tên làng, nay thuộc xã Quảng Văn, huyện Quảng Trạch. Ông Tham La Hà là ông quan giữ chức Tham biện người làng La Hà, một thủ lĩnh nghĩa quân cùng thời với Mai Lượm, tên thật chưa xác định được.

<sup>19</sup>. “Truông” là cách gọi phổ biến ở nhiều tỉnh Bắc miền Trung, chỉ về gò đất, dải đất hoang vắng nằm đệm ở giữa các vùng dân cư.

cứ của triều đình vua Hàm Nghi từ mạn phía Nam huyện Tuyên Hóa, nên nghĩa quân Mai Lượm thường tổ chức các trận tập kích, phục kích, bắt cóc các liên lạc viên của giặc để bảo vệ sự an toàn cho vua Hàm Nghi. Đặc biệt vào tháng 6 năm 1886, đoàn quân tuần tiêu sông Gianh của Pháp do thiếu tá Grégoire chỉ huy đã bị nghĩa quân Mai Lượm phục kích chặn đánh trên Rào Nan, gây tổn thất nặng nề cho chúng.

Những hoạt động của nghĩa quân Mai Lượm đã thu hút sự chú ý của thực dân Pháp và khiến cục diện trên chiến trường Quảng Bình thay đổi có lợi cho triều đình kháng chiến Hàm Nghi. Trước tình thế đó, thực dân Pháp quyết tâm tăng cường lực lượng tiêu diệt những người khởi nghĩa để nhanh chóng bình định được vùng đất Quảng Bình, bắt sống vua Hàm Nghi nhằm dập tắt luôn phong trào Cần Vương trong cả nước. Do vậy, từ đầu năm 1887, các cánh quân Pháp do các sĩ quan Pháp là Bertrand và Trupel chỉ huy đã tổ chức nhiều cuộc hành quân càn quét vùng thượng lưu và trung lưu sông Gianh, liên tiếp tấn công căn cứ kháng chiến của các thủ lĩnh Nguyễn Phạm Tuân, Tôn Thất Đàm, Mai Lượm, Lê Trực...

Sau hơn ba tháng đầu năm liên tục bị nghĩa quân Quảng Bình bẻ gãy các cuộc tấn công, sáng ngày 9 tháng 4 năm 1887, quân Pháp đột kích bất ngờ vào căn cứ của Nguyễn Phạm Tuân ở Yên Lương (nay thuộc huyện Quảng Trạch), giết chết nhiều nghĩa quân và bắt sống một số thủ lĩnh. Trong trận đánh này, do quá bất ngờ vì bị một nghĩa quân phản bội dẫn đường cho Pháp, Nguyễn Phạm Tuân trúng đạn, bị thương và bị giặc bắt,<sup>20</sup> nhưng ông vẫn dũng cảm chịu đau mà chết để giữ tròn khí tiết. Cuộc khởi nghĩa do ông cầm đầu đi đến tan rã, khiến triều đình kháng chiến Hàm Nghi mất bớt một chỗ dựa quân sự quan trọng tại vùng núi Quảng Bình và nhà vua luôn phải đối diện với nguy cơ bị rơi vào tay giặc.

---

<sup>20</sup>. Bourotte, "L' Aventure du Roi Ham Nghi", Bulletin des Amis du Vieux Hué (B.A.V.H), No.3, 1929, p. 151.

<sup>21</sup>. Tôn Thất Đàm là con trai trưởng của Tôn Thất Thuyết, theo cha phò vua Hàm Nghi cứu nước. Từ tháng 2/1886, khi Tôn Thất Thuyết lên đường ra Bắc rồi sang Trung Quốc cầu viện, Tôn Thất Đàm được giữ chức Khâm sai Chương lý Quân vụ đại thần, chịu trách nhiệm trực tiếp ban phát mệnh lệnh của vua Hàm Nghi cho các tướng sĩ khắp cả nước, đồng thời phụ trách việc điều động binh đội từ các tỉnh Hà Tĩnh - Quảng Bình trở vào các tỉnh trong Nam (Còn việc điều động các toán quân từ Nghệ An trở ra các tỉnh ngoài Bắc được Tôn Thất Thuyết giao phó cho Trần Xuân Soạn - Theo Nguyen The Anh, Monarchie et fait colonial au Viet Nam 1875-1925, Ed. L' Harmattan, Paris, 1992, pp. 128-129. Đến tháng 4/1886, nhận thấy cần phải xây dựng một cơ sở cố định để nắm bắt tình hình và điều hành cuộc kháng chiến, Tôn Thất Đàm đã đem một toán quân từ nơi ở của vua Hàm Nghi tại tổng Thanh Lạng đến xóm Côộc ở Vàng Liêu thiết lập một văn phòng. Chức năng của văn phòng do Tôn Thất Đàm phụ trách là thu nhận tin tức, tấu sớ của các thủ lĩnh Cần Vương khắp nơi gửi về rồi chuyển cho vua Hàm Nghi phê duyệt và nhận chỉ thị trực tiếp từ nhà vua để truyền đạt lại (Theo Bourotte, "L' Aventure du roi Hàm Nghi", B.A.V.H, No3, 1929, p. 139).

Tiếp đến, vào rạng sáng ngày 17 tháng 4 năm 1887, quân Pháp tập trung lực lượng tiến đánh căn cứ Hạ Trang (Lệ Sơn), sau đó dồn binh lực càn quét vùng Troóc và tấn công căn cứ Cao Mại của Lãnh binh Mai Lượng. Nghĩa quân của Mai Lượng dựa vào địa thế hiểm trở của núi rừng tổ chức đánh trả quyết liệt, tiêu diệt được một bộ phận sinh lực địch; nhưng do địch quá đông và mạnh, không thể đương đầu nổi, nên Mai Lượng phải chia quân thành từng toán nhỏ rút lên hội quân với Khâm sai Chương lý Quân vụ đại thần Tôn Thất Đàm<sup>21</sup> ở Vàng Liêu thuộc làng Cổ Liêm.<sup>22</sup>

Trên đà thắng thế, quân Pháp tiếp tục mở nhiều cuộc tiến công vào các căn cứ của nghĩa quân Đề đốc Lê Trực ở khu vực tả ngạn trung lưu sông Gianh. Đêm 18 rạng ngày 19 tháng 6 năm 1887, một cánh quân do viên đại úy Trupel cầm đầu với sự dẫn đường của mật thám Pháp đã bí mật đột kích căn cứ Thanh Thủy của Lê Trực. Trận đánh trong đêm tối diễn ra hết sức bất ngờ nên nghĩa quân bị tổn thất nặng nề, vợ con của Lê Trực cùng nhiều thủ lĩnh nghĩa quân dưới quyền của ông bị bắt và bị giết. Từ đó, nghĩa quân Lê Trực yếu dần và không còn đủ sức chống trả các cuộc hành binh lớn của Pháp. Ở chốn núi rừng, vua Hàm Nghi cũng buộc phải thay đổi chỗ ở liên tục để tránh bị lọt vào tay giặc.

Cuối năm 1887, nhằm cứu vãn sự bẽ tắc của đại cuộc, Tôn Thất Đàm giao toàn bộ quyền chỉ huy quân đội tại Vàng Liêu cho Mai Lượng, còn ông thì ra vùng núi Hà Tĩnh gây dựng căn cứ kháng chiến và nắm phong trào Cần Vương ở đó. Mai Lượng bắt đầu củng cố lại lực lượng nghĩa quân của mình, rồi dựa vào sự hậu thuẫn của Tôn Thất Đàm để tiến công quân Pháp, chiếm lại được vùng căn cứ Cao Mại và Troóc. Cuộc chiến đấu giữa nghĩa quân Mai Lượng và thực dân Pháp hết sức gay go, quyết liệt; nhiều lúc nghĩa quân lâm vào tình thế khó khăn, phải gánh chịu những tổn thất nghiêm trọng, nhưng họ vẫn cương quyết không lùi bước, không để cho địch chiếm đóng lại vùng căn cứ của mình.

Đầu năm 1888, Mai Lượng tiếp tục ra sức xây dựng và phát triển lực lượng, khởi nghĩa ở các vùng thuộc tầm kiểm soát của nghĩa quân. Nhân dân quanh vùng dù bị địch khủng bố, đe dọa, nhưng vẫn ủng hộ, giúp đỡ và gia nhập cuộc khởi nghĩa. Thanh thế nghĩa quân ngày càng lớn mạnh trở lại, tầm ảnh hưởng vươn ra cả ngoài phạm vi địa bàn hoạt động, đủ sức đề đầu với các cuộc hành quân càn quét của Pháp.

Nhằm đối phó với nghĩa quân của Mai Lượng, từ tháng 2 năm 1888, quân Pháp điều viên thiếu tá Gladet từ Hà Tĩnh vào Quảng Bình, phối hợp với đại úy Callet tổ chức hệ thống đồn bốt mới hòng xiết chặt, bao vây chia cắt vùng căn

---

<sup>22</sup>. Làng Cổ Liêm (tục gọi là làng Trem) xưa thuộc tổng Kim Linh, huyện Tuyên Hóa, ngày nay thuộc xã Tân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

cứ kháng chiến của nghĩa quân, đồng thời bổ sung thêm lực lượng đàn áp tại Quảng Bình. Từ đó trở đi, các cuộc khởi nghĩa ở Quảng Bình dần dần bị cô lập và dẫn đến thất bại.

Đến cuối năm 1888, lúc này nghĩa quân của thủ lĩnh Nguyễn Phạm Tuân do mất người cầm đầu nên đã ly tán hoàn toàn. Lực lượng của Đề đốc Lê Trực cũng tan tác và phải thường xuyên tránh né các cuộc truy kích của địch. Tôn Thất Đàm thì bị hệ thống đồn bốt dày đặc của Pháp chia cắt và mất liên lạc với triều đình kháng chiến. Do vậy, vua Hàm Nghi cùng nhóm tùy tùng ít ỏi còn lại bị săn đuổi liên tục từ nơi này sang nơi khác, cuối cùng bị rơi vào tay Pháp đêm ngày 1 tháng 11 năm 1888.

Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, phong trào Cần Vương chống Pháp tại Quảng Bình gần như tan rã: Tôn Thất Đàm tự tử, Lê Trực giải tán nghĩa quân ra đầu thú<sup>23</sup> với Pháp, ông Tú Di Luân (tức thủ lĩnh Trần Văn Định) thôi chống giặc lui về làm ruộng chờ thời...

Trước khó khăn của phong trào chống Pháp ở Quảng Bình, Mai Lượng vẫn cùng nghĩa quân tiếp tục chiến đấu, không hề thoái chí bi quan. Để thoát khỏi nguy cơ bị cô lập, Mai Lượng tìm cách cho người ra Hà Tĩnh liên lạc với nghĩa quân của Phan Đình Phùng bàn cách phối hợp hoạt động và cùng với nghĩa quân duy trì cuộc chiến đấu thêm một thời gian khá dài, gây cho địch nhiều thiệt hại.

Tuy nhiên, sự gian khổ và điều kiện sinh hoạt thiếu thốn mọi bề cuối cùng cũng đã làm hao mòn thể lực của vị thủ lĩnh kiên cường Mai Lượng. Ngày 12 tháng 5 năm 1890 (24/3 Canh Dần), Mai Lượng không thắng nổi cơn bệnh sốt rét rừng nên đã qua đời tại căn cứ Cao Mại. Nghĩa quân dưới quyền của ông chỉ duy trì tổ chức thêm được một thời gian ngắn nữa rồi cũng tạm ngưng cuộc chiến đấu.

Cuộc khởi nghĩa của Mai Lượng chấm dứt cũng đồng nghĩa với sự kết thúc phong trào Cần Vương ở tỉnh Quảng Bình. Khí phách của Mai Lượng thể hiện tinh thần quật khởi, bất khuất của dân tộc. Chính sự kiên cường của Mai Lượng đã khiến kẻ thù hết sức căm tức ông, cho binh lính tìm cách cướp thi thể của ông để trả thù.<sup>24</sup>

Do không tìm thấy được thi thể Mai Lượng, địch tìm bắt vợ con ông ở tại

---

<sup>23</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 38, bản dịch Viện Sử học, Nxb Sử học, 1976.

<sup>24</sup>. Lăng mộ Mai Lượng nằm dưới chân Hòn Nậy (tức núi Nậy), phía nam Rào Nan (tức sông Nan, một chi lưu của sông Gianh ở Quảng Bình), nay thuộc phần đất thôn Đông Hà, xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch. Còn nhà bia tưởng niệm Mai Lượng thì nằm trong phần đất chi tộc Mai thuộc chòm Minh Sơn, thôn Thọ Linh, xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch. Ban Quản lý Di tích - Danh thắng thuộc Sở Văn hóa Thông tin Quảng Bình đã tiến hành làm lý lịch di tích này, và đến 24/1/1998, Bộ Văn hoá Thông tin chính thức công nhận khu Lăng mộ và Nhà bia tưởng niệm danh tướng Cần Vương Mai Lượng là Di tích Lịch sử Quốc gia.

quê nhà. Con trai duy nhất của ông là Mai Đóa bị bắt giam ở đồn Minh Cầm, còn vợ ông thì bị giam ở Troóc. Sau một thời gian mua chuộc, dụ dỗ, tra tấn dã man nhưng không thành, chúng trả vợ con của Mai Lượng về quê quán và quản thúc họ tại chỗ.

Công cuộc Cần Vương của Lãnh binh Mai Lượng tuy thất bại, nhưng khởi nghĩa của ông đã góp phần không nhỏ trong phong trào Cần Vương ở Quảng Bình nói riêng, phong trào chống Pháp để giành lại độc lập của dân tộc Việt Nam cuối thế kỷ XIX nói chung.

Tên tuổi của Lãnh binh Mai Lượng xứng đáng được nhân dân Quảng Bình ngợi ca, được nhân dân cả nước ngưỡng mộ và tôn thờ như những vị anh hùng có công lớn trong sự nghiệp cứu nước của dân tộc. Và dĩ nhiên, Lãnh binh Mai Lượng không chỉ được công nhận là danh nhân trên đất Quảng Bình, mà còn cần phải được công nhận là một danh nhân đất Việt.

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Nguyen The Anh, *Monarchie et fait colonial au Viet Nam 1875-1925*, Ed. L' Harmattan, Paris, 1992.

2. Ban Quản lý Di tích - Danh thắng, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Bình, *Lý lịch di tích Lăng mộ và Nhà bia tưởng niệm danh tướng Cần Vương Mai Lượng*, Đồng Hới, 1997 (bản đánh máy).

3. B. Bourotte, "*L' Aventure du Roi Ham Nghi*", Bulletin des Amis du Vieux Hué (B.A.V.H), No. 3, 1929.

4. Marcel Gaultier, *L' étrange aventure de Hàm Nghi: empereur d' Annam*, La Nef de Paris, 1959.

5. Charles Gosselin, *L' Empire d' Annam*, Perrin et Cie, Paris, 1904.

6. Nguyễn Quang Trung Tiến, "*Chí lớn nghĩa trọng của Tôn Thất Đàm*", Tạp chí Huế xưa và nay, số 15, 1996, tr.42-49.

7. Nguyễn Quang Trung Tiến, *Vua Hàm Nghi với phong trào Cần Vương ở Bình Trị Thiên (1885-1888)*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Đại học Khoa học Huế, 2000.

8. Nguyễn Quang Trung Tiến, "*Về cuộc khởi nghĩa của Mai Lượng trong phong trào Cần Vương ở Quảng Bình (1885-1888)*", Tập san Thông tin Khoa học, Số 12, Đại học Khoa học Huế, 2001, tr.58-62.

9. Nguyễn Quang Trung Tiến, *Tìm hiểu hệ thống di tích các cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở khu vực Bình Trị Thiên cuối thế kỷ XIX*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Đại học Khoa học Huế, năm 2005.

10. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.

11. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 10, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.

12. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 38, bản dịch Viện Sử học, Nxb Sử học, 1976.

13. Đặng Huy Vận, "*Về cuộc kháng chiến kiên cường và anh dũng của nhân dân Quảng Bình cuối thế kỷ XIX*", Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 106 năm 1968.

14. *Về Bình Tây sát tả*, Tài liệu đánh máy lưu tại Phòng Truyền thống tỉnh Quảng Bình.

# SỰ NGHIỆP CẦN VƯƠNG CỦA LÊ MÔ KHỞI

ThS. LÊ THỊ KIM DUNG  
Trường Đại học Khoa học Huế

## 1. Vài nét về thân thế, sự nghiệp Lê Mô Khởi

Lê Mô Khởi (1836-1895), sinh ra trong một gia đình truyền thống nho học, quê ở làng Cao Lao Hạ, nay thuộc xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Cụ thân sinh ra ông là Lê Văn Giản, đỗ Cử nhân và làm quan Tri huyện dưới triều Thiệu Trị. Ông còn có các tên khác như Lê Tuấn, Lê Ngọc Thành.

Thuở nhỏ, khi đi học ông có tên là Lê Ngọc Thành, ông thi đỗ Cử nhân năm 1861 (lúc ông 26 tuổi). Khi ra làm quan, ông mới lấy tên là Lê Mô Khởi (có nhiều tài liệu ghi là Lê Mô Khải). Ông từng được bổ làm quan ở Bình Định, rồi cử chấm trường thi Thanh Hóa. Trong kinh ông giữ các chức Thị độc sung Sử quán Biên tu, Hồng Lô tự thiếu khanh, Tá lý bộ Lại. Cấp địa phương ông giữ các chức Án sát, Bộ chính tỉnh Hải Dương.

Thời kỳ Lê Mô Khởi làm quan ở Hải Dương cũng là những năm tháng đất nước gặp nhiều khó khăn bởi sự quấy phá của các toán phi người Hán thường tràn sang để cướp phá các tỉnh biên giới phía Bắc nước ta (tên thường gọi các nhóm phi này là giặc Cờ Đen, Cờ Vàng). Là một quan văn nhưng do trấn giữ vùng trọng yếu nên Lê Mô Khởi phải kiêm làm võ tướng. Ông đã tham gia nhiều cuộc chống phi, xông pha trực tiếp nơi chiến trận để giữ gìn an ninh nội địa và bảo vệ cuộc sống cho nhân dân.

Thời gian Lê Mô Khởi làm quan ở đây cũng là lúc người Pháp bắt đầu xâm nhập nhiều nơi ở Bắc Kỳ, vì vậy, ông cũng là người trực tiếp chứng kiến những hành động cướp phá, trấn áp, bóc lột của thực dân Pháp. Quân Pháp bỏ qua quyền hạn, luật pháp của triều đình, thản nhiên chém giết dân lành, quan quân ta một cách vô cớ. Thời gian này chủ trương của triều đình vẫn là nghị hòa, mềm dẻo, vì vậy không ai dám đứng lên hành động đánh trả quân Pháp vì sợ mang tội. Trong khi đó, một bộ phận quan quân triều đình vẫn tham sống sợ chết, tranh quyền cố vị, bỏ qua nỗi đau đớn, nhục nhã của đất nước, của nhân dân. Như vậy, cùng một lúc, Lê Mô Khởi vừa phải chứng kiến cuộc sống lầm than, cơ cực của người dân, vừa phải chứng kiến cảnh một bộ phận quan quân thoái nát. Với bản tính cương trực, trong cương vị của mình, Lê Mô Khởi đã lên tiếng phản ứng mặc dù các quan lại đó đều có thể lực trong triều ra sức bảo vệ.

Khi vua Tự Đức mất (1883), vua Kiến Phúc lên nối nghiệp vẫn tiếp tục chủ trương nghị hòa trong khi quân Pháp đã tiến hành đánh phá khắp nơi. Trong triều đã bộc lộ rõ tình cảnh phân chia bè phái và diễn ra sự bất đồng giữa các bên. Thực dân Pháp thì không ngừng thực hiện việc gây sức ép, vì vậy, hàng trăm quan lại ở Bắc Kỳ bị giáng chức vì có hành vi chống Pháp. Lê Mô Khởi cũng là một trong những người vì có những hành động chống Pháp và các hoạt động phản bội của bọn tay sai nên bị triệu về kinh đọi luận tội. “Còn như vụ án ở Hải Dương thì cần xem lại, chỉ có viên Án sát sứ Lê Mô Khởi lần ấy đi trú ra tỉnh mới, có hiềm khích với các quan tỉnh, hiện nay đã về kinh đọi tội, chuẩn giáng xuống 3 cấp, điều bổ”.<sup>1</sup> Theo chủ trương nghị hòa của triều đình bấy giờ, thì chính những sĩ phu đã xông pha nơi lửa đạn để chống lại giặc Pháp đều là những người có tội.

Cũng trong lần về kinh chịu tội này, Lê Mô Khởi đã có những nhận thức sâu sắc về nội tình của triều đình, cũng như những quan điểm, tư tưởng trái ngược giữa các phe phái trong triều về việc đánh hay hòa với thực dân Pháp. Một mặt, ông thấy rõ sự nhút nhát đến trở nên hèn yếu của bộ phận quan lại đi theo tư tưởng cầu an, đầu hàng thực dân Pháp; mặt khác, ông cũng nhận ra rằng vẫn có một bộ phận quan lại trong triều chủ trương đánh Pháp để khôi phục lại chủ quyền quốc gia. Nhận thức được thực tế đó, Lê Mô Khởi vẫn nuôi dưỡng ý chí đánh Pháp để bảo vệ bờ cõi đất nước và cuộc sống của người dân. Ông đã mạnh dạn trình bày ý kiến của mình cũng như phương sách đối phó với thời cuộc và ngỏ ý mong triều đình chấp thuận. Quan điểm cũng như những ý kiến của Lê Mô Khởi tâu lên triều đình đã chứng tỏ ông là một người hiểu thời thế, có tài năng đức độ mà lại hết lòng vì nước, vì dân nên triều đình đã không xử tội mà còn thăng chức cho ông, điều bổ ông trở lại làm Bố chính ở Hải Dương.<sup>2</sup>

Đến năm 1884, trước sự tấn công hung bạo của giặc Pháp, triều đình Huế ký tiếp hiệp ước Patenôtre. Tình hình đó đã khiến nhiều quan lại, sĩ phu đi theo khuynh hướng chủ chiến thất vọng, phần uất nên đã từ quan về ở ẩn, Lê Mô Khởi là một trong số đó.

Có thể nói, thời điểm Lê Mô Khởi bước chân vào hoạn lộ, cũng chính là lúc vận nước “ngàn cân treo sợi tóc”. Là một nhà nho có chí khí, giàu lòng yêu nước và tâm huyết, ông ra làm quan với lòng thiết tha mong muốn đem lại những điều sở đắc của mình để giúp dân giúp nước. Nhưng trước thực tế chế độ phong kiến đã suy tàn, thực dân Pháp ngày càng xâm lấn nước ta khiến ông rất thất vọng nên đã quyết định “treo ấn từ quan” lui về quê quán.

<sup>1</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 9, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.25.

<sup>2</sup>. Tư tưởng của Lê Mô Khởi hợp ý với chủ trương của phe chủ chiến, mà đại diện là hai quan phụ chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, hai người có uy quyền và uy tín lớn trong triều.



Trở về quê ở ẩn, nhưng Lê Mô Khởi vẫn nung nấu hoài bão giúp nước giúp dân. Điều đó được thể hiện qua nhiều việc làm có ích cho làng xã như gìn giữ thuần phong mỹ tục, chăm lo xây dựng quê hương, xây dựng lối sống văn hóa lành mạnh, cao đẹp. Ông vẫn là quan tiên chỉ của làng Cao Lao Hạ, người dân thường gọi ông là Quan lớn Lê.

Lê Mô Khởi còn mở trường dạy học để truyền bá những tư tưởng tiên bộ, truyền bá văn minh cho người dân quê. Theo ông, việc mở mang kiến thức, học hỏi văn minh tiên tiến là yếu tố tiên quyết để giúp người dân phát triển sản xuất, phát triển kinh tế. Tất cả những việc này đều xuất phát từ mong muốn của ông là người dân lành có được cuộc sống no ấm, bình yên, con em được học hành đầy đủ. Chính tấm lòng vĩ đại ấy đã mang lại cho người dân ở quê ông niềm vui, niềm phấn chấn, niềm tin tưởng. Bởi vì, trong những bài học ông dạy cho học trò, bên cạnh những kiến thức thông thường, Lê Mô Khởi còn chú trọng nhiều đến việc khơi dậy tinh thần yêu nước thương dân, khơi dậy lòng căm thù giặc trong tầng lớp thanh niên, học sinh.

## **2. Sự nghiệp Cần Vương của Lê Mô Khởi**

Lê Mô Khởi lập nghiệp và thành danh đúng vào thời kỳ đất nước đứng trước ba đại họa<sup>3</sup>: nền chính trị phong kiến lỗi thời, kinh tế - xã hội suy thoái, độc lập dân tộc đứng trước thử thách tồn vong. Lê Mô Khởi phải đứng trước một sự lựa chọn không trọn vẹn và ông đã quyết định tạm gác những đại họa nội trị để liên minh lại trong ngọn cờ dân tộc - đó là phong trào Cần Vương.

Lựa chọn này xuất phát từ nền đạo đức nho học mà ông được giáo dục từ nhỏ, trong đó tư tưởng “trung quân ái quốc” luôn là tư tưởng cốt lõi nhất. Lê Mô Khởi đã đặt tình yêu tổ quốc lên trên hết, nhất là trước nạn xâm lăng của thực dân Pháp. Vì vậy, ông luôn nghĩ đến Tổ quốc, đến độc lập dân tộc, đến trách nhiệm của một người dân, của một văn thân là phải ra gánh vác, không được xa rời vị trí, không được quên đất nước.

Năm 1885, kinh đô Huế thất thủ, vua Hàm Nghi cùng một số tướng lĩnh theo phe chủ chiến phải xuất bôn ra Quảng Trị. Tại đây, vua xuống dụ Cần Vương, kêu gọi toàn dân góp công góp sức giúp vua chống giặc, cứu nước. Sau ít lâu, vua Hàm Nghi ra Quảng Bình và chọn nơi đây làm chỗ đứng chân chống giặc, cứu nước. Như được tiếp thêm sức mạnh, khát vọng cứu nước giúp dân mà Lê Mô Khởi từng nuôi dưỡng được khơi mào trở dậy, ông hưởng ứng dụ Cần Vương, tự mình đứng lên kêu gọi sự góp sức đồng lòng của nhân dân trong vùng, tập hợp thành đội nghĩa quân. “Nhận được chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, lại được sự động viên của người bạn cùng chí hướng Lê Trực, ông

---

<sup>3</sup>. Theo nhận định của TS. Nguyễn Khắc Thái, phần “Đôi lời giới thiệu” trong Lê Mô Khởi - Danh tướng thời Cần Vương, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2002.

Lê Mô Khởi đã chính thức tuyên bố khởi nghĩa. Dương cao ngọn cờ “Hộ giá Cần Vương” kêu gọi nhân dân trong vùng đoàn kết một lòng, nổi dậy chống Pháp, cứu nước. Ông rất phấn khởi và tin tưởng vào việc làm của mình”.<sup>4</sup>

Lê Mô Khởi tổ chức làm lễ tế cờ, chính thức phát động nghĩa quân và nhân dân vũ trang chống Pháp. Tại đây, nghĩa quân cũng tổ chức đại hội, cử ra một bộ chỉ huy tối cao, trong đó Lê Mô Khởi giữ chức Chánh tướng. Đại hội cũng đã tập hợp được lực lượng đông đảo trong nhân dân với chủ trương bỏ qua mọi sự phân biệt giàu nghèo, sang hèn, tất cả tập hợp nhau theo địa dư, làng mạc, thôn xóm, dòng họ...

Lúc đầu nghĩa quân lấy đình làng và thành Khu Túc (Thiềng Kê Hạ) làm nơi huấn luyện và hội quân. Sau này, để tính chuyện lâu dài, Lê Mô Khởi đã lựa chọn Trại Nái để xây dựng căn cứ chống Pháp. Vì vậy, Trại Nái là một căn cứ kháng chiến gắn liền với tên tuổi của Lê Mô Khởi, bởi chính ông là người lựa chọn và xây dựng căn cứ này phục vụ cho chiến thuật đánh du kích lúc bấy giờ.

Trại Nái nằm giữa vùng núi Lệ Đệ (nay gọi là Ba Trại), án ngữ trước làng Cao Lao Hạ, có địa thế rất hiểm trở vì nằm giữa núi rừng trùng điệp. Lê Mô Khởi chọn địa điểm này để làm căn cứ hoàn toàn phù hợp với tình hình quân sự, kỹ thuật tác chiến và lối đánh mai phục là chủ yếu thời kỳ đó. Chính địa thế núi rừng hiểm trở này lại rất tiện lợi cho việc dùng binh của ông. Những ngọn núi cao trên 200m nối tiếp nhau tạo thành một bức thành chắn kiên cố, bảo vệ sự an toàn cho căn cứ. Khu vực giữa của Trại Nái rộng rãi tới hàng chục mẫu, có thể xây dựng được nhiều kho tàng, quân lương. Vì thế, Lê Mô Khởi đã cho đóng ba doanh trại bao gồm: Trại trên, Trại giữa và Trại dưới. Vì có ba trại cùng đóng ở đây nên Trại Nái còn có tên là núi Ba Trại hay đồn Ba Trại.

Do địa hình thuận lợi, khu vực Trại Nái trở thành địa điểm quân sự từ thời Trịnh - Nguyễn phân tranh. Cả hai tập đoàn phong kiến đều lấy đây làm căn cứ tiền tiêu mưu đồ khôi phục đất nước. Lê Mô Khởi cũng nhận thấy được vị trí quan trọng của Trại Nái nên chọn nơi đây để đặt căn cứ trong phong trào Cần Vương ở Quảng Bình. Cả khu vực này được biến thành một khu đồn lũy quan trọng với đồn trung tâm và hệ thống đồn lũy bên ngoài bảo vệ.

Đối với đồn trung tâm, Lê Mô Khởi tập hợp nghĩa quân và nhân dân chiến đấu. Các đồn lũy khác được xây dựng xung quanh lẫn khuất trong địa thế tự nhiên của núi rừng với sự bảo vệ của hệ thống hàng rào bằng các cây cối, gai góc, dây dợ một cách chằng chịt tạo nên địa thế rất kiên cố, vững chắc. Hơn thế, Lê Mô Khởi còn chủ động xây dựng mạng lưới hào sâu chạy dọc các thành lũy để bảo vệ các thành lũy bên trong. Những hào sâu này được gia cố bằng

---

<sup>4</sup> Lê Văn Sơn, Lê Mô Khởi - Danh tướng thời Cần Vương, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2002, tr.84.

những lớp đất dày, cành cây và những khúc gỗ để có thể tránh được làn đạn của kẻ thù. Từ hệ thống hào giao thông này đi vào trung tâm chỉ huy của Lê Mô Khởi được nguy trang rất cẩn thận.

Trong phạm vi 3km từ đồn trung tâm Trại Nái, Lê Mô Khởi cho xây dựng hệ thống phòng thủ gồm nhiều đồn lũy nằm rải rác xung quanh. Hệ thống vòng ngoài được tạo thành từ bốn cụm chính. Các cụm có các lãnh binh, võ sư, võ sĩ chỉ huy và chuẩn bị phương tiện để ứng cứu nhanh. Ưu điểm của các cụm này là vừa có thể phòng thủ một cách chắc chắn, vừa có thể cấp báo kịp thời cho bộ chỉ huy khi bị tấn công từ bên ngoài.<sup>5</sup>

Lê Mô Khởi rất quan tâm đến việc sử dụng những phương tiện phòng ngự như hào và lũy, hầu hết các hào và lũy đều được cắm cọc tre tua tua ở phía trên. Phía ngoài lũy được chắn hàng rào bằng thân cây và được gia cố bằng những dây leo tạo thành một chướng ngại vật chằng chịt, rối rắm rất khó thâm nhập. Lê Mô Khởi còn cho cắm thành những bãi chông vót bằng tre gộc ở giữa các dãy hàng rào trên địa bàn rộng hàng trăm mét rải rác khắp rừng. Sự bố trí cẩn trọng và khéo léo này tạo thành nhiều tuyến đường để ra vào đồn, nhưng vẫn có hai con đường bí mật riêng biệt để vào và ra khỏi đồn trung tâm. Con đường dẫn ra ngoài có cửa để nguy trang đánh lạc hướng quân thù, còn vào trung tâm Trại Nái phải đi qua một con đường nhỏ khác được nguy trang bí mật, khó trông thấy được.

Lê Mô Khởi đã biết khéo léo dựa vào địa thế tự nhiên của núi rừng để xây dựng đồn lũy. Vì vậy, cấu trúc đồn lũy của ông được bố trí tùy thuộc vào thế đất lồi lõm. Tất cả các lũy đều được dựng hàng rào tre nghiêng ra phía ngoài, cắm đầy chông nhọn. Phía trước hào có hai hàng rào được gia cố vững chắc bằng các loại dây leo với các xà gỗ. Khoảng đất giữa hai hàng rào cũng cắm đầy chông nhọn kéo dài đến tận rừng sâu.

Hệ thống đồn lũy của căn cứ Trại Nái bao gồm đồn trung tâm và các đồn lũy bên ngoài, trong đó, các đồn bên ngoài được Lê Mô Khởi xây dựng nhằm hỗ trợ cho đồn trung tâm. Ông cho xây dựng một đồn lũy liên hoàn 4 đồn phụ (4 cụm) tạo nên thế vững chắc.

Ở cụm phía Đông, Lê Mô Khởi bố trí đồn lũy rất chu đáo. Ông chọn một mỏm đồi cách Trại Nái khoảng 400m để bố trí một hệ thống phòng ngự ngầm, có đường hào chữ chi chạy từ mỏm đồi xuống Suối Gò (Vực Sanh). Cách bố trí này tạo nên sự thuận lợi cho việc đi lại, tiếp ứng lẫn nhau, vừa bí mật vừa an toàn. Lũy được bố trí khéo léo, bên ngoài là lớp mây gai dày đặc. Tại cụm này, Lê Mô Khởi cho bắc một chiếc cầu qua suối (Ngọn Vực Sanh) nối pháo đài

<sup>5</sup>. Nguyễn Quang Trung Tiến, Tìm hiểu hệ thống di tích các cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở khu vực Bình Trị Thiên cuối thế kỷ XIX, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Đại học Khoa học Huế, năm 2005.

Bắc được giấu kín dưới mặt nước ở độ sâu gần nửa mét.

Ở phía Nam cách đồn trung tâm cũng chừng 400m, Lê Mô Khởi cho xây dựng cụm Nam trên một mỏm đồi thấp. Đồn này được cấu tạo bằng hai vòng hào và lũy cắm cọc tua tua ở phía trên. Lũy được chắn các hàng rào bằng thân cây, che lấp khéo léo đến mức có thể nhìn thấy những vùng xung quanh tiếp cận với nó nhưng vẫn tránh được những làn đạn trực tiếp bằng súng địch. Đây là cụm nghĩa quân dùng để phục kích, đón đánh các cuộc hành quân của giặc Pháp từ đồn Hoàn Lão lên Cự Nẫm, Phong Nha làm cho kẻ địch khiếp sợ và rất khó nhọc trong công cuộc mở rộng chiếm đóng lên vùng sơn phòng hạt Bồ Trạch.

Cụm phía Tây, Lê Mô Khởi cũng dựa vào mấy ngọn đồi bao quanh để xây dựng. Riêng đối với cụm này ông không đắp lũy mà chỉ đào những hệ thống hào giao thông nằm chìm ngang dưới đất, không có bờ, ẩn kín trong cây. Cụm này được xây dựng để mai phục ven sông Son, do ông Lưu Diệt chỉ huy. Chính địa hình núi cao ở đây đã giúp nghĩa quân nhiều lần chặn đứng các cuộc hành quân của giặc Pháp bằng thuyền lên cản quét vùng thượng lưu sông Son.

Đối với căn cứ trung tâm Trại Nái, đây là đồn chỉ huy của nghĩa quân, Lê Mô Khởi cũng dựa hoàn toàn vào địa thế tự nhiên để hoạt động. Căn cứ Trại Nái được xây dựng trên những triền đồi nhấp nhô của núi Lệ Đệ, ở đây có rừng cây rậm rạp bao phủ chằng chịt mây song, lau lách, với hàng trăm loài muông thú sinh sống. Đây là vùng đất lý tưởng để thực hiện những trận phục kích, tiếp tục chống trả các cuộc hành quân của địch. Sự kết hợp giữa địa hình tự nhiên lợi hại với hệ thống công sự kiên cố đã tạo thành một bãi chiến trường mà quân ta hoàn toàn có thể chủ động được. Dựa vào địa thế đó, nghĩa quân có thể giấu mình bí mật mà khó ai có thể phát hiện ra. Sự chủ động này đã giúp nghĩa quân bảo vệ được doanh trại của mình và đẩy lùi được nhiều cuộc cản quét của kẻ địch.

Để nắm được tình hình quân Pháp từ xa, cũng như chủ động trong các cuộc phục kích chống lại kẻ thù, Lê Mô Khởi đã cho xây dựng một đài quan sát (chòi canh) ở phía Bắc của Trại Nái. Đài quan sát được đặt trên ngọn núi cao 224m án ngữ trước mặt làng Cao Lao Hạ. Từ đây, nghĩa quân có thể quan sát rất rõ tới tận sông Gianh và cửa biển sông Gianh; đồng thời thấy được những cuộc hành quân quy mô của quân Pháp chiếm đóng ở Quảng Khê và trên đường Thiên Lý, đoạn qua phà Quảng Khê. Trên ngọn núi này, luôn có lá cờ Cờ Vua tung bay nên nhân dân địa phương gọi là núi Chóp Cờ (Kỳ Sơn).

Chính sự kết hợp hoàn hảo từ địa thế tự nhiên và hệ thống đồn lũy của căn cứ Trại Nái đã tạo nên một khu quân sự của nghĩa quân Cờ Vua có thể thực hiện được chiến lược đánh du kích và đánh mai phục là chủ yếu với các dụng cụ giáo mác và các phương tiện thô sơ khác. Lê Mô Khởi đã biết khắc phục sự

hạn chế về kỹ thuật tác chiến bằng địa thế của tự nhiên và lối đánh phù hợp. Vì vậy trong thời gian hoạt động, nghĩa quân đã hạn chế được rất nhiều những cuộc hành quân của giặc Pháp.

Bên cạnh căn cứ kiên cố và rất vững chắc, Lê Mô Khởi còn chú ý xây dựng lực lượng nghĩa quân với quân số ngày càng đông lên đến hơn nghìn người. Trong đó, có nhiều nhân vật nổi tiếng tham gia, với một bộ chỉ huy gồm đề đốc, lãnh binh, nhiều suất đội, võ sư, võ sĩ tài giỏi. Việc luyện tập võ nghệ cho nghĩa quân diễn ra ngày đêm và do chính các võ sư phụ trách. Nghĩa quân cũng tự rèn luyện vũ khí như gươm, đoản đao, mã tấu, cung tên để trang bị cho việc chiến đấu. “Vào đầu mùa đông năm Ất Dậu (1885), ông đã biến núi rừng Lệ Đệ thành một căn cứ chống Pháp. Ông đã làm chủ từng tác đất, gốc cây. Bằng tài năng, đức độ và uy tín của mình, ông Lê Mô Khởi đã liên hệ được với các thủ lĩnh địa phương, các trai tráng trong vùng đều tự nguyện đứng dưới cờ nghĩa của ông để chống Pháp, cứu nước”.<sup>6</sup>

Nghĩa quân Trại Nái cũng nhận được sự ủng hộ tuyệt đối của nhân dân địa phương, vì vậy, nghĩa quân hoạt động đến đâu đều được nhân dân giúp đỡ. Tình nghĩa quân dân khăng khít tới mức người dân nào cũng đều coi cuộc kháng chiến này là của mình và họ đã đóng góp tiền của, lúa gạo hỗ trợ nghĩa quân chiến đấu. Nghĩa quân cũng chủ động khai phá đất hoang trồng nhiều cây lương thực và chăn nuôi gia súc, gia cầm để cung cấp lương thực, thực phẩm tại chỗ.

Nghĩa quân không chỉ gắn bó với nhân dân trong chiến đấu chống giặc mà còn tiếp nhận con em của các gia đình trong địa phương đã từng làm lính ngụy trở về gia nhập vào nghĩa quân. Ảnh hưởng rộng lớn của nghĩa quân Trại Nái trong nhân dân còn được lưu lại với câu nói trong dân gian “Thứ nhất theo Quan lớn Lê, thứ nhì trở về làm ruộng”.

Với sự hậu thuẫn của nhân dân, nghĩa quân liên tục chủ động tấn công đối phó với những cuộc hành quân đàn áp của giặc Pháp và giành được nhiều thắng lợi quan trọng. Tiêu biểu như trận phục kích táo bạo ở Khe Nước hay trận tấn công vào đồn Quảng Khê tháng 11 năm 1886 khiến kẻ địch hoang mang lo sợ, không dám ra khỏi đồn bắn phá, cướp bóc nữa.

Dựa vào địa thế hiểm trở, nghĩa quân thường xuyên tiến hành nhiều cuộc phục kích, tập kích, bao vây bí mật để tiêu hao sinh lực địch và đã khống chế cả vùng từ Hoàn Lão, Lý Hòa, Khe Nước, Quảng Khê lên đến vùng trung lưu sông Sơn. Không chỉ độc lập tác chiến, Lê Mô Khởi còn phối hợp với nghĩa quân Lê Trực, tổ chức nhiều trận đánh hợp đồng, đã đánh thắng nhiều trận, có khi đánh vào tận đồn Hoàn Lão và thành Động Hải (Động Hới) làm

---

<sup>6</sup>. Lê Văn Sơn, Sđd, tr.98.

cho quân Pháp và triều đình nhà Nguyễn nhiều phen khiếp sợ.

Đến tháng 9 năm 1886, toàn quyền Pháp là Paul Bert đã tạo áp lực khiến vua Đồng Khánh phải ra Quảng Bình phủ dụ và chiêu hồi các lãnh tụ Cần Vương, trong đó có Lê Mô Khởi. “Từ nay, thân hào đều nên sớm biết quay đầu về, cho giải tán binh đồng, bó thân về với triều đình, hoặc do các địa phương, hoặc do các quân thứ các tỉnh bảm xét. Trừ Lê Thuyết không thể dùng lại được, nếu chịu quay đầu về, tạm cho lui về nhàn tản ra, còn thì trong đám đầu mục giặc, người nào hễ trước có quan chức như bọn Trương Văn Ban, Nguyễn Trực, Nguyễn Thư, Lê Mô Khởi, Nguyễn Thuyên Thành... đều được vẫn theo nguyên hàm lượng bổ các tỉnh từ Quảng Bình, Quảng Trị trở vào Nam, để cho mưu đồ lấy việc thiện sau che đậy tội ác trước...”<sup>7</sup>

Về vấn đề Lê Mô Khởi có quy thuận theo dụ của vua Đồng Khánh hay không hiện nay có hai quan điểm trái ngược nhau.

Quan điểm thứ nhất, theo tác giả Lê Văn Sơn, Hữu Phương<sup>8</sup> và nhiều tài liệu cho rằng Lê Mô Khởi không quy thuận, ông vẫn tiếp tục theo con đường chiến đấu chống Pháp xâm lược đến cùng. Đến năm 1887, khi quân Pháp mở cuộc hành quân tấn công vào căn cứ Trại Nái với lực lượng hùng hậu và vũ khí súng đạn hiện đại, Lê Mô Khởi thấy sức mình không trụ được, bèn cho lệnh lui quân về phía Nam rừng Trường Sơn. Căn cứ Trại Nái thất thủ, gần 300 nghĩa quân bị bắt, trong đó có 60 nhân vật nổi tiếng (có cả bà Nguyễn Thị Luyến, đệ tam phu nhân Lê Mô Khởi và các con ông). Lê Mô Khởi cùng một số quân tướng lên Tuyên Hóa tìm gặp vua Hàm Nghi, được nhà vua phong chức Tán tương quân vụ. Khi vua Hàm Nghi bị bắt (11/1888), Lê Mô Khởi vẫn tập hợp một số nghĩa quân còn lại vào rừng sâu, tiếp tục kháng chiến.

Không chỉ tác chiến độc lập, Lê Mô Khởi còn phối hợp với nghĩa quân Phan Đình Phùng chiến đấu chống lại những trận càn quét của quân Pháp tấn công vào vùng Tây Quảng Bình và Hà Tĩnh. Lê Mô Khởi đã thể hiện sự tận trung với nước, với dân và ông đã dũng cảm, hết lòng vì nước, vì dân. Vì vậy, mặc dù phải sống và chiến đấu trong điều kiện gian lao, vất vả chốn rừng sâu, nhưng ông không hề nao núng. Chỉ đến khi không còn đủ sức đương đầu với bệnh tật chốn rừng sâu nước thẳm, thiếu thốn mọi bề, cuộc chiến không còn sức của ông mới dừng lại.

Quan điểm thứ hai thể hiện rõ trong Đại Nam thực lục, rằng Lê Mô Khởi đã quy thuận theo dụ của vua Đồng Khánh. “Hoàng Kế Viêm tâu nói: “Tháng chạp năm ngoái, viên sứ thần ấy tuân theo đi ra ngoài quan ải, Lê Mô Khởi cùng đảng ngụy ra thú hơn 180 người (từ đầu danh mục có tiếng trở lên 30

<sup>7</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 9, Sđd, tr.282.

<sup>8</sup>. Lê Văn Sơn, Sđd, tr.8.

người, sĩ, lại, binh, thú 150 người); trong quan ả tiếp tục ra thú hơn 90 người (từ danh mục trở lên hơn 30 người, sĩ, lại, binh, thú hơn 60 người)".<sup>9</sup>

Vì thế, tới năm Đinh Hợi (năm Đồng Khánh thứ 2, 1887), vua cho Thị độc sung Sử quán Biên tu là Lê Mô Khởi (nguyên Hồng Lô tự thiếu khanh, Tá lý bộ Lại bị giáng), tạm được hàm trước, cho đem tờ dụ lần lượt tới sơn phận các tỉnh từ Quảng Bình trở ra Bắc, thăm dò đích thực tin tức vua Hàm Nghi, tùy cơ làm việc cho ổn thỏa. “Mô Khởi nói, năm trước đi theo Xuất đế, am hiểu đường sá, xin bí mật đi thăm dò nơi ở, kính đem lòng tốt của nhà vua, cần cho chóng được về triều, cho bọn bắt lương khỏi vin có sinh sự. Quan ở việc cũng cho là: Xuất đế về chậm một ngày, thì lòng người ở Nghệ An, Hà Tĩnh thêm một ngày trông ngóng, cho nên tâu xin chuẩn y lời xin”.<sup>10</sup>

Tuy nhiên, trong ghi chép của Đại Nam thực lục có thể không tránh khỏi sự nhầm lẫn. Vì ngay từ sự kiện Lê Mô Khởi từ quan về quê ở ẩn năm 1884 (sau hiệp định Patenôtre ký kết chưa được một tháng), sử sách triều Nguyễn có chép “Ông Lê Mô Khởi nguyên là Bô chính Hải Dương đã chết”.<sup>11</sup> Trên thực tế, ông về ở ẩn tại quê nhà. Những năm sau đó, cũng chính trong Đại Nam thực lục lại có thông tin ghi chép về việc Lê Mô Khởi hoạt động trong phong trào Cần Vương chống Pháp (như đã trích dẫn ở trên). Rõ ràng có sự không thống nhất trong ghi chép của sử sách triều Nguyễn khiến người ta nghi ngờ thông tin về những người yêu nước thời bấy giờ.

Việc Lê Mô Khởi có quy thuận theo dụ của vua Đồng Khánh hay không còn là vấn đề chưa thống nhất trong cách nhìn nhận của các nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, những bằng chứng thiên về quan điểm thứ nhất vẫn dễ được chấp nhận nhiều hơn. Vì nhiều tài liệu còn ghi chép lại việc vua Đồng Khánh ra Quảng Bình chiêu dụ vua Hàm Nghi và các tướng lĩnh khác nhưng không thu được kết quả gì. Vua Đồng Khánh xa giá ở kinh đi từ ngày 16 tháng 5 năm Bính Tuất (1886), nhưng mãi tới cuối tháng 7 mới tới Quảng Bình. Xa giá đi đến đâu thì đảng cự thần vẫn không phục, cứ đem quân đến chống cự, cho nên lần ấy vua đi tuần thú không có kết quả gì. Khi ra tới Quảng Bình thì vua Đồng Khánh yếu về sức khỏe, ở được vài mươi ngày rồi phải xuống tàu đi đường hải đạo trở về Huế. Về cuộc kinh lý lần này của Đồng Khánh, một người nước ngoài từng chính mắt chứng kiến đã phát biểu như sau: “Chưa bao giờ ở bất cứ nơi nào, ở bất cứ thời kỳ nào người ta lại thấy vị chúa tể được thần dân đón tiếp một cách quá ư tồi tàn như đón tiếp cái anh chàng Đồng Khánh ấy cả”.<sup>12</sup>

Điều này được lý giải rằng triều đình Đồng Khánh là do thực dân Pháp

<sup>9</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 9, Sđd, tr.309.

<sup>10</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 9, Sđd, tr.362.

<sup>11</sup>. Đại Nam thực lục chính biên, tập 36, tr.141, dẫn theo Lê Văn Sơn, Sđd, tr.61.

<sup>12</sup>. Việt Nam những sự kiện lịch sử, tr.288, dẫn theo Lê Văn Sơn, Sđd, tr.120.

dựng nên, đã đầu hàng giặc và trở thành tay sai cho giặc Pháp nên không thể có uy tín để nhân dân tôn thờ. Nhân dân ta chỉ thừa nhận một vị vua duy nhất - vua Hàm Nghi. Chính vì vậy, các lãnh tụ Cần Vương đều một lòng theo vua Hàm Nghi, Lê Mô Khởi vẫn tiếp tục lãnh đạo nghĩa quân Trại Nái chống quân xâm lược Pháp.

Sau vua Đồng Khánh, Hoàng Kế Viêm tiếp tục ra quân thứ mạn Quảng Bình nhưng các tướng lĩnh của phong trào Cần Vương vẫn không chịu khuất phục, chỉ có bọn thủ hạ lác đác vài người ra thú mà thôi. Bởi vậy, việc Hoàng Kế Viêm ra kinh lược cũng không thành công, cho nên đến tháng 5 năm Đinh Hợi (1887) lại phải triệt về.

Và lại, nếu có chuyện Lê Mô Khởi chấp nhận quy thuận thì sẽ không thể có kết cục Lê Mô Khởi được vua Hàm Nghi phong chức Tán tương quân vụ. Như vậy, quan điểm cho rằng Lê Mô Khởi không chịu quy thuận dụ của vua Đồng Khánh vẫn có nhiều điểm hợp lý và có cơ sở nhất định.

Với những đóng góp của Lê Mô Khởi, mặc dù cuộc chiến đấu mà ông theo đuổi với tất cả tâm huyết không mang lại kết cục như mong muốn, nhưng ông vẫn xứng đáng là một danh nhân lịch sử đáng được tôn vinh. Vì vậy, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học đã ra Công văn số 126/VSH-LKH về việc thẩm định nhân vật lịch sử, Hà Nội ngày 16/9/2006 cho rằng Lê Mô Khởi xứng đáng là một danh nhân lịch sử cần được tôn vinh.<sup>13</sup>

Cuộc chiến đấu chống Pháp do Lê Mô Khởi lãnh đạo dưới cờ Cần Vương diễn ra ở Quảng Bình không đưa lại kết quả như ông mong đợi, người Pháp đã đàn áp cuộc đấu tranh đó với sự hơn hẳn về lực lượng và vũ khí quân sự. Vì vậy, dù cuộc chiến đấu thất bại, nhưng đặt trong bối cảnh chung của lịch sử lúc bấy giờ, đó là một kết quả tất yếu. Xét trong tương quan lực lượng và vũ khí chiến đấu, nghĩa quân Cần Vương hoàn toàn không thể đối chọi lại với những gì mà người Pháp có thời đó. Dù có dũng cảm, kiên cường tới đâu đi nữa, nghĩa quân Cần Vương cũng không thể đem tinh thần quật cường và giáo mác để đấu lại với súng đạn hiện đại. Vì vậy, trong cuộc chiến không cân sức này, kết cục không như mong đợi là điều chắc chắn xảy ra. Hơn nữa, đây là thời kỳ chế độ phong kiến Việt Nam suy vong trầm trọng, triều đình nhà Nguyễn thì bất lực, các sĩ phu tiến bộ dù có lòng yêu nước, chí căm thù giặc thì cũng không thống nhất được lực lượng đấu tranh về một mối. Nhưng cũng chính từ kết cục bi thương đó, chúng ta lại thấy ngời sáng lên những vị lãnh tụ ngoan cường, những tấm gương hy sinh một cách trọn vẹn cuộc đời mình cho nhân dân, cho

---

<sup>13</sup>. Phan Anh Trung, “Khu lăng mộ và đền thờ danh tướng Cần Vương Lê Mô Khởi”, đăng trên <http://caolaoha.com>.



đất nước. Dù thất bại trong sự nghiệp đấu tranh chống Pháp của mình, Lê Mô Khởi đã thể hiện là một người có thái độ chống thực dân Pháp kiên cường nhất, tiêu biểu cho ý chí bất khuất trước kẻ thù. Và đó cũng là hành động của một kẻ sĩ có trách nhiệm đối với quê hương, đối với dân tộc.



Toàn cảnh khu lăng mộ danh tướng Cần Vương Lê Mô Khởi (Khởi)  
(nay thuộc làng Cao Lao Hạ, xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình)

Nhân dân làng Cao Lao Hạ cũng đã lập đền thờ để tưởng nhớ công lao của Lê Mô Khởi - một người con tận tụy, hết lòng vì nước vì dân; ông cũng được tôn xưng là Thần hoàng bản thổ.

Quần thể di tích lịch sử đền thờ Lê Mô Khởi và căn cứ Trại Nái hiện nay cần được bảo tồn, phát huy để giáo dục truyền thống lịch sử kiên cường, bất khuất của cha ông ta nói chung, đồng thời nhắc nhở các thế hệ con cháu nhớ về công lao và tầm vóc của Lê Mô Khởi trong lịch sử dân tộc nói riêng.

Cuộc chiến đấu chống Pháp tại căn cứ Trại Nái của Lê Mô Khởi dưới cờ Cần Vương ở Quảng Bình nổ ra đã hơn một thế kỷ (1885-2015), nhưng hình ảnh lẫm liệt của nghĩa quân Trại Nái dưới quyền chỉ huy của Tán tương quân vụ Lê Mô Khởi vẫn còn in đậm trong lòng người dân làng Cao Lao Hạ (Hạ Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình) và Ba Trại (Trại Nái) là một địa danh nổi tiếng cho đến bây giờ.



Bia và mộ Lê Mô Khởi

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 9, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
2. Lê Văn Sơn, *Lê Mô Khởi - Danh tướng thời Cần Vương*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2002.
3. Nguyễn Quang Trung Tiên, “*Tìm hiểu hệ thống di tích các cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở khu vực Bình Trị Thiên cuối thế kỷ XIX*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Đại học Khoa học Huế, năm 2005.
4. <http://caolaoha.com>.

# TÁN TƯƠNG QUÂN SỰ LÊ MÔ KHỞI (1836-1895)

VĨNH NGUYỄN

Chi hội Nhà văn Việt Nam tại Huế

Lịch sử trăm năm Trịnh - Nguyễn phân tranh và lấy sông Gianh làm giới tuyến là nói đúng theo sử sách, tức là việc phải có một ranh giới để làm cương vực cho hai thế lực là điều không phải bàn cãi.

Theo nhiều nhà nghiên cứu lý luận quân sự cũng như lịch sử về cuộc phân tranh này thì thực tế quân Nguyễn không có bố phòng gì ở phía bờ Nam con sông này. Bởi ở đây sông rộng mênh mang và rất trống trải.

Phòng tuyến của quân Nguyễn lùi vào núi Lệ Đệ, Trại Nái (Ba Trại) đến đèo Lý Hòa bởi những nơi này dựa thế núi non sông suối hiểm trở mới đặt đồn trú, phòng thủ. Khi quân Trịnh vượt sông tấn công thì quân Nguyễn giả vờ rút cho đến khi biết quân Trịnh đã sang sông thì lập tức trở lại mở cửa ải “ỷ dốc”, thúc các cánh quân từ trên các sườn núi tràn xuống. Các dòng hói ngoằn ngoèo, uốn lượn trước làng Cao Lao Hạ còn gọi Cửa Khúc Long Khê làm quân Trịnh bao phen phải tắm trong bùn. Tiến lên không được, lùi thì gặp bùn lầy và sông Gianh rộng mênh mang nước xiết, quân Trịnh phải bỏ mạng trước rừng tên và giáo phóng của quân Nguyễn.

Sinh ra và lớn lên ở đây nên Lê Mô Khởi thuộc từng hang hóc suối khe như đi trong lòng bàn tay. Vì vậy, khi làm tướng, Lê Mô Khởi chọn núi Lệ Đệ, Ba Trại hiểm yếu làm nơi tụ nghĩa, rèn luyện quân binh để chống giặc ngoại xâm, phò vua cứu nước.

Lê Mô Khởi, người làng Cao Lao Hạ, nay là xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ông còn có tên là Lê Tuấn và Lê Ngọc Thành.

Cụ thân sinh là ông Lê Văn Giản, đỗ Cử nhân khoa Nhâm Thìn, triều vua Thiệu Trị thứ hai (1842), làm một chức quan nhỏ (tri huyện) nhưng nổi tiếng thanh liêm.

Lê Mô Khởi hồi nhỏ học với bố. Năm 15 tuổi đã thông thạo thi, thư, văn, truyện, kinh phú. Đi thi lấy tên là Lê Ngọc Thành, đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu, triều Tự Đức thứ 14 (1861). Ra làm quan mới lấy tên Lê Mô Khởi.

Lúc đầu được bổ đi trị nhiệm ở các phủ huyện tỉnh Bình Định, sau về chấm thi trường thi tỉnh Thanh Hóa, rồi Án sát tỉnh Hải Dương. Lúc ông ở Hải Dương là lúc tình hình đất nước đang gặp rất nhiều khó khăn.

Ngoài Bắc thì thổ phỉ người Hán tràn qua biên giới cướp phá các tỉnh giáp

ranh Trung Quốc, thường gọi là giặc cờ đen, cờ vàng, đồng thời người Pháp cũng bắt đầu xâm nhập nhiều nơi trên đất Bắc Kỳ. Ở trong triều thì lục đục, nay truất vua này mai truất vua khác, đường lối chiến hay hòa chưa xác định, quân tướng ở Bắc thì bị triều đình nay triệu hồi, mai bãi binh...

Dưới sức ép của người Pháp, ở Bắc Kỳ có hàng trăm quan trường bị giáng chức và triệu về kinh đợi xét xử, trong đó có cả Lê Mô Khởi.

Khi Lê Mô Khởi về Huế đợi lệnh, may có Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường thấy ông là người biết lo việc nước, việc dân nên đã điều ông trở lại Hải Dương lĩnh nhiệm vụ Bộ chính.

Nhưng đồng thời, ở quê hương, mẹ ông mất, ông phải cáo quan về cử tang mẹ. Sống ở quê nhà, ông đã góp phần cùng với các trưởng lão trong làng xây dựng cho nhân dân có cơm no, áo ấm, con em có học có hành. Chính ông cũng mở trường dạy học, cùng bà con mở đường xá nông thôn. Do đó, làng Cao Lao Hạ lúc bấy giờ đã làm được hai trục đường chính, lại có đường nối với các làng khác, thông thương ra khắp vùng.

Người làng Cao Lao Hạ rất quý mến ông. Khi nói đến tên ông, người ta thường nói chệch đi, chẳng hạn như Khởi thì nói là Khải, chữ Tuấn nói ra chữ Tón, Thành ra Thiêng.

Trong lúc ông đang dạy học và chăm lo kiến thiết hương thôn cùng bà con làng xóm thì một biến cố lớn của đất nước đã làm chấn động toàn dân, đó là vụ Kinh thành bị thất thủ.

Đêm 22 rạng sáng ngày 23 tháng 5 năm Ất Dậu (05/7/1885), đại thần Tôn Thất Thuyết chủ động tấn công quân Pháp ở Huế bị thất bại. Ông phải hộ giá vua Hàm Nghi xuất bôn ra Tân Sở (Quảng Trị). Tại đây, nhà vua hạ chiếu Cần Vương lần thứ nhất, kêu gọi toàn dân giúp vua, đánh quân xâm lược Pháp cứu nước.

Sau khi Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi lên Tân Sở để ra Bắc, De Courcy, Tổng Tư lệnh Pháp đã phái một lữ đoàn bộ binh cùng 5 tàu chiến, đánh chiếm ngay Động Hải (Đông Hới) và cửa biển Nhật Lệ nhằm bít đường ra Bắc của nhà vua.

Ngày 19 tháng 7 năm 1885, quân Pháp lên Động Hải. Cùng lúc, quân Pháp cũng tiến hành một cuộc hành quân theo đường biển từ Ninh Bình đánh vào. Qua các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, lực lượng tảo thanh này càn quét, đánh phá các sơn phòng của các tỉnh cũng như tiến công các tỉnh lỵ.

Có lẽ do các mũi tiến công này của quân Pháp nên ở Tân Sở, Tôn Thất Thuyết không thể đưa vua Hàm Nghi ra Bắc theo đường thiên lý được mà phải đưa nhà vua ngược lên Mai Lĩnh, Lao Bảo, theo đường núi Trường Sơn, băng

qua Lào, đến đèo Quy Hợp rồi về Sơn phòng Hà Tĩnh và vào đóng đại bản doanh tại vùng núi huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa.

Vậy là trải qua 27 năm, kể từ khi tiếng súng xâm lược nổ ra ở cửa biển Đà Nẵng ngày 1 tháng 9 năm 1858, chiến tranh đã lan đến tỉnh Quảng Bình và vùng đất đầy núi non hiểm trở của miền Tây huyện Tuyên Hoá, Minh Hóa và trở thành kinh đô Cần Vương của triều đình Hàm Nghi, phát cao ngọn cờ cứu nước.

Hưởng ứng chiếu Cần Vương, Lê Mô Khởi ở Cao Lao Hạ, cùng đám học sinh đang học với ông đua nhau đi tìm tờ chiếu Cần Vương để xem thì bỗng có một người của Lê Trực ở Thanh Thủy đưa tới cho ông một bức thư, trong đó có cả tờ chiếu mà ông đang nóng lòng chờ đợi.

Chưa đọc thư vội, Lê Mô Khởi đọc ngay tờ chiếu, trong đó có đoạn: "...Bách quan, khanh sĩ, không kể lớn nhỏ, tất không bỏ xa trầm. Kẻ trí hiền mưu kế, người dũng hiến sức lực, kẻ giàu có bỏ của ra giúp quân nhu, đồng bào, đồng trạch chẳng từ gian hiểm như thế mới phải chứ... Cứu nguy, giúp đỡ, mở chỗ nguy khôn, giúp nơi bức bách đều không tiếc gì tâm lực, ngỏ hầu lòng trời giúp thuận, chuyên loạn thành trị, chuyên nguy thành an, thu lại bờ cõi, chính là cơ hội này! Phúc cho tôn xã là phúc của thân dân!..."

...Cùng lo với nhau rồi nghỉ với nhau, há chẳng tốt lắm ru!...Ai ai cũng phải tham gia công việc, nghiên răng, dựng tóc, thề giết tan giặc".<sup>1</sup>

Sau khi đọc to tờ chiếu cho môn sinh, Lê Mô Khởi tiếp tục đọc bức thư của Lê Trực gửi cho ông cho đám học trò cùng nghe:

Cùng Lê đại nhân!

Tờ chiếu Cần Vương này chắc đại nhân đã đọc. Cái tình cảnh của nhà vua ra làm sao, cái vận mạng của nước nhà ra làm sao, đọc tờ chiếu chắc đại nhân đã rõ.

Lão già từ ngày bị triệt hồi, tháng ngày chỉ ăn chơi bên lèn núi Thanh Thủy, uống rượu lại uống rượu, cưỡi ngựa lại cưỡi ngựa, thời cuộc ra làm sao, lão già nào được rõ? Lão già nay lưng đã hơi còng, răng đã rụng hết một phần, lão già còn làm gì được và biết làm gì được nữa.

Nhưng khi đọc tờ chiếu ấy thì lão già thấy trẻ lại. Lòng băng khuâng sôi nổi như thời niên thiếu. Cái kẻ làm tôi đã từng ăn cơm nhà vua, sống trong đất nước nhà vua, đã chịu ân huệ của nhà vua, há lúc nghe tiếng gọi tha thiết của nhà vua trong cơn loạn lạc, nỡ bịt tai lại mà ra chôn non xa ngòi uống rượu hay sao?

Lão già là một kẻ võ biên, chữ nghĩa không được mấy, lão già đâu dám lấy cái nghĩa tôn quân ra mà nói cùng đại nhân!

Đại nhân là người đã học hết thánh hiền chắc cũng liệu lấy một khâu xử trí. Đại nhân hãy phốc lên mình ngựa, thức tỉnh sĩ phu dậy! Lão đây sẽ quên sức già mà chạy theo đuôi ngựa của đại nhân.

Ký tên: Lê Trục

Hưởng ứng chiếu Cần Vương và lời động viên của người bạn cùng chí hướng Lê Trục, Lê Mô Khởi đứng ra kêu gọi nhân dân, trước hết là người Cao Lao Hạ, rồi đến các làng trong vùng sông Sơn, hạ lưu sông Gianh, họp thành đội nghĩa quân, lấy làng Cao Lao Hạ làm chỗ xây dựng đầu tiên.

Rất nhiều trang thanh niên, võ sĩ, nhiều cai cơ, quan võ trong hàng ngũ quân đội triều đình trước đây bị bãi binh đuổi về giờ đã đến tụ nghĩa. Trong đó có các ông Cử Chương (Lê Quang Chương, cử nhân võ) là người có sức khoẻ phi thường, được gọi là ông “Quyền cử”, ông Lê Văn Ngôn, Lê Văn Giã, Lê Quang Chánh...

Nhân dân trong vùng nguồn Sơn và hạ lưu sông Gianh hưởng về nghĩa quân Lê Mô Khởi, đóng góp rất nhiều công sức, tiền của, lúa gạo, không hề tiếc một thứ gì. Không những giúp đỡ bằng vật chất theo mùa vụ, theo hiện hữu trước mắt mà nhân dân còn giúp nghĩa quân khai phá ruộng đất trồng trọt, cấy lúa chung quanh vùng căn cứ Trại Nái, là nơi nghĩa quân Lê Mô Khởi đóng đại bản doanh, để tính kế lâu dài.

Chỉ trong hai tháng, lực lượng nghĩa quân đã hình thành cơ ngũ, quân số đã lên đến 500 người và một bộ chỉ huy gồm nhiều lãnh binh, suất đội, võ sư tài giỏi.

Hương sử Cao Lao đã từng viết:

(...) “Lê Mô (Khởi) Án sát phủ Thừa

Pháp binh hòa ước đánh lừa dân ta

Đình Phùng (Phan Đình Phùng) truyền hịch đưa ra

Tức thì treo ấn tham gia lên đường

Về làng hoạt động Cần Vương

Bình Tây sát tả cờ trương khắp vùng (...)

Thông qua danh hiệp võ quan

Có ông đề đốc Lê Quang..., Nguyễn Trào

Đương khi gặp Pháp ào ào

Chỉnh tề binh ngũ tiến vào kinh đô

Chẳng nề đường xá bao xa

Võ khoa “quyền cửu” cũng ra ứng tòng  
Lãnh Hòa, Lãnh Niệm hai ông  
Xuất thân võ cử tưng bừng nổi danh  
Hàm Nghi một chiếu xuất thành  
Tức thì vâng lệnh hi sinh chống thù  
Minh Cầm, Quy Đạt, chiến khu  
Đồng Lê, Thanh Lạng, sách trừ mộ binh  
Đội quân Võ Giả, đội Quyền  
Cùng tay chống giặc bạo quyền ngoại xâm” (...)

Lúc đầu, nghĩa quân còn đóng ở làng Cao Lao Hạ. Nhà ở của Lê Mô Khởi là trụ sở của bộ chỉ huy. Sân đình và đình làng là nơi huấn luyện và hội quân. Nghĩa quân chia nhau thành hai cánh đóng trong làng.

Thời kỳ này cũng là thời kỳ người Pháp đã chiếm đóng gần khắp nơi trong tỉnh. Tại Bồ Trạch, Quảng Trạch, họ đã đóng đồn Hoàn Lão (huyện lỵ Bồ Trạch), Thanh Khê, Mỹ Hòa, Thuận Bài, Ba Đồn, Roòn, và xa hơn, lên đến Tuyên Hóa, đồn đầu tiên là Minh Cầm, Đồng Lê, Thanh Lạng...

Song song với các cuộc hành quân đuổi bắt Hàm Nghi của quân đội viễn chinh Pháp vào cuối năm 1885 và đầu năm 1886 tại miền Tây Tuyên Hóa (lúc bấy giờ) không mang lại kết quả mà còn bị hao binh tổn tướng. Quan ba Hugot bị trúng tên độc của Trương Quang Ngọc tại đèo Lập Cập (Quy Đạt) về đến Vinh thì chết; Quan hai Cannus chết tại trận khi đánh vào cứ điểm Khe Ve... Các đoàn quân danh tiếng như quân đoàn Pelletier, quân đội Plegnot, quân đoàn Metzinger, với các đội quân xung kích sừng sỏ nhất của Borune, quân châu Phi của Sajot, của Beudart, của đại tá Olive là đội thủy quân lục chiến cự phách... ồ ạt tiến vào thượng nguồn Khe Ve, Khe Giời... cũng vô hiệu, đều phải rút về. Trong khi đó, các cánh quân chiếm đóng các đồn bốt địa phương ở vùng hạ lưu sông Gianh bắt đầu tiến đánh vào Cao Lao Hạ, hòng tiêu diệt nghĩa quân Lê Mô Khởi từ trong trứng nước.

Đêm ấy, Lê Mô Khởi đang ngồi đọc binh thư đồ trận thì gác canh bờ sông vào báo:

- Quân Tây từ Ba Đồn, đi thuyền theo sông Gianh đang tiến vào làng ta.

Theo lệnh của Lê Mô Khởi, toàn thể người trong làng, theo kế hoạch đã từng luyện tập, ai nấy vào vị trí của mình.

Các đội võ trang lập tức tề tựu tại sân đình đợi lệnh. Lê Mô Khởi trong bộ áo giáp luôn sẵn sàng xung trận, đồng dục ra lệnh:

- Ông Lê Diệt, dẫn cánh quân thứ nhất ra mai phục tại rừng Sác ven con

đường đình xóm 7.

- Tôi, Lê Mô Khởi, trực tiếp đem cánh quân thứ hai phục kích tại rừng Sác ven con đường đình xóm 14.

- Tất cả phải chờ địch lọt vào trận địa mới được đánh, không được vội vã. Phải đánh thắng trận đầu này để làm cho bọn cướp nước biết sĩ khí của quân và dân ta.

- Các cánh quân khác lo bảo vệ khu vực dân làng sơ tán, đặc biệt là không để địch bắt trẻ con, phụ nữ và giết hại người già.

Sau giây phút truyền lệnh, làng xóm trở lại yên tĩnh, không có một tiếng động. Quân giặc từ bờ sông Gianh thấy không có gì đáng ngờ, ngang nhiên gọi nhau, kéo đàn kéo lũ, chia làm hai toán, nối chân nhau vào làng như vào chỗ không người.

Thật không may cho quân giặc, chúng tự đâm đầu vào hai ổ phục kích của hai đạo quân Lê Mô Khởi. Thế là một trận giáp lá cà bằng dao kiếm và võ nghệ đã chiến thắng đội quân xâm lược có đủ súng ống ngay tại rừng Sác trên mảnh đất Cao Lao lịch sử. Quân địch còn sống sót không kịp ra bờ sông lấy thuyền về mà mạnh tên nào tên ấy chạy bộ theo bờ sông tìm đường về Thanh Khê cầu cứu.

Ngày hôm sau, quân Pháp từ đồn Thanh Khê (còn gọi là Quảng Khê) kéo về Cao Lao Hạ quyết tâm trả thù trận đêm qua. Nhưng nhân dân và lực lượng vũ trang của nghĩa quân, biết trước thế nào giặc cũng báo thù, đã tản cư cả vào rừng, để vườn không nhà trống.

Bọn lính Pháp không tìm thấy được nghĩa quân nào, lòng lộn lên, châm lửa đốt nhà dân, cướp bóc gặt lộn rồi về.

Bộ chỉ huy quân khởi nghĩa do Lê Mô Khởi làm chủ tướng họp bàn và quyết định dời căn cứ núi Lệ Đệ về Trại Nái để chiến đấu lâu dài. Trại Nái (ngày nay gọi là Ba Trại) thời ấy là một vùng đồi núi cao, rừng rậm ở phía Nam làng Cao Lao Hạ. Từ sông Son (phía Tây) đi đến Trại Nái cũng gần bằng từ Trại Nái về Cao Lao Hạ, hoặc cũng bằng từ Trại Nái đi xuống phía Nam để đến làng Cự Năm, Hạ Môn. Phía Bắc Trại Nái có dãy núi cao 224m, án ngữ trước mặt làng Cao Hạ. Ở đó cho phép nghĩa quân xây dựng một “đài quan sát” nhìn rõ ra tận sông Gianh và cửa biển sông Gianh, cho phép thấy được các cuộc hành quân quy mô của quân Pháp ở Quảng Khê và trên đường thiên lý, đoạn qua phà Quảng Khê. Người làng Cao Lao hiện nay còn kể thời ấy, Lê Mô Khởi đã dựng một cột cờ Cần Vương trên ngọn núi này, nên về sau người ta đặt tên cho ngọn núi là núi Chóp Cờ, người nho học thì gọi là Kỳ Sơn.

Phía Đông Trại Nái là cả một sơn hệ núi Hòn Bung cao 232m liên tiếp giăng dày như một thứ tường thành bất tận, che chắn một phía trời Đông, an

toàn cho căn cứ. Phía Tây Trại Nái cũng là một dãy núi đồi rừng rậm bao vây, có ngọn cao đến 166m. Vượt qua dãy đồi núi ấy là cao nguyên Ngân Sơn, có những làng Phù Kinh, Phù Mỹ...

Ở thời đại đó, chọn một địa điểm như Trại Nái, xét về quân sự, về kỹ thuật tác chiến bằng giáo mác, đi chân đất, ứng dụng chiến thuật du kích, đánh mai phục là chủ yếu, thì đó cũng là một vị trí khá thích hợp.

Ngày nay, khi có những con đường tỉnh lộ chạy xuyên qua trung tâm Ba Trại, những con đường 15A, đường sắt xuyên Việt, kẹp hai bên Trại Nái, giúp cho nó xuyên được với nhiều điểm trên các nhánh đường chiến lược Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cũng chứng minh được vị trí quân sự của Ba Trại. Vì thế, Trại Nái thời Lê Mô Khởi không thể nói là không có giá trị.

Thật vậy, chiếm lĩnh Trại Nái, quân Lê Mô Khởi luôn là sự cản trở của quân Pháp mỗi khi họ hành quân lên vùng sông Son. Nhờ các điểm cao của núi rừng, quân Trại Nái giữ được thế chủ động.

Trong quá trình chiến đấu và xây dựng căn cứ Trại Nái, ông còn biết vận động các làng mạc xung quanh khu vực. Các làng Phù Kinh, Phù Mỹ, Hà Môn, Cự Nẫm, Bò Khê, Đãng Đề... làm tai mắt cho nghĩa quân mỗi khi có động tĩnh.

Về vấn đề lương thực, ông còn lo khai thác ruộng đất, biến Trại Nái hoang vu thành một vùng đất màu mỡ, tự túc một phần quân lương, bớt gánh nặng đóng góp cho nhân dân.

Như phần đầu đã nói, Lê Mô Khởi với Lê Trực là hai người bạn tri kỷ, tuy một bên là quan văn, một bên là quan võ, nhưng rất tâm đắc nhau về mặt trung quân ái quốc. Và ngày mà Lê Trực ở Thanh Thủy đứng lên theo tiếng gọi Cần Vương cũng là ngày Lê Mô Khởi theo thư của Lê Trực mà “lên ngựa cầm gươm”.

Vì thế, trong thời gian dựng cờ khởi nghĩa ở Trại Nái, Lê Mô Khởi luôn phối hợp với quân Lê Trực, tổ chức những trận đánh hợp đồng vào đồn Hoàn Lão, vào thành Động Hải, đã làm cho quân Pháp đóng ở Đồn Hới phải nhiều lần cáo cấp và xin cầu viện ở Huế ra tăng cường giữ thành. Hoặc những trận đánh hợp đồng trên tuyến đường thiên lý (nay là Quốc lộ 1A) ở Hoàn Lão, Lý Hòa, Khe Nước gần Quảng Khê làm cho sự tiếp tế giữa các đồn binh Pháp từ Đồn Hới đi Ba Đồn gặp khó khăn, buộc chúng phải hao binh tổn tướng để hộ tống các đoàn chuyển vận.

Tháng Chạp năm Bính Tuất, tức đầu năm 1887, có người đem đến cho ông một bức thư của Lê Trực ở Thanh Thủy. Đại ý bức thư là Lê Trực sẽ đem quân Thanh Thủy xuống giải phóng Ba Đồn, tiếp xuống giải phóng Mỹ Hòa; Hẹn



Lê Mô Khởi đem quân Trại Nái xuống giải phóng đồn Quảng Khê. Sau khi đánh được các đồn nói trên sẽ hội quân ở Quảng Khê, bàn luận tiến thẳng vào Hoàn Lão và Đồng Hới.

Nhưng qua việc quan sát người đưa thư, Lưu Diệt mật bàn với Lê Mô Khởi:

- Bẩm chủ tướng, tôi nghi người đưa thư không phải là quân của tướng quân Lê Trực.

Mở thư ra, lật qua lật lại, nhận xét kỹ nét chữ, Mô Khởi cau mày:

- Đây đúng là nét chữ cụ Đề mà!

Nhưng một linh tính vụt đến với ông. Ông liền nói thầm với Lê Diệt:

- Nếu tướng quân đã nghi thì ta tương kế tựu kế... thế này... thế này. Đoạn ông cầm bút phê vào thư như tín hiệu phúc đáp: Xin y hẹn.

Chờ người đưa thư về, ông gọi người liên lạc hàng ngày đi Thanh Thủy đến dặn dò, tìm con đường tắt, nhanh chóng báo cáo với cụ Đề Trực biết tình hình vừa rồi và đề nghị với cụ Đề một là hủy bỏ kế hoạch, hai là nếu hành động thì phải hành động trước y hẹn để giặc không kịp phòng bị.

Nhưng thực tế, không phải địch muốn “cắt vó” hai cánh quân của hai ông mà chúng chỉ cần biết con đường ra vào Trại Nái là chúng có thể tung ra một lực lượng đánh mạnh vào sào huyệt quân Cần Vương Lê Mô Khởi.

Sở dĩ kẻ địch luôn luôn muốn nhỏ cho kỳ được vị trí Trại Nái vì đây là vị trí vừa là yết hầu vừa là chấn đuôi của con đường thủy, nơi hành quân tiện lợi nhất của họ mỗi khi hành quân từ Quảng Khê lên Minh Cầm để đánh sâu vào Đồng Lê, Quy Đạt.

Đã bao nhiêu lần, cánh quân này khi thì bị Trại Nái đón đầu cản trở, khi thì bị bít đường rút lui, phải vớt bỏ thuyền bè mà lên bộ chạy thực mạng, bởi vì, không một động tĩnh nào của quân giặc đóng tại Quảng Khê và Hoàn Lão mà tướng quân Lê Mô Khởi ở Trại Nái không biết.

Thế mà lần này, cái yêu cầu tối thiểu của quân giặc đã đạt được. Thông qua tên gián điệp trá hàng đưa thư, người Pháp đã biết đường ra vào Trại Nái. Ngay hôm sau, họ chủ động tổng công kích vào Trại Nái, không đợi đến hai cuộc hành quân của hai ông thành hiện thực.

Bị đánh bất ngờ và phải đối đầu với một lực lượng mạnh hơn hẳn, nghĩa quân Trại Nái, dù chiến đấu hết sức ngoan cường cũng không thể giữ được trại, phải rút lui vào rừng núi sâu hơn.

Sau thất bại này, Lê Mô Khởi cùng các tướng lĩnh tìm đường lên Tuyên Hóa, người thì theo về với Hàm Nghi, người thì ra Hương Khê gia nhập nghĩa quân của Phan Đình Phùng, người thì về Chóp Bài với Lê Trực. Lê Mô Khởi lần này đã gặp được Hàm Nghi và được nhà vua trao cho chức vụ Tán tương Quân sự.

Giữa năm 1888, ông được Hàm Nghi phái đi liên lạc với nghĩa quân Phan Đình Phùng ở Hương Khê, tiếp tục ý kiến của Nguyễn Phạm Tuân, tìm cách đưa vua ra Bắc, cụ thể là Thanh Nghệ, nơi quê hương của thủy tổ triều Nguyễn, nơi có nhiều quân tài, vật lực có thể giúp vua chống giặc cứu nước có hiệu quả hơn ở vùng núi phía Tây Tuyên Hóa.

Lặn lội hàng tháng trời giữa rừng sâu, núi ngàn Trường Sơn, Lê Mô Khởi cũng tìm đến được Ngàn Trươi, căn cứ của cụ Phan. Nhưng cụ không có nhà. Cụ đang đi kinh lý một số quân thứ Cần Vương đặt dưới quyền chỉ đạo của cụ, nên ông phải chờ khá lâu.

Cho đến khi Lê Mô Khởi trở về đến Thanh Lạng thì mọi việc đã đảo lộn cả cuộc đời ông.

Vừa đặt chân đến bờ sông, đang tìm cách vượt sông thì bỗng nghe tiếng hò từ xa vọng lại:

“Trái đào non rót ngoài vườn hạnh  
Chàng ơi chàng định liệu “mần răng”...”

Mấy tháng trước, ông cũng từng nghe một cô gái chẵn trâu hát vậy. Cô ta đã giúp ông sang sông bằng cách ngồi trên lưng trâu của cô. Ông chợt vui mừng, mong gặp lại cô gái đạo nọ. Quả nhiên, người quen xuất hiện. Ông liền đề nghị:

- Hôm nay chú lại gặp may rồi. Cháu cho chú sang sông với được không? À mà trâu của cháu đâu rồi?

- Dạ thưa ông, hôm nay cháu không về nhà mà ở lại chẵn rẫy, về bên làng sợ lắm.

- Vì sao?

- Dạ thưa ông, hôm qua người Tây họ bắt được vua đem từ đồn Đồng Ca về đây. Lính họ giết người, cướp của, đốt nhà và bắt con gái nhiều lắm. Cháu sợ phải trốn lên nương. Cả làng cũng vậy.

Như sét đánh vào đầu, ông choáng váng gần như đổ sấp xuống. Trời đất quay cuồng, cảnh vật đổ nhào trước mắt ông. Ông lịm đi không biết nói gì nữa. Trời bắt đầu tối, cô gái chẵn trâu cũng bỏ đi từ bao giờ.

Người ta không biết ông ngồi lại khúc sông Thanh Lạng này bao lâu nữa... Cuối cùng rồi Lê Mô Khởi cũng lần hồi về đến nơi vua Hàm Nghi bị bắt. Còn lại gì nơi đây? Một đồng tro tàn! Một vũng máu chưa khô! Trước cảnh nào lòng này, Lê Mô Khởi tiến đến một góc cây hạnh gần đó, một cây vàng tâm, bóc mấy lớp vỏ ngoài, khắc vào mấy lời tâm sự như ngỏ với hồn cây ngọn cỏ, như nguyền với núi cao rừng rậm rặng:

“... Ta là Lê Tuấn. Trời sinh ta trong thời loạn, làm tôi một đấng quân

vương giang hồ. Ta vớt bút, cầm gươm, nhắm non xanh mà đi vào, thờ vua trong một túp lều con xiêu vẹo.

Than ôi! Vận nước còn suy. Cơ trời chưa sáng. Vua tôi ta đêm nằm ngoài sương ngậm tuyết, kết cục vẫn giam hãm trong vòng thất bại (...). Ta nguyện đi theo con đường cứu nước của đảng quân vương, dù có chết mòn nơi rừng xanh núi đỏ cũng cam lòng...”<sup>2</sup>

Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, phong trào Cần Vương cứu nước hầu hết bị tan rã. Không phải người Pháp đánh thẳng họ mà có lẽ vì phong trào đã mất ngọn cờ chính nghĩa, mặc dù triều Nguyễn vẫn còn vua quan nhưng nhà nước phong kiến đã mất chủ quyền. Đất nước bước vào con đường nô lệ, và dĩ nhiên, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng Tổ quốc sẽ chuyển cờ lãnh đạo sang tay nhân dân, vai trò Cần Vương cứu nước hết nhiệm vụ lịch sử.

Những cố gắng cuối cùng của Lê Mô Khởi là quy tập những nghĩa quân còn lại, phối hợp với người miền thượng, vào sâu hơn nữa tận vùng rừng núi biên giới Lào - Việt, lập căn cứ, chờ thời cơ nổi dậy. Rốt cuộc, điều đó cũng chỉ nuôi được cái chí, giữ được cái danh tiết với hậu thế mà không thể toại nguyện được. Nó cũng giống như ở Quảng Ninh, Lệ Thủy, những tàn quân của Đề Ân, Đề Chít, Hoàng Phúc đem nhau vào Trường Sơn lập trại, chờ thời, rồi cuối cùng cũng không chiến thắng được bệnh sốt rét rừng nơi sơn lâm cùng cốc.

Có một giai thoại kể rằng, năm ông 60 tuổi, sức đã tàn, lực đã kiệt do lam chướng lâu ngày thì “con voi già của vua Hàm Nghi”<sup>3</sup> đã cõng ông về tận quê hương mình. Xong nhiệm vụ, nó lại trở vào rừng núi tiếp tục cuộc đời tự do của nó ở chốn rừng xanh.

Trong giờ lâm chung, ông chỉ kịp trao lại cho con cháu thanh kiếm suốt đời ông đeo bên mình với mấy lời dặn: “Con cháu ta chớ làm điều gì xấu đến truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ”.

Cuộc đời của ông như thế đó, vậy mà, sau khi ông mất, một sổ sử sách của triều Nguyễn đã chép rằng: “Cho Thị độc sung Sử quán Biên tu là Lê Mô Khởi, nguyên Hồng Lô tự thiếu khanh, Tá lý bộ Lại bị giáng chức, tạm được hàm trước. Cho đem tờ dụ lần lượt tới sơn phần từ Quảng Bình trở ra Bắc, thăm dò đích thực tin tức vua Hàm Nghi. Tùy cơ làm việc cho ổn thoả”<sup>4</sup>.

Họ làm như vua Đồng Khánh đã nắm được quyền điều khiển Lê Mô Khởi trong tay, nay sai đi công cán cho vua không bằng. Có ai đối chiếu được thời gian mà Đồng Khánh xuống tờ dụ này chính là thời gian ông Lê Mô Khởi đang là Tán tương Quân vụ dưới quyền của chính vua Hàm Nghi.

Và cũng chính thời gian này thì vợ Lê Mô Khởi, bà Nguyễn Thị Luyến, bị giặc bắt giam ở nhà lao Thừa Phủ suốt mấy năm trời.

Có lẽ, thời đại ngày nay, với hai sự kiện tuy nhỏ nhoi này cũng đủ biết rằng,

thời trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, người Pháp cứ bảo rằng Lê Mô Khởi về đầu hàng họ là có hay không có sự thật.

Mặt khác, cũng chắc chắn rằng, nhân dân làng Cao Lao Hạ đã kiên cường nói thẳng trước mặt quân thù rằng Lê Mô Khởi trước sau vẫn là một người yêu nước, không bao giờ đầu hàng, một chiến sĩ của phong trào Cần Vương anh dũng, bất khuất bằng cách lập đền thờ ông ngay tại quê hương mình với sự tôn kính tuyệt đối và xem ông như “Bổn thổ thành hoàng”.

Một “Bổn thổ thành hoàng” được nhân dân hương khói tôn thờ suốt đời, lại là người đầu hàng dưới con mắt và ngòi bút của kẻ cướp nước cũng đủ phân chia ranh giới giữa nhân dân với quân xâm lược quá rõ ràng, tưởng không cần phải nhiều lời bình luận.

Ông nội Lê Mô Khởi là Lê Văn Trung, Cử nhân. Ông bố là Lê Văn Giản, Cử nhân, giữ chức Tri huyện, nhưng không ưa triều đình bán nước nên bỏ về. Tán tương quân vụ Lê Mô Khởi có đến ba bà vợ, bà nào cũng có hai con trai nên phát đing rất mạnh.

Ông Lê Văn Lâu 85 tuổi gọi Lê Mô Khởi là cố nội hiện thừa kế và giữ từ đường đã tái tạo trên nền đất cũ. Trong nhà thờ có đôi câu đối: Ân Tiên Tô Lưu Truyền Đức Độ - Đạo Tự Tôn Kế Nghiệp Gia Phong.

Lăng mộ Lê Mô Khởi xây dựng bề thế trên núi Oản, đặt hướng Đông Nam, phía trước “đạp” hồ Vực Sanh, phía đầu “gối” núi Chóp Cờ trong hệ thống dãy núi Lệ Đệ tập luyện của nghĩa quân xưa nên rất ý nghĩa và phong cảnh, phong thủy thì thật tuyệt vời!

**Ghi chú:** Tiêu đề bài viết dựa theo sách “Lê Mô Khởi - Danh tướng thời Cần Vương” của Lê Văn Sơn, Nxb Thuận Hóa, Huế 2002.

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Trích từ *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*, Nxb Văn học, Hà Nội 1976, tr.512-522.
2. Lê Văn Sơn, Sđd.
3. Lưu Trọng Lư cũng viết một cuốn sách về vua Hàm Nghi, lấy tên “*Con voi già của vua Hàm Nghi*” làm tên sách. Sách được xuất bản năm 1936. Hiện nay chúng tôi vẫn chưa tìm ra được bản gốc.
4. Dụ của Đồng Khánh, trích từ *Đại Nam thực lục*, tập 38, sách dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976, tr.13.

# BẠCH XỈ - TÊN ÔNG, ĐỜI ÔNG

VĨNH NGUYỄN

Chi hội Nhà văn Việt Nam tại Huế

Cho đến bây giờ, cháu chắt ông cũng không biết từ đâu ông mang danh Bạch Xỉ?

Thời ấy có câu sấm: “Bạch Xỉ sinh thiên hạ bình” (Ông Bạch Xỉ ra đời là thiên hạ thái bình). Người thì cho là sấm Trạng Trình, người thì cho là Bạch Xỉ tự phao ra để gây uy tín. Nhưng dân gian thì tin là sấm Trạng Trình vì Bạch Xỉ có nghĩa răng trắng. Khi Đoàn Chí Tuân tự xưng hoàng đế, ông là người không nhuộm răng đen thời đó. Có lẽ vì vậy mà ông tự lấy làm hiệu hoặc dân gian gán cho ông chằng?

Về cuối đời, ông gặp hoạn nạn. Giặc Pháp bắt được ông khi ông đang lên cơn sốt rét tại nhà một bà lão ở làng Trung Định, trước mặt là núi Đại Hàm (Hà Tĩnh) rạng sáng ngày 12 tháng 10 năm Bính Thân (1896) rồi đưa về giam ở nhà lao Vinh.

Triều đình đã vào tay giặc. Biết Bạch Xỉ là người tài, chúng tìm mọi cách lôi kéo ông.

Hồ Lệ - bấy giờ là Tổng đốc An Tĩnh, lấy tư cách là người trước đây đã từng xưng họa thơ phú với ông, y tỏ ra thông cảm với Bạch Xỉ - một người tài giỏi gặp lúc hoạn nạn. Để tỏ lòng mình, y thử lừa Bạch Xỉ mà đọc một vế câu đối: “thương người răng trắng gặp hồi đen” và Bạch Xỉ ứng khẩu đáp lại ngay: “đau kẻ lòng son ô máu đỏ” vừa để tỏ lòng son sắt với đất nước vừa để vạch mặt tên sĩ phu làm tay sai cho giặc.

Vì không chịu cung khai, bọn giặc đã hành hạ ông hết sức tồi tệ.

Theo tài liệu của ông Đoàn Tiến Khứ (quá cố năm 1992) là chắt của Bạch Xỉ, thì ông có 7 lời phản cung sắc bén. Cũng theo ông Đoàn Tiến Khứ thì tư liệu về 7 lời phản cung này hiện rơi vào một thư viện tư nhân ở một thành phố phía Nam nước Pháp.

Và, có thể từ 7 lời phản cung khăng khải ấy mà Bạch Xỉ đã bị quân thù thủ tiêu vứt mất xác?

Vợ ông, con ông, cháu ông sau đó đã đi dò tìm nhưng chỉ là con số 0. Thương nhớ ông, cháu ông và bà con chỉ còn biết một cách là dựng miếu thờ Bạch Xỉ - Đoàn Chí Tuân tại xóm Nhân Hòa, làng Hòa Ninh (nay là xã Quảng Hòa, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình - nơi mảnh đất ông đã sinh ra để thờ phụng. Cửa chính miếu thờ có đề 3 chữ Tam Thiên Môn.

Ông nội của Bạch Xí là Đoàn Chí Nguyên - người đã cầm đầu nhân dân Hòa Ninh tham gia phong trào Tây Sơn và thuộc quân Tây Sơn kháng chiến chống quân Thanh.

Thân sinh của Bạch Xí là Đoàn Chí Thông, tục gọi là cụ Hương Thân. Nhà cụ Hương là nơi tụ họp những người có tinh thần yêu nước ở địa phương và đàm đạo về việc nước mất nhà tan, nhất là việc triều đình nhà Nguyễn đầu hàng giặc Pháp.

Bạch Xí chính tên là Đoàn Đức Mậu rồi đổi là Đoàn Chí Tuân, sinh năm 1855 tại làng Hòa Ninh, xã Quảng Hoà, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Bạch Xí học giỏi, thông minh từ nhỏ. Sinh ra và lớn lên trong một gia đình trung lưu có truyền thống nho học và tinh thần yêu nước rất cao thì người thông minh như Bạch Xí làm sao mà không “nghe lỏm” được binh tình thế vận nước nhà?

Lên 5 tuổi, cụ Hương Thân đã cho cậu Tuân đến học với cụ Tú Nguyễn trong làng. Mới một thời gian rất ngắn, cụ Tú đã phải kinh ngạc về trí thông minh của Tuân.

Lên 6 tuổi, cậu Tuân theo học với thầy quan biện họ Trần ở làng Thọ Linh - một người nổi tiếng học giỏi nhất vùng. Lại mới được một năm, thầy quan biện không dám dạy nữa, thầy nghĩ rằng: “mình không còn chữ để dạy cho một học trò thông minh đáo để như Tuân”. Thầy biện nói: đây là bậc “sinh tri” (sinh ra là biết liền).

Tiếp đó, Đoàn Chí Tuân còn theo học một vài vị danh nho khác. Và, khi mới lên 10, cậu Tuân ở nhà tự học, tự đọc sách, không chịu đi học nữa.

Lên 12 tuổi (năm Ất Mão 1867) Đoàn Chí Tuân đã nổi tiếng về văn và thơ. Tiếng tăm của ông đã dậy khắp tỉnh, thành. Tiếng tăm tới cả triều đình. Bạch Xí đã có khẩu khí nhà vua. Có người ra câu đối: “Hoàn quân dĩ đãi tướng quân” (cho ông về là đãi ngộ ông”, Bạch Xí đối ngay: “Sinh tử tất vi thái tử” (sinh con ra là để hoàng tử ra). Vua Tự Đức bèn sai Tùng Thiện Công đến tận nơi làng Hòa Ninh để xem xét “phải chăng là những lời đồn ngoa?”. Khi về kinh, Tùng Thiện Công tâu lên vua rằng, những lời đồn đại về Đoàn Chí Tuân là đúng. Tự Đức tỏ ý lo ngại và truyền rằng: “phải để ý đến thằng trẻ con này lớn lên sẽ làm giặc!”.

Đoàn Chí Tuân đọc sách Tàu, sách Nhật, sách ta. Tuy còn nhỏ nhưng qua sử sách, Tuân biết đất nước ta bị phong kiến Tàu đô hộ, biết rõ các vị anh hùng hào kiệt của ta chống giặc lập lại chủ quyền cho dân tộc.

Tuân buồn chán bỏ sách. Cậu bé bỏ nhà ra đi. Đi đâu? Tuân một mình lững thững đi dọc bờ sông Gianh. Đến cửa Hác. Đoạn sông này rộng mênh mông, ba bề sóng vỗ. Bên này là La Hà (Quảng Vãn), bên kia là Quảng Lộc. Tuân đi

ngược lên. Vượt qua một hòn cù lao, chọn chỗ sông hẹp rồi bơi qua bờ Bắc. Đi hết Tân An, chợ Đồn rồi leo lên cồn cát trắng vùng Quảng Phương. Tuân đi như người vô định.

Gia đình hoảng hốt bỏ đi tìm, nhưng khi quay về thì thấy Tuân đang nằm mà cười trên giường.

Tiếp đó cậu Tuân lại bỏ đọc sách ra đi. Cậu tìm lũ trẻ chăn trâu lập trò chơi trận giả. Hết chơi trên cạn lại lập trò chơi dưới nước. Tuân cùng lũ trẻ chặt chuối cây kết bè, vạt cây làm mái chèo, rồi, người cùng bè ra giữa dòng cho thủy triều cuốn đi. Tuân chỉ huy chèo vạt cho thuyền vào bờ rồi dùng dây thừng kéo bè theo mép bờ về nơi xuất phát. Lại tập lại nhiều lần như thế. Tuân cùng lũ trẻ tới những trảng cát chia phe trốn tìm. Phe do Tuân chỉ huy bao giờ cũng tìm ra đối phương, còn đối phương thì hoàn toàn bó tay. Hóa ra, Tuân có cách độn thổ. Đào hố chôn mình xuống, chỉ để hở mũi và mặt ở dưới các góc cỏ, cây dại. Rồi thi vật, thi đấu võ. Tuân thắng luôn cả những đứa lớn tuổi, vạm vỡ hơn mình. Từ đó, lũ nhỏ tôn Tuân làm “đại tướng”.

Năm 1873, giặc Pháp đánh Bắc Kỳ, Tự Đức cắt 6 tỉnh Nam Kỳ cho Pháp. Phong trào “Bình Tây sát tả” liên tục nổ ra. Tư tưởng chống Pháp hình thành trong con người ông. Lúc này Bạch Xi mới 17 tuổi. Ông bắt đầu hành động. Ông đi khắp đó đây, tìm kiếm, kết giao với những người cùng chí hướng.

Năm 1885, kinh thành Huế thất thủ. Vua Hàm Nghi xuất bôn hạ chiếu Cần Vương. Vừa tròn 30 tuổi, Bạch Xi ra đón xa giá mong phò vua giúp nước, nhưng do quan điểm đối với công giáo, ông không tán thành chữ bình Tây sát tả. Ông đề nghị Tôn Thất Thuyết bỏ chữ “sát tả” mà chỉ “bình Tây”. Do đó không được Tôn Thất Thuyết chấp nhận.

Bạch Xi buồn bã. Nhưng, sau cơn buồn ông lại vui. Ông có cách của ông. Ông về quê khởi xướng tổ chức nghĩa binh. Lũ trẻ chăn trâu ngày nào giờ đã lớn. Họ đã từng răm rắp tuân theo mệnh lệnh của “đại tướng” Tuân, giờ đây, họ đã có một cơ hội và theo Tuân như có một ma lực thực sự.

Chưa đầy hai tháng, trai tráng phần lớn dân Hòa Ninh theo Tuân gần 500 người, số còn lại là dân quanh vùng như Vinh Lộc, Minh Lệ, Vĩnh Phước, La Hà... Trong số nghĩa binh có 25 người là công giáo và 17 người là lính cũ của triều đình.

Bạch Xi tổ chức rèn vũ khí, làm cung nỏ, đao, kiếm, đoản đao nhiều vô kể. Đã có 21 khẩu súng trường và 22 con ngựa. Lương thực thu về các kho chứa đủ hoạt động trong 2 năm. Nghĩa quân được phiên chế thành từng đơn vị 10 người, 100 người có chỉ huy trưởng, phó của từng cấp. Họ bắt đầu luyện tập đánh võ tay không, đánh côn, đầu kiếm. Họ tập bắn súng, tập phi ngựa bắn súng, bắn cung. Tập trận vượt sông, tập trận trên bộ...

Thế đã mạnh.

Bạch Xi chia nghĩa quân làm 3 đạo về 3 hướng tham gia chiến đấu.

1. Nguyễn Hưng Vương (người Hòa Ninh) dẫn 130 quân Hòa Ninh lên sát nhập với nghĩa binh do Cao Thượng Chí chỉ huy đóng ở Xuân Mai.

2. Đinh Hớn (võ sĩ người Vĩnh Lộc) dẫn 120 người Vĩnh Lộc, Minh Lệ, Vĩnh Phước, La Hà sát nhập với nghĩa quân do Mai Lượng chỉ huy ở căn cứ Cao Mại.

3. Bạch Xi (có Nguyễn Ngọc Hiền phụ tá) đích thân dẫn số nghĩa quân Hòa Ninh còn lại (có cả 25 giáo dân) vào sát nhập với nghĩa quân Hoàng Phúc đóng tại căn cứ Vạn Xuân (Tây Nam Quảng Bình). Ở đây Bạch Xi nhận làm phụ tá (muru sĩ) cho Hoàng Phúc, còn nghĩa quân Hòa Ninh thì được phân vào đội quân của Đề Phú.

Trong 4 năm (1885-1888), nghĩa quân Hoàng Phúc, Đề Phú (Nam Quảng Bình) đã tấn công quân Pháp và thắng nhiều trận.

Trước sức ép của nghĩa quân, cuộc hành trình của vua Đồng Khánh dự định ra Quảng Trị, Quảng Bình ngày 27/7/1886, thì mãi đến ngày 19/8/1886 Đồng Khánh mới ra đến Đồng Hới.

Đến đây, Đồng Khánh trân tráo ra tờ dụ kêu gọi nghĩa quân ra đầu thú và đặt giải thưởng rất hậu cho ai bắt được Hoàng Phúc, Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Đoàn Đức Mậu (cũng là Bạch Xi).

Được 10 ngày, không có ai nghe theo lời dụ của Đồng Khánh, nhà vua kêu ồm ròi bỏ chương trình Bắc tuần, không ra Hà Tĩnh nữa, mà xuống tàu Pháp ở Nhật Lệ, thoái lui.

Về Huế, Đồng Khánh nói: “không đời nào tôi có thể tin rằng, dân các nơi này lại trung thành với tôi, bởi vì các tỉnh ấy có nhiều văn nhân quá”.

Nghĩa quân Hoàng Phúc có Bạch Xi làm muru sĩ đánh thắng liên tiếp mấy trận. Cứ ngỡ phong trào kháng chiến giết giặc đã dấy lên, ai hay cuối năm 1888, vua Hàm Nghi bị bắt. Được tin này, nghĩa quân Quảng Bình bỗng suy yếu dần rồi tan rã. Tôn Thất Đàm tự tử, Lê Trực về sống ẩn dật để chờ cơ hội khác. Cao Thượng Chí, Mai Lượng, Đề Phú, Đề Chít (Trích), Đề Én bỏ về làm ăn. Họ ngầm dặn quân sĩ về quê nương náu, đừng theo giặc, chờ thời cơ thuận lợi thì hội quân trở lại, tiếp tục kháng chiến kiến quốc.

Riêng Bạch Xi là không chịu nổi. Chí của ông là chiến đấu đến cùng. Ông kéo nghĩa quân Hòa Ninh về thăm gia đình, đồng bào quê hương rồi tập hợp lại lực lượng. Nhiều nghĩa quân của Cao Thượng Chí, Mai Lượng lại theo Bạch Xi. Đồng bào các khu vực này nghe theo ông, cấp thêm lúa ngô để nuôi nghĩa quân.

Bạch Xi kéo đội quân của mình ra Hương Khê tìm cụ Phan Đình Phùng. Cụ Phan dung nạp đội quân Hòa Ninh, Vĩnh Lộc sát nhập quân khởi nghĩa



Hương Khê. Còn Bạch Xi trở thành một tướng bên cạnh Cao Thắng, Nguyễn Chánh và 10 tướng khác trong đại bản doanh do Phan Đình Phùng lãnh đạo.

Ý chí nung nấu của Bạch Xi sau khi vua Hàm Nghi bị bắt là cần tôn lập một ông vua mới. Ông rất quý trọng cụ Phan, một lòng tôn phò cụ Phan, mong muốn cụ Phan lên ngôi chấp chính mà lo việc quốc gia đại sự. Ông có câu thơ với cụ Phan:

“Nghĩa liệt tướng quân vang bốn cõi  
Xin theo bên ngựa đỡ dây cương”

Và đề nghị vua mới thay đổi lập trường đối với công giáo: chống sự “sát tả” mà chỉ “bình Tây”.

Lời đề nghị của Bạch Xi không ngờ bị cụ Phan và quân khởi nghĩa Hương Khê phản đối. Họ còn ngờ vực lòng trung thành của ông đối với các tướng lĩnh Hương Khê.

Thất vọng, Bạch Xi bèn bí mật rút nghĩa quân Hòa Ninh, Vĩnh Lộc rời Hương Khê về lại Đại Hàm xây dựng căn cứ địa chiến đấu độc lập.

Từ đây, dọc miền rừng Hà Tĩnh - Quảng Bình có hai bản doanh nghĩa quân cùng một chí hướng chống Pháp. Nhưng, sự ngờ vực đã trở thành mâu thuẫn nội bộ. Điều này hoàn toàn không có lợi cho phong trào nghĩa quân đang ở thế yếu lại phải chống chọi với một thế lực đế quốc mạnh.

Đã thế, Bạch Xi tự quyết định lên ngôi, lấy niên hiệu là Long Đức Hoàng đế cùng với 28 vị thủ hạ quanh ông và do ông cất đặt các chức vụ triều chính. Ông truyền hịch kêu gọi nhân dân lương cũng như giáo đoàn kết một lòng đứng lên chống giặc Pháp cứu nước. Trong bối cảnh “bình Tây sát tả” thì chủ trương của Bạch Xi là chỉ “bình Tây”. Nhờ chủ trương đúng đắn ấy, ông đã tập hợp được lực lượng giáo dân theo nghĩa quân giết giặc, thì phải công bằng mà nói rằng: đó là công lao và tư tưởng cao đẹp của ông trước lịch sử.

Về phía cụ Đình Nguyên Phan Đình Phùng, chắc chắn cụ cũng nhìn thấy điều đó. Nhưng cụ Phan mang quan niệm cô trung, tự mình không dám lên ngôi vua, bởi đó là “bất trung” là “tiếm vị”! Cụ giữ chữ trung, chịu phạt làm tôi để giữ đạo lý nhà nho: trung quân và ái quốc.

Cụ Phan không những không đồng tình với Bạch Xi mà còn phản đối hành động của ông chính là ở chữ cô trung và một phần là Bạch Xi không đủ “tư cách”, “tài năng” để tự xưng hoàng đế như các vị ngày xưa trong lịch sử: Lê Lợi, Lê Trang Tông, Nguyễn Huệ hoặc xa hơn như Ngô Quyền, Mai Hắc Đế, Triệu Việt Vương...

Chỗ yếu về tài năng của Bạch Xi lộ rõ trong quá trình hoạt động của ông. Khi khởi quân tại Hòa Ninh, trong tay ông đã có số quân, số vũ khí, lương thảo mà không dám xuất quân đánh trận nào, không dám tự mình làm chủ tướng mà

thâu quân đi các nơi nhập với các thủ lĩnh địa phương. Như vậy, tự ông dừng lại ở tâm lòng yêu nước nên chưa rõ thiên tài đánh giặc.

Khi ông giúp Hoàng Phúc lập được một số chiến công, tiếng tăm ông đã lừng lẫy, nhưng rồi Hoàng Phúc bị tử trận, ông lại rút quân bản bộ của mình đi tìm cụ Phan Đình Phùng mà không thừa kế sự nghiệp của Hoàng Phúc. Ông khiêm tốn hay thiếu trách nhiệm hay tự xét mình chưa đủ tư cách làm minh chủ nên phải tìm người tài giỏi hơn trước quốc gia đại sự?

Cụ Phan Đình Phùng là người có tiếng: học vụ Đình Nguyên, có trình độ tổ chức quân thứ, đánh lui quân Pháp ở Hương Khê, có sức tự tạo ra vũ khí, có khí tiết anh hùng mà vẫn không dám nghĩ đến chuyện lên ngôi hoàng đế. Ấy thế mà khi cụ Phan bác bỏ ý kiến tôn cụ lên ngôi chính vị, không hiểu Bạch Xi nghĩ thế nào mà lại dám tự lên ngôi Long Đức Hoàng đế? Thiết tưởng, trước và sau, bản thân ông đã không nhất quán! Lúc đầu thì quá khiêm nhượng, lúc sau thì đã tự quên mình nên bị thất bại.

Tuy nhiên, việc Bạch Xi chủ trương có một ông vua mới của phe kháng chiến là không có gì sai. Khi Hàm Nghi chưa bị bắt, chính thực dân Pháp cũng đã sợ một nước có hai vua. Chính Pháp đã thấy vị trí của vua Đồng Khánh không đủ uy tín đối với nhân dân để họ dựa vào đó mà thi thố chính sách nô dịch, lừa phỉnh.

Và cũng đáng tiếc là việc cụ Phan đem quân tạo phản lại Bạch Xi về tội tự xưng hoàng đế đã làm cho nội bộ nghĩa quân thêm suy yếu.

Bạch Xi chủ yếu đánh du kích, dùng phép nghi binh rồi biến hóa làm cho địch không lường được mà rơi vào nơi phục kích của nghĩa quân.

Địch mở trận càn 15 ngày qua đèo Quy Hợp để tiến đánh Hương Khê. Quân ông không phục kích ở đèo mà phục kích ở tả ngạn sông Ngàn Sâu gần bến đò Thanh Luyện. Chờ phần lớn quân giặc qua sông, phần ít còn lại chờ đò, cỡi súng nghỉ trên bờ, nghĩa quân ẩn nấp trong các lùm cây dùng cung nỏ bắn tới. Số lính trúng tên độc chết ngay, những tên khác thì bị nghĩa quân vây hãm. Số quân địch bên kia sông dùng đò quay lại cứu viện thì bị nghĩa quân nổ súng bắn thủng đò. Đò chìm, quân giặc càng bị động chới với giữa dòng sông nên chết và bị thương càng nhiều hơn.

Một trận khác, nhân ngày chợ phiên, một số “lính khổ xanh” là cơ sở nội ứng của ta rủ được tên thiếu úy Pháp cùng nhiều binh lính ra chợ phiên ăn uống no say. Lính trong đồn còn lại rất ít, Bạch Xi cho 50 nghĩa quân giả trang ập vào đồn. Quân địch phản ứng không kịp. Bên ngoài, số nghĩa quân giả trang giả bắn yểm trợ, nhưng mà “yểm” luôn cả hai phía. Lính trong đồn và lính ngoài chợ bị diệt gọn. Quân Bạch Xi thu được súng đạn và rút lui an toàn.

Qua 2 trận đánh này Bạch Xi càng khuếch trương chiến thắng. Nhân dân phao tin: “Ông Bạch Xi có phép tàng hình, có phép bùa hộ mệnh. Bạch Xi và

“nhị thập bát tú của ông chỉ dùng quạt và phẩy một cái là bọn giặc đã đứng yên như phỗng!” Hoặc là: “Quân Bạch Xi đi qua đồn giặc chỉ dùng gậy chỉ là quân địch đứng trưng mắt cho đoàn quân đi qua...”.

Sự thực thì chẳng có “bùa hộ mệnh”, chẳng có “phép thần thông”, “tàng hình” gì cả. Muốn thế yếu chọi thắng thế mạnh, Bạch Xi phải nghĩ ra mẹo mà đánh.

Bởi quá tâng bốc, không những các kẻ sĩ của cụ Phan không ưa mà còn khiêu khích đến quân địch. Quân Pháp mở nhiều trận càn vây ráp nghĩa quân Hương Khê và nghĩa quân Đại Hàm của Bạch Xi...

Sau khi cụ Phan thọ bệnh và qua đời, giặc Pháp tập trung truy quét nghĩa quân Hương Khê. Để đỡ đòn cho nghĩa quân Hương Khê, Bạch Xi kéo nghĩa quân của mình đi chiến đấu, giải vây. Nhưng sức yếu, lương thực thiếu, Bạch Xi nhuốm bệnh sốt rét nên chỉ bố trí đánh những trận nhỏ, gây khó khăn cho địch không được bao nhiêu.

Nghĩa quân của Phan Đình Phùng bị đánh tan, chúng quay sang tấn công nghĩa quân Bạch Xi.

Và, nghĩa quân Bạch Xi làm sao chống chọi lại một đội quân chinh chiến nhà nghề, trang bị đầy đủ súng đạn. Trong khi đó, nghĩa quân Bạch Xi đã 8 năm trời chiến đấu cầm cự trong núi rừng Hà Tĩnh, Quảng Bình thiếu thốn mọi bề và bệnh sốt rét đang hoành hành quân sĩ.

Quân Pháp từ đồn Linh Cảm tỏa ra bao vây, lùng sục, tiêu diệt nghĩa quân ở các vùng hữu ngạn sông Ngàn Sâu, căn cứ Đại Hàm, núi Quạt, núi Chức A...

Và Bạch Xi bị bắt.

Phó vệ Hoàng Hiếu đầu hàng giặc.

Chính vệ Nguyễn Ngọc Hiền cố gắng chống chọi với bệnh sốt rét, trực tiếp tổ chức một trận phục kích chống càn ở làng Hòa Duyệt hữu ngạn sông Ngàn Sâu tháng 9 năm 1896 diệt 17 tên khổ xanh thu 4 súng. Đó là trận thắng cuối cùng của nghĩa quân Bạch Xi.

Như vậy, nghĩa quân Bạch Xi đã hoạt động 4 năm ở Nam Quảng Bình và 8 năm trên đất Hà Tĩnh là 12 năm. “Một cây làm chẳng nên non. Ba cây chụm lại thành hòn núi cao”. Giá như, nghĩa quân của cụ Phan và Bạch Xi biết sáp nhập được với nhau thì biết đâu việc kháng chiến chống thực dân Pháp của hai ông sẽ đầy thêm những trang sử hào hùng cho cả dân tộc?

Về đời tư của Bạch Xi, xin trích thơ ông để minh họa:

“Năm chẳng ngủ mà ăn chẳng ngon

Khăng khăng đêm ngày dạ sắt son

Đã nghĩ một mình không lấy vợ

Nhưng thương trăm họ thầy là con...”

(Bài “Không lấy vợ”)

Ông viết thế mà rồi ông vẫn lấy vợ. Vợ ông tên là bà Thơm (không còn ai nhớ họ của bà). Bà Thơm là người có công giúp ông trong những năm tháng hoạt động chiến đấu gian lao trên đất Hà Tĩnh. Khi Bạch Xi bị giam cầm ở nhà lao thành phố Vinh, thì bà Thơm đã mở quán cơm ở Cửa Hữu (gần nhà lao Vinh) là mục đích trá hình để hoạt động. Bạch Xi với bà Thơm có một người con gái duy nhất tên là Đoàn Thị Nga. Bà Nga cùng tuổi và cùng hoạt động với bà Nguyễn Thị Thanh (chị ruột của Chủ tịch Hồ Chí Minh) trong giai đoạn này. Họ cùng sát cánh hoạt động cho tổ chức cách mạng và chính các bà đã từng bới xách cháo cơm cho Bạch Xi ở trong lao tù.

Phong trào cách mạng bị chìm trong biển máu. Bà Đoàn Thị Nga mất tích. Có tin đồn rằng bà Nga lúc ấy vẫn còn sống và lánh sang Pháp. Bà Đoàn Thị Nga có lập gia đình hay không? Quê làng Hòa Ninh của Bạch Xi bị quân Pháp thiêu đốt ngày 12/4/1947. Những người gọi Bạch Xi bằng bác, bằng chú ruột, rồi lớp sau này gọi Bạch Xi bằng ông, bằng cố nhưng tin tức về bà Đoàn Thị Nga là biệt vô âm tính. Còn vợ ông Bạch Xi - bà Thơm mất lúc nào, một phần ở đâu, bà con cũng không ai hay biết.

Con, cháu, chắt trong dòng tộc họ Đoàn chỉ còn biết hương khói cho mộ mẹ Bạch Xi - bà Hương - một nắm đất “sè sè” cỏ dại ở quê nhà và miếu thờ Bạch Xi - Đoàn Chí Tuân mang 3 chữ: Tam Thiên Môn thì sắp mục nát.

Nếu gọi “sự nghiệp văn chương” của Bạch Xi thì thơ phú, câu đối, bài hịch của ông là chỉ để phục vụ chủ yếu cho sự nghiệp cầm quân đánh giặc. Thơ ông không ví von xa xôi bí hiểm. Ông chỉ dung dị những việc trong nhà, ngoài đồng như những bài “quét nhà”, “rang bắp”, “bới khoai”... để thể hiện tư tưởng, chí hướng của mình:

Chỉ sợ muôn dân nhuốm bụi hồng  
Ra tay một trận sạch như không  
Đền từ quét tước thêm vui mắt  
Đài các vào ra mới thỏa lòng  
Lũ kiến bắt tài xua mái bắc  
Đoàn tròn “giun” vô dụng gặt tường đông  
Từ nhà mà nước mà thiên hạ  
Cũng có tay mình mới sách trong.

(Bài “Quét nhà”)

Ông từ chối vào Kinh:

“Thế sự phù vân hà túc vấn

Bất như cao ngoạ thủ gia san”

(Cuộc đời mây nổi cần chi hỏi

Thà cứ nằm co đánh chén tràn)

(Bài “Từ chối vào Kinh”)

Tương truyền ông cùng Nguyễn Hàm Ninh đi chơi gặp mưa, ngồi núp ở gốc đa - Nguyễn Hàm Ninh đọc:

“Đường đất thịt đi trơn như mỡ”

Bạch Xi đọc theo liền:

“Gió gốc đa ngồi, mát tận xương”

Ông đến trường học cụ thám hoa Nguyễn Đức Đạt, gặp lúc cụ ra đề cho học trò, lấy tích ở Kinh Thi nói về một ông vua chăm việc nước, quên mình, quên ăn. Bạn học sinh nhờ ông giúp vài câu, ông lấy bút viết ngay:

“Tể phụ tiến thiện, vương viết: vi vi! Nhất đán ky, viết ngã ky chi

Thùy tướng truyền xan, vương viết: phủ phủ! Ngô tuy mạo, thiên hạ tất phi!”

Nghĩa là:

(Đầu bếp dọn ăn, vua bảo: chưa chưa! Một người dân đói, chính là ta đói đây.

Cần vụ đem cơm, vua bảo: khoan khoan! Mặt ta tuy gầy, nhưng mặt người dân được béo!)

Làm giúp một người bạn thờ vợ chết:

“Dữ chi tử, cánh đoạt chi thê, ức mệnh, ức vô duyên, duy hướng thiên tào vấn đoạt đích”.

Tử dã ấu, nhi tồn dã lão, thị hạnh, thị bất hạnh, mang văn nhân thể thuyết mơ hồ”

Nghĩa là:

(Cho con răng trắng, cướp quách vợ má hồng, vì mệnh hoặc vì duyên, mới biết lòng trời khôn nhẫn hỏi.

Mắt ả tóc xanh, còn trơ ông đầu bạc, rằng may hay rằng rủi, rồi nghe miệng thế nói mơ hồ).

Khi Bạch Xi khởi nghĩa, ông có bài “Đề gươm”

Lọt lò tạo hóa bấy lâu nay

Ba thước gươm thiên nắm ở tay

Nhúng xuống sông Âu lòe ánh tuyệt

Mài ngang đá Việt đứt làn mây

Ra uy bề Bắc kinh hồn Bắc  
Thử thép non Tây vựa (vỡ) mặt Tây  
Tấm lòng soi tỏ vì non nước  
Ai biết cho không cũng mặc rày.<sup>1</sup>

(Bài “Đề grom”)

Dẫu vậy, nhiều bài thơ của ông được truyền tụng hầu hết có dụng ý gò gẫm cho có khẩu khí đế vương. Ảnh hưởng ấy đi vào dân chúng không phải ít. Họ tâng bốc đề cao ông như một vị minh quân. Có những câu ca tuyên truyền cho Bạch Xi như sau:

Một lũ thầy tăng (thăng Tây) ra trị nước  
Có ông Bạch Xi mới nên đời.<sup>2</sup>

Tuyên truyền, đề cao ông đến vậy thì cũng có lợi mà cũng có hại. Có lợi là chọc được quân thù. Đưa yếu bóng vía nghe tên ông là khiếp sợ mà buông súng. Nhưng lại có hại là nhiều sĩ phu khác tự ái. Họ đã chẳng tin dùng “phép tàng hình”, “phép ma thuật”. Rồi trong khi cầm quân đánh giặc, ông tự lên ngôi, nhiều sĩ phu đã bực, nay dân chúng lại ca ngợi “có ông Bạch Xi mới nên đời” thì quả là “đổ lửa thêm dầu”, làm sao cụ Phan Đình Phùng khỏi tức giận?<sup>3</sup>. Mâu thuẫn nội bộ càng tăng lên, không còn quy tập được nữa, không còn “sức mạnh tổng hợp” nên sớm tan rã, thất bại. Đó là một bài học hết sức cay đắng rút ra cho đời sau.

Biết làm sao được nữa! Đó là bối cảnh của Bạch Xi - của tên ông - của đời ông.

Mới 43 tuổi đời - độ tuổi của sung sức, của minh mẫn, ông ngã xuống không có nơi mộ táng. Nhưng mà cũng chẳng cần chi nữa, vượt qua Đoàn Đức Mậu, vượt qua Đoàn Chí Tuân để tên ông còn âm vang hai tiếng: Bạch Xi! Đó có thể là chiến đấu! Đó có thể là chiến thắng! Một mình ông giữa bầy sói lang. Ông hùng mạnh. Ông không khuất phục. Bấy lời phản cung hùng hồn của ông để kết cục là quân thù thủ tiêu luôn xác ông. Nhưng, hai tiếng tên ông - đời ông là lưỡi lê đâm, là ngàn roi quất, là trận cuồng phong, là lời thách thức, là bãi nhử vào mặt quân thù - Bạch Xi!

### **Ghi chú:**

1. *Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa thế kỷ XIX (1859-1900)*.
2. *Từ điển Văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa, 1993, tr.27.
3. Theo lời kể của ông Đoàn Tiến Khứ (cháu ông Bạch Xi): Dữ kiện này, cụ Phan Đình Phùng còn kéo quân tới núi Đại Hàm nhằm cho Bạch Xi “một bài học”. Nhưng Bạch Xi đã biết trước nên khi nghĩa quân cụ Phan kéo tới thì nghĩa quân của Bạch Xi đã “vườn không nhà trống”.

# **CAO THƯỢNG CHÍ - MỘT TRỢ THỦ ĐẮC LỰC CỦA LÊ TRỰC TRONG PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG KHÁNG PHÁP Ở QUẢNG BÌNH (1885-1888)**

**ThS. LÊ TRỌNG ĐẠI**  
Trưởng Đại học Quảng Bình

Cao Thượng Chí sinh trưởng trong một gia đình phú nông khá giả tại làng Xuân Mai, tổng Thuận Lệ, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn Xuân Mai thuộc xã Mai Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình). Dưới thời nhà Nguyễn, vùng đất Xuân Mai, Thanh Thủy, Lệ Sơn có nhiều người theo đuổi con đường khoa cử thành danh như Phạm Duy Đôn (Hoàng Giáp), Lê Tập (Giải Nguyên). Cha mẹ của Cao Thượng Chí cũng rất hâm mộ cái vinh của khoa cử nên đã nuôi dạy chu đáo và cho ông theo học nhiều thầy giáo giỏi trong vùng. Mặc dù có kiến thức khá uyên bác song có lẽ như người xưa từng nói “học tài thi phận” nên nhiều lần lều chõng vào kinh ứng thí song chưa một lần Cao Thượng Chí có tên trong bảng vàng. Cũng như các bậc trí giả khác, Cao Thượng Chí buộc phải chấp nhận bỏ tiền ra mua chút hàm cửu phẩm - hàm loại thấp nhất trong bậc thang đẳng cấp phong kiến Á Đông. Là người có học lại giàu lòng yêu nước nên mặc dù sống ở hương thôn, Cao Thượng Chí vẫn thường xuyên theo dõi sát sao tình hình quốc sự. Tháng 7 năm 1885, nghe tin kinh thành thất thủ, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi xuất bôn và hạ chiếu Cần Vương chống Pháp, Cao Thượng Chí đã lập tức đứng ra tập hợp thanh niên trai tráng ở Xuân Mai ứng nghĩa. Tháng 9 năm 1885, Cao Thượng Chí dẫn số thanh niên trai tráng Xuân Mai mà ông tuyển mộ được về Thanh Thủy gia nhập lực lượng của Đề đốc Lê Trực. Cao Thượng Chí được Lê Trực cử phụ trách việc xây dựng căn cứ từ mái Hòn Bàu Mói đến mái Lò Rèn (từ triền núi phía Tây Bắc làng Xuân Mai đến triền núi phía Đông Bắc làng Thanh Thủy). Tháng 9 năm 1885, khi vua Hàm Nghi đến miền Tây Quảng Bình (Tuyên Hóa) hoạt động, Cao Thượng Chí đến hành cung ra mắt nhà vua. Ông được vua phong chức “Đồng vận quân lương” phụ trách việc tuyển mộ, huấn luyện nghĩa binh, thu gom lương thực, sản xuất vũ khí, đảm bảo hậu cần cho Bộ chỉ huy tối cao và quân Cần Vương hoạt động ở miền Tây Bắc Quảng Bình. Cao Thượng Chí còn được nhà vua giao một con voi và nhiều ngựa thồ để vận chuyển lương thực và vũ khí. Tại vùng rừng núi phía từ Tây Bắc đến Đông Bắc của Xuân Mai - Thanh Thủy, Cao Thượng Chí đã xây dựng một hệ thống kho tàng tích trữ lương thực, vũ khí. Ông còn mở xưởng rèn đúc vũ khí, lập doanh

trại để huấn luyện nghĩa binh bổ sung quân cho Lê Trực. Những nghĩa binh mới tuyển mộ được phần lớn đều do Cao Thượng Chí huấn luyện quân sự rồi mới cho gia nhập lực lượng chiến đấu. Để vận động nhân dân quyên góp ủng hộ nghĩa quân Cần Vương, Cao Thượng Chí đã xuất tiền nhà may 60 bộ quần áo và hàng tấn lương thực cho nghĩa quân. Bằng cách tự làm gương, Cao Thượng Chí đã vận động và cổ vũ nhân dân trong vùng ủng hộ hàng chục tấn lương thực, nhiều tiền bạc và vũ khí cho quân Cần Vương. Trong 3 năm từ 1885 đến 1888, Cao Thượng Chí đã huấn luyện hàng nghìn nghĩa binh và đảm bảo hậu cần cho lực lượng Cần Vương ở miền Tây Quảng Bình. Dưới trướng Cao Thượng Chí thường xuyên có hàng trăm nghĩa quân với nhiệm vụ chính là bảo quản kho tàng, vận chuyển, sản xuất lương thực và vũ khí phục vụ chiến đấu. Với việc hoàn thành xuất sắc những nhiệm vụ nói trên, Cao Thượng Chí thực sự trở thành một trụ thủ đắc lực cho Đề đốc Lê Trực. Ngoài công tác hậu cần, Cao Thượng Chí còn đưa quân phối hợp cùng Lê Trực đánh nhiều trận làm tiêu hao, tiêu diệt một bộ phận quân Pháp ở vùng Tuyên Hoá, Quảng Trạch (bao gồm quân Âu Phi và quân nguỵ là người theo đạo Thiên chúa).

Với lòng yêu nước sâu sắc, tinh thần quả cảm trong chiến đấu, Cao Thượng Chí không chỉ là trụ thủ xuất sắc của Lê Trực mà ông còn thu phục được niềm tin và lòng kính trọng của nhân dân địa phương. Nhân dân Tuyên Hoá thường gọi ông là Quan Thương với sự tin yêu và tôn kính. Ngày nay ở Xuân Mai vẫn còn lưu truyền 2 câu ca nói về Cao Thượng Chí thời Cần Vương:

“Ai về nhắn với Quan Thương,  
Bình Tây sát tả đọan đường vua đi”.

Hai câu thơ trên đã phần nào nói lên được vai trò, nhiệm vụ và khí phách của Cao Thượng Chí. Tháng 11 năm 1888, vua Hàm Nghi bị thực dân Pháp bắt đày sang Angiêri, Tôn Thất Đàm thoái chí tự sát. Đứng trước việc số nghĩa quân Cần Vương còn lại ở miền Tây Quảng Bình lâm vào đói khát, bệnh tật, hoang mang về tinh thần lại đang bị quân Pháp truy lùng gắt gao nên Cao Thượng Chí và Lê Trực đưa quân ra hàng<sup>1</sup> và xin nhà cầm quyền Pháp cho họ về quê quán làm ăn sinh sống. Sau khi được tha, Cao Thượng Chí trở về Xuân Mai vui thú vườn ruộng. Tuy vậy, tên đồn trưởng đồn Minh Cầm thỉnh thoảng vẫn ghé lại tư gia của Cao Thượng Chí để “thăm hỏi” nhưng mục đích là dò la, phòng ngừa ông. Cảm phục nghĩa khí của nhau trong những ngày Cần Vương chống Pháp, Lê Trực đã gả con gái của mình cho con trai Cao Thượng Chí. Vào những năm cuối đời, trên tình thông gia hai ông thường qua lại với nhau đàm

---

<sup>1</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 38, bản dịch Viện Sử học, Nxb Sử học, 1976.



đạo việc nhà, việc nước. Vốn có uy tín và học vấn nên Cao Thượng Chí đã hướng dẫn cho dân làng Xuân Mai đào mương dẫn nước vào ruộng, chủ động trong việc tưới tiêu để tăng năng suất lúa ở quê ông. Dưới thời Pháp thuộc, giữa hai làng Xuân Mai và Thanh Thủy đã diễn ra sự tranh chấp đất đai nhưng chính quyền thực dân không giải quyết được, song bằng uy tín và cách phân giải có lý có tình, Cao Thượng Chí đã thuyết phục được nhân dân hai làng xoá bỏ hiềm khích, phân định rạch ròi ranh giới của địa phương.

Với những đóng góp tích cực trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, Cao Thượng Chí xứng đáng là một trong những danh nhân lịch sử Quảng Bình thời cận đại.

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Thái Vũ, *Những ngày Cần Vương*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1990.
2. Trần Văn Giàu, *Chống xâm lăng (Lịch sử Việt Nam 1858-1898)*, quyển 3, Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1957.
3. Lê Trọng Đại, *Phong trào Cần Vương Quảng Bình - Những nét chung và riêng từ 1858-1896*, Luận văn tốt nghiệp đại học, Trường Đại học Sư phạm Huế, 1997.
4. Lê Trọng Đại, *Phong trào Cần Vương*, Tư liệu điền dã dân tộc học, 1997, 2002.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 38, bản dịch Viện Sử học, Nxb Sử học, 1976.

# **ĐÁNH GIÁ GIÁ TRỊ HỆ THỐNG DI TÍCH PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở QUẢNG BÌNH**

**CN. PHẠM VĂN CHUYẾT**

Chủ tịch Hội Di sản Văn hóa Việt Nam Tp. Đồng Hới

## **1. Tình hình kiểm kê, xếp hạng và những đặc điểm hệ thống di tích phong trào Cần Vương ở Quảng Bình**

Qua nhiều tài liệu nghiên cứu của các nhà khoa học đã cho thấy: Quảng Bình là nơi phong trào hưởng ứng “Cần Vương” diễn ra sâu rộng nhất với nhiều lãnh tụ khởi nghĩa là những sĩ phu yêu nước đã cùng nhân dân kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược dưới ngọn cờ Cần Vương.

Phong trào không chỉ ở miền Tây Quảng Bình, nơi vua Hàm Nghi và phe chủ chiến chọn làm nơi đứng chân xây dựng “Sơn triều” lâu nhất và hầu như đã diễn ra trên địa bàn toàn tỉnh. Vì thế có thể thấy rằng, trên đất Quảng Bình không nơi nào là không in dấu ấn, không in đậm những dấu tích của phong trào Cần Vương.

Song, do những điều kiện, những nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong nhiều năm qua, tình hình kiểm kê và xếp hạng những di tích về phong trào Cần Vương ở Quảng Bình đạt những kết quả còn khiêm tốn. Đến nay theo báo cáo tổng kiểm kê di tích - danh thắng Quảng Bình (mang tính pháp lý) năm 1997, năm 2012 và xếp hạng di tích năm 2014, thì trong số 51 di tích được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch) xếp hạng, 52 di tích được UBND tỉnh xếp hạng và trong 165 di tích được kiểm kê, chỉ có 3 di tích lịch sử lưu niệm danh nhân giới thiệu về thân thế, sự nghiệp của 3 danh tướng trong phong trào Cần Vương được xếp hạng:

- Di tích Nhà thờ và Lăng mộ Đề đốc Lê Trực ở xã Tiên Hóa - huyện Tuyên Hóa (Quyết định số 774 QĐ/BVHTT, ngày 21 tháng 6 năm 1998 của Bộ Văn hóa - Thông tin).

- Di tích Lăng mộ và Nhà bia tưởng niệm danh tướng Mai Lượm ở Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch (Quyết định số 95-1998 QĐ/BVHTT, ngày 24 tháng 01 năm 1998 của Bộ Văn hóa - Thông tin).

- Di tích Lăng mộ danh tướng Cần Vương Lê Mô Khởi ở xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch (Quyết định số 3044 QĐ/UBND, ngày 17 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Quảng Bình).

Đó là ba di tích lịch sử - văn hóa mang đặc điểm là những công trình xây dựng (nhà thờ, lăng mộ, nhà bia tưởng niệm) gắn với thân thế và sự nghiệp của

các danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng to lớn và tác động tích cực đến phong trào Cần Vương chống thực dân Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX.

Trong hệ thống di tích phong trào Cần Vương còn có trong những di tích lịch sử văn hóa khác đã được xếp hạng di tích quốc gia nhưng lại có đặc điểm riêng. Đó là những địa điểm, những công trình xây dựng gắn với nhiều sự kiện lịch sử - văn hóa tiêu biểu của quốc gia và của địa phương. Nhưng đây không chỉ là gắn với những sự kiện lịch sử về phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX mà còn gắn với nhiều sự kiện qua các thời kỳ lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc. Đó là những di tích sau đây:

- Di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật Thành Đồng Hới, Bộ Văn hóa - Thông tin quyết định xếp hạng theo Quyết định số 97/QĐ-BHTT ngày 21 tháng 01 năm 1992.

- Di tích chiến khu Trung Thuần, Bộ Văn hóa - Thông tin quyết định xếp hạng theo Quyết định số 2233/QĐ-BHTT ngày 26 tháng 6 năm 1995.

- Khu di tích danh thắng Lý Hòa, Bộ Văn hóa - Thông tin quyết định xếp hạng theo quyết định số 3959/QĐ-BHTT ngày 02 tháng 12 năm 1992.

Trong nội dung lý lịch ba di tích nói trên, chỉ có di tích Thành Đồng Hới có nói đến một số sự kiện về phong trào Cần Vương, nhưng với dung lượng còn khiêm tốn. Hai di tích Chiến khu Trung Thuần và di tích danh thắng Lý Hòa thì chưa có sự kiện phong trào Cần Vương, hoặc đang trong quá trình nghiên cứu, xác minh, bổ sung sự kiện cho nội dung lý lịch di tích.

Ví dụ: Di tích Chiến khu Trung Thuần không chỉ gắn với sự kiện lịch sử trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mà còn là một trong những căn cứ chiến khu của nghĩa quân Đề đốc Lê Trực hưởng ứng dụ Cần Vương của Hàm Nghi. Tại đây Lê Trực đã mộ thêm quân, xây dựng, huấn luyện lực lượng, tổ chức sản xuất quân lương và liên tiếp tổ chức nhiều trận tập kích, phục kích, công đồn đánh Pháp từ năm 1885 đến năm 1888, bảo vệ cho trung tâm đầu não chỉ huy cuộc kháng chiến chống Pháp của Sơn triều kháng chiến Hàm Nghi ở vùng Minh Hóa làm cho quân Pháp và triều đình Huế hết sức lo sợ.<sup>1</sup>

- Khu di tích danh thắng Lý Hòa (bao gồm đèo Lý Hòa và bãi biển Đá Nhảy), không chỉ là thắng cảnh sơn thủy hữu tình, hay chỉ gắn với những sự kiện về thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh, thời kỳ chống chiến tranh phá hoại, chống gián điệp biệt kích của giặc Mỹ, mà nơi đây còn gắn với những sự kiện về phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX.

---

<sup>1</sup>. Trích trong bài “Phong trào kháng Pháp dưới ngọn cờ Cần Vương ở Quảng Bình...” của PGS-TS Nguyễn Văn Đăng và ThS. Nguyễn Thị Thùy Dung, trong Tuyển tập báo cáo khoa học Hội thảo quốc gia về Quảng Bình 410 năm hình thành và phát triển.

Tháng 4 năm 1996, sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung trên bản mật đồ dưới một ống bút cổ được một gia đình họ Hoàng ở xã Hải Trạch lưu giữ, Giáo sư Hà Văn Tấn, Viện trưởng Viện Khảo cổ học có ý kiến: “... Vì những lý do trên, có thể cho rằng ống bút này là của Tôn Thất Thuyết hay là của Hoàng Phúc ghi lại mật lệnh của Tôn Thất Thuyết. Như vậy, niên đại của ống bút là cuối thế kỷ XIX”.

Căn cứ vào “mật lệnh” có thể đoán rằng đây là kế hoạch bố phòng ở vùng Lý Hòa lúc Tôn Thất Thuyết và vua Hàm Nghi xuất bôn về phía Bắc. Hoàng Phúc là một tướng của Tôn Thất Thuyết đã được nhiều tài liệu nói đến (người ta còn cho rằng cô Tám, một nhân vật có liên quan đến cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng là con gái của Hoàng Phúc).<sup>2</sup>

Ngoài những di tích nói trên, Quảng Bình còn những dấu tích của phong trào Cần Vương ở nhiều nơi khác thuộc các huyện trong tỉnh, nhất là ở vùng đất Minh Hóa chưa được kiểm kê, xếp hạng.

Như: Căn cứ Lèn Bạc (xã Ngân Sơn, huyện Lệ Thủy) của nghĩa quân Hoàng Phúc; căn cứ Kim Sen (xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh) của nghĩa quân Đề Ân, Đề Chít là những danh tướng được vua Hàm Nghi giao nhiệm vụ trấn giữ và tổ chức lực lượng đánh Pháp ở địa bàn phía Nam Quảng Bình và Bắc Quảng Trị.

- Căn cứ Ma Rai ở xã Hóa Sơn, huyện Minh Hóa, nơi vua Hàm Nghi từng đi qua và đứng chân xây dựng “Kinh đô Cần Vương”. Hóa Sơn còn là địa danh gắn với câu chuyện kho vàng Hàm Nghi đã được phát lộ và còn nhiều bí ẩn.

- Căn cứ Khe Ve ở xã Hóa Thanh, huyện Minh Hóa, nơi đứng chân tiếp theo của vua Hàm Nghi và triều đình kháng chiến, sau khi rời căn cứ Ma Rai (Hóa Sơn). Nơi đây đã diễn ra nhiều trận đánh ác liệt giữa nghĩa quân và thực dân Pháp. Đặc biệt, nghĩa quân của Nguyễn Phạm Tuân đã lập nhiều chiến công lớn, tiêu diệt nhiều quan, quân Pháp, làm cho quân Pháp nhiều phen thất bại cay đắng; đồng thời bảo vệ vua Hàm Nghi và triều đình kháng chiến trong thời gian từ năm 1885-1888.

- Đèo Mụ Giạ, nơi đội quân của vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đã từng làm căn cứ địa chống Pháp trên vùng biên giới Việt - Lào, nơi gắn bó thân thiết với đồng bào các dân tộc ở miền Tây Quảng Bình.

- Eo Lập Cập, địa điểm diễn ra cuộc đụng độ đầu tiên của nghĩa quân Cần Vương với thực dân Pháp ngày 26 tháng 12 năm 1885, quân của vua Hàm Nghi đã phục kích tiêu diệt hơn một nửa đoàn quân pháo thủ Bắc Kỳ do đại úy

---

<sup>2</sup>. Trích văn bản của GS. Hà Văn Tấn, Viện trưởng Viện Khảo cổ học gửi Ban Quản lý Di tích - Danh thắng Quảng Bình ngày 26/4/1996.

Hugot chỉ huy từ Vinh vào đón đánh vua Hàm Nghi. Đại úy Hugot bị trúng tên phải rút về Vinh. Ngày 3 tháng 1 năm 1886, Hugot chết do tên độc phát tác. Eo Lập Cặp trở thành nỗi kinh hoàng, khiếp sợ của giặc Pháp mỗi khi đặt chân lên núi rừng miền Tây Quảng Bình.

- Lăng mộ Thượng tướng Nguyễn Phạm Tuân ở Động Cát, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, Quảng Trạch. Lăng mộ của ông được nhân dân gìn giữ bảo vệ để tỏ lòng cảm phục nghĩa khí kiên cường bất khuất và công lao to lớn của ông trong cuộc đấu tranh kháng Pháp cuối thế kỷ XIX.

- Căn cứ Cao Mại ở xã Cao Quảng, huyện Tuyên Hóa của nghĩa quân Lãnh binh Mai Lượng bảo vệ sườn phía Nam Sơn triều đình kháng chiến Hàm Nghi và tạo điều kiện cho nghĩa quân hoạt động trên một địa bàn rộng khắp từ vùng núi đến đồng bằng hữu ngạn sông Gianh, khiến cục diện trên chiến trường Quảng Bình thay đổi có lợi cho triều đình kháng chiến Hàm Nghi.

Ngoài những dấu tích nói trên, còn nhiều di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể khác gắn với phong trào Cần Vương ở Quảng Bình đang tiềm ẩn ở nhiều địa phương trong tỉnh.

## **2. Đánh giá giá trị hệ thống di tích phong trào Cần Vương ở Quảng Bình nửa cuối thế kỷ XIX**

Qua đặc điểm và tình hình kiểm kê, xếp hạng di tích phong trào Cần Vương và những nghiên cứu phát hiện những dấu tích hàm chứa những tiêu chí xếp hạng di tích về phong trào Cần Vương ở Quảng Bình của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu trong và ngoài tỉnh trong thời gian qua, chúng ta có thể đánh giá hệ thống phong trào Cần Vương ở Quảng Bình với các giá trị nổi bật sau đây:

### **2.1. Giá trị lịch sử**

Hệ thống di tích phong trào Cần Vương ở Quảng Bình có giá trị và ý nghĩa lịch sử to lớn không những đối với Quảng Bình mà còn có giá trị tiêu biểu và ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia, đối với dân tộc trong lịch sử chống ngoại xâm.

Từ những di tích lưu niệm danh nhân: Nhà thờ và Lăng mộ Đề đốc Lê Trực ở xã Tiên Hóa, huyện Tuyên Hóa; Lăng mộ và Nhà bia tưởng niệm danh tướng Mai Lượng ở xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch; Lăng mộ danh tướng Cần Vương Lê Mô Khởi ở xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch; dấu tích Lăng mộ Thượng tướng Nguyễn Phạm Tuân (xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch; đến những di tích ghi dấu sự kiện, những trận đánh quyết liệt của nghĩa quân các thủ lĩnh Cần Vương tiêu diệt nhiều quân Pháp, hay tổ chức xây dựng căn cứ, các chiến khu, tổ chức lực lượng đánh bại âm mưu của thực dân Pháp trong cuộc truy bắt triều đình kháng chiến vua Hàm Nghi và âm mưu sớm bình định, đặt ách thống trị đối với dân tộc ta; di tích Thành Đồng Hới; di tích Chiến khu Trung Thuần;

dấu tích eo Lạp Cạp và những dấu tích khác như đã nêu trên cùng với những hiện vật được sưu tầm, lưu giữ ở Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình là những minh chứng chứng minh sinh động về các lãnh tụ với các cuộc khởi nghĩa hưởng ứng dụ Cần Vương, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, về Sơn triều kháng chiến Hàm Nghi ở miền Tây Quảng Bình (trong thời gian hơn 3 năm từ tháng 10 năm 1885 đến tháng 11 năm 1888) là trung tâm, là linh hồn phong trào Cần Vương của cả nước.

Hệ thống các di tích, các dấu hiệu di tích nói trên cùng với các tài liệu thành văn giới thiệu về phong trào Cần Vương chống Pháp nói chung, về các lãnh tụ, các thủ lĩnh, những danh tướng thời Cần Vương nói riêng có giá trị cực kỳ quý báu trong việc nghiên cứu, phát huy những bài học lịch sử về cuộc kháng chiến kiên cường và anh dũng của nhân dân Quảng Bình; về vai trò và sự đóng góp của phong trào Cần Vương chống Pháp xâm lược cũng như vai trò và những đóng góp to lớn của các lãnh tụ, các danh tướng với các cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần Vương ở Quảng Bình đối với cả nước trong giai đoạn lịch sử nửa cuối thế kỷ XIX. “Nhân dân cả nước đã hưởng ứng phong trào Cần Vương với một khí thế mới, trong đó nhân dân Quảng Bình đã gánh vác sứ mệnh quan trọng, là địa bàn đầu não, nơi đặt bộ chỉ huy trung tâm của phong trào Cần Vương”<sup>3</sup>. “Quảng Bình là nơi hưởng dụ Cần Vương diễn ra sâu rộng nhất với nhiều lãnh tụ khởi nghĩa, nhiều phong trào chống Pháp ủng hộ Sơn triều diễn ra trong phạm vi toàn tỉnh. Những cái tên như Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Mai Lương, Lê Mô Khởi, Đoàn Đức Mậu, Trần Văn Định, Ông Tú Di Luân... hay biết bao anh hùng vô danh khác và nhân dân Quảng Bình đều đã tham gia vào cuộc kháng chiến chống Pháp dưới ngọn cờ “Cần Vương”. Phạm vi của phong trào không chỉ ở miền Tây Quảng Bình - nơi Hàm Nghi và phe chủ chiến chọn làm nơi đứng chân, mà hầu như diễn ra trên địa bàn toàn tỉnh, từ thượng nguồn sông Gianh (nghĩa quân của Nguyễn Phạm Tuân) đến trung lưu sông Gianh (nghĩa quân của Lê Trực), từ các huyện phía Bắc đến các huyện phía Nam Quảng Bình (các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Lệ Thủy, Quảng Ninh, Tuyên Hóa, Minh Hóa) đều có các cuộc khởi nghĩa nổ ra, từ miền xuôi lên miền núi đều là địa bàn hoạt động của phong trào”<sup>4</sup>. Tại địa bàn Đồng Hới, Quảng Ninh, Lệ Thủy, mặc dù ở xa vùng hoạt động của Sơn triều kháng chiến Hàm Nghi, nhưng các sĩ phu yêu nước và nhân dân vẫn tích cực hưởng ứng phong trào Cần Vương, hợp đồng chặt chẽ với nghĩa quân các khu vực phía Bắc tỉnh, tổ chức kháng chiến chống Pháp, “có trận họ đột nhập vào thành, đốt phá doanh trại địch, giết chết Bố chính gian ác Nguyễn Đình Dương, đánh tháo một đội nguy binh thoát khỏi tổ chức của giặc. Tên thiếu tá Gergoir nơm nớp lo

<sup>3</sup>. Nguyễn Khắc Thái, Lịch sử Quảng Bình, Nxb Chính trị - Hành chính, 2014.

<sup>4</sup>. Báo cáo khoa học Hội thảo Quốc gia về Quảng Bình 410 năm hình thành và phát triển - bài viết của PGS.TS Nguyễn Văn Đăng, ThS. Nguyễn Thị Thùy Dung, tr.451.

sợ phải xin triều đình Huế chi viện thêm binh lính”<sup>5</sup>. Ở địa bàn huyện Lệ Thủy, dưới sự chỉ huy của Hoàng Phúc, có sự tham gia của Bạch Xi (Đoàn Đức Mậu), nghĩa quân Cần Vương đã triển khai lực lượng từ căn cứ Ngân Sơn xuống đồng bằng tổ chức phục kích đánh chặn các cuộc càn quét của địch. Nghĩa quân của ông hoạt động đến các vùng Bắc Quảng Trị, gần với địa bàn hai huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh phối hợp với nhóm nghĩa quân do Đề Ân, Đề Chít chỉ huy, hình thành một phạm vi ảnh hưởng của phong trào Cần Vương rộng lớn, gây cho quân Pháp nhiều tổn thất nặng nề.

## **2.2. Giá trị khoa học quân sự - bài học về xây dựng căn cứ và tổ chức lực lượng kháng chiến về chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân**

### **2.2.1. Về xây dựng căn cứ và tổ chức lực lượng kháng chiến**

#### **\* Đối với trung tâm Sơn triều kháng chiến Hàm Nghi**

Do hoàn cảnh và điều kiện lịch sử bấy giờ, phái chủ chiến và vua Hàm Nghi không lường trước những khó khăn, không chuẩn bị chu đáo trong lộ trình hộ giá vua Hàm Nghi xuất bôn và chủ động xây dựng căn cứ kháng chiến lâu dài trước âm mưu, thủ đoạn và sức mạnh quân sự của thực dân Pháp xâm lược. Căn cứ Tân Sở - Quảng Trị, mặc dù Tôn Thất Thuyết cùng phái chủ chiến của triều đình đã cho xây dựng từ năm 1883, trước hai năm Hàm Nghi xuất bôn, có địa hình hiểm trở, có đầy đủ kho trại, lương thực, vũ khí đã dự trữ sẵn, nhưng triều đình kháng chiến Hàm Nghi cũng chỉ dùng chân đước 4 - 5 ngày rồi phải lao đao, vội vã hộ giá vua Hàm Nghi ra Bắc.

Cuộc hành trình đầy gian nan, nguy hiểm của vua Hàm Nghi từ kinh thành Huế ra Tân Sở rồi phải sang Lào, trèo đèo, lội suối theo dọc dãy núi Trường Sơn ra Bắc. Nhưng khi vừa đến được vùng Hàm Thao, gần Sơn phòng Hà Tĩnh lại biết quân Pháp truy bắt Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết đã đưa Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng lui vào vùng Bãi Đúc huyện Tuyên Hóa, rồi đến Quy Đạt, lên Hóa Thanh, Hóa Tiến, Dân Hóa... thuộc huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình để tránh giặc. Từ đây vùng thượng lưu sông Gianh, miền núi rừng Minh Hóa đã trở thành “Kinh đô kháng chiến” trong giai đoạn đầu của phong trào Cần Vương (tháng 10 năm 1885 đến tháng 10 năm 1888).

Có thể nói, việc đưa cơ quan đầu não của phong trào Cần Vương vào vùng miền núi Minh Hóa là một sự lựa chọn sáng suốt hợp lý của những người lãnh đạo phong trào. Từ địa bàn này, nếu tiến thì có thể làm chủ một khu vực rộng lớn và đông dân, có thể liên lạc thuận lợi mà bí mật với các tỉnh phía Bắc, nơi có nhiều sĩ phu yêu nước và đông đảo nhân dân hưởng ứng phong trào Cần Vương rất mạnh mẽ. Nếu thoái thì có thể bảo toàn lực lượng để chiến đấu lâu dài.<sup>6</sup>

<sup>5</sup>. Lương Duy Tâm, Địa lý - Lịch sử Quảng Bình, Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình xuất bản 1998, tr.229.

<sup>6</sup>. Tham khảo thêm Lịch sử Quảng Bình, Nxb Chính trị- Hành chính, 2014, do TS. Nguyễn Khắc Thái biên soạn, tr.446, 447.

*\* Đối với căn cứ kháng chiến, xây dựng lực lượng của các lãnh tụ, thủ lĩnh các cuộc khởi nghĩa hưởng ứng dụ Cần Vương*

- Thượng tướng Nguyễn Phạm Tuân xây dựng căn cứ nghĩa quân ở vùng Yên Lương - Cổ Liêm (nay là xã Tân Hóa, huyện Minh Hóa).

- Đề đốc Lê Trực lập chiến khu vùng núi Thanh Thủy (xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa), Chiến khu Trung Thuần (xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch), ông cùng Cao Thượng Chí lập hệ thống đồn trại, kho tàng trên dãy Hoành Sơn với các địa danh nổi tiếng đến ngày nay và cho xây dựng “hệ thống sơn phòng” trên dọc tuyến biên giới Việt - Lào.

- Lãnh binh Mai Lượng xây dựng căn cứ ở thung lũng Cao Mại (xã Cao Quảng, huyện Tuyên Hóa) và vùng thượng nguồn Rào Nan.

- Tán tương Quân vụ Lê Mô Khởi xây dựng căn cứ ở Trại Nái (Ba Trại, huyện Bố Trạch).

- Hoàng Phúc xây dựng căn cứ ở Lèn Bạc (Ngân Sơn, huyện Lệ Thủy).

- Đề Ân, Đề Chít lập căn cứ ở Kim Sen (nay thuộc xã Trường Xuân, Quảng Ninh).

Nhìn chung các địa bàn mà lãnh tụ các cuộc khởi nghĩa Cần Vương chọn xây dựng căn cứ của nghĩa quân đều có những yếu tố địa lợi nhân hòa, dựa vào thế núi sông vừa thuận tiện cho việc tiến thoái của nghĩa quân, vừa đánh thắng địch vừa bảo toàn được lực lượng.

*\* Về tổ chức lực lượng kháng chiến*

Từ hệ thống dấu tích các căn cứ nghĩa quân Cần Vương và sự nghiệp của các lãnh tụ Cần Vương qua hệ thống di tích lưu niệm các danh tướng trong phong trào Cần Vương, chúng ta thấy lãnh tụ cuộc nghĩa nào cũng rất quan tâm đến việc tuyển mộ huấn luyện binh sĩ, xây dựng hậu cần song song với việc tổ chức đánh địch để có thể kháng chiến lâu dài. Lực lượng lãnh đạo và nghĩa quân phần lớn được tuyển mộ từ các văn thân, sĩ phu yêu nước, các binh sĩ trong các tầng lớp nhân dân nhất là nông dân hăng hái hưởng ứng dụ Cần Vương, kể cả các dân tộc ở miền núi.

*\* Về chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích*

Nghiên cứu tổng hợp các sự kiện và nhân vật lịch sử trong hệ thống di tích phong trào Cần Vương đã được xếp hạng, các dấu tích được nghiên cứu phát hiện cùng với những tư liệu của các nhà nghiên cứu, các nhà khoa học đã được xuất bản, giá trị nổi bật về khoa học quân sự là chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân. “...Cuộc kháng chiến ở Quảng Bình do điều kiện lịch sử và địa lý đặc biệt đã có những màu sắc riêng. Cuộc kháng chiến ở đây quy tụ xung quanh cái gọi là “Triều đình Hàm Nghi”, nhưng tính chất nhân dân của phong trào không



hề bị mờ nhạt”.<sup>7</sup> Từ khi Sơn triều Hàm Nghi đứng chân trên đất Quảng Bình, nhân dân Quảng Bình “kẻ có thể, người có tiền, mộ phu binh lính, đổi nhà làm trường diễn võ, mang cơ nghiệp ra giúp quân lương, bỏ cày cuốc, cầm gươm súng”.<sup>8</sup> Từ các các văn thân, sĩ phu yêu nước đến các tầng lớp nhân dân, các tôn giáo ở các vùng, miền trong tỉnh đến đồng bào các dân tộc ít người ở miền Tây Quảng Bình, từ Minh Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Trạch, Bố Trạch đến Quảng Ninh, Lê Thủy đều hăng hái tích cực dốc lòng, dốc sức ủng hộ hay trực tiếp tham gia bảo vệ Sơn triều kháng chiến Hàm Nghi, ủng hộ tham gia các cuộc khởi nghĩa do các lãnh tụ, các thủ lĩnh Cần Vương trực tiếp lãnh đạo.

Được nhân dân ủng hộ che chở, nghĩa quân của Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Mai Lương, Lê Mô Khởi, Hoàng Phúc... đã dựa vào điều kiện địa hình, địa thế, sở trường... phát huy chiến tranh du kích rất hiệu quả trong các cuộc khởi nghĩa, trong các trận đánh với quân đội thực dân Pháp.<sup>9</sup>

### **2.3. Giá trị tinh thần**

Chúng ta nhận thức sâu sắc rằng: có một kho tàng di sản văn hóa tinh thần vô giá sống mãi trong lòng dân qua quá trình phát triển lịch sử dân tộc, quê hương, qua các thế hệ cha ông và sống mãi mai sau, đó là tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc, là ý chí kiên cường bất khuất, là tư tưởng vì nghĩa, vì dân, vì nước trong đấu tranh chống chọi với thiên tai, với thù trong, giặc ngoài; đó là sự hy sinh, cống hiến của các danh nhân, danh tướng, các anh hùng liệt sĩ đối với đất nước và quê hương qua các thời kỳ lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, đánh đuổi ngoại xâm, giành độc lập dân tộc.

Những di tích, những dấu tích phong trào Cần Vương ở Quảng Bình là những minh chứng hùng hồn giúp chúng ta nghiên cứu, hiểu rõ thêm về lịch sử chống thực dân Pháp xâm lược giai đoạn cuối thế kỷ XIX với phong trào Cần Vương chống Pháp đối với cả nước nói chung và Quảng Bình nói riêng. Chúng ta thông hiểu tinh thần “trung quân ái quốc” với các văn thân, sĩ phu yêu nước, các lãnh tụ của phong trào Cần Vương trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử còn nhiều hạn chế. Nhưng chúng ta quý trọng, cảm phục ý chí kiên cường, bất khuất, vượt qua mọi thử thách, gian nguy, không màng danh lợi, vì nước, vì dân, kiên quyết chống kẻ thù xâm lược và kẻ bạc nhược đầu hàng, bán nước, cầu vinh. Đó là những tấm gương sáng: Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Mai Lương, Lê Mô Khởi, Hoàng Phúc, Đoàn Chí Tuân (Bạch Xi)... và nhiều văn thân, sĩ phu yêu nước khác, nhiều nghĩa dũng đã rời gia đình, xóm làng, thôn bản một lòng cùng với nghĩa quân đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược. Vì yêu

<sup>7</sup>. Đặng Huy Vân, “Về cuộc kháng chiến kiên cường và anh dũng của nhân dân Quảng Bình cuối thế kỷ XIX”, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 106, tháng 1 năm 1968.

<sup>8</sup>. Đinh Xuân Lâm, “Lịch sử Việt Nam 1858-1945”, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1992, tr.21.

<sup>9</sup>. Tham khảo hồ sơ các di tích, Tuyển tập Danh nhân Quảng Bình, Lịch sử Quảng Bình...

nước, vì độc lập dân tộc, nhân dân một lòng ủng hộ Sơn triều kháng chiến Hàm Nghi. Vua Hàm Nghi với tinh thần dân tộc, vì yêu nước và cảm phục các tướng sĩ và lòng dân hết mực hưởng ứng “dụ Cần Vương” mà từ khi lên làm vua đến những năm tháng xuất thân gian nguy, vất vả và bám trụ Sơn triều kháng chiến ở vùng rừng núi Minh Hóa miền Tây Quảng Bình cho đến khi bị bắt cũng không màng danh vị, vinh hoa, giữ vững đến cùng tinh thần chống Pháp xâm lược và những kẻ bạc nhược bán nước ham cầu danh lợi.

Qua các di tích lưu niệm danh tướng Cần Vương, chúng ta càng thấy ở họ tinh thần ham học, ý chí rèn luyện, vươn lên, lập thân, lập nghiệp, đóng góp sức mình xây dựng quê hương, đất nước như Lê Trực, Mai Lương, Lê Mô Khởi...<sup>10</sup>

Trong phong trào Cần Vương ở Quảng Bình, Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Mai Lương, Lê Mô Khởi và nhiều tấm gương anh hùng bất khuất gắn liền với những chiến công vang dội mà tên tuổi của họ đã, đang và sẽ sống mãi trong lòng nhân dân, cùng sử sách.

#### **2.4. Giá trị giáo dục**

Với những giá trị lịch sử, giá trị khoa học và giá trị tinh thần nói trên, hệ thống di tích phong trào Cần Vương có giá trị to lớn trong công tác giáo dục về truyền thống lịch sử, về khoa học quân sự, về những bài học thành công và thất bại trong phong trào Cần Vương chống thực dân Pháp xâm lược. Những bài học về vai trò lãnh đạo, về đường lối kháng chiến, về sức mạnh dân tộc và đoàn kết toàn dân, về chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích và sự hợp đồng, phối hợp tác chiến của các đội quân khởi nghĩa, về ý thức cảnh giác, đề phòng những kẻ gian phản bội bán dân, bán nước để hạn chế tối thiểu những tổn thất cho lực lượng khởi nghĩa và phong trào kháng chiến.

Đặc biệt, có giá trị đối với công tác giáo dục truyền thống yêu nước, ý thức dân tộc, ý chí kiên cường, bất khuất, tinh thần chiến đấu quả cảm trước kẻ thù xâm lược và bọn tay sai bán nước; giáo dục truyền thống hiếu học, tinh thần lập nghiệp, xả thân vì nước, vì dân của các lãnh tụ, thủ lĩnh và các nghĩa dũng Cần Vương.

Kết hợp những hiện vật trực quan ở Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình, những công trình địa điểm gắn với các sự kiện, các nhân vật lịch sử, các danh tướng tiêu biểu trong phong trào Cần Vương là những di sản vật chất và tinh thần cực kỳ quý báu đối với công tác giáo dục, rèn luyện đạo đức, lối sống tốt đẹp của con người Việt Nam.

#### **2.5. Giá trị phục vụ phát triển du lịch**

Hệ thống di tích, những dấu tích phong trào Cần Vương hầu như được trải

---

<sup>10</sup>. Tham khảo hồ sơ các di tích các danh nhân nói trên ở Ban Quản lý Di tích danh thắng Quảng Bình

đều trong các trung tâm, các không gian du lịch của Quảng Bình.

- Trung tâm du lịch Đồng Hới có di tích Thành Đồng Hới với nhiều sự kiện tiêu biểu trong các thời kỳ lịch sử. Trong đó có những trận đánh, nhân dân Đồng Hới tham gia với nghĩa quân Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực tấn công thành gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề. Tiêu biểu như trận đánh tháng 1 năm 1886, đặc biệt trận đánh tháng 10 năm 1886, nghĩa quân đột nhập vào thành bắt và giết Bộ chính Quảng Bình là Phan Đình Dương. Quân giặc trong thành trước nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn liền gấp rút cầu viện. Phải đợi đến lúc quân Pháp từ Huế ra, quân địch trong thành mới được giải vây.

- Không gian du lịch phía Nam Quảng Bình có những dấu tích: Căn cứ Lèn Bạc (xã Ngân Sơn, huyện Lệ Thủy); căn cứ Kim Sen (xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh) gắn với những chiến công của tướng Hoàng Phúc, của Đề Ân, Đề Chít.

- Không gian du lịch phía Bắc, phía Tây Quảng Bình và theo tuyến đường Hồ Chí Minh, tuyến quốc lộ 1A có di tích lưu niệm danh tướng Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Mai Lượm, Lê Mô Khởi, Trần Văn Định, di tích Chiến khu Trung Thuần, đặc biệt là những dấu tích Sơn triều kháng chiến Hàm Nghi ở Minh Hóa.

Với dự báo của các nhà tương lai học về đặc trưng của du lịch trong thế kỷ XXI là: “Con người đang ở xu thế chuyển từ du lịch “cuối ngựa xem hoa” sang du lịch đi sâu vào các tầng văn hóa nhân văn với những phương thức khám phá mới, thói quen thu thập thông tin, tìm hiểu những giá trị mới, những giá trị đảm bảo cho những di tích đó có tính nhân văn cao và giá trị văn hóa đích thực... và như vậy khách du lịch trong tương lai sẽ có cách nhìn trân trọng với văn hóa, với một tinh thần cảm thụ ngày càng cao hơn”.<sup>11</sup>

Trước mắt và trong tương lai, với tính đặc thù hệ thống di tích phong trào Cần Vương, chắc hẳn sẽ cùng với hệ thống di tích - danh thắng trong các không gian, các tuyến du lịch của tỉnh sẽ phát huy tối ưu giá trị di sản văn hóa gắn với những danh nhân và sự kiện lịch sử trong phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX không những đối với Quảng Bình mà cả đối với du lịch các tỉnh Bắc miền Trung và cả nước.

### **3. Một số ý kiến đề xuất**

Trên cơ sở đặc điểm và tình hình xếp hạng, kiểm kê di tích và những dấu tích về phong trào Cần Vương ở Quảng Bình được nghiên cứu, phát hiện trong những năm qua trong tổng số danh mục di tích ở Quảng Bình; với giá trị cực kỳ quý báu của hệ thống di tích phong trào Cần Vương ở Quảng Bình như đã trình bày trên; để cho hệ thống di tích phong trào Cần Vương ở Quảng Bình được bổ

---

<sup>11</sup>. Dự báo thế kỷ XXI, Nxb Thống kê, Hà Nội, 1998, tr.146,147.

sung thêm về số lượng đáng có và cần thiết; bổ sung, xác minh đầy đủ nội dung khoa học, xứng đáng với vai trò ý nghĩa của phong trào Cần Vương ở Quảng Bình đối với quốc gia. Đồng thời nhằm phát huy giá trị hệ thống di tích phong trào Cần Vương phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà và cả nước.

Chúng tôi xin đề xuất với tỉnh Quảng Bình và các cơ quan hữu quan một số ý kiến sau đây:

- *Một là:* Tổ chức những cuộc khảo sát thực địa gồm đại diện chính quyền địa phương, các cơ quan chuyên môn, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu để xác định địa điểm, công trình (nếu có), các khu vực bảo vệ di tích khi các yếu tố di tích được xác định gắn với các sự kiện lịch sử, các nhân vật lịch sử tiêu biểu đối với phong trào Cần Vương. Kế hoạch các cuộc khảo sát cần tiến hành dứt điểm từng bước và đạt được kết quả rõ ràng.

+ Trước mắt ưu tiên khảo sát, lập hồ sơ xếp hạng di tích trên địa bàn huyện Minh Hóa, tập trung cho các di tích tiêu biểu gắn với “Sơn triều kháng chiến Hàm Nghi” (những nơi Hàm Nghi và đoàn hộ giá dừng chân và xây dựng căn cứ có thời gian lâu và có sự kiện quan trọng, căn cứ kháng chiến của nghĩa quân Nguyễn Phạm Tuân, những địa điểm diễn ra những trận đánh điển hình...)

+ Tiếp đến tập trung có trọng điểm những địa điểm, công trình (nếu có) gắn với các khu căn cứ, chiến khu, các trận đánh lớn của nghĩa quân Lê Trực, Mai Lương, Lê Mô Khởi, Trần Văn Định, Đoàn Chí Tuân ở Tuyên Hóa, Quảng Trạch, Bố Trạch (ưu tiên những địa điểm gắn với những trận đánh lớn, vừa tiêu diệt địch vừa phá tan âm mưu bình định của giặc, bảo vệ Sơn triều kháng chiến Hàm Nghi).

+ Chú trọng khảo sát các dấu tích gắn với hoạt động chiến công của các nghĩa quân Hoàng Phúc, Đề Ân, Đề Chít ở Lệ Thủy - Quảng Ninh, khu vực Nam Quảng Bình đối với phong trào Cần Vương nói chung và góp phần bảo vệ Sơn triều kháng chiến Hàm Nghi.

Trong quá trình khảo sát, xác định, bổ sung di tích phong trào Cần Vương cần chú ý phát hiện, sưu tầm những di vật có liên quan, đồng thời kết hợp mối liên hệ với các di tích lịch sử - văn hóa khác trên địa bàn để dự kiến quy hoạch bảo tồn, phát huy di tích trong một không gian văn hóa - du lịch cho thuận tiện và phù hợp.

- *Hai là:* Tiếp tục chú trọng công tác nghiên cứu khoa học, nghiệp vụ chuyên môn nhằm bổ sung tư liệu lịch sử, hồ sơ khoa học, hồ sơ pháp lý cho các di tích đã được xếp hạng như các di tích lưu niệm danh tướng Cần Vương: Lê Trực, Mai Lương, Lê Mô Khởi và các di tích đã xếp hạng gắn với các sự kiện, các thời kỳ lịch sử khác như Thành Đồng Hới, Chiến khu Trung Thuần, Bãi Đức, Khe Ve...; quan tâm đầu tư nghiên cứu khoa học, nghiệp vụ chuyên

môn mới nắm chắc đầy đủ những đặc trưng và đầy đủ giá trị của mỗi di tích, cũng như cả hệ thống di tích; đồng thời làm phong phú và nâng tầm giá trị của hệ thống di tích về phong trào Cần Vương ở Quảng Bình.

- *Ba là*: Cần quan tâm đúng mức phương án bảo tồn, tôn tạo các di tích phong trào Cần Vương trong quy hoạch bảo tồn, phát huy di tích và quy hoạch phát triển du lịch Quảng Bình.

Ví dụ:

+ Các di tích về phong trào Cần Vương ở Minh Hóa có quan hệ trong không gian các di tích đường Hồ Chí Minh (các trọng điểm 12A, ngã ba Khe Ve, Bãi Dinh, công Trời, đèo Mụ Giạ, đèo 37, đèo Cha Quang, hang Tiên, các hang động Hóa Thanh, Hóa Tiến).

+ Di tích Lăng mộ Tán tương Quân vụ Lê Mô Khởi, căn cứ Trại Nái (Ba Trại, xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch) với không gian di tích bến phà Gianh, ngã ba Thọ Lộc, di tích đường Hồ Chí Minh.

+ Dấu tích căn cứ Lèn Bạc (Ngân Sơn) của nghĩa quân Hoàng Phúc với không gian di tích đường Hồ Chí Minh: Tổng trạm thông tin A72 ở Ngân Sơn - Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy...

Có các phương án phối hợp trong quy hoạch bảo tồn, tôn tạo di tích và có những công trình được đầu tư mang tầm quốc gia chắc chắn sẽ phát huy tối ưu giá trị các di sản văn hóa và phát triển du lịch.<sup>12</sup>

- *Bốn là*: Đây là những di tích lịch sử có tính đặc thù, cần thực hiện và phát huy tốt “xã hội hóa” nhằm khơi dậy những tiềm năng thu hút sự tham gia đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, trong nước và nước ngoài để huy động trí tuệ, nguồn lực cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích.

Trên đây là một số ý kiến cũng là những giải pháp cần thiết chúng tôi mạo muội đề xuất nhằm bảo tồn và phát huy tốt giá trị hệ thống di tích phong trào Cần Vương ở Quảng Bình, mong được lãnh đạo tỉnh và các địa phương trong tỉnh, các cơ quan chức năng hữu quan tâm.

---

<sup>12</sup>. Có chuyên đề riêng.

# VỀ CÁC BÁU VẬT CỦA VUA HÀM NGHI TRONG HÀNH TRÌNH CẦN VƯƠNG CHỐNG PHÁP VÀ Ở MINH HOÁ

CN. TẠ ĐÌNH HÀ

Hội Di sản Văn hóa Việt Nam tỉnh Quảng Bình

## 1. Vài nét về cuộc xuất thân

Vua Hàm Nghi sinh ngày 17 tháng 6 năm Tân Mùi (3/8/1871), lên ngôi năm 1884 lúc mới 13 tuổi, là một ông vua có lòng yêu nước. Sau cuộc tấn công quân Pháp ở kinh thành Huế của phái chủ chiến rạng sáng 5/7/1885, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết cùng các sĩ phu yêu nước, các tướng lĩnh bước vào cuộc kháng chiến đầy gian khổ, khó khăn chống Pháp xâm lược. Rời kinh đô Huế, đoàn ngự giá của vua Hàm Nghi ra hành cung Quảng Trị, rồi lên thành Tân Sở phát dụ Cần Vương vào ngày 13/7/1885. Từ đó cho đến khi vượt qua Lào để ra thành Sơn phòng (Hà Tĩnh), cuối cùng vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đã quyết định quay về đứng chân tổ chức chiến đấu, xây dựng căn cứ kháng chiến lâu dài ở vùng Minh Hoá, một huyện miền núi ở phía Tây Quảng Bình, có địa hình đa phần là đồi núi với nhiều khe suối, hang động, thuận lợi cho lối đánh du kích, cầm cự và phản công. Với tinh thần chiến đấu dũng cảm và cách đánh linh hoạt, các tướng lĩnh đã bảo vệ được vua Hàm Nghi hơn ba năm trời trước sự vây ráp, càn quét, lùng sục dồn dập, dụ dỗ của địch. Tuy nhiên, ngày 1/11/1888 tên Trương Quang Ngọc đã phản bội, giết Tôn Thất Thiệp (con trai của Tôn Thất Thuyết - cận vệ nhà vua), bắt vua Hàm Nghi nộp cho Pháp.

## 2. Những sự kiện lịch sử và các báu vật của vua Hàm Nghi

Khi vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết và đoàn ngự giá tới thành Tân Sở, Quảng Trị. Thành Tân Sở được khẩn trương xây dựng vào cuối năm 1883, dưới triều Kiến Phúc, thành xây dựng mất nhiều thời gian, công sức và tiền của. Theo nhà sử học Phạm Văn Sơn: “Trong 2 năm, Tôn Thất Thuyết cho huy động 2.000 dân phu vào việc đào hầm, đắp lũy, 3 tháng trước ngày đánh úp ở Huế, ông đã bí mật cho các vật liệu, súng ống, thóc gạo, châu báu, tiền bạc đi Tân Sở. Theo Phụ chính Nguyễn Văn Tường thì từ đầu tháng 6 năm 1885, chỉ tính riêng số bạc nén cho đưa ra thành Tân Sở đã là 300.000 lượng.<sup>1</sup> Như vậy, những ngày đầu Cần Vương, tại thành Tân Sở, tỉnh Quảng Trị, Hàm Nghi và đoàn hộ giá đã tích trữ vàng bạc để dự phòng cho cuộc kháng chiến chống Pháp tại kinh đô thứ hai.<sup>2</sup> Nhưng cũng trong tháng 7/1885, tướng Decourcy sai quân

<sup>1</sup>. Phạm Văn Sơn, Việt Nam cách mạng sử, Sài Gòn, 1963, tr.49.

<sup>2</sup>. Dẫn theo H.Depirey, tr.225.

bao vây cửa biển Nhật Lệ và đánh chiếm tỉnh thành Quảng Trị, buộc Tôn Thất Thuyết phải phò vua rời Tân Sở... Liên khi ấy, quân Pháp tràn cướp phá và san bằng Sơn phòng này.<sup>3</sup>

Theo nhà sử học Phạm Văn Sơn: Tôn Thất Thuyết sợ dĩ phải bỏ thành Tân Sở, vì tới đây ông thấy vùng Cam Lộ có nhiều điều bất lợi, bởi không đông dân và ít trù phú, việc tiếp vận quân lương, vũ khí sẽ bế tắc<sup>4</sup>... việc vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết bỏ thành Tân Sở ra Quảng Bình, theo Giáo sư Trần Văn Giàu: Nghe tin quân Pháp chặn ở Đồng Hới, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết trở về Tân Sở thì quân Pháp đã chiếm thành Cam Lộ. Tôn Thất Thuyết cùng vua đành vội vã rời Tân Sở đi đường núi, ra phía Bắc, bỏ lại vô số của cải, kho tàng, báu vật và quân Pháp tràn tới cướp liền.<sup>5</sup>

Qua các diễn biến những ngày đầu xuất bôn như đã nêu trên, vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết và đoàn hộ ngự đã không mang được gì nhiều sau vụ bỏ thành Tân Sở lánh sang Lào để ra Bắc theo phía Tây dãy Trường Sơn. Đoàn quân của vua Hàm Nghi rút lại chỉ còn một cái kiệu, vua bị sót ngồi trong, sáu cái võng, một con ngựa, ba con voi, 50 gánh hành lý và 200 người vừa quan vừa lính<sup>6</sup> và khi di chuyển tới Sơn phòng, Hà Tĩnh thì: “Lúc này chỉ còn 40 người theo được vua. Con đường đi đã phơi ngang dọc xác của phu và lính mang các của cải của vua và những thứ hàng cần thiết”.<sup>7</sup>

### **3. Những câu chuyện về các báu vật của vua Hàm Nghi và đoàn ngự giá trong hành trình Cần Vương**

Sau khi di chuyển từ Tân Sở, Quảng Trị ra Hương Khê, Hà Tĩnh, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết chọn Sơn phòng, Hương Khê, làm đại bản doanh và ban bố hịch Cần Vương lần 2. Thành Sơn phòng là toà thành đắp bằng đất nằm ở làng Phú Gia, gần Sơn phòng có ngôi miếu tên là Trầm Lâm, tục gọi là miếu trăm năm và có đền tên là Cống Đồng. Ông Nguyễn Trí Sơn, Trưởng phòng Quản lý di sản văn hoá - Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Tĩnh cho biết, theo truyền ngôn của dân làng, vào đêm 20 tháng 9 năm 1885, trời không trăng sao, vua Hàm Nghi vừa chợp mắt thì mộng thấy bị địch bao vây, cần phải rút ngay. Khi tỉnh dậy, vua sai Tôn Thất Thuyết vào tạ lễ ở miếu Trầm Lâm. Năm ngày sau, nhà vua ra sắc phong và ban tặng nhiều phẩm vật quý giá để báo đáp công ơn, bày tỏ lòng tri ân người dân địa phương đã che chở, bảo vệ vua giúp nước. Đó là những báu vật được lưu giữ đến ngày nay ở làng Phú Gia, huyện

<sup>3</sup>. Lược theo Tổng tập (tập 1), Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2006, tr.507.

<sup>4</sup>. Phạm Văn Sơn, Việt Nam cách mạng sử, Sài Gòn, 1963, tr.49.

<sup>5</sup>. Lược theo Tổng tập (tập 1), Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2006, tr.507.

<sup>6</sup>. Phan Trần Chúc (1995), Vua Hàm Nghi, Nxb Thuận Hoá, Huế, tr.107.

<sup>7</sup>. H.De Prey, Một thủ đô phù du Tân Sở, in trong những người bạn cố đô (tập 1), Nxb Thuận Hoá, Huế, 1997, tr.233.

Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh, gồm một cặp song kiếm, kiếm dài chừng nửa mét, lưỡi kiếm bằng thép, chuôi bằng gỗ chạm hình phượng sơn son, ba con voi, hai con được đúc bằng vàng, một đúc bằng đồng. Tượng voi bằng đồng theo tư thế voi chiến, voi vàng đúc theo tư thế đứng nhàn nhã, vòi buông thẳng. Con lớn nhất có chiều cao 4cm, dài 7cm, lưng rộng 2,5cm. Con nhỏ nhất cao 2,5cm, dài 3cm, lưng rộng 1cm. Một con nghê đồng và một chuỗi lục lạc 35 cái gắn màn gấm của vua Hàm Nghi, 8 bộ áo mũ triều thần, đặc biệt có chiếc áo hoàng bào và áo lót của vua, sắc phong của vua (hiện những báu vật này đang lưu giữ tại nhà ông Trần Văn Nhung, làng Phú Gia, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh).

Dù đã trải qua bao thăng trầm thời cuộc đổi thay, nhưng người dân làng Phú Gia vẫn kiên trung lưu giữ bảo vật của vua ban. Dân làng Phú Gia hàng năm bầu chọn người luân phiên lưu giữ cứ mỗi năm một gia đình. Người được lựa chọn phải có nhân cách tốt, chịu trách nhiệm bảo quản. Mỗi dịp xuân sang, trước khi chuyển giao, dân làng tổ chức lễ nghi, phoi cúng và rước bảo vật cùng ban thờ linh ảnh của đức vua. Trong những năm gần đây, tỉnh Hà Tĩnh đang thực hiện dự án bảo tồn và phát huy giá trị di tích thành Sơn phòng, đền Cống Đồng, miếu Trầm Lâm và đặc biệt là giúp người dân nơi đây bảo tồn, gìn giữ bảo vật của vua Hàm Nghi được đặt lên hàng đầu với sự tham gia trực tiếp của người dân Phú Gia, của một bảo tàng lòng dân Hà Tĩnh với gần 130 năm hành trình Cần Vương của nhà vua yêu nước Hàm Nghi.

Khi rời Sơn phòng, Hà Tĩnh vào đất Quảng Bình, sử ghi: Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi và đoàn tùy tùng lui vào Bãi Đức, huyện Tuyên Hoá, rồi Quy Đạt, huyện Minh Hoá. Theo chân Hàm Nghi có Tôn Thất Thuyết, Tôn Thất Đàm, Tôn Thất Thiệp, Trần Xuân Soạn với chừng 100 lính và đoàn dân công chuyên 50 thùng vật dụng, 3 thớt voi và 5 con ngựa.<sup>8</sup>

#### **4. Giai thoại và sự thật về báu vật của vua Hàm Nghi ở Quảng Bình nói chung và Minh Hoá nói riêng**

Tương truyền, khi vua Hàm Nghi về Minh Hoá, để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược, nhà vua đã cho cất giấu nhiều báu vật ở vùng đất này. Theo Quảng Bình - Di tích danh thắng: có một cụ già ở Phong Nha, vùng tiếp giáp với huyện Minh Hoá kể rằng, đã lâu có hai vợ chồng người Hoa đến sống ở vùng này, vì không có con nên trước khi chết, họ có gửi cho người thân cuốn gia phả nói về một địa điểm cất giấu vàng ở Phong Nha. Sau đó một thời gian, có nhiều người Hoa lấy danh nghĩa đi tham quan du lịch đã đến đây tìm vàng, nhưng vàng đâu chả thấy mà đã có vài người mất mạng, người sống thì về tay không. Người ta bảo, bằng con đường nào đó mà họ có thông tin này khi Tôn Thất Thuyết giao vua Hàm Nghi cho con trai bảo vệ rồi

<sup>8</sup>.Nguyễn Tất Thắng, Vua Hàm Nghi trên lộ trình thiên đô sau ngày 5/7/1885.



sang Trung Quốc cầu cứu nhà Thanh và ở lại bên đó. Đôi vợ chồng người Hoa này đã phát hiện ra nơi cất giấu vàng của vua Hàm Nghi, sau đó đúc thành hình các bức tượng người cười ngửa, bôi dầu quả trám rồi thả xuống nước ở một động nào đó.

Vào những năm 1930-1932, trong khi tiến hành khai thác thuộc địa để làm giàu cho chính quốc, không biết người Pháp có thông tin gì về cuốn gia phả của người Hoa kia không nhưng họ đã tiến hành tìm kiếm, thăm dò, đào bới, khai quật vùng này.

Trong thời gian những năm 60 của thế kỷ XX, một người đi rừng ở xã Dân Hoá, huyện Minh Hoá đã phát hiện được hai đồng kim loại màu vàng nằm cách nhau khoảng một chiếc đòn gánh (người ta bảo do người gánh bị chết), ông lấy số kim loại ấy về lát hiên nhà thay gạch, sau mới biết đó là vàng. Sau đó một thời gian, cũng tại vùng này, mưa lũ xói bật gốc một cây cổ thụ để lộ nhiều vàng. Được tin, Ty Văn hoá Quảng Bình (nay là Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch) cho người lên phối hợp với huyện thu lại.

Tiếp đến vào những năm 1990-1991, có một đơn vị “đặc biệt” mà sau này mới biết đó là một đơn vị Đặc công vào lặn tìm, đào bới trong lòng, trước cửa động Phong Nha, lặn tìm toàn bộ khu vực lòng sông từ cửa động tới bến phà Xuân Sơn (họ lý giải có thể vàng trôi theo nước lũ về đây). Được tin, chúng tôi trực tiếp làm việc với chính quyền địa phương xã Sơn Trạch, trong khi UBND tỉnh Quảng Bình và các cơ quan chức năng của tỉnh không được biết thì họ lại bí mật về địa phương thuê người hướng dẫn. Theo lãnh đạo địa phương, họ có giấy giới thiệu của Văn phòng Chính phủ được phép thăm dò tại khu vực động Phong Nha. Họ có thợ lặn, có máy hút, máy rà dò, làm rầm rộ cả đêm. Chính quyền địa phương cho biết thêm, ban đêm họ dùng xe buýt bưng chở các bao tải đựng hiện vật đi đâu không biết. Binh chủng Đặc công này có một bản đồ, dưới bản đồ kèm hai câu thơ chữ Hán được dịch là:

Thời ai lay động tỏ rõ lòng son

Tiểu non trầm thủy ngoại biên Phong Nha động

Và một chiến dịch lặn tìm, rà dò, đào bới xung quanh cột thạch nhũ (tiểu non) trước cửa động Phong Nha (ngoại biên) được tiến hành khẩn trương, bí mật. Kết quả là cột thạch nhũ như một tượng phật đẹp nhất trước cửa động mà họ cho là nơi giấu vàng của vua Hàm Nghi dưới chân tiểu non đã bị sập đổ lấp mất lối vào cửa hang, làm thay đổi dòng nước trong động ra ngoài. Cần phải xử lý ngay để phục vụ khách du lịch, tỉnh Quảng Bình phải chi gần 150 triệu đồng (thời điểm lúc đó tương đương 75 cây vàng) cho việc dọn sạch cột thạch nhũ bị đổ, trả lại hướng chảy ban đầu của dòng nước trước cửa động. Việc tìm kiếm vàng trước cửa động không có kết quả, họ đã mở rộng diện đào bới ra toàn khu

vực Phong Nha, nhiều mộ cổ không chủ đều bị đào, theo khảo sát của chúng tôi vào thời điểm đó đã có ít nhất 3 ngôi mộ họ Đào lên có dấu hiệu di tích Chăm (mộ vò bị đập vỡ). Họ lặn tìm suốt dọc dưới lòng sông Sơn về tới bến phà Xuân Sơn.

Ngày 11 tháng 5 năm 2003, có bốn đứa trẻ chăn trâu ở vùng giáp ranh giữa Tuyên Hóa với Minh Hóa có nhặt được một cái tráp sơn son thiếp vàng trong một hang nhỏ. Tráp có nhiều lớp, trong lớp thứ hai hình lục lăng là cái tráp có chạm nổi bốn chữ: GIÁP - NGO - BÌNH - NAM bằng chữ Hán. Trong đó có một chìa khóa và một bức họa được cho là sơ đồ chôn vàng của vua Hàm Nghi.

Năm 2004, ở cánh đồng Nghèn thuộc xã Thạch Hoá, huyện Tuyên Hóa, những người đi rà phế liệu đã phát hiện và đào được hơn 2 tấn tiền cổ được chôn trong 20 cái chum. Câu chuyện nhanh chóng lan truyền và nhiều người đã đến đào nát một khu vực rộng lớn. Vấn đề kho báu của vua Hàm Nghi lại được nổi lên. Sau cơn bão số 5 đổ bộ vào hai huyện Tuyên Hóa và Minh Hóa, ngày 8/8/2007, bà Lê Thị Cường thôn Tân Sơn, xã Sơn Hóa, huyện Tuyên Hoá đã phát hiện được ba đồng tiền vàng lộ thiên ở khe Trọt Su, cả ba đồng tiền này hai mặt đều có chữ, một mặt có bốn chữ Hán: Minh Mạng thông bảo, mặt kia có hai chữ Hán: Long Văn. Cả 4 đồng tiền này đều không có lỗ, giữa tâm đồng tiền có hình mặt trời, đối diện có hình mặt rồng nhìn ngang, bao quanh là gờ nổi có hình răng cưa. Được cho là những đồng tiền ban thưởng của vua (Những đồng tiền này hiện đang được lưu giữ tại Bảo tàng Tổng hợp tỉnh và trưng bày tại nhà Bảo tàng huyện Tuyên Hóa), những sự kiện trên càng làm tăng thêm những tồn nghi về các báu vật của vua Hàm Nghi và đoàn hộ giá vua được giấu trong lòng đất miền Tây Quảng Bình.

Lại nữa, tại Thạch Hóa, Tuyên Hóa, những người nhiều tuổi đến nay vẫn nhớ đã lâu rồi, cách nay khoảng vài chục năm có một tốp người về lặn tìm vàng ở khu vực sông đầu làng, đoạn dòng sông có bến đò Vàng (Họ bảo Tôn Thất Thuyết và vua Hàm Nghi khi chạy giặc tới đây trong khi bối rối vì quân Pháp đuổi, có một thuyền chở đầy vàng đã chìm ở đây nên gọi là bến đò Vàng), nhưng kết quả vẫn không tìm được gì.

Mới vài năm lại đây, ông Lê Ôn, một đại tá về hưu, quê ở Lệ Thủy, trú quán tại Đồng Hới lại thổi bùng lên sự tò mò qua câu chuyện có 4 cái giếng chôn vàng của vua Hàm Nghi ở thành nhà Ngo (Uẩn Áo, Liên Thủy) và một cái giếng trên đỉnh núi Kà Ai, gần đường 12 đi cửa khẩu Cha Lo cũng có chôn vàng, chung quanh giếng có nhiều bụi Thanh Trà...

Tuy nhiên, không có một cuộc hành trình nào dài hơn 31 năm đi tìm kho báu vua Hàm Nghi của một người đã hơn nửa cuộc đời đi tìm kho báu, ông

Nguyễn Hồng Công, 61 tuổi, quê Thanh Hoá, thường trú ở thành phố Hồ Chí Minh đã chết trong lán trên núi Mã Cú của huyện Minh Hoá. Chấm hết cho giấc mộng đi tìm kho báu của vua Hàm Nghi vẫn còn dang dở. Lúc còn sống, trong một dịp ông Công về làm việc tại Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình vào những năm 1989-1990, gặp tôi (Tạ Đình Hà, lúc đó là Phó giám đốc), ông cho biết năm 1982, ông được người anh trai là thủy thủ tàu viễn dương cho một tấm bản đồ khi đi từ Pháp về. Từ đó, ông bỏ công sức sưu tầm tư liệu về một bản đồ về cuộc hành trình của vua Hàm Nghi xuất bôn rồi đi đến kết luận có một kho báu trong lòng đất Minh Hoá (Ông Nguyễn Hồng Công sinh năm 1952 tại Hải Thượng, Tĩnh Gia, Thanh Hoá, ông nhập ngũ năm 1971, thuộc Sư đoàn 365, sau đó ông chuyển sang bộ đội Biên phòng, quân hàm thượng úy, ông xuất ngũ và cư ngụ tại đội 4, thôn Đãng Hoá, xã Hoá Sơn, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình).

Năm 1987, ông Công báo cáo với tỉnh Bình Trị Thiên, tỉnh đã cử một đoàn đầy đủ các thành phần, các cơ quan chức năng ra Minh Hoá để đưa vàng về. Thế nhưng vàng không có, đoàn trở về Huế tay không. Năm 1989, ông Nguyễn Hồng Công xin phép tỉnh Quảng Bình tiếp tục tìm kiếm kho báu, lần này tỉnh Quảng Bình cử một đoàn lên Hoá Sơn, trong đó có Tôi để kiểm tra thực địa và đã có báo cáo khẳng định là không có kho báu. Năm 1997, ông Công lại gửi lên các cơ quan chức năng của tỉnh tường trình về việc phát hiện kho báu tại xã Hoá Sơn. Ông đề nghị mức độ ăn chia. Thế nhưng một lần nữa, đoàn cán bộ liên ngành được cử lên để cùng ông Công mở kho báu lại quay về tay không (Bảo tàng tỉnh không tham gia đoàn). Ông Công vẫn ở lại Hoá Sơn tiếp tục tìm kho báu. Ông Công bỏ chốn thành phố Sài Gòn đô hội để thực hiện niềm tin mê hoặc của mình, sáng chui vào hang đá, tối âm thầm trong ngôi lán nhỏ, đã nhiều lần ốm liệt giường nhưng ông vẫn không từ bỏ mộng tìm ra kho báu. Để chi cho việc đào bới, tìm kiếm, vợ ông phải cầm cố nhà cửa, ông bỏ việc cơ quan, vàng không có, nhà cửa tan hoang, vợ con ly tán.

Tháng 6 năm 2011, ông Công lại viết tờ trình: “Qua nhiều năm trời rông rã, suy ngẫm, nghiên cứu, đào bới, tìm kiếm, nay tôi đã tự giải mã và tìm ra được nơi cất giấu của cải của vua Hàm Nghi. Để trả lời được bí ẩn công trình này, tôi đã phải trả giá gần 30 năm và tiêu tốn gần 2 tỷ đồng. Vậy để đảm bảo được công sức và tiền của đầu tư gần 30 năm qua, tôi đề nghị tỉnh cho phép tôi được hưởng 20 phần trăm tổng trị giá của kho báu. Trong thời hạn 50 ngày phải thanh toán xong kể từ ngày lấy được tài sản kho báu chuyển về kho của tỉnh”.

Nhưng lần này chẳng ai có thể tin được, UBND xã Hoá Sơn đã phủ nhận thông tin ông tìm thấy vàng và cho rằng ông bị bệnh hoang tưởng. Và rằng trước đó, nhiều lần công an huyện Minh Hoá, xã Hóa Sơn đã cấm, xử phạt, khuyên nhủ ông không đào nữa nhưng ông không nghe.

Thời gian thấm thoát trôi, ông Công đã qua đời trong căn lều lạnh lẽo trên núi Mã Cú của huyện Minh Hóa vào những ngày đầu tháng 10 năm 2013.

Những lời đồn thổi, sự mê hoặc niềm tin vẫn là những giấc mộng hảo huyền, sự thật vẫn là sự thật, những ai ảo mộng về vàng bạc kho báu của vua Hàm Nghi trong những ngày Cần Vương ở Minh Hóa cần phải tỉnh lại, mà cần nhìn một thực trạng là các điểm di tích vua Hàm Nghi ở nơi này đang bị xoá nhòa theo năm tháng cần phải được khảo sát, phục dựng, tôn tạo để ghi dấu những ngày cực kỳ gian nan vất vả, ở trong dân, dựa vào dân, của ông vua yêu nước Hàm Nghi rời bỏ kinh thành kháng Pháp cho đến khi bị bắt, lưu đày, cần bảo tồn và phát huy giá trị di tích, giáo dục sâu sắc truyền thống yêu nước, kiên cường trên quê hương Minh Hóa cách mạng, anh hùng.

# **PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN, TÔN TẠO VÀ PHÁT HUY TÁC DỤNG HỆ THỐNG DI TÍCH PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG**

**CN. TRẦN THỊ LÝ**

Trưởng Ban Quản lý Di tích - Danh thắng Quảng Bình

Sau khi triều đình nhà Nguyễn ký hiệp ước 1883 đầu hàng thực dân xâm lược Pháp, đất nước ta rơi vào thảm cảnh “Tình thế nguy nan, cơ đồ tan nát. Cũng vì triều đình nhu nhược, tham sinh nên đã đầu hàng. Để cho quân giặc tung hoành, thừa thế ra tay tàn sát”.

Trước tình hình đó, trong triều đình có sự phân hóa, một số quan lại và quân sĩ có tinh thần dân tộc đã kiên cường nổi dậy chống thực dân Pháp. Sau khi vua Tự Đức chết, Thượng thư bộ Binh Tôn Thất Thuyết trong Hội đồng Phụ chính đã dựa vào một số quan lại phái chủ chiến phé truất những ông vua thân Pháp từ Dục Đức, Hiệp Hòa đến Kiến Phúc rồi đưa Hàm Nghi còn nhỏ tuổi lên ngôi. Ngày 5/7/1885, từ Tân Sở, Quảng Trị, vua Hàm Nghi ra chiếu Cần Vương hô hào nhân dân ra sức giúp vua cứu nước.

Hưởng ứng chiếu Cần Vương, từ năm 1885, nhiều cuộc khởi nghĩa lấy danh nghĩa Cần Vương nhanh chóng nổi lên khắp ba miền Bắc, Trung, Nam, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Ba Đình của Phạm Bành và Đinh Công Tráng; khởi nghĩa Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật; khởi nghĩa Tây Bắc của Nguyễn Quang Bích và khởi nghĩa Hương Khê của Phan Đình Phùng.

Khi biết Hàm Nghi lên Tân Sở - Quảng Trị, thực dân Pháp mở nhiều cuộc hành quân truy tìm, bắt buộc Tôn Thất Thuyết phải đưa vua ra vùng núi Hương Khê, Hà Tĩnh. Đầu tháng 11/1885, biết tin Hàm Nghi ở Sơn phòng Hà Tĩnh, thực dân Pháp đã huy động lực lượng càn quét, Tôn Thất Thuyết lại phải đưa Hàm Nghi vào vùng đất Tuyên Hóa, sau đó là Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình lập căn cứ kháng chiến mới. Minh Hóa trở thành kinh đô kháng chiến của phong trào Cần Vương trong những năm 1885 đến năm 1888.

Trong chuyên đề nghiên cứu này, chúng tôi muốn giới thiệu một số di tích về phong trào Cần Vương đã được xếp hạng di tích lịch sử, thông qua các di tích để có những phương án bảo tồn, tôn tạo và phát huy tác dụng hệ thống di tích lịch sử phong trào Cần Vương trên đất Quảng Bình ngày càng thiết thực hiệu quả.

## **1. Quảng Bình với phong trào Cần Vương**

Ở Quảng Bình, hưởng ứng chiếu Cần Vương nhiều quan lại, sĩ phu yêu nước đã kêu gọi, tập hợp dân chúng lập căn cứ kháng chiến chống thực dân

Pháp xâm lược. Sách Đại Nam thực lục chính biên của triều Nguyễn viết: “Thân hào các phủ huyện Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Quảng Bình, Bố Trạch thuộc hạt Quảng Bình khởi loạn dựng các hiệu cờ “Cần Vương cử nghĩa” (thủ tướng là nguyên Tri phủ Nguyễn Phạm Tuân)”.

Nguyễn Phạm Tuân sinh năm Nhâm Thân (1842) tại làng Kiên Bính, tổng Võ Xá, phủ Quảng Ninh (nay thuộc phường Hải Đình, thành phố Đồng Hới), năm Quý Dậu (1873) thi hương đỗ cử nhân, từng giữ chức Tri phủ Bố Trạch, Tri huyện huyện Tuyên Hóa, năm Giáp Thân được bổ làm Tri phủ Đức Thọ (Hà Tĩnh). Là vị quan thanh liêm, chính trực, một lòng yêu nước thương dân, trước họa xâm lăng ông quyết chí từ quan tham gia nghĩa quân giúp vua cứu nước.

Xuôi về phía đồng bằng, Đề đốc Lê Trực người từng tham gia nhiều trận đánh giữ thành Hà Nội bị vua Tự Đức cách chức về ở ẩn, khi có chiếu Cần Vương ông đã xây dựng căn cứ ở Thanh Thủy (xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa ngày nay) tập hợp các sĩ phu, binh lính, trai tráng các làng quanh vùng tổ chức cuộc chiến đấu chống lại đội quân xâm lược Pháp.

Ở phía hữu ngạn sông Gianh, võ tướng Mai Lượng, sau khi triều đình Huế ký hiệp ước đầu hàng thực dân Pháp, ông đã từ quan về ở ẩn. Khi vua Hàm Nghi xây dựng căn cứ kháng chiến, ông đã yết kiến xin được tham gia chiến đấu. Mai Lượng được vua Hàm Nghi phong chức Lãnh binh phụ trách nghĩa quân bảo vệ phía nam căn cứ Sơn triều, Tuyên Hóa. Căn cứ của nghĩa quân Mai Lượng trải dài từ vùng núi thượng nguồn sông Rào Nan đến vùng núi phía Tây huyện Bố Trạch, kéo dài từ Cao Mại đến Troóc. Từ địa bàn rừng núi thượng nguồn sông Rào Nan, nghĩa quân Mai Lượng phối hợp với các đội quân của Lê Trực, Bạch Xi tổ chức nhiều cuộc chiến đấu, tiêu diệt và tiêu hao nhiều sinh lực địch.

Ở phía hạ nguồn sông Gianh có Bạch Xi, Đoàn Chí Tuân đã tổ chức lực lượng chống Pháp ở vùng Nam Quảng Trạch và phối hợp với nghĩa quân của Hoàng Phúc ở phía Nam Quảng Bình tổ chức nhiều trận đánh làm cho quân Pháp khiếp sợ. Khi cuộc kháng chiến ở Quảng Bình gặp phải những tổn thất nặng nề, ông đã đưa đội quân của mình tìm đường ra Hương Khê nhập với đội quân của Phan Đình Phùng tiếp tục cuộc chiến đấu.

Ở địa bàn huyện Bố Trạch có Lê Mô Khởi người làng Cao Lao Hạ (nay là xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch) vốn là mệnh quan triều đình từng giữ chức Án sát tỉnh Hải Dương. Khi triều đình ký hiệp ước bán nước 1883, ông từ quan về quê dạy học. Hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông đã xây dựng căn cứ Trại Nái tập hợp đông đảo nghĩa binh trong vùng tổ chức lực lượng kháng chiến. Từ căn cứ Trại Nái, nghĩa quân của Lê Mô Khởi đã tập kích tấn công quân Pháp nơi chúng đồn trú ở Lý Hòa, Hoàn Lão, Thanh Khê, Khe Nước gây cho chúng

nhiều tổn thất nặng nề. Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, ông cho quân rút vào rừng sâu tiếp tục chiến đấu cho đến hơi thở cuối cùng.

Ở phía Nam tỉnh Quảng Bình, phong trào Cần Vương nổi lên có đội quân của Đề Ín, Đề Chít, Hoàng Phúc và nhiều văn thân khác. Nghĩa quân của Hoàng Phúc đã phối hợp với các nhóm nghĩa dũng của Đề Ín, Đề Chít dựa vào vùng rừng núi phía Tây hai huyện Quảng Ninh, Lệ Thủy xây dựng căn cứ Kim Sen, Lèn Bạc tổ chức nhiều cuộc tấn công đánh phá doanh trại giặc làm cho chúng luôn bị động đậy. Nghĩa quân khống chế cả một vùng rộng lớn từ trung tâm tỉnh lỵ Đồng Hới đến vùng đồng bằng hai huyện Quảng Ninh, Lệ Thủy, đánh vào đình Mỹ Lộc tiêu diệt toán quân Pháp, bắt khâm phái Võ Bá Liêm, nhiều lần đánh vào các đồn binh Pháp ở Đồng Hới và có khi mở rộng địa bàn vào tận Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị.

## **2. Hệ thống các di tích về phong trào Cần Vương ở Quảng Bình đã được xếp hạng di tích lịch sử**

### **2.1. Di tích lịch sử Mộ và Nhà thờ Đề đốc Lê Trực**

Lê Trực người làng Thanh Thủy - phủ Quảng Trạch (nay là xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa). Ông sinh năm 1828, làm quan đến chức Đề đốc và đóng quân ở Hà Nội. Ông là người chủ trương kiên quyết trấn thủ thành Hà Nội. Năm 1882, thành Hà Nội thất thủ, triều đình ký hòa ước 1883, ông đã từ quan về nhà. Năm 1885, khi Hàm Nghi xuất bôn, lúc này ông tuổi đã cao nhưng vẫn hưởng ứng chiêu mộ nhân dân trong vùng và dựng lên nhiều đồn trại suốt dọc trung lưu sông Gianh trong vòng chưa đầy 2 tháng. Căn cứ của ông ven sông Gianh một bên là dãy Hoành Sơn hiểm trở, sừng sững như một bức tường thành lớn án ngự trước căn cứ. Dưới chân núi là những khu rừng thông chạy dài. Địa thế trên đã tạo điều kiện cho nghĩa quân Lê Trực hoạt động, tiến thoái một cách dễ dàng.

Trong các căn cứ mà nghĩa quân Lê Trực đã xây dựng có căn cứ Trung Thuần phía Tây thị trấn Ba Đồn, đóng ở vị trí quan trọng về mặt chiến lược quân sự cũng như sản xuất kinh tế. Với diện tích trồng trọt khá lớn, đất đai vùng trũng màu mỡ, chính là nơi sản xuất nguồn lương thực, hoa màu chính cung cấp cho nghĩa quân. Nhân dân Trung Thuần và các vùng lân cận đã tự nguyện tham gia sản xuất, cùng nghĩa quân đào hào, đắp lũy, lập lò rèn đúc vũ khí... xây dựng hậu cứ Trung Thuần vững chắc. Vì thế, Trung Thuần cũng chính là mục tiêu mà thực dân Pháp luôn nhòm ngó để tấn công.

Lực lượng của nghĩa quân Lê Trực có khi lên đến hai ngàn người trong đó cả vợ và 2 con gái của ông tham gia. Vũ khí của họ chủ yếu là tự tạo như gươm, giáo, mác... đặc biệt là chiến thuật sử dụng đá. Nghĩa quân thường được trang bị giỏ đá bên hông, lối đánh này khiến cho quân địch phải khiếp vía mỗi khi đánh giáp lá cà.

Một trong những mục tiêu tấn công của nghĩa quân Lê Trực là các nhà thờ, nơi quân Pháp dựa vào giáo dân để lập đồn lũy, bố trí các hoạt động chống phá phong trào kháng chiến của nghĩa quân, như nhà thờ Hướng Phương và lũy Hướng Phương (Quảng Trạch). Do thường chủ động tấn công bí mật bất ngờ nên nghĩa quân Lê Trực đã nhiều phen làm cho quân địch tổn thất về lực lượng và khiếp đảm về tinh thần. Trong dân gian ngày nay vẫn còn nhắc đến câu: “Ăn cơm canh năm, rạng ngày áp lũy” để chỉ cách thức tấn công của nghĩa quân Lê Trực.

Đặc biệt, trong trận tấn công thành Đồng Hới, Lê Trực bố trí một lực lượng khá đông nghĩa quân, vũ trang 50 súng trường, 8 khẩu đại bác, nhiều giáo tên. Nghĩa quân dùng thang dài để vào thành. Quân Pháp trong thành vô cùng hốt hoảng phải nhờ quân tiếp viện từ Huế ra mới được giải thoát.

Đầu tháng 11/1886, quân Pháp bắt đầu hoạt động trở lại. Đại úy Mu-tô, đồn trưởng đồn Minh Cầm mấy lần đem quân tiến đánh căn cứ của Lê Trực nhưng đều bị nghĩa quân chặn đánh quyết liệt nên chúng vẫn không chiếm được căn cứ. Hoạt động quân sự không có kết quả, địch chuyển qua dùng thủ đoạn chính trị như dụ hàng. Tên đại úy Mu-tô đã nhiều lần tìm cách dụ dỗ Lê Trực ra hàng qua những người thân của Lê Trực bị bắt trước đó. Tuy nhiên, với khí tiết của một người thủ lĩnh, Lê Trực đã nhiều lần viết thư trả lời khẳng khái với địch, tố cáo việc người Pháp xúi giục dân công giáo đốt phá đình chùa và chính sách chia rẽ lương giáo của triều đình. Ông tuyên bố không bao giờ đầu hàng người Pháp và bọn quan lại ngụy triều Đồng Khánh.

Không có cách gì khuất phục được Lê Trực, trong bức thư cuối cùng, Mu-tô báo cho Lê Trực biết rằng chúng sẽ quyết đánh căn cứ Thanh Thủy. Đêm 18 rạng ngày 19/6/1887, quân Pháp do đại úy Tru-pen cầm đầu có gián điệp chỉ đường bất ngờ đột nhập căn cứ. Bị tập kích trong đêm tối, nghĩa quân Lê Trực bị tổn thất khá nặng. Quân địch bắt được vợ Lê Trực cùng Lãnh binh Nguyễn Khương - là người chỉ huy các trận đánh của nghĩa quân. Phần lớn nghĩa quân bị bắt đều bị giết ở Minh Cầm, riêng Nguyễn Khương bị giải về quê Thổ Ngựa để xử tử. Chúng định lợi dụng vợ Lê Trực để dụ ông ra hàng nhưng bà không chịu, chúng tiêm bà bị mù cả hai mắt.

Sau lần thất bại đó, nghĩa quân Lê Trực có phần suy yếu và gặp nhiều khó khăn về lực lượng, lương thực, vũ khí. Những viên tướng xuất sắc kề cận của Lê Trực cũng lần lượt bị hy sinh như Nguyễn Khương, Đề đốc Dương Môn, Hiệp quản Thước, Lãnh binh Nguyễn Phiên...

Bước sang năm 1888, Lê Trực đã tìm mọi cách cố gắng xây dựng lại phong trào, nhân dân Thanh Thủy tuy bị địch khủng bố ác liệt nhưng vẫn một lòng theo kháng chiến. Nhờ đó nghĩa quân đã đánh lui được nhiều trận càn ác liệt của quân Pháp, thể hiện một tinh thần chiến đấu anh dũng, bền bỉ và không



chịu khuất phục một kẻ thù xâm lược nào.

Di tích lịch sử Mộ và Nhà thờ Đề đốc Lê Trực được xếp hạng cấp Quốc gia tại Quyết định số 774/QĐ-BT ngày 21/6/1993 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin.

## **2.2. Di tích lịch sử Mộ Mai Lượng**

Mai Lượng còn gọi là Lãnh Mai, sinh năm 1838 trong một gia đình nhà nho nghèo ở Thọ Linh (nay là xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch). Mồ côi cha mẹ từ nhỏ nhưng vốn thông minh, có ý chí, nghị lực nên được mọi người yêu mến. Không chỉ yêu thích văn chương mà ông còn mê luyện tập võ nghệ với các trai tráng trong làng. Tháng 5 năm Ất Sửu (1865), ông đã tham gia thi và đỗ cử nhân võ tại triều đình Huế. Sau đó, ông được sung vào quân ngũ và làm đến chức Hiệp quản trong quân đội của triều đình. Ngay từ những ngày đầu mới làm quan, Hiệp quản Mai Lượng đã tỏ rõ ý chí độc lập dân tộc, ông thường phê phán những hành động bạc nhược hèn yếu của triều đình. Sau hiệp ước Pa-tơ-nốt, nhiều sĩ phu và quan lại hết sức căm phẫn trước những hành động bán nước của triều đình nên đã từ quan về lại quê nhà, trong đó có Hiệp quản Mai Lượng.

Sau vụ biến kinh thành Huế, ngày 5/7/1885, hưởng ứng chiếu Cần Vương của Hàm Nghi, Mai Lượng đã mộ quân kháng chiến và được phong chức Lãnh binh. Ông xây dựng căn cứ suốt một vùng từ Cao Mại (huyện Tuyên Hóa) đến vùng Troóc (huyện Bố Trạch), nhân dân địa phương còn gọi là “đồn ông Troóc”. Ông thường phối hợp chiến đấu với Đề đốc Lê Trực và hoạt động ở vùng hữu ngạn sông Gianh. Đội quân của ông có lúc lên đến nghìn người, được biên chế tổ chức thành đội ngũ chặt chẽ. Trong căn cứ việc bố phòng được triển khai có quy cũ, có nơi để nghỉ quân luyện tập, có xưởng rèn đúc vũ khí, có khu sản xuất tăng gia... Với lối đánh du kích, khi xung trận thì hết sức dũng mãnh và mưu trí, đội quân của Mai Lượng đã khiến cho giặc Pháp bao phen tổn thất nặng nề. Tham gia kháng chiến từ khi vua Hàm Nghi xuất bôn nhưng hoạt động mạnh nhất của nghĩa quân Mai Lượng là vào những năm từ 1886-1889. Từ khi làm quan cho đến khi qua đời, Hiệp quản Mai Lượng luôn tỏ rõ là một người hết lòng vì dân vì nước. Khi vua Hàm Nghi bị bắt, phong trào Cần Vương gần như tan rã, ông vẫn không thoái chí, vẫn tiếp tục lãnh đạo nghĩa quân bền bỉ kháng chiến. Điều đáng nói ở đây là việc ông đã vượt qua tầm nhìn hạn chế của các sĩ phu yêu nước lúc bấy giờ là “trung quân ái quốc”. Vì vậy, khi người “lãnh tụ tinh thần”, vị “minh quân” không còn nữa thì ông và nghĩa quân của ông vẫn tiếp tục chiến đấu, tiếp tục kháng chiến cho độc lập dân tộc.

Di tích lịch sử Mộ Mai Lượng được xếp hạng Quốc gia tại Quyết định số 95-1998-QĐ/BT ngày 24/01/1998 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin.

### **2.3. Di tích lịch sử Lăng mộ danh tướng Cần Vương Lê Mô Khởi**

Lê Mô Khởi sinh năm Bính Thân (1836) trong một gia đình nho học ở Cao Lao Hạ (xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch). Vốn thông minh hiếu học, ông đã thi đỗ cử nhân năm 1861 và được bổ làm Án sát, sau làm Bố chính tỉnh Hải Dương. Năm 1884, sau hiệp ước Patonôt ông treo ấn từ quan, về lại quê nhà mở lớp dạy học.

Sau sự kiện ở kinh thành Huế (5/7/1885), vừa lúc tiếp được chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi cũng là lúc Lê Mô Khởi nhận được bức thư của người bạn cùng chí hướng Lê Trực thúc đẩy động viên, Lê Mô Khởi đã chính thức tuyên bố khởi nghĩa. Ông kêu gọi nhân dân trong vùng đứng lên đoàn kết một lòng, chống Pháp cứu nước. Lấy đình Cao Lao Hạ làm nơi tập hợp nghĩa quân, làm lễ tế cờ, phát động vũ trang chống Pháp. Ông kêu gọi lập làng chiến đấu, tổ chức tuần phòng sẵn sàng chống địch. Hàm hào được đào khắp làng. Cổng làng được xây dựng kiên cố và có canh gác cẩn mật. Thêm vào đó, những lũy tre dày bao bọc quanh làng chính là những chiến lũy thiên tạo vững chắc. Nhờ đó mà nghĩa quân và nhân dân đã đánh lui được những trận càn quét của giặc Pháp. Sau nhiều lần tổ chức những cuộc càn quét đều bị thất bại, bọn địch rất tức tối quyết vây bắt cho được Lê Mô Khởi nhưng chúng đã không đạt được ý muốn.

Để tiếp tục cuộc kháng chiến lâu dài, Lê Mô Khởi đã kêu gọi nhân dân tản cư vào vùng Trại Nái để lập căn cứ chống Pháp. Trại Nái là một khu vực núi rừng trùng điệp với hơn trăm ngọn núi liên tiếp, địa thế hiểm trở rất thuận tiện cho việc dùng binh. Hoàn thành việc xây dựng căn cứ, ông tiếp tục chiêu mộ thêm nghĩa quân. Phần lớn trai tráng làng Cao Lao theo ông đến gần 500 người. Chỉ một thời gian sau, trai tráng các làng hạ lưu sông Gianh, sông Son đều kéo về gia nhập nghĩa quân, quân số lên đến hàng nghìn người, trong đó có nhiều cai cơ, quan võ trong hàng ngũ quân đội trước đây đã cùng các võ sư, võ sĩ như Lê Văn Ngôn, Lê Văn Giả, Võ Khan, Đội Quyên... ngày đêm luyện tập võ nghệ cho nghĩa quân. Nghĩa quân tự rèn lấy vũ khí chiến đấu. Nhân dân trong vùng tích cực đóng góp công sức, tiền của cho nghĩa quân. Nghĩa quân còn khai phá đất đai tại căn cứ để tự cung cấp lương thực, thực phẩm. Tại trung tâm Trại Nái, Lê Mô Khởi đã cho xây dựng một hệ thống đồn lũy kiên cố, xung quanh là các đồn phụ bảo vệ. Với tầm nhìn chiến lược của vị tướng tài Lê Mô Khởi, căn cứ Trại Nái đã được xây dựng hoàn thành đầu năm 1886. Dù hết sức giữ bí mật nhưng thực dân Pháp vẫn đánh hơi được. Chúng tổ chức hành quân lên Trại Nái từ nhiều hướng nhằm xóa sổ căn cứ kháng chiến này. Tuy nhiên, ngay từ trận tấn công đầu tiên, chúng đã vấp phải hệ thống hầm chông ngay trước khu căn cứ làm hàng chục tên thiệt mạng, đám dân phu hoảng hốt chạy tháo thân. Những ngày sau đó chúng liên tiếp mở các cuộc tấn công vào Trại

Nái nhưng vẫn không chiếm được. Nghĩa quân Trại Nái luôn chủ động tấn công địch, bên cạnh đó còn dùng loa kêu gọi lính ngụy rời bỏ hàng ngũ, không làm bia đỡ đạn cho giặc Pháp. Chính chiêu này của nghĩa quân Lê Mô Khởi đã làm thức tỉnh những người lính ngụy. Họ đã nói với nhau: “Muốn làm đội làm cai thì xuống đồn Quảng Khê. Muốn theo quan lớn Lê thì về Trại Nái”. Và cuối cùng họ cũng nhận ra: “Thứ nhất theo quan lớn Lê, thứ nhì trở về làm ruộng”.

Nhận thấy tầm quan trọng của căn cứ Trại Nái vừa là yết hầu, vừa chặn đuôi con đường thủy hành quân từ Quảng Khê lên Minh Cầm để đánh sâu vào Đồng Lê, Quy Đạt, căn cứ của triều đình Hàm Nghi nên thực dân Pháp đã dốc toàn bộ lực lượng quyết chiếm cho được căn cứ, lần này chúng điều một lực lượng lớn từ cả đồn Ba Đồn, đồn Mỹ Hòa và đồn Quảng Khê.

Nghĩa quân Trại Nái biết trước cuộc chiến không cân sức nhưng họ vẫn không nao núng, họ vừa cố thủ, vừa chủ động ẩn nấp, mai phục chờ giặc đến là xông ra chém giết. Tuy nhiên, do lực lượng quân Pháp quá đông và mạnh nên chúng đã chiếm được căn cứ. Lê Mô Khởi thấy rằng sức mình không thể trụ được nên đã lệnh cho nghĩa quân rút lui về phía nam rừng Trường Sơn.

Sau khi căn cứ Trại Nái tan rã, một số nghĩa quân lui về quê làm ăn sinh sống, một số theo nghĩa quân Lê Trực ở Thanh Thủy. Riêng Lê Mô Khởi và ông Lưu Diệt tìm đến căn cứ của Hàm Nghi để giúp vua cứu nước.

Cuối năm 1892, lúc này ông đã gần 60 tuổi. Do hoạt động lâu ở vùng rừng núi nên ông đã nhiễm phải bệnh sốt rét rừng, sức khỏe yếu không thể hoạt động được nữa nên phải về quê dưỡng bệnh. Năm 1895 ông mất tại quê nhà.

Di tích lịch sử danh tướng Cần Vương, Lê Mô Khởi được UBND tỉnh Quảng Bình xếp hạng tại Quyết định số 3044/ĐQ-UBND ngày 17/12/2007.

### **3. Giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và hiện trạng của các di tích lịch sử phong trào Cần Vương**

#### **3.1. Giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của các di tích**

Các điểm di tích về phong trào Cần Vương là những công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước, gắn với thân thể và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân của quê hương, đất nước; nơi ghi dấu những sự kiện lịch sử tiêu biểu về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Quảng Bình cuối thế kỷ XIX. Cuộc kháng chiến kiên cường và anh dũng của nhân dân cả nước nói chung, nhân dân Quảng Bình nói riêng chống lại quân xâm lược và bè lũ tay sai tuy chưa giành được thắng lợi hoàn toàn nhưng đã gây cho thực dân Pháp tổn thất nặng nề về lực lượng cũng như tinh thần, làm cho chúng gặp nhiều khó khăn trong việc xâm lược và bình định Việt Nam, một cuộc kháng chiến gay

go, gian khổ nhưng vô cùng oanh liệt của nhân dân Quảng Bình quyết không khuất phục trước kẻ thù xâm lược. Tinh thần đó đã kết nối và hun đúc nên truyền thống cách mạng cho bao thế hệ để nhân dân ta có đủ ý chí, sức mạnh đương đầu và đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược sau này.

Đặc biệt, xuyên suốt phong trào Cần Vương chống Pháp ở Quảng Bình là hình ảnh của hàng ngũ các vị lãnh tụ của phong trào như Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuân, Mai Lượm, Lê Mô Khởi... họ đều tiêu biểu cho tinh thần chiến đấu bất khuất trước kẻ thù, quyết hy sinh cho nền độc lập tự do của dân tộc, xứng đáng là những thủ lĩnh kiệt xuất của phong trào Cần Vương.

Di tích lịch sử phong trào Cần Vương ở Quảng Bình có giá trị giáo dục sâu sắc về truyền thống yêu nước, tinh thần đấu tranh kiên cường của các thế hệ đi trước đối với thế hệ trẻ, qua đó nâng cao lòng tự hào về quê hương, tinh thần dân tộc, đoàn kết xây dựng đất nước Việt Nam ngày càng giàu mạnh.

### ***3.2. Hiện trạng của di tích***

Di tích lịch sử phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX chỉ là những khu căn cứ được xây dựng tạm thời trong rừng, trải dài và phân tán từ phía Bắc vào phía Nam tỉnh, trên cả vùng rừng núi đến vùng đồng bằng, trải qua 130 năm tồn tại trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt, chiến tranh tàn phá, lại thêm nhu cầu phát triển kinh tế dân sinh ngay tại vùng đất kháng chiến năm xưa, cảnh quan bị phá vỡ không còn tồn tại, chỉ còn lại những địa danh. Các di tích được xếp hạng chủ yếu lăng mộ và nhà thờ lưu niệm danh nhân như: Mộ và Nhà thờ Lê Trực, Mộ Mai Lượm, Lăng mộ Lê Mô Khởi... đã được chính quyền các cấp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị của di tích.

Hiện nay, chính quyền địa phương cùng với các ban ngành chức năng đang từng bước lập hồ sơ các di tích có dấu hiệu di tích còn lại đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xếp hạng di tích nhằm quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

## **4. Phương án bảo tồn, tôn tạo và phát huy tác dụng hệ thống di tích phong trào Cần Vương**

### ***4.1. Mục tiêu bảo tồn và phát huy giá trị di tích***

Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tôn thất hoặc bị hủy hoại.

Nâng cao nhận thức, phát huy các giá trị của di tích trong việc giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa và truyền thống văn hiến của dân tộc cho nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ; giới thiệu bản sắc và tinh hoa văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam với các nước, là cơ sở quan trọng để xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc như Nghị quyết Trung ương 5 đề ra.

Trong điều kiện cho phép, các di tích cần được tu bổ, tôn tạo một cách hoàn chỉnh với tư cách là một sản phẩm du lịch có giá trị phục vụ chiến lược phát triển ngành du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về di tích và danh lam thắng cảnh theo hướng mở rộng quá trình xã hội hóa, thu hút sự tham gia rộng rãi của nhân dân vào việc bảo vệ và phát huy di tích, gắn với việc quản lý Nhà nước bằng pháp luật.

## **4.2. Định hướng cơ bản trong tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích**

### **4.2.1. Trong tu bổ chống xuống cấp di tích**

Khi thực hiện việc tu bổ, chống xuống cấp các công trình di tích phải lập dự án trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát, đánh giá toàn diện các giá trị di tích gốc.

Tôn trọng và giữ gìn bằng mọi biện pháp các yếu tố gốc của di tích; hạn chế tối đa mọi sự thay thế, nhất là thay thế bằng các chất liệu và vật liệu mới. Giải pháp ưu tiên và bảo quản, gia cố và tu bổ di tích.

Việc khôi phục các di tích đã bị mất phải dựa trên cơ sở các tài liệu khoa học xác thực và chỉ thực hiện trong những trường hợp thật cần thiết. Việc sử dụng chất liệu bền vững để thay thế chất liệu dễ hư hỏng trong khôi phục di tích phải được nghiên cứu kỹ lưỡng, đảm bảo tính xác thực đối với di tích và cần được phân biệt rõ với chất liệu gốc.

Trong tu bổ, chống xuống cấp di tích ưu tiên vận dụng các quy trình và các kỹ thuật thi công truyền thống; sử dụng các chất liệu và vật liệu truyền thống phù hợp với di tích. Các chất liệu, vật liệu và kết cấu mới chủ yếu được sử dụng trong bảo quản gia cố.

Việc tu bổ, chống xuống cấp di tích phải tuân thủ các quy trình sau: Nghiên cứu tư liệu và khảo sát hiện trạng (kể cả việc nghiên cứu thám sát và khai quật khảo cổ) - xây dựng dự án và thiết kế kỹ thuật, dự toán - thẩm định, phê duyệt - thi công dưới sự giám sát của nhà chuyên môn và duy trì nhật ký công trình - nghiệm thu - hoàn chỉnh hồ sơ tu bổ.

### **4.2.2. Trong tôn tạo di tích**

Tôn tạo di tích là nhằm tạo điều kiện làm nổi bật các mặt giá trị của di tích và tạo ra môi trường cảnh quan hài hòa với di tích đó.

Quy hoạch các tuyến đường tham quan, đi lại trong khu di tích phải phù hợp với tính chất lịch sử của di tích. Sử dụng những hình thức chiếu sáng hiện đại khi thực sự cần thiết, không làm ảnh hưởng tới giá trị thẩm mỹ của di tích.

Các công trình phụ trợ được phép xây dựng, nhưng phải nằm ngoài khu

vực bảo vệ di tích bao gồm nhà trưng bày bổ sung di tích, nhà tiếp khách và nhà ban quản lý, trạm điện, hệ thống phòng, chống cháy, hệ thống thu gom rác thải. Vị trí các công trình này không được ảnh hưởng tới cảnh quan khu di tích. Trong trường hợp cần phải có thì nội dung trưng bày chỉ giới hạn trong phạm vi những sự kiện và tài liệu trực tiếp liên quan tới di tích.

Các công trình phục vụ như bãi đỗ xe, bến thuyền, quán ăn uống, giải khát, công trình vệ sinh, cửa hàng bán hàng lưu niệm... bố trí cách biệt khỏi các khu vực bảo vệ của di tích, không được gây ô nhiễm môi trường, phù hợp với cảnh quan chung của di tích.

Các tượng đài có thể được xây dựng ở các di tích lịch sử cách mạng để ghi dấu lịch sử chiến thắng bằng hình thức kiến trúc - điêu khắc hoành tráng kết hợp hình khối kiến trúc - phù điêu - tượng tròn - vườn hoa... Vị trí tượng đài phải ở khu di tích có diện tích lớn, đặt ở khu vực thích hợp và không làm ảnh hưởng đến di tích gốc.

#### *4.2.3. Trong sử dụng và khai thác di tích*

Sử dụng và khai thác di tích trước hết vì lợi ích của toàn xã hội.

Khuyến khích các hoạt động sử dụng và khai thác di tích nhằm phát huy truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, xây dựng giá trị văn hóa mới, làm giàu kho tàng di sản văn hóa Việt Nam, góp phần mở rộng giao lưu văn hóa với các nước.

Khuyến khích việc sử dụng và khai thác di tích để phục vụ nhu cầu du lịch văn hóa, giải trí lành mạnh của nhân dân. Bài trừ các hủ tục và chống các biểu hiện tiêu cực, thương mại hóa trong sử dụng và khai thác di tích.

Khuyến khích sử dụng di tích theo đúng công năng lúc khởi dựng. Trường hợp cần thiết có thể sử dụng một số hạng mục trong di tích vào các chức năng khác, nhưng không được làm biến đổi cơ cấu không gian cũng như nội thất của di tích.

Nghiêm cấm các hình thức dịch vụ có khả năng gây ô nhiễm môi trường làm ảnh hưởng đến cảnh quan di tích, hạn chế khả năng quan sát, thưởng ngoạn di tích của khách tham quan di tích.

Việc thu phí tham quan và lệ phí sử dụng, khai thác di tích phải tuân theo quy định chung. Các khoản thu nêu trên trước hết phải được tái đầu tư cho việc bảo quản, tu bổ di tích.

### **4.3. Phương án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích**

#### *4.3.1. Đối với các di tích lịch sử lưu niệm sự kiện*

Việc khoanh vùng di tích phải đáp ứng yêu cầu bảo tồn các di tích, môi trường, khung cảnh lịch sử, gắn với việc bảo vệ các khu rừng tự nhiên.

Do các khu di tích lịch sử quân sự thường trải rộng trên những vùng đất rộng lớn nên khu vực bảo vệ phải được phân định theo các điểm và cụm di tích tiêu biểu.

Bảo quản nguyên trạng các di tích và di vật gốc. Chỉ phục hồi khi có đủ các cơ sở khoa học như ảnh, bản vẽ, tư liệu thành văn hoặc lời kể của nhân chứng.

Ưu tiên bảo quản các yếu tố gốc như các công trình còn lại, các đồ dùng còn lại của các danh nhân, hầm hào, địa đạo, các di vật (vũ khí và phương tiện chiến tranh), bảo quản hiện trường tăng sức thuyết phục của các di tích và thành phần di tích đã mất trên cơ sở các cứ liệu lịch sử chắc chắn.

Trong trường hợp cần thiết có thể thực hiện việc trưng bày bổ sung tại khu di tích. Nội dung trưng bày chỉ giới hạn trong việc chỉ giới thiệu những vấn đề liên quan trực tiếp đến di tích. Nhà trưng bày bổ sung nên tổ chức ở các công trình kiến trúc sẵn có của di tích, nếu phải xây dựng mới thì quy mô vừa phải, phù hợp với số lượng tài liệu, hiện vật hiện có.

Đối với di tích lưu niệm lịch sử quân sự có thể xây dựng sa bàn mô tả toàn bộ sự kiện đặt trong nhà trưng bày. Sử dụng các hình thức ghi nhận sự kiện như dựng bia, bia đài. Hạn chế việc xây dựng tượng đài.

Nhà lưu niệm xây dựng tại địa phương, quê hương danh nhân phải gắn với di tích gốc của danh nhân, về quy mô cần xem xét trong mối tương quan chung giữa các danh nhân ở địa phương và phù hợp với hoàn cảnh địa phương. Không xây dựng nhà tưởng niệm hay nhà bảo tàng cấp quốc gia đối với danh nhân.

Ưu tiên cho các công tác tư liệu hóa qua việc xây dựng hồ sơ khoa học, phim, ảnh hoặc hình thức ghi nhận sự kiện bằng bia đài, đài kỷ niệm.

Giữ gìn các cây cổ thụ trong khu di tích.

Không xây dựng nhà trưng bày bổ sung tại di tích; hạn chế tối đa các công trình tôn tạo trong khu vực bảo vệ của di tích, tránh làm tổn hại đến cảnh quan khu di tích.

#### *4.3.2. Đối với các di tích thành quách, lăng mộ*

Đảm bảo khoảng cách giữa thành với các công trình xây dựng khác, kiên quyết giải tỏa các công trình xây dựng lấn chiếm khu vực bảo vệ của di tích.

Bảo tồn hiện trạng các vòng thành, cổng thành, hào thành, tiến hành gia cố những chỗ bị hư hỏng, có thể khôi phục một số đoạn hào, cổng thành theo đúng kiến trúc vốn có của di tích.

Duy trì các truyền thống văn hóa và môi trường sống đô thị, phát triển du lịch. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể như thuần phong

mỹ tục trong nếp sống, lối sống, lễ hội, nghề thủ công truyền thống, văn hóa ẩm thực...

Tăng cường tuyên truyền giới thiệu và đưa nội dung của các di tích vào giáo dục truyền thống lịch sử cho các thế hệ nhất là ở địa phương, gắn kết nhà trường với di tích, gắn việc học tập tại trường với học tại di tích. Việc làm này cần sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, bảo tàng và di tích.

Việc bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử phong trào Cần Vương trên đất Quảng Bình được tiến hành từ rất sớm, ngay từ khi di tích được xếp hạng. Trong vòng 15 năm qua cơ quan quản lý, bảo vệ di tích đã dựng bia, đánh dấu vị trí, khoanh vùng bảo vệ, phục hồi, tôn tạo được một số di tích thành phần quan trọng như: Mộ và Nhà thờ Đề đốc Lê Trực ở xã Tiên Hóa, huyện Tuyên Hóa; Mộ Mai Lượng thuộc xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch..., đã đón, phục vụ khách tham quan trong và ngoài nước.

#### ***4.4. Một số đề xuất kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng hoạt động bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử***

Hiện nay, Luật Di sản văn hóa đã được ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2002, được sửa đổi bổ sung năm 2009, đây là văn bản pháp lý cao nhất làm cơ sở quan trọng cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích. Vì vậy, chính quyền các cấp và các cơ quan chức năng tỉnh phải thực hiện đúng những điều quy định của Luật Di sản văn hóa và các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm giải toả triệt để những trường hợp lấn chiếm, xâm hại di tích. Đồng thời, chính quyền các cấp, các cơ quan chức năng phải tăng cường công tác giáo dục tuyên truyền về nội dung của Luật Di sản văn hóa đến với mọi tầng lớp nhân dân, để chính họ - những chủ thể của di tích trên quê hương mình, trực tiếp tham gia bảo vệ, góp phần vào bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích, chống lấn chiếm, sử dụng sai mục đích di tích.

Tiếp tục công tác nghiên cứu, điều tra khảo sát khoa học toàn diện sâu sắc đối với hệ thống các di tích thành phần nhằm bổ sung, chỉnh lý các hồ sơ khoa học nâng cao tính pháp lý của hồ sơ mà trước đây chưa được thể hiện đầy đủ, thiếu những thông tin quan trọng. Hiện còn nhiều di tích về phong trào Cần Vương ở Quảng Bình vẫn chưa được nghiên cứu, chưa có hồ sơ khoa học pháp lý đầy đủ, cần tiếp tục nghiên cứu để xây dựng hồ sơ khoa học trình các cấp xếp hạng để trên cơ sở đó tạo điều kiện cho công tác quản lý và phát huy giá trị của di tích trong thời gian sau này.

Có kế hoạch ngắn hạn và dài hạn bảo tồn, tôn tạo di tích. Tuyệt đối không làm thay đổi những yếu tố gốc vốn có của di tích. Trong quá trình tiến hành bảo tồn, tôn tạo, nhất thiết phải có hồ sơ lưu trữ, đòi hỏi cán bộ chuyên môn phải có sổ sách ghi chép về mọi biện pháp can thiệp vào di tích và áp dụng các phương tiện trang bị kỹ thuật cho di tích.



Tinh cần phối, kết hợp với ngành du lịch, với các cơ quan thông tin truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng triển khai các hoạt động tiếp thị, quảng cáo, đặc biệt là quảng bá du lịch để xây dựng các tuyến, điểm du lịch đặc thù kết nối hệ thống di tích phong trào Cần Vương với các di tích trong vùng (cả các khu du lịch, những di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh khác) nhằm tạo ra sản phẩm du lịch mới.

Cơ quan quản lý di tích phải bồi dưỡng, nâng cao chất lượng công tác hướng dẫn tham quan tại các di tích lịch sử bằng việc mở những lớp tập huấn, đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên về kiến thức lịch sử, văn hóa, ngoại ngữ, quân sự, lối ứng xử với du khách và cộng đồng. Hướng dẫn viên phải am hiểu sâu về di tích phong trào Cần Vương và có vốn ngoại ngữ cần thiết.

130 năm đã trôi qua nhưng ký ức về các trận đánh của những danh tướng Cần Vương không vì thế mà phai nhạt. Có được điều này, một phần nhờ vào công tác bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử về phong trào Cần Vương trong nhiều năm qua. Tuy còn nhiều việc phải làm, song chúng tôi tin tưởng rằng với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, di tích lịch sử phong trào Cần Vương mãi mãi trường tồn, góp phần quan trọng vào việc giáo dục truyền thống lịch sử cho các thế hệ, từ đó bồi đắp lòng yêu nước tự hào dân tộc, tạo sức mạnh và niềm tin cho thế hệ trẻ tiếp bước ông cha, cống hiến nhiều hơn nữa cho đất nước và dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918*, Nxb Giáo dục.
2. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, Nxb Giáo dục.
3. *Luật Di sản văn hóa 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa 2009*.
4. Luận văn tốt nghiệp: “*Phong trào Cần Vương Bình Trị Thiên (1858-1888)*”, sinh viên thực hiện: Hoàng Xuân Đạt.
5. Tôn Thất Bình, *Kể chuyện chín chúa, mười ba vua triều Nguyễn*, Nxb Đà Nẵng.
6. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 18, Nxb Khoa học Xã hội, 1978.
7. *Quảng Bình Thắng - Tích - Lục*.
8. *Danh nhân văn hóa Quảng Bình*.
9. *Lê Mô Khởi - Danh tướng thời Cần Vương*, Nxb Thuận Hóa, 2002.
10. Kỷ yếu hội thảo: “*Hoàng Kế Viêm trong tiến trình lịch sử cận đại Việt Nam*”, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Quảng Bình, tháng 11/2010.
11. *Lý lịch di tích lịch sử: Danh tướng Cần Vương Lê Mô Khởi; Mộ và Nhà thờ Đê đốc Lê Trực; Mộ Mai Lượng*, Ban Quản lý Di tích - Danh thắng Quảng Bình.

# NHỮNG DẤU MỐC LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT MINH HÓA

CN. NGUYỄN ĐĂNG TUẤN

Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN Quảng Bình

Trong tiến trình lịch sử, vùng đất Minh Hóa luôn gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của tỉnh Quảng Bình. Minh Hóa là một vùng đất có lịch sử văn hóa lâu đời, có dấu tích cư trú của người tiền sử, ít ra từ thời đại “Đồ đá giữa” cách đây trên dưới một vạn năm.

Theo các thư tịch cũ thì vùng đất Minh Hóa đã từng hiện diện trong cơ cấu hành chính Nhà nước Văn Lang, thời kỳ các vua Hùng trong lịch sử Việt Nam, tương ứng với thời đại đồ đồng. Nhà nước Văn Lang được thành lập trên cơ sở thống nhất các bộ lạc Lạc Việt do nhu cầu trị thủy, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và cùng chống ngoại xâm. Trong các bộ lạc Lạc Việt có bộ lạc Văn Lang hùng mạnh hơn cả và thủ lĩnh Văn Lang đã đóng vai trò lịch sử, đứng ra thống nhất các bộ lạc Lạc Việt thành lập Nhà nước Văn Lang.

Theo sự phân chia bộ lạc dưới thời kỳ Văn Lang, Minh Hóa thuộc bộ Việt Thường, một bộ ở phía Nam trong 15 bộ lạc của Nhà nước Văn Lang. Theo Đại Nam nhất thống chí, Thủy Kinh chú và một số thư tịch cũ, khoảng cuối thiên niên kỷ thứ 3 trước công nguyên, Việt Thường tồn tại như một tổ chức hành chính tự quản, gọi là Việt Thường Thị.

Trong khi đó ở phương Bắc, nhà Tần đã thống nhất toàn Trung Quốc và tổ chức nhiều cuộc chiến tranh xâm lược xuống phía Nam.

Trước âm mưu xâm lược của phương Bắc, hai bộ tộc Lạc Việt (thuộc Nhà nước Văn Lang) và Âu Việt đã liên hiệp hợp nhất thành Nhà nước Âu Lạc.

Sau khi chiếm được Âu Lạc năm 179 trước công nguyên, Triệu Đà sáp nhập Âu Lạc vào nước Nam Việt, nước này chỉ tồn tại đến năm 111 trước công nguyên, sau đó Âu Lạc chịu sự thống trị của triều đình phong kiến nhà Hán, vào giai đoạn này vùng đất Minh Hóa thuộc quận Nhật Nam ở phía Nam quận Cửu Chân (cực giới quận Cửu Chân phía Nam là Hoành Sơn).

Trước chính sách bóc lột nặng nề và âm mưu đồng hóa, thôn tính nước ta về lâu dài của triều đình nhà Hán, để bảo vệ nền độc lập dân tộc, nhân dân các dân tộc của nước Âu Lạc trước đây đã nổi lên chống lại ách đô hộ của nhà Hán và sau này là nhà Tấn. Nhân dân quận Nhật Nam mà nòng cốt là nhân dân ở huyện Tượng Lâm đã bền bỉ kiên cường suốt gần 70 năm và cuối cùng đã giành

được độc lập, thành lập nước Lâm Ấp (năm 192), vùng đất Quảng Bình, trong đó có Minh Hóa trở thành lãnh thổ biên ải phía Bắc của quốc gia Lâm Ấp (sau là Hoàn Vương năm 758 và Chiêm Thành năm 877) với các châu Bố Chính và Địa Lý. Minh Hóa thuộc châu Bố Chính là mảnh đất biên ải miền Tây Bắc của nước Lâm Ấp độc lập.

Chiến thắng oanh liệt của quân và dân ta dưới sự lãnh đạo của người anh hùng dân tộc Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng cuối năm 938 đã kết thúc hoàn toàn thời kỳ mất nước kéo dài hơn một nghìn năm, giành lại quyền độc lập dân tộc, thành lập Nhà nước Đại Việt.

Sau khi Ngô Quyền mất (năm 944), triều đình xảy ra biến loạn và xung đột làm cho chính quyền Trung ương suy yếu, đó là thời kỳ loạn “Mười hai sứ quân”. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế gọi là Đinh Tiên Hoàng, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đặt kinh đô ở Hoa Lư (Ninh Bình). Sau khi Đinh Tiên Hoàng bị sát hại năm 979, trước yêu cầu kháng chiến chống Tống, Lê Hoàn lên làm vua gọi là Lê Đại Hành, lập nên triều đại mới gọi là triều Tiền Lê.

Đến năm 1009, Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) lên ngôi đã quyết định dời đô về Thăng Long, đặt tên nước là Đại Việt, xây dựng nhà nước trung ương tập quyền, củng cố quân đội, chăm lo phát triển kinh tế, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của đất nước và khởi đầu công cuộc mở cõi về phương Nam.

Năm 1069, vua Lý Thánh Tông cùng tướng tiên phong Lý Thường Kiệt tổ chức cuộc Nam chinh phá tan âm mưu của Chiêm Thành, không để chúng cấu kết với quân Tống tiến công xâm lược nước ta, buộc chúng dâng nộp ba châu Bố Chính, Địa Lý (tức vùng đất Quảng Bình ngày nay) và Ma Linh (vùng Gio Linh, Vĩnh Linh, Quảng Trị ngày nay) cho nhà Lý. Từ đó vùng đất của Minh Hóa thuộc về lãnh thổ quốc gia Đại Việt.

Tháng 8 năm Ất Mão (1075), Lý Thường Kiệt tiếp tục cuộc Nam chinh để bình định vùng đất mới, vẽ bản đồ ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh. Triều đình nhà Lý (Lý Nhân Tông) quyết định đổi tên châu Bố Chính thành Bố Chính, châu Địa Lý thành châu Lâm Bình, châu Ma Linh thành châu Minh Linh và bắt đầu chiêu mộ dân chúng đến khai hoang, lập ấp, sinh sống và bảo vệ vùng biên cương phía Nam vừa mới sáp nhập vào Đại Việt.

Những thế kỷ sau đó, các triều đại phong kiến Việt Nam kế tiếp nhau trị vì đất nước như nhà Trần (1226-1400), Lê Sơ (1428-1527)... Năm 1471, nhà Lê định lại bản đồ đất nước, miền đất phía nam đèo Ngang vào đến Hải Vân được gọi là xứ Thuận Hóa và Bố Chính trở lại đơn vị hành chính châu.

Đầu thế kỷ XVI, triều Lê suy yếu. Năm 1527, tập đoàn phong kiến do Mạc

Đặng Dung cầm đầu thắng thế, phế truất triều Lê lập triều Mạc. Một viên tướng cũ của triều Lê là Nguyễn Kim ra sức tập hợp các thế lực chống Mạc, rồi chiếm giữ vùng Thanh Hóa, Nghệ An, thành lập một chính quyền riêng với danh nghĩa là triều Lê Trung Hưng. Năm 1545, Nguyễn Kim chết, quyền hành rơi vào tay con rể là Trịnh Kiểm. Cuộc xung đột giữa các phe phái phong kiến đã đưa đến hậu quả đất nước bị chia làm hai miền. Chính quyền nhà Mạc thống trị vùng Bắc Bộ ngày nay gọi là Bắc triều và họ Trịnh nắm quyền hành từ vùng Thanh Hóa trở vào gọi là Nam triều.

Ở Đàng Trong, vùng đất Đàng Quận công Nguyễn Hoàng trấn giữ (từ năm 1558) lúc này gồm hai trấn: trấn Thuận Hóa và trấn Quảng Nam. Vùng đất Minh Hóa thuộc châu Bố Chính, phủ Tiên Bình.

Sau khi chúa Trịnh đưa quân vào chiếm vùng phía Bắc sông Gianh và sau cuộc chiến tranh 1672 lấy sông Gianh làm ranh giới Đàng Ngoài, Đàng Trong. Cục diện Đàng Ngoài - Đàng Trong, Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài hơn hai trăm năm, đất nước lâm vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc và toàn diện. Vùng đất Quảng Bình có phủ Quảng Bình, sau đó châu Bố Chính được chia thành hai. Phía nam sông Gianh (Bố Trạch ngày nay) được gọi là Bố Chính nội thuộc chúa Nguyễn, bắc sông Gianh (gồm Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa ngày nay) gọi là Bố Chính ngoại thuộc đất chúa Trịnh.

Năm 1771, phong trào nông dân Đàng Trong chống áp bức đã phát triển mạnh mẽ với đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn do 3 anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng thu hút được nhiều tầng lớp nhân dân tham gia vì mang tính cộng đồng và nhân văn sâu sắc.

Thắng lợi của phong trào Tây Sơn - Nguyễn Huệ (1771-1786) trong chiến dịch tiến công đánh bại tập đoàn phong kiến nhà Trịnh, thống nhất đất nước, đánh đuổi quân Thanh xâm lược đã chấm dứt một giai đoạn đau thương trong lịch sử dân tộc, mở ra thời kỳ ổn định trong một quốc gia thống nhất, xây dựng triều đại Tây Sơn hùng cường. Trên địa bàn Quảng Bình, thắng lợi của phong trào Tây Sơn - Nguyễn Huệ chấm dứt sự khủng hoảng chính trị - xã hội kéo dài trên 200 năm. Người dân trên địa bàn Quảng Bình có cơ hội để hàn gắn những tổn thất của chiến tranh, khôi phục sản xuất, ổn định cuộc sống.

Đối với Quảng Bình, năm 1788, Quang Trung quyết định nhập hai châu Bắc Bố Chính và Nam Bố Chính lại làm một và đặt tên là châu Thuận Chính. Việc làm của Quang Trung thể hiện ý chí thống nhất đất nước ngay trên vùng đất bị chia cắt Đàng Trong, Đàng Ngoài dưới thời Trịnh - Nguyễn.

Sau khi Nguyễn Huệ qua đời, năm 1802, Nguyễn Ánh lật đổ triều Tây Sơn lên làm vua, lập ra triều Nguyễn (1802-1883). Năm 1827, vua Minh Mạng cho

thành lập huyện Bình Chính. Miền thượng nguồn sông Gianh là bộ phận đất đai của huyện Bình Chính, phủ Tân Bình. Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), vua Minh Mạng tiến hành cuộc cải cách hành chính trên quy mô toàn quốc để từ đó dinh Quảng Bình được gắn với phiên hiệu hành chính mới là “tỉnh” để thành đơn vị hành chính là “tỉnh Quảng Bình”, với tư cách là một đơn vị hành chính trực thuộc chính quyền Trung ương.

Năm 1838, vua Minh Mạng mới cho đặt phủ Quảng Trạch.

Phủ Quảng Trạch nằm ở phía Bắc tỉnh Quảng Bình, phía Tây men theo núi (biên giới với nước Lào), phía Đông giáp biên, phía Bắc giáp địa giới huyện Kỳ Anh (Hà Tĩnh), phía Nam giáp huyện Phong Lộc, phủ Quảng Ninh. Địa bàn phủ Quảng Trạch đông tây cách nhau 55 dặm, nam bắc cách nhau 102 dặm.

Ba huyện của phủ Quảng Trạch là huyện Bố Trạch, huyện Bình Chính và huyện Minh Chính; sau tách huyện Minh Chính mà lập thêm huyện Minh Hóa<sup>1</sup> vào năm Tự Đức 27 (1874).

Huyện Minh Hóa<sup>2</sup> vốn là đất cũ của huyện Minh Chính tách ra, tạm thời mở rộng đồn tuần ở phường Đồng Lê làm lỵ sở. Huyện Minh Hóa nằm ở phía Đông huyện Minh Chính, phía Tây giáp Lào, phía Nam giáp huyện Bố Trạch, phía Bắc giáp với Trại Bái huyện Hương Khê (Hà Tĩnh). Toàn huyện có 1 tổng, 20 xã, thôn, phường, 2 nguồn, 7 sách.

- Tổng Thượng Lưu có 20 xã, thôn, phường, gồm: xã Cao Trạch, xã Thạch Sơn, xã Thiết Sơn, phường Đồng Giang, phường Thượng Phú, phường Đồng Ái, phường Bảo Thế, phường Đại Hòa, phường Sảo Phong, phường Huyền Nữu, phường Minh Cẩm Ngoại, phường Minh Cẩm Nội, phường Đồng Ca,

---

<sup>1</sup>. “Đồng Khánh dư địa chí”, Mục “Quảng Bình”, Tài liệu Viện Hán Nôm, ký hiệu A537/17. Bản lưu trữ Phân viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế, tr.1351.

<sup>2</sup>. Theo chú dẫn của người dịch “Đồng Khánh dư địa chí” thì huyện Minh Hóa thành lập năm Tự Đức thứ 27 (1874) do đất Tổng Thượng Lưu 20 xã của huyện Minh Chính tách ra để lập huyện mới Minh Hóa. Xem: “Đồng Khánh dư địa chí”, Mục “Quảng Bình”, Tài liệu Viện Hán Nôm, ký hiệu A537/17. Bản lưu trữ Phân viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế, tr.1359. Sau lại tách Minh Hóa ra làm 2 huyện Minh Hóa và Tuyên Hóa, nhưng đến khi biên soạn sách “Đồng Khánh dư địa chí” thì địa danh Tuyên Hóa vẫn chưa thấy trong danh mục sách này mặc dù người dịch chú dẫn là “sau đó tách huyện Minh Hóa thành 2 huyện Tuyên Hóa và Minh Hóa”. Xem: “Đồng Khánh dư địa chí”, Mục “Quảng Bình”, Tài liệu Viện Hán Nôm, ký hiệu A537/17. Bản lưu trữ Phân viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế, tr.1359. Đến năm 1936, trong tài liệu thống kê dân số của Pháp chỉ có địa danh Tuyên Hóa, không còn địa danh Minh Hóa nữa, như vậy, việc tách hay đổi Minh Hóa thành Tuyên Hóa phải diễn ra sau khi bộ “Đồng Khánh dư địa chí” ra đời và trước năm 1936, đây là năm Pháp lập thống kê dân số. Xem: Lương Duy Tâm, “Địa lý - Lịch sử Quảng Bình”, Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình xuất bản, 1998, tr.95.

phường Xuân Canh, phường Đồng Lê, phường Đồng Bang, phường Bà Tâm, phường Tam Đăng, phường Đồng Nạp, trang Minh Cầm.

- Nguồn: có hai nguồn là nguồn Kim Linh, nguồn Cơ Sa.

- Sách: có 7 sách là sách Kim Lũ, sách Thanh Lãng, sách Sâm Sâm, sách Ma Năng Thượng, sách Ma Năng Hạ, sách Hung Đăng, sách Hung Ốc.<sup>3</sup>

Về thời điểm thành lập huyện Minh Hóa và việc huyện Minh Hóa nằm trong huyện Tuyên Hóa hay huyện Tuyên Hóa nằm trong huyện Minh Hóa đang còn nhiều lý giải khác nhau.

Theo Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 8: Tháng 12 năm Giáp Tuất, Tự Đức năm thứ 27 (1874): “Bắt đầu đặt huyện Minh Hóa ở tỉnh Quảng Bình. (7 sách ở 2 nguyên Kim Linh, Cơ Sa về miền thượng du phủ Quảng Trạch, địa thế chơ vơ xa cách phủ khó trông coi khắp được. Gần đây được quan tỉnh xin đem 7 sách ở 2 nguyên ấy gồm với tổng Thượng Lưu, huyện Minh Chính, đặt làm huyện Minh Hóa. Đến nay mới đặt quan, lấy người Thổ trước làm chức ấy”.

Đến tháng giêng năm Nhâm Ngọ, Tự Đức năm thứ 35 (1882): “Định lại lệ phủ, huyện nhiều việc và nhiều việc vừa ở trong kinh và các tỉnh ngoài”<sup>4</sup>, trong đó có huyện Minh Hóa “là nơi nhiều việc”.

Đến tháng 10 năm Ất Dậu (1885), “thân hào các phủ, huyện: Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Bố Trạch thuộc hạt Quảng Bình khởi loạn, dựng các hiệu cơ: “Cần Vương cử nghĩa” (thủ tướng là nguyên Tri phủ Nguyễn Phạm Tuân). Nhiều lần các phủ, huyện ấy hoặc trốn tránh, hoặc bị bắt. Vua chuẩn cho Viện Cơ mật bàn với phó đô thống Pháp, phải định liệu rất khẩn; một mặt tư cho tỉnh ấy bàn với người Pháp đóng ở tỉnh ấy, hiệp sức đánh dẹp, không cho chúng lan tràn ra”.<sup>5</sup>

Tuy nhiên, đáng chú ý là đoạn trích dẫn này đã không còn nói đến huyện Minh Hóa, thay vào đó là huyện Tuyên Hóa. Tra cứu ngược về trước, từ thời điểm tháng 10 năm Ất Dậu (1885) lùi về thời điểm tháng 9 năm Quý Mùi (1883), Quốc sử quán triều Nguyễn đã không có một ghi chép nào trong Đại

<sup>3</sup>. Những dữ liệu về các đơn vị tổ chức chính quyền địa phương và hệ thống cộng đồng làng xã Quảng Bình dưới triều Nguyễn, chúng tôi dẫn nguyên văn từ bộ sách “Địa chí Đồng Khánh” lưu trữ tại Viện Hán Nôm, ký hiệu A.537/17 và bản lưu tư liệu Phân viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế, phần mục Quảng Bình từ trang 1.339 đến 1.364. Khi đối chiếu dẫn liệu trong bộ sách này với dẫn liệu trong sách “Quảng Bình thời khai thiết” của Phan Việt Dũng (từ trang 259 đến 265) thấy có sai lệch một số làng, xã. Chúng tôi căn cứ bộ “Địa chí Đồng Khánh” để làm cơ sở dẫn liệu chính thức cho bài viết này.

<sup>4</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 8, Sđd, tr.510.

<sup>5</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 9, bản dịch của Tổ biên dịch Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.201.

Nam thực lục về việc huyện Minh Hóa đổi tên (?) thành huyện Tuyên Hóa hoặc huyện Minh Hóa đã sáp nhập thêm một địa bàn nào đó lân cận (?) để lập ra một huyện mới là huyện Tuyên Hóa.

Tại các sách Lịch sử Đảng bộ huyện Minh Hóa, tập 1 (1930-1975) và Lịch sử Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Minh Hóa (1945-2000), thì ghi: Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, vùng đất Minh Hóa nằm trong huyện Tuyên Hóa, gồm có hai nguồn Cơ Sa và Kim Linh, với 15 làng. Trong kháng chiến chống Pháp và sau ngày miền Bắc giải phóng (1946-1954), vùng đất Minh Hóa vẫn nằm trong huyện Tuyên Hóa. Năm 1965, do yêu cầu đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng trong kháng chiến chống Mỹ, huyện Tuyên Hóa được chia thành hai huyện Minh Hóa và Tuyên Hóa. Tháng 4 năm 1977, ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế sát nhập lại thành tỉnh Bình Trị Thiên, huyện Minh Hóa sáp nhập lại với huyện Tuyên Hóa thành huyện Tuyên Hóa. Tháng 7 năm 1990, do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, huyện Tuyên Hóa được chia tách thành hai huyện: Tuyên Hóa và Minh Hóa. Minh Hóa trở lại với địa giới hành chính trước năm 1977.

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, nhân dân phải chịu cảnh áp bức, đô hộ của tư bản phương Tây. Năm 1885, triều đình Huế chính thức bị thất bại, thực dân Pháp chia đất nước ta thành 3 miền: Bắc Kỳ, Nam Kỳ và Trung Kỳ. Quảng Bình thuộc Trung Kỳ.

Sau sự kiện “Kinh thành thất thủ” ngày 5 tháng 7 năm 1885, Tôn Thất Thuyết hộ giá vua Hàm Nghi ra Tân Sở - Quảng Trị, xuống dụ Cần Vương, mở đầu cho phong trào Cần Vương chống Pháp. Sau đó căn cứ được chuyển đến miền thượng du Tuyên Hóa, Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình. Cùng với nhân dân cả tỉnh, cả nước, nhân dân Minh Hóa đã đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp theo lời dụ Cần Vương của Hàm Nghi. Trong 3 năm (10/1885 - 10/1888) khi Sơn triều Hàm Nghi đóng quân trên vùng đất Minh Hóa đã có sự đóng góp máu xương của biết bao sĩ phu, quan lại và nhân dân Quảng Bình, trong đó có nhân dân Minh Hóa để bảo vệ Sơn triều, bảo vệ vua Hàm Nghi và kháng chiến chống Pháp. Chính lòng yêu nước, giành lại nền độc lập tự do cho dân tộc là tiền đề tạo nên sức mạnh để người dân Minh Hóa đứng lên theo Đảng, theo Bác Hồ làm cách mạng giải phóng quê hương khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân và chống đế quốc sau này.

Sau chiến thắng của 9 năm kháng chiến chống Pháp và hơn 20 năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đất nước Việt Nam thu về một mối và bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đảng bộ và nhân dân Minh Hóa đã không lùi bước trước những khó khăn, lạc hậu, cùng nhau đoàn kết, tháo gỡ những vướng mắc, tiếp tục giành nhiều thắng lợi trong công cuộc đổi mới do

Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, xây dựng quê hương Minh Hóa ngày càng giàu đẹp.

Đồng hành cùng với lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất, cộng đồng cư dân Minh Hóa luôn vun đắp xây dựng và bảo lưu gìn giữ những giá trị truyền thống văn hóa mang đậm bản sắc của quê hương mình.

Vùng đất Minh Hóa nằm trong vùng giao thoa giữa nền văn hóa Đông Sơn phía Bắc và nền văn hóa Sa Huỳnh phía Nam. Chính sự giao thoa văn hóa này cùng với môi trường sống giữa núi rừng bạt ngàn Trường Sơn và cách xa những trung tâm kinh tế, văn hóa lớn, qua bao thế hệ đã hun đúc nên bản sắc văn hóa riêng cho mỗi tộc người và cả cộng đồng cư dân Minh Hóa.

Qua bao năm tháng của lịch sử, các thế hệ người dân Minh Hóa tạo dựng nên một nền văn hóa tinh thần mang bản sắc của núi rừng, giản dị, chân chất, mộc mạc thấm đượm tình người, tình yêu cuộc sống lứa đôi, tình yêu quê hương đất nước. Những điệu hát sắc bùa, hát nhà trò, lầy kiêu, hò thuốc cá, hò kéo gỗ, hò đẩy thuyền, hò đối đáp giao duyên, hát ru... thường lấy lời thư lục bát làm nền. Đây là nét nghệ thuật dân ca dân gian đặc sắc của quê hương Minh Hóa. Lời ca, điệu hò thường ngắn gọn, súc tích dễ hiểu, dễ hát, dễ nhớ, nhưng tính truyền cảm cao, mọi người có thể cùng hát, cùng xướng họa và ứng tác bất kỳ ở đâu và lúc nào khi có bạn hát và người xướng hát.

Ở Minh Hóa, nhân dân có phong tục thờ tổ tiên ông bà và những người có công với làng xã, với đất nước. Các ngày lễ, ngày tết trong năm đều được nhân dân hết sức quan tâm và giành nhiều thời gian, công sức cho việc đi lại thăm viếng nhau. Hàng năm khi tết đến xuân về, cư dân Minh Hóa có tục “Tết sống” ông, bà, cha, mẹ, các bậc cao niên trong gia đình để bày tỏ lòng hiếu thảo và tôn kính người cao tuổi. Đặc biệt, có lễ hội Rằm tháng Ba âm lịch.

Hội Rằm tháng Ba từ bao đời nay đã đi vào tâm thức của người dân Minh Hóa, là lễ hội truyền thống đặc sắc, vui nhất và trở thành nét đẹp trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng, kết tinh nét văn hóa đặc sắc của một vùng quê sơn cước. Dù lễ hội này theo thời gian đã có nhiều đổi thay so với trước đây nhưng lễ hội vẫn mang nhiều đặc tính riêng biệt của con người và núi rừng nơi đây.

“Thà rằng ốm nặng mà nằm/ Ai ơi chớ bỏ hội Rằm tháng Ba”, câu ca ấy luôn nhắc nhở, mời gọi nhân dân từ miền núi rẻo cao giáp biên giới Việt - Lào, từ các địa phương trong tỉnh và các tỉnh bạn như Hà Tĩnh, Quảng Trị... đến ngày 15/3 âm lịch về với hội chợ rằm. Đến hội chợ rằm không chỉ ngoài việc mua bán mà còn tìm lại những người bạn cũ, cùng nâng bát chè xanh, ly rượu nồng mời nhau. Nam thanh nữ tú tìm đến đến nhau kết bạn trao duyên. Ngày nay, hội chợ Rằm tháng Ba được tổ chức với nhiều cuộc thi văn nghệ, thể dục thể thao... Lễ hội Rằm tháng Ba thực sự trở thành ngày hội lớn của nhân dân



Minh Hóa. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhân dân Minh Hóa có thêm ngày lễ lớn mừng Quốc khánh đất nước 2/9.

Văn hóa ẩm thực của nhân dân Minh Hóa cũng rất phong phú và đa dạng. Trước Cách mạng tháng Tám, thức ăn hàng ngày của cư dân ngoài các thứ như thịt, cá, rau quả, ngô, khoai, sắn, đối với gạo thì còn khan hiếm, cư dân sống ở vùng núi cao thường phải dùng bột cây nhúc để nấu ăn thay cơm. Đặc biệt, người Minh Hóa từ người Kinh, đến các dân tộc ít người đều biết dùng cơm “Pòi”. Cơm Pòi ăn với ốc vặn khe hoặc mật ong là thứ ẩm thực mang đậm bản sắc riêng của người dân Minh Hóa từ xưa cho đến nay. Đi đôi với các món ăn ẩm thực, đồ uống cũng mang đậm sắc thái riêng của người Minh Hóa. Ngoài các loại lá cây rừng được thu hái về nấu nước dùng, người dân Minh Hóa trồng rất nhiều chè xanh. Nước chè xanh hòa cùng mật ong để dùng là thứ nước giải khát có chất lượng cao với mùi thơm chát của chè, vị ngọt của mật ong, vì vậy khi nhắc đến vùng quê Minh Hóa thường nhắc đến câu ca: “Ai lên Minh Hóa quê mình/ Chè xanh mật ngọt đượm tình quê hương”.

Đối với các tộc người thiểu số ở Minh Hóa vẫn gìn giữ bảo lưu các giá trị bản sắc văn hóa vật chất, tinh thần rất phong phú. Những truyền thống và mỹ tục trong các lễ hội, lễ cưới, ma chay được duy trì qua hơn trăm năm. Đó là văn hóa rượu cần, lễ cầu yên của người Khùa; lễ cúng cơm mới, lễ lập lỗ của người Chứt;... Trong các lễ hội, các sinh hoạt văn hóa cộng đồng được tổ chức đã tái hiện một phần đời sống lao động, sản xuất, sinh hoạt, mô phỏng diễn trình lịch sử, văn hóa kết hợp dâng tiến, cúng bái đã góp thêm bức tranh làng xã sinh động, góp phần tô đẹp đời sống tinh thần của người Minh Hóa.

Ngoài ra, Minh Hóa được truyền tụng là đất “phượng hoàng” có 99 ngọn núi. Do điều kiện khó khăn, xa cách các trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Quảng Bình, cuộc sống của nhân dân trước năm 1945 vô cùng khổ cực, nhưng người dân Minh Hóa vẫn tìm đến thầy đồ học chữ. Nhờ có học nên khi vua Hàm Nghi xuống dụ Cần Vương, nhiều văn thân, sĩ phu, tướng sĩ và nhân dân Minh Hóa đã nhất tề hưởng ứng tham gia nghĩa quân Hàm Nghi kháng Pháp. Ngày nay, tinh thần hiếu học đó được nhiều thế hệ vun đắp và phát huy trong xây dựng và phát triển quê hương.

Trải qua mấy ngàn năm đấu tranh xây dựng và bảo vệ quê hương, làng bản đã hun đúc nên trong các thế hệ người dân Minh Hóa đức tính cần cù trong lao động, thông minh sáng tạo, trung thực, thật thà, cương trực, chịu thương chịu khó, đoàn kết, trọng nghĩa tình, giàu lòng yêu nước, yêu quê hương. Trong đó nổi bật là truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất, dám hy sinh vì nghĩa lớn. Những lúc đất nước bị ngoại xâm, tinh thần yêu nước đã biến thành sức mạnh đánh thắng kẻ thù.

Nhìn lại những dấu mốc lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất Minh Hóa từ thời kỳ sơ sử cho đến nay, người dân Minh Hóa tự hào về các giá trị lịch sử, văn hóa, truyền thống cách mạng của mình, tự hào về các thế hệ cha ông đã có công xây dựng và bảo vệ quê hương, tự hào về những chặng đường lịch sử vẻ vang và hào hùng, những trang sử vàng chói lọi của quê hương Minh Hóa anh hùng.

**Tài liệu tham khảo:**

1. “*Đồng Khánh dư địa chí*”, Mục “*Quảng Bình*”, Tài liệu Viện Hán Nôm, ký hiệu A537/17. Bản lưu trữ Phân viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, “*Đại Nam thực lục*”, tập 8, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1963.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 9, bản dịch của Tổ phiên dịch Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
4. Lương Duy Tâm, *Địa lý - Lịch sử Quảng Bình*, Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Quảng Bình xuất bản 1998.
5. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Minh Hóa, *Lịch sử Đảng bộ huyện Minh Hóa*, tập 1 (1930-1975), Đảng bộ huyện Minh Hóa xuất bản, 2000.
6. Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Quân sự huyện Minh Hóa, *Lịch sử Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Minh Hóa (1945-2000)*, Bộ Chỉ huy Quân sự huyện Minh Hóa xuất bản, 2003.

# MỤC LỤC

|  | Trang |
|--|-------|
| - Lời giới thiệu   | 5     |
| - Dấu ấn vùng đất Minh Hóa trong phong trào Cần Vương ở Quảng Bình - <b>Nguyễn Đức Lý</b>  | 7     |
| - Phong trào kháng Pháp dưới ngọn cờ Cần Vương ở Quảng Bình - Những thành tựu và dấu ấn lịch sử cơ bản - <b>Nguyễn Văn Đăng, Nguyễn Thị Thùy Nhung</b>                             | 20    |
| - Cuộc kháng Pháp của vua Hàm Nghi trên địa bàn huyện Minh Hóa - <b>Nguyễn Quang Trung Tiên</b>  | 35    |
| - Chiêu dụ của Đồng Khánh với phong trào Cần Vương ở Quảng Bình - <b>Phan Viết Dũng</b>  | 45    |
| - Hàm Nghi - Minh Hóa và “Sơn triều” trong lòng dân - <b>Nguyễn Khắc Thái</b>  | 53    |
| - Quảng Bình - Kinh đô kháng chiến của phong trào Cần Vương giai đoạn 1885-1888 - <b>Hoàng Trọng Thủy</b>  | 62    |
| - Vua Hàm Nghi trên lộ trình thiên đô sau ngày 7/5/1885 - <b>Nguyễn Tất Thắng</b>  | 78    |
| - Vua Hàm Nghi và phong trào Cần Vương ở Cơ Sa - Kim Linh, huyện Minh Hóa (1885-1896) - <b>Đình Thanh Dự</b>   | 93    |
| - Góp bàn một số vấn đề về phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX - <b>Lê Trọng Đại</b>  | 102   |
| - Cộng đồng các dân tộc ít người và vai trò của họ trong cuộc chiến đấu của vua Hàm Nghi trên địa bàn Minh Hóa - <b>Cái Thị Thùy Giang</b>   | 109   |
| - Huyện Minh Hóa cuối thế kỷ XIX qua một số tài liệu của triều Nguyễn - <b>Nguyễn Văn Hoa</b>  | 120   |
| - Đặc điểm dân cư, sinh hoạt kinh tế và đời sống văn hóa trên địa bàn Minh Hóa cuối thế kỷ XIX - <b>Trần Thị Diệu Hồng</b>   | 125   |
| - Một số tướng lĩnh tiêu biểu của nghĩa quân Cần Vương ở Quảng Bình và những vấn đề cần được làm sáng tỏ liên quan đến phong trào Cần Vương và vua Hàm Nghi - <b>Trần Anh Tuấn</b> | 138   |
| - Hoàng Kế Viêm - thực chất của việc đi phủ dụ và thời gian sung vào Viện Cơ mật - <b>Nguyễn Ngọc Trai</b>   | 147   |

|   |     |
|---|-----|
| - Thượng tướng Nguyễn Phạm Tuân và phong trào Cần Vương ở Quảng Bình - <b>Hà Thị Sương</b>  | 154 |
| - Góp phần tìm hiểu Nguyễn Phạm Tuân và đóng góp trong phong trào Cần Vương ở Quảng Bình (1885-1887) - <b>Nguyễn Tất Thắng, Nguyễn Văn Sang</b> | 168 |
| - Lê Trực với phong trào Cần Vương Quảng Bình - <b>Nguyễn Tất Thắng</b>   | 174 |
| - Tào sĩ Lê Trực và phong trào Cần Vương ở Quảng Bình - <b>Võ Thị Huỳnh Như</b>   | 181 |
| - Lê Trực - Võ tướng Cần Vương cuối thế kỉ XIX - <b>Nguyễn Thế Hoàn</b>   | 190 |
| - Cuộc đời và hoạt động Cần Vương của Mai Lượng ở Quảng Bình - <b>Nguyễn Quang Trung Tiến</b>   | 196 |
| - Sự nghiệp Cần Vương của Lê Mô Khởi - <b>Lê Thị Kim Dung</b>   | 207 |
| - Tán tương quân sự Lê Mô Khởi (1836-1895) - <b>Vĩnh Nguyên</b>   | 218 |
| - Bạch Xi - Tên ông, đời ông - <b>Vĩnh Nguyên</b>   | 229 |
| - Cao Thượng Chí - Một trợ thủ đắc lực của Lê Trực trong phong trào Cần Vương kháng Pháp ở Quảng Bình (1885-1888) - <b>Lê Trọng Đại</b>         | 239 |
| - Đánh giá giá trị hệ thống di tích phong trào Cần Vương ở Quảng Bình - <b>Phạm Văn Chuyết</b>  | 242 |
| - Về các báu vật của vua Hàm Nghi trong hành trình Cần Vương chống Pháp và ở Minh Hóa - <b>Tạ Đình Hà</b>                                       | 254 |
| - Phương án bảo tồn, tôn tạo và phát huy tác dụng hệ thống di tích phong trào Cần Vương - <b>Trần Thị Lý</b>                                    | 261 |
| - Những dấu mốc lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Minh Hóa - <b>Nguyễn Đăng Tuấn</b>  | 274 |

**BÁO CÁO KHOA HỌC HỘI THẢO**  
**MINH HÓA**  
**VỚI PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG**

---

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung:  
**TS. NGUYỄN ĐỨC LÝ**

Biên tập:  
**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG BÌNH**

Thiết kế - Trình bày:  
**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG BÌNH**

---

In 200 cuốn, khổ 19x27cm, tại Công ty In Thanh Phúc - 98 Hữu Nghị  
thành phố Đồng Hới, Quảng Bình - ĐT: (052) 3 828 828.

Giấy phép xuất bản số: 38/GP-STTTT của Sở Thông tin và Truyền thông,  
cấp ngày 16 tháng 7 năm 2015. In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2015.

